

TOAN ÁNH

NẾP CŨ

HƯƠNG NƯỚC
HỒN QUÊ



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

HƯƠNG NƯỚC
HỒN QUÊ

TÁC GIẢ GIỮ BẢN QUYỀN

Nhà xuất bản Trẻ xuất bản theo hợp đồng sử dụng tác phẩm 2004-2015.

TOAN ÁNH

NẾP
CŨ

HƯƠNG NƯỚC
HỒN QUÊ

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

CÙNG BẠN ĐỌC



Tục ngữ ca dao là cả một kho văn chương của đất nước, lời văn luôn sáng sủa, bình dị, lại bao hàm rất nhiều ý nghĩa về cuộc sống vật chất cũng như về nếp sống tinh thần của nhân dân ta.

Và chính tục ngữ ca dao cũng đã phản ánh một cách trung thực hoàn cảnh nếp sống của từng địa phương, qua từng thời đại. Có khi có những sự kiện đã là nguồn gốc của một số ca dao tục ngữ, đánh dấu cho những sự việc đã xảy ra và đã nhắc lại hiện tình xã hội song song với sự việc được nói lên. Trong những trường hợp này nhiều khi còn có những bài thơ bình dân góp phần khiến sự ghi nhận càng chính xác.

Nghiên cứu hoàn cảnh xã hội mỗi thời đại của mỗi dân tộc, ngoài việc căn cứ vào lịch sử, vào phong tục, cũng cần tìm hiểu kỹ lưỡng tục ngữ ca dao và những bài thơ bình dân, chính những áng văn thơ này mới nói nhiều cho ai muốn nghe và muốn hiểu biết.

Dân tộc ta có cả một kho tục ngữ ca dao phong phú, bên những bài thơ bình dân dồi dào, có những câu, những bài cho toàn quốc, có những câu khác, bài khác lại thuộc riêng về từng địa phương, Bắc, Trung, Nam đều đủ.



Ca dao tục ngữ, cũng như những bài thơ bình dân, lời lẽ sáng sủa bình dị nhưng không kém văn chương, lại giàu nhạc điệu. Trong những buổi hát hội ngày Xuân, hát quan họ, hát ví, hát đò đưa, hát cò lả, trong những khi hát đối đáp qua những câu hát dặm, những câu hò giã gạo v.v..., những câu ca dao thường được dùng để nam nữ ca hò với nhau và nhiều khi có những câu ca dao đã ra đời từ những cuộc hò hát này.

Văn hóa bao gồm cả văn chương, trong văn chương có văn chương bình dân. Nói đến văn chương bình dân là nói đến tục ngữ ca dao với những bài thơ truyền khẩu bình dân, tức là nhắc tới mùi hương tinh túy, đến những bông hoa thanh khiết tượng trưng cho tinh thần đất nước và hương vị quê hương.

Hương nước hồn quê cố gắng trình bày những điều biết về ca dao tục ngữ và thơ bình dân, mong mỗi sự hiểu biết hẹp hòi của mình giúp ích được phần nào trong việc duy trì những áng văn chương, nghĩ như vậy cũng là góp phần vào việc phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

Rất mong được sự chỉ dẫn của bạn đọc.

TOAN ÁNH



PHẦN 1.



CÂY ĐÀ BẾN CỘ



*Qua sông tôi phải lụy đồ
Vì chưng đèn tối, lụy o hàng dầu.*

Xưa kia, tại nước nhà, nền văn minh khoa học chưa có, việc bắc cầu qua sông chỉ là chuyện trên trời dưới biển.

Là một nước nông nghiệp, đất nước ta kinh rạch nhiều, sông đào, sông con cũng lắm; đã không ra đi thì thôi, ra đi chỉ một thôi đường là gặp sông, gặp nước. Những con lạch nhỏ, nước nông, người ta lội qua, gặp những con rạch hơi rộng, nước chảy hơi xiết nhưng lòng không quá rộng, dòng nước không quá sâu, lại ở gần một thôn xã nào, may mắn có một chiếc cầu khỉ bắc qua bằng một cây tre dài, hoặc tốt đẹp hơn là một chiếc cầu ván, cầu tre, những tấm ván, những cây tre được ghép vào nhau bắc từ bờ bên này qua bờ bên kia, có khi hai bờ bắc thẳng, có khi ở giữa lòng rạch có chôn vài chiếc cọc tre hoặc cọc gỗ làm chân cầu. Cầu trông sơ sài, nhưng người ta đã lấy làm mãn nguyện lắm, vì đỡ phải lội nước hoặc phải lụy đồ, nhưng có điều những cây cầu này không chắc chắn lắm, có thể một cơn nước lớn kéo cả cầu đi. Còn cái loại cầu thương gia chân xây mái lợp, thật không có nhiều.



Đến khi gặp sông là phải lụy đồ, chỉ có đồ mới giúp người ta qua sông được, cũng như chỉ có cô hàng dầu mới giúp được đèn của ta đang tối thành sáng được, thời ấy chưa có đèn hơi, đèn điện như ngày nay.

Ai đã từng qua đồ hẳn cũng nhận thấy rằng, mỗi bến đồ thường đều có một cây cổ thụ, từ bến đồ Chương Dương, thuộc tỉnh Hà Đông⁽¹⁾ qua sông Hồng, sang bến Hới tỉnh Hưng Yên, từ bến đồ Đoan Vũ bên sông Đáy đến bến đồ Nam Ngạn bên sông Cầu... Cây cổ thụ có thể là một cây gạo như bến Hới, một cây si như bến Kinh Đôi, huyện Võ Giàng, tỉnh Bắc Ninh trên hữu ngạn sông Cầu, qua sông sang địa phận huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang, nhưng nhiều nhất là cây đa.

*Trăm năm đã lỗi hẹn hò,
Cây đa bến cũ, con đồ khác đò.*

Cây đa là một loại cây to bóng mát, rễ ăn rộng làm chắc đất thường được trồng ở các bến đồ để khách nghỉ chân tránh nắng và cũng để giữ chân đê cho vững chãi hơn.

Những con đồ chở qua sông thường do các cô lái đồ xinh đẹp, lái mà đã có người đẹp là thường có chuyện tình duyên:

*Vì mây cho núi đèo bờng,
Vì em nhan sắc cho lòng say mê.*

Những chuyện tình duyên giữa các cô lái đồ với khách qua sông không phải ít, câu chuyện nào cũng nên thơ, đẹp đẽ, tuy nhiên cũng có câu chuyện đã là một thiên tình sử nào nùng.

Về tình sử cô lái đồ có thể kể đến truyện cô lái đồ bến Cộ, đã bỏ thuyền, bỏ lái, bỏ dòng sông để đi theo tiếng gọi

(1) Tác giả viết cuốn sách này từ trước giải phóng, bởi vậy những tên địa danh vẫn dùng theo cách nhớ của tác giả. (NXB)



của tình yêu, tìm người lý tưởng của lòng, và cuối cùng hủy thân cùng dòng nước.

Bến Cộ là một bến đò thuộc con sông Ô Lâu. Ở đây cũng có một cây đa cổ thụ và cây đa này đã nổi tiếng trong văn chương đất nước.

Du khách từ Bắc đi vào Huế, qua Quảng Trị, đến nơi giáp với Thừa Thiên phải qua sông Ô Lâu bởi một bến đò mang danh Cây Đa Bến Cộ. Nơi đây có ghi lại nỗi niềm thống thiết của một mối tình ngang trái.

Câu chuyện như sau:

Ngày xưa, có một thư sinh quê ở tỉnh Nghệ An, vào kinh ứng thí. Đi qua bến đò Cây Đa Bến Cộ, anh gặp một cô lái đò nhan sắc thật hợp với lòng anh và anh đem dạ thương yêu. Vào thi, anh vẫn định khi thi đậu về sẽ xin phép song đường được cùng cô lái đò trăm năm chỉ Tấn tơ Tần.

Anh thi đậu và lúc trở về, anh đã gặp lại cô lái đò đứng như lời hẹn hò khi qua đò chuyển trước. Anh hứa với nàng sẽ cùng nàng trăm năm đầu bạc và về tới quê nhà sẽ xin phép phụ mẫu vào cưới nàng về.

Nàng cảm động và nàng cũng thương chàng. Nàng cùng chàng thề nguyện, lòng bịn rịn lúc chia tay:

Chàng về em chẳng cho về,

Em nắm cổ áo, em đề bài thơ.

Bài thơ ba chữ rành rành

Chữ trung, chữ hiếu, chữ tình là ba;

Chữ trung dành để thờ cha,

Chữ hiếu thờ mẹ, đôi ta chữ tình.

Nàng bịn rịn, chàng cũng ngập ngừng, đôi bên cùng lưu luyến, rời nhau không nổi. Nàng xin chàng một vật gì làm kỷ niệm:



*Ra đi cởi áo lại đây
Để cho em đắp, kéo gió Tây lạnh lùng.*

Chiếc áo đang mặc, chàng cởi tặng nàng, muốn đem hơi ấm của mình làm ấm lòng người yêu trong lúc sơn khê cách trở. Đồi bên quyến luyến, kẻ đi chẳng dứt, kẻ ở lại chẳng đành:

*Ai đi đường ấy cùng chàng,
Cát vương dặm trắng, liễu buông tơ mảnh?
Ai đi đường ấy cùng mình,
Mình đi bỏ lại mối tình ngổn ngang.*

Chàng cũng muốn dậm đà ở lại, nhưng ngoài việc thi đỗ cần về làng cũ dương thanh danh, kiến phụ mẫu, mà xa nhà đã lâu, chàng không khỏi nhớ nhà:

*Mây xây núi tối, chim về tổ,
Khách cách đường trường nối cột lau.*

Chàng đành phải rời nàng ra về để mẹ cha khỏi đợi mong. Ra về với nỗi nhớ nhung và trong lòng chàng cũng mang một mối lo nghĩ viễn vông, sợ nàng nhẹ dạ có thể quên mối tình cao đẹp của mình. Chàng căn dặn:

*Chim khôn tránh lưới tránh dò,
Người khôn tránh chốn hồ đồ xa hoa.*

Kể ra đâu phải chàng riêng dặn dò nàng, vì chính nàng cũng sợ chàng sẽ gặp những người nhan sắc, rồi thay dạ đổi lòng chăng:

Miến ngon hư ruột, sắc đẹp mê lòng!

Nàng cũng đã nhắn nhủ chàng:

*Anh về thưa với mẹ thầy,
Anh sang làm rể tết này là xong.*



Chàng ra đi với bao nỗi nhớ nhung. Chàng lại băn khoăn, chàng nhớ nàng không hiểu nàng có nhớ chàng chăng:

*Nhớ ai ngơ ngẩn, ngẩn ngơ,
Nhớ ai, ai nhớ, bây giờ nhớ ai!*

Chàng nhớ nàng làm sao, nàng cũng nhớ chàng như vậy. Chàng nhớ nàng, nhưng về đến quê nhà còn cha mẹ anh em vui sự gặp gỡ sau bao ngày xa cách, lại thêm nỗi vui của người con thi đỗ vinh quy, còn nàng nhớ chàng chỉ có nhớ với mong, chỉ có sầu trông đợi:

*Nước chảy cho đá trôi nghiêng,
Anh vui chung thiên hạ, em sầu riêng một mình.*

Ngày ngày, nàng chỉ thấy có con thuyền với dòng sông. Nỗi buồn của nàng thấm thía, so sánh như nén hương tàn lúc đêm khuya:

*Anh buồn còn chốn thở than,
Em buồn như nén nhang tàn thấp khuya.*

Ra về, lúc ban đầu quả thật chàng muốn trở lại cây đa bến Cộ để gặp người yêu:

*Trót yêu nhau, lỡ dĩ rồi,
Qua sông cũng lội, lên đồi cũng lên.*

Chàng thấy nàng cũng là người xứng đáng nâng khăn sửa túi cho mình và nàng, nàng cũng thấy chàng đáng bậc quân tử để nàng trao thân gửi phận; cả đôi bên đều cùng thấy rằng không còn kén chọn đâu hơn. Đôi bên đã lựa nhau như chim khôn lựa nóc nhà quan:

*Chim khôn đậu nóc nhà quan,
Trai khôn tìm vợ, gái ngoan tìm chồng.*



*Xưa nay những bậc má hồng,
Thà hầu quân tử hơn chồng tiểu nhân.*

Đôi bên đều một lòng thương nhau, nghĩ đến nhau; tha thiết hơn vẫn là cô lái đò. Cô nghĩ nếu chàng đã thành gia thất, cô cam bề giữ phận tiểu tinh để xứng đáng với mối tình quân tử.

Đôi bên cũng thương yêu nhau, đây chỉ là lúc ban đầu mới chia tay! Thời gian oan nghiệt đã xen vào cuộc tình duyên, lại thêm không gian chia cách đã biến cuộc tình duyên tốt đẹp thành một thiên tình sử nào nùng.

Đã đường xa, vắng mặt cách lời, lại thêm phụ mẫu chàng trai nhất định không tác thành cho đôi lứa, việc yêu đương đành lỡ dở xót xa.

*Yêu nhau chi cho lòng thêm bận,
Gieo cho nhau mối hận khôn cùng.
Biết nhau là chuốc nãi nùng,
Yêu nhau là để cho lòng đắng cay!⁽¹⁾*

Không thể cùng nàng tính chuyện trăm năm được, chàng đành đau đớn báo tin cho nàng biết, lẽ tất nhiên trong lúc nhần tin chàng phải kiếm một vài duyên cớ và không chối bỏ tình yêu của mình:

*Thương em anh cũng muốn vô,
Sợ truông nhà Hồ, sợ phá Tam Giang.*

Nhận được tin, nàng biết ngay là chàng đã dối nàng, có khi chính chàng lại dối cả chàng nữa.

*Xót vì cầm đã bén dây,
Chẳng trăm năm cũng một ngày đôi ta.*

(1) Thơ của tác giả



Nàng khóc xót xa và cũng nhấn tin đáp lại:

*Phá Tam Giang ngày rày đã lặng,
Truông nhà Hồ, Nội tán dẹp yên.*

Tại sao đôi bên nhấn nhủ nhau lại lời Truông nhà Hồ và phá Tam Giang vào đây nhỉ?

Truông nhà Hồ là một vùng rộng lớn thuộc làng Hộ Xá, phủ Vĩnh Linh tỉnh Quảng Trị, nơi địa đầu hai tỉnh Quảng Bình và Quảng Trị. Nơi đây trước là khu rừng rộng lớn, dưới thời chúa Nguyễn, giặc cướp rất nhiều. Chúng cướp của giết người, tàn sát lương dân. Quan quân đã nhiều lần đánh bắt nhưng chúng trốn vào sào huyệt, không ai tìm ra, khi quan quân rút lui, chúng lại quấy nhiễu dân lành. Mãi về sau có ông Nội tán Nguyễn Khoa Đăng mới dẹp tan được chúng.

Nguyễn Khoa Đăng là một tướng tài, văn võ kiêm toàn. Năm 1720, ông đã được chúa Nguyễn ủy thác cho công việc di dân vào hai tỉnh Quảng Ngãi và Phú Yên. Ông đã thi hành lệnh chúa một cách tốt đẹp và việc di dân đã có kết quả rất mỹ mãn.

Năm 1722, nghĩa là hai năm sau khi Chúa được biểu tấu trình bày việc giặc cướp tại truông nhà Hồ, Chúa cử ông giữ chức Nội tán kiêm Án sát sứ, lĩnh sứ mệnh bình định vùng Hồ Xá để cho dân chúng được an cư lạc nghiệp. Lĩnh mệnh Chúa, Nội tán Nguyễn Khoa Đăng nhất quyết làm tròn nhiệm vụ.

Đến Hồ Xá, qua xét hỏi ông biết rõ quân giặc không chịu dân trận với quan quân. Không giáp trận làm sao diệt được chúng. Vốn là người gan dạ lại đa mưu, ông dùng kế trừ giặc.

Bọn giặc cướp hay đón đường bắt khách bộ hành mang về sào huyệt bóc lột có khi giết chết, có khi giam giữ. Trong những trường hợp quan quân đóng lâu ở làng Hồ Xá, nghĩa là ở truông nhà Hồ, bọn chúng thiếu thức ăn, đã đem giết những người chúng bắt để ăn thịt. Thật là tàn bạo và dã man.



Biết bọn cướp hay bắt khách bộ hành, ông liền mạo hiểm giả làm một người gánh theo một gánh thóc đi ngang qua truông. Thấy ông, bọn cướp đổ ra bắt. Ông giả bộ van lạy, lễ tất nhiên chúng không tha, chúng dẫn ông về sào huyệt, buộc ông gánh theo cả gánh thóc.

Chúng đã trúng mưu ông, trước khi giả làm khách bộ hành gánh thóc qua truông nhà Hồ, ông đã đặt kế hoạch với tướng sĩ, quyết chí phá tan sào huyệt của giặc.

Trong lúc bị giặc dẫn đi, ông giả bộ đánh rớt thóc xuống đường, với mục đích rắc thóc để làm dấu cho tướng sĩ. Tướng sĩ, ngay sau khi ông bị bắt cứ theo dấu thóc tiến quân vào tận sào huyệt của giặc, đã phá tan đám giặc, giết chết những tên đầu đảng, còn những tên khác đều bị lưu đầy hoặc sung quân phát vãng.

Truông nhà Hồ từ đó được yên và dân làng Hồ Xá rất ghi ơn ông Nội tán.

Trên đây là sự tích Truông nhà Hồ, còn phá Tam Giang nữa. Tại vùng Quảng Bình, Quảng Trị ngày nay, ngoài hai câu ca dao:

*Thương em anh cũng muốn vô,
Sợ Truông nhà Hồ, sợ phá Tam Giang.
Phá Tam Giang ngày rày đã lặn,
Truông nhà Hồ, Nội tán dẹp yên.*

Còn một câu ca dao thứ ba thường được giới bình dân nhắc tới để tả sự thương yêu của một chàng trai đối với một cô gái, không quản chi mọi sự nhọc nhằn vất vả:

*Thương nhau chẳng quản chi thân,
Phá Tam Giang cũng lợi, đèo Hải Vân cũng tròn.*

Đèo Hải Vân chắc ai cũng hiểu; đèo này chênh vênh trong dãy núi Trường Sơn, trên con đường quốc lộ từ Huế đi Đà



Năng. Phong cảnh dào dạt hùng vĩ nên thơ, nhưng trèo đèo nhất là ngày xưa, khi đường sá chưa mở mang, quả thật là nguy hiểm khó khăn. Và cho đến bây giờ, quốc lộ số 1 mở qua đây, đường được đắp đá tráng nhựa, xe hơi qua lại hàng ngày, nếu kể đến số tai nạn xe cộ khi qua nơi đây, phải nói rằng không ít. Bao nhiêu xe hơi đã lăn xuống vực và cũng đã biết bao nhiêu người bỏ mạng với xe!

Giờ đây chúng ta tìm hiểu về phá Tam Giang.

Phá là một đầm lớn và dài, nối liền nhiều con sông, cách đại dương bởi những ụ cát chạy dài theo bờ biển, ụ cát này nhấp mô khi cao khi thấp. Có thể nói phá là nửa biển, nửa sông, nếu gặp mưa to gió lớn hay giông bão, có sóng đánh dữ dội, có thể làm lật thuyền bè qua lại được.

Phá Tam Giang có khúc cạn, khúc sâu và những khúc sâu này lại không ở chỗ nào nhất định, nay sâu mai cạn, vì cát bị chuyển tới chuyển lui bởi sóng biển. Sự lưu thông trên phá rất là nguy hiểm.

Khi ông Nội tán kiêm Án sát sứ tới nơi đây, ông tìm cách làm giảm bớt sự nguy hiểm cho thuyền bè đi trên phá. Ông nghĩ ra cách đào sửa lòng sông cho sự đi lại được bình thường.

Lòng sông đã sửa rồi, nhưng thuyền bè đi lại vẫn bị sóng làm cho nguy hiểm. Nội tán Nguyễn Khoa Đăng lại tìm cách trị sóng để mang lại bình an cho dân chúng xuôi ngược thuyền bè.

Tục truyền tại phá Tam Giang có ba con sóng thần: sóng Ông, sóng Bà và sóng Con. Mỗi khi thuyền bè đi ngang phá, ba con sóng cuộn lên, nếu thuyền trưởng không đốt vàng hương khấn vái, thuyền bè sẽ bị đánh chìm. Bởi vậy thuyền bè qua lại nơi này đều mang theo vàng hương để khấn sóng:

*Thuyền bè qua phá Tam Giang,
Phải lo đốt sẵn vàng nhang khấn sóng Thần.*



*Sóng Thần cuộn phá Tam Giang,
Ai ơi cứ đốt vàng nhang cho nhiều.*

Được dân chúng cho biết về ba con sóng Thần này, ông Nội tán cho đem súng thần công ra bắn. Ba con sóng đều rủ nhau chạy mất:

*O ơi! Nhấn nhủ o hay,
Cả ba con sóng ngày nay không còn;
Ông, Bà cho chỉ sóng Con,
Sợ ông Nội tán mất hồn biển Đông.*

Thế là sau một thời gian làm Án sát sứ nơi đây, ông Nội tán đã bình được Trùng nhà Hồ và trị xong cả sóng Thần của phá Tam Giang.

Thi sĩ Tản Đà trước đây có dịp qua xứ Huế, trong một bài thơ đã có nhắc tới trùng nhà Hồ và phá Tam Giang:

*Đường vô xứ Huế quanh quanh,
Non xanh nước biếc như tranh họa đồ.
Yêu nhau anh cứ anh vô,
Kệ trùng nhà Hồ, mặc phá Tam Giang.
Xe hơi đã tới đèo Ngang,
Ấy qua Hà Tĩnh, đường sang Quảng Bình,
Giang sơn gặp khách hữu tình,
Đèo Ngang ơi hỡi là mình với ta,...*

Thi sĩ đã nhắc tới trùng nhà Hồ và phá Tam Giang một cách rất thần nhiên, vì ngày ấy là thời bình, nhất là thời bình của thời Tản Đà đi xe hơi trên quốc lộ thì ngại gì trùng nhà Hồ với phá Tam Giang, đây chẳng qua chỉ còn là vang bóng một thời.

Trùng nhà Hồ phải là cái trùng nơi giặc cướp gây kinh khủng cho dân chúng, còn phá Tam Giang phải là cái phá



của sóng to gió lớn làm chao đắm thuyền bè, thì trường ấy phá ấy mới đáng kể. Trường bình yên, phá phảng lạng, đầu cũng như đầu, còn có gì đáng cho ai sợ.

Mặc dầu trường nhà Hồ không còn dữ tợn, phá Tam Giang không còn khủng khiếp, những câu ca dao về trường này, phá này vẫn còn và sẽ còn mãi mãi với thời gian vì đã nói lên một điều gì đó thấm sâu vào tình cảm của người ta.

Bây giờ chúng ta trở lại với cô lái đò Cây Đa Bến Cộ. Sau khi nhấn nhẹ cho người yêu biết phá Tam Giang đã lạng trường nhà Hồ đã yên, cô đợi chờ. Luôn luôn cô nhớ tưởng tới chàng trai xứ Nghệ. Trong giấc mơ, cô cũng mộng thấy chàng, phải chăng duyên nợ xui nên:

*Một duyên, hai nợ, ba tình,
Chiêm bao lẫn quất bên mình năm canh.
Nằm một mình, lại nghĩ một mình,
Ngọn đèn khêu tỏ, bóng huỳnh hắt hiu.
Trông xa nào thấy đâu nào,
Đám mây vơ vẩn ngôi sao mập mờ.
Mong người lòng những ngẩn ngơ!*

Thấy cô đau đớn khổ sở, bạn bè quen thuộc đều an ủi và khuyên nhủ:

*Thôi lòng hơi đừng mơ ước nữa,
Mối u tình nên để trong quên,
Đêm dài dù có dài thêm,
Giấc chiêm bao, ấy đi tìm mơ hoa⁽¹⁾*

Ai là cô lái đò bên sông đã yêu thương khách qua đò và từng bị phụ bạc, có lẽ mấy câu thơ trên có thể là một niềm an ủi.

(1) Thơ của tác giả.



Cô lái dò chờ đợi và thất vọng. Bao nhiêu người nói ra nói vào, có những lời nói chua cay châm biếm, nhưng cô đều gác ngoài tai. Cô tin chàng không phụ tình và cô quyết chung tình với ai mặc lời phẩm bình của bà con thiên hạ. Cô với chàng trai xứ Nghệ, tình đã keo sơn, cô quyết giữ mối tình.

*Đôi ta như rắn thiu điu,
Nước chảy mặc nước, ta chèo lấy ta.*

Đôi rắn thiu điu có bao giờ xa nhau, dù ngoại cảnh thế nào chúng cũng quấn quít lấy nhau. Cũng như cô lái dò mặc cho nước chảy, mặc cho lời nói ra nói vào, cô cứ tin tưởng kiên gan với tình và cô cứ vững tay chèo!

Lời thề còn đó ai mà quên ai cho được:

*Đôi ta đã trót lời thề,
Con dao lá trúc đã kề tóc mai,
Dặn rằng ai chớ quên ai!*

Phải, đã cùng nhau nặng lời thề thốt, lại đã cùng nhau *tóc mây một món dao vàng chia hai*, đời nào ai có nỡ quên ai!

Nhưng lời thề còn đó mà chàng thì đâu! Tháng ngày qua, trăng khuyết trăng lại tròn, hình ảnh chàng còn rõ rệt, sao chàng tình đã nỡ phai. Cô muốn quên mà quên không được.

Chàng đã phụ tình! Ai phụ nàng nàng quyết chẳng phụ ai. Rồi giữa một đêm trường giông tố, nàng ôm khăn gói ra đi, đi về hướng Bắc để tìm chàng. Đường sá xa xôi, sợ tiền ăn đường dần cạn, nàng hái trái cây, uống nước là để có thể tiếp tục cuộc hành trình đến được nơi xứ Nghệ.

*Đói lòng ăn nửa trái sim,
Uống lưng bát nước đi tìm người thương.*



Nàng đi, đi ngày, đi đêm, rồi nàng tới vùng Hồ Xá, nơi đây nước là ruộng nhà Hồ, hoang vắng, cây cỏ rậm rạp. Nghĩ phận mình, bất giác nàng than:

*Đường đi cỏ lách cùng lau,
Cả chàm với chuối bỏ nhau sao đành!*

Nàng băng mình vào giữa đám lau lách, dậm trường thân gái, không quản gian nguy, không nề trở ngại.

Nàng đi, đi mãi, trải bao đêm ngày nắng gió phong sương. Rồi những trận mưa lũ từ dãy Trường Sơn đổ xuống kinh người. Nàng trèo non lội suối, vất vả không bút nào tả xiết. Nàng tự nhủ:

*Mưa từ trong lũ mưa ra,
Trèo non lặn suối, chẳng qua thiếp đi tìm chồng!
Thiếp tôi đi tìm chồng,
Mặt trời hồ lặn trong lòng thiếp những xót xa!*

Nàng đi mãi cho đến một ngày kia kiệt sức, phải ngồi nghỉ bên vệ đường, tưởng phen này bỏ thân nơi đất khách, thân sẽ làm mồi cho đàn quạ, cho thú dữ rừng hoang. May thay! vừa lúc ấy gia nhân được phái đi tìm nàng kịp tới nơi. Nàng được dìu trở lại bến sông Ô Lâu với Cây Đa Bến Cộ.

Trở về chốn cũ, nàng buồn sầu vô hạn, chỉ thở ngán than dài:

*Dâu kia hết lá vì tầm,
Nỗi sầu thiếp giải mấy năm cho rồi!*

Sầu vì tình làm chi có giới hạn, có bao giờ nguôi. Bạch Cư Dị đã viết:

*Thiên trường, địa cửu hữu thời tận,
Thử hận miên man vô tuyệt kỳ.*



Lược dịch:

*Trời cao đất rộng rồi cùng,
Chỉ riêng mối hận trong lòng khôn khuây.*

Thời gian đã từng là một vị thuốc hay, nhưng vị thuốc này cũng không chữa nổi mối hận đắng cay trong lòng, hận yêu đương. Một nhà thơ uất hận vì yêu đã thốt ra:

*Thương ai bằng thương người tình,
Hận ai bằng hận người mình đã yêu⁽¹⁾*

Cô lái đò Cây Đa Bến Cộ không hận người mình đã yêu, cô chỉ nhớ, nhớ rồi tương tư:

*Lá này gọi lá xoan đào,
Tương tư gọi nó thế nào hồi anh!
Lá khoai, em ngỡ lá sen,
Bóng trắng em ngỡ bóng đèn anh soi!*

Cô lái đò Cây Đa Bến Cộ trở về sông Ô Lâu, lại đưa đò chở khách sang sông, nhưng nỗi buồn của cô vẫn dài dằng dặc với thiên thu.

Những buổi hoàng hôn trở về, gió chiều thổi bay những sợi tóc mây, nhìn hình ảnh của mình in bóng dòng nước Ô Lâu, lòng nàng se lại, nàng chạnh nhớ tới người tình nhân bội bạc. Người thế mà lòng như thế. Làm sao ai đo cho được lòng người.

*Mới hay giải cầu tương phùng,
Biết người biết mặt, biết lòng ra mô?
Sông sâu còn có kẻ dò,
Lòng người ai biết mà đo cho cùng!*

(1) Thơ Nguyễn Thị Vinh.



Có những buổi giữa dòng sông lạnh, cô đã cất tiếng ngâm:

*Tiền tài như phấn thổ,
Nhân nghĩa tựa thiên kim.
Con le le mấy thuở chết chìm,
Người tình nhân bạc nghĩa khôn tìm mãi chi.*

Tiếng ngâm ai oán đầy tủi thương, hờn giận, nghe lâm ly não ruột, buồn hơn cả bến buồn trời lạnh mây nặng gió điều hiu!

Có người thân đã khuyên cô nên quên người cũ để cùng một bạn mới trao đổi duyên tình. Lời khuyên đầy trắc ẩn, nhưng đối với cô thì ai lay chẳng chuyển, ai rung chẳng rời.

Đòi người chỉ một lần yêu, âu đã lỡ thôi đành chịu dở dang:

*Mênh mông góc biển chân trời,
Những người thiên hạ, nào người tri âm.
Buồn riêng thôi lại tủi thân,
Làm thân con nhện mấy lần vương tơ.*

Cô vẫn khăng khăng chung tình với người phụ bạc. Mẹ cha khuyên nhủ, bè bạn tỏ lời hơn lẽ thiệt, cô chẳng chịu nghe. Cô buồn, buồn rũ rượi, khiến khách qua đò ai cũng phải buồn lây.

Thời gian là một chuỗi ngày vô vị và vô tận đối với cô, đã thế thời gian lại không xóa nỗi cho cô sự nhớ thương! Nỗi nhớ thương sâu thẳm khiến người cô gầy mòn, rồi một ngày kia, cô đã liêu mình với sông Ô Lâu để quên mối hận tình dang dở.

Thiên tình hận thật là bi đát. Ai qua bến Ô Lâu, nghe câu chuyện cũng mang mang một nỗi buồn, thấm thương cho người bạc mệnh.

Và đã có một chàng thi sĩ nghèo, có dịp đi ngang qua khúc sông này, nghe người ta kể lại thiên thảm tình rất ai oán ấy, chàng đã ghi lại mấy câu thơ để tiếc thương người bạc mệnh:



*Trăm năm nhiều lỗi hẹn hò,
Cây đa bến Cộ, con đò khác đưa.
Cây đa bến Cộ còn lua
Còn đò đã thác năm xưa tê rồi!*

Trên đây chỉ là thiên tình sử của một cô lái đò, cô lái đò Cây Đa Bến Cộ, nhưng trên vạn nẻo đường đất nước, còn vạn khúc sông với vạn cô lái đò xinh đẹp. Đã biết bao nhiêu chàng trai say mê những cô lái đò khi có dịp phải qua lại nhiều lần một khúc sông, trên một con đò của một cô lái.

Trai còn son, gái còn trẻ, gặp nhau sau đôi ba câu chuyện, thấy hợp lòng nhau, tránh sao khỏi yêu đương.

Có bao nhiêu cô lái đò đã nên duyên Tần Tấn với khách qua đò, có nhiều cô cũng đã phụ bạc những người sang sông; trái lại cũng như chàng trai xứ Nghệ, đã bao người phụ bạc các cô gái chở đò. Cô lái đò Cây Đa Bến Cộ đã chung thủy với tình; thiếu chi cô lái đò bị tình phụ thì phụ tình lại, chờ đợi chẳng được thì ôm cầm thuyền khác:

*Vì chàng chẳng tại thiếp đâu,
Chàng se chỉ mảnh thiếp khâu soa bên!*

Thi sĩ Nguyễn Bính đã có dịp qua nhiều khúc sông, cũng đã từng nghe những chuyện tình duyên của các cô lái đò. Nhà thơ đã làm thơ để bênh vực một cô lái đò từng bị tình quân phụ bạc nên đã ôm cầm thuyền khác:

*Xuân đã đem mong nhớ trở về,
Lòng cô gái ở bến sông kia.
Cô hồi tưởng lại ba năm trước,
Trên bến cùng ai đã nặng nề.*

*



Nhưng rồi người khách tình quân ấy,
Đi biệt không về với núi sông.
Đã mấy lần xuân trôi chảy mãi,
Mấy lần cô lái mỗi mòn trông.

*

Xuân này đến nữa đã ba xuân,
Đốm lửa tình duyên tắt nguội dần.
Chẳng lẽ ôm lòng chờ đợi mãi,
Cô đành lổi ước với tình quân.

*

Bỏ thuyền, bỏ bến, bỏ dòng sông,
Cô lái đò kia đi lấy chồng.
Vắng bóng cô em từ dạo ấy,
Để buồn cho những khách sang sông.



CON ĐÒ THỦ THIÊM



Cổ nhân nói: “Có cứng mới đứng đầu gió” để nhắc tới sự quyết tâm của những ai quyết đương đầu với mọi sự thử thách và cuối cùng đã thắng, thắng hoàn cảnh, thắng mọi khó khăn chướng ngại. Có những người thiếu bền bỉ, thiếu gan dạ, thiếu chịu đựng, gặp khó khăn, lúc ban đầu có vượt những khó khăn càng nhiều, phải chùn chân dừng bước. Lại có những người không khắc phục nổi hoàn cảnh đã cúi đầu uốn mình theo hoàn cảnh. Những người này chỉ không vững, tâm không bền, gió chiều nào che chiều nấy, và tự mình dễ thay đổi, không khác chi con kỳ nhông biến mình theo màu sắc nơi nó bò tới.

Sự thử thách càng gian lao, con người càng tỏ ra vững mạnh khi đã vượt qua. Có những người đã làm việc gì thì “ai lay chẳng chuyển, ai rung chẳng rời”. Họ đã không sợ khó khăn, họ cũng lại coi thường dư luận:

*Dù ai nói đông, nói tây,
Ta đây cứ vững như cây giữa rừng.
Dù ai nói ngả nói nghiêng,
Ta đây cứ vững như kiềng ba chân.*



Những con người có nghị lực ấy, càng có nghị lực thêm khi họ theo con đường phải:

*Dù ai nói ngược nói xuôi,
Ta đây cũng giữ đạo trời khăng khăng.*

Có người bỏ dở con đường mình đi, bỏ dở công việc mình làm vì thiếu can trường, thua tài sức, nhưng cũng có người vì lợi lộc, vì uy quyền đã tự mình phản bội mình, đã rời hàng ngũ những người đồng hành, và có khi còn lôi kéo dụ dỗ cả những người này. Có kẻ yếu đuối nghe theo, nhưng người có nghị lực, tâm trí vững bền thì việc mình, mình hiểu, mình làm, còn ai muốn đổi thay cũng mặc:

*Ai ơi cứ ở cho bền,
Dù ai xoay hướng đổi nền mặc ai.*

Có thử lửa mới phân biệt vàng thau, có trải qua hoàn cảnh mới biết người hay kẻ dở:

*Ban sơ ai dễ rõ lòng,
Lửa kia dù nóng vàng ròng chẳng nao!*

Đúng vậy, bắt đầu vào việc ai cũng như ai, ai cũng tự khoe hay khoe khéo, nhưng chỉ ra một cuộc thử lửa đủ biết vàng thau. Lửa trong lò của ta xưa chỉ đủ nung độ để đúc vàng ròng cũng chảy. Vì thế khi trai gái yêu nhau thường có những cuộc thử thách, có những cô gái tin chắc ở lòng mình, cho rằng sự thử thách làm hạ giá trị của tấm chân thành.

*Vàng mười chẳng phải thau đầu,
Há đem thử lửa cho đau lòng vàng.*

Hoàn cảnh, tóm lại thường lung lạc lòng người cũng như lửa lò thường thiêu rụi tất cả những vật liệu đặt vào làm chảy tất cả mọi kim loại ngoại trừ vàng mười. Vậy mà đã có



lần bắp non nướng lửa lò mà bắp non không cháy và hoàn cảnh ghê gớm đã không lung lạc được một cô lái đò trẻ tuổi ở bến đò Thủ Thiêm:

*Bắp non mà nướng lửa lò,
Đó ai ve được con đò Thủ Thiêm.*

Con đò Thủ Thiêm chính là cô lái đò, đây chỉ là một lối ám dụ dùng chiếc đò để chỉ cô lái đò.

Sự tích cô lái đò Thủ Thiêm ra sao, cô đã bị thử thách thế nào và nghị lực cô đã có đến mức nào?

Thủ Thiêm nói trong câu ca dao là Thủ Thiêm cách đây hơn một trăm năm, từ khi Nam Việt chưa thuộc quyền đô hộ của người Pháp. Nói đến Thủ Thiêm trên một trăm năm về trước là nói đến một vùng gần như hoang vu với rừng tràm, rừng chui, không khác chi trướng nhà Hồ dưới thời chúa Nguyễn, dân cư chỉ ở thưa thớt phía ven rừng. Trong rừng là giang sơn của thú dữ, của rắn rết và nhất là của giặc cướp, chúng dùng nơi đây làm sào huyệt; mỗi khi cướp của giết người bị truy nã, chúng lại lẩn trốn vào rừng, nơi chúng luôn giữ được an toàn và quan quân không bao giờ dám vào tận sào huyệt chúng tại khu rừng Thủ Thiêm để truy tầm. Những người mất của và cả đến những người có thân nhân bị giặc cướp sát hại, có trình quan cũng chẳng bao giờ được quan sở tại tìm bắt cướp để trừ hại cho dân; quan có nhận đơn chỉ là nhận tắc trách, rồi hồ sơ xếp đó, những vụ án chẳng bao giờ được tra xét ra manh mối.

Một vụ cướp của, đơn thưa chưa ráo mực thì lại một vụ cướp của khác tiếp theo, rồi những vụ bắt cóc giết người cũng kế tiếp nhau xảy ra, chồng hồ sơ với đơn thưa của dân chúng ngày một thêm dày, không mong gì được đèn trời soi xét. Quan thì đã lười lại nhát, lính thì sợ chết chỉ hống hách bắt nạt dân. Dân chết chứ quan với lính có chết đâu!



Vả lại biết kẻ cướp là ai mà truy tố. Nhiều tên cướp, sau mỗi phi vụ, tiêu thụ xong những đồ vật cướp được lại sống như người dân lương thiện trong một thời gian để đợi chờ cơ hội khác. Sống giữa dân lành, ai phân biệt ai là kẻ cướp, và ai hiểu được lòng giặc cướp chúng tính toán ra vào những chi:

*Họa hổ, họa bì nam họa cốt,
Tri nhân, tri diện bất tri tâm.*

Dịch:

*Vẽ cọp vẽ da, xương khó vẽ
Biết người, biết mặt, biết lòng sao?*

Một nạn nhân của lũ giặc cướp là cha cô lái đò Thủ Thiêm. Ông bị giặc bắt, đã cướp của lại giết người. Gia đình nạn nhân được hung tin, sau khi an táng người quá cố, làm giấy trình quan xin quan truy tầm thủ phạm để giải hạn cho người bị giết. Giấy trình quan làm thêm đầy chồng hồ sơ đã có, nhưng án mạng vẫn là án mạng, không tìm ra kẻ giết người. Trước thái độ vừa lười vừa nhát của quan của lính, gia đình nạn nhân cũng lại thất vọng như những gia đình khác trước đã có người bỏ mạng vào tay lũ giặc giết người. Lại một vụ thôi án như bao nhiêu án mạng trước chẳng?

Không! Vì quan chịu, lính chịu cả gia đình nạn nhân cũng muốn chịu theo, nên có một cô gái nạn nhân không chịu! Cô nhất quyết báo thù cha!

Nhưng báo thù như thế nào?

Cô mới ngót đôi mươi, lại có nhan sắc. Biết mình trẻ đẹp, cô quyết dùng cái trẻ đẹp để báo thù cho cha, để tìm ra kẻ đã cướp của và giết cha cô.

Đoán biết kẻ giết cha mình chỉ là bọn cướp lẩn quất trong khu rừng Thủ Thiêm, cô nghĩ cách làm sao có được tin tức của bọn này. Đã ở khu rừng Thủ Thiêm, bọn cướp ắt thường phải



qua lại bến đò. Dò xét bọn cướp không gì hơn là thường trực có mặt tại nơi đây. Phải làm sao có mặt tại bến đò mà không gây sự nghi ngờ cho bất cứ ai? Bằng cách nào bây giờ? Bán hàng quà bên bến đò chẳng? Mở quán nước chẳng? Có thể được lắm, nhưng bán hàng quà hoặc mở quán nước chỉ dò được qua những người mua quà hoặc vào quán uống nước, còn những khách qua sông khác làm sao thăm hỏi được. Sau khi suy nghĩ kỹ càng, cô quyết tự biến mình thành một cô lái đò chở khách qua sông nơi bến đò Thủ Thiêm. Kể cũng hơi khó khăn, phải có chiếc đò và phải biết chở đò, nhưng khó khăn đó không làm cô thoát chí.

Ai ơi đã quyết thì hành

Đã đau thì lặn trợn vành mới thôi.

Cô đã tậu được một chiếc đò và đã tập lái đò.

Dân bến đò Thủ Thiêm cũng như người sống bên bờ đối diện, có dịp qua đò, từ đây đã bắt gặp cô lái đò trẻ đẹp duyên dáng, chở đò vững chắc đưa khách qua sông. Thật là một cô lái đò dễ thương, luôn luôn cô mời chào khách với nụ cười trên môi, với những lời lẽ dịu dàng lễ phép. Chở đò lấy tiền, nhưng gặp những người lỡ bước, cô giúp họ sang sông. Cô được khách qua đò thương mến vì con người đa nhan sắc, tính tình dễ thương, lại thêm lòng nhân với người qua đò thiếu thốn. Phải chăng cô nghĩ:

Sướng gì hơn sướng làm lành,

Cho bao nhiêu của để dành bấy nhiêu.

Cô giúp người chính vì lòng nhân, nhưng chính cũng để tạo cảm tình, cảm tình sẽ giúp cho cô rất nhiều trong việc dò xét kẻ giết cha cô.

Khách qua đò, có người già, có người trẻ, có gái có trai. Nhan sắc cô đã được nhiều chàng trai qua đò để ý và cũng



đã lăm chàng buông lời ghẹo nguyệt trên hoa. Với những lời ong bướm cô chỉ cười, hoặc có ai gặng hỏi cô đáp mình đã có chồng, và có người biết cô là thanh nữ thì cô nói phải đợi lệnh mẹ cha:

*Ngọc còn ẩn cội cây ngâu,
Con còn cha mẹ dấm đầu tự tình.*

Có những chàng trai thật tình yêu cô, hằng ngày chỉ vì muốn thấy mặt cô, luôn kiếm cớ qua đồ để cùng cô trao đổi một đôi câu. Những tấm lòng chân thành ấy cô biết rõ. Không biết làm sao được khi cô được nghe những lời thắm thiết nồng nàn, đôi khi cũng làm cô cảm động:

*Ngó lên trời thấy một đám mây bạch,
Ngó xuống lòng lạch, thấy con cá chạch đỏ đuôi.
Nước chảy xuôi, cá buôi lội ngược,
Anh mắng thương nàng có được hay không?*

Anh mắng thương nàng sao mà không được, muốn thương anh cứ việc anh thương, còn nàng, tấm tình tha thiết ấy cũng khiến nàng suy nghĩ, nhưng:

*Thù cha chưa báo,
Nghĩa mẹ chưa đền,
Tính làm sao được cuộc nhân duyên
Dám đâu nói chuyện ước nguyện với ai.*

Cô đang qua một cơn thử thách và cô cần phải thắng cuộc thử thách mới mong báo được thù cha. Lúc này chưa phải lúc yêu đương, mặc dầu cũng có lúc lòng cô xao xuyến vì những lời lẽ tỏ tình đầy thiện ý của một chàng trai, nhất là khi chàng trai lại ra vẻ phong lưu tuấn mã. Cô phải giữ lòng sắt đá để tìm cho được kẻ giết cha, báo thù cha xong mới tính tới đường tình duyên được. Cô không thể yếu lòng



trong lúc này, tuy là nhi nữ nhưng hoàn cảnh bắt buộc cô không được giống nhi nữ thường tình.

Có gió lung mới biết từng bá cứng,

Có ngọn lửa hồng mới rõ thực vàng thau.

Cô quyết cây tùng cây bá đương đầu trước gió, trận gió tạo nên bởi những lời yêu đương chân thật, bởi sự say mê nhan sắc của những chàng qua đò, muốn chuyển đò nên nghĩa không lung lạc lòng cô.

Không bị lung lạc bởi những lời tỏ tình tha thiết, nhưng đối với bất cứ chàng trai nào cô đều giữ một thái độ nhã nhặn chứng tỏ mình là con nhà có giáo dục. Những chàng không được cô đáp ứng mối tình cũng không hờn giận thù hận, cô không cự tuyệt gay gắt một ai nhưng cũng không xiêu lòng bởi những lời thắm thiết của ai.

Có những chàng trai trước thái độ này đã nghi ngờ cô muốn đợi người giàu sang phú quý:

Tiết Nhân Quý lấy Ma Thiên Lãnh,

Lấy bạch giáo, bạch bào,

Em gặp mặt anh,

Sao không hỏi không chào,

Hay là em đã có chốn sang giàu hơn anh?

Quả thật oan cho cô, không phải gặp ai cô cũng không chào, trái lại là khác, cô còn muốn gọi chuyện để dò xét tìm kiếm kẻ giết cha cô. Có những chàng trai thấy cô nói chuyện dễ dàng, tưởng rằng cô cũng dễ dàng đi đến yêu đương. Sự lầm tưởng khiến cho họ xây mộng tình duyên, họ có biết đâu mộng của họ chỉ là những lâu đài xây trên bãi cát. Cũng có người cho là cô đã thành gia thất nên không thể cùng mình xây đắp tương lai. Họ không khỏi buông lời oán trách:



*Đêm thốn thức ngồi khêu đèn phụng,
Sang canh năm gần lụn khúc rồng,
Trách ai ở chẳng hết lòng,
Phụ tình gần gũi có chồng xa xôi.*

Mộng của chàng trai không thành, và chàng cũng lắm tưởng cô đẹp duyên cầm sắt có chồng xa xôi. Cũng đáng buồn cho chàng, sự quen biết qua bến đò chỉ là sự quen biết gặp gỡ một người không tình ý, và mai sau nếu có gặp nhau chỉ cũng đến chào nhau như một người quen cũ:

*Xây bao nhiêu mộng thế mà,
Đến nay phải gọi là người cố nhân.*

Có những chàng trai xây mộng không xong, hiểu cô lái đò không tình ý với mình, sự đon đả đáp lời lúc qua sông chỉ là điều xã giao lịch sự, nhưng bên những con người ấy, đã có những thanh niên khác cứ say mê theo đuổi, mong tấm tình kiên quyết của mình sẽ lay động nổi lòng cô lái. Cô lái vẫn nhã nhặn, nhưng không đáp lại tình hoài mong của họ. Trước sự thản nhiên nhưng vẫn lịch sự của cô, có chàng nhất quyết tiến tới mạnh hơn:

*Cô mình ơi, anh quyết với cô mình,
Công anh dan díu chẳng có thành thì thôi!
Con sông kia bên lở có bên bồi,
Bên lở thì đục bên bồi thì trong;
Con sông kia nước chảy đôi dòng,
Biết rằng bên đục bên trong bên nào?*

Dù thanh niên nào có muốn quyết với cô mình đi chăng nữa, điều chàng mong mỗi cũng chỉ là vô vọng, hoàn cảnh của cô, gái tìm báo thù cha, chưa cho phép cô cùng ai “trăm năm tạc một chữ đồng”.



Nhưng cũng đừng ai chê trách những chàng trai quá si mê đến độ nhất quyết với cô lái đò, vì lỗi cũng chẳng phải tại các chàng; chính ra chỉ vì sự bất lời dễ dàng và nói năng lịch thiệp của cô lái đò đã khiến cho họ hiểu lầm. Cô lái đò thấy họ cũng đáng thương, nhưng biết vậy mà thôi chứ cô làm sao được!

Giá cô là một gái có chồng, giá cô nghiêm nghị không bắt lời họ, giá cô lạnh nhạt với bất cứ khách qua đò nào, ắt hẳn không có sự hiểu lầm của những thanh niên trong tuổi yêu đương. Song nếu như vậy, làm sao cô dò tìm được kẻ giết cha.

Không những thế, trong một vài trường hợp, cô còn có vẻ như là lời để gọi chuyện những người ít nói, và trong những câu chuyện với mỗi chàng trai cũng như với khách qua đò, luôn luôn cô đề cập đến những vụ cướp quanh vùng Thủ Thiêm, tỏ vẻ sợ hãi lo lắng, vì cô nói vậy, một ngày kia biết đâu cô sẽ chẳng là nạn nhân bị đón đường cướp của. Những người thật thà, nhất là các bà già, nghe cô nói, tỏ vẻ ái ngại, khuyên cô không nên để cho bất cứ kẻ nào thấy cô có tiền. Đối với những lời khuyên chân thật này, bao giờ cô cũng lễ phép cảm ơn và cô cười khi nghe tới chuyện cô có tiền, cô nói:

- Thưa bác, cháu chở đò kiếm chẳng đủ ăn, nói chi có tiền được.

Cô được khách qua đò thương mến, những thanh niên qua đò mê say, nhưng luôn luôn cô vẫn là cô; lịch sự nhã nhặn, đáp lời với tất cả mọi người, mỉm cười trước mọi câu tỏ tình xa gần để tìm cách gọi chuyện về bọn cướp khu rừng Thủ Thiêm. Sự khéo léo của cô, không mắc mỗi câu của bất cứ chàng trai nào đã được những người đứng tuổi ngợi khen, và đã có những chàng trai nói chuyện với nhau về cô, khen cô, nhưng họ vẫn không chịu rời bỏ ý định muốn làm cô xiêu lòng. Họ bảo nhau cô có là nhận trên trời, là cá lặn sâu dưới ao Quỳnh thì rồi cũng có ngày nhận sa, cá mắc câu:



*Nhạn bay cao khó bắt,
Cá ở ao Quỳnh khó câu,
Có ở ao Quỳnh, cá cũng ở lâu,
Mồi ngon thả xuống lâu lâu cũng chìm.*

Họ lắm, cô lái đò là cá ở ao Quỳnh thật, nhưng đây là thứ cá không bao giờ mắc mồi, thứ cá có lý tưởng, lý tưởng báo thù cha; với lý tưởng đó thì mồi nào mà nhử nổi.

Tóm lại cô lái đò đã chịu một sự thử thách ghê gớm của lưới tình; lửa yêu đương đã nồng cháy nhưng lòng cô kiên quyết không lưu tâm tới tất cả những lời êm ái của bất cứ chàng trai nào, tuy với ai cô cũng vẫn giữ vẻ niềm nở, dễ thương. Cô được ví như trái bắp non nướng trên lửa lò than đỏ hồng, lửa lò nóng mà bắp vẫn có sức chịu đựng:

*Bắp non mà nướng lửa lò,
Đố ai ve được con đò Thủ Thiêm!*

Bắp non chịu đựng được lửa lò thì con đò Thủ Thiêm cũng chống lại được những lời êm dịu của nguyệt hoa, gạt được hết mầm yêu đương của những chàng trai mang tới, trước vẻ dễ thương và sự niềm nở, cởi mở của cô.

Chính vẻ dễ thương và sự niềm nở này đã giúp cô lái đò biết được kẻ giết cha cô là ai, tuy có gây sự hiểu lầm với nhiều chàng trai qua đò. Qua những câu chuyện với khách qua đò, nhắc nhiều tới bọn giặc cướp khu rừng Thủ Thiêm, một hôm cũng trong một câu chuyện cô đã khám phá ra kẻ giết cha cô là ai, và trường hợp cha cô bị giết đã được một người thuật rõ lại, người này không trực tiếp tham gia vào đám cướp nhưng cũng có liên hệ với bọn cướp. Được cô lái đò xinh đẹp khơi chuyện, người này đã thuật lại nhiều vụ cướp của giết người, cô chưa hoàn toàn tin hẳn, cô để tâm dò xét, phối kiểm một thời gian, biết đích xác ai là kẻ cướp,



những chi tiết về những vụ cướp, những tang vật được tiêu thụ và giấu cất thế nào.

Tin đích xác đã nắm trong tay, cô liền báo quan. Nghe tin báo, vốn ương hèn và nhút nhát, cả quan lẫn lính muốn gạt ngay đi, nhưng cô đã khéo léo trình bày, dùng lời lẽ khôn ngoan và cả nhan sắc của mình, dẫn dụ để sau cùng bọn quan lính theo sự chỉ dẫn của cô đã đi vây bắt bọn cướp với đầy đủ tang vật.

Bọn cướp bị trị tội xứng đáng.

Kể từ khi bọn cướp bị bắt, cô lái đò Thủ Thiêm cũng biến mất dạng, để nhớ tiếc cho những khách qua đò, và từ đó nhắc tới cô người ta chỉ khen, khen sự kiên gan của cô, quyết không bị ràng buộc bởi lưới tình. Sự nhớ tiếc được biểu lộ qua câu ca dao:

Ngày đi trăm hẹn nghìn hò,

Ngày về vắng bóng con đò Thủ Thiêm.

Đến khi mọi người đều biết rõ, cô vì đã muốn báo thù cha, phải đi chỗ đò để dò xét kẻ thù, người ta càng khen ngợi cô hơn, khen ngợi lòng hiếu và sự bền gan kiên nhẫn dò tìm cho bằng được kẻ giết cha.

Chịu ảnh hưởng văn hóa Khổng giáo, dân ta vốn tôn trọng chữ hiếu, gặp người con hiếu là người ta ngợi khen quý mến, những gương hiếu tử đều được nhắc trong sách sử. Ông Lý Văn Phức đã soạn cả một tập sách nhắc tới 24 hiếu tử với nhan đề Nhị Thập Tứ Hiếu.

Chuyện Chữ Đồng Tử chôn theo cha chiếc khoé độc nhất, đành chịu sống lửa thối: chuyện nàng Tiên Dung không dám chống lại là những sự tích đề cao chữ hiếu lưu truyền trong dân chúng.

Nho gia đã có quan niệm rõ ràng về chữ hiếu: “Bất hiếu hữu tam, vô hậu vi đại”, nghĩa là “bất hiếu có ba điều: không con nối dõi là nặng nhất”. Ba điều bất hiếu đó là:



- Lúc cha mẹ sống không phụng dưỡng.
- Lúc cha mẹ đã qua đời làm tủi tới vong linh của người.
- Không con nối dõi.

Ở đây chúng tôi không đề cập đến sự sai đúng của quan niệm trên, vì nếu vạn vật luôn luôn thay đổi thì quan niệm của con người về vấn đề gì rồi cũng đổi thay, đổi thay theo không gian, lại đổi thay theo cả thời gian.

Riêng đối với người Việt chúng ta, làm con phải phụng dưỡng cha mẹ. Sách vở nhắc nhiều tới sự phụng dưỡng này và ca dao cũng không quên nói tới:

*Cha sinh mẹ dưỡng
Đức cù lao lấy lượng nào đong
Thờ cha mẹ ở hết lòng
Ấy là chữ hiếu dạy trong luân thường.*

Phụng thờ cha mẹ là hiếu, nhưng con cái còn phải biết vâng lời cha mẹ, khi còn nhỏ gọi phải dạ, bảo phải vâng:

*Bảo vâng gọi dạ con ơi,
Vâng lời sau trước con thời chó quên
Công cha nghĩa mẹ khôn đền,
Vào thưa ra gửi mới nên con người.*

Biết vâng dạ nhưng cũng phải biết thưa gửi, con cái nói trống không với cha mẹ chỉ là những đứa trẻ thiếu giáo dục, sống trong những gia đình kém đạo đức. Vâng, dạ, thưa, gửi, chúng tỏ đứa trẻ đã hiểu công ơn cha mẹ, đã biết cha mẹ tốn công dưỡng dục cho mình, công này to lớn sánh tày núi sông:

*Công cha như núi Thái Sơn,
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra;*



*Một lòng thờ mẹ kính cha
Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con.*

Nhắc tới công ơn cha mẹ, Kinh Thi có thơ:

*Phụ hề sinh ngã,
Mẫu hề cúc ngã,
Ai ai phụ mẫu
Sinh ngã cù lao.
Lược dịch:
Cha sinh ta,
Mẹ nuôi ta
Xót thương cha mẹ,
Sinh ta khó nhọc.*

Nhắc công ơn cha mẹ, người xưa muốn nhắc nhở chúng ta phải giữ chữ hiếu. Cũng gọi là hiếu, nhưng chữ hiếu đòi hỏi ở mỗi tuổi mỗi cách kính yêu thờ phụng cha mẹ khác nhau. Lúc còn nhỏ tuổi sống với cha mẹ, mọi sự việc đều trông cậy ở cha mẹ, đứa trẻ như vậy là đứa trẻ sung sướng:

*Như ta có mẹ có cha,
Có anh có chị sướng là bao nhiêu.*

Được sung sướng, đứa trẻ phải biết mọi sự sung sướng đều do cha mẹ cung ứng. Không có cha mẹ, đâu có mình và đâu có ai nuôi dưỡng mình:

*Con người ta đứng trong trời đất,
Ai là không bác mẹ sinh thành
Có cha mẹ mới có mình,
Ở sao cho xứng chút tình làm con.*



Đối với những người đã thành nhân, hiếu với cha mẹ không phải chỉ là gọi “dạ” bảo “vâng”, đi “thưa”, về “gửi”. Chữ hiếu trong giai đoạn này đòi hỏi nhiều hơn ở con người về đủ mọi mặt. Khi cha mẹ già, con phải biết tuổi cha mẹ mới là hiếu. Khổng Tử dạy rằng:

Phụ mẫu chi niên bất khả bất tri, nhất tắc dĩ hĩ, nhất tắc dĩ cu.

Tuổi của cha mẹ chẳng nên chẳng biết, một để mừng cha mẹ sống lâu một để sợ cha mẹ già yếu.

Theo quan niệm của Tăng Tử, hiếu càng khó khăn:

Phụ mẫu ái chi, hĩ nhi bất vong. Phụ mẫu ố chi, lan nhi bất oán, phụ mẫu hữu quá, gián nhi bất nghịch. Cha mẹ yêu, mừng mà chẳng quên. Cha mẹ ghét, khó nhọc mà chẳng oán; cha mẹ lầm lỗi khuyên can nhưng chẳng nghịch ý.

Sau Tăng Tử, Mạnh Tử cũng nhắc nhiều đến chữ hiếu, nào “làm con không được hủy thân mình, thân này do cha mẹ sinh ra”, nào “lập thân ở đời phải theo đạo lý, để nổi tiếng với đời làm vẻ vang cha mẹ”, nào “cung kính khi ở chung, lo lắng khi bệnh hoạn, tang sự thì thương xót, tế lễ thì trang nghiêm”. Ông lại nêu ra năm điều bất hiếu:

- Ham mê cờ bạc rượu chè, không đoái hoài đến việc phụng dưỡng cha mẹ.
- Biếng nhác chân tay, chẳng làm việc để nuôi cha mẹ.
- Ham mê của cải, thân riêng vợ con, không đoái hoài đến việc phụng dưỡng cha mẹ.
- Chiều theo lòng ham muốn để được sướng tai vui mắt, đến nỗi làm nhục cha mẹ.
- Ham dùng sức mạnh đánh nhau để nguy hại đến cha mẹ.



Quan niệm của nho gia về chữ hiếu thật kỹ càng. Ngoài những điều trên, trong Kinh Lễ, thiên Khúc Lễ còn nói:

Phàm làm con, đi ra phải xin phép cha mẹ, trở về phải trình diện; nơi giao du phải có chỗ thường, nơi học tập phải có chuyên nghiệp; thường nói với cha mẹ chớ xưng mình đã già lão.

Đối với cha mẹ, nhất là đối với người mẹ thương con, dù bao nhiêu tuổi cũng vẫn là đứa con, cũng vẫn cần sự chăm sóc của cha mẹ. Con tự xưng mình già lão, không những là một điều xấu, còn làm cha mẹ buồn phiền; con đã già, cha mẹ càng già bao nhiêu, già nua là một sự lo lắng của người xưa.

Hiếu là quan trọng, hiếu đứng đầu trăm nét, theo Tăng Tử khi hiếu cảm đến trời thì mưa hòa, gió thuận; Hiếu cảm đến đất thì muôn vật hòa thanh; Hiếu cảm đến người thì mọi phúc đều tới.

Mọi cách ăn ở để giữ tròn đạo hiếu đều được nêu lên để người con biết lấy đó mà theo. Ai là hiếu tử hẳn không xao nhãng những điều răn trong đạo thờ cha kính mẹ.

Người xưa thật đã cẩn thận dạy, người trọn đạo hiếu để có thể vẹn đạo trung. Nói về hiếu tất cả khuyên răn mọi cách để những ai lầm đường lạc lối có thể tự sửa mình trở nên hiếu tử.

Người xưa và người nay đã nói nhiều đến hiếu, nhưng qua những lời giáo huấn trong cổ thư, qua những điều răn bảo trong ca dao, chúng tôi như vẫn thấy thiếu sót một điều gì. Chúng tôi không thấy lời khuyên răn dạy dỗ nào nhắc người con hiếu phải báo thù cho cha mẹ, nếu có thì chúng tôi quả chưa được đọc; chúng tôi chỉ được đọc những chuyện báo thù cha Ngũ Tử Tư, của Ngô Phù Sai,... hoặc những chuyện báo thù cho cha mẹ của người Việt. Phải chăng, chính những câu chuyện đã là những lời khuyên răn con cái phải nghĩ đến



thù của cha mẹ và phải biết báo thù mới là người con hiếu. Hiếu tử như ông Nguyễn Văn Danh ở Nghệ An có cha bị cạo bắt, không nề nguy hiểm, lấy dây đo vết chân cạo, rồi tìm bắt cho được con cạo tội lỗi để báo thù cha, hiếu tử như cô lái đò Thủ Thiêm tự buộc mình vào một hoàn cảnh vất vả lại đầy thử thách để dò xét cho ra kẻ cướp của giết cha mình.

Báo thù cho cha mẹ đã nằm trong truyền thống đạo lý Việt Nam. Dù không thánh nhân nào dạy bảo, người con hiếu Việt Nam luôn luôn lấy việc báo thù cho cha mẹ làm trọng và cô lái đò Thủ Thiêm đã là một tấm gương hiếu để mọi người cùng soi!



CHỢ CHỜ, BẾN LO (Còn gọi là bến Sọ)



Cách đây khoảng hơn năm chục năm, người miền Bắc, nhất là người vùng Kinh Bắc, nhắc đến chợ Chờ, bến Lo, không mấy ai là không biết hai nơi này và những câu chuyện đã xảy ra tại mỗi nơi.

Hai nơi này ở đâu và tại mỗi nơi đã từng xảy ra những chuyện gì? Dưới đây chúng tôi xin mượn lời ông Nguyễn Gia Liên nói về hai địa danh này:

“Chợ Chờ ở xã Phú Mẫn, tục gọi làng Chờ, thuộc tổng Nội Trà, huyện Yên Phong, cách phía Tây huyện lỵ sáu cây số. Thực ra, tổng Nội Trà cũng gọi là tổng Chờ, và chín trong mười lăm xã của tổng này cũng là làng Chờ. Vì vậy ca dao đã có câu:

*Ba làng Mịn, chín làng Chờ,
Bỏ làng Ô Cách chợ vợ một mình.*

“Các làng Mịn, thuộc tổng Phong Quang, ở ngay cạnh các làng Chờ thuộc tổng Nội Trà; xã Ô Cách, tục gọi là làng Đống Gạch, cũng thuộc tổng Nội Trà, nhưng ở chợ vợ giữa



cánh đồng, cách xa các xã khác cùng tổng. Tuy nhiên ngày nay nói đến làng Chờ tức là nói đến xã Phú Mãn⁽¹⁾

Về bến Lo, ông Nguyễn Gia Liên viết:

“... Bến đò Kim Lũ, thuộc huyện Yên Phong, trên bờ sông Cà Lô, cách phía Tây xã Phú Mãn hơn bốn cây số. Các lái buôn ở các hạt Yên Phong, Đông Ngân hay Võ Giàng v.v..., đi chợ Phù Lỗ bắt buộc phải đến bến đò Kim Lũ để qua sông Cà Lô. Chợ Phù Lỗ thuộc huyện Kim Anh⁽²⁾⁽²⁾, cách bên kia sông Cà Lô độ năm cây số⁽³⁾⁽³⁾.”

Bến đò Kim Lũ chính là bến Lo. Bến này hàng gây lo sợ cho những phường buôn phải qua sông Cà Lô.

Trước khi nói kỹ về bến Lo, chúng tôi xin trình bày về chợ Chờ. Tại sao lại gọi chợ Chờ? Chờ đây là chờ đợi.

Chợ Chờ là một ngôi chợ lớn, nằm trên địa hạt xã Phú Mãn, một tháng sáu phiên vào các ngày thứ 2 và 7, họp ngay tại trước và sau đình làng, và trong những phiên chợ đông, dân đi chợ còn họp cả trước sau đền, lại họp lan cả ra một đầu đình và có khi vào cả sân đình nữa.

Thực ra thì các chợ miền Bắc trước đây phần nhiều họp một tháng sáu phiên, và phường buôn cũng như lái bán đều nhớ ngày phiên của mỗi chợ, kéo nhau tới họp:

Chợ tỉnh Đông, một tháng sáu phiên,

Có cô hàng xén, anh muốn kết nhân duyên cùng nàng.

Xã Phú Mãn là một trong những xã lớn của huyện Yên Phong nằm về phía Tây Nam tỉnh lỵ Bắc Ninh, cách xa khoảng

(1) Nguyễn Gia Liên - Chuyện lạ Yên Phong, đặc san Bắc Ninh, số 3, Sài Gòn, 1974, Hội Bắc Ninh tương tế xuất bản, trang 53-54.

(2) Huyện Kim Anh thuộc tỉnh Bắc Ninh, từ năm 1901 thuộc tỉnh Phú Nổ (tên cũ của tỉnh Phúc Yên). Chú thích của Nguyễn Gia Liên.

(3) Nguyễn Gia Liên - Chuyện lạ Yên Phong, đặc san Bắc Ninh, số 3, Sài Gòn, 1974, Hội Bắc Ninh tương tế xuất bản, trang 53-54.



dưới mười cây số. Dân làng chuyên trồng thuốc Lào, lại có nghề đúc mũi cày mang bán tại các chợ tỉnh nhà và các tỉnh Đông, tỉnh Đoài lân cận... Ngoài ra, còn có một sản phẩm chính tiểu công nghệ: những đồ tre đan, thúng mủng, giỏ sàng, mẹt, nong nia, rõ ràng được bán đầy chợ trong ngày phiên, nhưng những đồ đan này không do dân Phú Mẫn sản xuất, lại do các làng khác mang đến bán cho khách hàng toàn tỉnh Bắc Ninh (Hà Bắc) về mua:

*Con ơi phiên chợ ngày hai,
Nhớ về Phú Mẫn mua vài nong nia.*

Muốn hiểu tại sao chợ Phú Mẫn lại mang danh chợ Chờ, chúng ta phải lùi thời gian lại tới thời Lê Mạc, hay đúng hơn, tới thời gian nhà Lê đã mất sau trận thắng năm Kỷ Dậu của vua Quang Trung.

Sau khi vua Lê Chiêu Thống chạy sang Tàu, một số quan lại các cấp không chịu hợp tác với Triều mới mà họ coi là ngụy triều. Tình hình Bắc Hà trong buổi giao thời rất loạn; tại nhiều nơi, dân chúng còn nhớ tiếc nhà Lê và một số người đã bị bọn giặc cướp dụ dỗ, theo chúng làm càn, dưới danh nghĩa phù Lê.

Giặc cướp nổi lên ở khắp nơi, cướp của giết người thì nhiều, phù Lê thì ít, ngoại trừ đảng Tiêu Sơn ở Kinh Bắc thực lòng muốn khôi phục Lê triều.

Trong tình trạng hỗn loạn ấy, người dân luôn luôn lo cho mạng sống của mình, giàu nghèo cũng vậy. Riêng ở trấn Kinh Bắc, đảng Tiêu Sơn hoạt động mạnh mẽ chống nhà Tây Sơn, trong những hoạt động tránh sao khỏi một đôi sự giết chóc đối với kẻ hai lòng, không những chỉ lựa gió che phen mà còn phản bội anh em đồng chí nữa. Dựa vào đấy bọn giặc cướp cũng tung hoành, hàng ngày xảy ra nhiều vụ cướp của giết người. Dân chúng Kinh Bắc sống trong sự lo



sợ, chính quyền cũng lo đặt nhiều đồn canh để bảo vệ dân lành, tuy vậy dù ngày hay đêm dân chúng ít dám đi lại trên những nẻo đường.

Vùng nguy hiểm nhất là những vụ cướp bóc ngày ngày xảy ra nhiều dường như là vùng Nội Trà, huyện Yên Phong, và ghê gớm hơn nữa là nơi bến đò Kim Lũ. Khách thương đi lẻ tẻ hoặc đi thành từng nhóm nhưng không đủ đông thì không thể thoát được khỏi tay bọn cướp lẩn quất quanh vùng, trong những lúc vắng bóng đội quân tuần tiễu của trấn.

Trước sự lộng hành của cướp mà nhà chức trách không đủ quân tuần tiễu, họ đã nghĩ ra “phương pháp bảo vệ an ninh cho đồng bào bằng cách để họ tự bảo vệ lẫn nhau: cho họ tập trung ở xã Phú Mẫn, ngay tại chợ, ở trước đình và đền xã này, trước khi họ đi đến bến đò Kim Lũ” để⁽¹⁾ sang chợ Phù Lỗ.

“Xã Phú Mẫn là nơi tập trung rất tiện lợi, vì xã này ở ngay ngã tư đường cái quan, trục giao thông chính của huyện Yên Phong, các lái buôn ở vùng sông Cầu xuống, ở Đông Ngàn lên, ở trấn Kinh Bắc hay Võ Giàng tới, trước khi đến bến đò Kim Lũ”⁽¹⁾:

Ai đến chợ Phú Mẫn trước phải chờ những người đến sau để họp thành đoàn cùng đi.

Ta hãy tưởng tượng những người từ xã Ngự Đại, huyện Võ Giàng, những người từ cuối huyện Đông Ngàn muốn đi chợ Phù Lỗ, xa cách ít nhất trên dưới hai chục cây số, lại đi bộ, họ phải dậy sớm như thế nào? Người đi buôn lại gồm nhiều phụ nữ, vậy mà cũng chẳng quản đường xa, không nề nguy hiểm, cốt sao đi chợ kiếm miếng ăn nuôi chồng con.

Đi chợ đường xa đã cần phải dậy sớm, muốn không lỡ bọn ở Phú Mẫn, càng cần phải dậy sớm hơn để kịp tới

(1) Nguyễn Gia Liễn - Bài đã dẫn.



nơi nhập bọn cùng tới bến đò Kim Lũ. Nhiều chị em có chồng con, muốn kịp toán người cùng đi phải dậy thực sớm, từ nửa đêm, và như vậy các bà đã sống trong cái *cảnh ăn với chồng một bữa, ngủ với chồng nửa đêm*, đúng với câu ca dao:

*Nửa đêm ân ái cùng chồng,
Nửa đêm về sáng gánh gồng ra đi.*

Sự chờ đợi của những người đi chợ đã khiến mọi người gọi chợ Phú Mãn là chợ *Chờ*.

Đến sớm, phải đợi ở chợ *Chờ* cho đến khi số người đã khá đông, mọi người mới sửa soạn tiếp tục lên đường đi bến đò Kim Lũ, nhưng trước khi đi, để giục giã những ai còn chậm bước phải mau mau rảo cẳng, một hồi trống của đền Phú Mãn nổi lên báo hiệu. Nghe hồi trống, những ai chưa tới phải bước mau chân để kịp nhập bọn.

*Nhanh chân cũng phải đợi chờ,
Chậm chân cũng phải kịp giờ cho nhanh.*

Hồi trống thúc xong, mọi người sửa soạn lên đường, trong lúc những người này sửa soạn thì những người đi chậm phải vội vã đi mau hơn.

Sau hồi trống độ mười phút, mọi người lên đường, còn những ai quá chậm chân đành chịu lỗ phiên. Những người đi chợ Phù Lỗ, ai cũng phải sửa soạn ở nhà từ khuya, dù muốn dùng dằng cũng phải ra đi, kể cả các cô dâu mới cưới bị chồng yêu nắm áo.

*Xin chàng buông áo em ra
Để em đi chợ kéo mà lỗ phiên
Chợ lỗ phiên, tổn công thiệt của,
Miệng biếng cười, người ở sao đang!*



*Lấy chồng gánh vác giang san,
Chợ phiên đã lỡ giang san còn gì.*

Còn đường Phú Mẫn đi Kim Lũ lúc đoàn người khởi hành thật vui và nhộn nhịp, người đi chợ hỏi thăm nhau về lai lịch phiên trước, người chậm chân nói với bạn đồng hành lý do tại sao mình đến chậm:

- Vội vàng, nhưng tôi cũng phải cho cháu nó bú xong mới đi được.

- Trước khi đi chợ, tôi phải thổi sẵn cho bố con nó nồi cơm.

Những câu chuyện của các bà đều chứng tỏ họ là mẹ hiền vợ đảm, còn chuyện của các ông thì ngoài chuyện buôn bán còn những câu chuyện ăn chơi.

Tiếng chân người bước rầm rập trên đường đất, tiếng cười nói ồn ào. Tiếng âm ỉ theo đoàn người xa dần. Sau đó con đường lại trở nên vắng vẻ của những con đường thời loạn, thẳng hoặc có ai đi lại thì họ cũng vội vàng rảo bước, và cũng chỉ có người đi lại từ chợ Chờ cho đến chợ Núi thuộc xã Yên Phụ, huyện Yên Phong; từ xã Yên Phụ cho đến bến đò Kim Lũ, khoảng xa hơn một cây số, con đường thật vắng ngắt...

Những ai biết vùng Bắc Ninh, lại rõ huyện Yên Phong, có lẽ ngạc nhiên về những điều trình bày trên. Ngày nay đường đi từ Từ Sơn, qua Phú Mẫn, tới Yên Phụ rồi đến bến đò Kim Lũ thật dễ dàng, đường rải đá và hai bên đều là đồng ruộng thì quân giặc cướp ẩn núp nơi đâu mà hoành hành. Qua khỏi bến đò Kim Lũ, bên kia sông Cà Lô, cũng một con đường kang trang dẫn tới đường cái lớn, đường Hà Nội - Phù Lỗ - Thái Nguyên. Như vậy có nơi nào khả dĩ làm sào huyệt của lũ vô lượng được?

Xin những ai nghi ngờ hãy lùi thời gian lại tới năm Kỷ Dậu với trận đại thắng quân Thanh của vua Quang Trung. Nơi này thời đó, đâu phải là đồng ruộng nương khoai, đâu



phải là đường đá dễ đi, mà chỉ gồm rừng và khi đến gần xã Yên Phụ thì là núi rừng trong thời loạn luôn luôn là nơi ẩn núp của lũ gian manh.

Trở lại đoàn người đi chợ, họ càng tiến gần tới bến đò Kim Lũ, càng thấy lo sợ phập phồng. Họ hiểu rõ, chính bọn lái đò cũng là lũ cướp, và chúng ăn cướp ngay của khách qua sông, nếu khách đi đơn độc hoặc đi thành đám nhưng không đủ đông để khống chế nổi chúng.

Sự lo sợ này chính là lý do mà dân Kinh Bắc gọi bến đò Kim Lũ là bến Lo⁽¹⁾, cũng như sự chờ đợi của lái buôn đã biến chợ Phú Mẫn thành chợ Chờ.

Bọn giặc cướp hoành hành, không kiêng nể gì quan quân, lúc đó thời buổi tranh tối tranh sáng, nhà Tây Sơn mới thay Lê triều, bọn quan lại tuy không chống đối nhưng không tận tâm, dù sao họ cũng là những quan lại cũ của nhà Lê. Thêm vào đó, hoạt động của những đảng phù Lê, tiêu biểu nhất tại vùng Kinh Bắc là đảng Tiều Sơn khiến cho dân chúng hoang mang và chỉ biết sợ, sợ đảng Tiều Sơn được coi là có chính nghĩa cũng như sợ quân giặc cướp của giết người. Nhiều khi bọn cướp gây xong tội ác, chúng lại cố tình làm cho dân lầm tưởng là đảng Tiều Sơn là thủ phạm.

Trước tình trạng này đảng Tiều Sơn không thể làm ngơ để chịu tiếng oan với dân chúng, gánh hết tội lỗi cho lũ bất lương, đảng phải diệt trừ các bọn giặc cỏ, nhất là bọn cướp ở bến đò Kim Lũ.

Ngày ấy bỗng nhiên xuất hiện một sư ông, sư ông trong ngày phiên chợ Phù Lỗ cũng nhập bọn với các lái buôn để qua bến Lo.

(1) Theo ông Nguyễn Gia Liên, bến Lo còn được gọi là bến Lo Lũ do chữ Lũ (Kim Lũ) nói chệch ra.



Trong những ngày không phải phiên chợ, người ta thường bắt gặp sư ông đi quyên giáo tại các xã Kim Lũ, Yên Phụ, Phú Mẫn... bên này sông và tại các xã thuộc huyện Kim Anh bên kia sông. Sư ông thường đi lại trên quãng đường vắng từ Phú Mẫn tới Phù Lỗ. Lo thay cho sư ông có thể bị bọn giặc cướp làm hại, nhiều người khuyên sư ông không nên đi lại trên quãng đường nguy hiểm này. Sư ông chỉ cảm ơn và nói:

- Nhà chùa đi quyên giáo còn có gì mà sợ bị cướp bóc!

Cho đến một ngày, tại bến đò Kim Lũ, khi sư ông vừa ở bên Kim Anh qua đò về thì bị một bọn cướp vây bắt. Dân chúng có người thấy lo thay cho sư ông, nhưng không ngờ sư ông võ nghệ cao cường đã chống đỡ lại, đánh ngã mấy tên, khiến bọn cướp còn lại phải tháo thân chạy trốn.

Bọn cướp chạy trốn nhưng chúng trốn sao thoát! Sư ông chính là một đảng viên đảng Tiều Sơn được đảng trao cho nhiệm vụ diệt trừ bọn cướp vùng Yên Phong và bến đò Kim Lũ. Sư ông đã dò xét kỹ lưỡng bọn cướp trước khi ra tay hành động; nhập bọn với những người đi chợ, sư ông muốn hỏi dò họ cũng như khi đi quyên giáo là sư ông muốn tìm tung tích bọn cướp.

May thay, vừa lúc sư ông tính mang người tới trừ khử chúng thì chúng cũng biết rõ sư ông, hiểu sư ông đang dò la bọn chúng và nghi sư ông là tay sai của quan quân, chúng cần phải hạ thủ trước. Được tin bữa đó sư ông từ Kim Anh về, bọn chúng đón đường ngay trên bến đò Lo, chúng muốn dùng số đông để thắng và triệt sư ông cho khỏi hậu họa. Chúng không ngờ sư ông có võ nghệ đánh tan bọn chúng.

Sau ngày đó sư ông đã đem người tới mai phục liền mấy đêm và vây bắt được bọn đầu đảng. Bọn cướp tan rã. Từ đó sự giao thông và buôn bán trở nên bình thường, bến Lo không còn là mối lo của người đi chợ nữa.



Những chuyện xảy ra, tuy đã lâu nhưng mọi người còn nhắc với nhau, cho đến năm chục năm trước đây, nói đến chợ Chờ và bến Lo, không mấy người dân miền Bắc là không biết. Năm 1942, khi chúng tôi có dịp đi qua bến đò Lo, trong khi chờ đợi đò, chúng tôi còn được nghe kể lại câu chuyện sư ông trừ cướp.

*
* *

Nói tới làng Chờ, không thể không nói tới trống Chờ. Đây là một chiếc trống khổng lồ đã tạo tiếng tăm cho làng Chờ qua câu tục ngữ:

Trống Chờ, chuông Chờ, mõ Phù Lưu⁽¹⁾

Xã Phú Mẫn thờ Tản Viên sơn thần, có ngôi đền cổ trước đây đã được xếp vào hàng *cổ tích liệt hạng* và được bảo trì cẩn thận bởi chính quyền.

Đền xây song hành với đình làng, cách nhau bởi một con đường nhỏ, cả hai đều hướng Nam, quay về phía Từ Sơn. Đình to, đền cũng lớn với chiều dài của đỉnh vào khoảng hai chục thước và đền vào khoảng 16 thước.

Đền Chờ là một kiến trúc cổ xây dựng từ thế kỷ XVI, trông rất kiên cố với một kỹ thuật thật công phu. Nền đền được lát bằng một thứ gạch đặc biệt, đỏ như son tàu và trên mỗi viên gạch đều có hình rồng hoặc phượng khắc chìm theo hình tròn, cứ một viên gạch khắc rồng lại đến một viên gạch khắc phượng.

Chiếc trống khổng lồ của đền đặt ở gian phải, tính từ trong đền nhìn ra. Trống thật to, to nhất trấn Kinh Bắc với đường kính hơn 2 thước, tang trống cao gần 4 thước, đường kính giữa tang trống lên tới 2,70 thước. Hai mặt trống và tang trống đều

(1) Theo Nguyễn Gia Liên trong bài đã dẫn.



có vẽ hình rồng uốn khúc trên nền đỏ. Hai vòng đai mây tết vòng quanh giữa tang trống, giữ chặt những mảnh gỗ thân tang. Nơi đây một phía có hai móc sắt đóng vào thành tang, dùng để treo trống, nhưng thực sự chưa khi nào dùng đến. “Một bên cạnh tang trống có một cửa nách, nhưng sau này trống được sửa lại để không có cửa nách đó nữa”⁽¹⁾

Dân làng không dùng móc treo mà đặt trống trên một chiếc giàn có bốn cọc gỗ đóng trên một chiếc bệ dài và rộng vào khoảng 2,5 thước. Dưới bệ có bốn bánh xe bằng gỗ. Đầu giàn có chạm hai đầu rồng và phía cuối giàn là hai đuôi rồng. Hai đầu rồng có buộc hai sợi dây chèo màu đỏ để thanh niên trong làng cầm kéo trống trong những đám rước, hoặc trong khi di chuyển từ đình sang đền trong những ngày hội hè đình đám. Dùi trống bằng gỗ, to cỡ cổ tay, dài chừng bảy chục phân, với hai đầu tròn lớn.

Trống lớn, dùi lớn, mỗi khi đánh trống tiếng vang khắp tổng Nội Trà, vọng xa năm sáu cây số, người ở Yên Phụ hoặc Từ Sơn còn nghe thấy. Nhờ tiếng trống vang xa, nên trống được dùng để báo hiệu cho những người đi chợ Phù Lỗ chưa kịp tới chợ Chờ phải mau chân rảo bước.

Theo các vị bô lão xã Phú Mẫn trước đây nói rằng, đường kính của mặt trống nguyên thủy rộng hơn sau này nhiều. Vì vấn đề mặt trống, hay đúng hơn vấn đề tìm da căng mặt trống, mỗi khi mặt trống hư là phải thu nhỏ chiếc trống hơn trước. Mỗi lần thay mặt trống là một sự khó khăn, làng phải cử người đi tìm mua những tấm da trâu rừng thuộc loại rộng nhất, có khi năm sáu năm mới kiếm đủ da cho hai mặt trống.

Chiếc trống Chờ đã có lâu đời, dân làng không nhớ rõ có từ thời nào và do ai làm ra. Theo ông Nguyễn Gia Liên, trống này chế tạo vào khoảng giữa hay hậu bán thế kỷ XVI,

(1) Theo Nguyễn Gia Liên trong bài đã dẫn.



nghĩa là cách đây trên 400 năm, vì niên đại này phù hợp với tài liệu của viện khảo cổ ghi rằng đền Phú Mãn được xây cất vào thế kỷ đó.

Còn ai làm ra trống thì có thuyết cho rằng trống đó do vua ban cho đền Phú Mãn để thờ một ông nghệ, vì vậy đền này còn được gọi là đền ông Nghệ. Dựa vào thuyết trên để tìm ra niên đại làm trống, trong bài đã dẫn, ông Nguyễn Gia Liên viết:

“... Tổng Nội Trà có ba vị Tiến sĩ và cùng đậu trong đời Mạc:

- 1- Tiến sĩ Lương Nhượng, đậu năm 29 tuổi, Khoa Kỷ Sửu (1529), đời Mạc Đăng Dung, niên hiệu Minh Đức 3, làm Tham Chánh.
- 2- Tiến sĩ Nguyễn Lương Bật, đậu khoa Nhâm Thìn (1532), đời Mạc Đăng Doanh, niên hiệu Đại Chánh 3, làm Hiến Sát Sứ.
- 3- Tiến sĩ Trần Vi Nhân, đậu khoa Canh Tuất (1550) đời Mạc Phúc Nguyên, niên hiệu Cảnh lịch 3, làm Tổng Binh Thiêm Sự”.

Như vậy trống do mạc triều ban cho tổng Nội Trà để thờ một vị tiến sĩ, bấy tôi của triều này.

Trống Chờ lớn, tiếng trống kêu to, vang xa và được dùng trong các buổi lễ tại đền và đình, trong các cuộc rước sách. Xuân tới, với hội hè đình đám được tổ chức khắp nơi, dân chúng quanh vùng không cần nhớ ngày, chỉ nghe tiếng trống Chờ là họ kéo nhau tới xã Phú Mãn xem hội. Tiếng trống còn dùng trong các lễ cầu đảo, dân làng tin rằng tiếng trống vang động tới trời.

Ngoài những dịp sử dụng như trên, trống Chờ đã từng là một nơi ẩn nấp kín đáo của một bà phi, bà phi bất hạnh nhất của Lê triều và cũng là bà phi khổ sở, chịu nhiều sự đau đớn nhất trong các bậc vương hậu qua các triều đại Việt Nam. Đó là Hoàng phi Nguyễn Thị Kim, vợ vua Lê Chiêu Thống.



Tháng giêng năm Kỷ Dậu, sau chiến thắng của vua Quang Trung với trận Đống Đa, phá tan hai mươi vạn quân Thanh, vua Lê Chiêu Thống cùng gia đình và một số bầy tôi, chạy theo giặc sang Tàu thì Hoàng phi Nguyễn Thị Kim và một số cận thần khác rút lại vì cầu phao bắc qua sông Cầu bị đứt dây. Hoàng phi phải lẩn trốn ở nước nhà trong vùng Kinh Bắc. Bà không dám trở về huyện Lang Tài, nơi quê nhà để cùng người thân sum họp, nhìn lại căn nhà bà đã sống những ngày thơ ấu.

Bà bị triều đình Tây Sơn truy tầm rất gắt nhưng vẫn trốn tránh được vì nhân dân Bắc Hà vẫn luyến tiếc nhà Lê, nhất là dân Kinh Bắc. Họ đã giúp đỡ Hoàng phi tránh khỏi mọi tai mắt của triều Tây Sơn mà họ coi là ngụy triều.

Sau chín năm lẩn trốn hết vùng Kinh Bắc, lên vùng Tuyên Quang, bà bị bắt và bị giam ở phủ Từ Sơn, may được Đào Phùng, người xã Phù Lưu cùng các đồng chí phù Lê cứu thoát, sau một cuộc đánh phá phủ đường. Hoàng phi được đảng Tiều Sơn bí mật đón về tu tại chùa Linh Quang, một ngôi chùa sư nữ ở xã Ngô Xá, tổng Phong Quang, huyện Yên Phong, với đạo hiệu là Phổ Bác Thiền Ai.

Triều đình Tây Sơn dò biết được, cho quân về vây bắt, nhưng lại một lần nữa nhờ đảng Tiều Sơn, bà đã thoát hiểm. Một nữ đảng viên Tiều Sơn, Nhị Nương, đưa bà lên ngựa đi trốn. Rời khỏi chùa Linh Quang, chạy về tới Phú Mẫn, đường xa ước bốn cây số, Nhị Nương nhìn về phía sau thấy quân lính Tây Sơn đang phi ngựa rê vào xã Ngô Xá, liền nhanh trí đưa ngay Hoàng phi vào đền Phú Mẫn ở cạnh đường mà cũng cạnh Chợ, rồi mở ngách tang trống, giúp Hoàng phi trèo vào ẩn trong chiếc trống khổng lồ. Nằm ẩn trong trống Chờ một ngày, đảng Tiều Sơn đã đến đón bà lánh nạn lên Lạng Sơn.

Hoàng phi sống trốn tránh từ ngày kinh thành thất thủ năm Kỷ Dậu cho tới 13 năm sau, khi được tin chồng, mẹ



chồng và con ở Trung Hoa đều đã chết và bọn đi thần sắp đem linh cữu về nước, bà lên tận ải Nam Quan đón rước. Lúc này nhà Tây Sơn đã suy yếu và Nguyễn triều đã bắt đầu thay thế.

Từ Nam Quang, đưa linh cữu Thái hậu, chồng và con về Thăng Long, bà nhịn ăn, cả ngày gục bên linh cữu cố quân gào khóc thảm thiết.

“Ngày 12 tháng chạp năm Nhâm Tuất (1802) làm lễ tế vua Lê xong, bà bảo người xung quanh rằng: ‘Ta nhẫn nhục ở nơi quê nhà kể ngót mười mấy năm trời, một lòng đợi tin thái hậu cùng vua ta và con ta. Nay thái hậu và vua ta đã mất, con ta cũng chết, giá đã đưa về nước; thế là lòng hy vọng của ta cũng mất. Giờ đây ta nên chết theo để xuống hầu hạ ở sơn lăng’. Sau đó bà uống thuốc độc tự tử.”⁽¹⁾

Kiếp sống khổ cực của Hoàng phi đã khiến người dân thương xót, và đã có một câu ca dao nói lên nỗi đau đớn của bà:

*Gió đưa cây cải về trời,
Rau răm ở lại chịu lời đắng cay.*

Theo thi sĩ Bàng Bá Lân viết trong Văn hóa tập san số 1 năm 1974 thì câu ca dao này liên quan tới một bà phi của vua Gia Long, chúng tôi sẽ trình bày trong bài *Đá vọng phu*.

Sau khi Hoàng phi chết, thi thể được đem về an táng tại Bàn Thạch, cạnh lăng vua Lê Chiêu Thống.

Hoàng phi Nguyễn Thị Kim là bà Hoàng đau khổ nhất lịch sử.

(1) Nguyễn Huyền Ánh. *Việt Nam Danh nhân từ điển*, Khai Trí, Sài Gòn, 1967, t.307.



ĐÁ VỌNG PHU



Lạng Sơn là một tỉnh miền biên giới phong cảnh thật nên thơ, du khách tới thăm Lạng Sơn, lúc ra về không ai có thể quên được, nào thành Tiên xây, nào ba động Nhất, Nhị, Tam Thanh, nào giếng Tiên, nào núi Vọng Phu...

Lồng vào phong cảnh núi là thị xã Lạng Sơn soi mình bên sông Kỳ Cùng đỏm dáng, và dòng sông chảy theo khe núi, nước phản ánh non, non soi dòng nước. Bức họa của hóa công thật tài tình tuyệt diệu. Những ai đã có những kỷ niệm với suối biếc rừng xanh đỏ mà quên nổi:

*Vẫn còn suối biếc rừng xanh,
Cây rừng nước suối gọi tình nhớ nhau.⁽¹⁾*

Và khi từ già Lạng Sơn lòng không khỏi nao nao!

*Ra về sầu lại bội phần
Mây Tam Thanh biết mấy lần tương tư.⁽²⁾*

Một câu ca dao miền Bắc đã nhắc tới cảnh đẹp Lạng Sơn, câu ca dao mà các bà ru cháu, mẹ ru con, chị ru em khi nằm

(1), (2) Bà Tương Phố - Mưa gió sông Tương.



vông kéo kẹt, mắt lim dim ngủ, thường hát trong những buổi
trưa hè oi bức:

*Đồng Đăng có phố Kỳ Lừa,
Cô nàng Tô Thị có chùa Tam Thanh.
Ai lên xứ Lạng cùng anh,
Tiếc công bác mẹ sinh thành ra em.
Tay cầm bầu rượu nắm nem,
Mãi vui quên hết lời em dặn dò.
Gánh vàng đi đổ sông Ngô,
Dem nằm tơ tưởng đi mò sông Thương.
Vào chùa thắp một tuần hương,
Miệng khấn tay vái bốn phương chùa này.
Chùa này có một chuông thầy,
Có hòn đá tảng, có cây ngô đồng.*

Lạng Sơn, tỉnh biên thùy Việt Nam, với thị trấn cùng tên, cách Hà Nội gần trăm cây số, ngày nay là một thị xã xinh xắn, người Kinh, người Thượng chung sống bên nhau, nhưng khi xưa là xứ Lạng Sơn xa xôi, là nơi thâm sơn cùng cốc, với ma thiêng nước độc, với lính thú nhớ nhà, và người ra đi khi bắt buộc phải tới nơi đây là ra đi không hẹn ngày về, là một đi chắc gửi nắm xương tàn nơi đất khách.

Nhân đây, chúng tôi xin nhắc qua mấy dòng tới lịch sử tỉnh này. Tên tỉnh Lạng Sơn mới đặt từ đời Minh Mạng. Trước kia thời Hán thuộc, đất Lạng Sơn thuộc về quân Giao Chỉ; đời Đinh gọi là Lạng Giang đạo. Thời Minh thuộc, Lạng Sơn là một trấn và dưới Lê triều, trấn Lạng Sơn mang danh Bắc đạo, vua Minh Mạng đã đổi Bắc đạo ra Lạng Sơn xứ. Câu ca dao xứ Lạng chắc có từ thời kỳ này.

Lạng Sơn có ải Nam Quan, ải địa đầu của Việt Nam giáp với Trung Hoa, Lạng Sơn lại đã từng ghi dấu lịch sử với núi



Kỳ Cấp, nơi Phạm Ngũ Lão đánh đuổi Thoát Hoan phải chạy thất điên bát đảo.

Gác phần lịch sử ra, Lạng Sơn ngày nay là một nơi thắng cảnh danh tiếng với động Tam Thanh, với thành nhà Mạc, với giếng Tiên, với chợ Kỳ Lừa và nhất là với núi Vọng Phu có tượng nàng Tô Thị.

Nàng Tô Thị là ai?

Ông Thái Văn Kiểm trong bài “Y phục của người Việt” đăng trong tập san đại học số 38, xuất bản tại Huế tháng 4 năm 1964, viết:

“Dưới thời Ngô Vương, sử sách không thấy nói tới cách phục sức như thế nào, nhưng chắc chắn là còn chịu ảnh hưởng của Trung Hoa rất nhiều. Duy có một điều đáng ghi nhớ là sự tích nàng Tô Thị Huệ đã dệt bức Gấm Hồi văn gởi cho chồng là một tướng lãnh dũng cảm của Ngô Vương, để khuyến khích chồng làm tròn sứ mạng cao cả”.

Nguyên văn bức Hồi văn như sau:

*Quân kim ức thiếp trong như san
Thiếp diệp tư quân bất tạm nhân;
Chức tương nhất bản hiến thiên tử,
Nguyên phòng nhi phu cấp tảo hoàn.*

Bản dịch của Phạm Quang:

*Bằng non chàng nặng khuê tình,
Vắng chàng thiếp cũng bên mình biếng khuây;
Dâng vua bức gấm dệt này,
Chồng tôi xin rộng tha ngay cho về.*

Qua lời bức hồi văn thì nàng Tô Thị dâng bức gấm lên nhà vua, mong nhà vua thấu tình cho chồng được về sum họp.

Nguyễn Trãi trong *Úc Trai tướng công di tập* cũng có nhắc tới sự tích nàng Tô Thị:



“Vọng Phu là tên núi ở phía Tây thành Lạng, trên đỉnh núi này trời lên một tảng đá, xa trông như thể hình người quay lưng về Nam, quay mặt về Bắc. Tục truyền ngày xưa có người ở Nam Sách tên là Đậu Thao làm tướng cho Tiên Ngô Vương (910) theo đánh giặc Tàu, vợ là Tô Thị, tên là Huệ, thủ tiết mười năm dệt một bức Gấm Hồi văn gửi đi. Sau nàng cùng gia nô trèo lên núi Cô Sơn thuộc hạt Lạng Sơn, trông chờ người chồng không thấy, bèn gieo mình vào núi mà chết. Nhân đó người sau lấy chữ Vọng Phu mà đặt tên cho hòn núi”⁽¹⁾

Theo tú tài Nguyễn Thúc Khiêm, quán làng Hoàng Nông, huyện Duyên Hà tỉnh Thái Bình, qua một vở hát thì Tô Thị là người làng Tô Thị, xinh đẹp và đoan trang, được một người học trò nghèo, Đậu Kim Liên, đem lòng thương yêu và nhờ người mai mối. Cùng trong lúc ấy có Đình trưởng Kỳ Lừa hỏi Tô Thị làm vợ lẽ. Tô Thị đã lấy Đậu Kim Liên và mở cửa hàng ở ngay phố Kỳ Lừa để nuôi chồng ăn học.

Không lấy được nàng Tô, Đình trưởng vẫn theo đuổi và thả lời ong bướm; Bị cự tuyệt Đình trưởng đem lòng thù, tìm cách bắt chàng họ Đậu đi lính thú.

Tô Thị thương nhớ chồng, viết thư thăm hỏi và dệt gấm đề thơ gửi cho chồng nhưng đều bị Đình trưởng diếm đi, không tới tay chồng.

Nhớ thương chồng, Tô Thị phát điên, chạy lên núi hướng về phía Bắc ngóng chồng, lâu ngày hóa thành người đá.

Sự tích nàng Tô Thị rất phổ biến, nhiều người nhắc lại tuy có khác nhau nhưng đều nói lên sự tiết liệt của Tô Thị đối với chồng. Than Phong Linh trong *Thắng cảnh Việt Nam qua Thi ca* cũng đề cập tới:

(1) Bản dịch của Á Nam Trần Tuấn Khải.



“Núi Vọng Phu ở ngay bên động Tam Thanh, giống hình một người đàn bà ôm con. Theo tục truyền, người đàn bà ấy là Tô Thị, vì mong mỗi chồng đi lính nên hàng ngày ôm con lên núi ngóng trông chồng. Mòn mỗi, ngày rồi lại tháng, người thiếu phụ vẫn không thấy chồng về nên hóa thành đá tro tro đứng ngóng trông muôn đời. Vì thế núi này gọi là núi Tô Thị hay núi Vọng Phu”⁽¹⁾.

Qua sự tích nàng Tô Thị, dù trình bày cách nào nàng cũng là một người vợ tiết hạnh, thương nhớ chồng, đợi chờ chồng, đợi cho đến chết hoặc tự gieo mình vào núi mà chết, hoặc vì đợi chờ mòn mỏi thân hóa đá chết. Câu chuyện dù có thật hay do người đời đặt ra thì qua câu chuyện ta cũng phải thương nàng Tô Thị và giận cho chinh chiến đã khiến cho vợ chồng nàng phải nhiều năm cách biệt.

*Trời sinh ra giặc làm chi
Cho chồng tôi phải ra đi chiến trường!*

Có giặc, chồng phải đi đánh giặc. Giết giặc lập công đó là chí khí của nam nhi hảo hán:

*Chí làm trai dặm ngàn da ngựa,
Coi Thái Sơn nhẹ tựa hồng mao.*

Trong chiến tranh, có người xông pha giết giặc, có người canh đồn giữ ải. Đã xung trong quân ngũ nhiệm vụ nào cũng là nhiệm vụ, và trách nhiệm nào cũng nặng nề như nhau. Có những đội quân canh gác đầu non, sườn núi lưng đèo. Ở những nơi canh gác này đôi khi vợ quân sĩ tới thăm chồng. Thăm chồng phải trèo đèo leo núi, lặn suối vượt đồi, gặp chồng lúc chia tay sao khỏi sầu ly biệt, sao khỏi tiếng nỉ non:

(1) Phan Phong Linh - *Những cảnh Việt Nam qua thi ca* - Tủ sách Văn Nghệ, Sài Gòn, 1956, t.105.



*Tiếng ai than khóc nữ non
Hay vợ chú lính treo hồn Cù Mông.*

Tiếng nữ non của vợ khiến nhiều chú lính cũng lòng bịn rịn, lộ vẻ lưu luyến vợ con, nhưng cũng có những chú tuy lòng không muốn chia tay, nhưng vẫn ra mặt nghiêm nghị xua đuổi vợ con để mình có thể dễ dàng làm tròn nhiệm vụ của chàng trai với đất nước sau khi đã nhận những bị quả vợ con lách thếch mang từ quê tới.

*Bồng bồng nẩy lộc ra hoa,
Một đàn vợ lính thấy ra thăm chồng.
Lúc đi có gánh có gồng,
Đi ra thăm chồng bấy bị còn ba.
“Ai về nhắn nhủ mi ra,
Mà mi cứ kể con cà con kê.
Muốn sống thì đem nhau về,
Việc quân anh chịu một bề cho xong”.*

Xua đuổi vợ con nhưng lòng chú lính thật buồn, buồn thấm thía nơi đồn ải với tiếng trống cầm canh, với gió rừng heo hút.

Có những người lính không ra chiến trận, không phải đánh đồn canh gác ở miền xuôi, nhưng lại phải đi thú ở mạn ngược, như Đậu Kim Liên, chồng nàng Tô Thị. Đi thú nghĩa là phải đi đóng đồn nơi mạn ngược giữa rừng thiêng nước độc, giữa gió núi mây ngàn. Đối với người xưa, nhất là từ thời Tiền Ngô Vương, đi thú là một đi không hẹn ngày về. Khi một người lính phải đi thú, buổi tiễn đưa thật là não nuột, cha mẹ anh chị em thương khóc, và chính chàng lính ta cũng khó cầm giọt lệ:

*Ngang lưng thì thắt bao vàng,
Đầu đội nón dẫu, vai mang súng dài.*



*Một tay thì cấp hoa mai,
Một tay cấp giáo, quan sai xuống thuyền.
Thùng thùng trống đánh ngũ liên,
Bước chân xuống thuyền nước mắt như mưa.*

Cảnh tiễn đưa quả thật có thương tâm. Chàng lính còn muốn dùng dằng, nhưng bị trống ngũ liên của quan thúc giục, chàng phải lên thuyền ra đi.

Cảnh ra đi buồn sa nước mắt. Ra đi tận xứ xa xôi, tận Xứ Lạng, tận Cao Bằng tí tấp, Cao Bằng xa lắm. Người xưa đã nói lên xứ xa xôi này một cách thật cụ thể qua một câu ca dao:

*Cao Bằng, cao bằng, cao bằng,
Cao lên tỉnh Lạng, cao bằng ngọn tre.
Anh đi lúa chứa chia bè,
Anh về lúa đã đổ hoe cánh đồng;
Anh đi em chứa có chồng,
Anh về con dất, con bông, con mang.
Con thời chẻ nứa đan sàng,
Con thời cấp nách con mang cạnh sườn.*

Cao Bằng đã xa chưa? Lên Cao Bằng trấn thủ lưu đồn với thời hạn thường là ba năm, nhưng nhiều chú lính đã không vượt nổi với lam sơn chướng khí. Công việc nơi đi thú lễ tất nhiên cũng nhọc nhằn, nhưng người lính biết phàn nàn cùng ai.

*Ba năm trấn thủ lưu đồn,
Ngày thì canh điểm, tối dồn việc quan;
Chém tre, đẵn gỗ trên ngàn,
Hữu thân, hữu khổ phàn nàn cùng ai!
Miệng ăn măng trúc mồm mai,*



Những giang cùng núa lấy ai bạn cùng.

Nước giếng trong con cá nó vầy vùng.

Dù chồng nàng đi thú hay đi lính thì câu chuyện nàng Tô Thị hóa đá cũng đã cụ thể hóa một cách tài tình lòng tiết nghĩa của người đàn bà Việt Nam.

Tại Lạng Sơn, “Hòn Vọng Phu nay không còn vì cách đây ít lâu đã bị sụp đổ trong một cơn mưa to gió lớn”⁽¹⁾ nhưng câu chuyện nàng Tô Thị vẫn còn và sẽ còn mãi mãi trong lòng người dân Việt!

Và những ai qua thăm Lạng Sơn, nhớ tới truyện đá Vọng Phu, hẳn lòng không khỏi thương cho những người đàn bà tiết nghĩa.

Trên dải non sông, gấm vóc Việt Nam, không phải chỉ có một hòn Vọng Phu, mà rải rác từ Bắc vào Nam còn những hòn Vọng Phu khác. Tại Thanh Hóa, Bình Định, Khánh Hòa và Côn Sơn đều có đá Vọng Phu.

Sự tích đá Vọng Phu mỗi nơi tuy có khác nhau, nhưng đều là sự tích những người tiết phụ trông chồng, đợi chồng mòn mỏi rồi hóa đá mà chết.

Đá Vọng phu tỉnh Thanh Hóa ở trên đỉnh núi Nhôi không xa tỉnh lỵ bao nhiêu, hình trông giống như người đàn bà đứng bế con. “Tương truyền ngày xưa có người đàn bà bế con đưa chồng đi trận tại núi ấy. Chồng không trở lại. Nàng chinh phụ ấy bế con đứng trông chồng mãi rồi hóa thành đá”⁽²⁾.

Vui gì cái thú tên, cung,

Để gió ngàn thổi lạnh lòng hương khuê.

Chàng đi thiếp đợi chàng về,

Lược vàng biếng chải, gương vàng biếng soi.

(1) Phan Phong Linh, sđd, t.107

(2) Trịnh Văn Thanh. Thành ngữ điển tích từ điển, soạn giả xb, Sài Gòn, 1966, t.1454.



*Rừng chiều dậm liễu xa xôi,
Biết ai nhắn gửi những lời nhớ thương.⁽¹⁾*

Sự tích đá Vọng Phu Thanh Hóa, xét ra không khác sự tích nàng Tô Thị bao nhiêu, sự trùng hợp này chứng tỏ người dân Việt Nam dù ở nơi đâu cũng tôn trọng sự tiết liệt đoạn trang của phụ nữ, câu chuyện tương truyền chỉ cốt đề cao lòng sắt đá của những chinh phụ nhất quyết đợi chờ chồng.

Đá Vọng Phu tỉnh Bình Định ở trên đỉnh núi Bà, xã Cát Chánh, huyện Phù Cát. Trên đỉnh núi nhìn về phía Đông giáp bể, có một tảng đá lớn giống hình người, bên cạnh có tảng đá giống hình đứa bé, lại có tảng đá giống hình rổ rá. Từ chân núi trông lên, nhìn như bóng người đàn bà ngồi địu con chờ đợi ai.

Sự tích hòn Vọng Phu này cũng giống sự tích hòn Vọng Phu tỉnh Khánh Hòa, sẽ trình bày ở dưới.

Muốn viếng hòn Vọng Phu Bình Định, du khách đi đường bộ, trước hết phải đến quận lỵ Phù Cát, rồi theo đường tỉnh lộ Phù Cát - Cách Thử, đường này gồ ghề, dựa theo chân núi Bà. Sau ba, bốn cây số, khách từ chợ Cách Thử thuộc xã Cát Chánh; đi một quãng nữa, khách sẽ gặp biển Đông, rồi cứ đi bộ dọc theo bờ biển qua một động dài, một đèo nhỏ đến làng Tân Thanh ở dưới chân núi này. Tại đây nhìn lên núi thấy hình Vọng Phu, nhưng nếu muốn xem cho rõ, du khách cứ việc trèo lên núi.

Dùng đường thủy, du khách đi tàu tới bờ biển làng Tân Thanh.

Như trên đã nói, đá Vọng Phu đứng trên hòn Bà còn mang tên là núi Văn Qui, cao 600 thước.

Tại Bình Định có bài dân ca nói về đá Vọng Phu

(1) Tam Lang, trích trong vở *Đầm ngọc chìm châu*.



Đường hải lộ từ Nam ra Bắc
Trải ba ngày sắp tới Quy Nhơn;
Gập ghềnh đầu nổi chập chòn,
Trông xa chợt thấy một hòn núi xanh.
Ngay giữa đỉnh hình nhân lộ vẻ,
Tay ẩm bỗng một trẻ hài nhi,
Đó là hòn núi Vọng Phu,
Có người thiếu phụ con thơ trông chồng.
Trải bao phen tỏ tà ác lặn,
Thân liễu bỏ bao quân nắng mưa.
Một mình đột ngột giữa trời
Nghìn thu tiếng ấy giang san chói lò.
Kể vượt biển lại qua trăm xứ
Thường khấn cầu trình nữ chiều hôm;
“Lạy bà, bà thổi gió nồm,
Chồng bà ở Quảng kéo buồm theo mau”.

Đối lại với núi Văn Qui mang tên hòn Bà, tại Bình Định thuộc quận An Nhơn, có núi Tượng còn mang danh là hòn Ông. Hai hòn núi Ông, núi Bà đã tạo nên bài thơ bình dân sau đây tại địa phương:

Văn Qui tục gọi Hòn Bà,
Tượng sơn chất ngất gọi là Hòn Ông.
Phải chi đó vợ đây chồng,
Cho đôi lứa khỏi nặng lòng nhớ thương.

Theo lời dân ven biển Bình Định, trước đây những ghe thuyền đi biển, qua vùng Bình Định Quy Nhơn gặp khi buồm không căng gió thường hát lên câu ca dao ở cuối bài dân ca trên, mong sự giúp đỡ của nàng Vọng Phu:



*“Lạy bà, bà nổi gió Nồm
Chồng bà ở Quảng kéo buồm theo mau.*

Đôi khi câu ca dao được đổi là:

*Lạy bà, bà cả gió Đông,
Cho thuyền tôi chạy cho chồng bà lên.*

hoặc:

*Lạy bà cho thổi gió Nồm,
Chồng bà ở Quảng giông buồm theo vô.*

Sự chung tình tiết hạnh của phụ nữ Việt Nam, trông đợi chồng đến chết, hóa đá trên đầu non đã từng là thi tứ của nhiều bài thơ chứa chan tình cảm. Dưới đây là một trong số nhiều bài thơ đó, bài thơ của thi sĩ Phạm Đình Tân:

*Nắng chiều soi đá ra vàng,
Trên non còn một mình nàng chờ vơ.
Ấm con nhìn côi mịt mờ
Mong chồng biết đến bao giờ mới thôi.
Đợi chồng đứng mãi chân trời,
Gió mưa mòn rữa, thân người rêu leo.
Ta đi tìm tấm tình yêu,
Tôi đây thấu nhận thêm nhiều đau thương.
Cây ngàn thăm lặng mơ màng,
Rừng hoang ôm ấp bóng nàng lẻ loi.
Suối than thở dưới chân đồi,
Mây buồn ngơ ngẩn bên trời say mê.
Ta còn cảm động lâm ly,
Lệ đâu điểm ngọc trên mi mắt nàng.
Lòng thơ phút chốc mênh mang,
Hồn thơ thổn thức với hàng lau sậy.*



*Gió theo chân bước thần thờ,
Mắt hoa mờ lệ người xưa lạnh lòng.
Không, không, giọt nước sương trong
Vô tình đượm cạnh má hồng đỏ thôi.
Lòng mong mỗi đã lâu rồi,
Đến nay mắt đã bao đời đã khô.
Còn đây tiếng gọi mơ hồ,
Vẫn vơ vói gió chiều thu trên ngàn.*

Hòn Vọng Phu tuy nằm trên địa hạt quận Phù Cát, tỉnh Bình Định, nhưng trước đây thường có sự lầm lẫn coi ngọn Thạch Bi Sơn trên rặng núi Phú Yên, thuộc quận Tuy Hòa là hòn Vọng Phu, nên có câu ca dao:

*Chiều chiều mây phủ đá bia,
Đá bia mây phủ cô kia đợi chồng.*

Đá bia là nghĩa nôm của hai chữ Thạch Bi. Núi mang tên Đá Bia vì trên đỉnh núi có tấm bia thật lớn. Đây là địa đầu của một sơn hệ dài 63 cây số cao đến 2105 thước. Trong Địa Dư Chí của Lê Quang Định có chép:

“Vua Lê Thánh Tôn mở đất đến đây, ở trên đỉnh núi mài đá khắc bia, làm chỗ chia cỗi với nước Chiêm. Tương truyền văn bia tuy mòn, nhưng có thể đọc được như sau:

*“Chiêm thành quá thử,
Binh bại quốc vong;
An Nam đảo thử
Tướng chu binh chiết”*

Dịch nghĩa:

*“Chiêm Thành qua đây
Quân thu nước mất;*



*An Nam đến đây
Tướng chết quân tan”*

Từ Bắc vô Nam, qua khỏi Bình Định, Phú Yên là đến tỉnh Khánh Hòa. Tại tỉnh này cũng có núi Vọng Phu nằm trên địa hạt quận Khánh Dương, người Pháp trước đây mệnh danh là núi Mẫu Tử (La mère et l'enfant), cao 2.051 thước. Chóp núi Vọng Phu là khối đá hoa cương khổng lồ thẳng đứng lên trời, bên có một khối đá khác nhỏ hơn, hai khối đá trông tương tự hình người, đứng xa nhìn, có cảm tưởng như một người mẹ đang bông con nhìn ra biển Đông, trông ngóng. Đây là một phụ nữ bông con ngóng đợi chồng về:

*Bông con ngồi tựa trên non,
Trăng thu vằng vặc, dạ còn nhớ trông.*

Khi có dịp qua Nha Trang, đã từng được trông rõ ngọn núi lại được nghe kể sự tích đá Vọng Phu với câu ca dao trên, chúng tôi đã cảm hứng làm tiếp thêm:

*Biển xa thăm thẳm mịt mù,
Chàng ơi còn có nào nùng nào hơn!*

Núi Vọng Phu này, người Thượng gọi là T.Yang-Mtèn. Sự tích đá Vọng Phu nơi đây cũng giống sự tích đá Vọng Phu tỉnh Bình Định, chúng tôi xin mượn lời ông Nguyễn Đình Tư viết trong cuốn *Non nước Khánh Hòa*, nhắc lại sau đây:

“Vào một thời xa xưa, không còn nhớ năm tháng, có hai vợ chồng một bác tiểu phu hiếm hoi. Bà vợ thường đi cầu tự khắp các đền chùa quanh vùng. Một ngày kia, bà hạ sanh được một cô gái, và qua năm sau, lại sinh được một cậu con trai. Hai vợ chồng rất đổi vui mừng, và hết lòng cảm ơn Trời, Phật đã đoái thương. Hai chị em lớn lên trong tình thương của cha mẹ.

Một ngày nọ, hai chị em đang ngồi róc mía ăn, vì giành nhau nhiều ít, đứa em sẵn con dao trong tay, giáng một nhát



lên đầu chị, máu chảy như suối. Kinh sợ và hối hận, đưa em bỏ chạy biệt tích, cha mẹ nó tìm khắp nơi vẫn không thấy. Vì nhớ con, hai ông bà héo mòn rồi theo nhau qua đời. Đứa con gái sống bơ vơ một mình, không nơi nương tựa, phải bỏ đi nơi khác làm ăn nuôi thân.

Còn đứa em chạy tới bờ biển, gặp chiếc thuyền buôn sắp nhổ neo vào Nam, liền xin theo học nghề buôn bán. Thời gian trôi qua, nó khôn lớn lên và làm ăn khá giả. Bấy giờ chạnh lòng, nỗi nhớ quê hương và cha mẹ trời dấy, nó tìm về thì than ôi! Cha mẹ đã thành người thiên cổ, chị đã bỏ đi mất tích. Qua cơn xúc động, nó đi đến một làng gần đó sinh cơ lập nghiệp. Nó gặp một cô gái mồ côi, làm ăn lam lũ nhưng tính nết hiền lành. Hai người đem lòng thương yêu nhau và thành đôi vợ chồng. Họ ăn ở với nhau được một thời gian; trong gia đình hòa thuận yên vui, người vợ lại sinh được đứa con trai đầu lòng, làm cho không khí gia đình càng thêm đầm ấm.

Một hôm người vợ gọi đầu sau nhà, người chồng đi làm về, ra đứng xem, vô tình chàng thấy ẩn dưới mái tóc của vợ một vết theo dài, mới hỏi nguyên do. Người vợ thực tình kể lại kỷ niệm đau buồn năm xưa. Người chồng lặng điếng người, khi nhận ra đó chính là người chị ruột của mình. Chàng hết sức đau khổ vì vô tình chàng đã phạm vào tội loạn luân, nhưng đành chôn sâu nỗi khổ tâm ấy xuống đáy lòng, không dám cho vợ biết. Thế rồi ngày hôm sau, lấy cớ đi buôn chuyến, chàng từ giã vợ con, gióng buồm ra khơi, hẹn một ngày kia trở lại. Người vợ có ngờ đâu lời từ giã ấy là lời vĩnh biệt của chồng.

Ít lâu sau không thấy chồng về, người vợ bỗng con trèo lên đỉnh núi cao, trông ra ngoài biển cả, ngày này qua tháng khác, tìm xem có thấy cánh buồm của chồng xuất hiện đâu không? Nhưng than ôi:

*Bao năm đầu quẩn gió mưa,
Bồng con đứng đợi vẫn chưa thấy về.*



*Thời gian phai xóa lời thề,
Mẹ con hóa đá bên lề tháng năm.*

Thơ Bình Nguyên Lộc⁽¹⁾

Câu chuyện thực là cảm động, tình tiết tuy khác nhưng kết cấu vẫn là thiếu phụ trông chồng rồi hóa đá để nói lên tấm lòng chung thủy của người tiết phụ Việt Nam.

Giờ đây chúng tôi xin bước sang câu chuyện hòn Vọng Phu ở Côn Sơn, câu chuyện hơi liên quan tới Nguyễn triều và tô thêm một nét son cho lòng tiết phụ Việt Nam. Về câu chuyện này nhà thơ Bằng Bá Lân có viết:

“Về việc chúa Nguyễn Ánh nhượng cho Pháp quần đảo Côn Sơn năm 1787 để nhờ Pháp viện trợ đánh Tây Sơn, có một truyền thoại như sau:

Lúc ở Côn Sơn chúa Nguyễn Ánh có một phi tần là Lê Thị Răm được một con trai lớn tên là Cải. Chúa sai Cải theo giám mục d’Adran sang Pháp cầu viện. Không hiểu sao Cải nhất định không chịu đi (Có lẽ không tán thành việc dâng đất cầu viện ngoại bang). Quá giận vì Cải dám cãi mệnh, chúa Nguyễn sai ném xuống biển. Còn phi tần mẹ Cải, bị bỏ lại ở Côn Sơn và bị một tên Biện làm nhục. Bà uất ức buồn phiền, héo hon mà chết và hóa đá. Do đó có câu ca dao (mà đồng bào miền Nam thường hát) như sau:

*Gió đưa cây cải về trời,
Rau răm ở lại chịu lời đắng cay.*

Hiện ở cửa vịnh Tây Nam đảo Côn Sơn còn phiến đá phẳng phát giống hình người đứng mà dân chúng địa phương gọi là Hòn Vọng Phu”⁽²⁾.

(1) Nguyễn Đình Tư. *Non nước Khánh Hòa*, Sài Gòn, 1939, Sông Lam, t.30-32.

(2) Bằng Bá Lân. *Hải đảo Côn Sơn*. Văn Hóa tập san, số 1, năm 1974, t.82-90.



Truyện bà Lê Thị Răm được kể lại thật hay sai, bà có hóa đá hay không, hay mộ bà ngày nay có đúng đã được người ta tìm thấy dưới lớp cỏ cây đầy rậm tại đảo Hòn Cau hay không, nhưng dù sao cũng đã nói lên sự đau khổ của người đàn bà, con bị chồng giết chết, mình bị chồng ruồng bỏ phải chịu lời đắng cay không biết dạy con và lại còn bị làm nhục. Trong hoàn cảnh đó, hoàng phi Lê Thị Răm vẫn trông chờ, mong chồng hồi tâm nghĩ lại. Tình cảnh bà còn chua xót hơn nàng Tô Thị và những bà vợ trong những câu chuyện đá Vọng Phu. Bà ngóng chồng lại ngóng cả tình thương trở lại của chồng!

Những câu chuyện đá Vọng Phu nói lên tấm lòng chung thủy của người vợ Việt Nam, đã làm nhiều thi nhân xúc động và biết bao nhiêu bài thơ đã nhắc nỗi niềm của những tiết phụ đợi chồng, hoàn cảnh thật éo le và nỗi buồn thật thấm thía. Ở trên đã được nhắc tới bài thơ của thi sĩ Phạm Đình Tân và mấy câu thơ của nhà văn Bình Nguyên Lộc, ở đây để chấm dứt bài này, chúng tôi xin ghi lại một trong trăm ngàn bài để vịnh của các bậc thâm nho về đá Vọng Phu:

*Hình đá ai đem đặt biển Đông,
Giống hình nhi nữ dạng ngồi trông.
Da giò phấn tuyết phơi màu trắng,
Tóc gội dầu mưa giữ bụi hồng.
Ngày ngắm gương ô soi đáy nước,
Đêm cài lược thố chải trên không.
Đến nay phỏng đã bao nhiêu tuổi,
Trạc trạc bên gan chẳng lấy chồng.*

Tôn Thọ Tường



GUƠNG TIẾT PHỤ



Người Việt Nam không mấy ai không biết sự tích Trang Chu thử vợ với câu ca dao:

*Thương thay cho gái quạt mồ,
Giận thay cho gái lấy vỏ đập săng.*

Trang Chu người thời Chiến Quốc dưới đời Chu Liệt Vương, thời Lương Huệ Vương nước Lương, còn được gọi là Trang Tử. Ở đây không nói tới tiểu sử của Trang Chu, chỉ xin nhắc lại câu chuyện ông thử vợ, dù là truyện thật đã có hay chỉ là câu chuyện ông đặt ra:

“Tương truyền một ngày kia ông đi chơi, thấy một người đàn bà đang ngồi cầm quạt, quạt một nắm mồ. Ông hỏi thì người đàn bà nói là mồ của chồng nàng. Hồi chàng gần chết có trời với nàng ráng đọi đất mồ chàng khô hãy lấy chồng khác, nên nay nàng quạt cho mau khô để đi lấy chồng. Về nhà Trang Chu đem chuyện thuật lại cho vợ nghe. Bà vợ cười bảo rằng: “Sao lại vợ vả làm vậy”.

Vốn là người biết pháp thuật, Trang Chu giả chết để thử vợ. Trước khi giả chết, ông dặn vợ quan xác mình đủ trăm ngày mới đem chôn. Rồi Trang Chu hiện thành một người trai trẻ, nửa đêm đến nhà gõ cửa, nói đi lỡ độ đường xin cho



ngủ nhờ một đêm. Vợ Trang Chu thấy người đẹp phải lòng. Người trai trẻ này nửa đêm kêu đau bụng, rên la dường như muốn tắt hơi. Khi vợ Trang Chu hỏi, chàng trai trẻ cho biết trước đây mình đã từng mắc chứng này và mỗi lần muốn khỏi phải có sọ người mới chết mới uống.

Nghe vậy vợ Trang Chu lấy vỏ bồ quan tài chồng, định lấy sọ chồng mài cho tình nhân uống. Nào ngờ khi quan tài mở ra thì Trang Chu ngồi dậy cười ngất. Vợ ông then quá phải chết”.⁽¹⁾

Biết sự tích Trang Chu thử vợ không phải để khen Trang Chu khôn khéo, mà để chê người vợ bất nghĩa và là để tự răn mình, đối với chị em phụ nữ. Câu ca dao trên đã nói lên lòng ghét thương rõ rệt.

Dân Việt Nam rất thương những chị em đoan trang tiết liệt, rất ghét bọn bất chính dâm bôn không chung thủy với chồng.

Trong một câu ca dao, nét trinh tịnh đã được đề cao đối với phụ nữ cũng như lòng trung hiếu của nam nhi:

*Đã sinh ra kiếp ở đời,
Trai thời Trung, Hiếu đôi vai cho tròn;
Gái thời Trinh, Tĩnh lòng son,
Sớm hôm gìn giữ kéo còn chút sai.
Trai lành gái tốt ra người,
Khuyên con trông bấy nhiêu lời cho chuyên.*

Cụ Đồ Chiểu mở đầu truyện Lục Vân Tiên cũng nhắc tới Trung, Hiếu, Hạnh của nam nữ:

*Trai thời Trung, Hiếu làm đầu,
Gái thời Tiết, Hạnh làm câu trau mình.*

Người đàn bà tiết hạnh không phải chỉ cần đoan trang lúc chồng sống, khi chồng chết càng cần phải giữ gìn hơn,

(1) Theo Trịnh Văn Thanh, trong sách đã dẫn.



không vì có chồng chết mà tham điều hoa nguyệt. Phải biết vì chồng mà đem tình thương ấp ủ lũ con côi.

Thời xưa, những góa phụ, chồng chết từ khi còn trẻ, chịu ở vậy gầy dựng cho con thành người, được mọi người kính nể và chính quyền cũng tôn trọng, nhiều người hằng được triều đình sắc phong lúc sinh thời hoặc tăng phong khi đã qua đời bằng bốn chữ *Tiết hạnh khả phong*.

Phụ nữ Việt Nam thường lấy việc thờ chồng nuôi con làm lẽ sống. Chồng qua đời, họ đau khổ và tự thương cho số phận, nhưng luôn chung thủy với người quá cố. Số người tái giá, bước sang thuyền khác cũng có, song không nhiều. Người góa phụ thương chồng, khóc chồng, nhớ lại kỷ niệm sống bên chồng.

*Khóc nhau còn giọt lệ này,
Hòa cùng giọt mực ghi ngày biệt nhau.
Người đi thu ấy về đâu?
Để năm thu lại nỗi sầu riêng ai!⁽¹⁾*

Biết chữ như Tương Phố phu nhân, bà đã ghi nỗi đau đón cửa mình trong cuốn *Giọt lệ thu*. Nhưng nhiều người chỉ đành chịu phận đau khổ, đọc những dòng than vãn của người khác càng thấy tâm tình mình thấm thía. Rồi mỗi năm ngày vĩnh biệt tới, với nén nhang thấp khấn giỗ chồng, lòng người quả phụ càng thêm rầu rĩ, bẽ bàng:

*Trời thu ảm đạm một màu,
Gió thu hiu hắt thêm rầu lòng em.
Trăng thu bóng ngả bên thêm,
Tình thu ai để duyên em bẽ bàng!⁽²⁾*

(1) Tương Phố, *Giọt lệ thu*, Nam Chi tùng thư, Sài Gòn, 1967.

(2) Bà Tương Phố, sđd, t.13 và t.15.



Bị đau khổ giày vò, nhiều khi lại thêm hoàn cảnh lấn áp, có góa phụ vẫn thương chồng, nhưng cũng sầu ngâm câu tái tiêu để bước thêm bước nữa! Thật cũng đáng thương, con người hạnh phúc tiết hạnh mà không sống yên thân tiết phụ.

Nàng Tô Thị hóa đá trên núi Vọng Phu và bao nhiêu người vợ khác trong những câu chuyện Vọng Phu, chờ chồng hóa đá, suốt từ Nam ra Bắc đều là những tấm gương nêu cao lòng đoan trang tiết hạnh của phụ nữ Việt Nam.

*Gió mưa chim chẳng lìa đôi,
Giữa đường ân ái nào người lẻ duyên!*

Kết duyên, người đàn bà nào không muốn cùng chồng trăm năm đầu bạc, nhưng con tạo trớ trêu dường như ghen ghét với những người sung sướng, đã sai tử thần cắt đứt nguồn sống của chồng, tạo đau đớn cho con người còn lại. Càng đau đớn hơn, khi người quả phụ nhìn trước nhìn sau đều bắt gặp những cặp đôi chung bóng, thậm chí đến loài chim loài cá cũng không lẻ bạn:

*Trông lên trời thấy đôi chim đang đá,
Ngó xuống sông thấy đôi cá đang đùa.*

Bà Trưng xưa cũng đã từng là tiết phụ, bà đã báo thù chồng, giết giặc nước, chỉ biết có chồng là Thi Sách với non sông Việt Nam.

Tên tuổi bà lưu lại sử xanh, và mấy dòng thơ nhắc tới bà trong *Đại Nam quốc sử diễn ca* đã đi vào ca dao:

*Bà Trưng quê ở Châu Phong,
Giận người tham bạo, thù chồng chẳng quên.
Chị em nặng một lời nguyên,
Phất cờ nương tử thay quyền tướng quân.
Ngàn Tây nổi áng phong trần,
Ầm ầm binh mã tới gần Long Biên.*



*Hồng quân nhẹ gót chinh yên,
Đuổi ngay Tô Định dẹp yên biên thành.
Đô kỳ đóng côi Mê Linh,
Lĩnh Nam riêng một triều đình nước ta.*

Gương trung trinh tiết liệt của bà luôn luôn được văn thơ nhắc tới. Cụ Ưu Thiên Bùi Kỳ trong dịp viếng đền Hai Bà đã ngẫu tác một bài thơ ba đoạn, dưới đây là đoạn đầu:

*Gia quốc cừu thâm bất cộng thiên,
Hong quân tâm sự chiếu thanh biên;
Chỉ lân mã cách thành công ước,
Trù trưởng sinh hoàn quốc thước niên.*

Dịch của Nguyễn Thị Xuân Mai:

*Nước nhà thù chẳng chung trời,
Tấm lòng yếm thấm sáng ngời sử xanh.
Tuổi già nào muốn hư sinh,
Tiếc thay da ngựa lại thành nước sông.*

Gần đây, cuối triều Lê, chúng ta lại được đọc truyện của hai tiết phụ, mà cái chết làm cho mọi người phải kính phục. Hai liệt nữ này đã tự tìm cái chết, một với dòng sông, một với liều độc dược, đó là các bà Phan Thị Thuần trầm mình ở sông Thủy Ái và bà Nguyễn Thị Kim, hoàng phi của vua Lê Chiêu Thống.

Bà Phan Thị Thuần là ái thiếp của Ngô Cảnh Hoàn, tướng của Trịnh chống lại với Tây Sơn, với chức Quản Tiên phòng cơ. Trong trận đánh chống cản bước tiến của quân Tây Sơn kéo ra Thăng Long vào năm Bính Ngọ (1736), Ngô Cảnh Hoàn đã bỏ mình ở sông Thủy Ái.

Sau khi chồng chết, bà Phan Thị Thuần tuy thương tiếc chồng nhưng bề ngoài vẫn thản nhiên, vui vẻ, mặc người



chung quanh mai mĩa! Vợ chồng đầu gối tay ấp không thương tiếc nhau sao được:

*Chập chồn gió thổi sương bay,
Lạnh lùng giấc bướm canh chầy lại canh.*

Cảnh cô phòng lạnh lẽo càng nhắc nhở bà nhớ thương chồng hơn, sự nhớ thương riêng ở trong lòng. Bà sống thần nhiên không phân trần phải trái, mặc ai nói ra nói vào. Cho đến khi Tây Sơn rút khỏi Bắc Hà, bà mặc đồ tang, đến bên sông Thủy Ái tế chồng. Tế lễ xong, bà khóc suốt một đêm ròng, rồi gieo mình tự trầm để chết theo chồng, lưu lại một tấm gương đáng quý cho phụ nữ đời sau!

Vua Tự Đức, trước cái chết đẹp đẽ của bà có thơ khen:

*Trương phu tử sự diệc hà bi,
Nhuộc chất hùng tâm vị dị khuỵ?
Giang thương thung dung thân khốc điện.
Khiết thân dĩ định trạc liên y.*

Bản dịch của Lam Giang:

*Không buồn phu tướng chết trung,
Trong thân liễu yếu, chí hùng ai hay?
Bên sông tế điện chọn ngày,
Nước trong xin gói thân này trung trinh.*

Liệt nữ thứ hai của cuối triều Lê là Hoàng phi Nguyễn Thị Kim, chúng tôi đã có dịp trình bày trong bài chợ Chờ, bến Lo ở trên. Chỉ xin nhắc lại là bà Nguyễn Thị Kim đã sống lẫn lút khổ sở sau khi vua Lê Chiêu Thống sang Tàu, nhà Tây Sơn thay nhà Lê. Bà sống nhờ sự che chở của dân chúng, nhất là của đảng Tiều Sơn, chịu muôn vàn cay đắng, nhưng bà cần sống để chờ đợi tin chồng và tin con. Bà cũng đã tự vẫn sau khi chồng con đã chết với câu nói đầy thương tâm:



“- Ta nhẩn nhục ở nơi quê nhà kể ngót mười mấy năm trời, một lòng mong đợi tin Thái hậu cùng vua ta và con ta. Nay Thái hậu và vua ta đã mất, con ta cũng chết, linh giá đã đưa về nước; thế là lòng hy vọng của ta cũng mất. Giờ đây ta nên chết theo để xuống hầu hạ ở sơn lăng.”

Cùng ở trong hoàn cảnh Hoàng hậu, Hoàng phi, triều Lê còn một bà công chúa con vua Lê Hiến Tôn - Ngọc Hân công chúa, cũng chịu cảnh khổ sở không kém, có lẽ còn đáng thương hơn.

Thông kinh sử, thạo âm luật và sành quốc văn, bà là con gái út vua Lê Hiến Tôn, được vua cha gả cho Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ vào năm Bính Ngọ (1786) khi Bắc Bình Vương đem quân ra Bắc tổ ý phù Lê diệt Trịnh. Năm Mậu Thân (1788), khi Bắc Bình Vương lên ngôi Hoàng đế, bà được phong làm Bắc Cung Hoàng hậu. Vua Quang Trung mất năm 1792, để lại cho bà một trai, một gái sau 6 năm ân ái.

Khi nhà Tây Sơn mất, bà bị Nguyễn triều truy tầm, chẳng khác gì trước đây nhà Tây Sơn truy tầm Hoàng phi Nguyễn Thị Kim. Bà cùng hai con lần tránh ở vùng Quảng Nam, sau vì có người chỉ điểm, bà cùng các con đều bị vua Gia Long bắt giết. Bà đáng thương hơn Hoàng phi Nguyễn Thị Kim, vì Hoàng phi khi trốn tránh còn được các nhóm phù Lê che chở và được nhân dân giấu giếm, còn bà, ân nghĩa của nhà Tây Sơn chưa có bao nhiêu trong dân chúng, bà thiếu hẳn sự giúp đỡ của mọi người, lại gặp ông vua tàn nhẫn là Gia Long bắt giết.

Vua Quang Trung chết, bà luôn luôn nhớ thương và đã phơi bày lòng mến tiếc nhà vua qua hai áng văn chương, lời lẽ rất lâm ly thống thiết là bài “Văn tế vua Quang Trung” và bài “Ai tư văn” để khóc nhà vua. Hai áng văn tuyệt tác này ngày nay còn ghi trong Văn học sử Việt Nam lòng tiếc liệ đoạn trình của bà, một vị hoàng hậu của một triều đại thất thế với sự độc ác của vua Gia Long!

Người Việt Nam xưa kia quan niệm:



*Làm tài trai lấy năm lấy bảy,
Gái chính chuyên chỉ có một chồng.*

Do quan niệm trên, đàn ông năm thê bảy thiếp, còn đàn bà phải chung thủy với một người chồng cho đến chết, chồng sống đã vậy, chồng chết cũng phải giữ điều tiết hạnh nuôi con. Cái cảnh đơn chiếc góa bụa đau đớn, người đàn bà phải riêng chịu đựng:

*Đêm nằm mà gác tay qua,
Giường không chiếu lạnh lụy sa hai hàng.*

Đau đớn thì đau đớn vậy, người phụ nữ Việt Nam nếp mình theo nếp sống, và từ Bắc vô Nam, xưa nay biết bao tiết phụ ở vậy thờ chồng nuôi con. Những tấm gương chói sáng này đã là niềm an ủi cho biết bao chị em những thế hệ sau.

Ở Khánh Hòa trước đây, có bà Phan Thị Đốc, chồng chết từ năm 19 tuổi, ở vậy nuôi con cho đến chết.

Bà sinh năm Đinh Dậu (1777) tại làng An Lâm, nay đổi là Tân Lâm, quận Ninh Hòa. Lấy chồng từ năm 15 tuổi, chồng là ông Lê Minh Thức ở làng Mỹ Hiệp. Bốn năm sau bà sinh con trai là Lê Minh Luận. Ông Luận sinh được bốn tháng thì cha chết.

Tuy còn trẻ đẹp nhưng bà Phan Thị Đốc dốc lòng thủ tiết thờ chồng nuôi con.

*Tưởng nhân duyên đến bạc đầu,
Ai ngờ thuyền giữa sông sâu gãy sào!
Non bồng chàng sớm tiều dao,
Cõi trần ai dại ai nào trông nom?
Thiếp giờ rằng sống vì con,
Tình chàng biển cạn non mòn dễ phai?
Gặp nhau hẹn dưới tuyền đài...*



Mấy dòng trên trích trong một bài thơ dài vốn được truyền tụng ở Khánh Hòa đã từng được lục đăng trên báo chí⁽¹⁾.

Mấy dòng trên không phải ca tụng riêng bà Phan Thị Đốc mà chung khen tất cả ai là liệt nữ biết thủ tiết thờ chồng.

Bà Phan Thị Đốc lúc đó còn mẹ chồng, bà phụng dưỡng rất phải đạo dâu con, họ hàng làng nước đều ngợi khen. Nhiều người đánh tiếng dạm hỏi bà đều khước từ.

Năm bà 31 tuổi, tuy sống trong hoàn cảnh đau đớn, nhan sắc bà vẫn còn nhiều quyến rũ. Bấy giờ viên trấn thủ Bình Hòa, tức là tỉnh Khánh Hòa ngày nay, là Giàng Nghị Hầu, nghe tiếng bà, cho người đến hỏi làm nàng hầu. Năm lần bảy lượt bà từ chối, viên trấn thủ cưỡng ép, bà chỉ khóc khước từ, rồi sau cùng phải mang con về quê nhà để tránh nanh vuốt của viên quan cai trị hiếu sắc này.

Bấy giờ triều đình ra lệnh cho viên trấn thủ sửa lại con đường thiên lý. Y bèn ra lệnh chằng dây xê đôi nhà bà để bắt buộc bà phải xiêu lòng, nhưng mưu đồ của y chỉ vô ích, bà vẫn một lòng thủ tiết. Lúc ấy ở địa phương có một vị tú tài biết chuyện, lên làm một bài thơ treo nơi công trường làm đường dụng ý trào phúng viên trấn thủ⁽²⁾.

Đường cái chằng dây tưởng rất nên

Ai ngờ méo đất phải xê lên⁽³⁾

Đào còn le lưỡi dân quên tuổi,

Phá bụi tróc dây chúng lộn lên⁽⁴⁾

(1) Ông Đặng Quý Dịch đã sao lục toàn bài, đăng trong Văn Đàn bộ IV, số 48-49, tuần lễ từ 10 đến 17-10-1963.

(2) Theo Nguyễn Đình Tư, trong sđd.

(3) Chằng dây xê đôi nhà bà thì đường bị cong, nên phải xê lên, do đó nhà bà khỏi bị cắt đôi (Chú thích của Nguyễn Đình Tư).

(4) Ba chữ sau cùng tối nghĩa, sợ chép sai chăng? (Chú thích của N.Đ.Tư).



Thỉnh thoảng từ quê nhà, bà lại về thăm viếng mẹ chồng ở Mỹ Hiệp. Viên trấn thủ vẫn cho người theo dõi, biết được bèn dùng cách hăm dọa bà mẹ chồng. Bà này sợ khuyên con dâu nên nhận lời cho yên chuyện. Bà không chịu, thắp đèn hương trên bàn thờ chồng, khóc lạy chồng rồi dùng dao tự cắt tóc mình thề rằng:

“Nếu tôi tham phú quý, bỏ mẹ chồng, trên có hoàng thiên chứng giám, dưới có tổ tiên chứng tri, tôi sẽ chết với con dao này”.

Sau đó bà đốt hết tóc, khóc lóc thảm thiết, cả nhà ai cũng mủi lòng, tìm hết lời an ủi. Viên trấn thủ biết rõ chuyện này, đem lòng kính nể, từ đó không dám tính chuyện mơ ước nữa.

Năm bà 53 tuổi, vào năm Minh Mạng thứ hai, bà được triều đình ân thưởng 80 lạng bạc, xô hàng tốt một cây, hàng màu xanh một cây và một tấm liễn khắc mấy chữ sơn son thiếp vàng *Sắc tứ trinh tiết khả phong*. Tấm liễn này cho tới nay con cháu vẫn còn treo ở nhà từ đường.

Bà mất năm 72 tuổi, con cháu chôn bà bên cạnh mộ chồng để đúng lòng bà nguyện ước:

Gặp nhau hẹn dưới tuyên đài.

Bà Phan Thị Đốc không còn nữa nhưng gương tiết phụ vẫn còn sáng chói với dân tỉnh Khánh Hòa.

Ngoài bà Phan, tại Khánh Hòa người ta còn nhắc tới một liệt nữ nữa cũng từng thủ tiết thờ chồng. Đó là bà Trần Văn Vỹ, cháu dâu Thái phó Tân Thành quận công Trần Văn Năng, một vị tướng Triều Nguyễn thờ hai vua Gia Long và Minh Mạng. Ông Trần Văn Vỹ làm tri phủ Hoài Nhơn, sau chết tại Kinh. Bà Vỹ tuy tuổi còn thanh xuân, nhất quyết cử tang thủ tiết, mặc ai mối lái nhún nhe. Sống âm thầm để nhớ thương chồng, để buồn cho số phận, để hồi tưởng lại những ngày ân ái đã qua, lấy thêm nghị lực.



*Duyên đôi ta như loan với phượng,
Khuôn xanh sao bắt phượng làm cây.
Muốn cho chồng đỡ vợ đây,
Ai làm nên nổi nước này chàng ơi?*

Nói đến tiết phụ ta không thể quên được bà Sương Nguyệt Anh. Chính tên bà là Nguyễn Thị Khuê, con gái thứ năm của cụ Đồ Chiểu, tác giả Lục Vân Tiên, Sương Nguyệt Anh chỉ là biểu tự. Lúc trước bà lấy hiệu là Nguyệt Anh, đến khi chồng chết bà lấy thêm chữ Sương ở trên để nói lên cảnh ngộ sương phụ của mình.

Hay chữ, giỏi thơ, bà từng làm chủ bút tờ Nữ Giới Chung ở Sài Gòn, tờ báo Phụ Nữ đầu tiên của người Việt Nam xuất hiện tại nước ta.

Ảnh hưởng huyết thống của gia đình, ảnh hưởng giáo dục của cụ Đồ Chiểu, bà vừa có tài vừa có đức. Lại thêm bà có nhan sắc nên khi chưa thành gia thất, được rất nhiều chàng trai để ý. Có người mượn danh tới hỏi thuốc cụ đồ (cụ đồ từng là một danh y) để thừa dịp ngỏ nỗi lòng. Có câu chuyện sau đây đã được thuật lại, chúng tôi xin ghi:

Trong số những người say mê Nguyệt Anh có hai anh tên Giảng và Xương là đấm đấm hơn cả. Một hôm, nhân lúc cụ Đồ đi vắng, hai anh mượn tiếng nói chơi cò, rồi thừa dịp ngỏ lòng ướm ý. Thuyền quỳen có một mà anh hùng những hai, Nguyệt Ánh bèn ngỏ ý mình trong một vế câu đối:

Đằng quốc tiểu, sự Tề hồ? sự Sở hồ?

Lược dịch:

Nước Đằng nhỏ, thờ Tề ư? thờ Sở ư?

Câu đối ra, đối lại không dễ, hai chàng trai nhẩn mặt tìm tở, rồi Xương xin đối. Nguyệt Anh xin nghe. Xương đọc:



Ngã đại trượng, phát Quách hỷ, phát Sở hỷ.

Lược dịch:

Gậy dài ta, đánh Quách vậy, đánh Sở vậy.

Vế đối khiến Nguyệt Anh đỏ bừng mặt lui gót trở vô buồng. Hai chàng trai còn đang tần ngần tần ngần, thì một em bé bước ra trao cho cả hai một mảnh giấy có viết hai câu:

*Chiêu Quân nhan sắc nghe ra uống,
Tây tử phong lưu nghĩ lại buồn.*

Lẽ tất nhiên hai chàng biết phận mình rủ nhau ra về.

Năm 24 tuổi, Nguyệt Anh sánh duyên cùng Phó tướng Nguyễn Công Tính. Với cuộc phối ngẫu này, bà sinh được một gái đặt tên là Nguyễn Thị Vinh. Ít lâu sau chồng bà qua đời. Nửa chừng xuân đau khổ với đời quả phụ, bà thêm chữ Sương vào biểu tự và buồn cho duyên kiếp dở dang!

*Năm canh thức nhấp... năm canh ngủ...
Nửa gối so le nửa gối chờ
Vườn én rủ ren trên lối cũ
Canh gà xao xác giục tình xưa.*

Bà lấy đứa con duy nhất là nguồn an ủi, đồng thời cũng là thứ khí giới chống lại đàn ong bướm xôn xao chòng ghẹo và nêu cao gương tiết liệt.

Với tính tình khả ái, với nhan sắc đậm đà, với niên kỷ còn đang độ, bà được rất nhiều mến mộ muốn cùng bà chấp nối sắc cầm. Đối với bà dòng dõi thi thư, những người uớm lòng bà, thường dùng văn thơ tỏ bày sự mến yêu và lòng ngưỡng mộ. Trước hết là thầy Bảy Nguyễn ở Mỏ Cày, người cùng tỉnh, lên tiếng:

*Ai về nhắn với Nguyệt Anh cô,
Chẳng biết lòng cô tính thế mô?*



*Không phải vãi chùa toan đóng cửa,
Đây hồng gấm ghé bắc cầu ô.*

Lời ong bướm nguyệt hoa, bà muốn làm thính, nhưng e sự hiểu lầm, bà đã thẳng thắn họa lại, lời thơ họa nói rõ lòng trinh liệt đoan trang:

*Chẳng phải tiên cô cũng đạo cô,
Cuộc đời dâu bể biết là mô?
Lọng sườn dầu rách còn kêu lọng,
Ô bịt vàng ròng, tiếng cũng ô.*

Chỉ trong 28 chữ, bà đã chứng minh lòng mình trong, phận mình sạch, đành làm chiếc lọng rách trơ sườn, không muốn làm chiếc ô bịt vàng để thân nên ô trọc. Sợ người đời chưa hiểu mình qua bài thơ họa trên, bà có họa thêm để nêu cao lòng trinh bạch:

*Phải thời cô hỏa chịu thời cô.
Chẳng biết tuồng đời tính thế mô?
Dòm thấy bụi trần toan đóng cửa.
Ngọc lành chi để thẹn danh ô.*

Tiết hạnh bà đã rõ ràng, bà muốn sống đời tiết phụ nuôi con, song thiên hạ, trước hoàn cảnh bà vẫn nhiều người ngầm ghé. Sau thầy bầy Nguyễn là ông phú Học buông lời bông lơi chọc ghẹo qua mấy vần thơ, bài thơ ông phú gửi cho sương phụ, cùng với bài họa của bà đã được Trần Trung Viên in trong *Văn đàn bảo giám*:

*Phải gần với nguyệt lúc lưng voi,
Đặng hỏi Hằng Nga những sự đời.
Ở hạ mây mưa còn kém sắc,
Về thu con nước tổ cùng nơi.
Hãy trông Dữu Lượng xây lầu rước?*



*Hoặc đợi Thanh Liên cất chén mời?
Vóc ngựa há sồn con gió bụi,
Tài tình rõ mặt khó đưa bơi.*

Bài họa:

*Đường xa vời vợi dặm vời vời,
Nghĩ nổi mây xanh ngán sự đời.
Biển ái, sông ân còn lấm lức,
Mây ngàn hạc nội biết là nơi.
Một dây oan trái rồi vay trả,
Mấy cuộc tang thương dễ đổi dời.
Chước quý mưu thần âu những kẻ,
Gặp con nguy hiểm khó đưa bơi.⁽¹⁾*

Một lòng tiết liệt đoạn trinh, bà đã khước từ tất cả những mối tình yêu vì nét mẫn vì tài của bất cứ ai sẵn đón hỏi han, tin nhận thư đề. Bà kiên quyết, nhưng người ta vẫn cứ theo đuổi, hết kẻ này đến kẻ khác. Sau ông phú Học là ông Bái Liễu ở Mỹ Tho cũng có thơ nhắn gửi, nhưng dù ông sẵn đón đơn ren thế nào, bà cũng nhả nhận khước từ. Bà cam sống trợ trợ, vắng yêu đương để thờ chồng nuôi con. Phải chăng bà chịu ảnh hưởng sâu đậm về con đường tiết hạnh vạch ra trong Lục Vân Tiên của thân phụ và bà đã theo gương Kiều Nguyệt Nga, thủ tiết với người quá cố:

Gái thời tiết hạnh làm câu trau mình.

Bà Sương Nguyệt Anh cũng như bao nhiêu sương phụ tiết hạnh khác nay đã trở về cát bụi, nhưng lòng trung trinh đoạn chính của các người đó đã là những bài học cho các thế hệ sau suy ngẫm.

(1) Theo *Văn đàn bảo giám*, q. IV, t. 23, Mạc Lâm xb, Sài Gòn, 1968.



Sinh ly tử biệt thường là những cảnh nào nùng đau khổ, nhưng đau khổ hơn riêng cho chị em phụ nữ chịu cảnh tử biệt khi mất người bạn trăm năm, rồi phải sống cô quạnh với bình hương khói rã. Càng đau đớn hơn nữa đối với chị em lúc chồng lâm chung không được ở bên vuốt mắt, không được nghe những lời trời trăng tử biệt. Những ai có phu tướng tòng quân với chiến tranh tàn ác, khóc liệt nhận được tin chồng chết trong khi đang mong đợi chồng về, tin do thông báo của chính quyền, tin do người quen nhắn nhủ và xưa kia có khi tin qua một lá thư của người quen biết:

*Thư dưới gửi lên, thư trên gửi xuống,
Em đang ăn uống, em bỏ xuống xem thư,
Xem rồi nước mắt ướt hết nửa tờ,
Ai phân chồng rẽ vợ, còn bao giờ gặp nhau.*

Người tiết phụ sinh ra để chịu đau đớn, niềm đau tử biệt có khi tưởng chừng không chịu đựng nổi:

*Tay em cầm nạm hương, cây tắt cây đổ,
Tay em nhổ ngọn cỏ, ngọn héo ngọn khô,
Khô làm ri đây ôm nắm khóc mồ,
Âm dương cách biệt biết đời mô gặp chồng?*

Nhiều tiết phụ đã tìm cái chết để báo đáp nghĩa chồng như hoàng phi Nguyễn Thị Kim, như bà Phan Thị Thuần, hai bà này còn được lưu danh sử sách, biết bao người tiết phụ khác đã từng chết theo chồng để trọn chữ thủy chung:

*Tay cầm một nạm nhang tàn,
Liều mình nhảy xuống suối vàng tìm anh.*

Có thương chồng mới chết theo chồng, mới ở vậy thờ chồng nuôi con, những tấm gương đẹp đẽ này đã khiến một đôi người lầm lỡ quay về cùng bốn phận.



Để kết thúc bài này, chúng tôi xin phép được nhắc tới một sương phụ sống với một kỷ niệm đã qua để thờ chồng, để giương danh chồng. Thực cũng là một tiết phụ đáng nêu gương. Tiết phụ này chính là nữ sĩ Mộng Tuyết, quả phụ của thi sĩ Đông Hồ. Từ ngày thi sĩ quá vãng, tới nay gần mười năm, nữ sĩ Mộng Tuyết đã dành ở lại thờ chồng, nhưng bà còn khéo đề cao sự nghiệp của thi sĩ Đông Hồ bằng cách thu thập những văn thơ, tác phẩm của ông cho xuất bản. Mỗi cuốn sách được xuất bản, bà không quên gửi tặng các bạn cũ của chồng, có khi bà còn đích thân mang tới tận nhà, để những người này, đọc văn mà tưởng tới người và để chồng bà như luôn luôn còn sống trong lòng những người bạn thân thiết.

Thực đáng khen thay!

Những bậc tiết phụ đã nhớ lời người xưa:

Tôi trung không thờ hai chúa,

Liệt nữ không lấy hai chồng.



CHĂN TRÂU



Việt Nam là một quốc gia nông nghiệp, nhà nông muốn canh tác, trước khi nghề nông được cơ giới hóa, luôn luôn cần phải có trâu bò. Con trâu, con bò là bạn của nông gia, được nông gia vỗ về săn sóc; ngoài rơm rạ cho trâu ăn, còn có người chăn dắt trâu bò đi ăn cỏ non ở cánh đồng, ở sườn đồi, ở ven bờ đê tùy theo địa phương. Và lại cũng có người luôn luôn đi cắt cỏ để sẵn cho trâu bò ăn.

Những gia đình nông gia thường giao việc chăn trâu cắt cỏ cho con cái, con trai nhỏ chăn trâu, con gái cắt cỏ. Chăn trâu không nhọc mệt vất vả nhưng phải canh chừng để chúng khỏi ăn lúa, ăn mạ nơi ruộng làng. Đối với các trẻ em chăn trâu cũng là một cái thú nơi đồng ruộng. Chúng tôi còn nhớ lại một bài học thuộc lòng trong *Quốc văn giáo khoa thư*, lớp dự bị:

“Ai bảo chăn trâu là khổ”

- Không chăn trâu sướng lắm chú! Đầu tôi đội nón mê như lọng che. Tay cầm cành tre như roi ngựa, ngất ngểu ngồi trên mình trâu, tai nghe chim hót trong chòm cây, mắt trông bướm lượn trên đám cỏ. Trong khoảng trời xanh lá



biết, tôi với con trâu thảnh thơi vui thú, tưởng không còn gì sung sướng cho bằng!”⁽¹⁾

Thú chăn trâu như vậy, lại thêm giúp đỡ cho cha mẹ, các em nhỏ đã không quản mệt nhọc chăn giữ trâu nhà. Vui với chúng bạn mục đồng cùng chăn trâu như mình, ngồi trên mình trâu, thỉnh thoảng cao hứng các chú lại nghêu ngao hát, trong câu hát đôi khi nhắc lại những tích cũ, của những người lúc nhỏ chăn trâu, lớn lên có sự nghiệp.

*Ngày xưa Nịnh Thích chăn trâu,
Mà rồi mang ấn công hầu trâu ơi!
Ngày nay mình ghé ta ngồi,
Mai sau ta có một thời hiển vinh?*

Nịnh Thích trước đây là quan đại phu nước Tề, cùng với Quản Trọng có công trong nghiệp bá của Tề Hoàn Công. Trước khi được phong tước đại phu, họ Nịnh đi chăn trâu, và cũng trong một buổi chăn trâu được gặp vua Tề mang quân đánh nước Tống. Trong Đông Chu Liệt Quốc ghi lại chuyện Nịnh Thích gặp Tề Hoàn Công:

“Nịnh Thích chăn trâu ở núi Đạo Sơn, đại binh Tề Hoàn Công kéo đến. Nịnh Thích cứ áo cộc, nón rách, chân đi đất, đứng ở bên đường chẳng sợ hãi gì cả. Xe Tề Hoàn Công đi gần tới nơi, Nịnh Thích gõ vào sừng trâu mà hát rằng:

*“Kìa sông Thương Lương, đá trắng lởm chởm,
Có con cá chép dài một thước hơn.
Nghieu, Thuấn thái bình, đã không được gặp,
Áo cộc che thân, độ đến ngang lưng.
Ta cho trâu ăn, từ tối đến đêm;
Đêm tối mờ mờ, bao giờ thấy sáng.”*

(1) *Quốc văn giáo khoa thư*, lớp dự bị, Việt Nam tiểu học tùng thư, nhà in Depir Sài Gòn, 1948, t. 83.



“Tề Hoàn Công nghe lấy làm lạ, mới sai quân sĩ đòi đến trước xe mà hỏi họ tên. Nịch Thích nói: Tôi họ Nịnh, tên Thích.

“Tề Hoàn Công nói: - Ngươi là đứa chăn trâu, sao dám gièm chê việc chính trị.

“Nịnh Thích nói: Tôi có dám gièm chê gì đến chính trị đâu.

“Tề Hoàn Công nói: - Ngày nay trên thì thiên tử nhà Chu trị vì, dưới thì các nước chư hầu theo lệnh, nhân dân vui vẻ, cây cỏ tốt tươi, dầu đòi Nghiêu, Thuấn thái bình, chẳng qua cũng chỉ như thế. Thế mà nhà ngươi dám bảo rằng: “Nghiêu, Thuấn thái bình đã không được gặp”, lại bảo rằng: “Đêm tối mò mò bao giờ thấy sáng”, không phải gièm chê chính trị là gì?

“Nịnh Thích nói: - Tôi nghe nói đòi Nghiêu, Thuấn mưa gió thuận hòa, dân gian không phải lo sợ gì, chỉ việc cày ruộng mà ăn, đào giếng mà uống; đòi bây giờ giường mối đồ nát, giáo hóa suy đồi, thế mà bảo rằng “Nghiêu, Thuấn thái bình” thì thật tôi không được hiểu ra làm sao! Vả đòi Nghiêu, Thuấn trừ bốn kẻ hung ác mà thiên hạ được yên, từ bấy giờ không phải nói mà dân tin, không phải giận mà dân sợ; nay chúa công mới hội chư hầu đã thấy nước Tống bội ước, nước Lỗ hiếp thế, chinh chiến bao năm, bao người tổn của mà bảo rằng nhân dân vui vẻ, cây cỏ tốt tươi thì thật tôi càng không hiểu lắm. Tôi nghe nói vua Nghiêu bỏ con là Đan Chu mà nhường thiên hạ cho vua Thuấn, vua Thuấn không chịu nhận bỏ trốn ra Nam Hà, trăm họ rủ nhau theo vua Thuấn, bấy giờ vua Thuấn bắt đắc dĩ mới lên ngôi; Nay chúa công giết anh ruột đi để mà cướp ngôi, lại mượn uy thiên tử để sai khiến các nước chư hầu, vậy thì tôi không biết có phải là lối vái nhường nhau như vua Nghiêu, vua Thuấn ngày xưa hay không?

“Tề Hoàn Công nổi giận mà mắng rằng: - Đứa thất phu này dám nói càn!



“Nói xong, truyền đem Ninh Thích ra chém. Quân sĩ trói Ninh Thích đem đi, Ninh Thích cứ nghiễm nhiên không sợ hãi gì cả, ngửa mặt lên trời mà than rằng: - Ngày xưa vua Kiệt giết Long Bãng, vua Trụ giết Tử Can, nay tôi cùng với hai ông ấy kể là ba người!

“Thấp Bàng⁽¹⁾ nói với Tề Hoàn Công rằng: - Người ấy không theo quyền thế, không sợ uy nghiêm, chẳng phải là kẻ chán trâu tầm thường đâu, chúa công chó nên giết.

“Tề Hoàn Công sực nghĩ lại, nguôi ngay cơn giận, sai cởi trói cho Ninh Thích mà bảo rằng: Ta thử nhà ngươi đó thôi, nhà ngươi thật là một người giai si!!!!...

... “Ngày đêm hôm đó Tề Hoàn Công phong cho Ninh Thích làm quan đại phu”⁽²⁾

Câu chuyện trên chứng tỏ trong đám chăn trâu vẫn có người xuất chúng. Chăn trâu làm nên khanh tướng, thời Chiến Quốc còn có Bách Lý Hồ.

Tại nước ta cũng đã từng có những người chăn trâu mà rồi sau nên danh vọng. Tiêu biểu nhất là vua Đinh Tiên Hoàng, lúc nhỏ cũng đi chăn trâu, lớn lên dẹp xong loạn Thập nhị sứ quân, thống nhất giang sơn, sự nghiệp rõ ràng trong sách sử.

*Có ông Bộ Lĩnh họ Đinh
Con quan thứ sử ở thành Hoa Lư
Khác thường từ thuở còn thơ
Rủ đoàn mục thụ mở cờ bông lau.
Dập dìu kẻ trước người sau,
Trần ai đã thấy vương hầu uy dung,*

(1) Bấy tôi của vua Hoàn Công.

(2) Theo bản dịch của Nguyễn Đỗ Mục, Nhà in Trung Đức Tân Văn, Hà Nội, 1930, t.t. 189-190.



*Một mai về với Trần Công,
Hiệu xưng Vạn Thắng, anh hùng ai qua.
Bốn phương thu lại một nhà,
Mười hai sứ tướng đều là quét thanh.⁽¹⁾*

Khi nhỏ, ngay lúc đi chăn trâu, vua Đinh đã tỏ ra hơn người. Truyện kể lại rằng khi đi chăn trâu cho chú; ông chia bọn trẻ chăn trâu làm hai phe, cùng nhau dùng bông lau làm cò để tập trận. Là người dũng cảm lại can trường, ông được bọn mục đồng tôn làm tướng và chúng đều nghe theo mệnh lệnh của ông. Có một lần tập trận xong, ông giết trâu để chủ khao quân, bót lại cái đuôi cắm vào ngách đá chân núi. Về nhà chú hỏi trâu đâu ông bảo trâu chui vào hang đá mất rồi. Chú không tin, bắt ông dẫn tới ngách đá, thấy cái đuôi thò ra ngoài; chú lấy tay kéo mạnh, cái đuôi rời ra khỏi ngách đá. Người chú giận lắm cầm dao đuổi chém ông; ông chạy, chú rượt theo. Ông chạy đến bên bờ sông Hoàng Long, nay thuộc tỉnh Ninh Bình thì cùng đường; chú vẫn đuổi gấp, ông liều mình nhảy xuống sông. Bỗng dưới sông nổi lên một con rồng vàng đỡ lấy ông. Trước sự lạ xảy ra, người chú hoảng sợ biết rằng cháu mình sau này sẽ làm nên và cho rằng cháu mình là người nhà Trời sai xuống, bèn quỳ lạy trên bờ sông. Cảnh này trước đây đã được một bức tranh dân gian ghi lại, và trong dân chúng có truyền tụng câu:

*Chú chém cháu,
Cháu nhảy xuống sông
Con rồng nó đỡ.*

Thời đó, sau khi vua Ngô tạ thế, trong nước loạn ly, anh hùng bốn phương nổi lên mỗi người chiếm cứ một vùng,

(1) Đại Nam Quốc sử diễn ca.



luôn luôn đánh nhau, dân chúng lầm than khổ sở. Trước tình trạng ấy, cậu bé chăn trâu họ Đinh không khỏi suy nghĩ. Cùng chúng bạn cò lau tập trận, phải chăng chí lớn đã mạnh nha từ đó. Tương truyền rằng, khi cò lau tập trận, ông thường cùng chúng bạn hát câu sau đây, nay đã trở thành ca dao vùng Trường Yên, Ninh Bình:

*Nước non vẫn nước non này,
Nước non quanh quất, cỏ cây xanh rì.
Rừng hoang cỏ rậm thiếu chi,
Phen này ta quét sạch đi cho rồi.*

Ông đã quét sạch cỏ rậm rừng hoang trên đất nước, dẹp yên mười hai sứ quân, thống nhất giang sơn, đúng như ý nguyện qua câu hát trên.

Ngày nay tại động Hoa Lư, làng Trường Yên, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình còn đền thờ ông, hàng năm cho tới trước cuối năm 1945, dân làng vẫn mở hội để kỷ niệm vua Đinh và để nhớ ơn người, tại nơi đây cũng có đền thờ vua Lê Đại Hành. Để nhắc nhở mọi người không quên hai triều đại Đinh, Lê, một thống nhất đất nước, một bảo vệ đất nước chống quân Tống xâm lăng, hiện nay được lưu truyền trong ca dao:

*Ai là con cháu Rồng Tiên,
Tháng hai nhớ hội Trường Yên mà về.
Về thăm đất cũ Đinh, Lê,
Non xanh nước biếc bốn bề như xưa.*

Đúng! Non xanh nước biếc vẫn như xưa, chỉ con người ngày nay đã khác. Người ta quên đất nước, quên cả ông cha thi nhau vọng ngoại để dân chúng lầm than khổ sở...

Chăn trâu rồi làm nên sự nghiệp, tại Việt Nam ngoài vua Đinh Tiên Hoàng còn có những người khác. Tại các vùng quê



xưa kia, không phải chỉ riêng con nhà dân đi chăn trâu cắt cỏ, con các ông Đồ, ông Tú, ông Hương, ông Cống, ngày ngày ngoài buổi học cũng phải giúp đỡ giữ trâu cắt cỏ cho cha mẹ, những cậu bé vừa chăn trâu, vừa cắt cỏ này, khi trưởng thành đã biết bao người có sự nghiệp làm vẻ vang cho cha mẹ.

Chúng tôi đơn cử một thí dụ, có một cậu bé chăn trâu lúc nhỏ, khi lớn đã làm đến chức Đô Ngự Sử dưới triều vua Tự Đức. Ấy là ông Phạm Đan Quế, con trai cụ Phạm Thực, Đốc học tỉnh Bình Định.

Cụ Đốc học, trước khi thành đạt, mở trường dạy học ở quê nhà, xã Bồng Hải, tỉnh Ninh Bình. Cùng với trẻ khác, con cụ, ông Phạm Đan Quế cũng theo học. Nhà cụ Đốc học vốn có ít thửa ruộng do cụ bà trông nom, cũng có con trâu để sử dụng trong việc cày bừa. Ông Phạm Đan Quế ngày ngày ngoài buổi học lại cùng chúng bạn đi chăn trâu trên cánh đồng làng, hoặc trên đồi núi vùng lân cận. Thực ra chăn trâu, không phải chỉ riêng ở cánh đồng làng, khi thiếu cỏ phải đưa trâu đi ăn xa hơn, nơi sẵn cỏ. Ai đã đọc truyện Tấm Cám hẳn nhớ câu con em bảo con chị, khi mẹ nó, tức dì ghẻ của con chị, bắt con chị đi chăn trâu:

*Chăn trâu thì chăn đồng xa,
Chớ chăn đồng nhà, làng bắt mất trâu.*

Làng có thể bắt mất trâu, vì đồng nhà thiếu cỏ, trâu sẽ ăn lúa, ăn mạ trên ruộng đầu làng.

Ông Phạm Đan Quế cùng lũ mục đồng trong làng thường cho trâu gặm cỏ trên bờ đê sông Đáy chảy ven xã Bồng Hải. Về thời kỳ ông đi chăn trâu, người ta có thuật lại câu chuyện sau đây:

Một hôm, vào tháng Tư, ông cùng lũ mục đồng chăn trâu ven sông, bỗng thấy dưới sông một chiếc thuyền mã, do một xã phía thượng lưu, sau khi cúng kỳ yên, tục gọi là cúng vào



hè, thả trôi. Cúng kỳ yên là cúng tiễn các quan ôn, mùa hè là mùa dịch lệ, theo tục ta tin là do các ôn thần gây ra. Chiếc thuyền mã trôi lừ lừ giữa dòng sông. Thấy chiếc thuyền, bổng ông Phạm Đan Quế giơ tay vẫy và nói:

“Chiếc thuyền kia, vào đây cho quan lớn khám giấy tờ”.

Lạ thay! Sau cái vẫy tay và câu nói trên, chiếc thuyền mã từ từ trôi dạt vào bờ và dừng lại ở bên bờ. Ông Quế cùng trẻ mục đồng chẳng hiểu sao, cho rằng dòng nước đưa chiếc thuyền vào, rồi vì nước sông ven bờ chảy không đủ mạnh, không kéo nổi chiếc thuyền đi. Mải chơi và bận chăn trâu, lũ mục đồng cũng không để ý tới chiếc thuyền nữa. Chăn trâu cho đến lúc chim bay về tổ, cả lũ kéo nhau đưa nào về nhà nấy với một hai con trâu của mình. Bữa sau chúng lại đi chăn trâu, ra bờ sông, quên hẳn chiếc thuyền mã bữa trước.

Nhưng cũng từ bữa trước đã có những sự bất ngờ xảy tới. Dân làng tự nhiên có nhiều người đau ốm, có nhiều đám cãi vã hoặc đánh nhau, lời nhau tới hương lý. Trước mọi việc xảy ra, dân làng kêu cầu khẩn vái đức Thành Hoàng.

Phải chăng lòng thành đã thấu tới thần linh, nên cụ Đốc học đã nằm mơ thấy thân nhân báo mộng cho biết mọi việc trong làng xảy ra do tại con cụ là Phạm Đan Quế, trong ngày hôm đó, khi đi chăn trâu đã gọi chiếc thuyền mã vào bờ, chiếc thuyền chở các quan ôn hiện nay dừng bên sông làng, do đó trong làng có chuyện.

Tỉnh giấc cụ Đốc học bán tín bán nghi. Ngày hôm sau trong buổi học cụ hỏi mấy trò nhỏ vẫn thường đi chăn trâu với con cụ, chúng nó chột nhó lại việc Phạm Đan Quế vẫy gọi thuyền mã vào bờ, trình rõ với cụ. Nghe học trò kể lại cụ mừng, đoán rằng sau này con mình sẽ làm nên sự nghiệp lớn. Sau khi học trò ra về hết, cụ gọi con bảo:

- Con đã phạm tới các quan ôn, chiều nay đi chăn trâu, phải ra ngay bờ sông, nơi con đã vẫy chiếc thuyền mã vào và



nói: Nay quan lớn còn bận học, vậy cho thuyền xuôi, quan lớn chưa có thì giờ khám giấy.

Ông Phạm Đan Quế đã làm theo lời cha, chiếc thuyền, sau khi ông nói cho xuôi đã từ từ rời khỏi bờ sông và trôi theo dòng nước.

Lớn lên, ông Phạm Đan Quế thi Hương, thi Hội, thi Đình đều đậu cao và làm tới chức Đô Ngự Sử triều vua Tự Đức.

Câu chuyện trên được nghe qua, xin thuật lại chưa biết đúng sai. Chúng tôi lại được nghe nói rằng quan ôn thường kiêng nể trẻ mực đồng, nhất là những trẻ con cháu gia đình đã chăn trâu ba bốn đời. Tục tin rằng người âm bảo những trẻ này là con vua cháu chúa, có ý nhắc tới vua Đinh Tiên Hoàng xưa kia cũng là mực đồng. Chúng tôi đã được nghe thuật lại cho biết một câu chuyện của lũ trẻ mực đồng đuổi đánh một vị nữ thần linh thiêng:

Tại một cánh đồng vùng Kinh Bắc, giáp với đường cái có một ngôi miếu thờ một vị nữ thần được dân chúng kính cẩn gọi là Cô, Cô linh thiêng lắm, ai cầu xin gì cũng được, người nào tỏ ý bất kính, Cô trừng phạt không tha. Đi qua miếu Cô phải ngả nón nếu không sẽ gặp chuyện không may. Trẻ con tới nghịch ngợm bên cạnh miếu bị Cô làm đau ốm, bố mẹ chúng phải có lễ tới kêu cầu, con mới khỏi.

Một hôm lũ trẻ chăn trâu trong làng rủ nhau phá quấy miếu Cô. Bọn chúng trai có, gái có, nhưng con gái chỉ đóng vai khán giả. Sáu bảy chú mực đồng tuổi từ 16, 17 trở xuống, mỗi chú bẻ một cành roi dâu, kéo nhau tới miếu Cô. Cả bọn vào trong miếu, đóng hết cửa trước cửa sau, cửa sổ cửa ngách. Ở một chỗ sát đất, bên góc miếu trái, khi xây thợ có chừa một lỗ nhỏ để tiện quét rác ruồi đẩy ra ngoài. Nơi đây, phía bên ngoài chúng để một chiếc rọ và một chú chăn trâu ngồi canh, tay lăm lăm cầm chiếc roi dâu, chỉ chực quát xuống.



Tại sao các chú mục đồng lại dùng roi dâu? Vì tục tin rằng chỉ roi dâu mới trị được người âm.

Sau khi đóng hết cửa, đặt xong chiếc rọ bên ngoài, các chú mục đồng dùng roi quất khắp trong miếu không trừ nơi nào, quất từ trên mái miếu, tới sàn miếu, vừa quất vừa reo hò.

Bên ngoài các nữ mục đồng đứng hai bên miếu chờ xem có gì xảy ra. Trong lúc bên trong miếu còn tiếng hò reo và tiếng roi dâu quất vun vút thì bỗng dung chiếc rọ đặt nơi lỗ nhỏ tại góc miếu bật tung ra và như có người đội trên đầu chạy đi. Chú mục đồng ngồi canh bên ngoài vác roi dâu đuổi theo. Các em bé gái ngạc nhiên trở mắt nhìn. Bên trong miếu vẫn tiếng hò reo và tiếng vút vút của roi dâu cho tới khi một em gái đập cửa gọi bảo các em bên trong:

- Cô chạy trốn rồi, còn ai nữa mà quất.

Các em mở cửa ra, em bé chạy đuổi theo chiếc rọ cũng quay trở lại. Từ bữa đó ngôi miếu hết thiêng, và vị nữ thần về sau đó lên mộng báo cho dân làng biết.

- Cô không dám ở ngôi miếu của Cô nữa, lũ trẻ chăn trâu chúng nó đánh đuổi Cô, Cô sợ lắm.

Chúng tôi còn được nghe kể lại chuyện một em bé chăn trâu, ngày ngày đi qua một bụi rậm, mọc dưới gốc một cây cổ thụ bên đường, ngồi trên mình trâu, thường cầm chiếc roi đuổi trâu quất vào bụi rậm. Ngày nào em đi qua cũng vậy, em không có ác ý gì và cũng không nghĩ tại sao mình cứ quất vào bụi rậm như vậy. Việc em làm chỉ có em biết. Vậy mà một hôm ông chủ em, người nuôi em chăn trâu gọi em hỏi:

“- Hàng ngày đi chăn trâu, mày có đập phá nhà ai không?”

Em bé đáp: “Không”.

Ông chủ lại hỏi: “Vậy mày có cầm roi đuổi trâu đập đánh vào đâu không?”



Em bé nói cho ông chủ hay, em không đập đánh vào đầu cả, ngoại trừ quất vào một bụi rậm dưới gốc cây cổ thụ bên đường vì bụi này vừa tằm tay em khi em cưỡi trên mình trâu.

Nghe xong, ông chủ bảo em bé từ nay không được quất roi trâu vào bụi rậm đó nữa.

Tại sao ông chủ lại hỏi em bé như vậy và bảo em bé đừng quất roi trâu vào bụi rậm nữa? Nguyên đêm hôm trước ông nằm mơ thấy một người đàn ông mách ông rằng bé chẵn trâu nhà ông thường đập phá nhà ông ta, và yêu cầu ông bảo thằng bé đừng phá nhà ông ta nữa.

Té ra bụi rậm đó là gia cư của một gia đình ma. Ma đã báo mộng cho ông chủ em bé chẵn trâu biết. Thường ra, khi ma quỷ bị phá rối thường hành hạ bất kể phá rối phải chịu đau ốm, ta gọi là ma làm, nhưng đối với các trẻ chẵn trâu ma không dám làm, mới có chuyện ma mách người chủ qua một giấc mộng vậy.

Về chuyện âm giới kiêng nể trẻ mực đồng, chúng tôi cũng đã được nghe các ông già bà cả miền Nam nói tại miền Tây, ở nhiều nơi, về mùa cúng Kỳ Yên, sau khi làm lễ người ta thường thả trôi theo dòng sông những bè chuối nhỏ, trên có vàng mã, hương hoa, bánh kẹo và trái cây. Bè chuối lững lờ trôi theo dòng nước. Có những đoàn mực đồng trông thấy, giơ tay vẫy, bè chuối lập tức từ từ giạt vào, các em mực đồng có thể lấy bánh kẹo hoa trái bẻ chia nhau ăn hoặc cho người khác. Nếu người khác tự tiện lấy ăn sẽ bị người âm hành, phải có cúng lễ mới khỏi, do đó bè chuối tuy trôi sông vô chủ, không một ai dám lấy những thức ăn trên bè.

Không phải bất cứ mực đồng nào vẫy gọi bè chuối cũng giạt vào bờ, bè chuối chỉ giạt vào bờ khi mực đồng vẫy gọi là mực đồng mà ông cha trước đã ba bốn đời chẵn trâu, đây mới thật là những con vua cháu chúa.

Đi chẵn trâu không chỉ có con cái các chủ trâu chủ điền, mà phần lớn là các nhà bần bách phải đi ở đợ chẵn trâu kiếm



ăn và giúp đỡ cha mẹ, gặp được chủ tốt, khi lớn lên làm bạn cày, lấy vợ được chủ giúp đỡ. Sinh con, con lại đi ở chăn trâu luôn cho chủ của cha, hoặc cho con cái ông chủ này.

Trẻ chăn trâu hàng ngày họp nhau trên cánh đồng, dưới chân đồi hoặc bên sườn đồi theo từng thôn, từng xã. Chúng có những trò chơi riêng và hàng năm tới mùa cúng kỳ yên, những đoàn mục đồng cũng tổ chức cúng kỳ yên, đồng thời cúng cả thánh sư nghề chăn trâu, theo người ta nói là vua Đinh Tiên Hoàng.

Muốn có tiền tổ chức cúng lễ, trẻ mục đồng gom góp nhưng thường vẫn thiếu, chúng chia từng bọn đi quyên tại các gia đình trong làng trong tổng. Lễ kỳ yên, ta thường cúng vào tháng tư âm lịch, nhưng lễ kỳ yên của trẻ chăn trâu lại cúng vào rằm tháng Ba:

*Chúng tôi là trẻ mục đồng,
Ông bà phúc hậu ngỏ lòng trông xa;
Có thì trà quả hương hoa,
Chúng tôi giỗ tổ tháng ba ngày rằm.*

Tại Thanh Hóa ở cánh đồng Đinh Hương, huyện Đông Sơn, hàng năm trẻ mục đồng nhiều xã họp nhau và tổ chức cúng vua Đinh, diễn lại sự tích cờ lau tập trận. Chúng mổ trâu khao quân, cắm đuôi trâu vào lỗ nẻ, đốt pháo; trẻ mục đồng chia làm hai phe đánh trận. Chúng đánh nhau chí tử, đánh nhau thật sự, cho đến một phe thua. Phe thắng trận năm sau được tổ chức cúng Tổ.

Sau trận đánh nhau diễn tích Cờ lau tập trận, chúng lại thân thiết với nhau, cùng chia vui sẻ đắng, chăn dắt trâu bò cho đến rằm tháng ba năm sau.

Đi chăn trâu, gái có trai có, có bé chín mười tuổi, nhưng cũng có em lớn mười tám đôi mươi. Những trai gái này đang tuổi dậy thì, hàng ngày gặp gỡ nhau tránh làm sao khỏi cảm



tình nảy nở và chuyện yêu đương đó xảy ra cũng là một sự dĩ nhiên. Lại những khi đối đáp, trai trên mình trâu, gái cũng trên mình trâu, qua lại một đôi câu hát, rồi mến tài nhau, yêu đương như đã bắt đầu:

*Tử năng hồng nhân diện
Tài năng động nhân tâm;
Thế gian miệng nói không lắm,
Gần rom lửa bén, khôn cầm thương yêu.*

Các em bé khi ngồi trên mình trâu, trước đồng ruộng bao la, lòng sinh hứng như mở rộng ra. Các em cất tiếng hát để hưởng ứng cùng cảnh phóng khoáng của trời mây đồng ruộng:

- Tru (trâu) một mà cột con đũa (cây đũa)

Tru (trâu) đôi ăn kẹ (bờ ruộng), tru ba ăn cồn (bãi).⁽¹⁾

Câu hát thật không đâu, nhưng các em tự thấy lòng khoan khoái. Có em hát như dỗ dành con trâu:

*Trâu ơi, ta bảo trâu này,
Trâu ra ngoài ruộng trâu cày với ta!
Cấy cày vốn việc nông gia,
Ta đây trâu đấy ai mà quản công!
Bao giờ cây lúa còn bông,
Thì còn ngọn cỏ ngoài đồng trâu ăn.*

Em bé thân thiết với con trâu, em muốn luôn luôn tự mình chăn giữ con trâu, không muốn con trâu rời mình đi nơi khác, em sợ con trâu không ai săn sóc:

*Cù cù (chim cu) tát nước ao bèo,
Mai đòi tru (dẫn trâu) lên trại ai rêu (chăn) cho mị?⁽²⁾*

(1) Ca dao Thanh Hóa.

(2) Ca dao Nghệ Tĩnh.



Nhưng em bé tự nghĩ, trâu đi đâu ắt mình phải theo tới đó.

*Thua choa (chúng tao) biết sự thua choa,
Mai đòi tru (trâu) lên trại, trải chiếu hoa choa ngồi.*

Giữa đám mục đồng, có những cặp choai choai nhiều cảm tình với nhau nhưng lại hay giận nhau để thân nhau hơn. Nhà một em bé có giỗ, em nọ biết hỏi mót:

*Trách người quân tử vô tình,
Hôm qua có giỗ không cho mình vắt xôi!*

Em kia đáp để phân trần:

*Giỗ thì anh nỏ (chả) mua vàng,
Xôi thì xôi độ (đậu) ngái (xa) đành không đem.⁽¹⁾*

Có những em bé gái chăn trâu xinh đẹp, nhưng lại hơi kiêu kỳ, thường bị các em khác chọc tức:

*Đứa mô (nào) không chộ (thấy) thì mù,
Có o con gái cọi (cuối) tru quặp sừng.⁽²⁾*

Trong những câu hát, các em tuổi hơi lớn cũng hện hò nhau:

*Năm ni (này) em mắc chăn tru,
Vài năm chi nữa về mần du (làm dâu) mẹ thầy.*

hoặc:

*Năm nay anh mắc chăn bò,
Vài năm chi nữa về lo việc nhà.*

Em bé chăn trâu lo việc nhà là em sẽ thành gia thất, mà em thành gia thất với ai? Với chính người đã hứa về mần du mẹ thầy.

(1) Ca dao Nghệ Tĩnh.

(2) Tiếng địa phương vùng Nghệ Tĩnh.



Các em mục đồng sống đời thanh thoi phóng khoáng với trời cao mây rộng, và các em lại có những thú riêng, chỉ những mục đồng mới biết hưởng và được hưởng. Tại nhiều nơi, ngoài lễ cúng Tổ và lễ kỳ yên hàng năm, còn có những đám rước mục đồng, mục đồng rước Thần Nông, một năm một lần hoặc đôi, ba lần, như đám rước mục đồng làng Phong Lệ tỉnh Quảng Nam⁽¹⁾.

(1) Xin xem chi tiết về đám rước này trong *Người đất Việt* của Cửu Long Giang và Toan Ánh.



CẮT CỎ



Nói tới chăn trâu, phải nghĩ ngay đến cắt cỏ, hai công việc này đi đôi, cùng nhằm mục đích chăm sóc cho con trâu khỏe mạnh, và cũng thường do con cái chủ trâu phụ trách, có điều công việc này bố mẹ thường giao cho con gái, đôi khi giao cả cho con dâu.

Cũng như chăn trâu, các cô cắt cỏ non nơi bờ đê, sườn núi hoặc cánh đồng, các cô cũng như các em mục đồng sống thoải mái dưới trời cao mây rộng, với gió đồng mát mẻ, với lòng thanh thoi.

Trong khi cắt cỏ để quên mệt, các cô ca hát, lời ca trợ lực cho công việc, giúp các cô tâm hồn thêm phóng khoáng. Qua lời ca, các cô như hưởng ứng với hóa công, nêu cao cảnh đẹp thiên nhiên.

Các bạn hẳn có nhiều dịp về thăm đồng ruộng và hẳn đã từng bắt gặp những cô cắt cỏ, có khi đôi, ba cô bên một bờ đê, ven một sườn đồi, hoặc có khi chỉ đơn độc một cô cặm cuội với việc làm. Lưỡi liềm sắc nước đang cắt cỏ, đột nhiên cô cất tiếng:

*Tay cầm bán nguyệt xênh xang
Muôn ngàn cây cỏ lai hàng ta đây.*



Lời hát ví von thật đẹp đẽ, chiếc liềm cắt cỏ được ví với vàng trắng bán nguyệt đầu hoặc cuối tháng, sao mà đúng thế. Và cô cũng thấy kiêu hãnh, tự phụ bất muôn ngàn cây cỏ phải lai hàng dưới lưỡi liềm trắng khuyết. Lời hát của cô như thêm sinh khí cho cánh đồng rộng rãi, như hòa nhịp với tiếng chim ca trên một lũy tre gần đấy, làm cho gió mát càng thêm mát rượi.

Sau lời ca, cô lại cúi xuống, tay trái vơ cỏ, tay phải đưa liềm cắt xén, một nắm cỏ rồi lại một nắm cỏ, cô xếp dần vào đôi quang gánh. Chợt ngẩng đầu nhìn lên đường cái, một chàng trai đi qua. Cô tủm tỉm cười rồi buông lời hát ghẹo cho cánh đồng thêm vui:

*Hỡi anh đi đường cái quan,
Dừng chân đứng lại em than vài lời.
Đi đâu vội mấy anh ơi!
Đội em đi với có đôi bạn cùng.*

Sau câu hát này, nếu có đôi ba cô khác cùng đang cắt cỏ với cô, sẽ có những tràng cười lạnh lạnh hồn nhiên tiếp theo. Có khi lại có tiếng gọi người khách đi đường cái quan:

“Này nhà nó ơi! Đội em với, em xin xách hộ nhà nó chiếc khăn gói!”

Thường thì khách im lặng rảo bước mau hơn, nhưng đôi khi cũng có những chàng trai hào hoa đáp lại, thế là có một cuộc hát đối đáp giữa trai gái nơi cánh đồng bao la. Những cuộc hát đối đáp này, thường ngày vẫn có, nhưng chỉ có giữa các mục đồng trai tráng với các cô cắt cỏ tuổi trắng tròn trở lên, hoặc giữa bọn thợ cấy, thợ đồng.

Cũng có khi, trong lúc cô cắt cỏ đang thui thủi với việc làm, có một chàng trai đi tới. Chàng trông cô cũng ưng mắt, chiếc khăn mỏ quạ, đôi má ửng hồng, miệng duyên dáng,



đôi hàm răng đều đặn, lại thêm đôi môi ăn trầu cắn chỉ. Chàng cảm thấy lòng mình hơi rung động, thấy cần cùng cô ca một đôi câu:

*Cô kia cắt cỏ một mình,
Cho anh cắt với, chung tình làm đôi.
Cô còn cắt nữa hay thôi,
Cho anh cắt với làm đôi vợ chồng.*

Câu hát thật hay, và chàng trai đã kể Bưởi vợ vào, tán thật sát. Cô cắt cỏ ắt phải động tâm. Ủ! Đang cắt cỏ một mình, nay có người xin cộng tác để chung tình làm đôi thì còn gì hơn nữa!

Chẳng biết lòng dạ chàng trai ra sao, nhưng giọng chàng thật ấm, lời ca thật dễ thương. Cô phải bắt lời, bắt lời để đỡ vắng vẻ một mình.

Nhưng cô vẫn không lên tiếng đáp lời, vẫn cặm cụi đưa “bán nguyệt” cắt “muôn ngàn cây cỏ lai hàng ta đây!” Nghe rõ những lời ca của chàng trai, nhưng cô thử im lặng xem chàng trai tính thế nào. Chàng kia nghĩ chắc cô e thẹn nên ngập ngừng, người con gái nết na thì phải vậy, đâu có sẵn sàng bắt lời ngay một chàng trai lạ. Muốn có thắng lợi chàng tấn công thêm:

*Cô kia cắt cỏ bên sông,
Có muốn ăn nhân thì lồng vào đây.
Sang đây anh nắm cổ tay,
Anh hỏi câu này có lấy anh không?*

Sao hấp tấp quá vậy, nhân duyên đâu phải chuyện dễ dàng, hôn nhân phải do cha mẹ định liệu. Dù sao, chàng trai cũng không đáng ghét. Cô đáp lời:

*Ngọc còn ẩn cội cây ngâu,
Con còn cha mẹ dăm đầu tị tình.*



Thế là cánh đồng hoặc bờ đề liên tiếp vang lên lời ca, không khí như rung động, cỏ như thêm xanh, gió như thêm mát....

Có nhiều trường hợp cô cắt cỏ cũng đáp lại, nhưng đáp lại không dịu dàng như chàng trai chờ đợi. Cô thấy chàng trai chẳng đại chút nào? Rửa người ta ăn nhãn rồi đòi bấm cổ tay, lại còn thì thầm: Anh hỏi câu này có lấy anh chăng? Anh chàng quả thật không mất thì giờ, thì giờ là vàng bạc; anh còn sợ lỡ cơ hội. Trong câu hát anh chàng còn chơi chữ nữa:

Có muốn ăn nhãn thì lồng vào đây!

Nhãn là một trái cây ngon thơm, ngọt lịm chẳng khác gì lời nói ngon ngọt của anh! Ngon thơm nhất trong các loại nhãn là loại nhãn lồng, thứ nhãn quý của tỉnh Hưng Yên, hạt thật nhỏ, thịt thật dày, ăn vào cắn ngập răng, ngon thiệt là ngon! Nói đến nhãn anh chàng có ý nhắc nhở đến thứ nhãn lồng để tiện so sánh với cái tình của anh cũng ngọt lừ như cùi nhãn vậy!

Những lời ngon ngọt của anh, anh chắc cô cắt cỏ phải động tâm, và chuyện này nhất quyết cô gái phải bắt lời! Lời ca của anh dịu dàng, ý ca của anh thấm thiết, cô gái đâu có phải sắt đá, cô phải đáp lời!

Đúng cô cắt cỏ đã đáp lời anh, cô ngừng tay liềm nhìn về phía chàng, nhoẻn miệng cười rồi nguyết dài một cái trước khi lên tiếng:

*Trầu vàng còn để trong coi,
Anh kia đưa mồi chó chồi mâm son.*

Thật là một gáo nước lạnh giội vào đầu chàng! Chàng có ngờ đâu với những lời lẽ chân thành của mình cô gái lại đem những lời chanh chua đáp lại. Cô muốt cọt ghẹo chàng chẳng, nhưng lời cọt ghẹo xét ra hơi ác! Cô tự ví mình trầu vàng, nghĩa là lá trầu quý. Ai đã ăn trầu hẳn đã biết giá trị



lá trầu vàng, vàng không phải là úa, vàng nhưng lá trầu vẫn tươi. Ăn lá trầu này phảng phất mùi thơm trong mùi cay cay, miếng trầu lại đỏ thiệt là đỏ, sắc đỏ tươi, trông miệng ăn trầu thật nên xinh! Trầu vàng còn ở trên coi, là một miếng trầu chờ đón khách ăn trầu, và coi đây là chiếc coi son son thiếp vàng của những gia đình quý phái, có khi là coi bịt bạc khảm xà cừ thật lịch sự. Những gia đình quý phái lịch sự, mua trầu thường kén những lá trầu vàng.

Trong khi tự ví mình là lá trầu vàng, cô đã dè bửu chàng trai một cách khinh khỉnh! Chàng chỉ là đôi đũa mốc, cái đôi đũa mốc không biết phận mình lại chòi mâm son!

Câu đũa mốc chòi mâm son, người ta còn hiểu được là có một bọn lịch sự đang ngồi ăn ở một mâm son, bát sứ, đĩa ngà, bỗng có một phàm nhân ở một mâm khác chạy tới, vác đôi đũa mốc gắp chòi vào mâm son. Chúng tôi tưởng cần nói rõ thêm, tại các vùng quê trước đây, trong những dịp cưới xin, khao vọng, giỗ chạp, chủ nhân thường mời riêng một số khách sang trọng với những mâm cỗ đặc biệt dùng riêng mâm son, bát sứ, đĩa ngà, trong khi những mâm cỗ khác thì mâm mộc, bát sành hoặc bát da lươn, đĩa tre. Có sự phân biệt như vậy mà giờ đây một người đang ăn ở một mâm gỗ, bỗng vác đũa mốc chòi lên chiếc mâm son, thật quá là không đẹp! Và cũng vì vậy thành ngữ đũa mốc chòi mâm son dùng để chỉ một chàng trai địa vị thấp kém lại muốn kén vợ ở hàng danh gia vọng tộc.

Câu hát trên của cô gái cất cổ sao mà kiêu kỳ! Có lẽ cô muốn giữ giá mình một chút để chàng trai say mê mình hơn. Có lẽ cô là ái nữ một ông chánh tổng, một ông lý trưởng đi cất cổ nên cô bắc bậc tự cao, tự đại như vậy. Chàng trai có thể nghĩ vậy, và ở địa vị ấy, con gái một ông chánh tổng, lý trưởng..., cô không thể dễ dàng! “Càng treo giá ngọc, càng



cao phẩm người”, ta hằng nói vậy, chàng trai cũng không lấy làm giận vì câu hát chua ngoa. Chàng chỉ cười bảo:

“- Sao nhà cô chua ngoa thế?”

Có thể cô gái không chối cãi sự chua ngoa, và có khi còn xác nhận sự chua ngoa của mình bằng một câu để đáp lại câu nói của chàng trai:

*Có chua mới gọi là chanh,
Có ngọt mới gọi cam sành trên cây;
Có chua mới ở được đây,
Có ngọt mới ở gốc cây cam sành.*

À, ra cô gái này kiêu kỳ đánh đá. Chua ngoa nào có hay gì, chàng trai cần hăm bót cái chua ngoa đánh đá của cô. Cô đã tự nhận mình là lá trầu vàng trên coi, được lắm! Chàng trai cất tiếng ca:

*Trầu vàng đâu ở mãi trên coi,
Sợ mai trầu héo, trầu ơi là trầu!*

Đây là một lời cảnh cáo nhẹ nhàng. Cô gái cần hiểu ngày nay cô là lá trầu vàng, nhưng mai đây trầu vàng sẽ héo, lúc đó lá trầu đâu còn nằm trong coi, cũng như cô, với thời gian xuân sắc tàn phai, cô đâu còn vẻ duyên dáng, quyến rũ như ngày hôm nay! Thời gian sẽ làm tàn tạ những cái gì nó đang khiến cô kèn kiệu, lúc ấy cô cũng như lá trầu héo, trầu ơi là trầu! Tiếng trầu đây dùng để chỉ lá trầu, nhưng ở miền Bắc người ta không uốn lưỡi để phân biệt nên người nghe có thể hiểu rầu ơi là rầu. Con gái lúc tuổi đã lỡ thì, thì rầu thật là rầu!

Thực ra cô cất cổ không có ý độc ác khinh miệt chàng trai, đây cô muốn chọc ghẹo xem phản ứng của chàng ra sao. Và cũng không phải bao giờ các cô cũng hát những câu kiêu kỳ chua ngoa với các chàng trai qua đường. Thường chỉ những



khi các cô có đôi ba chị em cùng cất cổ hoặc tuy cất cổ một mình, nhưng gần đây có vài ba cô khác đang làm công việc đồng áng dưới ruộng. Những lúc này không cô nào muốn tỏ ra dễ dãi với khách qua đường lên tiếng hát, e các cô khác chê cười. Các cô tỏ ra vẻ đánh đá kênh kiệu. Đã có những chàng trai khi hát gheo bằng câu hát chung tình làm đôi, được các cô đáp lại thật chua chát:

*Cô kia cất cổ một mình,
Cho anh cất với chung tình làm đôi.
Cô còn cất nữa hay thôi,
Cho anh cất với làm đôi vợ chồng.*

Câu hát tuy hơi sỗ sàng nhưng đã nói lên tấm chân thành tha thiết của chàng, vậy mà chàng đã được trả lời bằng một câu hết sức tàn nhẫn:

*Cất cổ chị trả tiền công,
Mặt kia chẳng đáng làm chồng chị đâu.
Đứng xa mà cắn móng chân,
Nhích lại cho gần mà cắn móng tay.*

Ôi, chua ngoa là chua ngoa! Sự chua ngoa này được các cô khuyến khích bằng những tiếng cười chế nhạo chàng trai. Có thể chàng trai bẽn lèn bỏ đi, vì chàng nghĩ rằng con người đã bất lịch sự như vậy thì thừa hơi đâu mà đối đáp, nhưng cũng có chàng không chịu nhịn được thái độ kém thân thiện của cô gái đã hát lại những câu hát độc địa không kém:

*Em ơi đừng tưởng em xinh,
Em đứng một mình như cọc cầu ao!
Em ơi đừng tưởng giá em cao,
Giá em không đáng đồng nào đâu em!*



Thật là bên tám lạng, người nửa cân. Còn có những câu hát đau đớn khác các chàng trai dành cho các cô gái chua ngoa:

*Cô kia mà hát ghẹo ai,
Cái mồm méo xệch như quai chèo đồ;
Lại đây anh nấn lại cho,
Ngày mai chèo đồ ăn bát cơm thiêu.*

Con gái chua ngoa đánh đá có ai ưa, nhất là các cô cật cở một mình, nhưng câu hát đau các cô có tự đặt ra, câu hát đã có đấy thì cô hát lên, ai chịu thì chịu, ai không chịu thì cứ việc rảo cẳng bước đi! Có khi đáp lại lời đề nghị làm đôi vợ chồng, nhiều cô đã hát những câu kênh kiệu hơn nữa:

*Bao giờ cho chuối có cành,
Cho sung có nụ, cho hành có hoa.
Bao giờ trạch để ngọn đa,
Sáo để dưới nước thì ta lấy mình.
Bao giờ rau diếp làm đình
Gỗ lim thái ghém thì mình lấy ta.*

Với câu hát trên, cô gái đã quá coi thường chàng trai, qua ý trong câu hát, cô đã nhấn nhủ chàng rõ, không bao giờ chàng có thể là người phối ngẫu của cô, vì chuối bao giờ có cành, cũng như sung bao giờ có nụ? Cây sung sù sù hoa lên rồi thành quả, lấy đâu ra nụ! Lại hành có hoa nữa! Ở thôn quê trồng thứ hành nhỏ, chỉ có củ mà chẳng có hoa: Nay cô gái nêu ra toàn những điều oái oăm, nếu có, cô mới sánh duyên với anh chàng. Lại còn rau diếp làm đình sao được, và gỗ lim ai có sức mà thái làm rau ghém! Toàn tréo cẳng ngỗng, và tréo cẳng ngỗng hơn nữa là bắt cá trạch lên ngọn đa để, bắt chim sáo vẫn sống trên ngọn đa phải xuống để dưới nước, để dưới nước sáo để trứng vào đâu?



Thật ra, không thể trách cô gái quá quắt nếu cô ca những câu kiều kỳ chanh chua, vì chính cô cũng đã hơn một lần bị nhiều chàng trai hát lôm quạu những câu dí dỏm. Chịu làm sao được, khi đang lúi húi cắt cỏ, bỗng dung một chàng trai nào đi qua, gọi cô hát xuyên tâm một câu:

Bảo này!

Cô kia cắt cỏ bên sông,

Cái váy thì cộc, cái lông thì dài?

Thuyền chài nó trả trăm hai,

Cô rằng chẳng bán để dài quét sân.

Lời ca tuy dí dỏm nhưng khiếm nhã. Đi với bụt mặc áo cà sa, đi với ma khoác áo giấy, đối với lời ca khiếm nhã dù dí dỏm đến đâu cũng đáng trách, váy cô cộc thì việc gì đến ai? Đây nghĩ cần nói rõ chiếc váy là gì để các bạn ngày nay hiểu rõ. Đây thuộc về y phục. Váy là một chiếc quần ống che thân phụ nữ, từ ngang hông trở xuống. Váy đã từng là đề của một câu đố bình dân:

Cái thúng mà thủng hai đầu,

Bên ta thì có bên tàu thì không.

Không biết cô cắt cỏ có mặc váy cộc hay không, nhưng lúc làm việc cô cần xoắn váy lên cho đỡ vướng và cũng để cho cỏ may đỡ bám vào thân váy. Anh con trai sao mà nhìn kỹ thế? Cô cắt cỏ không thể tha thứ sự hỗn xược của anh được. Cô hát đáp:

Em ơi! lại chị cho coi,

Do chưa mà biết ngắn dài bao nhiêu?

Lại đây chị tặng ít nhiều,

Cho em uống đủ một liều thuốc cầm!



Thật là hòn bắc ném đi, hòn chì ném lại nhưng rút cục cũng hòa, gần đầu đấy, đã có một cô lên tiếng can cả đôi bên:

*Thôi tôi xin cả đôi bên,
Anh hay, chị cũng chẳng hèn hơn anh.*

Cũng có khi, sau câu hát bất nhã của chàng trai, cô cất cổ nghĩ lại, cô chỉ lườm nguyệt chàng trai và mắng khéo “Phải gió cái nhà anh!”

Kế đó, hoặc chàng trai ra đi, hoặc cô gái đáp lời bằng những câu hát dịu giọng hơn, và một cuộc hát đối đáp bắt đầu để đưa tới một mối lương duyên. Cũng lại có những trường hợp sau hát soi mói váy cộc, cô gái then thùng gánh cỏ lủi mất.

Thường những cô cất cổ hay hát với trẻ mục đồng và các cậu mục đồng tuy quen biết, nhiều khi cũng có những câu chòng ghẹo nhất là khi các cậu ngắm những cặp bánh dày núng nính mà thèm, hơn nữa đầu cặp bánh dày lại chum chúm như hai chũm cau nhìn đến bất mắt:

*Vú em chum chúm chũm cau,
Cho anh bóp cái có đau anh đền.
Vú em tròn trĩnh đồng tiền,
Cho anh bóp cái anh đền ba quan.*

Tuy quen biết nhau nhưng các cô cất cổ cũng không muốn những lời bông đùa một cách quá chót nhả. Các cô thường hát cảnh cáo những anh chàng sàm sỡ:

*Anh đừng nói bậy hát sàm,
Em thua ông lý bẻ hàm anh đi.*

Sau mấy câu hát là những tiếng cười giòn giã của cả đôi bên. Một gái đã dọa thua ông lý, đây là ông lý trưởng đứng đầu một xã, người có uy quyền trong dân, và trước đây hàng đóng



vai quan tòa để phân xử những chuyện xảy ra ở trong làng mà tầm quan trọng không cần phải đưa lên quan giải quyết.

Các cô cắt cỏ nhiều khi mãi công việc, gánh cỏ chưa đầy ước lượng chưa đủ cho trâu ăn, cô lúi húi với công việc cho tới chiều, mặt trời đã xế về tây cô vẫn chưa tính chuyện ra về, một chàng trai làng phải nhắc khéo cô:

*Mặt trời đã xế về tây,
Hơi cô cắt cỏ bên đầy bên voi.
Cô còn cắt nữa hay thôi,
Để tôi cắt với làm đôi chung tình.*

Lẽ tất nhiên sau câu hát nhắc nhở, cô cắt cỏ phải sửa soạn, dù gánh cỏ có bên đầy bên voi, cô san gánh cỏ đều đôi bên, rồi ra về. Có khi chàng trai về cùng đường và đôi bên cùng nhau gấn bó.

Đôi khi từ cánh đồng về làng hơi xa. Buổi chiều gánh gánh cỏ ra về lưng thưng trên bờ ruộng rồi đến một chỗ cô đổi vai ngồi nghỉ. Có thể cô sẽ gặp một chàng trai làng giục giã:

*Chim bay về núi tới rồi,
Sao ai không vội còn ngồi chi đây.*

Chăn trâu cắt cỏ thường là con cái làm cho cha mẹ, nhất là cắt cỏ, tuy đôi khi cũng là trẻ em làm mướn. Làm công việc cho gia đình, các cô cắt cỏ với việc mình, ngày ngày lo cho trâu bò không thiếu cỏ. Vả lại hàng ngày gặp gỡ chúng bạn cùng làng, cùng chung công việc, các cô thấy thích thú với đồng cỏ xanh, với chúng bạn tốt, với những câu ca thoải mái đôi khi châm biếm khách qua đường hoặc chòng ghẹo lẫn nhau giữa các cô với các cô hoặc giữa các cô với chúng bạn mục đồng.

Để chấm dứt bài này, chúng tôi xin chép ra đây bài thơ cắt cỏ tôi làm năm 1935 dưới bút hiệu cô Vân Hương:



Bên lũy tre xanh cạnh đường làng,
Cỏ non mơn mớn điểm hơi sương;
Vàng ô chói lọi đường xa tím,
Soi nước chân mây rực rỡ vàng.
Mới lúc rạng đông còn vắng vẻ,
Đường đi qua lại người lẻ tẻ;
Ngẩn ngơ lưng thưng cô gái quê,
Tay liềm vai gánh đang bước nhẹ.
Thấy cỏ non xanh bụng cô mừng,
Đặt bên đường cái gánh quang không,
Sửa lại cho xinh khăn mỏ quạ,
Thắt áo cài xiêm để khỏi chùng.
Cầm liềm thông thả cô rón rén,
Muốn cùng trời đất như bên lên.
Khe khe nâng cao ngọn cỏ xanh,
Đưa liềm sắc nước tay cô xén.
Bụi tre riu rít có đàn chim,
Chào đón bình minh khúc dịu hiền,
Tiếng bổng tiếng trầm vang sóng nhạc,
Nắng vuer trên lá gió dăng lên.
Thấy đàn chim hót cô cũng hát,
Miệng hát tay cô không ngừng cắt,
Tùng bó cỏ non xếp trong quang,
Lưỡi liềm càng bén như càng sắc.
Miệng cười cô cắt cỏ càng nhanh,
Đôi tay thoăn thoắt đến là xinh!
Ấy điệu, ấy nhịp đưa hòa khúc.
Cô trẻ cô vui với việc mình.



VƯỢT VŨ MÔN



“Cá vượt Vũ Môn”, dùng về điển học trò đi thi. Vũ Môn là tên một khúc núi ở thượng du sông Trường Giang nước Tàu, thuộc tỉnh Tứ Xuyên, chân núi có cái vực rất sâu, tương truyền đến mùa thu nước lụt lớn thì cá đua nhau tới đó nhảy thi, con nào vượt qua Vũ Môn thì hóa ra rồng.⁽¹⁾

Tích này thuộc Trung Hoa, song ở Việt Nam ta cũng có những vực sâu để cá vượt vũ môn. Theo ông Đào Duy Anh, tác giả Hán Việt Từ Điển và ông Trịnh Vân Thanh, tác giả Thành Nhữ, Điển tích, Danh nhân Từ điển, tại huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh cũng có vực sâu ở cạnh núi như thế. Ông Trịnh Vân Thanh viết: Sách tàu có câu: “Vũ Môn tam cấp lãng”. Tục ngữ ta cũng có câu: “Cá nhảy Vũ Môn”. Lấy điều này, sau này người ta dùng để nói học trò đi thi.

Ca dao có câu:

*“Mòng bốn cá đi ăn thề,
Mòng bảy cá về, cá vượt Vũ Môn”⁽²⁾.*

(1) Đào Duy Anh. Hán Việt Từ Điển, Hãn Mạn Tử hiệu đính, in lần thứ 3, Trường Thi, Sài Gòn, 1957, q. hạ, t. 566.

(2) Trịnh Vân Thanh, sdd, 7.1448.



Theo cụ Nguyễn Văn Ngọc trong *Tục ngữ phong dao*, hơi khác ngày cá về:

*Mồng bốn cá đi ăn thề,
Mồng tám cá về cá vượt Vũ Môn⁽¹⁾.*

Tích Cá vượt Vũ môn cũng được nhắc tới trong *Tự Điển Thành Ngữ Điển Tích* của Diên Hương. Ông Diên Hương cho rằng vực sâu ở Hương Khê trên đỉnh núi và đây là một “cái hồ có ba bậc”⁽²⁾. Ba bậc tức là tam cấp, giống vực ở thượng du sông Trường Giang, tỉnh Tứ Xuyên. Ông còn viết thêm:

“Ngoài Bắc Việt có thác Bờ, gọi là Long Thủy đề cũng có vực sâu thác lớn không khác sông Trường.

“Tương truyền rằng đến mùa thu, nước lụt, cá đua nhau nhảy qua, con nào nhảy khỏi thì hóa rồng, Ngư long biến hóa”⁽³⁾

Giở *Đại Nam Nhất Thống Chí*, tỉnh Hà Tĩnh của ba ông Cao Xuân Dục, Lưu Đức Xung và Trần Xán, trong mục Khê Đàm chúng tôi thấy có nói tới suối Vũ Môn, kỷ lưỡng hơn các tập sách trên:

“Ở ngọn núi thứ hai núi Khai Trương thuộc huyện Hương Khê, nước chảy thành ba đợt trên vài trăm dặm, trông như lựa trái. Mỗi năm cứ đến ngày mồng 8 tháng tư thì mây móc dày đặc. Tục truyền đây là chỗ cá hóa rồng, nên đến ngày ấy thì các thuyền chài khiêng không đặt chài lưới ở mạn hạ lưu. Chỗ đó cũng có tên là Vụ Thấp Thủy.

“Xét sách *Đường thư* có nói: Từ Chân Hoan đi về phía Nam, qua núi Vụ Ôn ba ngày, có đường thông sang nước

(1) Ôn Như Nguyễn Văn Ngọc, *Tục ngữ phong dao trọn bộ*, Yếm Yếm Sài Gòn, 1967, q.1, t. 231.

(2) Diên Hương. *Từ Điển Thành ngữ điển tích*, Khai Trí, Sài Gòn, in lần thứ 3, 1961, t. 186.

(3) Đại Nam Nhất Thống, tỉnh Hà Tĩnh, bản dịch của Đặng Chu Kinh, Bộ Văn hóa Giáo dục Sài Gòn, 1965, t. 43.



Chân Lạp, lấy nhật trình mà suy thì đúng là núi này. Lại chữ Vụ Ôn này chắc là chữ Vụ Thấp mà họ viết nhầm”⁽¹⁾.

Về thác Bờ và Long Thủy đê, do ông Diên Hương nói tới, chúng tôi thấy cụ Lê Quý Đôn ghi trong *Kiến Văn tiểu lục* như sau:

“Thác Bờ ở địa phận Động Di Lý và Hào Tráng thuộc châu Mộc, một ngọn núi đứng sừng sững ở giữa dòng sông Đà, đá lớn lồm chồm, hàng năm cứ mồng 8 tháng Tư, từng đàn cá ngược dòng bơi lên, chỉ có một vài con cá chép là vượt được. *Giao Châu ký*⁽²⁾ nói: “Có Long Môn, nước sâu trăm tầm, cá lớn vượt được chỗ này sẽ hóa rồng...”

...

“Hạ lưu Vạn Bờ, ở huyện Mai Châu... có núi Ngải, trước mặt trông ra sông Đà, đối ngạn là xứ Ngòi Lạt, tương truyền trên núi có cây ngải tiên, mùa xuân hoa ngải trôi xuống nước, đàn cá uống nước này, liền vượt được Long Môn hóa làm rồng. Người ta không ai dám lên núi này”.⁽³⁾

Trong *Đại Nam nhất thống chí*, các tác giả cũng đề cập tới Long Môn và Long Thủy đê trong tập viết về tỉnh Hưng Hóa:

“Ở châu Đà Bắc, tức là chỗ sông Đà chảy qua núi Long Môn trong chân hạt, chỗ này có thác đá giảng ngang, giữa sông chia làm ba đường, nước chảy rầm rộ, nghe tiếng vọng đến trăm dặm, ghe thuyền đi đến đây phải khiêng lên bờ đi tránh khỏi chỗ ấy mới trở lại xuống sông đi”.

... Sách *An Nam chí* chép: Sông Long Môn ở địa giới huyện Mông Tự, phủ Gia Hưng. Sách *Son đường tứ khảo* chép: Nơi

(1) *Đại Nam Nhất Thống*, tỉnh Hà Tĩnh, bản dịch của Đặng Chu Kinh, Bộ Văn hóa Giáo dục Sài Gòn, 1965, t. 43.

(2) Tác giả Tăng Cẩn. Cuối thế kỷ IX, nhà Đường đo hộ Giao Châu, Tăng Cẩn làm Tiết độ sứ mới biên soạn sách này.

(3) Lê Quý Đôn. *Kiến Văn tiểu lục*, bản dịch của Mai Ngọc Mai, NXB Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1977, t. 302, 304.



đây có loại cá lên sông Gia Hưng hóa rồng. Sách *Đại Thanh nhất thống chí* chép: Bên sông này có hang sản xuất nhiều thứ cá Anh Vũ, tục truyền là loại rồng hóa ra loại cá ấy... Sách *Phong thổ lục* của ông Hoàng Trọng Chỉnh chép: Bờ đê Long Thủy ở sông Đà có vách đá đứng cao làm eo hẹp khúc sông, ở giữa đường sông trên dưới cách nhau độ bốn, năm trượng, nước chảy rầm rộ như tiếng sấm, ở dưới có đá như miệng hổ, thuyền bè lầm lỡ đi qua ắt phải hư hại. Khi vua Lê Thái Tổ khởi nghĩa đi qua trên đê ấy, vua khiến đục đá cho rộng ra, nay giữa dòng sông đều là đá, mà chỗ trung gian được đục rộng ước năm sáu trượng, người ta gọi là Vương Trì, tức nay là sông Vạn Pha⁽¹⁾ ở động Hào Tráng, thuộc châu Đà Bắc, lại là hạ lưu sông Đà, tục hiệu là thác Pha⁽²⁾, ấy là chỗ thác rất nguy hiểm. Ông Nguyễn Bá Thông đời Lê nói: Trấn Thiên Hưng có Long đê đứng cao giữa không trung tức là nơi này”.⁽³⁾

Tất cả những tài liệu trên chứng tỏ hiện nay tại vùng Chợ Bờ miền Thượng du Bắc - Việt, nơi Vạn Bờ có thác Bờ, tại đây hàng năm có cá lội ngược dòng, gặp thác thì nhảy vượt đê lên phía thượng lưu. Ta cho là cá vượt vũ môn để hóa rồng.

Các sách sử lưu truyền tới nay chỉ nhắc tới hai địa điểm tại Việt Nam là Long Môn và Khai Trương, một tại Bắc, một tại Trung Việt, có cá vượt vũ môn nhưng chính ra tại Bình Định còn có một nơi thứ ba để cá thi hóa rồng và ở nơi đây nếu cá thi trượt thì được rút vào giỏ để biến thành thực phẩm ngon lành cho dân chúng địa phương. Nơi này là Hầm Hồ có một con suối chảy qua ở thôn Phú Mỹ, xã Phú Phong, quận Bình Khê, cách quận lỵ chừng 8 cây số.

(1), (2) Chữ Phụ (hình) còn đọc là Bờ, đây chính là Vạn Bờ và thác Bờ nói trên.

(3) *Đại Nam Nhất Thống chí*, tỉnh Hưng Hóa, bản dịch của Tu Trai Nguyễn Tạo, Phủ Quốc vụ Khanh đặc trách Văn Hóa, Sài Gòn 1969, t. 61-62.



Hầm Hô phong cảnh thật nên thơ. Có hang đá, có suối nước, có cây cổ thụ lại có những hòn đá lờm chờm giống như hình người, hình vật kỳ dị.

Con suối phát nguyên từ núi An Tương, còn gọi là Hòn Ông, quận An Nhơn, chảy lên hướng Tây, đến Phú Phong thì quay vòng ra hướng Bắc, chảy được vài ba cây số tới Hầm Hô trong lòng khe đá lờm chờm, hai bên núi đá dựng ngược, nước tuôn vào hầm đá rộng, bỗng bênh bọt nước bắn tung tóe, tiếng nước nghe ồ ồ. Chính đây là một cái thác, song vì bị đá che trước mặt nên đứng dưới không trông thấy ghềnh đá nước tuôn. Nước vực tuôn ra suối, suối rộng và dài trên hai cây số, chảy giữa hai sườn núi cao, núi soi mặt nước, nước phản chân non, lại thêm đá mọc ngổn ngang hai bên, lờm chờm như gươm dựng, gập ghềnh hiểm hóc, có nơi sườn núi đứng dựng phẳng lì như vách tường... Mọc chen vào kẽ đá, nhiều cây cổ thụ thân hình khảng khiu, nhưng tán lá xanh tốt, chập chờn trong bóng sương mây. Và những khóm phong lan dính vào vách đá, tô điểm cho cảnh thiên nhiên thêm cẩm tú. Cây chen đá, đá chen hoa, nơi mươi chỏm, nơi vài ba khóm hoa vàng tím hồng... như treo lơ lửng giữa không trung.

Lòng suối rộng hẹp không đều nhau và đầu đầu cũng đá với đá, to nhỏ với muôn hình kỳ lạ: Đây là bầy voi tắm, kia là đoàn ngựa đua... Đây bàn cờ tiên quân sắp quân ngựa, này là nấu rượu, men đóng thành rêu với chén, với bình với niêu với bát... Lại cả Lý Thiết quai Hà Tiên còn như đang suy ngẫm không biết sáu vị nữa trong bát tiên ở nơi nào? Rồi dấu chân ông khổng lồ ngồi câu cá nơi bà Chần mài răng để sửa soạn nhai xương ăn thịt những đứa trẻ hư... cảnh vật thật lạ mắt và gợi cảm.

Hầm Hô là một nơi có nhiều cá. Đến mùa gió Nam và mùa nước lụt, cá sông về nguồn để, lại kéo nhau vào Hầm Hô từng



bầy thi nhau nhảy vượt qua thác. Những con không nhảy qua khỏi bị nước đánh văng ra xa rồi rớt xuống như mưa đá. Theo các cụ nói đó là cá đi thi, con nào nhảy lên khỏi thác thì được hóa rồng, con nào rớt phải về sông tu luyện chờ khoa thi khác. Người địa phương giương giỏ tre treo chung quanh miệng hầm. Những cá thi rớt phần nhiều bị rơi vào giỏ, có nhiều ngày người ta hứng được hàng gánh cá thi rớt!

Người Bình Định rủ nhau đi chơi Hầm Hô thường đi vào mùa gió Nam, vừa được ngắm cảnh, vừa được thưởng thức hương vị cá tươi qua những anh cá học trò thi rớt.

Chúng tôi đã trình bày về những nét chính về những vực thác có cá “vượt vũ môn”. Có lẽ nhiều bạn đọc cũng thắc mắc như chúng tôi tự hỏi có phải thật cá thi để hóa rồng?

Theo ông già bà cả vùng Bình Khê thì như trên đã nói “đến mùa gió Nam và nước lớn, cá sông về nguồn đẻ”. Phải chăng vì vậy nên tại Vạn Bò, Khai Trướng và Hầm Hô cá đều lội ngược dòng vào mùa nước lớn? Nhưng, về nguồn để đẻ thì chỉ có cá cái, có sao cá đực cũng về theo? Hay là các ngư lang đi hộ vệ cho các ngư phụ nhân.

Chúng tôi nghĩ có lẽ khi nước lớn từ trên rừng đổ xuống có mang theo nhiều chất ải hoặc sinh vật kéo từ hai bên bờ khi nước tràn, những chất này là những thức ăn cá ưa thích nên cá đi theo ngược dòng nước để đón mồi, rồi khi gặp thác, cá nhảy để vượt qua. Cũng có thể nước xuôi hòa lẫn các chất ải của rừng núi, cá ưa uống nên chúng lội ngược dòng theo vị nước. Cụ Lê Quý Đôn trong *Kiến văn tiểu lục* có nhắc tới hoa cây ngải trôi xuống nước, đàn cá uống nước liền vượt được Long Môn hóa rồng.

Dù sao thì tích cá vượt vũ môn từ trước vẫn dùng về điển học trò đi thi, và các thí sinh trúng tuyển được coi là đã vượt vũ môn. Cha mẹ thường nhắc tới tích này để khuyên con cái lập chí:



*Cá kia có chí hóa rồng,
Con người có chí mới không hồng tài.*

Trong các bài ca khuyên con, các bậc cha mẹ luôn nhắc tới sự cố gắng để chờ kịp khoa, như đàn cá phải có công mới vượt được vũ môn:

*Con ơi muốn nên thân người,
Lắng tai nghe lấy những lời mẹ cha.
Gái thời giữ việc trong nhà,
Khi vào canh củi, khi ra thêu thùa.
Trai thời đọc sách ngâm thơ,
Dùi mài kinh sử để chờ kịp khoa.
Mai sau nổi được nghiệp nhà,
Trước là đẹp mặt sau là ấm thân.*

Nghệ văn học trước đây được coi trọng. Mở ngay trang đầu sách Minh đạo gia huấn là thấy ngay những câu đề cao nghề học cũng như học trò:

*Nhân sinh bách nghệ,
Văn học vi tiên,
Nho sĩ thị trận,
Thi thư thị báo.*

Bản dịch của Phạm Ngọc Khuê:

*Người ta trăm nghệ tùy thân,
Nhưng mà văn học phải cần đầu tiên.
Thi thư là báu đôi truyền,
Học trò là kẻ sĩ hiền trọng thay!*

Trong việc lập chí các cụ thường mong được văn chương rạng rỡ. Cụ Phạm Đình Hổ khi bà bảo mẫu hỏi - về sau có chí muốn gì, đã trả lời:



“Làm người con trai phải lập thân hành đạo là phận sự của mình rồi, không phải nói chi nữa. Nên sau này trưởng thành mà được lấy văn thơ nổi tiếng, ở đời... chí tôi muốn thế mà thôi”⁽¹⁾.

Những tấm gương hiếu học làm nên được nêu ra để khuyến khích học trò qua những lời khuyên răn của cha mẹ hoặc qua sách giáo khoa. Sự vinh hiển của những người chăm học thi đỗ được so sánh với sự vất vả của kẻ biếng học không giương thanh danh hiển phụ mẫu, không lưu tiếng thơm mai hậu.

Truyện Chu Mãi Thần nghèo mà ham học sau làm nên danh vọng là một thí dụ:

*Chu Mãi Thần ở đời Tây Hán,
Lúc hàn vi chẳng nản học hành;
Đói no cũng chẳng bận khoăn,
Lần hồi hái củi kiếm ăn qua thì.
Vừa gánh củi, vừa đi, vừa học.*

...

Câu chuyện một anh học trò nghèo phải ở nhờ chùa Long Tuyền, tối tối học không có tiền mua dầu phải đốt lá đa, hoặc bắt đom đóm bỏ vào vỏ trứng lấy ánh sáng đọc, mà sau thi đỗ giải nguyên, thường được các bậc phụ huynh nhắc nhở cho con em nghe, luôn cả bài thơ người đời khen tặng anh học trò kiết này:

*Một anh trò kiết chùa Long Tuyền,
Ai ngờ nay lại đỗ giải nguyên,
Ở đời chẳng có việc gì khó,
Người ta lập chí phải nên kiên.*

(1) Phạm Đình Hổ - *Vũ Trung tùy bút*, bản dịch của Đông Châu. Nguyễn Hữu Hiền, Nxb Văn Hóa, Sài Gòn, 1960, t. 11.



Biết bao nhiêu câu ca dao khuyến học được lưu truyền. Không nói đến chuyện đỗ đạt, riêng cái học làm cho con người ta có kiến thức, đủ khiến văn học được chuộng:

*Nhân bất học, bất tri lý,
Ngọc bất trác, bất thành khí.*

Nghĩa:

*Người không học không hiểu nghĩa lý,
Ngọc không giũa, không thành đồ dùng.*

Người có học như ngọc được mài giũa để trở nên quý giá, người không học không được sự kính nể tại một nước “văn học vi tiên” như nước ta:

*Ngọc kia chẳng giũa chẳng mài,
Cũng thành vô dụng, cũng hoài ngọc đi;
Con người ta có khác gì,
Học hành quý giá ngu si hư đời.*

Học vấn được tôn trọng, nâng cao giá trị con người, không phải riêng dưới lịch triều, dưới thời Pháp thuộc, sự học vẫn được khuyến khích. Ngay trong những sách giáo khoa, lớp dự bị, nghĩa là lớp hai, theo hệ thống 12 năm, gương hiếu học đã được nêu lên để thúc giục các em cố học ngay từ nhỏ, qua truyện *Thừa Cung chăn lợn*:

“Thừa Cung nhà nghèo, mồ côi cha từ lúc hầy còn nhỏ. Khi mới lên tám, làm nghề chăn lợn để nuôi thân. Trong làng có ông Từ Tứ Thịnh mở tràng dạy học, học trò xa gần đều học đông lắm. Thừa Cung cứ mỗi khi chăn lợn qua tràng, thấy tiếng giảng sách thì đứng lại nghe, trong lòng lấy làm vui thích lắm, muốn đi học. Sau anh ta xin đến ở nhà học để dọn dẹp quét tước. Từ Tứ Thịnh thấy Thừa Cung mặt mũi khôi ngô, thuận cho ở. Lúc rảnh việc anh ta chỉ chăm chăm



chú chú học hành. Được vài ba năm Thừa Cung thành một người học trò giỏi có tiếng thời bấy giờ.

“Nghèo mà chịu học như vậy chẳng đáng khen lắm ru”⁽¹⁾.

Câu kết trong bài giáo khoa trên chính là một câu thúc giục nhắm vào các em học sinh.

Ngay cả đến trong những câu hát ví, hát trống quân, hát quan họ, hát đúm..., cũng có rất nhiều câu đề cao sự học:

*Khuyên anh đi học cho ngoan,
Để em dệt vải kiếm quan tiền dài.
Anh về đi học chữ nho,
Dăm ba mẫu ruộng, con bò, mặc em!*

Hai câu trên của hai bà vợ, một bà theo nghề canh cửi, một bà làm ruộng, khuyên chồng đi học, tự mình lo liệu việc nhà. Chồng có đi học mới mong một ngày kia vượt vũ môn, mới hy vọng:

Võng anh đi trước võng nàng đi sau.

Có những câu hát nhắc nhở tới lúc vinh hiển của ngày thành danh:

*Ai lên bát vạn quan triều,
Xa, quay, xóc, ống bỏ liều thân em.*

Câu hát trên cũng của một cô gái dệt vải, trách chồng thành đạt không nhớ tới cô, bỏ mặc cô với đồ nghề dệt vải: xa, quay, xóc, ống.

Trước đây, trong những cuộc hát đối đáp giữa nam nữ, thường bên phe nam có các bậc trí thức tham dự, nho sĩ dưới lịch triều, Tây học dưới thời Pháp thuộc, và bên phe nữ tuy không có nữ nho sĩ tham dự, nhưng vẫn được các tay

(1) Quốc văn Giáo Khoa thư, lớp Dự bị đã dẫn, t. 19.



học vấn gà, nhắc nhở những câu đối câu đáp. Trong những cuộc hát đối đáp như vậy lẽ tất nhiên sự học được đề cao cùng với cái vinh quang của những người thành đạt. Ở đây cũng như ở trong những hoàn cảnh khác, nho sĩ phải khuyến khích sự học để chính mình cố gắng và để con em noi theo.

Thực ra có lẽ không bao giờ các nho sĩ tham dự buổi hát hoặc gà cho con em các câu hát lại có ý tưởng tuyên truyền cho phong kiến, có thể họ đã phổ biến kiến thức nho giáo, nhưng không phải nhằm mục đích củng cố phong kiến, mục đích của họ chỉ cốt tạo sự thắng cuộc trong buổi hát.

Còn nói đến phong kiến, xét kỹ thì xã hội nào lại không cần có người lãnh đạo tối cao, thiếu người này thì nước loạn, người này có thể là một ông vua, một tổng thống, một chủ tịch... Đã lãnh đạo một quốc gia, cần phải có những người phụ tá, những người giúp việc; kén chọn những người này lẽ tất nhiên phải kén trong những người có kiến thức, nghĩa là những người có học vấn, những bậc hiền tài, không thể dùng những kẻ ngu dốt bất tài lại tự cao tự đại, lũ bất tài lại thiếu đức chỉ luôn làm hỏng việc. Người tài trong khi quốc gia còn theo cổ học, ắt phải kén trong hàng nho sĩ, và “Thiên tử cầu hiền” phải mở các khoa thi để sĩ tử đua tài vượt Vũ Môn.

Vượt Vũ Môn không phải chỉ riêng là sự mong mỏi của sĩ tử; cha mẹ sĩ tử còn cầu mong sĩ tử vượt Vũ Môn hơn, vì vậy ngay từ khi bắt đầu thương nhau họ đã nghĩ tới những đứa con mai sau sẽ học giỏi, thi đậu, làm vẻ vang cho dòng họ, đem vinh quang cho cha mẹ:

*Trên trời có ông sao băng,
Trông xuống chợ Bằng có dãy hàng cau.
Đôi ta tốt số lấy nhau,
Một số thời giàu, một số lắm con;*



*Để ra con đẹp con giòn,
Con đẹp giống mẹ, con giòn giống cha.
Gái thời giữ việc trong nhà,
Trai thời đi học đỗ ba khoa liền:
Khoa trước thời đỗ giải Nguyên,
Khoa sau Tiến sĩ, đỗ liền ba khoa,
Vinh qui bái tổ về nhà...*

Họ mong ước sinh con cái thành danh, nhưng chính họ cũng lại mong ước những điều họ mong ước cho con. Họ khuyên nhau lập chí:

*Làm trai lập chí tu thân,
Công danh chó vội, nợ nần chó lo!
Khi nên trời giúp công cho,
Làm trai năm liệu bảy lo mới hào.
Trời sinh, trời chẳng phụ nào,
Phong Vân gặp hội anh hào ra tay.
Trí khôn sắp để dạ dày,
Có công mài sắt có ngày nên kim.*

Khuyên nhau lập chí chưa đủ, nhiều bà vợ vẫn hầu hạ chồng trong việc đèn sách, để chồng yên chí đọc sách ngâm thơ:

*Chàng về đọc sách ngâm thơ,
Đĩa dầu hao thiếp đổ, ngọn đèn mờ thiếp khêu.*

Người vợ chiều chồng trong việc thi thư vì triều đình còn trọng dụng hiền tài, nhà vua sẽ mở khoa kén người giúp dân giúp nước:

*Triều đình còn trọng thi thư,
Khuyên anh đèn sách sớm khuya học hành.*



*May nhờ phận có công danh,
Mà anh phú quý, ấy mình về vang.*

Không những chiều chồng khuyên chồng đèn sách, người vợ còn khuyên chồng đừng đam mê những thú chơi bời có hại cho tiền đồ.

*Khuyên đừng trai gái loang toàng,
Khuyên đừng chè rượu nữa mang tiếng cười;
Cũng đừng cờ bạc đua chơi,
Sao cho sự nghiệp ra người trượng phu,
Làm sao nên tiếng danh nho,
Thân trung hiếu tử để cho khen cùng.*

Có những người vợ cũng biết văn thơ đôi khi cũng cùng chồng xướng họa, nhưng cũng hằng nhắc nhở chồng nhớ việc bút nghiên:

*Ráp toan cưới ngựa ra về,
Chàng dè câu đối, thiếp dè câu thơ.
Mãi vui ngồi chốn đám cờ,
Tưởng nhân duyên ấy bao giờ cho quên!
Chàng về giữ việc bút nghiên,
Đừng tham nhan sắc mà quên học hành.*

Cùng chồng vui thú, nhưng người vợ vẫn khuyên chồng chớ vì mình, chớ vì nhan sắc nhãng sao đèn sách. Việc đèn sách phải chuyên cần mới mong có ngày lọng tía, vông đào nghênh ngang:

*Học trò đèn sách hôm mai,
Ngày sau thi đỗ nên trai mới hào.
Làm nên quan thấp quan cao,
Làm nên lọng tía vông đào nghênh ngang.*



Có như vậy mới bõ công bác mẹ sinh thành, mới xứng đáng hưởng đời thái bình thịnh trị của đất nước:

*Nay mừng đến hội cầu nho,
Văn nhân sĩ tử phải lo học hành.
Làm sao cho được công danh,
Bõ công bác mẹ sinh thành ra thân.*

Khuyên chồng học tập, người vợ cũng phải lo lắng việc nhà để lấy tiền nuôi chồng ăn học:

*Em thời canh củi trong nhà,
Nuôi anh đi học đặng khoa bảng vàng.
Trước là vinh hiển tổ đường,
Bõ công đèn sách lưu phương đời đời.*

Vượt được Vũ Môn, người xưa đã được thỏa mãn về tinh thần trên ba phương diện: làm vinh hiển ông cha, trả được nợ sách đèn và lưu tiếng thơm mai hậu.

Ấy là chưa kể cái vinh quang mình được hưởng, cái sung sướng và kiêu hãnh của người vợ hàng nuôi dưỡng chồng ăn học:

*Túi vóc cho lẫn quần hồng,
Trầu têm cánh quế cho chồng đi thi.
Mai sau chồng đỗ vinh quy,
Võng anh đi trước, em thì võng sau.
Tàn quạt hương án theo hầu,
Rước vinh quy về nhà tế tổ,
Ngã trâu bò làm lễ tế vua.
Họ hàng ăn uống say sưa,
Hàng tổng hàng xã mừng cho ông Nghè.*



Đám rước đám khao làm người đỗ đạt hãnh diện về gia đình được kính nể trong thôn ngoài xã, và sau đó ông Nghè, ông Cống được triều đình bổ sung, được có cơ hội đem tài năng phục vụ quốc gia.

Những bà vợ học trò, tuy sống trong cảnh hàn vi, nhưng được mang mộng công hầu của chồng, không quản muối dưa, làm lụng canh cửi để chồng yên tâm học hành:

*Thiếp thời tần tảo cửi canh,
Chàng thì nấu sủ sôi kinh kịp thì.*

Có bà vợ, dù vất vả tối ngày cũng không quên việc học của chồng, đêm đêm cứ gần về sáng là đánh thức chồng dậy để chồng không sao nhãng ôn tập văn bài:

*Canh một dọn cửa, dọn nhà,
Canh hai dệt cửi, canh ba đi nằm.
Canh tư bước sang canh năm,
Trình anh dậy học, chó nằm làm chi.
Nửa mai chúa mở khoa thi,
Bảng vàng chói lọi kia đề tên anh.
Bố công cha mẹ sắm sanh,
Sắm nghiên, sắm bút cho anh học hành.*

Nhiều gia đình, khi con đi học, chờ đợi rất nhiều ở sự thành đạt của con, trông cậy vào con, và các bà vợ, chồng đi học xa, luôn luôn nghĩ tới tiền lưng gạo bị, tiếp tế cho chồng ăn học. Và chính các bà cũng đến tận nơi chồng đang học, gặp gỡ chồng niềm nở với bao nhiêu hy vọng:

*Đôi bên bác mẹ cũng già,
Lấy anh hay chữ để mà cậy trông.
Mùa hè cho chí mùa đông,
Mùa nào thức ấy cho chồng ra đi.*



*Hết gạo thiếp lại gánh đi,
Hỏi thăm chàng học ở thì nơi nao?
Hỏi thăm đến ngõ thì vào,
Tay đặt gánh xuống miệng chào: Thưa anh!*

Ngày nay tiếp tế cho chồng để chồng bền tâm kinh sử, mai đây chồng vượt Vũ Môn, không phải riêng chồng nỗ lực mà người vợ cũng được dự phần:

*Chàng làm nên trống mở cờ đông,
Thiếp mảnh mảnh, sáo vè, vông đòn cong theo hầu.
Chàng làm nên cho thiếp nhờ nhiều,
Chàng cưới ngựa đi trước, thiếp vông điều theo sau.*

Trong khi chờ đợi ngày tốt đẹp làm bà Nghè, bà Bổng, người vợ hãy tập vất vả nuôi chồng:

*Em về bắt cá hái rau,
Nuôi chàng nho sĩ, mai sau mà nhờ.*

Ca dao nhắc nhở nhiều tới học trò, đề cao người thi đậu, nêu ra những hạnh phúc của học trò làm nên, nhằm mục đích khuyến khích các nho sĩ sách đèn và an ủi các bà vợ phải vất vả để nuôi chồng kinh sử. Ca dao khuyên người có chí, không hề may mắn vì phong kiến hay bởi phong kiến và cũng không do “giai cấp phong kiến muốn củng cố địa vị mình, mà đề cao kẻ sĩ, tăng bốc, học trò” hoặc “bị lợi dụng để tuyên truyền cho giai cấp thống trị”.

Thời nào cũng vậy, đất nước cần những con người có kiến thức, và kiến thức do học hỏi mà có, khuyến khích cho người học hỏi cố gắng gì hơn là đề cao kết quả. Ngày xưa học trò đi học mong vượt Vũ Môn thì ngày nay, học sinh, sinh viên đi học cũng mong đạt được kết quả là thi đỗ, có thi đỗ mới đủ khả năng phục vụ đất nước và mới không uổng công học hành.



PHẦN 2

TRONG
NHỊP
SÔNG

CÁI XẤU CỦA PHÁI ĐẸP



Nói về *cái xấu của phái đẹp* không phải chúng tôi moi móc những thói tật của quý bà, quý cô ra, có người đàn ông nào lại quá kém lịch sự đến độ ấy bao giờ, vì chúng tôi nghĩ lấy gì làm cương giới cho cái đẹp và cái xấu, cái xấu ngày nay có thể là cái đẹp của ngày mai, nhất là ở trong một phụ nữ. Dù chúng tôi có nghĩ làm sao, vẫn có người trông thấy cái xấu của phái đẹp, không phải chỉ là những người ngày nay mà từ ngày xưa ngày xưa, các cụ đã trông thấy, nhận thấy nhiều cái xấu trong phái đẹp nói chung và trong những con người đẹp nói riêng. Sự nhận xét này các cụ lưu lại cho con cháu, hoặc để chúng ta biết cái quan niệm xấu đẹp của các cụ, hoặc các cụ muốn đề phòng, cho chúng ta biết, ngõ hầu tránh những cái xấu ẩn hiện bên những cái đẹp của những con người đẹp.

Nói như thế không phải bảo rằng các cụ không thấy cái đẹp của phụ nữ, các cụ thấy lắm chứ, có khi các cụ còn thấy tinh tường hơn chúng ta là khác. Có thấy các cụ mới yêu, mới thương, và có yêu thương mới có những câu ca hát về sự thương này, cũng như các thi sĩ, nhạc sĩ ngày nay làm thơ soạn nhạc vì người yêu, nói về người yêu và để tặng người yêu.



Các cụ đã yêu thương qua câu ca dao *Mười yêu*, có khi gọi là *Mười thương*, mà chúng tôi xin mạn phép nhắc lại ở đây:

*Một yêu tóc để đuôi gà;
Hai yêu lời nói mặn mà có duyên;
Ba yêu má lúm đồng tiền;
Bốn yêu răng lánh hạt huyền kém thua;
Năm yêu cổ yếm đeo bùa;
Sáu yêu nón thượng quai tua dịu dàng;
Bảy yêu nết ở khôn ngoan;
Tám yêu ăn nói lại càng thêm xinh;
Chín yêu em ở một mình;
Mười yêu con mắt hữu tình với ai.*

Mười yêu của các cụ qua cả bề ngoài lẫn bề trong, từ y phục đến nét và lời ăn tiếng nói. Nhưng nếu chị em có mười điều đáng yêu trên, thì cũng lại có những người có những điều chẳng đáng yêu chút nào từ hình dáng tới tính nết. Chắc có cụ đã phải khó chịu về một vài điều chẳng đáng yêu đó, nên để đối lại với mười yêu trên, cũng lại có mười yêu khác để nhắc nhở tới mười điều hơi kém đáng yêu của chị em. Mười điều kém đáng yêu này, có đôi điều lời lẽ hơi kém tao nhã:

*Một yêu em béo như bồ,
Chân tay ngắn ngủn đít to như giành;
Hai yêu mắt toét ba vành;
Đầu đuôi khóe mắt nhử xanh bám đầy;
Ba yêu tới cặp môi dày,
Mỗi khi ăn nói bắn đầy rãi ra;
Bốn yêu bộ mặt rõ hoa,
Lại thêm em có nước da mực tàu;
Năm yêu mái tóc trên đầu,*



Hôi như tổ cú chấy bầu hàng đàn;
Sáu yêu tính khí ngang tàng,
Bạ ai em cũng oang oang chửi liền;
Bảy yêu lời nói có duyên,
Chua như mèò mưa, xỏ xiên cả trời;
Tám yêu những lúc em cười,
Trông xinh bằng mẹ đười ươi hiện hình;
Chín yêu đáng điệu hữu tình,
Đi đâu đồ quán xiêu đình như chơi;
Mười yêu khi đứng lúc ngồi,
Xổ phăng trung tiện sấm thời phải thua.

Cứ kể vị tiểu thư nào có đủ mười điều đáng yêu này thì thật là “tuyệt thế giai nhân” từ hình dáng tới điều ăn nết ở, và chàng trai nào được cái hân hạnh phối ngẫu với một người đẹp như vậy, ắt có nhiều phen phải bực bội với cái thân hình thon thon mình bồ của phu nhân, nhất là khi phu nhân bắt như ý, đá thúng đựng nia, đồ quán xiêu đình như chơi, những lúc ấy thế nào phu nhân chẳng để lộ cái tính ngang tàng của mình với những lời nói có duyên, “chua như mèò mưa, xỏ xiên cả trời”.

Câu ca dao trên, trước đây, chúng tôi thường được nghe ở vùng Kinh Bắc, nhưng nói đến những cái không mấy đẹp của phụ nữ, ở vùng núi Tản sông Đà, cũng có một câu tương tự, nói kỹ lưỡng hơn đến phóng đại những cái thiếu thanh quý và những cái “đoảng” của phụ nữ tỉnh Sơn Tây trước đây, chúng tôi đã nhiều lần được nghe:

Con gái Sơn Tây yếm thũng tày giàn,
Răng đen hạt nhót chân đi cù nèo;
Tóc rẽ tre cô chải lược bồ cào,
Xù xì da cóc, hắc lào tú tung.



Trên đầu chấy⁽¹⁾ rụng như sung,
Rốn lồi quả quít má hồng tròn niêu.
Cô nghĩ mình cô ái ố miều,
Việc nhà chẳng thiết quyết liều thân ru!
Đếch hôi sánh tổ chuột chù,
Mất thì gián nhấm lại gù lưng tôm.
Cô đẹp làm sao ba mươi sáu tỉnh đồn,
Đồn qua tỉnh Bắc lại đồn tỉnh Đông.
Đồn rằng: Cô ả xóm trong,
Thân hình yếu điệu hình dung ai tày;
Hai cổ chân cô bằng hai cái bắp cày,
Thân hình nhỏ nhắn coi tày voi nan;
Nước da cô trắng tựa hòn than;
Bạ đâu cô ngủ đấy lại toan chê chồng;
Trúng rận cô bằng quả nhãn lồng,
Miệng cười túm tít bằng sông Ngân Hà.
Con rận bằng con ba ba,
Đêm nằm nó ngáy cả nhà thất kinh,
Hàng xóm vác gậy đi rình,
Té ra con rận nóng mình nó bò ra.
Bánh đúc cô lấm hết nồi ba,
Mía re chiết miệng hết và trăm cây⁽²⁾
Giã gạo vủ chấm đầu chày,
Xay thóc cả ngày được một đấu ba.
Đêm nằm nghĩ ngợi gần xa,
Trở mình một cái gãy ba thang giường.

(1) Miền Nam là con chí.

(2) Nhiều địa phương dùng tiếng và thay tiếng vại.



Lời lẽ câu ca dao thật quá đáng! Có lẽ chúng ta đi khắp tứ tỉnh đường trong, ngũ tỉnh đường ngoài, cũng không bao giờ chúng ta kiếm thấy một giai nhân kiều diễm đủ cả “nết” lẫn “sắc” như vậy. Một nhà nho trước đây đã nhận thấy sự quá đáng này đã làm một bài hát bênh vực, nhà nho này nếu chúng tôi không lầm là cụ Đốc học Trần Lê Nhân, đồng tác giả bộ *Cổ học tinh hoa* với cụ Nguyễn Văn Ngọc. Bài hát bênh vực cô gái Sơn Tây từng điểm một, rất tiếc lâu ngày chúng tôi không nhớ hết. Dưới đây chỉ là mấy câu đầu bài chúng tôi còn nhớ:

*Chả xinh cũng gái xứ Đoài,
Mà thiên hạ nói ngang tai méch lòng;
Đầu đầu có chấy chùm sung,
Má đâu lại có má hồng tròn niêu;
Ghét nhau thù dật trăm chiều,
Chuột chù tổ cú toàn điều nói ngoa;
Da, da cóc, rận ba ba,
Nhót răng, quít rốn lại là nói không*

...

Tác giả đã có lý khi bênh vực con gái xứ Đoài, đảm đang và nhan sắc xưa kia phải kể con gái hai vùng Kinh Bắc và Sơn Tây.

Các câu ca dao nói về cái xấu của phái đẹp, không phải câu nào cũng dài như hai câu trên, nói đủ cả tính nết lẫn hình dáng. Thường chỉ là những câu ngắn ngắn, mỗi câu chỉ nói lên một khía cạnh nào đó của chị em.

Trước hết về nhan sắc, dù đây không phải là thứ nhan sắc mặn mòi. Chúng ta thử nghe một chàng trai hỏi thăm về bà xã nhà mình:

*Ba bà đi chợ,
Gặp vợ tôi chẳng?
Vợ tôi trắng răng,*



*Hay ăn quả chác,
Cái mắt thao láo,
Cái mũi thô lỗ,
Cái bụng bằng bồ,
Chính vợ tôi đấy.*

Ngày xưa một hàm răng đẹp phải đều đặn như hạt lựu và đen nhúc như hạt huyền hoặc hạt na già. Răng trắng bị chê cùng với môi thâm:

*Cái răng trắng nhớn,
Cái môi thâm sì!*

Đối với đàn bà con gái, chân tay thanh thoát, thắt đáy lưng ong, giờ đây gọi là có eo, không những ngày nay cho là đẹp, mà người xưa cũng chịu. Bởi vậy những người:

*Chân tay nhí nhí bắp cày,
Cái lưng thắt đáy cũng tày voi nan,*

dù xưa hay nay thì cũng không phải là những nàng tiên trong mộng của những chàng trai sơn trẻ. Thêm vào đó, nếu cô gái voi nan này lại:

*Vai u, thịt bắp mỡ hôi dầu,
Lông nách một nạm, chấy đầu một thưng.*

Chắc chắn việc kén chọn bạn trăm năm của cô phải hơi khó! Câu ca dao vai u thịt bắp cũng áp dụng cho đàn ông nhưng hơi thay đổi:

*Vai u thịt bắp mỡ hôi dầu,
Lông nách một nạm, chề tàu một hơi.*

Với hình dáng nhan sắc trên, nếu chị em lại có thêm một vài tật nhỏ như toét mắt, hôi nách, thối tai, chị em đó đã bỏ



xa chị em khác, và ắt hẳn chỉ có những chàng trai thật phi thường mới dám vời tới và dám gần gũi:

*Thối tai, hôi nách rình rình,
Chẳng ai hỏi đến cật mình chính chuyên.*

Có dịp đi hội hè đình đám miền quê, trai gái rủ nhau đi xem hội nhưng cũng để khoe tài khoe sắc và làm quen. Người dân quê làm lưng vất vả, cày sâu cuốc bẫm hoặc buôn hàng bán chợ ít có dịp nghỉ ngơi hoặc chơi bời. Chỉ những dịp hội làng hoặc hội hè các làng lân cận, trai gái mới có dịp thả giàn gặp gỡ nhau. Trong những đêm hội, các cô thường được những chàng trai để ý, tìm cách tới gần mời trầu và thả lời hỏi han êm ái. Bởi vậy một cô gái chẳng may có một vài tật không đáng kể, thối tai, hôi nách, mắt toét ba vành son, không có chàng trai nào sẵn đón, tất nhiên cô phải tự hào mình chính chuyên, các bạn bè cô đều là một lũ lẳng lơ, chịu lời ong bướm của những chàng trai hoa nguyệt.

Toét mắt là một tật xấu, những chàng có bà vợ toét mắt, nhiều khi chống lại với khiêu thủy mỹ đã đành, nhưng ngắm cô vợ do hóa công cấu tạo một cách kém mỹ thuật cũng đáng buồn; thế mà còn chịu điều ong, tiếng ve:

*Thôi tôi biết vợ anh rồi,
Vợ anh toét mắt bán xôi chợ Chùa!*

Thử hỏi với một câu mỉa mai như vậy, anh chồng còn biết ăn làm sao nói làm sao bây giờ?

Kém nhan sắc là một cái tội đối với phái đẹp, nhưng xấu mà biết mình là xấu, ai cũng thương, trái lại xấu lại cứ tưởng mình là tiên nữ ở vườn bà Tây Vương Mẫu giáng trần, làm mặt kên kiệu, chỉ tổ cho người đời moi móc, nhất là khi xấu lại ỷ cửa:



*Cô kia mặt trên màn trơ,
Vàng đeo bạc quần cũng dơ đáng đời.*

*

*To mắt hay nói ngang,
Tóc xồm như tổ quạ.*

Nếu cô trơ trên quá, người ta không ngần ngại mà bảo:

*Bấm chẳng lỗ,
Bỏ chẳng vào,
Ném xuống ao chẳng chìm.*

Hoặc:

*Mặt nạc đóm dày,
Mo nang trôi sắp,
Biết ngày nào khôn.*

Nói vậy thì nói, có người đẹp phải có người xấu, không có người xấu thì làm sao nổi được lên cái đẹp của người đẹp; vả lại người xấu có thể xấu với tất cả mọi người, nhưng vẫn đẹp với một người. Người Tây phương có câu: Một phụ nữ dù xấu đến đâu, vẫn cứ đẹp với một người nào⁽¹⁾. Vậy thì nhiều tật xấu của một phụ nữ lại là cái đẹp đối với một người đàn ông, nhất là khi người đàn ông lại là đức anh chồng của cô nàng:

*Lỗ mũi em tám gánh lông,
Chồng yêu, chồng bảo râu rồng trời cho.
Đêm nằm ngủ ngáy o o,
Chồng yêu, chồng bảo ngáy cho vui nhà!
Đi chợ thì hay ăn quà,
Chồng yêu, chồng bảo ăn quà trừ cơm!*

(1) Une femme si l'aide soit-elle, paraitrait toujours il belle pour quelqu'un.



*Trên đầu những rác cùng rom,
Chồng yêu, chồng bảo hoa thơm rắc đầu!*

Có lẽ chúng tôi đã nói hơi nhiều về nhận xét của người xưa về cái xấu của phái đẹp qua hình dáng.

Người đẹp thì nét đẹp, người có sắc thì có tài, tuy đây không là một định luật nhưng thường là như vậy, trái lại người xấu lại nhiều nét xấu, người kém sắc lại kém cả tài. Có lẽ thực ra, nét xấu không đến nỗi nhiều, tài không đến nỗi kém, nhưng vì trông con người đã mất cảm tình, người ta không còn lưu ý mấy tới tài năng và đức tính, tuy người ta vẫn hàng nhắc đi nhắc lại:

*Cái nét đánh chết cái đẹp.
Tốt gỗ hơn tốt nước sơn,
Xấu người đẹp nét còn hơn đẹp người.*

Qua các câu tục ngữ, câu ca dao để lại, nét xấu của phụ nữ rất bị các cụ chê. Chơi thìa la với các em nhỏ, một số nét xấu đã được nhắc tới:

*Thìa la, thìa lầy,
Con gái bảy nghề,
Ngồi lê là một,
Dựa cột là hai,
Nói dai là ba,⁽¹⁾
Ăn quà là bốn,
Trốn việc là năm,
Hay nằm là sáu,
Đánh cháu là bảy.⁽²⁾*

(1) Có nơi nói: Theo trai là ba.

(2) Có khi nói: Láu táu là bảy.



Câu hát thì la trên đã đúng phần nào với tật xấu của một số chị em. Thứ nhất là cái tật ngồi lê. Ngồi lê thì đôi mách, hết chuyện khôn đồn sang chuyện đại.

*Ngồi lê, ngồi la,
Hết chuyện nhà đến chuyện người.*

Đã nói đến chuyện người, không ít nhiều thế nào cũng có hậu quả. Khen người chẳng ai ơn, chê người là chuốc lấy oán thù.

Dựa cột là hai, đây là tật lười, ngồi đâu cũng muốn “dựa hòn dựa cột” để khỏi mệt. Một cô gái bạ đâu dựa đấy liệu có đáng khen không?

Tật thứ ba được nhắc tới là tật ăn quà. Đói thì ăn, khát thì uống, đó là lẽ thường, nhưng người ta ăn để mà sống, không phải sống để mà ăn, nhất là đối với các cụ chúng ta xưa, người người đều vất vả, lo làm lụng cần kiệm, ăn quà là ăn hoang tiêu phí, đáng chê, hơn nữa là khi các chị em:

*Ăn quà luôn miệng,
Không cho da mép kịp mọc.*

Đành rằng có làm thì có ăn, khi thừa thãi, ăn quà cho vui miệng, cho biết miếng ăn, nhưng biết bao nhiêu chị em xưa và cả nay nữa:

*Bánh đúc bẻ ba,
Mắm tôm quệt ngược,
Của nhà tan hoang.*

Có nhiều thiếu phụ trẻ tuổi có tật ăn quà, bị chồng ngăn cấm, ngăn cấm đến đánh mắng xỉ vả:

*Con đi đồng đánh,
Nấu canh rau dĩa,*



*Chồng đánh chẳng chừa,
Đi chợ vẫn giữ cùi dĩa bánh đa!
Bánh trắng nhân đường, ngon thậm là ngon.
Đến con đánh giòn đau thậm là đau.*

Có nhiều bà đi buôn bán, nhất là bán hàng miếng chín, muốn ăn lại sợ chồng, các bà cầu Trời:

*Lạy trời cho cả gió nổi,
Cho kẹo tôi chảy cho mồm tôi xoi.*

Nhiều bà chỉ vì tật hay ăn, không được chồng ủng hộ, sự yêu thương của chồng các bà cũng coi thường:

*Chồng chê thì mặc chồng chê,
Dưa khú nấu với cá trê ngọt lừ.*

Tuy hay ăn nhưng lại không hay làm, bị chê bai có bà trở trên trả lời:

*Lấy chồng ăn của nhà chồng,
Ăn hết con mất đến lòng con người.*

Ăn mà đến như vậy, các ông chồng thật cũng có lý do để chê, để sợ. Chê thì cứ chê, sợ thì cứ sợ, đàn bà đi chợ cứ ăn quà.

*Con cò, là con cò khoằm,
Chưa đi đến chợ đã chăm ăn quà.
Hàng bún, hàng bánh bày ra,
Con mắt thao láo trông qua mọi hàng.
Bánh đúc cho lẫn bánh đàng,
Củ từ khoai món, bạn hàng cháo kê.
Ăn rồi lúc trở ra về,
Thấy hàng chả chó lại lê chân vào.*



- Ba đồng một gấp thì sao?
- Ba đồng một gấp thì nào tôi mua!
Nói dối rằng mua cho chồng,
Ra đến cánh đồng ngả nón ra ăn.
Ăn rồi đau quăn, đau quăn,
Nào tôi đi chợ có ăn đồng gì!
Chẳng tin đi hỏi ông thầy,
Bói ra quả này những chả cùng nem.
Ông thầy nói dối đã quen,
Nào tôi ăn chả ăn nem bao giờ.
Ông thầy nói vẫn nói vơ,
Tôi lấy chiếc gậy tôi quơ ông thầy.

Nhiều cô nhiều bà ăn quà quá độ đến nỗi các cụ phải mắng:

Hay ăn đi ở vú,
Hay đú đi làm nàng hầu.

Ăn quà đã là xấu, nhưng xấu hơn là ăn vụng. Trông tướng người, các cụ đã đoán ra con người ăn vụng.

Những người béo trực béo tròn,
Ăn vụng như chớp cấu con cả ngày.

Chẳng ông chồng nào ưa các bà vợ ăn vụng, đôi khi đã có những hành động thượng cẳng chân, hạ cẳng tay đối với vị phu nhân đẹp đẽ này. Câu ca dao sau đây nhắc tới một anh chồng đánh vợ chỉ vì cô vợ có đức tính quý hóa này:

Con cò trắng bạch như vôi,
Thằng Cam, cái Quýt đẹp đôi chẳng là!
Thằng Cam đi đánh chọi gà,
Cái Quýt ở nhà ăn vụng cháo kê.



*Thằng Cam ở đâu chạy về,
Nó giận nó đánh cái Quýt bò lê kéo càng.
Mẹ cái Quýt ở đâu chạy sang
Mày phũ, mày phàng, mày đánh con tao!*

Hay ăn, nhiều bà ăn tranh cả phần con:

*Cái bống là cái bống bang,
Con đi lấy sàng cho mẹ đổ khoai,
Con ăn một thì mẹ ăn hai,
Con đi bốc muối thì khoai chẳng còn.
Con giận con khóc òn òn,
Mẹ giận mẹ đánh que đồn vào lưng.*

Thật là bà mẹ quý hóa, ăn tranh phần còn rồi lại đánh con.

Các cụ chúng ta tham công tiếc việc, chắt bóp còn cần kiệm, nhưng các cụ không hẳn cấm đàn bà con gái ăn dù là ăn quà; hay ăn thì phải hay làm. Hay ăn lại “trốn việc là năm, hay nằm là sáu”, quả thật không riêng gì các cụ ngày xưa, có lẽ chính ngày nay cũng không ai chấp nhận. Thử hỏi:

*Ăn thì chị để phần tôi,
Làm thì phần chị chứ tôi không làm,*

liệu ai có thể chịu được. Phân chia ăn và làm một cách “công bằng” như thế có được không? Các cụ chê là phải, nhất là đối với những người:

*Làm thì so chẳng bằng ai,
Ăn thì thứ nhất, thứ hai trong nhà.*

Đã không hay làm, lại thường hay kiếm cớ trốn việc:

*Xay thóc, tôi có máu thượng công,
Cày đồng tôi có máu thấp.*



Không muốn làm mà phải làm ắt đá thúng đựng nia, làm đầu hồng đấy. Thật đoảng! Ta hãy nghe một bà mẹ chồng kể những cái đoảng của nàng dâu:

*Nhà bà có phúc lấy được dâu hiền,
Nhà tôi vô duyên lấy phải dâu dai.
Việc làm thì rái, chỉ tưởng những ăn.
Hễ bảo quét sân, đánh chết ba gà,
Bảo đi quét nhà, đánh chết ba chó.
Có mâm giỗ họ, miếng ra miếng vào
Rửa bát cầu ao, liếm đĩa quên quét.
Đi chợ quên thúng quên tiền,
Về nhà quên ngõ đâm xiên vào chùa.
Vào chùa thấy hai ông Hộ Pháp mới tô,
Nó nghĩ khách đến đầy nhà nhà tôi.
Trở ra về nó mồm miệng cười,
Thằng chồng nó đánh nó một hồi căng tay.*

Cứ kể bà mẹ chồng này đã hơi nói quá, nhưng không có lửa sao có khói. Nàng dâu ngoan ngoan tốt đẹp, đời nào bà mẹ chồng dám đặt điều quá đà như vậy, dù rằng:

*Mấy đời nước chảy trên cầu,
Yêu nhau đâu có nàng dâu mẹ chồng.*

Thực ra nhiều bà mẹ chồng cũng quá cay nghiệt, có khi cả bố chồng nữa, nhưng không phải không có nàng dâu đoảng tính đoảng nết. Nhiều cô nàng dâu đã coi thường cả bố mẹ chồng:

*Bố chồng là lông lợn hạch,
Mẹ chồng là đánh lợn lang,
Nàng dâu là bà Hoàng thái hậu.*



Nét ăn quà, nét lười biếng của một phụ nữ chỉ người trong nhà phải chịu đựng, nhưng người xưa còn thấy một tật hư, và tật hư này, không phải chỉ làm khó chịu cho người nhà, còn làm bức bối cả người ngoài nữa, đó là sự chua ngoa:

*Sáu yêu tính khí ngang tàng,
Bạ ai em cũng oang oang chửi liền.*

Đành rằng chửi người có khi bị người đánh cho dập mặt. Song nhiều khi người hiền lành, gặp phải kẻ chua ngoa, đa khôn, đa quá, không muốn sinh sự, đành chịu nổi bức mình. Có bà có cô chua ngoa không biết rằng mình chua ngoa, điều này còn có thể tha thứ được, nhiều chị em đã chua ngoa, còn trâng tráo vì cái nết chua ngoa của mình:

*Có chua mới gọi là chanh,
Có ngọt mới gọi cam sành trên cây.
Có chua mới ở được đây,
Có ngọt mới ở trên cây cam sành.*

Người chua ngoa thường hay kiêu ngạo, chàng trai nào không mấy lớ rỏ vợ phải các cô, lại không được các cô ưng, các cô sẽ không nể gì không xỉ vả cho như tát nước vào mặt:

*Chúng chị là con gái chung vàng,
Đứng trên đỉnh núi thì ngang với trời.
Chúng chị là hòn đá tảng trên trời,
Chúng em chuột nhất cứ đòi lung lay.
Cha đòi chuột nhất chúng bay,
Hòn đá tảng rơi xuống thì mày gãy xương!*

Đã tự cao tự đại chưa? Ấy thế mà còn chưa thấm. Câu sau này mới ghê gớm hơn:



*Đi đâu mà chẳng biết ta,
Ta con ông sấm cháu bà thiên lôi,
Xưa kia ta ở trên trời,
Đút dây roi xuống là người trần gian.*

Người chua ngoa ắt có phen gặp tay sùng sỏ; kẻ cấp phải gặp bà già, đó là lẽ thường, nhưng giờ đây chúng tôi xin phép không đề cập tới sự gặp gỡ này, và xin tiếp tục về sự chua ngoa của các cô. Ngày xưa trai gái thường có những cuộc hát đối. Nhưng cũng có cô gái hát với các chàng trai.

*Có hát thì hát cho bổng cho cao,
Cho gió lọt vào cho chúng chị nghe.
Chúng chị ngồi vông ngọn tre,
Gió đưa cút kít không nghe thấy gì.*

Thật là kiêu kỳ nhưng dù sao câu hát vẫn còn văn vẻ, nhiều khi cũng một ý trên, các cô đã hát lên những câu thật khiếm nhã:

*Có hát thì hát cho to,
Đùng hát nhi nhí như bò đái đêm.*

Chua ngoa thường hay lấm mồm lấm miệng, nhất là những cô hơi có đôi chút nhan sắc lại thêm đôi chút tiền tài. Có chàng trai đã phải khuyên can:

*Cậy tài, cậy khéo, khoe khôn,
Đừng có cậy của đa ngôn quá lời.
Có của thì mặc em ơi,
Đùng cậy có của coi người mà khinh.*

Có bao giờ ai ưa người lấm mồm lấm miệng, lấy chồng, chồng cũng phải sợ, và đã có trường hợp chồng trả về nhà vì tội đa ngôn, đa quá:



*Đồng nát lại về Cầu Nom,
Con gái nỏ mồm về với mẹ cha.*

Đồng nát là những đồ bằng đồng không dùng được nữa, Cầu Nom là một làng đúc đồng mới bằng đồng nát. Ngày xưa trong các xóm làng thường có người đi mua đồng nát để mang bán về Cầu Nom. Người con gái nỏ mồm bị chồng trả về với mẹ cha không khác gì đồng nát trở về Cầu Nom.

Lấy chồng, cô gái nỏ mồm làm chồng bực bội, nhưng nếu cô ở giá không chồng, thật là tai họa cho những chị dâu, em dâu, và các cô đã được ví dữ tợn hơn giặc bên Ngô:

Giặc bên Ngô, không bằng bà cô bên chồng.

Chính vì vậy, các cô gái đi làm dâu sợ nhất các cô em chồng:

*Một trăm ông chú không lo,
Lo vì một nỗi mụ o nỏ mồm.*

Hay ăn quà, làm biếng, nỏ mồm, chua ngoa đều là những tật xấu, những tật này của chị em ngày nay có lẽ chúng ta chịu đựng được, nhưng xưa kia, các cụ thật không mấy ưa. Tuy vậy, các cụ vẫn coi là những tội không đến nỗi phạm vào đạo đức. Phạm vào đạo đức, phải kể tội lăng loà. Lăng loà làm bại hoại gia phong, làm tan cửa nát nhà, gây tiếng tăm cho gia đình, gây nhơ nhớp cho phong tục. Biết vậy nhưng nhiều cô gái, kể cả những người đã có chồng vẫn cứ lăng loà, và đã tự bênh vực cái tội lăng loà:

*Chính chuyên chết cũng ra ma,
Lăng loà chết cũng đưa ra ngoài đồng.
Lăng loà cũng chẳng có mồn,
Chính chuyên cũng chẳng son son để dành.*



Nhiều người lắng lơ cho đến tận già, bị chê bai họ đã tự bào chữa:

*Già thì già tóc, già tai,
Già răng, già lợi, đồ chơi không già.*

Ngày nay đàn bà lắng lơ khác ra sao, chứ ngày xưa, cô gái lắng lơ thường thấy trai là tíu mắt, được trai thả cho vài lời ong bướm là vội vàng xoắn lấy. Nhiều nàng xoắn lấy với bất cứ chàng trai nào, khiến người đời đã phải kêu lên:

*Gái đâu có gái lạ đời,
Chỉ trù có một ông trời không chim.*

Có lẽ vì lo xa nên nàng phải lắng lơ với nhiều người, vắng sao Hôm sợ không có sao Mai, nàng chuẩn bị để có thể:

*Vắng trăng thì đã có sao,
Vắng hoa thiên lý có đào nhị tiên!*

Lắng lơ khiến nhiều cô không chồng mà chửa. Sống giữa cái khung cảnh đạo đức của nền luân lý Đông phương các cô trót ăn vụng chóng no, khiến cho làng nước biết các cô đã húng gió nôm Nam, thường các cô phải bỏ làng trốn đi, đi một thời gian đủ tống xuất xong cái báng thịt ở trong bụng, rồi lại trở về sống ở làng. Đứa con đẻ ra, các cô mang cho hoặc gửi người nuôi hộ, bố mẹ thì nói dối làng nước rằng con gái đến chơi dềng ông bác, bà cô ngoài tỉnh. Thực ra, cô nào cứ ở nhà với cái trống bụng ngày một to, bố mẹ sẽ bị làng nước bắt vạ, vạ này rất nặng. Ngoài ra uy tín, thanh danh bố mẹ cũng xuống đất bùn. Các cô biết như vậy, khi thấy khác trong người thường tự liệu thú thật với cha mẹ để cha mẹ chu toàn cho, đưa cô đi gửi hoặc gả tống gả táng cô cho một chàng trai nào chịu tráng men cái cốt đã có người đúc sẵn.

Sự thú thật đã được nhắc tới trong câu ca dao:



*Phình phình ở giữa lớn ra,
Mẹ ơi con chẳng ở nhà được đâu.
Ở nhà làng bắt mất trâu,
Cho nên con phải đem dầu ra đi.*

Sự trót lỗi làng mang báng hậu quả thường tai hại, nhưng các cô không tổn; nếu ai có hỏi các cô đã “hoảng chưa?”, có cô trơ trên trả lời:

*Không chồng mà chữa mới ngoan,
Có chồng mà chữa thế gian đã thường.*

Khôn ba năm, đại một giờ! Nhưng trong trăm ngàn cô gái lẳng lơ, có phải cô nào cũng trúng số độc đắc chóng no đâu! Các cô có dè đâu, một lần qua lại, mà bụng lại vội phát phì. Ấy thế mà khi bụng đã to, con người mà mình ân ái lại quất ngựa truy phong.

*Ngỡ rằng ông thử ông thương,
Ai ngờ ông thử trăm đường ông thôi.*

Khi bụng đã to, có nàng luống cuống, cầu cứu với chàng để liệu bề “thuốc thang”:

*Sông Mơ, sông Mận, sông Đào,
Ba con sông ấy chảy vào tuần ty,
Em trót yêu anh bụng đã phát phì,
Thuốc thang đâu khỏi anh thì bảo tôi,
Yêu anh dễ đứng khó ngồi!
Khó ngồi chỉ vì cái bụng nó kên kên ra!*

Con gái chưa chồng lẳng lơ đã đành, có hư cũng chẳng thiệt ai ngoài bố mẹ, các cô gái có chồng còn lẳng lơ mới khiến cổ nhân càng giận. Có chồng lẳng lơ thì thiệt chồng,



thiệt con, có khi gia đình tan nát. Các nàng cũng biết vậy, nhưng làm sao được đây cũng là một chứng bệnh, đã là bệnh phải có thuốc, không tìm ra thuốc đó là lỗi tại xã hội:

*Chỉ đâu mà buộc ngang trời,
Thuốc đâu mà chữa con người lẳng lơ!*

Không có thuốc chữa, người lẳng lơ cứ lẳng lơ dù đã chồng con. Nhiều nàng còn nhơn nhơn ra với các tính lẳng lơ của mình, mặc sự mỉa mai:

*Hỡi cô mặc áo the thâm,
Chồng cô đi lính, cô nằm với ai?
Cô để thằng bé con trai,
Chồng về chồng hỏi, con ai thế này?
- Con tôi đi kiếm về đây,
Có cho nó gọi bằng thầy thì cho!*

Thật là quá quắt! Đã ngoại hôn còn khiêu khích!
Bên những cô gái có chồng tự đi thả cỏ như vậy, những cô gái khác, lại chẳng biết chồng là gì. Người ta đã đặt câu hỏi:

*Hỡi cô yếm thắm má đào,
Chồng cô, cô bỏ, cô theo chồng người.
Hỡi cô thắt dải lưng xanh,
Ngày ngày thấp thoáng trong màn trông ai?*

Có những nàng duyên vừa bén, vợ chồng vừa lấy nhau, đã vội ăn ở hai lòng. Người đời không khỏi buồn mà than:

*Cô ơi, vết chiếu rành rành,
Chén son chưa cạn mà tình đã vơi.*

Tình vơi đầy đáng kể chi, miễn nàng được thỏa mãn. Có chồng chính thức, nhưng cũng cần có dăm ba anh nhân tình



nhân ngãi dự khuyết! Có nhân tình nhân ngãi nhưng vẫn cứ thương chồng là được. Biết đâu lỗi chẳng tại anh chồng nên nàng có nhân tình!

Có những nàng chỉ nhớ trai mà quên chồng, đó mới thật đáng chê. Vợ chồng ân nghĩa một đời không thương nhớ nhau, con cái sẽ ra sao. Đã có biết bao nhiêu gái có chồng:

*Ngồi buồn vuốt bụng thở dài,
Thương chồng thì ít, thương trai thì nhiều.*

Nàng thương trai, phải chăng nàng đã gặp ông chồng già? Phải chăng nhiều lần nàng đã ngượng chịu phải đi cùng chồng. Ông chồng già, cô vợ trẻ, trông kể ra cũng thiếu mỹ thuật, nên cô vợ trẻ đã than van:

*Vô duyên lấy phải chồng già,
Ra đường thiên hạ hỏi cha hay chồng?*

Trường hợp này có thể đúng với lời ví von:

Đôi đũa mốc nằm trong mâm vàng.

Có nàng đã tiếc tuổi xuân xanh mình, tiếc nhan sắc phải đêm đêm sống bên cạnh chồng già:

*Hoài hồng ngâm cho chuột vọc,
Hoài hạt ngọc cho trâu vầy,
Hoài bánh dày cho thằng méo miệng ăn!*

Nàng có quyền than vãn, có quyền tiếc rẻ, nhưng không có quyền phải bội chồng, dù đây là một ông chồng già.

Chê chồng già, có nàng lại chê chồng nghèo và đã thốt ra:

*Tội gì mà ở chính chuyên,
Chồng nghèo, lúc muốn có tiền ai cho?*

Sao các nàng không nghĩ:



*Tình thương quán cũng như nhà,
Lều tranh có nghĩa hơn tòa ngói xây.*

Hoặc:

*Tình thân bất luận khó giàu,
Vải to khó nhuộm, cau màu cũng xinh.*

Nếu cứ tính chuyện trẻ già với giàu nghèo, bao giờ có được hạnh phúc gia đình. Sống với chồng lại luôn luôn so sánh chồng với người thứ ba, tất nhiên dễ thấy cái hay cái tốt của người thứ ba hơn. Có sống bên nhau mới biết hết tính nết của nhau, chỉ biết nết xấu của chồng, không biết nết xấu của trai, lẽ tất nhiên trai phải hơn chồng, làm sao tình còn nghiêng về phía chồng nổi. Như vậy người đàn bà sẽ lo chiều trai hơn chiều chồng, cái gì tốt đẹp cũng phần trai, cái gì xấu kém mới phần chồng.

*Hai tay cầm hai quả hồng,
Quả chát phần chồng, quả ngọt phần trai.
Nửa đêm vượt bụng thở dài,
Thương chồng thì ít, thương trai thì nhiều.*

Các bà tuy như vậy, nhưng chớ ai bảo các bà là lẳng lơ. Các bà nhất định mình còn chính chuyên lắm, ai nói ra nói vào chết với các bà! Chính chuyên theo kiểu:

*Chính chuyên lấy được chín chồng,
Ba chồng thành Lạng, ba chồng thành Cao;
Ba chồng để ngọc sông Đào,
Trở về đóng cửa làm cao kén chồng!*

Đã thật chính chuyên, bà cũng có quyền làm cao, đóng cửa, có lẽ muốn kiếm thêm ba anh chồng nữa cho tròn một tá, anh nào ưng cứ nhào vô! Đa đã ích thiện, càng nhiều



càng hay, mất mát đi đâu mà sợ, vắng chồng này có chồng kia như các bà hàng chề bai nhau:

*Vắng sao Hôm có sao Mai,
Chồng em đi vắng có trai ở nhà.*

Câu ca dao này có hơi hơi khác:

*Vắng sao Hôm có sao Mai,
Chồng cả đi vắng chồng hai ở nhà.*

Chính chuyện có đến chín chồng, kể cũng hơi nhiều, bởi vậy nhiều bà đã nâng niu chữ trinh, chỉ lấy có năm chồng:

*Chữ trinh đáng giá ngàn vàng,
Từ anh chồng cũ đến chàng là năm!*

Từ chín chồng rút xuống còn tới năm chồng, kể cũng đã là bớt bớt đó, nhưng ngoài năm chồng, lại còn:

*Còn như yêu vụng, giấu thâm,
Hợp chợ trên bụng đến trăm con người!*

So sánh hai bà, bà năm chồng khôn hơn bà chín chồng, nhưng khôn hay dại, các bà đều được tặng tiếng lẳng lơ, và bị rửa là đồ quạ mỏ. Dư luận kể cũng bất công.

Các bà đành chịu mang tiếng. Tội lẳng lơ này có thể được tha thứ, nếu các bà các cô biết kiêng nể những chàng đã có vợ rồi. Người xưa hàng khuyên cả gái lẫn trai:

*Trai tân, gái góa thì chơi,
Đừng nơi có vợ, chớ nơi có chồng!*

Đụng vào nơi có vợ có chồng, phá hoại gia cang nhà người, sự đụng chạm này, nhất là phụ nữ đối với các chàng trai có vợ, cho dù có một kết quả nào, cái kết quả cũng bi thảm vì



cảnh một chính hai gáo, có người mất chồng hoặc có người bị ăn com nguội nằm nhà ngoài.

Các cô chắc cũng biết vậy, nhưng nhiều cô vẫn cứ lặn vào những chàng trai đã có vợ. Vợ chàng trai có lên tiếng, các cô tỉnh bơ, và các cô đã trả lời:

*Giường rộng thì ghé lưng vào,
Nghìn năm ai có tơ hào với ai!*

Ai có tơ hào với ai không thì riêng các cô biết, nhưng lấy có giường rộng mà ghé lưng vào, nghe thật khó xuôi. Có cô lại có lời gay gắt khi lỡ đã có mang với chồng người:

*Của chua ai thấy chẳng thềm,
Em cho chị mượn chồng em vài ngày.*

Để nghe chưa? Ấy thế mà họ cứ nói đấy, ai có cho mượn thì cho:

*Chồng em nào phải trâu cày,
Mà cho chị mượn cả ngày lẫn đêm.*

Có nàng đã cướp chồng người lại còn có giọng thách thức:

*Măng non nấu với gà đồng,
Chơi nhau một trận xem chồng về ai.
Già gan cướp được chồng người,
Non gan hết vía rụng rời chân tay.*

Đây là trường hợp những ông chồng lấy vợ có cheo cưới, còn nếu chỉ có cưới chưa có cheo, các nàng khi tăng tịu với những ông chồng này, coi như tự mình có quyền khuyên ngăn không nên phá hại gia đạo nhà người, các nàng thản nhiên đáp:

*Biết rằng chồng ai, vợ ai,
Bao giờ ra bản ra bài sẽ hay.*



Tại sao lắm nàng lại ưa trai có vợ? Những chàng này duyên dáng hơn trai tân? Hay đúng như lời các cô biện bạch:

*Ăn nửa quả hồng, ăn góc quả hồng,
Còn hơn ăn cả chùm sung chát lè!
Thà rằng làm lẽ thứ mười,
Còn hơn chính thất những người đàn ngu!*

Có nàng lại cho lấy được chồng chung là tốt số, và nàng nói:

*Tốt số lấy được chồng chung,
Luong vua khỏi đóng, áo chồng khỏi lo.*

Hoặc:

*Lấy chồng làm lẽ khỏi lo,
Com nguội đầy rá, cá kho đầy nồi.*

Ngoài ra có nàng lấy chồng làm lẽ còn nuôi hy vọng lật ngược thế cờ, thay bực đối ngôi:

Khôn làm cột cái, dại làm cột con.

Các bà có chồng cũng biết vậy nên luôn luôn có sự đề phòng, không những đề phòng với các cô trẻ đẹp, ngay đến các bà nà dòng, dù mình trẻ đẹp, các bà cũng không dám xem thường:

*Bầu già thì mướp cũng xo,
Nạ dòng trang điểm, gái tơ mất chồng!*

Cái kiếp lấy chồng chung thực đáng ngán. Nữ thi sĩ Hồ Xuân Hương từng trải cái cảnh đó đã thốt ra:

*Chém cha cái kiếp lấy chồng chung,
Kẻ đắp chăn bông, kẻ lạnh lùng.*



Ngán thì đáng ngán nhưng vẫn có người lấy chồng làm lẽ, có người muốn buôn chồng người. Không hiểu những người ti hí mất lưon có phải là những người hay tranh cướp chồng người không, sao mà họ bị buộc tội dữ quá:

*Những người ti hí mất lưon,
Trai thì trộm cắp, gái buôn chồng người.*

Không có lửa sao có khói, chắc cũng phải thế nào nên mới có câu ca dao trên. Xem con mắt là xem tướng, tướng người còn buộc tội nhiều hơn:

*Hỡi cô mặc áo the thâm,
Chân đi chữ bát, đa dâm thánh thần.*

*

*Những người phình phính mặt mo,
Chân đi chữ bát thì cho chẳng màng.*

Khoa xem tướng không biết có biến đổi qua thời gian không; nhiều câu ca dao các cụ để lại tuy có đúng, nhưng chỉ đúng với một số người nhất là ngày nay, với nếp sống mới, nhiều cái đúng của ngày xưa đã hóa sai.

Trở lại các cô gái tranh chồng, nhiều nàng tuy thương chồng người, nhưng vẫn e dè bà vợ cả. Các cô đã bảo những người chồng:

*Thấy anh em cũng muốn chào,
Sợ rằng chị cả dắt dao trong mình.*

Sợ như vậy, nhưng nhiều cô lại cứng rắn lại ngay, vợ cả có gươm thì đối lại đã trót đa mang, bỏ đi không dứt, dứt đi không đành, các cô liều:

*Đấy có dao, đây có gươm kề nách,
Thuận nhân tình cắt vách sang chơi!*



Thật là táo bạo, muốn là liều, cắt vách chui sang nhà trai, mặc người vợ cả dắt dao trong mình.

May thay, không phải chị em xưa ai cũng vậy, nhiều cô gặp những chàng trai đã thành gia thất thả lời ong bướm đã thẳng thắn khuyên can:

*Đã thành gia thất thì thôi,
Đèo bông chi lắm, tội trời ai mang?*

Cũng có cô từ chối những lời hoa nguyệt, nói thẳng vào mặt chàng trai là có bà xã hay ghen:

*Tôi đã biết vợ anh rồi,
Quần quần mái tóc là người hay ghen!*

Lại nói đến ghen! Không biết đây là một nét tốt hay một tính xấu. Người xưa nhắc nhở nhiều đến cái tính ghen, nhất là phụ nữ ghen. Yêu chồng phải ghen. Biết chồng ân ái với người đàn bà khác mà không ghen thì không phải yêu chồng:

*Ớt nào là ớt chẳng cay,
Gái nào là gái chẳng hay ghen chồng.
Vôi nào là vôi chẳng nồng,
Gái nào là gái có chồng chẳng ghen.*

Hoạn Thư khi Kiều định trả thù đã bào chữa:

*Rằng tôi chút phận đàn bà,
Ghen tuông thì cũng người ta thường tình.*

Đúng vậy, ghen tuông chỉ là thường tình, nhưng nhiều bà ghen đã đi quá đà, phương hại đến uy tín danh giá của chồng, đó không phải là cái ghen khôn ngoan. Khôn ngoan vừa giữ được chồng, vừa tạo hạnh phúc cho gia đình.

Người xưa trong một bức tranh Tết, bức tranh “Đánh ghen”, với câu chú thích “Nhân Lão tâm bất lão” đã vẽ một bà vợ



cả đánh ghen, tóc quăn ngược, váy xoắn cao, xông vào định xén tóc bà vợ lẽ. Hình ảnh đó quả thật không mấy đẹp.

Nhiều bà thật ghen nhưng vẫn bảo rằng mình chẳng ghen, đây chỉ là giữ chồng:

*Ta rằng ta chẳng có ghen,
Chồng ta, ta giữ, ta nghiền, ta nghiền, ta chơi!*

Đàn bà ghen tuông nhiều khi trở nên tàn ác, và ngày nay nhiều bà vì ghen đã có những hành động thật tai hại: tạt át xít vào mặt tình địch, tưới xăng đốt chồng...

Xưa không có những phương tiện mới mẻ như giờ đây, nhưng cái ghen của các bà không phải không ghê gớm. Ta hãy nghe lời cô cháu nhún một cô gái muốn lấy làm lẽ chú cô:

*Cái cóc ăn trầu đỏ môi,
Có lấy làm lẽ chú tôi thì về,
Chú tôi chẳng mắng chẳng chê,
Thím tôi móc mắt, moi mề, ăn gan!*

Đúng, người đàn ông có bao giờ chê vợ lẽ: Cả sông đông chợ, lắm vợ nhiều con, càng lắm vợ lẽ càng hay:

*Sông bao nhiêu nước cũng vừa,
Trai bao nhiêu vợ cũng chưa vừa lòng.*

Chồng không chê, nhưng vợ cả chỉ móc mắt moi mề, ăn gan thôi, cô nào muốn thì cứ việc nhào vô! Có mặt lớn hơn mặt Khương Duy!

Cũng có bà trước sự cố lẩn lụng của một nàng nào, gạt ra không được, đã phải đặt điều kiện:

*Một tay đun chín bếp rom,
Một tay nạo mướp chị nhường chồng cho.*



Bà vợ nói vậy để cho cô kia biết lấy chồng phải chịu vất vả, vừa thổi cơm bếp rơm, vừa nạo mướp. Đun bếp rơm, không kịp cho rơm vào thì bếp tắt, không cẩn thận lửa bén ra đốt rơm có thể sinh hỏa hoạn. Vất vả nhưng vẫn có người lăn lung vào, tránh làm sao bà cả khỏi ghen, tuy ghen quá cũng hơi không đẹp.

Từ trên chúng tôi mới nhắc tới các cô gái và các bà có chồng, chưa đề cập tới các bà góa chồng. Xưa kia, người quả phụ thờ chồng nuôi con, gây dựng cho con. Nhiều bà thủ tiết thờ chồng, khi chồng chết chưa đầy hai chục tuổi cam sống trong cảnh cô đơn góa bụa, vừa nuôi con vừa lo lắng công việc nhà chồng như chồng đang còn sống. Gương tiết liệt được người đời ca tụng, chính quyền địa phương tâu với triều đình, nhiều bà đã từng được triều đình sắc phong “Tiết hạnh khả phong”.

Không phải tất cả quả phụ ai cũng như vậy. Nếu có người thủ tiết thờ chồng nuôi con thì cũng có người chồng chết chưa xanh mộ, đã giũ bỏ khăn tang bước sang thuyền khác. Những người còn trẻ chẳng nói làm chi, nhiều người tuổi đã ngoại lục tuần hay hơn nữa, vẫn còn tấp tểnh mơ ước sự lấy chồng, càng sớm càng hay, các cụ sợ tuổi già xồng xộc tới, tuổi xuân đi mất, khiến con cái phải than:

*Mẹ già lo bảy lo ba,
Lo cau trở muộn, lo già hết duyên.*

Để mĩa mai những bà lão còn ham muốn lấy chồng, người xưa giễu:

*Bà già đã tám mươi tư,
Ngồi trong cửa sổ viết thư kén chồng!*

Lại có câu:



*Bà già đi chợ cầu Đông,
Bói xem một quẻ lấy chồng lợi chăng?
Ông thầy gieo quẻ nói rằng,
Lợi thì có lợi nhưng răng không còn.*

Thật cũng khôi hài. Ai đó khi thấy nội tổ hay ngoại tổ, đầu tóc bạc phơ, mồm mém móm nhưng cứ hăng hái tưởng sự lấy chồng, và khi dự cái đám cưới của cụ dâu này, sẽ nghĩ sao?

Cách đây gần hai chục năm, tôi được chứng kiến một đám cưới của một cụ rể sánh một cụ dâu. Cụ rể và cụ dâu đều có đạo Thiên chúa, lễ cưới đã cử hành tại nhà thờ lớn Hà Nội, gọi là nhà thờ Hàng Trống. Khi phép cưới hoàn tất, thấy cụ rể dẫn cụ dâu từ trong nhà thờ bước ra, có lũ trẻ, chúng đã hát mừng hai cụ, câu hát nhại bài thơ của Nguyễn Bính:

*Cụ tôi lòng thắm lại rồi,
Mối tình chết đã có người hồi sinh.
Cụ từ đan díu với tình,
Đời tươi như buổi bình minh nạm vàng.
Tìm ai, hai chữ cụ Nàng,
Mà trong tim cụ, cụ Chàng khắc bên.*

Chúng hát đoạn thơ trên rất to, cụ dâu cụ rể ngồi trên xe hoa chắc đã ghé tay nhau cười tình đồng ý.

Muốn lấy chồng nhưng tuổi cao nhan sắc không còn, ai chịu vời. Các cụ đành phải cưới chồng:

*Rập rình nước chảy qua đèo,
Bà già tấp tễnh mua heo cưới chồng.*

Nhiều cụ già, tính tình chẳng khác chi con gái, nói chuyện toàn nói chuyện nhân duyên, nếu không buồn thì buồn thiu, chẳng khác chi cô gái tới tuổi kén lựa đôi:



*Buồn chẳng muốn nói,
Gọi chẳng muốn thưa,
Tưởng sự lấy chồng,
Tĩnh như con sáo.*

Có bà gái hóa, lòng muốn lấy chồng lại sợ lũ con. Đứa trẻ mất cha, trông mong tình thương của mẹ, mong được gần mẹ để hưởng sự săn sóc trù mển, mẹ lại bước đi bước nữa, nó còn trông cậy vào ai? Người mẹ nào lại muốn như vậy, dù đây là một người mẹ trẻ, mới có một hai con, nếu thương con. Nói chi đến những bà đã có con đàn. Con không muốn mẹ lấy chồng, còn nghĩ tới vong hồn người cha, con cũng nghĩ tới sự đầm tiếu của lân bang hàng xóm, làng nước. Nhưng than ôi! Người mẹ còn khao khát tình yêu, bị sự cô đơn lẻ bóng giày vò, lòng chỉ muốn bước đi bước nữa. Đến đây tôi lại nhớ tới câu chuyện một góa phụ, đêm đêm không chịu nổi sự hành hạ của cảnh lẻ loi, ôm chiếc gối không đủ ấm lòng, để dần lòng đã cắn nham nhờ chiếc thành giường! Nghĩ cũng tội nghiệp! Những người như vậy phải sống trong cảnh góa bụa, làm sao họ chịu nổi? Họ đành thất tiết với chồng, mang lỗi với con, ngậm câu tái tiêu sâu ngấm bước sang thuyền khác dù đàn con níu giữ. Lễ giáo xưa không chịu thế, góa chồng mà tái giá là không vẹn tiết, và đã có bao lời châm biếm đối với những người đáng thương này:

*Ngày sau con tể ba bò,
Sao bằng lúc sống con cho lấy chồng!*

Hai câu trên có ý moi móc, nhưng đây chỉ là sự thật. Không chiều ý mẹ lúc sống khi mẹ chết có tể ba bò, đâu mẹ có được ăn và tể để làm gì?



*Hỡi thằng cu lớn, hỡi thằng cu bé!
Cu tí, cu tị, cu tử, cu ti ơi!
Con dậy con ăn cơm con ở với bà,
Để mẹ đi kiếm một và em thêm.
Cha con chết đi, trong bụng mẹ đây nó hãy còn thêm.
Mẹ xem quẻ bói vẫn còn đàn em trong bụng này,
Con ra gọi chú vào đây,
Để mẹ trao trả cái cơ nghiệp này, mẹ bước đi!*

Góa phụ thương con cũng đành bước đi bước nữa. Nàng cũng thương chồng, bởi vậy trước khi bước chân sang thuyền khác, nàng cũng làm lễ khấn chồng tuần cuối cùng. Đây là lòng thành của những người quả phụ, nhưng dưới con mắt người xưa, tái giá là thiếu tiết hạnh và sự cúng chồng lễ cuối chỉ là điều giả nhân giả nghĩa. Người đời coi là một trò cười và chế giễu:

*Giàu thì thịt cá cơm canh,
Khó thì lưng rau, đĩa muối cúng anh tôi đi lấy chồng.
Hỡi anh chồng cũ của tôi ơi,
Anh có khôn thiêng, xin anh trở dậy ăn xôi nghe kèn!
Thôi anh đã về nghiệp ấy, xin anh đừng ghen,
Để cho người khác cầm quyền thê nhi.
Miệng em khóc, tay em bế ẵm cái ông thần Vĩ,
Tay em gạt nước mắt, tay em đi thắp nén nhang,
Bởi vì đâu nên nổi xót muôn vào.*



CU KÊU BẢO TẾT



Trải mấy ngàn năm nay, dân tộc ta sống bên dân tộc Trung Hoa, đã chịu bao nhiêu ảnh hưởng về phong tục họ. Tuy nhiên rất nhiều trường hợp phong tục của người Việt nhất là trong giới bình dân đã đi ngược hẳn với phong tục của người Tàu. Người Trung Hoa chủ trương nam nữ thụ thụ bất thân, tránh sự chung đụng giữa trai gái. Học lễ nghi Trung Hoa, người Việt Nam trên nguyên tắc cũng chấp nhận nam nữ hữu biệt, nhưng không khắt khe với nguyên tắc này và nam nữ Việt Nam thường có nhiều dịp để tương thân. Sự hữu biệt có được tôn trọng chẳng chỉ ở giai cấp trưởng giả, còn đối với giới bình dân, luôn luôn có sự tiếp xúc nam nữ. Những dịp hội hè đình đám với tục hát hội ngày xuân là những dịp gặp gỡ gần gũi giữa trai gái trước hôn nhân. Lại thêm công việc bốn mùa đồng áng, cùng chung làm, rồi lúc nghỉ ngơi bên bờ ruộng, dưới gốc cây, trai gái có thật nhiều dịp giao dịch tương thân với nhau.

Bao nhiêu bài dân ca đã ghi dấu những cuộc đối thoại của họ, có khi thân mật, có khi nghịch ngợm, có khi nói lên một điều gì trong nếp sống, hoặc bày tỏ một sự đợi chờ. Chúng ta hãy thử nghe một câu hò:



*Cu kêu, ba tiếng cu kêu,
Cho mau tới Tết dựng nêu ăn chè.*

Chúng ta hãy tưởng tượng tới mùa gặt giữa một cánh đồng bát ngát, màu lúa vàng, mùi lúa thơm phưng phức. Giữa vài thửa ruộng vài cô thợ gặt đội nón lá buông màu trắng ngời. Vừa gặt lúa, thỉnh thoảng các cô lại vừa khúc khích cười với nhau, sung sướng lắm. Lưỡi hái cắt vào cọng lúa nghe rền rẹt, tiếng chân lúa cọ vào nhau rào rào. Mùi lúa thơm mát hòa mùi ngán ngất của nước ruộng bùn.

Các cô gặt lúa xếp hàng hàng. Có những chàng trai khỏe mạnh bó lúa. Lẫn trong đám trai gái ấy có một bà già. Trai gái bông đùa bốn cọt nhau; bà già như khuyến khích.

Giữa lúc ấy, ở hàng cây bên bờ ruộng có tiếng chim cu kêu. Chim cu kêu báo Tết sắp tới. Phải xong vụ gặt lúa mùa này, còn mấy bữa nữa là Tết? Lo gặt lúa xong rồi nghĩ đến Tết là vừa.

Chim cu báo Tết trong Nam, cũng như ngoài Bắc chim tu hú báo mùa vải tới (quả vải còn được gọi là quả tu hú), nghe tiếng chim tu hú kêu, nhìn những cây vải trong vườn trái sắp chín.

Chim cu kêu báo Tết, nghe thấy tiếng cu, có người cất câu hò:

*Cu kêu ba tiếng cu kêu,
Cho mau tới Tết dựng nêu ăn chè!*

Xưa Tết trong Nam, dân chúng cũng trồng cây nêu như ngoài Bắc, và trong các món ăn ngày Tết, tất phải có chè, ngoài Bắc mấy nhà Tết đến mà không nấu chè kho.

Câu hò trên phản ánh đúng với thời gian sắp Tết.

Có khi nghe tiếng cu kêu, không hò câu báo tết, mà là một câu tâm sự thay thế:



*Cu kêu, ba tiếng cu kêu,
Cho qua khỏi Tết, người yêu đang chờ.
Hôm kia nghỉ gặt trên bờ,
Bờ bao nhiêu cỏ lệ em mờ bấy nhiêu.*

Đây là tâm sự cô gái có người yêu, giờ đây xa cách, xa cách buổi xuân sang, chim cu kêu báo Tết khiến người thiếu nữ càng nhớ tới người yêu. Chàng đang chờ nàng! Chàng có nhớ nhưng đến nàng như nàng hằng nhớ chàng?

Hôm trước, nghỉ gặt ngồi trên bờ ruộng, nàng cũng nghĩ đến chàng, lệ nhớ nhưng đã thấm mờ đôi mắt. Nàng buồn, lệ nhỏ qua mi đã được so sánh với cỏ mọc quanh bờ!

Người ta mong Tết để dựng nêu ăn chè, còn nàng, nàng cầu mong cho qua khỏi Tết, người yêu đang chờ.

Lòng tuy buồn, nhưng nàng luôn tay gặt tiếp để kịp cho những chàng trai bó từng xấp lúa, và nàng hồn nhiên vui công việc cùng chúng bạn!

Hoặc có khi nàng ngộ tâm sự với một cô bạn cùng đang gặt lúa, cô bạn có lẽ đã từng trải đường chồng con chỉ mỉm cười.

*Chồng con là cái nợ nần,
Thà rằng ở vậy cho thân được nhàn.*

Mỉm cười rồi cô bảo: “Coi chừng đấy, chồng con đôi khi chỉ mang nặng vào thân!”

Sao lại thế nhỉ? Có ai đã thoát khỏi vòng phu thê? Phải chăng cô bạn đã có chồng và đã gặp cảnh trái nghịch? Ai là con gái chẳng muốn lấy chồng? Và ai đã có người yêu, chẳng tính đến chuyện se tơ kết tóc?

Chỉ nghĩ đến ngày cưới, thiếu nữ đủ vui và trong lúc cô nghĩ ngợi, luôn luôn, vẫn tay liềm cắt lúa.

Bỗng một người trong bọn cất tiếng:



*Hồ ơi... Ruộng năm dây sóng bữa lảng cò,
Miệng cười người nghĩa biết hò bước vô.*

Làm việc phải có hò hát mới vui, mới đỡ mệt, chỉ chúí đầu vào việc, tuy được việc đấy nhưng chóng mỏi. Tiếng hò vui vẻ làm tan sự nhọc nhằn, và những câu hát đôi khi với ý nghĩa khôi hài thường gây được trận cười hào hứng, người làm việc càng hăng hái được việc hơn.

Trai có, gái có, tại sao không hò hát đối đáp với nhau để xem tài của đôi bên nam nữ và cũng để ngỏ chút nỗi niềm tâm sự.

Một cô gái hò lên, mời người nghĩa biết hò bước vô, người nghĩa biết trọng ân tình. Trước câu hò thách thức, các chàng trai nhìn nhau, rồi một chàng lên tiếng hò đáp:

*Hồ ơi... Câu hò đặng thap da bò,
Chờ khi nộ trận, tối mò lưng khom.*

Câu hò đáp đã làm nổi một trận cười, không phải riêng gì ở bọn nam đang bó lúa, mà ở cả bọn gái đang cắt lúa nữa. Thật là một câu hò ngộ nghĩnh.

Câu hò sao lại đặng vào trong thap? Thap đâu lại thap da bò? Sao không mang câu hò ra đối đáp lại chờ khi nộ trận mới mò lưng khom? Cong lưng, khoắng tay vào thap để mò câu hò, biết đến hồi nào cho thấy, để mang ra đối đáp cùng bạn gái! Hò câu hò trong lúc nộ trận, đang thiếu bình tĩnh, mò đâu ra.

Thật khôi hài! Các cô các cậu cười rũ rượi cũng là tự nhiên, với hoàn cảnh vui vẻ ấy, trước câu hò ngộ nghĩnh ấy, ai mà nhịn cười được.

Sự đặng chạm trong công việc, sự vui vẻ trong câu hò giữa trai tân, gái mới lớn đều đúng lứa dậy thì, nhiều khi được các người đứng tuổi khuyến khích! Thuyết “nam nữ thụ thụ bất thân” ở đây thật lạc lõng và sự hữu biệt giữa trai gái không có lý do đứng vững.



Người đứng tuổi khuyến khích, người già càng khuyến khích hơn. Thời kỳ tuổi xuân xưa kia các người đã hiểu, các người đã được hưởng tuổi dậy thì, sống trong yêu đương giờ đây lẽ nào các người lại vịn vào lễ giáo, quá khe khắt với đàn trẻ mới lớn lên:

*Xưa kia ai cấm duyên bà,
Bây giờ bà già, bà cấm duyên tôi.*

Vả chẳng các ông bà già không ai ngăn duyên con cái miễn đừng phạm tới thuần phong mỹ tục. Ai cũng muốn con cháu chóng kết tóc se tơ với bạn tình để có cháu bông!

Vậy thì trai gái dậy thì gặp gỡ nhau cứ hò hát đi, cứ đụng chạm với nhau trong vòng lễ giáo đi. Hò lên mà vui, hát lên mà cười, tìm hiểu nhau đi để mai sau nên duyên cầm sắt!

*Hò ơ... Ruộng sâu cấy lúa cà đùm,
Chỗ nào nhân đạo chỉ giùm cho em?*

Trai hò câu khôi hài để mọi người mua vui, nhưng gái, tâm tình bao giờ cũng thấm thiết, cười xong, họ nghĩ ngay tới việc kén chọn người bạn hò với mình, có thể sau này là bạn trăm năm.

Lúa cà đùm cấy ở ruộng sâu, người ân nghĩa biết ở chỗ nào? Trong bạn trai, ai là người nhân đạo? Và người nhân đạo này phải còn son trẻ, chứ đã thê thiếp đèo bông thì chỉ là đồ ve chai! Hoặc theo tiếng thành thị, đây là mớ *hàng bán xôn*.

Chỗ nào nhân đạo chỉ giùm cho em?

Cô gái đã thả mối! Có lẽ nào những chàng trai bỏ mối qua đi. Người ta đã muốn tại sao mình không muốn?

Một chàng trai cất tiếng hò:



*Hồ ơ... Ruộng sâu biết nhẽ đất mềm,
Nhà anh nhân đạo em xem có vừa!*

Thật là kẻ buri vợ vào! Người ta nhờ chỉ giùm chỗ nào nhân đạo, lại oang oang vỗ ngực tự xưng ngay chính mình, và cô em xem có vừa thì liệu mà ung!

Ruộng sâu thì đất phải mềm, nếu gia đình anh nhân đạo, lẽ tất nhiên cô em xem phải vừa!

Tình quê nó như thế vậy, nó đến hồn nhiên và nó bắt đầu tự vu vợ chỗ nào! Chỉ qua mấy buổi hò, đôi bên đã thương nhau, rồi say nhau, nhớ nhau, rồi nhau chẳng được, ngày nào cũng muốn nhìn nhau, không gặp nhau thì sầu đến tương tư.

*Lá này gọi lá xoan đào,
Tương tư gọi nó thế nào hồi anh?*

Với những câu hò, việc làm thêm mau chóng và thời gian cũng trôi qua nhẹ nhàng.

Gặt lúa, trâu đập lúa, thóc đóng thành đống, cảnh tượng thật thái bình. Để tả cái cảnh tượng tốt đẹp này, nhà văn Nguyễn Duy của miền Nam, trong tác phẩm “Sóng gợn hồn quê” đã viết:

“Lũ trẻ nô đùa tinh nghịch trên cây rom lài lài chưa giắt xong, chúng chui trốn trong rom, giả làm vua ngự trên cao, lũ lượt kéo binh chinh phạt quân nghịch. Chúng hò hét, la ó, cười vang. Cái tự do đồng ruộng là của chúng. Sự gần gũi thiên nhiên khiến chúng mạnh mẽ, dạn dĩ, chịu đựng được vất vả của cuộc đời.

“Cô gái thấy mình trẻ lại khi sống giữa cảnh trăng trong, cạnh những đứa trẻ quê mùa mộc mạc. Nàng mơ màng nhớ đến người yêu và ao ước cùng người yêu tạo một gia đình ấm cúng giữa một đêm trăng sáng, giữa một mùa lúa chín...”⁽¹⁾.

(1) Nguyễn Duy. *Sóng gợn hồn quê*, Nxb Hương Quê, Sài Gòn, 1953, t.11



Thiếu nữ mong đợi người yêu. Giữa lúc ấy, tiếng chim cu ban đêm lại cất lên mấy tiếng và văng vẳng từ xa vọng lại tiếng hò:

*Cu kêu ba tiếng cu kêu,
Cho qua khỏi tết người yêu đang chờ.
Hôm kia nghỉ gặt trên bờ,
Bờ bao nhiêu cỏ, lệ em mờ bấy nhiêu.*



HÁT TRỐNG QUÂN VỚI CÂU CA THÁNG TÁM



Tại miền Bắc có ba lối dân ca chính trai gái dùng hát đối đáp với nhau, cả ba đều là những lối hát trao tình: Hát ví, hát quan họ và hát trống quân.

Hát trống quân là một lối hát thuần túy Việt Nam. Có người cho rằng lối hát này bắt đầu từ đời nhà Trần; khi quân Việt phải chống quân Nguyên, Hưng Đạo Vương đặt ra lối hát trống quân để quân lính mua vui, tăng thêm tinh thần hăng hái và quên nỗi nhớ nhà.

Cũng có người lại cho rằng hát trống quân là một tục của người Tàu truyền sang Việt Nam bắt đầu từ đời nhà Tống. Bấy giờ nước Tàu bị Nhung狄 quấy rối, quân sĩ phải đi đánh giặc nhiều, nhớ nhà nên ông Bao Công mới đặt ra tục hát trống quân để quân lính đóng bên nam, bên nữ hát mua vui với nhau cho quên nỗi nhớ nhà.

Ông Văn Thôn trong *Văn Hóa Nguyệt San* xuất bản tháng Sáu, tháng Bảy năm 1957, lại cho tục hát trống quân mới có từ đời vua Quang Trung. Ông viết:

“Riêng về nước ta, vị anh hùng dân tộc Quang Trung cùng đánh dấu ngày rằm tháng Tám bằng một cử chỉ không nhuộm



vẻ hoang đường, dài các nhưng vô cùng thiết thực mà nên thơ. Muốn cho binh sĩ theo ngài đi đánh Đông dẹp Bắc, quên nỗi nhớ nhung cố quận, vua Quang Trung đã cho họ trong các giờ nhàn rỗi, nhất là các đêm gió mát trăng thanh, cùng nhau hát nhịp, để vừa hát đối, một bên nam, một bên nữ, vừa đánh nhịp vào một đường dây thép, căng trên một chiếc thùng rỗng ruột. Nhân dân thấy hay, lạ, đã bắt chước và áp dụng cuộc tiêu khiển này vào ngày hội rằm tháng Tám mà gọi đó là tục hát trống quân”.

Những điều ông Văn Thôn viết cơ hồ như mâu thuẫn hẳn với những điều trình bày bởi cụ Đỗ Bằng Đoàn trong nguyệt san *Phương Đông*, số xuân năm Giáp Dần (1974).

“Năm Bính Ngọ (1756), Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ đem quân từ Thuận Hóa ra chiếm kinh đô Thăng Long, lấy danh nghĩa phù Lê diệt Trịnh, phong Nguyễn Hữu Chỉnh làm Hữu quân đô đốc giao cho coi binh sĩ ngoài Bắc Hà.

“Một đêm kia Vương cùng vài tên thân vệ vi hành đi xem tình hình các trại. Khi qua trại lính Bắc Hà thấy binh sĩ ngồi dưới bóng trăng xúm lại hát với nhau, bên này là lính nam còn bên kia là lính giả làm con gái. Chúng hát giọng trầm bổng rất hay, cứ bên nam hát xong thì bên nữ hát đáp lại, Vương khen bên nữ có tài hẳn tiệp, dẫu bên nam hát đỡ khó đến thế nào, họ cũng giằng giải được ngay.

“Mãi đứng nghe cho đến lúc đám hát giải tán mới ra về, gặp một tên lính già, Vương hỏi:

- “Các anh vừa hát điệu gì mà hay thế?

“Tên lính già nói:

- “Đó là hát trống quân.

‘Vương lắng lặng ra về. Sáng hôm sau cho tìm Nguyễn Hữu Chỉnh vào dinh nói:

- “Tối qua, ta đi tuần quan sát, thấy trại lính Bắc Hà, một bên nam là lính và một bên cũng là lính trá hình làm nữ



hát; họ hát những câu thân mật, tình tứ và thách đố nhau. Ta hỏi, người lính già nói: Đó là khúc hát tổng quân. Có lẽ quân Nam Hà ra ngoài này làm phiền nhiều cho dân Bắc nên họ đặt ra khúc hát để tổng khứ quân ta về Nam. Nếu thế ta sẽ về ngay, không đợi họ phải đuổi đi.

“Nguyễn Hữu Chinh sợ hãi thưa:

- Đó là khúc hát trống quân chứ không phải tổng quân, dân Bắc Hà thường hát vào những khi làm việc đồng ruộng xong, trai gái tụ họp nhau lại hát để mua vui và thử tài mau lẹ. Khúc hát này có từ đời Lý, có một bà công chúa đặt ra cho quân lính hát để khuấy khỏa nỗi nhớ vợ con quê quán và quân thêm hăng hái. Khi hát tay gõ vào cái trống con làm nhịp, miệng hát theo nhịp, lời sau gọi là hát trống quân. Vì dân Bắc Hà có những nơi thôn quê nói ngọng, cây tre gọi là cây te, con trâu gọi là con tâu, cái trống gọi là cái tống, nên mới làm ra tổng quân. Xin Minh công xét lại.

Vương nghe nói đổi giận làm vui, truyền lệnh ban thưởng cho Nguyễn Hữu Chinh.”⁽¹⁾

*
* *

Ngoài Bắc, khi nắng hạ hết gay gắt là chuyển sang mưa ngâu, mưa ngâu bắt đầu cho mùa thu. Mùa thu cũng là một mùa trong năm, nhưng mùa thu, ngoài lễ Trung Nguyên vào rằm tháng Bảy, lại được đánh dấu bằng tết Trung Thu với rằm tháng Tám:

*Tháng Tám chơi đèn kéo quân,
Trở về tháng Chín chung chân buôn hồng.*

Dân ta có tục thưởng trăng đêm rằm tháng Tám, thưởng trăng bằng mâm cỗ trung thu, với bánh trung thu hình mặt

(1) Đỗ Bằng Đoàn - *Những trò vui năm mới của dân ta ở ngoài Bắc ba mươi năm về trước*. Nguyệt san Phương Đông, số 31, 32, tháng 1, 2 - 1974, xb tại Sài Gòn, t.84.



trắng với những chiếc đèn giấy màu sắc sỡ, tượng trưng cái vui của mùa thu. Có những buổi rước đèn khắp xóm làng, những gia đình lịch sự ngồi thưởng thức mâm cỗ, thưởng trăng thường có treo những chiếc đèn kéo quân, có nơi còn gọi là đèn cù. Tục ngữ có câu: Chạy như đèn cù. Khi chiếc đèn đốt lên, chung quanh đèn bốn bên có những hình bóng chạy quanh, hình bóng lại trình bày lại những tích cũ truyện xưa hoặc những cảnh vật náo động trong nếp sống hàng ngày. Người xưa lấy việc thưởng trăng ngắm đèn kéo quân là một cái thú, chơi trăng lại chơi cả đèn, không như những kẻ ăn xổi ở thì, có trăng quên đèn.

Trăng tháng Tám rất liên hệ với đời sống nông thôn:

*Cây ruộng tháng Năm,
Xem trăng tháng Tám.*

Ruộng cấy lúa chiêm, gặt về tháng Năm nhưng muốn biết vụ chiêm tốt xấu hãy xem trăng rằm tháng Tám. Kinh nghiệm đã cho biết nếu trăng rằm tháng Tám quá tỏ, mùa chiêm năm sau sẽ gặp hạn hán. Đêm tháng Tám, ai cũng mong trăng tỏ để chơi trăng, nhưng dù trăng có tỏ cũng phải có mây vờn vự ở chân trời, năm sau vụ chiêm mới tốt.

Với tháng Tám ở miền Bắc, mưa ngâu đã qua, nắng thu đã bắt đầu, đây là một thứ nắng hanh có thể làm cho cây vàng lá, và những trái cây bị rám vỏ ngoài:

*Tháng Bảy mưa gây cành trám,
Tháng Tám nắng rám trái bưởi.*

Qua câu trên, cái mưa ngâu tháng Bảy ghê gớm, mưa suốt đêm ngày, mưa đến gây cành trám; mà cái nắng tháng Tám cũng chẳng thường, nắng đã đốt rám được trái bưởi, thứ trái cây nhiều nước, mà vỏ đốt cũng chẳng dễ dàng! Chính cái nắng tháng Tám ghê gớm vậy nên lại có câu:



*Đòi nợ tháng Ba,
Đốt nhà tháng Tám.*

Tháng Ba, tháng giáp hạt, ai cũng lo giữ cửa ăn, chờ vụ tháng Năm, vậy lại có người đòi nợ, lấy thóc gạo đầu mà trả, trả nợ rồi bóp bụng nhịn đói sao? Đòi nợ tháng Ba, tàn nhẫn lắm thay! Cũng như đốt nhà tháng Tám, trời nắng hanh, lửa gặp khô bốc cháy rần rần, ai chữa nổi!

Tháng Tám dù trời hanh, dù nắng gắt, dù người ta vẫn nói tháng Tám nắng râm má hồng, các cô gái cũng vẫn ưa tháng Tám. Tháng Tám đẹp trời, không sục sịt mưa như tháng Bảy tháng Tám lại là tháng hội hè. Tiếng rằng:

Gái tháng Hai, trai tháng Tám,

Nhưng thật sự, cả hai tháng này, trai gái đều vui chơi hội hè, vì:

*Hội hè tháng Tám,
Đình đám tháng Hai.*

Đây là những dịp các cô cậu gặp gỡ nhau không bị phong tục cấm đoán, lễ giáo ngăn cản.

Và như trên đã nói, tháng Tám có Tết Trung Thu, và với tết Trung Thu là mùa hát trống quân. Tại nông thôn, trước đây cho tới năm 1945, khi tháng Tám tới, tại các thôn xóm người ta lập những đám hát trống quân. Thường do vài cô gái chưa chồng, vài chàng trai chưa vợ lập nên để trai gái trong thôn xóm, có khi cả thôn xóm lân cận, hát đối với nhau.

Một đám hát trống quân lập nên, tiếng thành thùng thành kéo trai gái trong thôn ngoài xã tới, tới để hát và để nghe hát. Hát trống quân thường dùng những câu hoa nguyệt, trai gái thường nhân câu hát ướm hỏi lòng nhau thuận hay không thuận:



*Trống quân, trống quít, trống còi,
Ta chẳng lấy nó, nó đòi lấy ta;
Trống quân anh đánh nhịp ba,
Lúc vào nhịp bảy, lúc ra nhịp mười.*

Uớm hỏi nhau, bên gán ghép, bên duỗi ra, bởi vậy mới có chuyện ta chẳng lấy nó, nó đòi lấy ta.

Lúc mới bắt đầu hát, dùi trống đập vào dây căng, bật ra ba tiếng thình thùng thình, nhưng giữa câu hát, tiếng dùi đập vào dây trống nhiều hơn nên vào nhịp bảy mà ra nhịp mười.

Một đám trống quân lập nên, lẽ tất nhiên trai gái kéo tới đông, người trong xóm, người ngoài xóm, trai nhiều mà gái cũng nhiều. Gái kéo đến, đám trống quân người ta hoan nghênh lắm, còn trai kéo nhau đến đông người ta cho là các cậu đi mò:

*Trống quân có đĩa thịt bò,
Những anh không vợ đi mò cả đêm;
Trống quân có đĩa thịt chim,
Những anh không vợ cả đêm đi mò.*

Điều này đã hẳn! Những trai chưa vợ không nhân dịp hội hè đi mò để nghe các cô gái làng kén ý trung nhân, còn đợi cho đến bao giờ nữa? Các chàng trai chưa vợ có đi mò cũng là lẽ dĩ nhiên, có phải riêng gì trai chưa vợ đi mò đâu, các cô gái chưa chồng đâu có kém gì! Các cô tới những đám hát trống quân để làm gì? Để hát vài câu cho trai làng biết tên biết mặt và biết tay, và cũng để tiện lựa xem có chàng trai nào đáng mặt cho mình sửa túi nâng khăn không? Lựa thì lựa, các cô đâu có quyền chủ động, các cô chỉ cầu mong người mình lựa sẽ nhờ ông mai, bà mối đánh tiếng để chuyện trăm năm được vuông tròn, được trao thân gửi phận cho người



xứng đáng. Phải đến đám trống quân trai làng mới dễ biết đến mình, má hồng mới lọt vào mắt xanh.

Đã đến đám hát, nếu các chàng trai cứ đứng quanh, các cô sẽ mời mọc:

*Đã đi đến chốn thì chơi,
Đã đi đến chốn tiếc lời làm chi?
Nhất niên nhất lệ một kỳ
Trống quân tháng Tám kể gì hơn thua!*

Trước lời mời mọc lại như có vẻ thách thức kể gì hơn thua, những chàng trai làm sao chịu nổi. Một chàng rẽ đám đông ngồi xuống, kéo thêm một hai người bạn để trợ lực với mình:

*Tôi xin các bác dẫn ra,
Để tôi đối địch với ba cô này;
Được thời ăn đĩa trầu đây,
Thua thời cởi áo đang tay ra về.*

Với câu hát, chàng trai có vẻ tự tin, cô gái đã vừa mời mọc vừa thách thức không khỏi e ngại. Cô đưa mắt liếc nhìn hai cô bạn ngồi bên.

Cũng có khi chàng trai ngồi xuống hát một câu tuy quyết liệt nhưng ngổ ý ngợi khen nhan sắc ba cô, có lẽ chàng đã biết rõ.

*Tôi xin các bác dẫn ra,
Để tôi đối địch với ba cô này;
Một cô má đỏ hây hây,
Một cô trắng muốt cổ tay nòn nà,
Một cô mặt ngọc da ngà,
Miệng cười hàm tiếu như hoa đầu mùa.*



Có người đối kẻ đáp, cuộc hát bắt đầu. Theo lịch sự trong truyền thống hát trống quân, trước khi đôi bên hát đối đáp, họ có lời hát chúc mừng:

Mừng nay lập đám trống quân,
Chào mừng quý vị xa gần tới đây;
Mừng đàn em lại mừng đây,
Mừng chim loan phượng đỗ cây ngô đồng;
Mừng người xứ Bắc, mừng kẻ xứ Đông,
Mừng chim loan phượng, ngô đồng sánh đôi;
Mừng quế lại sánh với hồi,
Mừng người thực nữ sánh người trượng phu.

Câu hát mừng hoặc do bên nam hoặc do bên nữ lên tiếng; sau câu hát mừng cuộc đối đáp mới thực sự bắt đầu giữa trai gái. Bên nam lên tiếng:

Tháng Tám anh đi chơi quanh⁽¹⁾
Đến đây có hội trống quân anh vào.
Trước khi hát anh có lời giao,
Không chồng thì vào, có chồng thì ra;
Có chồng thì lánh cho xa,
Không chồng ta sẽ lân la tới gần.

Bên nam đặt điều kiện. Phải! Đối đáp với gái có chồng còn thú vị gì nữa, chưa có vợ, đi hát với gái có chồng, ra chị với em sao?

Ai đã có chồng xin lánh xa để các cô gái chưa chồng vào hát. Trai thanh tân phải sánh với trinh nữ, sánh với gái sẽ sao được!

Yêu cầu các bà có chồng lánh xa, nhưng chàng trai cũng không muốn hát với các em còn nhỏ tuổi quá, chàng muốn

(1) Có người hát: Tháng Tám anh đi chơi xuân.



thi tài với người xứng lứa vừa đôi. Gặp những cô gái quá nhỏ tuổi, chàng không ngần ngại bảo:

*Em về gọi chị em ra,
Em còn bé nhỏ nguyệt hoa chưa tường.*

Bé, nhưng cô em lại bé hạt tiêu, nghe lời khuyên về gọi chị, cô em đã đáp lại:

*Chị em bận học ở nhà,
Cho em đối đáp nguyệt hoa với chàng.*

Nói là cô chị bận việc ở nhà, thực ra chính cô em đã muốn được cùng chàng trai đối đáp nguyệt hoa! Tuy em bé, nhưng vẫn đối đáp nổi với chàng một canh trống quân. Và đã chắc mèo nào cắn mỉu nào:

*Tài cao đâu ở tuổi cao,
Nguyệt hoa đối đáp biết sao là tài!*

Có hát mới biết, có thử mới hay, vội chi đã chê nhau bé nhỏ. Đối với các cô chưa chồng thì vậy, còn những người đã có chồng mà vẫn ưa hát trống quân thì sao? Mỗi năm chỉ có một lần Trung Thu, chẳng lẽ bị bọn trai gạt ra mà phải chịu. Không chồng cũng như có chồng, đã đi đến chốn thì chơi, ai ngăn được ai, ai cấm được ai. Ta hãy nghe một nàng có chồng rắp tâm muốn hát:

*Trống quân em lập nên đây,
Áo trái làm chiếu, khăn quây làm mừng.
Mua vui thì phải vui chung,
Có con cũng hát, có chồng cũng chơi.
Con thời em muốn vú nuôi,
Chồng thời em để hát nơi xóm nhà.*



Đã quyết liệt chưa? Trống quân đã lập nên, không có chiếu lấy áo làm chiếu, không có mùng khăn quây làm mùng để vui chung cùng chúng bạn. Mà:

*Chúng bạn là chúng bạn tình,
Chết hết bạn gái, lại rình bạn trai.*

Cả bạn trai lẫn bạn gái đều phải vui chung canh trống quân này. Có con thì mượn vú nuôi, có chồng thì chồng cũng đang vui hát nơi xóm nhà. Có ý nào, chồng được hát mua vui, vợ lại bị người khác ngăn cản!

Hát thì hát, nhưng cũng phải kén người, không phải xô bồ, với ai cũng đối cũng đáp:

*Đã chơi, chơi chốn mĩ miều,
Trăm guơm kẻ cổ cũng liêu mà chơi.*

Trai kén gái mĩ miều, còn các cô gái, các cô kén chọn ra sao?

*Đã chơi, chơi chốn cho thanh,
Những nơi ám cổ lều tranh không thêm.*

Các cô cũng kiêu kỳ, chọn người thanh, kén người lịch không thêm liên hệ với người nơi ám cổ lều tranh, đây là phường bách tính, là ngu phu tục tử! Các cô không ưa người ta, các cô kiêu hãnh, bên trai đâu họ ưa gì các cô, họ đã đáp lại để các cô rõ:

*Đã chơi, chơi chốn thuyền duyên,
Những nơi thị của không thêm ngó qua!
Cậy tài, cậy khỏe, khoe khôn,
Đừng có cậy của đa ngôn quá lời.
Có của thì mặc em ơi!
Đừng có cậy của coi người mà khinh.*



Các cô đã thấy chưa? Các cô bắc bậc kiêu kỳ, đâu người ta có thêm ngó qua. Trai anh hùng, người ta tìm gái thuyền quyền, như vậy mới phải nguyên sánh phượng, đẹp duyên cười rồng! Tiêu Lang phải tìm Lộng Ngọc!

Gái thuyền quyền! Các cô không phải là gái thuyền quên chăng? Thử đối đáp với các cô xem:

*Nhất cao là núi Ba Vì,
Chị còn vượt được sá gì cỏ may!
Nhất giỏi là trai Sơn Tây,
Chị còn vượt được nữa dây bìm bìm.*

Các cô đã là gái thuyền quyền trên lãnh vực lời ca giọng hát chưa? Núi Ba Vì cao như vậy, các cô còn vượt qua, trai Sơn Tây xưa nay có tiếng là hát giỏi, các cô còn địch nổi huống hồ nơi đây.

Trong canh hát trống quân thường có những câu hát chống chọi nhau như vậy, nhưng lẽ nhiên ngoài những câu hát gay gắt ấy, những câu hát khác rất là êm dịu, và có như vậy, cuộc hát mới có lúc gay go và có lúc thật là... thông cảm.

Dò xét nhau qua câu hát, trai gái còn thử tài nhau bằng những câu đố, dưới đây xin nêu một thí dụ:

Nữ:

*Đến đây hỏi khách anh hùng,
Lửa chi mà cháy trong cung nhà Tần?
Ai mà ôm gầy đàn thần?
Ai mà đốt núi Tam Sơn Huỳnh Kỳ?
Ai mà ngắt ngọn rau vi?
Ai mà thỉnh Phật ngồi thì Bồng Lai?
Ai mà sinh được chín trai?
Ai sinh hai gái sắc tài như nhau?*



*Ai mà cặp mắt như thau?
Ai mà bắt gả con đào về Phiên?
Ai mà hãm hại Vân Tiên?
Ai mà thác xuống hoàng tuyền hỡi anh?*

Nam:

*Từ nhà Tần ăn ở bất minh.
Cho nên Hạng Vũ đốt dinh nhà Tần.
Thạch Sanh ôm gậy đàn thần,
Tề Thiên đối phá núi Tam Sơn Hoàng Kỳ.
Quan âm ngắt ngọn rau vi,
Thầy chùa thỉnh Phật ngồi thì Bồng Lai.
Nữ triều sinh được chín trai,
Viên ngoại sinh hai gái sắc tài như nhau.
Trương Phi cặp mắt như thau,
Kiều Công bắt gả con đào về phiên.
Trịnh Hâm hãm hại Vân Tiên,
Ngu Cơ thác xuống hoàng tuyền đó em!
Trai nam nhi đối được,
Gái nữ nguyên tính sao?*

Trên đây chỉ là một thí dụ nêu ra, những câu đối câu đáp như vậy trong văn chương bình dân rất nhiều, và dùng cho tất cả những cuộc hò hát.



QUÝ ÔNG KHÔNG ĐẸP LẮM!!!



Chúng tôi đã dám kếm lịch sự đả động tới cái gì ở trên đời này quý báu nhất của quý bà, đó là quý vị phu nhân, chỉ vì bài trước nói tới cái xấu của phái đẹp. Sau câu chuyện này chúng tôi hân hạnh gặp một số các bà trách móc và đã bảo chúng tôi không riêng gì đàn bà có nhiều thói hư tật xấu. Chính đàn ông thói hư tật xấu còn nhiều hơn đàn bà. Các bà hỏi tôi tại sao không tiên trách kỷ, hậu tránh nhân, lại chỉ đi moi móc cái xấu của phái đẹp.

Các bà đã nói đúng! Đàn ông chúng tôi nghĩa là chồng các bà cũng xấu lắm. Đã nói tới cái xấu của phái đẹp, chúng tôi đành phải tự vạch áo cho người xem lưng, nói tới cái xấu của chính chúng tôi để làm hài lòng những bà, những cô đã phản kháng vì câu chuyện trước đây.

Xin thành thật xin lỗi quý ông, nếu trong câu chuyện có những đoạn moi móc tới những thói hư tật xấu quý ông vẫn giấu quý bà xưa nay, nhất là quý cậu đang bồ bịch với một vài cô đào, đang cố sức che đậy những cái không đẹp của mình.

Những điều trình bày hôm nay không phải là những nhận xét riêng của chúng tôi, đây chỉ là những điều đã được văn



chương nhắc tới, nhất là văn chương bình dân với những câu ca dao tục ngữ.

Vâng, trong câu chuyện văn chương hôm nay, cũng như trong câu chuyện chúng tôi đã được hầu quý vị, chỉ xin đưa ra những nhận xét của tiền nhân về những thói hư tật xấu của đàn ông, xấu từ thể chất tới tinh thần.

Người xưa đã từng nói “nhân vô thập toàn”, đã là người ắt phải có những điểm khiếm khuyết, tuy nhiên có những điều người ta có thể chịu đựng và tha thứ được, nhưng lại có những điểm khiếm khuyết cho mọi người phải e sợ.

Nhắc lại những điểm khiếm khuyết của nam giới qua di ngôn của tiền nhân, chúng tôi không phân biệt những điều liên hệ tới những thói xấu nhỏ hoặc lớn, những thói xấu đáng ghét hay đáng yêu.

Bắt đầu từ những cái xấu thể chất. Sinh ra ở đời, người đàn ông, nhất là những anh con trai, ai chẳng muốn đẹp trai cho gái phải lòng, nhưng tạo hóa nhiều khi cay nghiệt, nếu đã ban cho nhiều chàng trai một bộ diện thật là bánh bao lịch sự, thì trái lại cũng đã bắt nhiều chàng trai phải đeo một thân xác thật là kém mỹ quan như muốn gây sự với óc thẩm mỹ của con người.

Vớ phải những ông chồng mà hình dáng luôn luôn là kẻ thù của óc thẩm mỹ, nhiều bà vợ đã xuýt xoa than:

*Chồng em vừa xấu, vừa đen,
Vừa kém nhan sắc, vừa hèn chân đi.
Chồng em rõ sứt rõ sì,
Chân đi chữ bát mất thì ngượng thien.
Bao giờ vào đám tháng Giêng,
Bắt chồng em đến khênh chiêng cho làng!*

Một anh chồng như vậy, cô vợ lại mặt hoa da phấn, má thắm môi son, mắt trong sáng, miệng trái tim, quả đúng với



câu phương ngôn chó đen ngồi đệm bông; bà vợ thực có lý do để xuýt xoa than vãn.

Ông chồng hình dáng như thế, người vợ chỉ có chút an ủi khi người chồng làm tròn phận sự người chồng, trên mọi phương diện. Vậy mà lại có những ông chồng, làm chồng cũng không xong, trả bài cho vợ không bao giờ vợ hài lòng, thử hỏi người vợ còn niềm an ủi nào nữa... Có bà đã thốt ra:

*Con nhận xanh chấp cánh bay chuyền,
Chồng em lấy bầy như Cao Biền dạy non.
Sớm có chồng nhưng em muốn có con,
Cổ tay em vừa trắng vừa tròn,
Răng đen nhưng nhứt chồng con kém người.*

Đàn bà Việt Nam có đức chịu đựng, chồng sao cũng được, miễn là có đứa con để khuây khỏa nỗi niềm, thế là thỏa mãn vậy mà gặp phải ông chồng lấy bầy như Cao Biền dạy non, ái ân không đúng mức, bà vợ sở cầu gì nữa? Trước tình cảnh này, các bà buồn và các bà than thân:

*Tiếc thay hạt gạo tám xoan,
Thối nôi đồng điệu lại chan nước cà!*

*

*Nước đứng mà đựng chậu thau,
Cái mâm chữ tiện đựng rau thái lài.
Tiếc thân em da trắng tóc dài,
Bác mẹ gả bán cho người dân ngu.
Rồng vàng tắm nước ao tù,
Người khôn ở với người ngu bực mình.*

Rất may, không phải bà vợ nào cũng gặp phải anh chồng vừa xấu vừa đen hoặc lấy bầy như Cao Biền dạy non. Tuy nhiên nhiều ông chồng không chừng này thì thật khác, đừng



bà nào hy vọng chồng mình thập phần hoàn hảo, đúng boong như ý muốn của bà, không chứng tật gì hết.

Cái chứng đầu tiên của đàn ông, tiền thân đã chú ý tới nhất, phải kể là tính bay bướm. Mà đàn ông không bay bướm thì còn gì là đàn ông! Gái nào nó yêu! Bay bướm khi chưa có vợ để lấy vợ, có vợ rồi vẫn còn bay bướm! Nhiều ông bay bướm gặp nhiều cô đã được khuyên:

*Đã thành gia thất thì thôi,
Đèo bòng chi lắm, tội trời ai mang?*

Tội trời thì mặc tội trời, bay bướm là truyền thống của đàn ông. Vả chẳng cả sông đông chợ, lắm vợ nhiều con, chi đáng ngại. Không phải nghèo mà ham, của trong nhà đã có, thêm của ngoài đường càng hay, tâm lý chung của đàn ông là đa đa ích thiện:

*Sông bao nhiêu nước cũng vừa,
Trai bao nhiêu vợ cũng chưa bằng lòng.*

Có như thế mới là tài trai, chứ cái thứ đàn ông com tẻ gạo nhà, không phải tráo hơi cũng là thứ cù lần:

*Làm tài trai lấy năm lấy bảy,
Gái chính chuyên chỉ có một chồng.*

Trai năm thê bảy thiếp gái chỉ có một chồng, vị tất đã là một sự ích kỷ của đàn ông, có lẽ đây là lỗi tại xã hội và vì tình trạng xã hội. Từ xưa và ngay cả bây giờ nữa, nhìn quanh chúng ta, hoặc nhìn xa hơn sang các nước khác, luôn luôn có nạn trai thiếu gái thừa! Có lẽ tiền nhân sợ, nếu chỉ một chồng một vợ, sẽ có sự khiếm dụng? Hơn nữa mấy khi có đàn ông ở giá, mà trái lại đàn bà ở giá rất nhiều. Bởi vậy chắc các bà cũng thể tình khi gặp các ông chồng bay bướm lẳng lơ. Có nhiều bà đồng ý khi các cụ bảo:



*Đàn ông năm bảy lá gan,
Lá ở cùng vợ lá toan cùng người.*

Vì có năm bảy lá gan thúc đẩy, những anh chàng bay bướm, gặp cơ hội là trở ngay trò lẳng lơ. Thí dụ gặp một cô gái mang đại tang, anh chàng không kính nể sự đau đớn của người mang tang, buông lời hoa nguyệt:

*Cô kia khăn trắng tang ai?
Tang cha, tang mẹ đó, hay tang chồng?
Tang chồng thời bỏ tang đi,
Tang cha, tang mẹ ta thì tang chung.*

Thật là khéo và cũng thật là sát sạt. Đây chỉ là một trường hợp, còn nhiều trường hợp khác...

Đã có tính hoa nguyệt, đàn ông thấy đàn bà là mắt la mày liếc, không ngấm chỗ nọ cũng nhìn chỗ kia; nhìn chán rồi buông lời tán tỉnh, lời tán tỉnh đôi khi đến sở sàng chót nhả:

*Vú em chum chúm chũm cau,
Cho anh bóp cái có đau anh đền.
Vú em chỉ đáng đồng tiền,
Cho anh bóp cái anh đền ba quan!*

Trước tính nguyệt hoa bay bướm của đức lang quân, các bà vợ vẫn lưu ý đề phòng, nào canh chừng, nào khuyên nhủ, phân rõ lợi hại: Hoài phân đem bón ruộng người, hoặc khuyên anh trai gái thì chừa...

Vợ cứ khuyên can, chồng vẫn cứ là chồng bay bướm; thấy các bà lo lắng vì sự đèo bòng của mình, các ông an ủi: Năm con năm nhớ, mười vợ mười thương và các ông lý luận: Một người mẹ có bao nhiêu người con, sự thương yêu vẫn thế, thì một người chồng có bao nhiêu vợ, sự thương yêu nào có



khác gì, sự thương yêu làm tính chia càng to lên, không phải như chiếc bánh, chia xẻ thì phần bánh nhỏ đi.

Bay bướm với người ngoài điều đó đã đành, nhiều ông chồng, lại bay bướm ngay cả với các cô em vợ, muốn hoa thom đánh cả cụm:

*Bướm bướm mà đậu cành hồng,
Đã yêu con chị lại bông con em.*

Trường hợp này đã xảy ra rất thường; khi bà vợ sinh đẻ, cô em tới trông cháu, ông anh rể không ngăn nổi sự cao hứng, thế là có chuyện... Truyện tiếu lâm có kể lại:

Một bà chị sinh, cô em lại giúp đỡ chị. Nhan sắc cô em khêu gợi, ông anh rể muốn tòm tem. Đang đêm ông bỏ giường bò xuống đất muốn đến với cô em đang bế cháu nằm võng ngủ. Bà vợ biết đã xuất khẩu thành chương:

*Đang đêm gà gáy o o,
Hỡi chàng quân tử anh bò đi đâu?*

Bị lộ tấy, anh chống đáp lại:

*Đang đêm gà gáy o o,
Anh ngủ chẳng được anh bò anh chơi!*

Thấy anh chị ngâm thơ đối đáp nhau, cô em vợ cũng có máu thi sĩ trong người, ngâm tiếp:

*Cháu ơi, cứ ngủ cho no,
Của dì, dì giữ ai bò mặc ai!*

Người đàn ông lẳng lơ hoa nguyệt, có lẽ là tính trời sinh nhiều người chấp nhận; chúng ta đã bắt gặp những gia đình tay ba, tay tư và hơn nữa..., nhưng bên cái tính xấu có thể chịu đựng được đó, lại có những anh chồng phụ bạc, ăn xổi ở thì, giàu đổi bạn, sang đổi vợ. Thái độ thật đáng chê, nhất là những ông coi vợ già như chó nhà gác.



Đàn bà con gái xuân sắc chỉ có một thời, qua thời này, tất nhiên sánh sao nổi với những thiếu nữ mới lớn, vậy mà chồng đang tâm tình phụ, nhiều khi một cách thật tàn nhẫn:

*Còn duyên anh cưới ba heo,
Hết duyên anh đánh ba hèo đuổi đi.*

Người bạn trăm năm phụ bạc, có bà vợ chịu nhẫn nhục có bà phản ứng:

*Bây giờ nghĩa hết tình rồi,
Anh đi lấy vợ thì tôi lấy chồng;
Anh đi lấy vợ cách sông,
Tôi đi lấy chồng giữa chốn ba quân!*

Thường người vợ chỉ phàn nàn, lời phàn nàn thật nào nuốt và cảm động:

*Có oản anh tình phụ xôi,
Có cam phụ quýt, có người phụ ta.
Có quán tình phụ cây đa,
Ba năm quán đổ, cây đa vẫn còn.
Có mực anh tình phụ son,
Có kẻ đẹp giòn tình phụ nhân duyên.
Có bạc anh tình phụ tiền,
Có nhân ngãi mới anh quên em rồi.*

Người con gái khi lấy chồng, mong:

*Liều bỏ nhờ bóng tùng quân,
Gió mưa che chở cho thân cát đằng.*

Vậy mà tùng quân phụ bạc, thân cát đằng biết cậy vào ai?

*Con dao vàng cắt dải y môn,
Thiếp tôi dân dại lấy chàng khôn mà nhờ.*



Ai ngò trăng gió mây mờ,
Dao đoan tình phụ, thiếp nhờ vào đầu.
Vì chàng chẳng tại thiếp đầu,
Chàng se chỉ mảnh thiếp khâu sao bền.

Cũng có cặp mới kết duyên, chồng nghèo khó bệnh hoạn,
sau nhờ sự săn sóc tận tâm của vợ, chồng khỏi bệnh lại tình
phụ vợ. Người vợ chán đời muốn tự vẫn cho xong:

Nào khi anh búng anh beo,
Tay cắt chén thuốc, tay đèo múi chanh,
Bây giờ anh tốt anh lành,
Anh mê nhan sắc anh tình phụ tôi.
Thà tôi xuống giếng cho rồi.

Sự oán hờn của người vợ bị tình phụ càng cay đắng hơn
khi người vợ đã vì người chồng phải hy sinh:

Đêm qua đêm lạnh đêm lòng,
Đêm đắp áo ngắn, đêm chung áo dài.
Bây giờ chàng đã nghe ai,
Áo ngắn chẳng đắp, áo dài chẳng chung.
Bây giờ sự đã nhạt nhùng,
Giấm thanh để biết mấy thùng cho chua.
Cá lên mặt nước cá khô,
Vì anh em phải giang hồ tiếng tăm!

Đàn ông lăng lơ bay bướm, hay tình phụ hoang toàng, các
bà mẹ hàng dạy con gái phải giữ nét na:

Đàn ông tính khí hoang toàng,
Đàn bà con gái giữ gìn nét na,
Phòng khi nó bỏ tay ra,
Nín đi thì đại, nói ra mang điếu.



Chính các cô gái cũng biết vậy, và các cô từng nguyên rửa những kẻ thiếu chung tình này:

*Mồ cha con bướm khôn ngoan,
Hoa thơm bướm đậu, hoa tàn bướm bay!*

*

*Tưởng rằng ông thử ông thương,
Ai ngờ ông thử trăm đường ông thôi!*

*

*Khi chưa cầu lụy trăm đàn,
Được rồi thì lại phũ phàng làm ngo.*

Phụ tình không phải chỉ riêng đàn ông, nhưng sống trong khuôn nền nếp đạo đức Đông phương với tam tông, tứ đức, người đàn bà thường chung thủy, đàn ông phụ tình nhiều hơn. Đàn ông, vợ chết chưa đoạn tang, đã có người nghĩ đến tục huyền, còn đàn bà phần nhiều ở vậy nuôi con nêu lên những tấm gương tiết phụ sáng chói.

Bà chết đi, chỉ có bà là thiệt:

*Bà chết thì thiệt thân bà,
Ông tôi sắp sửa lấy ba nàng hầu.*

Dù sao, ông cũng vẫn còn chung thủy, tuy ông sắp lấy đến ba người khác, nhưng ông chỉ lấy nàng hầu, không cưới vợ mới, so sánh với người đàn bà chồng chết vội vã lấy chồng, có lẽ còn hơn chăng?

*Ông chết thì thiệt thân ông,
Bà tôi sắp sửa lấy chồng nay mai!*

Hai câu ca dao kể trên, không biết câu nào xuất hiện trước, có điều đáng chú ý là khi bà chết, ông chỉ cưới nàng hầu, còn trái lại khi ông hai năm mươi, thì bà thẳng thừng lấy chồng! Vậy ai nên trách móc ai?



Dù sao, nhiều ông chồng cũng lắm cái tệ. Có người lấy vợ chỉ biết vợ, không biết bố mẹ vợ là ai, và gần đây qua báo chí chúng ta đã được đọc những tin về các chàng rể quý ục mẹ vợ, chém bố vợ! Có lẽ tại thời thế nên mới có những ông chàng rể trời đánh không chết này. Ngày xưa, quá lắm, chàng rể chỉ coi thường bố mẹ vợ là cùng:

*Bố vợ là vớ cọc chèo,
Mẹ vợ là bè trôi sông,
Chàng rể là ông Ba Vĩ.*

Chàng rể coi thường bố mẹ vợ, nhưng nàng dâu luôn kính mến bố mẹ chồng, dù có bị bố mẹ chồng, nhất là mẹ chồng ca cái lương cho nghe:

*Bố chồng như lông chim phượng,
Mẹ chồng như tượng mới tô,
Nàng dâu là bồ nghe chửi.*

Phải chăng vì bị nghe chửi quá nhiều, nên đã có lúc nàng dâu phản ứng, cũng coi thường cả bố mẹ chồng:

*Bố chồng là lông lợn hạch,
Mẹ chồng là đánh lợn lang,
Nàng dâu là bà Hoàng thái hậu.*

Đàn ông xấu, đàn ông phụ tình, đàn ông coi thường bố mẹ vợ, không phải vì thế mà đàn ông phải sống một mình không có bạn trăm năm:

*Bờ sông lại lở xuống sông,
Đàn bà mà lấy đàn ông thiệt gì.*

Chính vì cái sự không thiệt gì đó, nên dù đàn ông có tật xấu đến thế nào đi nữa vẫn cứ có vợ, không chịu ở giá. Rồi khi chung sống với đàn ông, chị em có thấy tật hư thói xấu của chồng cũng



cứ đành phải chịu vì ván đã đóng thuyền, tay đã nhúng chàm, đại rồi còn biết khôn làm sao đây? Về sự đại khôn, chúng tôi xin phép được đánh một dấu hỏi; lấy chồng dù lấy phải chồng đàn ngu so với chị em cứ ở vậy quá lứa lỡ thì, ai đại ai khôn?

Như đã trình bày, đàn ông mỗi người mỗi tật, ông tơ hồng đã se ai với ai, chị em phải ráng chịu, nếu chị em còn muốn níu lấy một chút an ủi.

Có bà đã lấy phải chồng cò bạc, cái nghiệp này nguy hiểm lắm:

Cờ bạc là bác thằng bần,

Ruộng nương bán hết tra chân vào cùm!

Khuynh gia bại sản vì đánh bạc đã đành; khi thua bạc hết tiền, con người còn bị khinh bỉ. Có bà vợ đã mĩa mai chồng:

Cờ bạc nó đã khinh anh,

Áo quần bán hết một manh chẳng còn.

Buổi gió sương chui vào đóng rạ,

Hở mông ra cho quạ nó moi!!!

Anh còn cờ bạc nữa thôi?

Ai đã sống ở nông thôn trước đây hẳn được chứng kiến cái cảnh thua bạc của người ham mê. Giữa ngay đám bạc họ lột khăn lột áo, có khi lột cả quần đem cầm không ngượng ngịu gì. Trước hoạt cảnh đẹp đẽ này, bà vợ đã phải kêu trời:

Cờ bạc anh đánh có chừng,

Hết khăn đến áo, dây lưng đến quần.

Tiếc của, các bà buồn:

Đêm nằm ngẫm nghĩ mà coi,

Lấy chồng đánh bạc như voi phá nhà!

Cái hại cờ bạc thật ghê gớm. Gặp đứ lang quân máu mê, ham mở bát trong những canh xóc đĩa, chỉ một tiếng mở bát



có thể mất cả một cao ốc to lớn ngày nay, bà vợ luôn luôn lựa lời khuyên, nhiều bà chấp nhận cho chồng đam mê thú khác để bỏ cờ bạc:

*Khuyên anh cờ bạc thôi chừa,
Rượu chè trai gái say sưa mặc lòng.*

Có bà khuyên chồng, lời ngọt như mật, êm như rót vào tai:

*Anh ơi, anh ở lại nhà,
Thôi đừng cờ bạc nữa mà hư thân.
Ham chi những cửa phù vân,
Lỡ ra công nợ nhiều phần xấu xa.*

Những lời khuyên can nhiều khi đã không thấm, lại còn làm cho chồng nổi giận, chị em con nhà gia giáo đành ngậm tủi nuốt hờn, đôi khi gặp bạn chí thân mới dám ngỏ lời tâm sự:

*Chồng em nó chẳng ra gì,
Tổ tôm xóc đĩa nó thì chơi hoang.
Em nói ra xấu thiếp hổ chàng,
Nó giận nó đánh tan hoang cửa nhà.
Nói đây có chị em nhà,
Còn dăm bát gạo với vài cân bông,
Bán đi, trả nợ cho chồng,
Còn ăn hết nhịn thỏa lòng chồng con.
Đáng cay ngậm quả bồ hòn,
Con nhà gia giáo chồng con kém người.
Nói ra sợ chúng bạn cười!*

Bà vợ trong hoàn cảnh trên thật đáng thương! Gạo và bông chính là cơm và áo, vậy mà đành phải bán đi trả nợ cờ bạc cho chồng để chồng khỏi mang tiếng.



Cờ bạc xưa và nay, lối chơi tuy có khác nhau, cái tai hại vẫn như nhau. Quý bà ngày nay gặp phải những ông chồng cờ bạc có lẽ cũng chẳng vui gì, và có ai đã đảm bảo rằng lấy chồng cờ bạc là tiên!

Chồng cờ bạc đã là khổ, vậy mà có bà còn có diễm phúc lấy được ông chồng không phải chỉ riêng cờ bạc lại còn đeo bông thêm tật khác, như tật rượu chè:

*Anh này tính khí hoang toàng,
Rượu chè cờ bạc làm ngang không chừa!*

Thua bạc, về bắt vợ mua rượu cho uống. Uống rượu say, đánh chửi vợ, cảnh gia đình quả là địa ngục! Thường đàn ông say rượu lại nói dai, các bà rất sợ, tuy nhiên cũng nói dai chẳng kém:

*Ở đời tôi chẳng sợ ai,
Sợ thằng say rượu nói dai tối ngày.*

Vợ có khuyên chồng nên chừa rượu, chồng bào chữa, mình đâu có muốn uống rượu, chỉ tại cô hàng bán rượu, còn cô hàng bán rượu, anh chồng còn say sưa:

*Còn trời, còn nước còn non,
Còn cô bán rượu anh còn say sưa.*

Khuyên chồng không nổi, người vợ ngoan đành chếp miệng:

*Tôi đã biết tính chồng tôi,
Rượu chè be bét là người say sưa!*

Thật ra uống rượu chưa chắc đã là một thói xấu, nếu người uống rượu tự biết tiết chế. Làm tài trai, ít nhất phải tam bôi mới lịch, không biết uống rượu có khác gì cờ không gió. Lúc việc làng việc xã, lúc giỗ to, tết mọn, người không uống được rượu, thù tạc làm sao với bè bạn, họ hàng, người quen kẻ thuộc?



Với những nhà thơ như Lý Bạch, như Tản Đà, rượu đã là nguồn trợ hứng dồi dào! Quá chén, rượu mới là một tật xấu.

Có những ông chồng đã trai gái, cờ bạc rượu chè lại còn thêm thuốc sái nữa thì sao? Tứ đổ tường, ông không thiếu thứ gì. Chị em nào vợ được ông chồng như vậy mới thật là chồng tiên! Người nghiện hút mặt bủng da chì, môi thâm sì, nhác trông ai cũng biết:

*Thôi thôi, tôi biết anh rồi,
Anh hút thuốc phiện cái môi thâm sì.*

Thuốc phiện từng làm hại con người, vợ ngoan không quên nhắc nhở chồng:

*Trai tráng sĩ cũng so vai rứt cổ,
Gái thuyền quyền nên mặt bủng da chì!*

Thuốc phiện không những chỉ làm hại sức khỏe mà còn là đầu mối để tiêu tan tài sản. Bao nhiêu ruộng sâu, trâu nái, bao nhiêu vườn rộng, nhà cao đều lần lượt rủ nhau chui vào trong xe lọ:

*Cái xe, cái lọ anh ơi
Bao nhiêu tiền của đi đời nhà ma!*

Vợ khuyên, con khuyên, người ngoài chỉ trích, nhưng trót mang lấy nghiệp vào thân, các ông thật khó gỡ từ. Có ông còn kiêu hãnh vì nghiệp nghiện:

*Em ơi, chớ tưởng anh thường,
Nằm vào bàn thuốc như Triệu Tử trận Đương Dương
phá Tào.
Cái tiêm là ngọn siêu đao,
Cái lọ là hồ lô ông Khương Tử thu vào tất cả cái lũ
vô nhân.*



*Hút thuốc rồi, anh giá vũ đằng vân,
Như bát tiên quá hải, ai sánh cùng được với anh?
Dù em có giận cũng đành,
Nghịch xe, nghiệp lọ nó theo anh thật khó rời!*

Ngoài những tật xấu liên quan tới tứ đổ tường, các đức anh chàng, lẽ tất nhiên còn nhiều tật xấu khác, đáng chú ý nhất là tính háu ăn, đã háu ăn tất tham ăn và ăn vụng. Nhiều ông chồng quý báu đã khổ thân vì tính quý hóa này:

*Công anh làm rể chuông đài,
Một đêm ăn vụng hết hai vại cà;
Giếng dầu thì dắt anh ra,
Kẻo anh chết khát vì cà đêm nay.*

Anh chàng rể phải ăn vụng cà, chẳng qua cũng chỉ vì bố mẹ vợ keo kiệt, lúc ăn vụng anh chẳng tìm thấy thức ăn gì ngoài mấy vại cà.

Có anh chồng tham ăn, vợ biết tính cũng chiều:

*Làm trai cho đáng nên trai,
Ăn cơm với vợ lại nài vét niêu!
Con vợ nó cũng biết chiều,
Thất lung con còn cạy niêu với chồng.*

Có khi cô vợ cũng nửa đùa nửa giễu:

*Nghe tin anh nói nhọc nhằn,
Mẹ cho trái mít anh mần cả xơ.*

Đức ông chồng tham ăn tục uống, có khi ăn tranh cơm vợ, ăn giành cơm con:

*Sá chi một miếng thịt bò,
Ba tô gạo lức, anh xô tôi hoài.*



*Làm trai cho đáng nên trai,
Vót đũa cho dài, ăn vụng com con.*

Ăn tranh com vợ, giành com con đã là quá, vậy mà còn những trường hợp quá hơn. Phải chăng người xưa muốn hài hước hóa những ông chồng khi ra ngoài thì ra phết đường bệ, về nhà lại tham ăn quá đỗi quá đà, nên mới để lại những hình ảnh:

*Ra ngoài vông giá nghênh ngang,
Về nhà hỏi vợ: “Cám rang đâu mày?”
- Cám rang tôi để cối xay,
- Hễ chó ăn hết thì mày biết ông!*

Tham ăn đến ăn tranh cả chó, thật hết đường nói. Chỉ ăn tranh với vợ, vét nồi cạy niêu, cũng còn được:

*Ra đường ông Tú, ông Chiêu,
Về nhà vét chỗ, cạy niêu đã thường.*

Thói thường, hay ăn lại lười:

*Làm thì so chẳng bằng ai,
Ăn thì thứ nhất thứ hai trong làng!*

Đã chịu đựng nết tham ăn của chồng, tất nhiên bà vợ phải cần rằng chịu đựng luôn tính đại lãn của ông. Biết gán cho ai, biết đổ đi đâu bây giờ? Phải là tám vãi mà gán, phải là thùng nước mà đổ! Đành chỉ biết khuyên can, nói xa, nói gần để chồng động tâm:

*Giàu đâu đến kẻ ngủ trưa,
Sang đâu đến kẻ say sưa tối ngày.
Ăn rồi nằm ngả, nằm nghiêng,
Ai mà lấy tớ thì khiêng tớ về.*



Chỉ có ăn ngủ và chơi, anh còn phàn nàn không đủ thì giờ ngủ và trách người làm lịch chỉ làm nhuận tháng mà không nhuận trống canh:

*Ai về nhắc họ Hi Hòa,
Nhuận năm sao chẳng nhuận và trống canh.*

Vợ con hoặc người nhà có việc gì, anh luôn luôn kiếm cớ từ chối:

*Xay thóc tôi có máu thượng công,
Cày đồng tôi có máu thấp.*

Đến công việc cho chính bản thân, anh cũng lười dù công việc đó có nhẹ nhàng đến mấy, dính lại cái nút áo, khâu lại chỗ quần sút chỉ. Vợ đã phải đành rên la:

*Áo anh đứt cúc đứt khuy,
Quần sút chỉ đừng lấy chi hoa hòe?*

Thực vậy, ra đường với áo sút nút đứt khuy, quần sút chỉ đừng, dù là quần là áo lượt cũng chẳng sang trọng nổi gì.

Có anh chồng đã lười lại vụng, làm việc gì hỏng việc nấy, thậm chí tự ăn bận vào người cũng không xong:

*Anh này rõ khéo làm ăn,
Đi cày chẳng biết, chít khăn muốn người!*

Làm thì hỏng, nhưng hạc sách ăn uống thì chẳng ai bằng:

*Tôi đã biết rõ chồng tôi,
Ăn thời hạc sách kén ngoài kén trong.
Cơm no phải nước cho ông,
Nước rồi trâu tía vôi hồng ông nhai!*

Bà vợ cũng khéo chiều chồng, tuy chồng làm không muốn,



học không thông, lại thích vợ đẹp, muốn vợ nâng niu. Có bà đã thốt lên lời chê:

*Người thì chẳng đáng đồng chi,
Ba hồn chín vía đòi đi vông đào!*

Thiên hạ cũng đã mĩa mai:

*Làm thì dốt, học thì dốt,
Vợ tốt thì muốn!*

Sánh duyên với ông chồng như vậy, ai khỏi bức mình. So bì với chị, với em, chồng người không hay điểm này, thì hay điểm khác, còn chồng mình ôi thôi, cũng là lấy chồng:

*Ăn xin cho đáng ăn xin,
Lấy chồng cho đáng bù nhìn giữ dưa!*

Bù nhìn giữ dưa còn được việc, ít ra cũng không tốn kém gì; ông chồng lười giữ dưa chắc đã bằng bù nhìn, ông lại còn phải ăn. Ngày hai bữa cơm, lại thêm bữa rượu, có khi lại thêm hai bữa cơm đen. Rồi sáng uống trà tàu, tối uống trà mạn hảo, cứ lo đủ cho ông ăn, ông uống cũng đã đủ toát mồ hôi trán, mán mồ hôi lườn! Giàu có bao nhiêu cũng hết với ông, ngồi ăn núi lở:

*Hấm duyên vợ phải chồng đàn,
Có dăm mẫu ruộng bán dần mà ăn.*

Lấy chồng để cậy nhờ chồng, gặp ông chồng hết trông cậy, vợ phải tự lo lấy, lại còn phải gánh vác giang sơn nhà chồng. Điều này, các bà mẹ chúng ta xưa kia bao giờ cũng chấp nhận, nhưng trong sự chấp nhận này, các cụ mong được cùng chồng chia sẻ sự gánh vác, cùng tạo hạnh phúc, của chồng công vợ. Khốn thay, nhiều gia đình, mọi việc lo



lắng là phần riêng của vợ, còn ăn chơi là việc của chồng. Gặp hoàn cảnh ấy, bà vợ tất nhiên phải luyến tiếc thời con gái:

*Chưa chồng nón thúng quai thao,
Chồng rồi nón rách, quai nào thời quai.*

*

*Chưa chồng yếm thắm đeo hoa,
Chồng rồi hai vú bỏ ra tày rành.*

Đàn bà luôn luôn chú trọng về nhan sắc, bao giờ cũng muốn làm duyên làm dáng, vậy mà chỉ vì lấy chồng phải mang nón rách thay nón thúng quai thao, yếm cũng chẳng còn để hở lườn, hở ngực, mặc hai chiếc bánh dày cứ việc thông ra.

*Xưa kia tôi ở cùng cha,
Cái nón chín rươi, thao ba mươi đồng.
Đến khi tôi về nhà chồng,
Cái nón sáu đồng mà buộc quai mo.*

So sánh hai thời kỳ, khi còn con gái xuân sắc, khi đã kết duyên lo lắng, lại thêm chồng trắng hoa cờ bạc đủ thứ, vợ nào không tiếc thuở đào tơ sen ngó. Đã thế, chồng còn không biết điều, vì vợ lo lắng mười phần xuân có kém đôi ba phần, lại chê bai bình phẩm cho là xấu xí, kém tươi kém giòn! Người vợ phải bực bội, bực bội với chồng, có khi cả với con:

*Giận chồng mà chẳng bế con,
Bố mày làm mất cái giòn mẹ đi!*

Có người nói thẳng với chồng khi bị chê bai:

*Xưa kia má phấn lưng ong,
Chỉ vì theo chồng mà mất hết duyên!
Xưa kia có bạc có tiền,
Lấy chồng bạc hết mà tiền cũng không.*



*Chàng đừng chê thiếp xấu xa,
Xưa thiếp ở nhà, có thể này đâu.
Lấy chàng thiếp phải cơ cầu,
Làm ăn sớm tối, phai màu hết duyên!*

Nói đi nói lại, nếu nhiều bà khổ vì chồng, thì cũng nhiều ông khổ vì vợ; nhiều bà bị chồng đầy đọa, sợ chồng như sợ cọp, trái lại cũng nhiều ông bị vợ hành hạ, sợ vợ như sợ sư tử. Không hiểu tại các ông quá sợ, các bà thành sư tử, hay vốn các bà là sư tử nên các ông sợ, và các bà nổi danh sư tử Hà Đông! Dù sao, sợ vợ chỉ là một nét xấu đáng yêu, đây chính là nhẩn nhục, mà chữ nhẩn được các cụ gọi là chữ tượng vàng. Nhiều gia đình đáng lẽ tan nát, may được ông chồng biết sợ vợ, mọi việc lại xong xuôi êm đẹp. Có cái anh chồng cũng hơi tội: Ở nhà anh là nạn nhân của vợ, ra ngoài anh lại là nạn nhân của bạn bè, họ chế giễu anh nào là râu quạp, nào là ghi đông cuộc,... nào là kính vợ đác thợ!

Trước mọi sự chế giễu, anh chồng chỉ cười trừ. Đáng giận nhất là cái bộ râu, sao nó lại cứ quạp, phải chăng như ngày nay, râu cạo phăng đi, ai thấy đâu mà biết râu quạp hay râu vênh. Xưa râu mọc sao để vậy. Để râu mà râu nó cứ tố cáo mình sợ vợ, cũng đáng buồn:

*Xưa kia có thể này đâu,
Bởi vì sợ vợ nên râu quạp vào!*

Có ông chồng bị vợ bắt nạt quá đã phản ứng:

*Vuốt râu ra, ta không sợ vợ,
Vuốt râu vào, căng đá tay đâm!*

Ông nói ông không sợ vợ nhưng râu nó cứ quạp thì ai tin ông, người ta tin bộ râu hùm; ông vuốt râu ra nó cứ quạp vào, do đó khi vợ ông quát một tiếng ông run lên cầm cập, hết cả căng đá tay đâm.



Đến cơ màu này, bạn bè ai có chế giễu, ông đành làm mặt trơ, nói:

“ Tôi sợ vợ tôi, tôi có sợ vợ thiên hạ đâu mà cần.”

Qua câu nói trên, sợ vợ quả là một nét xấu đáng yêu vậy! Nhưng các bà coi chừng, có những ông chồng bị bắt nạt nhiều đã có phản ứng:

*Sợ bà, tôi sợ có chừng,
Bà mà quá lắm xin đừng trách tôi.*

Rất tiếc không hiểu ông làm gì bà, chắc là bà phải kinh hoàng lắm!

Hồi trước tôi ở Vĩnh Yên, vào khoảng từ 1940 đến 1945, ông Cai Vây làm cai lục lộ tỉnh này, trông nom phu làm đường. Ông người to lớn đẹp đẽ với bộ ria vểnh lên như ngao mạn mọi người. Ông oai vệ và hách dịch đối với phu phen. Thấy ông phu phen rét sợ, tích cực làm việc.

Tưởng ông như thế, oai ông như vậy, vậy mà về đến nhà, thấy vợ thì ông cum cúp như mèo cụp đuôi, chẳng khác gì đi rừng thấy sư tử. Vợ ông chỉ quát một tiếng, hồn vía ông lên mây. Ông chịu sự điều khiển của vợ về đủ mọi phương tiện. Đi làm thì có giờ, chậm trễ phải có lý do và nói trước; đi đâu phải cho bà biết, phòng bà có đi tìm.

Thấy ông sợ vợ quá, bạn bè thường tức thay, tìm cách nói khích, ông chỉ lắc đầu mỉm cười. Ông nói: “Sợ vợ cho nó xong, để êm ấm nhà cửa!”.

Cho đến một hôm, nhân buổi tan sở, chúng bạn kéo ông đi nhậu nhẹt, ông từ chối không nổi, bụng đã tính đến sự thịnh nộ của bà. Bạn bè đổ rượu cho ông thật say, giữ ông đến khuya mới cho về.

Từ già bạn, ông chân nam đá chân xiêu ra về. Vợ ông ở nhà đã chuẩn bị sẵn một chiếc lược, đợi ông ra về là ra tay.



Ông vừa tò mò về đến cửa, người sắc mùi rượu, bà đã oang oang mắng nhiếc, cầm sẵn kê mao côn để xử tội ông.

Bà đã ngạc nhiên khi bà vừa ra tay, ông mùi rượu sắc sủa xông tới xô bà ngã và sẵn kê mao côn, ông nện bà một trận, nên thân. Đánh gãy cây kê mao côn, ông còn lấy đòn gánh phang bà chí tử. Trong lúc giáng đòn xuống bà, ông cứ lầm lì, có lẽ tưởng mình đang đối phó với một tên phu hồ láo. Đánh bà đến mỗi tay, ông bỏ đi ngủ.

Ngày hôm sau, thức dậy, người nhà thuật lại, ông nơm nớp lo sợ, nhưng bà vợ có lẽ vì còn đau quá không nói gì tới ông.

Từ đó, mỗi lần bà vợ định giở trò bắt nạt ông, lập tức ông bắt con đi mua rượu. Thấy ông uống rượu, con tam bành của bà cũng tan, nhất là khi thấy ông cầm cả chai rượu tu! Nhờ biến cố trên, ông bớt sợ bà, còn bà, bà không sợ ông, nhưng bà sợ rượu!

Những anh sợ vợ là những anh hay ba hoa, nhất là khi vắng vợ hoặc nói lên vợ. Nghe thuật một câu chuyện sợ vợ của người khác, nhất định anh sẽ nói: “Chẳng phải tay ông!”

Nhiều ông ba hoa khoe khoang với vợ, lẽ tất nhiên không dám dă động tới vợ, về những thành tích anh hùng của mình. Có bà vợ chẳng nề mặt đức anh chồng bảo thẳng:

*Anh hùng gì, anh hùng rom,
Ta cho bó lửa hết con anh hùng.*

Ba hoa phải kể là một nét xấu của nhiều người, càng nhút nhát lại càng ba hoa:

*Nói thì đậm năm chém mười,
Đến bữa tối trời chẳng dám ra sân!*

Một số thói hư tật xấu của các ông được người xưa nhận xét, những tật xấu này chỉ liên quan và làm thiệt hại tới các bà. Cũng nhiều nhiều tính xấu khác được tiền nhân nêu ra.



Như đối với anh em họ hàng, nhiều người ăn ở thật vô
nghĩ, vô ngại:

Anh em như chồng, như mác.

Nhiều người dung đối với nhau còn có tình nghĩa hơn anh em:

*Người dung có ngại thì dãi người dung,
Anh em vô ngại thì đừng anh em.*

Nhiều kẻ, anh em ruột thịt đối với mình thật tốt, chính mình
lại coi anh em chẳng ra chi, trọng của cải hơn tình nghĩa:

Anh em gạo, đạo nghĩa tiền!

Những kẻ này, giá anh em ruột thịt họ có thất cơ lỡ vận,
họ sẽ là người khinh bỉ đầu tiên:

Anh em khinh trước, làng nước khinh sau.

Đối với anh em thì bạc, đối với người dung lại rất hậu,
nhất là gặp kẻ sang trọng:

Thấy người sang, bắt quàng làm họ.

Sự tử tế này, thực ra, đâu có ai kể, người ta đều nói:

*Anh em còn chẳng ăn ai,
Người dung nước lã, mấy người đã thân.*

Không thân, lẽ tất nhiên không tình nghĩa; không tình
nghĩa ai còn thương ai, tránh sao khỏi sự lừa lọc, bóc lột như
lũ gian thương, tham nhũng, bọn chủ chứa, gá bạc, bóc lột
đồng bào. Tham nhũng xưa cũng nhiều:

*Nén bạc đâm toạc tờ giấy,
Tiền vào quan như than vào lò.*

Gian thương, đời nào cũng sẵn, chỉ đóng đầy bán voi,
mua giả bán thật...



Lại còn những người gian xảo, chẳng muốn làm ăn vất vả, chỉ muốn lấy không:

*Con ơi học lấy nghề cha,
Một đêm ăn trộm bằng ba năm làm.*

Câu này ngày nay có thể nói:

*Con ơi học lấy nghề cha,
Kết bè tham những ấy là giàu to!*

Hiếu chồng không ai bằng vợ, nhưng chắc quý bà đã bao dung nghĩ rằng xấu thì xấu vậy chứ làm sao bây giờ; vả chăng xấu chàng hổ ai!

Xưa kia có cô sau khi lấy chồng đã thốt ra:

*Có ai thêm bận vì ai,
Không ai, giường rộng chiếu dài dễ xoay!*

Hoặc:

*Chồng con là cái nợ nần,
Thà rằng ở vậy cho thân được nhàn.*

Các cô đã thông tỏ những nét xấu của đàn ông. Có bà bảo thẳng chồng:

*Chồng gì anh, vợ gì tôi,
Chẳng qua là cái nợ đời của nhau.*

Và cũng đã có những ông chồng không ngần ngại bảo vợ:

*Ở đời như nợ cầm tay,
Người thì nợ vợ, kẻ nay nợ chồng.*

Có lẽ chuyện vợ chồng chính là cái nợ của nhau:

*Gái có chồng như gông mang cổ;
Trai có vợ như nợ buộc chân!*



Gông mang cổ, nợ buộc chân đó, nhưng trai vẫn cứ có vợ, gái vẫn cứ có chồng. Con người ai cũng sợ cô đơn và trong xã hội xưa lại có sự mỉa mai.

Đối với chị em:

*Trông thành như nón không quai,
Như thuyền không lái như ai không chồng.
Gái có chồng như gông mang cổ,
Gái không chồng như phản gỗ long đanh.
Phản long đanh, anh còn chữa được.
Gái không chồng chạy ngược chạy xuôi.
Không chồng buồn lắm ai ơi!*

Đối với nam giới:

*Người ta chồng trước vợ sau,
Anh kia không vợ như cau không buồng;
Cau không buồng ra tuồng cau đực,
Trai không vợ cực lắm anh ơi!*

Có lẽ vì sợ những lời mỉa mai này, nên tuy đàn ông, đàn bà biết lẫn nhau có nhiều thói xấu, vẫn cứ lấy nhau, để rồi có khổ... nhưng lại thấy sướng!



CẢ SÔNG ĐÔNG CHỢ



Xã hội Việt Nam sống theo chế độ phụ hệ, người đàn ông có quyền thật rộng rãi. Với quyền này, một người chồng có thể có năm bảy vợ, và được sự chấp nhận của mọi giới nam nữ:

*Làm tài trai lấy năm lấy bảy,
Gái chính chuyên chỉ có một chồng.*

Nhiều bà vợ đã thường tự ý lấy thêm bà bé cho chồng, và đôi khi lúc chồng nóng giận, các bà thường dỗ chồng ngon ngọt, hứa nếu chồng muốn vườn thêm hoa các bà cũng bằng lòng:

*Chồng giận thì vợ làm lành,
Miệng cười hớn hở rằng anh giận gì?
Hỏi rằng anh giận em chi,
Muốn cưới vợ lẽ, em thì cưới cho?*

Hỏi liệu với lời dỗ dành ngọt ngào ấy, giận nào của chồng chẳng nguôi! Cô vợ sao mà khéo chiều chồng!

Có những bà khác khắc nghiệt, bảo đàn ông tham lam, lấy năm thê bảy thiếp, còn muốn tòm tem bên ngoài. Trước những lời buộc tội đầy đủ chứng cứ ấy, người chồng thật khó chối cãi, đành nhận lỗi và đổ cho cái đó chỉ là tự nhiên



của đàn ông. Đàn ông lấy vợ cũng như sông chứa nhiều nước vậy thôi:

*Sông bao nhiêu nước cũng vừa,
Trai bao nhiêu vợ cũng chưa bằng lòng.*

Kể ra sự so sánh cũng hơi khỉ quá, nhưng nhìn đi còn nhìn lại, một người đàn ông năm bảy vợ đã ăn thua gì, chẳng qua cũng đúng mặt tài trai! Xem như các hàng vua chúa, tam cung lục viện, biết bao nhiêu phi tần mỹ nữ, vậy mà có nhiều ông vua, có thấy đó là đủ đâu, luôn luôn ra lệnh kén thêm thực nữ giai nhân!

Tuy đàn ông nhiều vợ, các bà cũng chó nên lo lắng chồng hết thương yêu, hoặc thương yêu không xuể. Tình yêu thương co giãn, càng yêu nhiều lại càng không hết và càng chia nhiều lại càng rộng lớn hơn:

*Năm con năm nhớ,
Mười vợ mười thương.*

Một con, tình thương của cha mẹ làm sao, thì năm con bảy con, tình thương ấy vẫn vậy. Tình yêu của một người chồng đối với năm bảy vợ cũng thế, khác gì đâu?

Tuy vậy, nhiều cô trước khi lấy chồng chung bao giờ cũng đắn đo, so sánh cảnh chồng một vợ một, với cảnh chồng một, vợ đôi ba. Các cô chép miệng:

*Đói lòng ăn năm lá sung,
Chồng một thì lấy, chồng chung thì đừng.
Đói no một vợ một chồng,
Một niêu cơm tấm đầu lòng ăn chơi!*

Đói thì ăn lá sung, lấy chồng chung thì xin chịu! Nào là vợ cả hay ghen, nào là con chồng hỗn xược, lại có khi chồng ăn ở bất công:



*Một thuyền, một lái chẳng xong,
Một chĩnh hai gáo còn nong tay vào!*

Chưa chồng, các cô nghĩ kỹ như vậy, nhất là khi các cô trong tuổi đương thì, nhưng cô nào đã trót lấy chồng làm lẽ rồi, vẫn có những lý lẽ để bênh vực. Đây là lời tự biện của mấy người trót lỡ lấy chồng chung:

*Lấy chồng làm lẽ khỏi lo,
Com nguội đầy rá, cá kho đầy nồi!*

Kể ra, các bà nói cũng có lý! Làm lẽ, mọi việc đã có vợ cả lo hết, sự lo lắng không rớt tới phần mình. Đã thế, lại yên chí không sợ đói, vì com nguội luôn luôn đầy rá, cá kho luôn luôn đầy nồi, ăn lúc nào chẳng được tuy chỉ là com nguội.

Và đây một lời tự bênh vực khác:

*Tốt duyên lấy được chồng chung,
Lương vua khỏi đóng, áo chồng khỏi lo!*

Lời biện hộ này xa rộng hơn. Thuế má chồng phải đóng cho nhà nước đã có vợ cả lo, áo chồng khi đi đình đám cũng như khi ở trong nhà, phận lẽ mọn phải nhìn đến. Người vợ cả phải đứng mũi chịu sào, phải đảm đang mọi công việc, phải gánh vác giang sơn nhà chồng. Không phải lo nhưng ơn chồng mưa vẫn khắp, niềm ân ái đâu có kém gì, chồng trả bài cho vợ cả ra sao, cũng trả bài cho mình như vậy:

*Làm lẽ thì cũng lấy chồng,
Cũng chung chăn gối, chung mừng ái ân;
Sóng tình cũng gợn đêm xuân,
Cũng long chân chông, cũng vênh chân giường.*

Sự ái ân với chồng cũng nồng nàn, kém chi chồng một vợ một? Có khi một cô gái lấy chồng từ thuở mười lăm, chồng không



ngó ngang gì đến, nhưng lớn lên đã được chồng thương và sự chồng thương này đã ảnh hưởng tai hại cho cái chân giường:

*Lấy chồng từ thuở mười lăm,
Chồng chê tôi bé không nằm với tôi,
Đến năm mười tám đôi mươi,
Tôi ngủ dưới đất chồng lòi lên giường.
Một rằng thương, hai rằng thương,
Có bốn chân giường gãy một còn ba!*

Sự yêu thương mới thật thấm thiết, thấm thiết đến độ bốn chân giường gãy một còn ba! Các cô vợ lẽ được chồng chiều, cũng được hưởng những sự ái ân chẳng kém, sự nồng nàn đã biểu hiện ra với sóng tình cũng gợn đêm xuân, và làn sóng tình này cũng rung chuyển qua một tốc độ khiến cho long chân chống, vênh chân giường! Như vậy đủ tỏ rằng, dù nhiều vợ, người đàn ông yêu vợ không bao giờ xao nhãng bốn phận với bất cứ vợ nào.

Có thể có người chồng:

*Có mới thì nói cũ ra,
Mới để trong nhà, cũ để ngoài sân.*

Khi có vợ lẽ, thường nhăng vợ cả, quẩn quít với vợ lẽ nên cái cảnh sóng tình gợn đêm xuân đã khiến cho các bà vợ cả đôi khi cũng buồn, dè bủ các cô vợ bé, nàng hầu:

*Hay ăn đi ở vú,
Hay đú đi làm nàng hầu.*

Đi ở vú, nuôi con chủ nhà, mọi việc đã có chủ nhà lo cho đủ, không phải làm lụng gì, ngoài việc trông nom chú nhỏ. Bố mẹ chú, muốn cho người vú có sữa nuôi con mình, phải săn sóc người vú, cho vú ăn uống đầy đủ, có khi đến thừa



thải. Ăn đủ, vú nhiều sữa, đứa trẻ đủ bú sẽ khỏe mạnh. Đi ở vú tha hồ ăn và người hay ăn thì tìm đi ở vú, cũng như cô gái ưa đủ đốn không chịu làm ăn thì đi làm nường hầu để được chồng chiều chuộng, và cũng chỉ cần sao cho chồng bằng lòng là sung sướng rồi, khỏi phải lo nghĩ xa gần, khỏi phải lo việc nhà, việc đồng. Chỉ một việc đủ đốn với chồng!

Khi người chồng là một bậc quân tử, sự đủ đốn càng xứng vì:

*Nửa đêm quân tử nằm kê,
Còn hơn thằng mán võ về quanh năm.*

Người quân tử có lễ độ, yêu đương cũng theo lễ độ lại khéo tìm hiểu để thỏa mãn người chung chăn gối, cho nên nằm kê người quân tử một đêm còn sướng hơn được anh mán chiều chuộng quanh năm. Đành rằng yêu nhau, chuyện ân ái tiếc gì nhau, nhưng người quân tử biết vuốt ve trù mến, đêm xuân càng thêm xuân, còn con người thô lỗ thì ái ân cũng thô lỗ, sao có được cử chỉ dịu dàng? Thô lỗ cái gì còn tha thứ được, yêu thương phải cần êm ái, mới tận hưởng được cái thú yêu đương; thô lỗ thì dù có lệch chân giường, có vênh chân chông trong sự thỏa mãn nhục thể vẫn thiếu sự âu yếm nhẹ nhàng.

Từ khi nếp sống hòa theo những tiện nghi Tây phương, có xe hơi thì có thêm một nghề mới cho dân Việt Nam, nghề tài xế. Lúc mới có nghề này, các ông tài cũng vào hạng hách, nhiều ông tán tỉnh gái quê đã dụ dỗ:

*Nằm với ông tài một tí,
Hơn nằm với ông lý một năm.*

Con người ai chẳng hướng thượng, riêng gì các cô thiếu nữ! Các cô muốn làm lẽ người chồng xứng đáng:

*Thà rằng làm lẽ thứ mười,
Còn hơn chính thất những người đàn ngu.*



Lấy chồng dần ngu, có khác gì nằm bên khúc gỗ. Sống quanh với kẻ dần, thà làm lẽ thứ mười, tuy lẽ mọn thật đấy, nhưng bên chồng một đêm, biết bao nhiêu âu yếm nâng niu, biết bao điều vuốt ve mọn trón! Một đêm như vậy, còn hơn sống bên kẻ dần ngu suốt đời. Có khác gì ăn phải chùm sung chát lẽ! Ăn cả chùm sung chát, đâu có bằng ăn nửa quả hồng, ăn góc quả hồng, trái hồng chín ngọt lừ, chưa đưa tới môi đã trôi tới bụng, ăn thế có sướng hơn ăn cả chùm sung, da chát xít, càng muốn nuốt càng tắc cổ:

*Ăn nửa quả hồng, ăn góc quả hồng,
Còn hơn ăn cả chùm sung chát lẽ.*

Đời người sống được là bao, tội gì không tìm lấy người chồng cho xứng đáng, dù là chồng chung! Lấy chồng chung hay chồng riêng, cũng vẫn là đàn bà có chồng, cũng vẫn là người vợ, vì vợ cả, vợ hai, hai vợ đều là vợ cả. Lấy chồng làm lẽ, được chồng chiều chuộng, đã kém gì ai?

Nói thì nói vậy, thực ra, chồng một vợ một bao giờ chẳng thích. Nhiều cô gặp những chàng trai tán sất, nhưng ngăn cảnh chồng chung, thẳng thắn từ chối:

*Anh đã có vợ thì thôi,
Đèo bòng chi lắm, tội trời ai mang?*

Đúng! Đã có vợ thì thôi, lại còn muốn tòm tem gái tơ. Cái anh đàn ông thật là tham lam quá đáng! Mà đèo bòng, rồi đây cảnh cả lẽ ỉ eo, tội trời ai mang!

Đàn ông tham lam thật. Của nhà đã có, lại muốn thêm của lạ. Anh ta biện bạch:

*Trong nhà đã có đồ chơi,
Song le còn muốn của người thêm xinh!*

Có vợ thì có vợ, nhưng cứ com tẻ vợ nhà mãi đôi khi cũng thèm của mới lạ. Thế thái nhân tình ai chẳng vậy, nữa là đàn



ông! Hơn nữa, khi người vợ đã sút kém nhan sắc với thời gian, giảm duyên dáng, lại vụng về trong việc chiều chồng, làm gì người đàn ông chẳng muốn của người thêm xinh.

Có ông chồng, có bà vợ thật khôn ngoan khéo léo, thật dịu dàng mềm mỏng, vừa khéo chiều chồng, vừa khéo nuôi con, ông vẫn cứ lơ mơ gạ gẫm người khác! Có gì đâu, chẳng qua đàn ông thì vậy:

*Làm trai lấy vợ bé,
Nhà giàu tậu nghé hoa.*

Đàn ông muốn thêm cô vợ bé, chuyện rất thường trong xã hội ta xưa, thường như nhà giàu tậu thêm con nghé! Đừng ai trách cứ đàn ông chúng tôi làm gì, chúng tôi ai cũng như ai:

*Trong nhà đã có vàng mười,
Song le còn muốn của người nhân sâm.*

Vợ trong nhà đẹp thật, ngoan thật, dịu dàng thật, nhưng sống mãi bên nhau còn tìm đâu ra cảm giác mới! Vàng mười ai chẳng quý, nhưng có thêm nhân sâm vẫn hơn! Như vậy dù đã có vợ đẹp con khôn, người đàn ông có ước ao mong muốn thêm cô gái nào nữa chẳng qua chỉ là người có vàng mười lại muốn nhân sâm! Vợ đẹp thật, nhưng trông cô gái mon mồn đang tơ càng đẹp hơn, nhìn sao được ham muốn. Vợ tuy đẹp nhưng nhìn mãi cũng hóa tầm thường, thế thái nhân tình mà:

*Xưa nay thế thái nhân tình,
Vợ người thì đẹp, văn mình thì hay!*

Cái thế thái nhân tình kể ra hơi bậy! Thôi cứ tạm cho văn mình là hay đi không hại ai, còn vợ người mà thấy đẹp thì nguy lắm! Có phen vỡ đầu xẻ tai, có phen mất mạng không chừng. Vì vậy cổ nhân đã khuyên:



*Trai tân, gái góa thì chơi,
Đừng nơi có vợ, chớ nơi có chồng.*

Vậy thì nếu có muốn thấy vợ người đẹp, chỉ nên tìm cái đẹp ấy ở nơi vợ người đã hai năm mươi! Tìm cái đẹp ở đấy không nguy hiểm, tuy cũng là vợ người!

Đây là nói chuyện những người:

*Có oản thì muốn ăn xôi,
Có thịt lại cứ muốn đòi thêm nem.*

Dù sao, trong xã hội này, chồng một, vợ một vẫn hơn, vừa hợp lẽ âm dương, không bao giờ lo âm thịnh dương suy, hay trái lại.

*Thế gian một vợ, một chồng,
Chẳng như vua bếp, hai ông một bà.*

Có nhiều gia đình thật là êm ấm, vì anh chồng trai lơ, lấy thêm năm bảy vợ, cảnh nhà trở nên ỉ eo. Có bà vợ biết điều, nhin lờ, nhin tiếng, những bậc hiền phụ này thật hiếm. Có ông chồng hơi xa vợ là lảng xãng kẻ ngay với người khác, kiếm có vợ đàn, vợ đại, phải có người lo liệu xa gần:

*Anh khôn, nhưng vợ anh đàn,
Lấy ai lo liệu xa gần cho anh.*

Nhiều bà vợ cũng biết tính chồng hay bay bướm, dùng mọi cách chiều chuộng, ghen tương, dần dỗi để giữ chồng, nhưng:

*Đàn ông năm bảy lá gan,
Lá ở cùng vợ, lá toan cùng người.*

Mọi sự đề phòng của các bà, đôi khi hầu như vô hiệu:

*Canh cải mà nấu với gừng,
Không ăn thì chớ xin đừng mĩa mai;*



*Khuyên chàng đừng ở đơn sai,
Vắng mặt chàng sẽ yêu ai mặc lòng!*

Mấy lời người vợ thật tha thiết, nàng chỉ xin chồng nể mình khi có mặt, còn vắng mặt sẽ yêu ai mặc lòng.

Người chồng cũng hiểu vậy, vẫn ăn canh cải nấu với gừng, nhưng lại muốn ăn cả riêu cua nấu me:

*Canh cải mà nấu với gừng,
Ăn ngon nhưng vẫn thấy lòng sắt se;
Riêu cua mà nấu với me,
Ăn thêm mát ruột ai chê ai cười?...*

Các ông chồng cứ việc, ngoài canh cải với gừng, ăn thêm riêu cua nấu me cho mát ruột, nhưng đừng có bao giờ than:

Đa nhân duyên lắm điều phiền não.

Ham nhiều vợ phải chịu hậu quả của sự ham muốn. Đành rằng đàn ông nhiều vợ, có thiệt chỉ thiệt các bà vợ, còn người chồng càng nhiều vợ càng lắm người chiều chuộng. Xưa nay, Bắc, Nam gì cũng vậy, nói nhiều vợ chẳng mấy ông chê.

Này đây, một ông chồng miền Nam, đồ đệ của chủ nghĩa đa thê, đã sơ sơ lấy đến chín vợ, và được cả chín bà thi nhau chiều, đua nhau may cho ông chiếc áo:

*Sớm mai đi chợ Gò Vấp,
Anh mua một xấp vải đem về,
Cho con Hai nó cắt, con Ba nó may,
Con Tư nó dệt, con Năm nó viền,
Con Sáu đơm nút, con Bảy vắt khuy,
Anh bước ra đi,
Con Tám nủ, con Chín trì.*

Ơ em Mười ơi! Sao em để vậy còn gì áo anh?



Manh áo đã hoàn thành bằng xấp vải mua ở chợ Gò Vấp, các cô đã chia nhau mỗi người mỗi việc cho xong cái áo, cô Tám, cô Chín không được dự công đã nín đã trì lúc chồng diện áo ra đi, khiến anh chồng phải cầu cứu đến cô Mười. Cái cảnh chín vợ của anh chàng sao mà vui quá xá? Chẳng trách anh chàng ham nhiều vợ! Trông thấy cảnh này ai mà không muốn cưới thêm vài ba cô vợ nữa, nhất là mấy cô miền Nam...

Nếu có người được chiều vì nhiều vợ thì cũng chẳng thiếu gì kẻ khổ lên, khổ xuống với cảnh đa nhân duyên:

*Ba vợ, bảy nàng hầu,
Đêm nằm chuồng trâu, gối đầu bằng chổi.*

Ba vợ bảy nàng hầu, tổng cộng tất cả vị chi đi mười cô, vậy mà vì ghen tuông, vợ nọ chê, vợ kia trách, anh chồng đành lóp ngóp ra chuồng trâu nằm và dùng chiếc chổi gối đầu! Phải là một người giàu, mới có trâu cây ruộng cấy, và mới có chuồng trâu mà nằm, nghèo thì coi chừng!

Không vì ghen tuông, có khi là một đàn vợ đại thi nhau làm hại anh chồng; tuy vợ đại, nhưng cái giống đàn ông tham lam, khôn đại cũng tốt cả chẳng chê vợ nào!

*Trên trời có vấy tề tề,
Có ông bảy vợ chẳng chê vợ nào.
Một vợ tát nước bờ ao,
Phải trận mưa rào đứng nép bụi tre.
Một vợ thì đi buôn bè,
Con sóng con gió nó đè xuống sông:
Một vợ thì đi buôn bông,
Chẳng may con táp nó đông lên trời!
Một vợ thì đi buôn vôi,
Khi vôi phải nước nó sôi ầm ầm.*



Một vợ thì đi buôn mâm,
Không may mâm thúng lại nằm ăn tôi!
Một vợ thì đi buôn nồi,
Không may môi méo, một nồi hai vung.
Một vợ thì đi buôn hồng,
Không may hồng bẹ, một đồng ba đôi.
Than rằng đất hời, trời ơi!
Trời cho bảy vợ như tôi làm gì?

Anh chồng quả đã có lý do để than! Bảy vợ đều đoảng cả như vậy, thì có bảy vợ để làm gì? Tuy nhiên anh vẫn còn nguyên, anh là may mắn lắm rồi! Vợ nào cũng làm gì hỏng nấy, không làm hỏng luôn anh, anh phải mãn nguyện, sao còn than? Vợ như vậy, có núi của cũng hết, còn có chuồng trâu để nằm lại được gối đầu bằng chổi cũng là nhiều! So sánh anh với kẻ một vợ một chồng, anh sẽ thấy mình thua xa:

Như tôi một vợ một chồng,
Chồng xướng vợ họa, chồng trong vợ ngoài.
Đêm nằm rủ rủ bên tai,
Giường kêu một kết, mặc ai với mình!

Chồng một vợ một, anh khuya tha hồ bù khú, giường có kêu chỉ nói lên tiếng ái ân thắm thiết, một có kết chỉ là khúc nhạc hòa vui! Thật là tuyệt vị chi thú! Sự sung sướng đặt bên cạnh ông ba vợ ba bát canh bầu, hoặc bên cạnh ông bảy vợ chẳng chê vợ nào, thì đúng đa nhân duyên lắm điều phiền não.

Biết rằng phiền não, người ta vẫn cứ đa nhân duyên. Hoàn cảnh đã đưa người ta tới, và nhiều sự gặp gỡ đã tạo nên. Nhiều khi chính các cô ôm ở trước, khiến cho đàn ông có muốn ngãng ra lại đâm tiếc rẻ!



*Thuyền ngược hay là thuyền xuôi,
Thuyền về Nam Định cho tôi ghé nhờ.*

Nếu bạn đang dong con thuyền dọc theo dòng sông hoặc dòng kênh, có một thiếu nữ nhan sắc xin ghé nhờ, bạn tính sao? Từ chối ư? Sao nhẫn tâm thế? Cho ghé nhờ ư? Coi chừng mà mắc mối tơ mảnh đó! Chàng trai chở thuyền được cô gái xin ghé nhờ về Nam Định cũng đã suy nghĩ đắn đo, và đã trả lời:

*Con gái chỉ nói ỡm ờ,
Thuyền anh chật chội còn nhờ làm sao?*

Cô gái cũng ỡm ờ thật, nhưng không xin ghé nhờ thì phải đi bộ, mệt thấy mồ! Thuyền đã chật còn ghé nhờ vào đâu? Anh chân chèo nói vậy, nhưng vẫn cứ ghé thuyền vào bờ để cô gái lên khoang, có lẽ anh tiếc cửa, không muốn con bò lạc, lạc nẻo đường xa! Hoặc anh nhân từ thương cô gái đường xa dặm thẳm?

*Miệng nói, tay bẻ lái vào:
“- Rửa chân cho sạch bước vào thuyền anh?”*

Anh thật cẩn thận, sợ chân cô gái lấm ləm dơ khoang thuyền, hay anh có hậu ý gì? Sợ cảnh cô làm dơ bẩn mình anh chẳng hay làm lấm chiếu anh trải mời cô nàng nằm:

*Thuyền dọc anh trải chiếu ngang,
Anh thời nằm giữa hai nàng hai bên.*

Ừa! Đâu ra mà lấm vậy, một cô xin ghé thuyền, giờ lại hóa hai, đã có ai xin ghé thuyền trước cô rồi? Hay bà xã anh đó?

Nằm thì coi sung sướng lắm, không biết có xơ múi gì không? Cứ kể nếu người bên kia là bà xã thì cái chuyện tòm tem ắt khó khăn, nhưng nếu cả hai bên chỉ là những cô ghé đò, có người thương cho anh sẽ mỗi gối chồn chân! Và cũng sợ



anh không đủ tài ba với đêm vấn tình dài! Cứ kê cái cảnh
một chàng nằm giữa hai bên hai người đẹp thật cũng khó xử:

*Ngoảnh mặt sang Tề, e Sở giận,
Quay đầu về Sở, sợ Tề ghen.*

Anh lái đồ đã vô hình trung tự biến mình thành quân tử của
cả hai nàng. Cả hai nàng đều ghen thì anh khó xử thật, đứng
thân phận nước Đàng bé nhỏ nằm giữa hai nước lớn là Tề và Sở!

Đa nhân duyên với cô gái xin ghé đò, thật đúng do hoàn cảnh
tạo nên, người đàn ông có muốn sắt đá vô tình cũng không
được, mở đến miệng mèo lại bảo mèo đừng ăn, khó nghe quá:

Kiến thực bất thực vị chi cuồng

thấy ăn không biết ăn, đúng là cuồng vậy!

Một đêm nằm, một năm ở. Quen với nghĩa xa nhau có
mấy, và từ một đêm nằm đi tới chỗ đạo nghĩa vợ chồng lại
càng gần hơn, dù là chồng đôi, vợ ba!

Gặp anh trai chưa vợ thì chồng một vợ một, còn nếu anh
đã có, lấy thêm vợ nữa có sao, mắt mắt gì đâu? Hôn nhân bắt
đầu từ:

Chuyến tàu nên nghĩa, chuyến đò nên quen.

càng nhiều kỷ niệm.

Các bà vợ miền quê xứ Bắc, trong việc chiều chồng có sự
tranh nhau lấy vợ lẽ cho chồng, cưới vợ lẽ để có người hầu
hạ chồng thay mình, và để có thể lên mặt bề trên được, lại
tỏ ra mình rộng lượng dong được vợ lẽ.

Có nhiều bà, nhất là các bà lý, bà chánh, bà phó, sau khi
lấy chồng năm bảy năm, có với chồng được một vài đứa con,
bỗng nhiên không hỏi ý kiến chồng, thấy một cô nào ưng
mắt, liền tự động cưới cho chồng làm vợ lẽ. Ông chồng tuy
không bằng lòng, ấy là ông nói vậy, nhưng trước sự đã rồi,



đành nhắm mắt nể vợ cả ăn nằm với vợ lẽ!

Cô vợ lẽ này, do vợ cả đứng lên cưới, tất nhiên phải chịu lụy với vợ cả, nhưng cô cũng muốn làm bực chị. Thế là sau một thời gian sống với chồng, có lời được một vài đứa con, cô cũng ngấm một người, rồi cưới cho chồng làm vợ ba.

Ông chồng lại bất đắc dĩ phải nhận cô vợ ba, và cô vợ ba này cũng theo gương hai bà trước, cưới cho chồng cô vợ tư. Và cứ như thế, ông chồng luôn bị ép uống có thêm vợ mới, ông chẳng bằng lòng tí nào! Có ông lần lượt vợ nọ cưới vợ kia có đến bảy tám vợ, đều không do ông chủ trương, bất đắc dĩ ông phải chấp nhận trước sự đã rồi, tuy trong bụng ông ắt phải thích ngẫm!

Có năm bảy vợ thì có năm bảy người hầu hạ, nhất là các bà vợ của ông đều muốn chiều chồng. Ấy là chưa kể, những nàng hầu do tự ông mua lấy, hoặc các con nợ của các bà gán con gái cháu gái cho! Ông tha hồ sung sướng, vật chất thì chẳng phải nói, gia đình ông phải sung túc, các bà vợ mới có dần vốn và nảy sự cao hứng cưới bà bé cho ông. Các bà vợ đua nhau hầu ông ban ngày, lại hầu ông ban đêm, không ghen tuông, và ông cũng không cần phải nộp thuế cho bà nào khi muốn tòm tem bà khác.

Đa nhân duyên, nhưng thật thoải mái:

*Đêm năm canh, năm vợ ngồi hầu,
Vợ cả pha nước tèm trầu chàng xơi.
Vợ hai trải chiếu chia bài,
Vợ ba coi sóc nhà ngoài, nhà trong.
Vợ tư trải chiếu quạt mừng,
Vợ năm thức dậy trong lòng xót xa,
Chè thang cháo đậu bung ra,
Chàng xơi một bát kẻo mà công lênh.*



Đã tuyệt vời chưa? Đêm năm canh, đủ năm cô vợ hầu, với sự hầu hạ này, ông chồng thọ được, kể cũng là sự lạ! Riêng việc trải chiếu đã phải hai bà, một bà trải chiếu chia bài để chồng giải trí, một bà trải chiếu quạt mừng để chồng nghỉ ngơi. Rồi đêm hôm mệt nhọc, sáng ngày đã sẵn có bà vợ nằm sửa soạn chè thang cháo đậu bụng ra mời chàng xoi cho khỏi mệt và cũng xin chàng... chiều em như các chị! Đa nhân duyên như vậy ai chẳng muốn!

Cái trò ở nhà quê nhiều khi nó buồn cười lắm, có cô chị lấy chồng, lại kéo luôn cả cô em về cùng hầu một người quân tử với mình, không có em ruột thì kéo em họ, hoặc kéo cô cháu cũng tốt! Các bà muốn lọt sàng xuống nia, không muốn hạt rơi, hạt vãi vung ra ngoài phí của.

Các ông thì cũng thích cái trò hoa thơm đánh cả cụm, đã được con chị lại muốn dì con em, dù ai nói sao cũng mặc:

*Con công tổ họ trên rừng,
Đã được con chị thì đừng con em!*

Con công vừa múa vừa hát trên rừng, nó bảo đã lấy cô chị, chớ tham đòi cả cô em. Lòng đang muốn được cả chị lẫn em, chàng trai đã trả lời con công:

*Lòng yêu vô giá vô chừng,
Con công tổ họ trên rừng mặc công.*

Lòng ham muốn của đàn ông vô bờ bến, hàng bị các cụ ghi nhận:

*Hoa thơm đánh cả cụm,
Mít ngon đánh cả xoi,
Mía ngọt bòn cả vỏ.*

Lòng đàn ông là như vậy, ai có chồng thì giữ, kéo:



*Cá nục nấu với dưa hồng,
Lờ lờ có kẻ mất chồng như chơi.*

Mất chồng với gái tơ nhan sắc đã đành, nhiều khi lại mất chồng không với ai trẻ đẹp hơn mình, mà mất chồng với một mục nạ dòng mới cay cú:

*Bầu già thì mướp cũng xơ,
Nạ dòng trang điểm, gái tơ mất chồng!*

Ai bảo gái tơ cậy mình duyên dáng không biết giữ chồng, để nạ dòng nó cuỗm mất:

*Cau già dao sắc lại non,
Nạ dòng trang điểm lại giòn hơn xưa!*

Xét ra việc đa nhân duyên tự người đàn ông cũng có nhưng thực thì không phải không tự đàn bà!

Cái cảnh chồng chung vợ chạ, cứ bảo không ưa, nhưng đàn bà vẫn cứ lấy chạ chồng chung. Chỗ quang chẳng đi, chồng riêng chẳng lấy, cứ đâm quàng chỗ rậm, lấy ghé chồng người. Thế còn kêu ca gì nữa:

*Cây cao bóng mát không ngồi,
Chạy ra chỗ nắng trách trời không râm!*

Quá lứa lỡ thì đã đành, lấy chồng riêng không xong phải lấy chồng chung, dù chồng già hay trẻ:

*Còn duyên kén những trai tơ,
Hết duyên ông lão cũng vợ làm chồng.*

Về phần các bà các cô thì vậy, còn các ông thì sao? Đa nhân duyên có đúng lắm điều phiền não không? Để trả lời, mời các bạn đọc dưới đây lời tâm sự của một ông ba vợ:

*Một bà, một bà, lại một bà,
Nghe nhiều nhưng đếm mới là ba.*



*Nhức đầu lắm lúc không người bóp,
Đau bụng nhiều khi chẳng kẻ xoa.
Đã cảnh đĩa bay thường tái diễn,
Thêm trò đấu võ lại bày ra.
Nên cười hay khóc ai ơi nhỉ?
Tuy vậy nhiều khi sướng sướng là.*

Ấy cái cảnh đa nhân duyên nó như vậy, ông nào thích xin mời cứ nhào vô để hưởng cái nhiều khi sướng sướng là sướng về gì? Phải chăng đó là những phút giây ông đang bị các bà rút tận xương tận tủy?

Ngoài những phút giây mê ly ấy, tha hồ mà ngắm cảnh đĩa bay, tha hồ xem các bà múa dao phay, dao bầu, đấu võ. Lúc ấy coi chừng kéo mất tai, mất mũi, cụt ngón tay oan với những đường võ của những ngọn dao vô tình! Nhà thơ còn quên không nhắc tới cái cảnh được nghe ca hành vân, bình bán, được thấy các bà đem tam, tứ đại của nhau ra ném tung tứ phương! Còn gì nữa? Nhiều lắm, bút nào mà tả cho hết được!

Phải chăng đã được chứng kiến những hoạt cảnh đẹp đẽ ấy, nên một nhà thơ khác đã khuyên như ai muốn “cả sông, đồng chợ, đồng có mây, tây có sao”, như sau:

*Lấy vợ không nên lấy vợ nhiều,
Một bà thôi cũng đủ thương yêu.
Hay gì cái thói phường tham thối,
Cả lẽ làm chi tổ ỉ eo?*

Ai khuyên can mặc ai, chuyện gì đã xảy ra cứ việc xảy ra, đàn ông cứ tham sắc tham tài, ưa cảnh cả sông đồng chợ và tại xã hội Việt Nam vẫn có người phải chịu cảnh “ăn com nguội, nằm nhà ngoài”.



Cũng gọi là lấy chồng, nhưng người vợ lẽ đâu có quyền giữ rịt chồng. Tuy chồng là sở hữu chung của cả vợ cả lẫn vợ lẽ, người làm lẽ bao giờ cũng chịu thiệt thòi. Thiệt thòi về tinh thần, thiệt thòi về vật chất, lại thiệt thòi cả về niềm ái ân nữa.

Nữ thi sĩ Hồ Xuân Hương đã từng làm lẽ, hiểu cái cảnh lẽ mọn ra sao. Bà đã chua chát ghi lại trong một bài thơ:

*Kẻ đắp chăn bông, kẻ lạnh lùng,
Chém cha cái kiếp lấy chồng chung!
Năm thì mười họa hay chẳng chớ,
Một tháng đôi tuần có cũng không.
Cố đấm ăn xôi, xôi cũng hẩm,
Cầm bằng làm mướn, mướn không công.
Thân này ví biết đường này nhẽ,
Thà trước thôi đành ở vậy xong!*

Ngoài Bắc rét buốt, đêm đông rất lạnh. Cô đơn đã lạnh, có chồng phải nằm không, càng lạnh hơn, trong khi đó, có người chung chồng với mình, không những được chồng ấp ủ, lại được cùng chồng mây mưa dưới nếp chăn bông ấm áp. Cái kiếp lấy chồng chung sao mà buồn tủi. Năm thỉnh mười thoảng chồng có hỏi đến, mới chợt nhớ mình có chồng, việc hỏi đến này có thể một tháng đôi tuần, có thể không! Thật là cố đấm ăn xôi cũng chẳng được ăn xôi gạo thơm xôi dẻo, lại phải ăn xôi hẩm, cơm hẩm còn khó ăn nữa là xôi! Tự coi như đi làm mướn thì lại làm mướn không công! Cảnh làm lẽ như vậy, chẳng thà không chồng ở vậy cho xong. Trách nào chẳng có người than:

Chết trẻ hơn lấy lẽ.

Lấy lẽ bị đầy ải có khác gì chết trong cõi sống?



*Lấy chồng làm lẽ khổ thay,
Đi cấy đi cày chị chẳng trả công.
Tối tối chị giữ lấy chồng,
Chị cho manh chiếu nằm không nhà ngoài;
Sáng sáng chị gọi bó Hai,
Trở dậy nấu cơm, thái khoai, băm bèo.*

Thật đúng như lời nữ sĩ Hồ Xuân Hương: làm lẽ là làm muống không công. Ở thôn quê, bao nhiêu công việc bộn bề, người vợ cả đều để phần người vợ lẽ hết: đi cấy, đi cày, nấu cơm, thái khoai, băm bèo. Việc làm là của vợ lẽ, còn chồng thì của vợ cả.

Suốt ngày làm lụng, đêm đến, được người vợ cả cho manh chiếu nằm không nhà ngoài, liệu có ngủ được yên chăng? Vậy mà trời vừa sáng, người vợ cả đã đánh thức người vợ lẽ dậy trước lo việc lợn gà, còn bà, bà vẫn ôm ấp chồng cho đã buổi tinh sương! Thật vất vả, đúng là:

*Cố đốt ăn xôi,
Đốt chịu vô hồi, xôi chẳng được ăn.*

Trước mọi sự áp bức cay cực, nhiều bà vợ lẽ đã thốt ra những lời thật chua cay:

*Cùng đòi ăn đếch với gừng,
Vừa cay, vừa đắng, vừa sừng cả mồm;
Cùng đòi ăn đếch với chanh,
Vừa chua vừa chát, vừa tanh cả mồm!*

Nhiều cô thật nhan sắc cũng lấy chồng làm lẽ, gặp nghịch cảnh, vợ cả cay nghiệt, con chồng tai ác. Thêm anh chồng râu quặp trước hàm sư tử, khổ oi là khổ! Nghĩ mình không đến nỗi nào, sao phải chịu đầy ải:



*Gỗ trắc đem lột ván cầu,
Yến sào đem nấu với đầu tôm khô.*

Gỗ trắc là một danh mộc chỉ làm đồ quý, lại bị đem lột ván cầu, có khác gì cô gái nhan sắc phải sánh duyên làm lẽ, nhất là khi gặp phải anh chồng không xứng đáng! Cũng như tổ yến là một món ăn quý giá, lại đem nấu với đầu tôm khô, thật hoài phí yến sào đi!

Đã đành, cũng có người lấy lẽ, rồi ăn cướp chồng, nhưng ai có khen gì người ghen ngược. Xin đừng hậu hĩnh lên mặt:

*Cùng thì làm lẽ,
Người ăn bát mẻ, nằm chiếu manh,
Người ăn bát đại thanh, nằm chiếu miến!*

Làm lẽ đành đá cá cây, chiều chồng ghen ngược rồi cướp chồng, đánh bật vợ cả, bao nhiêu quyền của vợ cả đều nắm hết, sống sang trọng, ăn cơm dùng bát đại thanh loại bát sứ men trắng nhập cảng từ bên Tàu. Đêm đêm giữ rịt lấy chồng canh vẩn tình dài, nằm chiếu miến, đắp chăn bông, cùng chồng đầu gối má kề, toại giấc mộng Vu Sơn! Trong lúc ấy, người vợ cả bị chồng ruồng rẫy, hoặc về ở nhà với bố mẹ, hoặc cam phận nằm riêng một nơi với con thơ, trong lòng căm giận cô vợ lẽ vô ngần. Do sự căm giận này, có những hậu quả ai mà lường được.

Trái lại, làm lẽ cam bề tiểu tinh, tất nhiên phải khổ. Thay vì nằm chiếu miến, thứ chiếu dệt bằng cói đậu tốt, sẽ nằm chiếu manh, chiếu rách. Ăn cơm cũng chẳng được chung mâm với chồng mà dùng bát đại thanh! Ăn cơm nguội và dùng bát mẻ. Thật là cơ cực vô duyên:

*Thân em làm lẽ vô duyên,
Mỗi ngày một trận đòn ghen toi bời;*



*Ai ơi, ở vậy cho rồi,
Còn hơn lấy lẽ chồng người, khổ ta.*

Làm lẽ như vậy ai mà chịu nổi mỗi ngày một trận đòn ghen, còn gì là con người. Ta vẫn nói *ngứa ghẻ, đòn ghen*, đòn ghen là thứ đòn thù hận, đánh sao cho thật hủ, đánh sao cho kẻ dám lấy chồng mình phải thất kinh táng đờm đến phải bỏ mà đi, nếu không thì cũng không tơ hào đến chồng! Ở vậy muốn ăn thì ăn, muốn ngủ thì ngủ, không ai kiềm chế bắt buộc được:

*Có ai thêm bận vì ai,
Không ai giường rộng chiếu dài dễ xoay.*

*

*Chồng con là cái nợ nần,
Thà rằng ở vậy cho thân được nhàn.*

Rất tiếc ít ai nghĩ vậy, nên cứ vẫn lấy chồng làm lẽ, có khi vì lời tán ngon tán ngọt của chàng trai có vợ, có khi vì hy vọng cướp được chồng người.

*Chồng chung, chồng chạ,
Ai khéo hầu hạ thì được chồng riêng.*

Đàn ông ai chẳng muốn được chiều, vì vậy mới có cảnh cả thua lẽ, lẽ khéo ỏn thót chiếm được chồng riêng. Vợ lẽ được chồng thương yêu có khi còn quyền hành hơn vợ cả. Lẽ đòi là vậy:

Khôn làm cột cái, dại làm cột con.

Vợ lẽ khôn ngoan chiếm quyền vợ cả, vợ cả vụng dại đành chịu sự thay đổi ngôi, sợ chồng đành nhẫn nại mặc vợ lẽ hoành hành.

Đã cướp chồng, có bà vợ lẽ còn đành hanh ghen ngược, ngôn ngữ và cử chỉ thật đáng chê:



*Năm quan tiền tốt bó mo,
Làm tờ ký chỉ, chị cho chuộc chồng.
Măng non nấu với gà đồng,
Chơi nhau một trận xem chồng về ai?
Già gan cướp được chồng người,
Non gan hết vía rụng rời chân tay!*

Đã du côn chưa, cướp chồng người còn thách thức đòi người ta phải chuộc, lại muốn cùng người chơi nhau một trận, xem ai gan già mặt lớn!

Rõ thật nồn nuồng trăm cái đậu giường, nghìn cái dấu tay!
Ấy người ta tranh chồng như vậy đấy, ai chịu được thì chịu, không chịu nổi cũng phải ráng mà chịu.

Rất may, người đánh đá bao giờ cũng không nhiều, nên có cô gặp những chàng trai có vợ tán tỉnh ngọt ngào thì *chân giò lẳng ra*, hoặc bảo thẳng vào mặt:

*Tôi đã biết vợ anh rồi,
Quần quần tóc trước là người hay ghen.*

Phải cần có những người nói thẳng như vậy để đàn ông có vợ khỏi tơ lơ mơ gái chưa chồng.

Cũng có những cô gái đáng thương, vì hoàn cảnh phải lấy chồng làm lẽ, biết phận mình, luôn luôn *ngậm bồ hòn làm ngọt*, dù ai có mỉa mai nói ra nói vào.

*Thân em làm lẽ chẳng nề,
Có như chính thật mà lẽ giữa giường.
Tối tối chị giữ lấy buồn,
Chị cho manh chiếu nằm sông nhà ngoài.
Sáng đến chị gọi: Ớ Hai!
Bây giờ trở dậy thái khoai đâm bèo.*



Vì chưng bác mẹ em nghèo,
Cho nên em phải đâm bèo thái khoai.

Lời cô gái cam bẽ lẽ mọn thật đáng thương. Cô biết thân phận mình làm lẽ đâu dám chễm chệ nằm ở giữa giường. Cô an phận ở nhà ngoài, đêm nào được chồng ban ơn hỏi đến thì hay đêm ấy, chòi mòi làm sao được, vợ cả nó dần cho thì om xương mềm thịt! Nói chi công việc, nặng nhẹ, nàng đều phải gánh hết!

Nàng biết chồng nàng cũng thương nàng, nhưng ngại người vợ cả nên sự thương yêu rất e dè!

Xưa có một ông đồ nghèo. Ông đồ nghèo nhưng hay chữ, dạy học ở một làng kia, thường lấy văn thơ cảm hóa mọi người. Bà vợ cũng là con nhà văn tự và cũng biết đôi ba chữ. Cả đôi vợ chồng đều trọng đạo thánh hiền và rất thương yêu nhau.

Kẻ hay chữ thường gặp người hay chữ. Nơi ông đồ dạy học, có một cô gái vào bậc tài thư, nghĩa là có học và cũng biết làm thơ. Thấy vợ chồng ông đồ nghèo, cô thỉnh thoảng vẫn giúp đỡ, và hằng được vợ chồng ông đồ, nhất là chồng, làm thơ cảm tạ. Thơ hay, ngôn từ quân tử khiến cho cô gái động lòng, và cô đã từng họa lại những vần thơ của ông bà đồ, riêng những bài thơ của ông đồ, cô họa nhiều hơn!

Văn thơ thường dễ sinh cảm mến. Vợ chồng ông đồ mến cô gái, cô gái cũng mến lại hai người riêng rất cảm phục ông đồ.

Chẳng biết, sự mến phục nó diễn tiến làm sao mà về sau cô gái đã lấy ông đồ, làm vợ lẽ. Bà đồ đã bằng lòng để vườn thêm hoa cho *đẹp lòng người quân tử* và để giai nhân *như ý hảo cầu*. Bà không ghen, cảnh vợ chồng tay ba rất là êm thấm. Cô gái đi buôn bán giúp đỡ thêm vợ chồng ông đồ, ông bà đồ cũng tỏ ra rất hài lòng. Bà đồ thường để cho hai người họa thơ với nhau không hề có ý ghen tuông. Khi cao hứng bà cũng họa xen vào đôi ba vận.



Cái cảnh thơ văn vui vẻ lắm, tuy nhiều khi ông đồ vẫn có vẻ suy nghĩ và cô gái cũng buồn buồn. Có lẽ việc mở khóa động đào giữa ông đồ và cô gái không được thường xuyên lắm, tuy bà đồ không hề giữ lấy ông đồ. Có học đạo thánh hiền, bà đâu có những chuyện thô lỗ của phường bách tính ghen tuông.

Nhà nghèo hẹp có ba gian. Tối ông đồ vẫn ngủ riêng ở gian đầu nhà, ban ngày ông dùng tiếp khách. Bà đồ ngủ gian nữa, cô vợ lẽ ngủ gian đầu bên kia.

Một đêm cô gái cao hứng trước cảnh trời êm ả, cất giọng ngâm thơ:

*Bây giờ nước lặng sóng yên,
Sào kia nhớ bến chống thuyền sang chơi.*

Nghe cô vợ lẽ ngâm, không biết ông đồ đã hiểu ra sao, ngâm đáp lại:

*Sào thường nhớ bến ai ơi,
Vướng đồn quan phủ chưa xuôi được đò.*

Nghe hai người ngâm thơ với nhau, bà đồ cũng sinh tình ngâm theo:

*Sông kia ai cấm ai dò,
Muốn xuôi thì nộp thuế đò mà xuôi!*

Ông đồ lại ngâm tiếp, giọng có vẻ hậm hực gay gắt:

*Chẳng buồn chẳng bán thì thôi,
Nộp quan hết vốn còn xuôi nổi gì?*

Vợ chồng tay ba như vậy, người vợ lẽ cũng đã khổ tâm lắm ấy thế mà nhiều bà vợ cả lại ghen tuông ghen ghét hơn. Tôi xin mượn bài *Học thuyết V²* của chàng Ngô trong tập *Gió lốc*, vừa để kết luận vừa để nhấn nhủ các ông muốn vườn thêm hoa, các cô thích nơi có chồng và cả các bà ghen quá



Hoạn Thư. Chàng Ngô viết theo thời sự, lời văn dí dỏm, và lời thơ rất tự nhiên:

*V¹ (Vê oong) của một quân nhân,
Nghe tin thiên hạ, đồn gần đồn xa.
Rằng: Lang quân chíp một bà,
Có nghề mụ tú có nhà ở riêng.
Quái sao năm sáu đêm liền,
Chàng đi cấm trại liền miên cả tuần!
Cấm trại xa! Cấm trại gần!
Hay đem trút cả về phần V² (Vê đo)!
V¹ thui thủi nằm trơ,
Lẳng nghe đất hận dâng bờ sông yêu!
Chữ ghen đi với chữ liều,
Quyết tâm nghĩ kế làm điều đứng người.
Vĩ tìm đến tận đến nơi,
Gặp V² vẫn tươi cười như không!
“- Chúng ta chung một tấm chồng
Sao em lánh chị mà không chịu về?”
V² lòng thấy hả hê,
Vội vàng đón tiếp xum xuê chào mời:
Em em, chị chị toi bồi,
Mặn mà hơn cả đón người tình chung!
V² sửa bữa tiệc mừng,
Thức ăn, thức uống bày lưng một thời.
“- Chị ơi” em rót, em mời!
“Tiên chủ hậu khách”, chị chơi đòn già!
V² vừa ngựa cổ ra,
Ngay tình uống rượu cốt là mua vui.*



V¹ sẵn giắt bên đài,
Chiếc dao con chó, vội khai ra liền:
Đâm nhàu vào cổ vào tim,
V² sắc rượu không tìm lối la!
Đành thôi chết đứng giữa nhà,
Lang quân chột đến, thế là... hơi ôi!!!
V¹ lạng lẽ rút lui,
Bỏ con dao đấy với người tình chung!
Láng giềng đổ đến xem đông,
Người ta cứ ngỡ là ông giết bà!
Tưởng rồi vui vẻ bộ ba,
Nào hay ước vọng chỉ là mộng mơ!
Thế là tiêu mối tình thơ:
V¹ vào khám, V² vào hòm!
Lang quân đành nhẹ lên đồn,
Mang cây súng rỉ mà nom chiều tà...



CỜ BẠC CANH ĐỎ CANH ĐEN



Trong bốn nghiệp tứ đồ tường: tửu, sắc, yên, đồ, đam mê nghiệp nào cũng đều tai họa, không hiểu tại sao tổ tiên chúng ta lại cho rằng:

*Lấy chồng chè rượu là tiên,
Lấy chồng cờ bạc là duyên nợ nần.*

Và chính các bà trước đây cũng hằng khuyên chồng:

*Khuyên anh cờ bạc thì chừa,
Rượu chè trai gái say sưa mặc lòng.*

Đa mang đen đỏ, nay thua ít mai thua nhiều, được ham ăn, thua ham gỡ, gỡ về chẳng thấy chỉ thấy gỡ đi, tiền muôn bạc triệu cũng dần dần rơi vào chiếu bạc, tiền hết bán nhà cửa ruộng nương, như vậy vợ con nào chịu thấu. Tiền của thua hết, phải đi vay, vay cào vay cấu, mang công mắc nợ, chịu sự khinh khi của họ hàng, bạn bè, *anh em khinh trước, làng nước khinh sau*. Chồng con như vậy là quá cái *duyên nợ nần*.

Ta vẫn nói *ma cờ bạc*, vì cờ bạc có ma, ai mắc vào cũng ham, ham được đã đành, có người chỉ ham chơi cao thấp. Ở những nước cao thấp, họ coi đánh bạc như một nghệ thuật,



chính nghệ thuật này đã làm người ta say sưa. Một thí dụ: Ai đã chơi *xì phé* tất hiểu được những nước cao thấp biết tiến biết lui, và vẻ mặt lạnh lùng của con người giữ *tấ* phải coi như vẻ mặt chai chỉ của một ông tướng trước ba quân. Ăn một ván bài *thấu cáy* đã thú vì được tiền, nhưng thú hơn là đã lừa được đối phương. Nhiều người chỉ vì cái thú thấu cáy đã vong gia bại sản với bốn ông già, song nhất định không bỏ được cả bốn ông:

*Già Rô, già Pích, già Chuồn,
Mấy già xúm lại đẩy xuống đi hỏi ruộng giao;
Già Cơ mới hỏi làm sao?
Già Chuồn nó nói: phải cày, phải cấy mau mau kịp mùa!
Ai ơi bài bạc ăn thua,
Hết tiền hết gạo như cua gãy càng.*

Bốn ông già thiệt đáng say mê, chẳng vậy mà trong khi lo làm ăn *phải cày, phải cấy mau mau kịp mùa*, người dân quê vẫn nghĩ tới bốn ông già với nước cao thấp, nào đi tiên, nào bỏ, nào lưỡng phé... Các tay có máu đỏ đen, nghĩ tới canh bạc, nhưng cha mẹ vợ con vẫn nhắc nhở:

*Ai ơi cờ bạc ăn thua,
Hết tiền hết gạo như cua gãy càng.*

Cảnh *cua gãy càng* đã khiến các bà nội trợ phải lo xa, luôn dùng những câu vè để khuyên chồng:

*Nghe vè vè ve,
Nghe vè đánh bạc;
Đầu hôm xô xát,
Bạc tốt như tiên;
Đêm khuya không tiền,*



*Bạc như chim cú;
Cái đầu sù sù,
Con mắt trôm lơ;
Hình đi thất thơ,
Như con chó đói.
Chân đi cà khới,
Đạo xóm đạo làng;
Quần rách lang thang,
Lấy tay mà túm.*

Từ cảnh đầu canh bạc cho đến khi thua bạc hết tiền bài về trên phác ra thật linh động. Bạc lúc mới khai canh con bạc nào cũng có lưng vốn, ắt phải gay go xô xát, cho đến khi một số canh bạc hết tiền. Lòng hăm hở quyết thắng lúc ban đầu, trông nước bạc tốt như tiên.

Khuya tới, canh bạc đâu có tốt mãi cho mọi người, người đồ còn có người đen, người ta khi đã gần cạn láng, từ *tiền*, *bạc* biến ra chim cú. Con người lòng nôn nao muốn gỡ, không lấy gì mà gỡ, và cũng chẳng con bạc nào chấp nhận cho kẻ cạn láng tiếp tục canh bạc. Ôi! Còn sao trở được tài cao thấp trong nước bạc! Phút oanh liệt lúc khai canh nay còn đâu!

Nghề đánh bạc kiêng nhất: *Cò gỡ mớ cò thật*, người không tiền ngồi moi tiền của người có vốn. Được thì ăn, thua thì giật, ai có đại gì. Bởi vậy, thua hết tiền, con bạc đành đóng vai tài tử, châu rìa mách nước, với *cái đầu sù sù*, *con mắt trôm lơ*. Sáng ra về, *hình đi thất thểu*, *quần rách lang thang*.

Cảnh thua bạc mô tả ra cốt khuyển răn con người say mê cờ bạc nên lấy đó làm chừa. Các bà vợ miền Nam, - câu về của miền Nam, - khi *vẽ về ve*, *hát về đánh bạc*, cũng hướng về điểm yếu của người chơi bạc, nói đến lúc thua để các ông chồng tự hình dung lấy mình.



Có thể những ông chồng tỉnh ngộ, rồi phần nhiều vẫn chứng nào tật nấy, vợ có khuyên can đã thản nhiên đáp:

*Cờ bạc canh đỏ, canh đen,
Nào ai có dại mang tiền vứt đi.*

Bác hay Nam thì cảnh chồng cờ bạc, các bà vợ đều gắng sức khuyên can, *khuyên anh cờ bạc thì chùa*, lời khuyên nỉ non êm ái, nhập thẳng vào đề. Lúc chồng sửa soạn ra đi đánh bạc, có bà van xin:

*Anh ơi, anh ở lại nhà,
Thôi đừng cờ bạc nữa mà hư thân.
Tham chi những cửa phù vân,
Lỡ ra công nợ nhiều phần xấu xa.*

Lời khuyên của vợ thật ngọt ngào. Xin chồng ở nhà, ở nhà cho nàng chiều chuộng. Đánh bạc hư thân, có được chỉ là của phù vân hay gì, lỡ ra thua, mang công mắc nợ, nhiều phần xấu xa:

*Tiền buôn bán để trong nhà,
Tiền cờ bạc để ngoài sân,
Của phù vân để ngoài ngõ.*

Ta còn nói:

Tiền cờ bạc gác ngọn tre.

Làm ăn buôn bán, kiếm được đồng tiền khó khăn, phải để trong nhà giữ gìn cẩn thận, tiền cờ bạc và tiền phù vân lấy không của người ta, chỉ đáng để ngoài sân ngoài ngõ, những tiền của này cũng dễ mất, khác gì của để nơi sân ngõ.

Tiền cờ bạc nay được mai thua như tiền *gác ngọn tre* đâu có quý giá gì, gác ngọn tre để rồi lại mất đi như khi kiếm vào.



Nghe lời vợ khuyên, có anh chồng lấy làm phải, cũng muốn ở nhà, nhưng máu mê nổi lên, anh không tự kìm hãm nổi. Vợ đành lắc đầu:

*Anh này có tính hoang tàng,
Rượu chè cờ bạc làm ngang không chừa.*

Cờ bạc lại khiến rượu chè, anh chồng hoang tàng như vậy người vợ đành chịu, còn biết nói sao:

*Cờ bạc là cái máu mê,
Tuy không ham muốn cứ lê chân vào.*

Lê chân tới đám bạc ắt phải xuống tay, tung chuông! Canh được canh thua, nhưng rút cuộc vẫn là thua, vì quanh đi quẩn lại, tiền của con bạc, vào sâu vào hồ hết.

Thứ nhất thả cá, thứ nhì gá bạc.

Thả cá có lợi, điều đó ai cũng rõ, nhưng gá bạc đâu có kém, tiền sâu tiền hồ là lợi tức của chủ gá. Với lợi tức này, tuy kém bề nhân nghĩa, nhiều chủ gá đã tậu trâu, tậu ruộng; chính quyền qua các thời đại luôn luôn cấm gá bạc.

Con bạc đi chơi, tuy biết mất sâu mất hồ cho nhà gá, nhưng đối với họ, có nghĩa lý gì, khi được không đáng kể khi thua chẳng nào cũng thua, không mất sâu hồ cho chủ gá thì về tay người được.

Thua keo này, bày keo khác, hoặc *thua quay đảo gỗ*, tâm lý người đánh bạc xưa nay vẫn vậy, nhưng gặp hồi đen thì keo này thua, keo khác cũng lại thua, quay đã thua đảo lại thua nhiều hơn. Cứ thua thế mãi, bà xã ở nhà tất nhiên phải xót ruột:

*Cờ bạc anh đánh có chừng,
Hết khăn đến áo, dây lưng rồi quần.*



Chơi bời đến bán cả nhà thì cũng hơi quá, nhưng người xưa đã có người đánh bạc đến bán cả vợ thì sao? Bán quần, bán áo đã có gì đáng kể! Điều đáng kể là đã bán mất quần ở đám bạc rồi, lúc ra về, chẳng lẽ cứ *tô hô* mà về? Có bạn sẽ nói: không quần thì đóng khố! Xin thưa: xưa đóng khố phải dùng dây lưng, giờ đây dây lưng cũng đã bán rồi, còn đâu mà đóng khố, hay dùng tạm khố chuối như Trần Minh trong câu chuyện cổ tích?

Đàn ông, đàn bà, vì đàn bà cũng có nhiều người máu mê, có khi hơn đàn ông, máu mê đều giống nhau. Nhiều bà đã từng bán hết quần áo, đồ trang sức, rồi khi cần, có bà cũng bán rẻ nốt cái đàn ông không có mà bán, bán rẻ tiết trinh, lấy tiền tiếp tục cuộc đổ đen.

Văn thơ bình dân không nhắc tới đám quý phái bài bạc, chỉ nhắc tới các bà đội, bà cai chơi đổ chữ:

Bà đội cho chí bà cai,

Bà nào hay đổ chữ cũng đồ ngoài váy trong⁽¹⁾

Không biết đồ ngoài váy trong phải hình dung thế nào cho đúng, có điều chắc chắn, các bà phải xác xơ, xơ xác lắm:

Cờ bạc là bác thẳng bản,

Áo quần bán hết, ngồi trần tô hô.

Cũng đáng ái ngại! Nam phái ngồi trần tô hô thì còn đỡ ngượng, đàn bà con gái phải ở vị trí ngồi trần tô hô, cứ nghĩ cũng đã... thương hại rồi! Các ông được bạc chắc phải lấy làm thích thú khi thấy một chị em thua bạc *áo quần bán hết, ngồi trần tô hô*. Có ông chắc sẽ ra tay tế độ ngay!

Câu ca dao nói vậy cốt để răn chị em quá máu mê, dù có thua bạc đến đâu đi chăng nữa, các bà các cô cũng chẳng bao

(1) Nguyên văn chữ đồ là một chữ tục tĩu, chúng tôi mạn phép đổi để tránh sự vô lễ với bạn đọc.



giờ bị cái cảnh ngồi trần tồ hô! Vì chưng các đấng nam nhi có mặt nơi chiếu bạc cũng chẳng ai nỡ lột các bà các cô đến thế.

Cờ bạc cũng có thứ được liệt vào hàng sang trọng, lắm người phải biết, không biết là không quý phái:

*Làm trai biết đánh tổ tôm,
Uống chè mạn hảo, xem nôm Thúy Kiều.*

Tổ tôm là một thứ bài 120 quân, gồm ba hàng Văn, Sách, Vạn, hàng nào cũng có từ nhất đến cửu, mỗi thứ bốn quân: nhất văn, nhất sách, nhị văn, nhị vạn... đến cửu vạn, cửu sách. Ngoài ra còn có những quân lang thang, chi chi và ông cụ.

Tổ tôm được coi là trò giải trí cao thấp, được luật pháp cho phép chơi. Người biết chơi tổ tôm là người lịch sự cũng như những người từng uống chè mạn hảo và đọc nổi nôm truyện Thúy Kiều.

Để chế giễu những người không biết đánh tổ tôm, câu trên được nhại như sau:

*Làm trai không biết đánh tổ tôm,
Uống nước lá vối, khán tồn tiểu nhi.⁽¹⁾*

Nước lá vối là nước uống của giới bình dân. Đồng bào trong Nam không chơi tổ tôm, thường chơi tứ sắc.

Ngày nay, ngoài tổ tôm và tứ sắc được coi là môn giải trí của giới lịch sự, có thêm môn chơi mới, nhập cảng này của người Tàu, đó là mặt chược, gọi nôm là bài chim. Bài này chơi trên bàn, bốn người xoa lách cách. Câu ca dao về chơi tổ tôm được sửa lại áp dụng cho mặt chược:

*Làm trai mặt chược biết xoa,
Uýt ky biết uống, mụ tú bà biết thân!*

(1) Bốn chữ này nguyên là chữ Nôm, chúng tôi xin mạn phép đổi sang chữ Hán để tránh sự thô tục, vô lễ với bạn đọc.



Theo giới chơi mạt chược, chơi lối bài này có cao thấp, dân chủ và có nhiều điều thú vị nào *xuyên phình*, nào *cong xương phá*, nào *mó mó sờ sờ*. Rồi các ông các bà bảo nhau *sờ sờ, ăn ba vạn*. Đàn bà cũng có nhiều người ham mê đánh bài chim. Trong canh bài còn có nhiều tiếng khác rất gợi ý: *kiêng ba góc* là tam sách, *lạp xưởng* là nhị sách, *lỗ rốn* là nhất văn... Quân nhất sách khắc hình con chim mang danh *cò*.

Vốn đã chơi qua mạt chược, trước đây, trong lúc cao hứng, chúng tôi có làm bài thơ *Vịnh chơi mạt chược*:

*Hì hục canh thân mó với sờ,
Xuyên phình dò trúng sướng hay chưa?
Nhiều anh thỏa thích xơi ba vạn,
Lắm chị mân mê mó một cò.
Lỗ rốn hòm hòm sâu hoắm hoắm,
Lạp xưởng nắn nắn cứng đờ đờ.
Lưng đau chẳng bỏ xoa sờ mó,
Tan cuộc dù cho có mệt phờ!!!*

Chúng tôi cũng lại đã được đọc một bài thơ khác của một dân chơi mạt chược vịnh “Canh mạt chược”, xin chép lại để bạn đọc tiện tham khảo:

*Suốt buổi tàn canh mó với sờ,
Cảnh xoa mạt chược lắm trò dơ.
Của mình coong trúng, chao ôi sướng,
Chỉ mó xuyên phình khéo lảng lơ.
Nhất sách tán tiu nhiều bà thích,
Âm coong tam vạn lắm ông mờ.
Mỗi đêm được mấy lần coong nhĩ,
Mỗi gối còng lưng vẫn muốn sờ!!!*



*
* *

Như trên chúng tôi đã trình bày, cờ bạc có ma, chính ma cờ bạc xui nên canh đen canh đỏ, dù là cờ bạc giải trí như tổ tôm, mặt chược hay cờ bạc ăn thua như xóc đĩa, xì phé. Vì vậy trong cái thú cao thấp không tránh khỏi sự đỏ đen, người cao tới đâu trong con đen cũng thua anh vận đỏ:

*Cờ bạc canh đỏ canh đen,
Nào ai có đại mang tiền rút đi.*

Tuy gọi là giải thích, nhưng trong lúc giải trí, khỏi mấy ai không muốn được, chính sự được thua tăng thú vị cho cái món giải thích nguy hiểm này. Đỏ thì được, đen ắt phải thua:

*Góm ghê thay, đen thực là đen,
Sắc như mác cũng thua trắng vận đỏ.*

Mặc con đen, người ham thích vẫn lấy đỏ đen làm thú. Tiêu pha thì bỏn xẻn từng đồng, đánh bạc bao nhiêu cũng đắt:

*Bạc ba quan tha hồ mở bát,
Cháo ba đồng chê đắt không ăn!*

Xưa một quan có mười tiền, một tiền có sáu mươi đồng, tức một quan có sáu trăm đồng. Lúc đánh bạc, đây là đánh xóc đĩa, ba lần sáu trăm đồng cũng mở bát ăn thua, trái lại khi bỏ ra ba đồng để ăn bát cháo, nhất định chê đắt không ăn.

Thật ra người đánh bạc không phải không có lý. Bát cháo chỉ có giá của một bát cháo, mở bát trong một canh xóc đĩa có cái thú của người mở bát, trong việc mở bát chắc đâu thua được! Cái đáng điệu của con người đang hoàng nâng chiếc bát rồi vứt toạch xuống chiếu là một đáng điệu đẹp trong bàn xóc đĩa! Bao nhiêu con tim đã hồi hộp theo cái đáng



điều có thể gọi là oai hùng này! Người mở bát là một người hùng trong canh bạc. Bởi vậy cho nên con bạc:

*Còn tiền đánh cái cũng hay,
Hết tiền đi ngủ lại hay giật mình!*

Ngồi vào đám bạc, có tiền, đặt tiền xuống chiếu vào mặt mình kết, chờ người mở bát với sự hồi hộp, tất nhiên phải hay trong vị trí đó; hết tiền, phải đi ngủ thật quá buồn, ngủ nghĩ tới canh bạc vừa thua tất phải nằm mơ và theo giấc mơ ắt có sự giật mình, trong cơn mơ nào *chấn*, nào *lẻ*, nào *đến*, nào *ba bảy*, nào *cặp lệch*, nào *vơ*, nào *giám*. Trong cơn mơ, vợ tiền bỏ túi, tỉnh ra nào thấy đâu nào, chỉ đám bạc vẫn âm ỉ ở buồng bên! Tưởng cần phải nói thêm: ở nhà quê, chủ nhà tổ chức đánh bạc, con bạc tới chơi người nào mệt có thể sang ngủ ở những gian nhà bên cạnh, có khi ở cùng ngay căn nhà đánh bạc, bởi vậy kẻ thua bạc đi ngủ mới hay giật mình!

Có những người thua hết tiền nhưng tính bê bối, không chịu về nhà hay đi ngủ, cứ ngồi châu chực đường vay mượn nơi người được, rồi:

*Cái ngoảnh đi thò tay móc lọ,
Cái ngoảnh lại đà đặn chén say!*

Lọ đây là chiếc lọ đựng tiền hồ, tiền sâu thuộc phần người tổ chức. Trong cơn bạc đang ồn ào, vô tình xóc cái ngoảnh mặt đi, người thua bạc thò tay vào cái lọ hồ định kiếm chút tiền lẻ làm vốn tiếp tục cuộc vui, nhưng tiền chưa kịp lấy, người cái đã quay mặt, anh thua bạc phải làm ra bộ tỉnh say đà đặn...

Có ai khen gì những con người toan ăn cắp *tương hành vi toại* ấy. Thua hết tiền, bán hết áo quần đà đặn lắm chỉ chuốc lấy sự khinh khi nhiều:

*Cờ bạc nó đã khinh anh,
Áo quần bán hết một manh chẳng còn!*



*Buổi gió sương chui vào đông rạ,
Hở mông ra cho quạ nó moi,
Anh còn cờ bạc nữa thôi.*

Các bà vợ cũng chưa hiểu chồng mình khi bê tha quá đâm bê bối, phải liệu lời khuyên can, lời khuyên nên ra cái cảnh thua bạc bán áo bán quần, mùa đông tháng giá tới, chui vào đông rạ cho ấm, để *hở mông ra cho quạ nó moi*.

Vợ khuyên chồng, vợ chồng muốn bảo nhau trong nhà, không vạch áo cho người xem lưng, nhưng biết bao nhiêu người vợ khuyên chồng không nổi, khuyên lăm *nó giận nó đánh tan hoang cửa nhà*. Có bà chỉ đành than thở một mình, hoặc chỉ dám than thở với chị em thân. Xấu chàng hổ ai, con nhà gia giáo phải chịu đựng chồng con, nói ra xấu thiếp hổ chàng:

*Cái thằng chồng em nó chẳng ra gì,
Tổ tôm xóc đĩa nó thì chơi hoang;
Em nói ra xấu thiếp hổ chàng,
Nó giận nó đánh tan hoang cửa nhà.
Nói đây có chị em nhà,
Còn dăm bát gạo với và cân bông,
Bán đi trả nợ cho chồng,
Còn ăn hết nhịn thỏa lòng chồng con!
Đắng cay ngậm quả bồ hòn,
Con nhà thi lễ chồng con kém người.*

Bà vợ đáng tội nghiệp chưa? Một bà vợ gương mẫu phương Đông, chịu đắng cay chiều chồng, lại gặp phải ông chồng cờ bạc. Nhà có gì, thua bạc, chồng đã bán hết, chỉ còn *dăm bát gạo với và cân bông* cũng đành đem bán nốt trả nợ cho chồng. Thật xứng danh con nhà thi lễ!

Cũng có bà thấy chồng chơi bời quá quắt, tủi thân, tủi phận, đôi lúc có phàn nàn thêm:



*Nói ra sợ chị em cười,
Con nhà gia giáo lấy người đàn ngu!
Rồng vàng tắm nước ao tù,
Người khôn ở với người ngu bực mình.*

Anh chàng cũng có ngu khi quá đam mê không biết nghe lời phải trái của vợ, tuy người vợ hơi ví von quá đáng: *Rồng vàng tắm nước ao tù.*

Xét cho cùng, người vợ cũng chẳng đáng trách, dù chị có ví von ra sao chị vẫn biết mình là con nhà gia giáo phải chịu đựng chồng con khi chẳng may gặp phải chồng con kém người.

Sợ chồng thua bạc, các bà còn sợ hơn khi thấy chồng chơi bời với những phường bịp bợm. Nhiều bà khuyên can chồng không xong đã tới thẳng đám bạc lôi chồng về! Các ông ưa chơi xóc đĩa, các bà lôi ông về để đánh xóc đĩa với các bà, xóc đĩa thì bắt úp đĩa, các bà bắt các ông úp đĩa ở nhà, và xóc đĩa có sắp có ngựa, đánh xóc đĩa với các bà cũng sắp ngựa kém gì:

*Hay xóc đĩa mời ông về,
Gái này đang muốn ngựa nghề với ông!*

Phải rồi, ông muốn xóc đĩa gái này cũng rất sẵn sàng! Các bà lôi ông về là phải để đi mãi cay cú đâm ra kém tác phong, các ông đánh bạc đam mê mệt mỏi, tiền mất đã đành, các bà các con thua thiệt về đường chân gối:

*Anh ơi, cờ bạc say mê,
Bỏ lưng gái sẽ thao thức năm canh!*

Không phải các bà cấm các ông bài bạc. Các ông có thể ở nhà giải trí bằng tổ tôm, bằng tam cúc hay bằng bất cứ lối bài nào ít tốn kém hơn.

Tiện đây, xin phép nói về lối chơi tam cúc. Tam cúc là một cỗ bài có 32 quân chia làm hai hàng đen và đỏ, mỗi hàng 16 quân gồm: 1 Tướng, 2 Sĩ, 2 Tượng, 2 Xe, 2 Pháo, 2 Mã, và 5



Tốt. Người ta gọi là *bên đen*, *bên đỏ* hoặc *bên điều bên thâm*: tướng đen, tướng đỏ, tướng thâm, tướng điều... Tam cúc chơi hai người, ba người cũng được nhưng thường chơi bốn người. Chơi bốn người phải hai nam hai nữ mới thú, vì lúc chơi có lệ quân đỏ đề quân đen, lúc *kết* nam có đôi đỏ đề đôi đen của nữ thì thật thú vị. *Kết* nghĩa là ăn được đôi cuối cùng, phải là một đôi, không phải hai quân lẻ. Khi được *kết*, mọi người phải giam tiền gấp đôi, nhưng khi một người *kết* đôi tốt đen, bị người khác có đôi tốt đỏ đề, người bị đề phải giam thay cả làng, giam gấp đôi những ván *kết* khác. Nam đề được nữ trong những ván *kết* thật thống khoái, và bàn tam cúc thêm vui. Xin nói thêm các đôi *sĩ*, đôi tượng không được ăn *kết*.

Về chơi tam cúc, các cụ ông có truyền lại bài thơ sau, nhiều người nói là của vua Dục Tông:

*Tượng Tượng, Xe Xe xé lẻ rồi,
Sĩ Đen Sĩ Đỏ chẳng thành đôi.
Đố ai biết được đôi gì kết,
Mã cũng chui mà Tốt cũng chui.*

Các bạn biết chơi tam cúc thì biết ngay trong ván này bài này đôi Pháo đã *kết*.

Tam cúc hay chơi vào dịp Tết, thường là những người thân tình chơi với nhau. Các em bé cũng chơi tam cúc, không ăn tiền mà chơi tẹt, có khi tẹt mũi!

Ta thường nói đời người như canh bạc, khi bổng lúc trầm, khi đen lúc đỏ. Chơi bạc bất cứ lối chơi nào, ngoại trừ trường hợp bị *bịp* cũng có khi đen khi đỏ. Ông Tú Xương đã trải nhiều cay đắng với cuộc đời, đã so sánh cuộc đời với canh tổ tôm và lúc vận ham đúng là lúc cơn đen trên chiếu bạc:

*Góm ghê thay, đen thực là đen,
Sắc như mác cũng thua thằng vận đỏ.*



TẾT VỚI XUÂN



Mỗi năm một lần tết Nguyên Đán, tục lệ hàng năm lại trở lại với mọi người. Đông qua xuân tới, trái đất vẫn xoay vần:

*Trái đất vẫn xoay từ vạn thuở,
Đông qua thời phải tới xuân sang.*

Xuân về Tết đến. Có Tết là có bánh chưng xanh, có vại dưa hành, có câu đối đỏ, lại có thêm chè lam, ngũ vị... Nhà thơ Bằng Bá Lân, trong lúc xa quê hương đã nhớ Tết nơi miền Bắc, Tết nơi sông Thương nước chảy đôi dòng ông đã hằng vui sống trong ngày niên thiếu:

*Tết về nhớ bánh chưng xanh,
Nhớ tràng pháo chuột, nhớ tranh lợn gà,
Nhớ cành đào thắm đầy hoa,
Nhớ giây phút đợi giao thừa nghiêm trang.
Nhớ ngũ vị, nhớ chè lam,
Nhớ cây nêu, nhớ khách vang tiếng sênh.
Nhớ tam cúc tẹt, nhớ mình,
Nhớ cân mút lạc, nhớ khoanh giò bì.*



Bài thơ trên với nhan đề Tết xưa, in trong tập *Tiếng vọng* đưa hàng được nhiều người nhắc nhở, mấy câu đầu như đã đi vào ca dao:

*Tết về nhớ bánh chưng xanh,
Nhớ tràng pháo chuột, nhớ tranh lợn gà.*

Với bài thơ, bao nhiêu hình ảnh tươi đẹp của thuở xa xưa nơi đất Bắc được gọi lại khiến cho ai xa quê hương không khỏi bồi ngùi nhớ... Nhà thơ đã khéo nhắc tới cái thú chơi tam cúc, nào tướng, nào sĩ, nào tượng, nào xe cho tới pháo, mã, tốt. Những ván tam cúc vui như pháo nổ, những tiếng cười giòn giã như tiếng gạo rang. Được không ăn tiền mà thua cũng chỉ phải chia tay hoặc cùng lắm chia mũi ra ăn tẹt, người được cầm mấy quân tam cúc tẹt vào người thua mấy chiếc tùy theo số quân thua. Theo sau ván tam cúc, nhất là khi có tẹt mũi, là những tiếng cười ngây thơ trong trẻo của tuổi hoa niên.

Đánh tam cúc ai cũng mong có tướng, có tướng mới sẵn được kết. Cầu tướng, tướng không đến, người chơi trách khéo:

*Tướng đâu tướng chẳng theo thầy,
Tướng đi ăn trộm có ngày mang gông?*

Và người ta cũng mong có những đôi xe đôi pháo:

*Xe đôi và pháo cũng đôi,
Bài này ai kết hơn tôi tôi đền.*

Mong xe pháo để kết, không mong sĩ tượng, theo lệ chơi tam cúc sĩ, tượng không ăn kết.

Người lớn chơi tam cúc ăn tiền, nhằm nhằm vào thua được, có đâu cái thú hồn nhiên của những tiếng cười giòn giã nổ ran giữa bàn chơi.



Trẻ em có nhiều thú riêng của ngày Tết, và Tết với trẻ em toàn là vui tươi đồ thả, dù các em sống trong gia đình sung túc hay kém dư dật. Con nhà giàu có thú của Tết giàu, con nhà nghèo lại có riêng thú của Tết nghèo như tục *súc sặc súc sẻ* với những thú tục dân tộc mang lại cho trẻ em.

Xưa, tối hôm Ba mươi Tết, tại các làng xã, các trẻ em nghèo họp nhau thành từng bọn, rủ nhau đi chúc Tết, tuy chưa hẳn là ngày Tết. Mỗi bọn có một chiếc ống trong đựng tiền đồng hoặc tiền kẽm, chiếc ống thường là ống tre. Các em tới từng gia đình, đứng trước cửa nhà, vừa lắc ống tiền vừa cùng nhau hát:

*Súc sặc súc sẻ,
Nhà nào còn đèn còn lửa,
Mở cửa cho chúng tôi vào:
Bước lên giường cao,
Thấy đôi rồng ấp,
Bước xuống giường thấp,
Thấy đôi rồng châu,
Bước ra đằng sau,
Thấy nhà ngói lợp,
Voi ông còn buộc,
Ngựa ông còn cầm,
Ông sống một trăm,
Linh năm tuổi lẻ,
Vợ ông sinh đẻ,
Những con tốt lành,
Những con như tranh,
Những con như rỗi,*



*Tôi ngồi xó tối,
Tôi đối một câu.*

Đối rằng:

*Thịt mỡ, dưa hành câu đối đỏ,
Nêu cao, pháo nổ, bánh chưng xanh.*

Các em vừa súc sắc súc sỏ vừa hát, trong lúc gia đình nhà chủ chăm chú nghe, nhiều trẻ em trong nhà cũng hát theo. Sau câu hát, gia đình nào cũng tặng các em chút tiền. Tục cho rằng các em đem sự may mắn lại và cứ Ba mươi Tết, người ta chờ đợi các em và gia đình nào nhiều ít cũng tặng các em tiền mua pháo Tết.

Tết phải có pháo, không pháo còn gì là Xuân:

*Tạch ùng! Tiếng pháo mừng xuân,
Xác hồng đầy ngõ, đầy sân trước nhà.*

Ông Tú Xương trong một bài thơ cũng nhắc tới pháo Tết:

*Đi đệt ngoài sân, tràng pháo chuột,
Loẹt lòe trên vách, bức tranh gà.*

Pháo với tranh là hai thứ đặc biệt trong ngày Tết của các em. Các em sung sướng chiêm ngời pháo nổ, các em cũng hân hoan, sau những buổi chợ cuối năm, bà mẹ mang về cho mình những bức tranh Tết. Các em dán đầy tường đầy vách: tranh Đám cưới chuột, tranh Thầy đồ thầy cóc, tranh Lý ngư vọng nguyệt, tranh Gà gáy sáng, tranh Đàn lợn mẹ con, tranh Thạch Sanh bắn đại bàng, tranh Hai Bà Trưng đuổi quân Tô Định... được bày bán ở chợ bên những bức tranh cổ Tiền tài, Tiến lộc, Vũ Đình, Thiên Ất... Các tranh Tết làm các em say mê không kém gì pháo xuân. Chơi tranh đốt pháo là hai thú của các em, ai nói sao thì nói, hoặc có thể chê bai:



*Thừa tiền mua pháo đốt chơi,
Pháo nổ lên trời, tiền vút xuống sông.*

cũng không sao!⁽¹⁾

Tết quê hương thú vị như vậy, vậy mà không được về quê ăn Tết, ai không nhớ quê hương những ngày Xuân tới. Thi sĩ Nguyễn Bính gặp Tết trong lúc tha hương đã than:

*Chao ôi! Tết đến em không được,
Trông thấy quê hương, thật nảo nùng!*

Tết đến mọi người đều vui, mừng được thêm tuổi, nhưng nhiều người cũng lo Tết lắm, lo quần áo cho các con, lo cỗ bàn ngày Tết, lo nợ Tết, lo gửi Tết, lo biếu Tết, lo sửa soạn bàn thờ gia tiên ngày Tết:

*Tết đến sau lưng,
Ông vải thì mừng,
Con cháu thì lo!*

Ông vải mừng là chính đáng lắm, không phải mừng vì được con cháu lo cúng lễ, đốt vàng mã kính biếu, mừng vì dịp Tết là dịp con cháu tụ họp đông đủ, vong hồn các cụ vui mừng nhìn con đàn cháu đống. Và cũng trong dịp này, anh em họ hàng nơi xa mới có thì giờ tới lễ các cụ, uống chén rượu, nếm miếng bánh chưng mừng Xuân.

*Bà con vì tổ, vì tiên.
Không ai vì tiền, vì gạo.*

Vì tổ tiên nên xưa kia mới có sự sum họp của đại gia đình dưới cùng chung một mái nhà, giường thờ khói hương nghi ngút mỗi lần Tết đến Xuân về.

(1) Ngày xưa chơi pháo còn lành mạnh như thế. Nhưng càng về sau này người chơi pháo trở nên cực đoan làm lãng phí tiền của và gây nguy hiểm nên nay chính phủ ta đã cấm đốt.



Tết là vui, Tết là lo, nhưng ai lo lắng thế nào cũng chỉ lo đến đêm Ba mươi Tết. Ngày Tất niên này, những người làm ăn kém may mắn, mang công mắc nợ thật là khổ sở, chủ nợ thẳng thừng thúc đến tận lúc giao thừa:

*Khôn ngoan đến cửa quan mới biết,
Giàu nghèo Ba mươi Tết mới hay.*

Đêm Ba mươi Tết, khách nợ còn réo ráo riết, đồ ai giấu được cái nghèo.

Đêm Ba mươi Tết qua, sự lo lắng cũng tạm qua. Đầu năm mới không ai đòi nợ, mọi người vui vẻ với nhau để tránh đông cả năm. Các cậu bé, các cô bé coi chừng đấy, vì *nếu năm mới năm me, ba que đốt đất*, đông các cô các cậu sẽ suốt năm ăn đòn. Đầu năm phải đòn chí tử thì lơ láo lắm, khác chi anh đốt pháo giật mình:

*Mông mênh lơ láo
Như thàng đốt pháo giật mình!*

Ngày Tết vui, vui với người thừa tiền sẵn cửa, nhưng người nghèo cũng cứ tạm vui đi, ít ra trong mấy ngày Tết cũng không lo đói, đi tới đâu cũng được bạn bè họ hàng mời nếm bánh chưng:

*Đói ngày giỗ cha,
No ba ngày Tết.*

Cảnh no đói này là của thời xưa, ngày nay Tết tới có thể nói rằng chẳng ai đói.

Dân Việt Nam vốn rất lịch sự. Tết nhất dù nhà nghèo giàu, có khách cũng cố mời nếm bánh, khách từ chối chẳng được, chủ nhà viện lý do bị đông để ép khách, bởi vậy vào đầu cũng có ăn.

Tết no, ngược lại ngày giỗ cha, tuy cỗ bàn đầy, vẫn đói, vì bận lo cúng vái, lo tiếp khách, ăn vào lúc nào. Còn ngày Tết



thật là rồi, đã được mời ăn, về nhà lại muốn ăn lúc nào cũng được! Và ngày Tết được mời ăn bánh chung nhiều quá, thấy bánh chung ngày thường vẫn khao khát, nay chỉ dừng dừng:

Dừng dừng như bánh chung ngày Tết.

Ta lại có câu:

*No ba ngày Tết,
Đói ba tháng hè.*

Ba tháng hè là ba tháng chờ đợi lúa mùa, hay sớm nhất là lúa ba trắng gặt vào tháng trọng thu. Chờ gặt, thiếu gạo, chuyện no lòng đối với người nghèo thật quả là khó. Còn ngày Tết, chỉ trông thấy bánh chung cũng đủ thấy no, huống hồ còn được mời ăn uống:

Đói cho chết, ba ngày Tết cũng no.

Tết đến, rồi Tết lại đi, nhưng hàng năm cứ có ngày ba mươi Tết. Tết cho người sống, Tết cho người chết, dù người chết đây chỉ là một chú khách đã từng lấy vợ Việt Nam:

*Ba mươi Tết, Tết lại Ba mươi,
Vợ thằng Ngô đốt vàng cho chú khách.
Một tay cầm cái dù rách,
Một tay xách cái chăn bông.
Em đứng bờ sông,
Em trông sang bên nước người.
“Hỡi chú chiệc ơi, là chú chiệc ơi!”
Một tay em cầm quan tiền,
Một tay em xách thằng bồ nhìn em ném xuống sông.
Quan tiền nặng thì quan tiền chìm,
Bồ nhìn nhẹ thì bồ nhìn nổi,
Ơi ai ơi, của nặng hơn người.*



Hãy gác bỏ những nghĩa khác của câu ca dao trên, ở đây ta nhận thấy sự thiêng của ngày Tết và của hành động đốt vàng mã cho người khuất, mong cho vong hồn người trên cũng có Tết ở cõi âm như người trần trên dương thế. Ai muốn giễu cợt sao tùy ý.

Ngày Tết, ngoài việc cúng lễ gia tiên, dân ta còn có tục chúc Tết. Sáng ngày mùng một Tết, sau khi làm lễ gia tiên, ông bà cha mẹ ngồi ở nhà thờ, con cháu tới lạy mừng chúc Tết. Các cụ cũng chúc lại con cháu những điều hay đẹp, lấy tiền mở hàng mừng tuổi, với năm mới con cháu tăng thêm một tuổi. Người giàu có mừng tuổi nhiều, người nghèo cũng mừng tuổi tượng trưng một vài đồng để con cháu lấy may mắn. Tiền mừng tuổi miền Nam gọi là tiền lì xì.

“Tại các xã, các cụ được dân làng mừng tuổi chúc Tết ngay tại đình, sau buổi lễ cúng thần linh:

*Năm cũ đã qua,
Năm mới đã đến,
Bước vào đình trung,*

Tôi xin kính chúc:

Trước tôi chúc thánh cung vạn tuế, tại thượng dương dương, bảo quốc hộ dân, lưu ấn tích phúc;

Tôi lại chúc kỳ lão sống tám chín mươi, thọ tăng thêm thọ;

Tôi lại chúc quan viên trùm lão, niên tăng phú quý nhật hưởng vinh hoa;

Tôi lại chúc quan lại binh viên đột pháo xông tên, công thành danh toại;

Tôi lại chúc đồng trang thượng hạ, già sức khỏe, trẻ bình yên, nhờ đức vua nhà no người đủ, các xướng THIÊN THU VẠN TUẾ.⁽¹⁾”

(1) Ôn Như Hầu Nguyễn Văn Ngọc - *Tục Ngữ Phong Dao*, quyển 2, Mạc Lâm, Sài Gòn, 1967, t.153.



Chúc Tết chung tại đình làng, dân chúng còn chúc Tết nhau tại các thôn xóm hoặc các phường, - xin hiểu đây là phường buôn, phường bán, phường nghề nghiệp..., khác với phường ngày nay là một đơn vị hành chính, - đứng đầu là các ông Trùm. Ngày Tết mọi người tới chúc Tết ông Trùm:

*Thieu quang đang dật,
Thục khí nhân huân,
Ngũ lão ban đồng kiên lão,
Tam đa chúc hiệp hoa phong.
Tam đạt tôn chư sĩ làm đầu.
Ai cũng mừng ông Trùm thêm tuổi thọ.*

Sách có chữ rằng:

*Tuế hữu tứ thời xuân tại thủ,
Nhân kiên ngũ phúc, thọ vi tiên⁽¹⁾
Mừng ông Trùm phúc lộc kiêm tuyên,
Lại gồm chữ hương trung thượng thọ.
Tước lộc thế mà danh lợi thế,
Dẫu nghìn năm còn tiếng thơm dai,
Thảnh thơi thọ vực xuân dài,
Đâu đâu cũng hoan hài ca vũ.⁽²⁾*

Thiên hạ đua nhau mừng chúc Tết, vậy mà có người Tết đến sông sông, thử hỏi có đáng gieo mấy vần thơ hay không? Vị đó chính là thi sĩ Tản Đà:

*Năm xưa Tết nhất đã sông sông,
Tết nhất năm nay lại quá tuồng,
Tiếng pháo nghe nhờ thiên hạ đốt,
Cờ vàng dấu đỏ để vương sông!*

(1) Năm có bốn mùa, xuân đứng đầu; Người kiên ngũ phúc thọ hơn hết.

(2) Ôn Như Nguyễn Văn Ngọc, sđd, t. 202.



Thi sĩ năm đó đang làm báo *An Nam tạp chí* thì Tết tới. Thi sĩ đã tức cảnh khai bút bằng mấy vần thơ trên. Với ngày Tết, trước nhà thi sĩ có treo lá cờ vàng tượng trưng đất nước Việt Nam, nhà báo có con dấu đỏ để đóng lên các văn thư và băng báo. *Để vương sông*, ý nhà thơ muốn nói chủ quyền của mình chỉ trong phạm vi *An Nam tạp chí*.

Nhà thơ khai bút vì khai bút là một tục lệ đẹp của dân tộc Việt Nam, và là một tục lệ đầy thú vị của con nhà cầm bút, đầy thú vị nhiệm vẻ thiêng liêng, được thực hiện với nghi thức trang trọng trong sự tâm thành.

Các bậc văn nhân xưa nay thường có thơ khai bút. Dưới đây là mấy bài thơ khai bút của các vị:

Tú Xương

*Nhập thế cục bất khả vô văn tự,
Chẳng hay ho cũng húng hắng một vài;
Hướng chi danh đã đỗ Tú tài
Ngày Tết đến cũng phải thử một hai câu đối.*

Đối rằng:

*Cục nhân gian chi phẩm giá, phong nguyệt tình hoài;
Tối thế thượng chi phong lưu, giang hồ khí cốt.
Viết vào giấy dán ngay lên cột,
Hỏi mẹ mày rằng dốt hay hay?
Rằng hay thì thật là hay,
Chẳng hay sao lại đỗ ngay Tú tài.
Xưa nay em vẫn chịu ngài!*

Tam Nguyên Yên Đỗ

*Tuổi thêm, thêm được tóc râu phờ,
Nay đã năm mươi có lẽ ba.*



Sách vở ích gì cho buổi ấy,
Áo xiêm nghĩ lại thẹn thân già.
Xuân về, ngày loạn còn lơ lảo,
Người gặp khi cùng cũng ngắt ngơ.
Lẩn thẩn lấy chi đèn tắt bóng,
Sao con đàn hát vẫn say sưa?

Tản Đà (năm Tân Dậu)

Năm nay tuổi đã bốn mươi ba,
Ta nghĩ mà ai chẳng giống ta.
Lo nước, lo nhà, lo thế giới,
Lại còn lo nợ nghĩ chưa ra.

Gần đây hơn cụ Chiêu Dương Nguyễn Các Phụng (1893-1975), một nhà thơ lão thành, tác giả hai tập *Sổ nhân nhân bút* và *Bút linh động*, cũng có làm nhiều bài thơ khai bút, dưới đây là bài khai bút xuân Quý Mão (1963), trích trong tập *Bút linh động*:

Xuân về ai cũng mừng xuân,
Xuân sao tươi cả nhân dân Lạc Hồng.
Thỏa lòng rày ước mai mong,
Thiều quang soi tới non sông huy hoàng.
Thất thập tam ngô lão hỉ,
Mà xuân đi xuân lại nghĩ sao đây?
Hay muốn ta trẻ lại như ngày,
Còn niên tráng toan xoay cơ tạo hóa.
Thu vũ giáng tiêu lò thử hạ,
Xuân phong suy tán tuyết hàn đông.⁽¹⁾

(1) Mùa thu xuống, tiêu lò nung hạ
Gió xuân thổi tan tuyết lạnh đông.



*Thời cũng phải tang bồng cho phỉ chí,
Tẩy sạch hết vết tàng cũ kỹ,
Dân non sông hoan hỉ cuộc nghinh xuân.
Xuân lai vạn vật canh tân.⁽¹⁾*

Và giờ đây, xin mời quý vị cùng tôi ngắm cảnh xuân miền Bắc qua thiên nhiên:

*Nhà xuân hoa nở tung bùng,
Đó đây chiếc bướm chập chùng lượn bay.
Sương xuân tô điểm ngàn cây,
Lá xuân nẩy lộc, hẹn ngày thắm tươi;
Mưa xuân lấm tẩm nhẹ rơi,
Trời xuân đầm ấm lòng người tinh tao;
Phất phơ mấy cánh hoa đào,
Nhỏn nhơ trước gió đón chào chúa xuân,
Chim xuân khúc nhạc trên cành,
Lại càng như vẽ bức tranh tuyệt vời.*

(1) Xuân tới vạn vật đều đổi mới.



HỘI HÈ ĐÌNH ĐÁM



Nói tới xuân là phải nói tới ăn chơi, cờ bạc hội hè. Trước đây với cảnh thanh bình đất nước, mùa xuân tại các làng quê đều mở hội để dân làng mua vui và con em giải trí, sau những ngày ăn tết mừng xuân:

*Tháng Giêng ăn tết ở nhà,
Tháng Hai cờ bạc, tháng Ba hội hè.*

Nói vậy nhưng thực ra, hội hè đã được dân ta tổ chức từ tháng Giêng và kéo dài tới tháng Tư, tháng Năm vẫn có làng mở hội, như Hội làng Phù Đổng, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh (Hà Bắc) mở vào ngày mồng chín tháng Tư:

*Mồng chín tháng Tư,
Không đi hội Gióng cũng hư một đời.*

hoặc như hội Me, làng Hội Hạ, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Yên (Vĩnh Phú) mãi tới tháng năm mới mở.

Hội làng Phù Đổng còn gọi là hội Gióng, trước hội Gióng hai làng Trám và Dâu cùng tỉnh đã mở hội:

*Mồng bảy hội Trám,
Mồng tám hội Dâu,
Mồng chín đâu đâu thì về hội Gióng.*



Đừng ai bảo dân ta ưa ăn chơi, tiêu phí cả mùa xuân, ba tháng xuân là ba tháng nghỉ ngơi nơi đồng ruộng, vụ cấy đã qua, vụ gặt chưa tới, công việc chẳng có gì, nếu có cũng chỉ là trồng khoai trồng cà quanh quẩn thôi:

*Tháng Giêng là tháng ăn chơi,
Tháng Hai trồng đậu, trồng khoai, trồng cà.*

Trồng khoai, cà đâu có vất vả như cấy lúa, tuy có làm, so sánh với cấy cũng như nghỉ ngơi.

Nhân dịp nghỉ ngơi này, các làng quê đua nhau mở hội để dân làng cũng như dân các xã lân cận tới lễ thần rồi thưởng hội vui xuân. Có làng, như làng Thị Cầu, huyện Võ Giàng tỉnh Bắc Ninh, mở hội ngay từ mồng ba tháng Giêng, với những cuộc chơi gà, thi pháo rất sôi nổi; có làng mở hội ngày mồng bốn như làng Hữu Chấp tục gọi là làng Chấp cùng huyện Võ Giàng với tục kéo co, tục hát Quan họ. Làng Tích Sơn, huyện Tam Dương tỉnh Vĩnh Yên (Vĩnh Phú) cũng mở hội vào ngày mồng ba với những tục thổi cơm thi, kéo co... Từ mồng năm, mồng sáu trở đi, ngày nào cũng có làng mở hội, không xã này thì xã khác. Mỗi hội đều có những trò vui qua các tục riêng của từng làng hoặc chung của từng vùng.

Làng Văn Trung, tục gọi là làng Dung, phủ Vĩnh Tường, tỉnh Phúc Yên (Vĩnh Phú), mở hội vào ngày mồng sáu tháng Giêng. Có nhiều trò vui, nhưng đặc biệt nhất là tục bắt chạch trong chum. Trước cửa đình làng, trong ngày hội, ngay dưới gốc cây đa, có một hàng chum đựng gần đầy nước, trong mỗi chiếc đều có thả một con chạch, ai thò tay vào chum bắt được con chạch này thì được giải. Xin đừng tưởng rằng ai muốn thò tay vào bắt con chạch cũng được đâu! Muốn dự thi, trong lúc bắt chạch, nữ một tay thò vào chum, còn tay kia phải ôm ngang lấy mình nam, nam thì cũng một tay thò vào chum bắt chạch, còn tay kia phải quàng qua người nữ nắm lấy nhũ hoa



của nàng, thỉnh thoảng cao hứng có thể nắm mạnh một cái chơi. Nam nữ từng cặp dự thi, vừa kẻ ôm người nắm vừa bắt chạch, vui thật là vui. Bởi vậy, vùng Vinh Yên có câu rằng:

*Bỏ con bỏ cháu,
Không ai bỏ mồng sáu chợ Dung.*

Mồng sáu ngày hội chợ Dung, và cũng là ngày phiên chợ đầu năm của làng này, người quanh vùng ai cũng nhớ, nhớ đi hội để xem những trò vui và cũng có người để dự cuộc thi bắt chạch trong chum.

Hội chợ Dung vui, nhưng ngày hội có tiếng ở miền Bắc phải kể là hội Lim, do làng Lũng Giang, huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh (Hà Bắc), tục gọi là làng Lim tổ chức. Hội Lim nổi tiếng nhờ trước đây mấy tờ báo nhóm Tự lực văn đoàn, báo *Phong Hóa*, báo *Ngày Nay*... đề cao. Dân chúng quanh vùng Tiên Du, Võ Giàng, không mấy ai hằng năm quên hội Lim với tục hát Quan họ:

*Hôm nay là buổi hội Lim.
Nhớ em nên phải đi tìm em đây,
Một năm mới được một ngày,
Đôi ta tỏ nỗi niềm tây tự tình.*

Trai gái dắt nhau tới hội, gặp gỡ hát trao tình hẹn ước với nhau qua miếng trầu:

*Em xin Trời, Phật chứng minh,
Lòng em vẫn ước ao tình hôm nay;
Trầu ăn ta lại cùng say,
Càng say nhớ buổi hôm nay càng nhiều.*

Hội Lim có tiếng, nhưng không làm cho người ta thích thú bằng mấy hội Hương Tích, hội chùa Thầy và nhất là hội làng La Khê Nam đêm rã đám:



*Nhất hội Hương Tích, nhì hội Chùa Thầy,
Vui thì vui vậy chẳng tầy rã La.*

Hội Hương Tích tức là hội Chùa Hương, nơi đã được vua Lê Thánh Tông ban mấy chữ *Nam thiên đệ nhất động* (động đẹp nhất trời Nam), nằm trên địa hạt làng Yên Viên, tỉnh Hà Đông (Hà Tây). Hội Chùa Hương mở từ 15 cho đến hết tháng hai âm lịch. Đi hội Chùa Hương thú vị nhất lúc đi đồ xuôi, vui và nên thơ. Trên những con đò đi từ bến Đục vào chùa, hoặc trong chùa ra, khách thấy hội gặp nhau chỉ chào nhau bằng mấy tiếng: A di đà Phật! Đáp lại lời chào cũng chỉ mấy tiếng đó. Khắp con xuôi vang tiếng chào của khách thấy hội thật vui vẻ ồn ào.

Hội Chùa Thầy, thuộc làng Thụy Khê, phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây (Hà Tây), mở hội vào ngày mồng mười tháng Ba. Nơi đây ngoài thờ Phật còn thờ ông Từ Đạo Hạnh. Hội Chùa Thầy có nhiều trò vui: đu tiên, múa rối, kê hạnh... Khách đi hội lễ Phật dự các trò vui, nhưng đối với thanh niên, nhất là các chàng trai chưa vợ, là để đi qua các hang Cắc Cớ:

*Động chùa Thầy có hang Cắc Cớ,
Trai chưa vợ thì nhớ chùa Thầy!*

Hang Cắc Cớ ở lưng chừng sườn núi, mé bên kia chùa Thầy, ngoài cửa rộng, đi khỏi cửa có ngay một vực sâu, và chỉ có một con đường đi sát vách đá, con đường hơi dài. Trong hang tối om, con đường lại là con đường độc đạo, ra vào thăm hang bắt buộc phải qua con đường này. Đường hẹp chỉ vừa một người đi, hai người gặp nhau dù nam hay nữ, đều phải ôm sát lấy nhau, một người nép vào vách đá để khỏi ngã xuống vực. Thanh niên chưa vợ, đi hội chỉ thích vào thăm hang này, đi vào rồi lại đi ra nhiều lần để có cơ hội ôm sát những người thiếu nữ, lẽ



tất nhiên nhiều khi gặp phải bà già hoặc một mụ nạ dòng cũng đi thăm động.

Cái cảm giác ôm sát nhau này phải chẳng thú vị lắm nên những chàng trai chưa vợ mới cố tạo cơ hội để thực hiện. Về chùa Thầy còn có câu:

*Chùa Thầy khánh đá chiêng đồng,
Muốn đi thì trả của chồng mà đi.*

Đây có ý nhắc nhở tới sự gò bó người đàn bà có chồng phải chịu, *gái có chồng như gông mang cổ*, muốn đi xem hội cũng bị chồng cấm đoán. Anh chồng nào dại gì cho vợ đi chơi hội chùa Thầy để các bà leo vào hang Cắc Cớ, ôm người và để người ôm trên vách đá, nhất là người bị ôm và được ôm lại là những chàng trai chưa vợ. Vậy thì các bà vợ có muốn đi hội chùa Thầy hãy trả của chồng cho xong rồi đi, tha hồ ra vào hang Cắc Cớ, tha hồ cọ sát với bất cứ ai ai!

Bà Nhân Khanh trong bài thơ *Chơi chùa Thầy* có nhắc tới hang Cắc Cớ:

*Qua khắp non xanh tới núi Thầy,
Càng trông phong cảnh lại càng say.
Chợ trời họp những bao giờ nhỉ?
Động Thánh tu còn dấu cũ đây!
Ngoài cửa đài tiên, hoa rủ mát,
Trong chùa tòa Phật, khói hương bay.
Kìa hang Cắc Cớ vui truyền mãi,
Thiên hạ đua nhau cái hội này!*

Chợ Trời là một khoảng đất khá rộng hình tròn trên ngọn núi Sài Sơn. Tục truyền xưa người Tiên xuống họp chợ nơi đây. Động Thánh Tu tức là động Thánh Hóa, xưa ông Từ Đạo Hạnh đã tu và cũng đã hóa tại đó.



Hội Hương Tích và hội chùa Thầy đều có những điều thú vị, nhưng so với đêm rã đám làng Lê Khê Nam thì những tay sành hội xuân coi là chưa tày. Đêm rã đám hội làng La vui lắm sao?

Làng La Khê Nam thuộc tỉnh Hà Đông (Hà Tây), Thành Hoàng làng này lúc sinh thời làm nghề đạo chích (ăn trộm), chết nhằm giờ thiêng được sự phụng thờ của dân chúng.

Làng La mở hội vào trung tuần tháng Hai và rã đám vào đêm 16. Suốt mấy ngày đám có nhiều trò vui cũng như các hội khác, nhưng đặc biệt và khác thường là buổi tế cuối cùng của dân làng vào tối hôm rã đám. Cuộc tế bắt đầu cùng với bóng đêm xuống, phải tế đèn. Khi cuộc tế vừa dứt, tức khắc bao nhiêu đèn nến trong đình làng đều phải tắt hết! Ông thần ăn trộm mà, phải cần bóng tối ngài mới hành sự được chứ! Trong lúc dân làng tắt đèn để thực hiện *hèm thần linh*, nghĩa là nhắc lại một hành động lúc sinh thời của đức *Thượng đẳng*, dân làng lúc đó tụ tập cả ở trong đình thần cũng nhân cơ hội mà ăn trộm lẫn nhau. Họ tha hồ sờ soạng, nắn bóp nhau, cậu trai tân mười sáu sờ được bà già, ông lão sáu mươi sờ được cô gái trắng tròn lẻ. Có những chàng thanh niên túm đúng cặp dưa gang dãn dúm, có chàng khác vớ trúng cặp tuyết lê núng nính hay đôi bánh dày đầy đặn sượng cả tay. Họ sờ chỗ này soạng chỗ khác từ trên xuống dưới. Có tiếng cười rúc rích, có tiếng la chí chóa ồn ào, có hơi thở mạnh! Mọi con người trông vẫn nghiêm chỉnh như khi đang dự tế! Đã vui cho cả làng chưa? Người được kẻ thua không ai ân hận!

Rã đám xong, dân làng ra về còn nhớ dư vị của rã đám đó cho đến ngày hội năm sau. Thật đúng:

*Nhất hội chùa Hương, nhì hội chùa Thầy,
Vui thì vui vậy chẳng tày rã La!*



Câu này có khi được đổi là:

*Boi Đăm, rước Giá, hội Thầy,
Vui thì vui vậy chẳng tày được La!*

Làng Đăm là làng Tây Tựu ở bên Hồ Tây, gần Hà Nội. Hàng năm làng này mở hội xuân vào tháng Giêng, trong khi mở hội có cuộc thi thuyền rất vui vẻ và hào hứng.

Làng Giá là tên tục của làng Yên Sở tỉnh Hà Đông. Làng này khi mở hội có đám rước rất linh đình trọng thể.

Hội Thầy là hội chùa Thầy đã trình bày ở trên.

*Câu trên cũng có khi còn được đổi:
Nhất hội Hương Tích, nhì hội Phủ Giày,
Vui thì vui vậy, chẳng tày đánh cá làng Me.*

Hội Phủ Giày tức là hội đền thờ Liễu Hạnh Công chúa, tại xã Bảo Ngũ, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định, được tổ chức rất long trọng với đám rước dài 6 cây số, dân đình toàn tổng tham gia, với tục kéo chữ, cờ người...

Làng Me, đây là làng Cung Thuận, huyện Tùng Thiện, tỉnh Sơn Tây (Hà Tây), có đền thờ Tản Viên Sơn Thần, trước cửa đình có ao nuôi cá, hàng năm trong ngày hội có tục thi đánh cá rất vui, hội này chúng tôi đã có dịp trình bày kỹ trong tập *Phong lưu đồng ruộng*.

Hội xuân mỗi nơi một vẻ, với những thú vui khác nhau của từng địa phương, nhưng trước đây, phần nhiều tại các hội đều có cây đu, hoặc đu bàn hoặc đu tiên để trai gái nhún với nhau:

*Nhún mình như thể nhún đu,
Càng nhún càng dẻo, càng đu càng mềm.*

Đu bàn có tám cọc đã được nữ sĩ Hồ Xuân Hương mô tả trong một bài thơ, có bàn để người lên đu đứng nhún.



Có thể đu một người hoặc đu đôi, một người có thể là trai hoặc gái, hai người có thể toàn nam hay toàn nữ hoặc một trai một gái. Chơi đu được giới trẻ trước đây rất ham thích.

Nhiều nơi trong ngày hội có tục ném cầu, còn gọi là tục ném còn, ở vùng thượng du miền Bắc. Chúng tôi đã được hân hạnh xem một cuộc ném còn của các sơn nữ vùng Lâm Thao (Vĩnh Phú) tại hội đền Hùng vào năm 1941.

Làng Phù Sơn, tỉnh Thanh Hóa, hằng năm mở hội vào hai ngày 14 và 15 tháng Giêng có tục ném cầu bói chuyện hôn nhân của trai chưa vợ gái chưa chồng, cử hành như sau:

Tại sân chùa, có một cây phước bằng nguyên cả cây tre cao trên mười thước, trên ngọn phước lủng lẳng treo một chiếc lồng đan bằng tre. Trai gái tụ họp nhau ở nơi đây, mời thêm vài cặp vợ chồng để cùng dự tục ném cầu. Họ dùng hai quả cầu, phân chia quả âm và quả dương, quả âm sơn màu xanh, quả dương màu trắng.

Trai gái chia làm hai bên riêng biệt, mỗi bên nam nữ có một người cầm đầu. Hai bên ước hẹn với nhau:

- Trong hai đoàn nam nữ, ai đã kết hôn rồi mà ném được quả cầu vào trong lồng thì chỉ được thưởng, còn cặp nào chưa kết hôn mà ném trúng thì không những được thưởng mà còn hẹn phải cưới nhau, sai lời Phạt, trời chứng giám.

Giao ước xong, trai gái ngoảnh mặt về phía chùa lễ Phật.

Cuộc ném cầu bắt đầu bởi mấy cặp vợ chồng, sau mới đến trai gái thanh tân. Trước khi ném họ hát với nhau:

*Cầu này làm cuộc du xuân,
Ta mà trúng được thưởng phần về ta.*

Đó là câu hát của những người đã có lứa đôi, trai gái thanh tân họ hát:



*Cầu này là quả thiên duyên,
Đôi ta mà trúng kết nguyên cùng nhau.⁽¹⁾*

Tại tất cả đám hội đều có những cuộc rước sách, trai làng thập bát, nhiều nơi cử cả các cô thanh nữ tham dự, trai khiêng kiệu thánh ông, gái khiêng kiệu thánh bà hoặc phù giá, nghĩa là đội các đồ thờ đi trong đám rước:

*Trai thanh tân, chân quỳ vai kiệu,
Gái yếu điệu, phù giá nữ quan.*

Ngoài nhiều trò vui khác nhau, phổ thông trong những đám hội là những cuộc hát đối đáp giữa nam nữ, qua các lối hát ví, hát đám, hát quan họ, hát trống quân...

Ngày xuân là của tuổi xuân, trai gái đi hội gặp nhau trong đám hát rất hợp lẽ Trời, gặp nhau để sửa soạn cho những cuộc lứa đôi, tìm hiểu nhau. Họ trao tình với nhau qua câu ca lời hát, yêu đương là đề tài dồi dào để họ nhắc lại với nhau, lời lẽ hoặc dịu dàng êm ái, hoặc giận dỗi trách móc. Cũng có khi vì ghen tuông tức khí, họ có những câu hát khích bác xoi mói nhau.

Trong nhiều cuộc hát, sau những câu trao tình đẹp đẽ, trai gái thưởng thức tài nhau bằng những câu hát đố. Đây là những câu đố về những vấn đề phổ thông qua mọi lãnh vực, hoặc có khi là những câu đố mẹo. Cũng có thể có những câu đố ở một trình độ khá cao, do các nho gia đặt sẵn và họ đã từng học thuộc lòng:

*Đố ai biết lúa mấy cây,
Biết sông mấy khúc, biết mây mấy tầng.*

Câu đố nghe như khó, nhưng trong bọn trai gái ca hát họ giải đáp một cách dễ dàng:

(1) Về tục *Ném cầu bói nhân duyên*, chúng tôi đã nói kỹ trong tập "Hội hè đình đám", ở đây chỉ nói sơ qua với mục đích nhắc lại mấy câu hát đã trở thành ca dao địa phương.



*Lúa kia chỉ có một cây,
Sông kia một khúc và mây chín tầng.*

Đây là một câu đố mẹo, và trả lời cũng trả lời mẹo, cây lúa nào chẳng là cây lúa cho nên lúa chỉ là một cây dù đó là lúa nếp, lúa tẻ hay lúa chiêm hay lúa mùa, cũng như sông, chỗ nào cũng là khúc sông, và gọi khúc sông tức là sông một khúc. Riêng có mây được trả lời là chín tầng vì ca dao có câu:

Nhất cao là chín tầng mây.

Lời đố vậy và lời giải vậy, trai gái họ chấp nhận với nhau là đủ, ai muốn cho là đúng hay sai, đó là chuyện khác. Có những câu đố lời giải cần phải rõ rệt không mơ hồ được. Thí dụ như câu đố về các thứ quả dưới đây:

*Quả gì năm múi sáu khe?
Quả gì nứt nẻ như đe thợ rèn?
Quả gì kẻ ước người ao?
Quả gì lóng lánh như sao trên trời?
Quả gì ăn đủ năm mùi,
Quả gì to lớn có người ngồi trong?
Quả gì thích chữ chạm rồng?
Quả gì cùi trắng nước trong hơi chàng?
Quả gì da nó vàng vàng?
Quả gì lăn lóc giữa đàn cái đi?
Quả gì da nó xù xì?
Chàng mà giải được thiếp thì theo không!*

Câu đố này người giảng phải trả lời thẳng vào lời hỏi, mỗi quả có một đặc tính riêng, đặc tính được nêu ra, người đáp phải nhắc lại:

*Quả khế năm múi sáu khe,
Quả na nứt nẻ như đe thợ rèn,*



Quả mận kẻ ước người ao,
Quả mơ lông lánh như sao trên trời.
Quả lê ăn đủ năm mùa,
Quả động to lớn có người ngồi trong.
Quả chuông thích chữ chạm rồng,
Quả dưa cùi trắng nước trong đó nàng.
Quả thị da nó vàng vàng,
Bùa yêu lẫn lốc giữa đàn cái đi.
Quả mít da nó xù xì,
Nay anh giảng hết nàng thì theo anh!

Qua câu đố và lời đáp chúng ta thấy đây là một bài học
vạn vật nhỏ, nam nữ thanh niên phải thuộc mới đố cũng
như mới đáp nổi nhau.

Nhiều câu hát tuy là câu đố, nhưng trong đó trai gái nhất
là nói sự yêu đương và lòng chiều chuộng của mình:

Cái gì mà thấp, cái gì mà cao?
Cái gì sáng tỏ như sao trên trời?
Cái gì anh trải em ngồi?
Cái gì thơ thẩn ra chơi vườn đào?
Cái gì mà sắc hơn dao?
Cái gì phơi phới lòng đào hơi anh?

Trả lời:

Đất thấp ông Trời thì cao,
Ngọn đèn sáng tỏ như sao trên trời.
Chiếu hoa anh trải em ngồi,
Đêm nằm mơ tưởng ra chơi vườn đào.
Nước kia nó sắc hơn dao,
Trúng gà phơi phới lòng đào em bảo anh.



Với những câu đố, lời giảng trên, nhiều buổi hát đối đáp đã từng là bước đầu của những cuộc nhân duyên tốt đẹp.

Có những câu hát đố thật oái ăm, éo le và khó khăn hơn nhiều, nhưng trai gái đã dụng tâm đi hát hội, họ từng bọn, gặp câu hát đố khó, chẳng người này thì người khác đáp, họ đã thuộc lòng nhiều câu đối đáp:

*Ở đâu năm cửa nàng ơi,
Sông nào sáu khúc nước chảy xuôi một dòng?
Sông nào bên đục bên trong?
Núi nào thất cổ bông mà có thánh sinh?
Đền nào thiêng nhất tỉnh Thanh?
Ở đâu mà lại có thành Tiên xây?
Ở đâu là chín tầng mây?
Ở đâu lấm nước, đâu nay lấm vàng?
Chùa nào mà lại ở hang?
Ở đâu lấm gỗ thòe nàng biết không?
Ai mà xin lấy túi đồng?
Ở đâu lại có con sông Ngân Hà?
Nước nào dột gấm thêu hoa?
Ai sinh ra cửa ra nhà nàng ơi?
Kìa ai đội đá vá trời?
Kìa ai trị thủy cho đời yên vui?
Anh hỏi em trong bấy nhiêu lời,
Xin em giảng rõ từng nơi từng người.*

Với câu đố trên, giờ chúng ta thử bình tĩnh xem lại từng câu, liệu chúng ta có trả lời cho thông được hết chăng? Tất nhiên đây không phải là một câu hát trai gái có thể tự đặt ra được, câu hát này ắt do một tay trí thức đặt ra và đặt sẵn luôn cả câu trả lời:



*Thành Hà Nội có năm cửa chàng ơi!
Sông Lục Đầu sáu khúc, nước chảy xuôi một dòng.
Nước sông Thương bên đục bên trong,
Núi Tân Viên thất cổ bỗng mà lại có thánh sinh!
Đền Sòng thiêng nhất tỉnh Thanh,
Ở trên tỉnh Lạng có thành Tiên xây.
Trên trời có chín tầng mây,
Sông kia lấm nước, núi nay lấm vàng.
Chùa Hương Tích mà lại ở hang,
Trên rừng lấm gỗ thời chàng biết không?
Ông Nguyễn Minh Không xin được túi đồng,
Trên trời lại có con sông Ngân Hà.
Nước Tàu dẹt gấm thêu hoa,
Ông Hứa Sào sinh ra cửa ra nhà chàng ơi!
Bà Nữ Oa đội đá vá trời,
Vua Đại Vũ trị thủy cho đời yên vui.
Anh hỏi em trong bấy nhiêu lời,
Em xin giảng rõ từng nơi từng người.*

Câu trả lời quả thông kim bác cổ, giỏi cả địa lý và cả lịch sử, biết từ năm cửa ô Hà Nội đến sông Lục Đầu, nơi Hung Đạo Vương đã thắng quân Nguyên. Cô gái khi trả lời nhắc tới *Con sông Thương nước chảy đôi dòng*, nên bên đục bên trong, không biết cô có thắc mắc vì nổi *đền khêu đôi ngọn em trông ngọn nào?* Sông Thương còn gọi là sông Nhật Đức chảy sát ngay tỉnh lỵ Bắc Giang, ngăn cách tỉnh với làng Mỹ Độ, khách làng chơi *tom chát* hầu hết đều biết bến Đo ở sông Thương. Nước sông Thương trước đây bên trong bên đục, giờ đây nghe nói hiện tượng này không còn nữa. Đền Sòng ở Thanh Hóa thờ Liễu Hạnh công chúa có tiếng linh thiêng; ở Lạng Sơn có thành nhà Mạc, tục truyền do Tiên xây, thành này ở phía bên sông Kỳ Cùng, đối diện với tỉnh lỵ Lạng Sơn.



Có những câu đố riêng về một vấn đề hoặc một nhân vật cũng thường được trai gái mang ra đố nhau, như câu sau đây về Khổng Tử, câu này cũng như câu trên do người có học đặt sẵn cùng với câu trả lời:

Đồn anh học rộng biết nhiều,
Gặp đây, em có đôi điều cùng anh:
Thánh sư học nghệ hà danh?
Triều nào xuất thế, sinh thành nơi nao?
Ấu thơ theo học vị nào,
Về già dạy dỗ được bao nhiêu người?
Tiếng tăm xin hỏi những ai?
Công phu san định của ngài đến đâu?
Lưu truyền hậu thế về sau,
Sách gì nho sĩ sở cầu đọc thông?
Đại Nho truyền khắp Tây, Đông.
Xin anh giảng giúp em theo không anh về!

Trả lời:

Dầu rằng học chẳng được bao,
Nhưng em đã hỏi lẽ nào không thừa.
Khổng Tử là bậc thánh sư,
Triều Chu xuất thế, quê từ Lỗ Kinh.
Ấu thơ theo học Án Anh,
Về già dạy dỗ được linh ba ngàn.
Đứng đầu tứ phối danh vang,
Theo sau Thập Triết dự hàng hiển nho.
Ngũ kinh san định điểm tô,
Ai ai nho sĩ học cho tinh tường.
Tứ thư hậu thế truyền chương,
Luân thường đạo nghĩa dạy đường noi theo.
Em hỏi anh giảng đủ điều,
Giờ em đến lượt phải theo anh về.



Cô gái có theo chàng trai về hay không, hạ hồi phân giải, nhưng có lẽ cô nàng sẽ cười trừ và trả lời chàng trai:

*Ngọc còn ẩn cội cây ngâu,
Con còn cha mẹ dăm đầu tự tình.*

Dưới đây là một câu đố về nghề nghiệp và sản phẩm với câu giăng rất thỏa đáng:

*Thấy anh lịch sự đã nhiều,
Nhờ anh giảng hộ mấy điều làm vui.
Ở đâu gánh đá nung vôi?
Ở đâu nấu rượu cho người ta mua?
Ở đâu sản xuất đồ thờ?
Ở đâu vải mộc, đâu là lò chum?
Cái gì thì ở Câu Nôm?
Cái gì nở mồm về với mẹ cha?
Cái gì phải kể dưa La?
Ở đâu bún trắng, đâu cà xanh tươi?
Tương đâu ngon nhất hồi ai?
Lựa nào nổi tiếng ở nơi Thái Bình?
Pháo nào kêu nhất Bắc Ninh,
Lần sau gặp mình em tặng một phong?
Cái gì cho được ấm lòng?
Đâu chuông, đâu trống bập bồng tiếng rên?
Đố anh giảng được em khen,
Em xin bác mẹ theo liền chân anh.*

Câu giăng:

*Người xinh, tiếng nói cũng xinh,
Câu đố hữu tình khéo lắm em ơi!
Đông Triều gánh đá nung vôi,
Vạn Vân nấu rượu cho người ta mua.*



Làng Đình Bảng đóng đồ thờ,
Xuân Ái vãi mộc, Thổ Hà lò chum.
Đồng nát thì ở Cầu Nôm
Con gái nỏ mồm về với mẹ cha.
Ngon xanh phải kể dưa La,
Cổ Đô bún trắng, còn cà Thanh Oai.
Tương Bần ngon nhất em ơi,
Tìm lụa Nguyên Xá về chơi Thái Bình.
Pháo Thị Cầu tỉnh Bắc Ninh,
Anh nhớ lời mình hứa tặng một phong.
Nước trà Yên Thái ấm lòng,
Chuông Trà, trống Trục bập bồng tiếng rên.
Giảng xong chẳng bắt em khen.
Em chỉ phải đền về với anh thôi.

Ngoài những câu hát đố để thử thách tài nhau, nam nữ còn có những câu hỏi để tìm hiểu đức hạnh của nhau, thường bên nam hỏi bên nữ về đạo nghĩa làm con, làm vợ, làm mẹ...

Thấy em là gái trầm anh,
Hỏi em hai chữ bố kinh thế nào?

Đáp:

Bố kinh thờ mẹ thờ cha,
Thờ chồng trọn đạo cùng là nuôi con.

Có khi câu hát hỏi kỹ lưỡng hơn:

Thấy em lòng những quý lòng,
Hỏi em tứ đức tam tông là chi?

Đáp:

Theo cha rồi lại theo chồng,
Khi chồng trăm tuổi dốc lòng theo con,



*Tam tông đạo ấy vuông tròn,
Thì câu tứ đức ai còn nghĩ suy:
Công, dung, ngôn, hạnh nữ nhi,
Phận em là gái em thì phải theo.*

Ngoài những câu hát đố và hát giăng, trong những đám hát ngày xuân, đôi khi trai gái thách thức nhau bằng những câu không giăng nổi, nhưng luôn luôn họ có lối thoát rất êm đẹp:

*Anh muốn hỏi em một lời,
Mặt trời ở đó, trời (đầu) trời ở mô?*

Thật là một câu hỏi oái oăm, ai cũng thấy mặt trời, nào ai đã thấy đầu trời bao giờ! Vậy mà cô gái đã trả lời câu hỏi đó một cách tài tình:

*Anh về van đất, đất ơi,
Ra đây em chỉ trời cho anh!*

Cô đã khôn khéo tránh trả lời một câu không trả lời được, bằng cách thách chàng trai làm một việc không bao giờ chàng thực hiện nổi...

Hoặc như câu sau đây:

*Nghe tin em buôn bán tài tình,
Hỏi em con cá rô mấy vẩy, con cá kình mấy xương?*

Câu đố này cũng lại có cái oái oăm, chúng ta thường ăn cá rô, nhưng có bao giờ chúng ta đếm vẩy nó, nói chi đến đếm xương con cá kình ngoài biển khơi. Câu ra oái oăm, càng thấy câu đáp tài tình:

*Anh về đếm mạ giữa nương,
Đếm người giữa chợ thì em mới đếm được xương cá kình.*

Từ trên chúng tôi mới nhắc tới những câu đố và những câu giăng, như bên những câu đố giăng, trong hát nhiều khi



đôi bên còn ra cho nhau những vế câu đối, lẽ tất nhiên do những nhà nho gia soạn từ trước, câu đối nằm trong câu hát. Dưới đây là mấy ví dụ:

*Ai xô ông Tế mà ông Tế Ngã,
Ai lôi ông Phàn mà ông Phàn Trì,
Chàng mà đối được, gái nữ nhi theo về.*

Đối:

*Ai đập ông Cô mà ông Cô Trúc,
Ai đơm vua Vũ mà vua Vũ Vương.
Anh đã đối được hỏi nàng tính sao?*

Hoặc:

*Cô Xuân đi chợ Hạ,
Mua cá thu về, chợ hãy còn đông;
Trai nam nhi đối được, gái má hồng xin theo.*

Đối:

*Anh ở bên Nam, sang bán hàng thuốc Bắc,
Chữa gái Đông phòng cảm bệnh miền Tây;
Ông to hồng, bà nguyệt lão đưa anh sang đây kết duyên.*

Trên đây chỉ là mấy câu thí dụ, những câu thách câu đối như vậy, trai gái họ thuộc rất nhiều, đủ ứng phó với thời gian gay cấn của cuộc hát.

Đối với nam nữ nhiều vùng, chơi xuân là hát, hát để thi tài, hát để gắn bó và hát để lòng say nhau:

*Hát cho lở đất long trời,
Cho đời biết mặt cho người biết tên;
Hát từ chợ Phủ hát lên,
Hát suốt tỉnh Bắc qua miền tỉnh Đông;
Hát sao cho cạn dòng sông,
Cho non phải lở cho lòng phải say.*



CON GÁI MÀ GHEO CON TRAI



Chịu ảnh hưởng Khổng giáo, người Việt Nam trước đây trọng thuyết *nam nữ thụ thụ bất thân*, nhưng tương đối, sự *nam nữ hữu biệt* chỉ khắt khe ở giới thượng lưu, trong những gia đình quý phái, còn ở nơi bình dân, sự đụng chạm trai gái thường được tha thứ, có khi đây là một sự đương nhiên chấp nhận. Không chấp nhận làm sao được khi hàng ngày trai gái làm việc chung một cánh đồng, chung một công việc, và khi hội hè đình đám lại chung hát chung vui. Tuy nhiên, các nhà đạo đức thấy giữa nam và nữ thiếu sự cách biệt, không lấy làm hài lòng, luôn luôn nhắc nhở họ phải xa nhau, nhất là con gái phải cần lưu ý, không được suồng sã với con trai.

*Con gái mà gheo con trai,
Thì hai cái vú bằng hai quả dừa!*

Không hiểu đây có phải có một sự dọa nạt các cô gái, hay sự thực đã có nhiều cô gái mà gheo con trai mà hai cái vú bằng hai quả dừa, và do kinh nghiệm này mà câu trên ra đời.

Gheo con trai mà hai cái vú bằng hai quả dừa chẳng là một điều vạn hạnh lắm sao? Như thế thì chị em ngày nay ai vú lép chỉ việc đi gheo con trai, hai vú sẽ lớn phổng núng



nính như hai quả dừa nằm chình ình trước ngực, khỏi phải đi thăm mỹ viện giải phẫu, vừa tốn tiền lại nhiều khi vú làm mủ chịu không nổi, hoặc vú lép vẫn hoàn vú lép, lúc đó vác đơn đi kiện thật phiền phức lắm thôi!

Đạo đức ngăn cấm sự suồng sã giữa trai gái. Con gái càng phải giữ gìn hơn, nhưng tai ác thay, nhiều cô gái lại không giữ gìn, luôn luôn cứ ghẹo con trai, không hiểu có phải các cô muốn cho hai vú bằng hai quả dừa không?

Này nhé, các cô đang cấy lúa dưới ruộng, thấy trên đường có một chàng trai đi qua, lập tức các cô hát ghẹo:

*Hỡi người đi đường cái quan,
Dừng chân đứng lại em than vài lời.*

Đã táo bạo chưa! Nghe các cô hát chàng trai vẫn lủi thủi đi, các cô cũng không tha. Một cô trong bọn hát tiếp:

*Đi đâu vội mấy anh ơi!
Cái quần cái áo như người nhà ta.
Cái ô em để trong nhà,
Khen ai mở khóa đưa ra cho chàng!*

Hoặc cũng có khi các cô đoán chừng, khách đi đường đã có lứa đôi, câu hát sẽ hơi khác:

*Đi đâu vội mấy anh ơi,
Công việc đã có chị tôi ở nhà.*

Giọng hát các cô sẽ vắng theo chàng trai, dù chàng làm thỉnh thoảng bước đi mau.

Những câu hát trên, tuy vậy, nghe còn thanh nhã, có thể khiến những chàng trai giàu tình cảm phải nghĩ ngợi, vì từ lịch sự, ý đậm đà. Nhiều khi các cô dùng những câu thiếu hẳn về lịch sự, khiến người nghe có thể nghĩ theo một ý nghĩ khác:



*Ngày xuân anh thượng đi đâu,
Mời anh hạ mã ăn trâu cùng em!*

Anh thượng đi đâu? Có thể hiểu là anh cưỡi ngựa đi đâu đây, nhưng thượng còn có một nghĩa bóng, nhắc ta tới phạm tự lập khi trong phòng trưởng rủ màn che, không ngọn gió lọt vào.

Khách qua đường cứ giọng cương cho ngựa cưỡi đi, các cô đâu đã chịu, các cô tiếp theo bằng những lời thật thiết tha như năn nỉ để chàng trai dừng ngựa:

*Mời anh quá bộ vào đây,
Cho em sửa túi nâng giày cho anh!*

Sao mà ngọt ngào thế, sao mà nồng nàn thế, nhưng coi chừng đấy! Đã không nghe thì thôi, cứ việc đi thẳng, nếu đáp lời một câu thiếu lễ độ hoặc là làm các cô phật ý, các cô sẽ không ngần ngại bảo:

*Đi đâu mà chẳng biết ta,
Ta con ông Sấm, cháu bà Thiên Lô;
Xưa kia ta ở trên trời,
Đứt dây rơi xuống là người trần gian.*

Tự nhận mình là con ông Sấm, cháu bà Thiên Lô, các cô chẳng kiêng nể ai, dù ai đây là một quan lớn cưỡi ngựa hồng đi qua:

*Quan ông cưỡi ngựa lông hồng,
Sao quan lại để lời mông ra ngoài.
Hay quan đã gặp bà Hai,
Bà túm bà xé quần ngoài rách bướm.*

Thật ra, có bao giờ, một quan lớn lại ra đường với y phục rách bướm như thế! Hoặc là cô trông lầm hoặc vô tình quan lớn đã để quần sút chỉ đứt nên cô gái mới dám to gan ghẹo



ngài như vậy. Là người lớn, quan trách chi mấy cô gái bên đường, các cô muốn hát thì cứ hát cho vui, quan bắt bẻ làm gì? Nếu quần quan có sút chỉ đúng, quan bà, bà cả, bà hai, bà ba... sẽ khâu lại, hề gì!

Có khách qua đường, bị các cô hát ghẹo lắm lui đi thẳng, chẳng nói lại nửa lời, các cô sẽ trách:

*Ma kéo hay là ma lôi,
Mà chàng nữ bỏ lời tôi chàng về?*

Câu hát cũng lịch sự, nhiều chàng trai đã vì câu hát phải ngừng lại, có khi cùng các cô đối đáp đôi ba câu; trong đó cũng có những câu thật là khăng khít của cả đôi bên:

*Nên chẳng đây vợ đấy chồng?
Đấy bé con gái, đây bông con trai.*

Có bên nêu ra những cản trở, bên kia đáp lại bằng sự quyết tâm:

*Đã trót yêu nhau, lấy nhau cho được,
Bõ lòng này rày ước mai ao!*

Nếu quyết tâm vẫn chẳng lấy được nhau, họ nêu ra sự hờn duyên tử phận:

*Yêu nhau, chẳng lấy được nhau,
Mài dao đánh kéo, cạo đầu đi tu.*

Nhưng bên kia đã an ủi:

*Ở đây gần miếu xa chùa,
Chẳng yêu anh lấy đạo bùa cho yêu.*

Dù đôi bên thề nguyện gắn bó thế nào cũng đến lúc chàng trai phải ra về, và cuộc đối đáp phải ngưng. Cô gái còn hát lưu luyến:



*Mình về ta chẳng cho về,
Ta nắm cổ áo, ta đề bài thơ,
Bài thơ ba chữ rành rành,
Chữ Trung, chữ Hiếu, chữ Tình là ba.
Chữ Trung dành để phần cha,
Chữ Hiếu phần mẹ, đôi ta chữ Tình.*

Chàng trai ra đi không khỏi bịn rịn. Cuộc hát trong một thời gian ngắn đã làm các cô quên một vài công việc đồng áng nặng nhọc, và cũng khiến chàng trai được nghỉ chân một lúc trên quãng đường xa.

Gheo khách đi đường, gặp người ít lời không đáp, câu hát tiếp cũng ít khi là câu lịch sự, thường là những câu chọc ghẹo rất chua ngoa:

*Bác mẹ sinh anh cùng tôi,
Vừa câm, vừa điếc gọi hoài không nghe!
Hay anh muốn mấy gậy tre,
Mới chịu khai khẩu cá trê ngậm mồm!*

Thế đã đáng tức hay chưa? Không trêu ghẹo gì, bỗng dưng bị rửa là câm, còn dọa cho mấy gậy tre! Lại nhieếc người ta là cá trê ngậm mồm. Thật lắm điều nhiều lời:

*Gái đâu có gái lạ đời,
Gheo trai chẳng sợ kẻ cười người chê.*

Nặng lời hơn, người ta buộc cho các cô tội chim trai:

*Gái đâu có gái lạ đời,
Chỉ trờ có một ông trời không chim!*

Ai chê cười các cô là người hẹp lượng! Làm việc mệt nhọc, thỉnh thoảng hát đùa, hát chọc vài chàng trai qua đường cho đỡ buồn, có gì mà đáng quan trọng, có gì mà chim với chuột, cười với chê?



Ai cười, hở mười cái răng.

Ai muốn cười, cứ việc cười, làm việc mà không hát hổng cho vui, có là trâu, và làm sao cho chạy việc? Ngón từ câu hát ra sao, các cô cũng chẳng có ác tâm, vì đây chỉ là những câu hát sẵn có. Có những câu độc ác, cũng lại có những câu thật tình tứ:

*Ai đi đâu đấy hơi ai,
Hay là trúc đã nhớ mai đi tìm.*

Tự so sánh mình với cây mai mảnh dẻ và so sánh chàng trai với cây trúc quân tử, sự so sánh thật đẹp và cũng đáng cho chàng trai nghĩ ngợi, vì vậy nên mới có những chàng trai ngừng chân nổi lại lời với các cô đôi ba câu. Khi chàng ra về, các cô không khỏi bận lòng:

*Trúc với mai, trúc về mai nhớ,
Trúc ra về, trúc nhớ mai chẳng?*

Tuy bắt đầu bằng một câu hát băng quơ ước mồi, rồi chàng trai ngừng chân, đôi bên đều vui vẻ hòa nhã, tạo nhớ nhung lúc chia tay, nhưng cũng có những trường hợp, các cô ghẹo người ta thì được, bị ai ghẹo lại, các cô trở mặt ngay. Có lẽ các chàng trai quá sẵn sàng làm các cô phật ý. Có khi chỉ vì lời gạ gẫm quá sát của chàng trai, các cô cũng bất bình. Các cô không tiếc lời mắng mỏ chàng trai kém tế nhị này:

*Đứng xa mà cần móng chân,
Nhích lại cho gần mà cần móng tay!*

Thật là đồng đa đồng đánh:

*Nói được người thì cười ha hả,
Người ta nói trả thì giở bài bày!*

Các chàng trai ắt phải ức lắm, nhưng làm sao được, chẳng lẽ đánh nhau hay nặng lời đối đáp, chẳng hóa cá mè một lứa.



Vả chẳng cái chua ngoa của các cô lường sao được trước. Bởi vậy họ chỉ làm thỉnh bỏ đi khi các cô trở mặt.

Thấy đàn ông con trai thường họ nhường nhịn mình, các cô cứ tưởng bỏ, gặp ai cũng phứa phứa chòng ghẹo, rồi dùng lối chua ngoa, nên có cô cũng đã bị những chàng trai mắng khéo:

*Đồng nát lại về Cầu Nôm,
Con gái nỏ mồm thì chó nó tha.*

Cầu Nôm là một làng làm đồ đồng, dùng những đồ đồng cũ, mệnh danh đồng nát để chế tạo đồ đồng mới. Nơi này cho người đi các làng mạc mua đồng nát mang về đúc đồ mới. Con gái nỏ mồm chua ngoa, ai dám rước, có chó nó tha, đành phải ở nhà với cha mẹ!

Câu này có khi được đổi:

*Đồng nát lại về Cầu Nôm,
Con gái nỏ mồm về với mẹ cha.*

Con gái lấm mồm ai mà ưa được, dù cho có lấy chồng, lấm lời nhiều điều, chồng nó cũng đến phú về với mẹ cha, như đồng nát về Cầu Nôm vậy.

Nói cho đúng, các cô có chòng ghẹo một vài khách qua đường là cũng muốn quên mệt để khuây khỏa trong chốc lát; thực tâm các cô cũng chẳng chua ngoa, người chua ngoa thật chỉ là thiểu số. Chọc ghẹo để bông đùa, các cô cho là không hệ trọng. Chẳng có thể, có cô hát trêu cả chú tiểu qua đường:

*Hỡi ơi, chú tiểu trên chùa,
Chú tu, sao chú bỏ bùa cho tôi?*

Các cô hay bông đùa, có khi với cả những ai hỏi thăm xem trước mình đã có ai đi vào trong làng chưa:



*Có tôi thấy,
Có một người đàn ông,
Áo tựa lông công,
Chống hông xuống đất;
Cái tật ở giữa bụng này,
Đang chạy vào trong.*

Người đàn ông, áo tựa lông công là áo quân lịch như công tốt mẽ; chống hông xuống đất là lẽ đương nhiên, ai đi mà hông chống lên trời. Còn cái tật là cái thứ khoản của nam nhi, đúng nó ở giữa bụng, có bao giờ của ai nằm giữa lưng hay giữa ngực đâu!

Chòng ghẹo con trai, phải chăng cũng là một thú của nhiều cô gái, cũng như chòng ghẹo con gái là tính tự nhiên của con trai.

Các nhà đạo đức tất nhiên không ưa sự quá thân mật của trai gái khi chúng không phải lứa đôi, và vì con trai khó răn, khó dọa hơn nên đã nhằm sự đe dọa vào con gái:

*Con gái mà đi theo trai,
Thì hai cái vú bằng hai quả dứa.*

Các cụ muốn nói sao thì nói, âm phải hướng dương âu cũng là lẽ thường khi con gái trêu chọc con trai, dù đôi vú có bị to bằng hai quả dứa. Sống tới thời nay, lời lẽ dọa dẫm của các cụ có lẽ khác, giờ đây vú càng to nần nần ra càng tốt, và cũng không sợ *cả vú lấp miệng em*, ngày nay mấy người cho con bú.

Nói tới sự trêu chọc của con trai nói riêng và đàn ông nói chung, phải kể tới con gái xã Hiền Lương, tỉnh Phú Thọ, xã này cách tỉnh lỵ Phú Thọ vào khoảng ba bốn cây số, nằm bên bờ sông Hồng về phía đông bắc.



Tên xã là Hiền Lương song các cô nàng này chẳng hiền một chút nào, các cô chòng ghẹo con trai ra gì, cách chòng ghẹo lại hiểm độc và táo bạo. Hàng ngày các cô làm việc trên nương sơn, Phú Thọ thuộc vùng trung du, công việc cũng đều đều như việc canh nông vùng xuôi. Các cô cũng chòng ghẹo khách qua đường, và cũng bắt đối bằng dân ca.

Các cô ngồi nghỉ trên nương sơn hoặc đang dở công việc bón cây tĩa lá, bỗng thấy dưới đường một khách nam nhi đang độc hành lững thững, các cô gọi nhau và ca:

Chị em ơi!

Chồng em nay đã về rồi

Chúng ta ra đón kẻ người lại chê.

Đối với một câu hát khiêu khích như vậy, khách qua đường khó mà làm ngơ. Khách dừng chân lại đối đáp, nếu khách là người tài ba, tạo được sự kính phục của các cô là khách thắng, hoặc khách không ưa chuyện giữa đường rảo bước mau chân, cũng sẽ chẳng có gì nên chuyện. Nếu khách lại ăm ớ buông vài lời chòng ghẹo các cô, khách sẽ phải hối, khách sẽ phải khổ với các cô hàng được tiếng là một lũ nặc nô! Khách được một bài học đích đáng về tội *ghẹo gái Hiền Lương*.

Khách đứng lại thả lời ong bướm, không bằng câu ca hoặc bằng câu ca nhưng khách đã tỏ ra thua sút, thì một cô trong bọn bảo các cô kia:

“Chị em à! Nhà em nóng ruột đấy, mau lên kéo chàng nổi đóa thì nguy!”

Cô dứt tiếng thì không biết ở đâu ra hàng tá các cô, trông cô nào cũng nhí nhảnh đáng yêu cả. Thoạt đầu một cô tự nhiên đến mang hộ khách cái dây, cái nón, hoặc cái cặp hay chiếc dây, hoặc bất kỳ thứ gì khách mang theo, đi song song cùng khách nói chuyện, rồi thoát bỏ chạy. Sợ mất đồ, khách đuổi



theo; cô gái chạy thẳng vào nương sọt, đứng đợi khách đến. Cả một lũ các cô đã chờ sẵn nơi đấy, chạy ủa ra vật khách nằm ngửa xuống, rồi cô thì lột áo, cô thì lột quần đem treo mỗi thứ lên một cành sọt cho đến khi khách trần như nhộng mới thôi. Lúc đó các cô chia nhau mỗi người một nơi, nhìn nhau nói nói cười cười. Khách chịu trận không còn cách gì hơn đến mỗi cây sọt, nếu cô nào ác tâm đã leo lên cây mắc quần áo của khách, khách phải leo lên gỡ lấy chiếc quần, chiếc áo, chiếc khăn... mặc dần vào người. Mặt đỏ như như gấc chín không biết vì giận hay vì thẹn. Mỗi động tác của khách đều làm các cô réo gọi nhau đến xem *khỉ leo dây hái lá sọt* hoặc *khỉ leo dây hái chè*, trò vui do các cô là soạn giả kiêm đạo diễn.

Đối với lời hát ghẹo của các cô, khách cứ thản nhiên đi, chỉ giây lát sau, đến đầu làng, khách có thể bắt gặp một cảnh vui thích thú, chúng tôi xin nhắc qua đây để các bạn đọc mua vui:

Đến đầu làng Hiền Lương là một chiếc ao rộng, quanh bờ cây cao bóng mát, bờ ao lát gạch đá thành từng bậc. Đây là chỗ hồ tắm chung của nam nữ thanh niên trong làng, nam một phía, nữ một phía. Mỗi buổi chiều khi nắng bắt đầu xiên khoai, nam nữ khỏa thân kéo nhau xuống ao tắm nhộn nhịp, nào giỡn với nước, nào lặn, nào ngụp nào bơi, có khi nhào lộn hoặc trồng cây chuối, đầu cắm xuống nước...

Khách lạ đi qua cứ việc đứng lại xem tự do, miễn đừng phát ngôn, ý kiến gì cả, lặng yên như phỗng, tha hồ ngắm đám tiên nữ trần gian giữa đào nguyên Hiền Lương. Như muốn cho khách thưởng thức nét đẹp về đẹp thiên nhiên của mình, các cô nhô hẳn người lên, phô cặp nhũ hoa rung rinh như đôi nhạn của mình hoặc tròn trĩnh như cặp bánh dày mới nặn, vừa dẻo, vừa tròn, hoặc có khi nhô cao người hơn nữa để khách được chiêm ngưỡng... giéng!!! Có cô gơ tay vẫy chào khách.



Muốn xuống tắm, khách cũng được tự do, chỉ cần khách bạo dạn khỏa thân như những người đang tắm! Khách phải nhớ giữ cho tâm hồn thanh thản, đừng buông lung tình cảm, các cô mà trông thấy, thấy tình cảm cụ thể hóa qua bảo bối, coi chừng khách sẽ được uống nước no, các cô bảo khách đã thêm thuốc thì uống nước cho đã thêm! Có khi vì bực lộ sự thêm thuốc, khách không bị uống nước no sẽ bị dầm mình đến đêm tối, trên bờ ao phát hiện được tình cảm cụ thể hóa các cô khác đã tự động lấy quần áo của khách treo lên mấy cành cây cao trên bờ, một cô canh cho đến khi mọi người trong làng về hết, lúc đó khách mới dám vác cái thân tông ngồng lên bờ lượm quần áo mặc vào và cầm cái đầu đi, có lẽ lòng nặng hận.

Nhân nhắc tới gái Hiền Lương, chúng tôi xin phép nói về trai xã này. Cả làng có lẽ không chàng trai nào trên 18 tuổi mà không can án, án nấu rượu lậu.

Không biết ngày xưa dưới thời Hán Vũ Đế bên Trung Hoa, bà Nghị Dịch nấu rượu ngon như thế nào đến nỗi vua Vũ Đế, lúc hàn vi không ngày nào không uống rượu của bà. Đến khi lên ngôi vua, Vũ Đế đã triệu tập ngay bà Nghị Dịch vào kinh đô nấu rượu cho vua uống. Rượu làng Hiền Lương có thể nói là rất ngon: trong, nhiều tăm, uống dịu lại không bốc, nhưc đầu khi quá chén. Có thứ rượu cất bằng trái mơ xanh, uống thật tuyệt, đã uống một lần rồi nhớ mãi.

Làng Hiền Lương có rượu ngon, trai làng hào hoa, phong nhã với men say, thế tất gái làng cũng phải phóng khoáng và đạo đức cũng không cấm nổi những sự táo bạo có thể nói là vô hại, và như vậy ắt các cô không ngại gì chòng ghẹo con trai, khi tự con trai muốn các cô chòng ghẹo, dù ai có nhắc:

*Con gái mà ghẹo con trai
Thì hai cái vú bằng hai quả dứa...*



HÔN NHÂN DỊ CHủng!!!



Bất cứ quốc gia nào, có ngoại kiều cư ngụ đều có người kết duyên với người bản xứ tạo nên những cuộc hôn nhân dị chủng, đàn ông ít lấy vợ ngoại quốc, nhưng tại Việt Nam, đàn bà lấy chồng ngoại kiều nhiều hơn.

Đối với dân ta, trước đây phải lấy chồng ngoại quốc là một điều bất đắc dĩ, ít khi sự phối ngẫu do yêu thương mà nên.

Gái Việt mà lấy chồng ngoại bị sự chê cười của đồng bào, bố mẹ cô gái cũng tự thấy sượng sùng khi có con rể là Tây, là Tàu, Phi, Mỹ... Nhiều khi vì hoàn cảnh một cô gái phải nhắm mắt đưa chân lấy một anh chồng ngoại quốc để chịu sự chê bai của chúng bạn, dè bủ của họ hàng, và sự khinh rẻ của những chàng trai đồng lứa tuổi. Tội nghiệp các cô!

Ai không muốn phấn dồi mặt,

Ai muốn phấn dồi chân.

Hoàn cảnh trở trêu buộc các cô kết lứa đôi với anh chồng dị tộc, các cô biết phận mình, mặc ai lời ra tiếng vào, nhưng nhiều khi sự công kích quá đáng cũng làm các cô phẫn nộ.

Ai chẳng muốn đẹp muốn giòn,

Muốn đi tháo dạ cho mòn lỗ tròn.



Ở Việt Nam, nói đến hôn nhân dị chủng, trước hết phải kể đến sự phối ngẫu Hoa - Việt, đàn bà Việt dễ lấy chồng Khách, cũng là giống da vàng, và người Khách họ lập nghiệp tại Việt Nam cũng đông, nếp sống của họ với ta không xa cách bao nhiêu. Chính vì vậy tới đâu ta cũng gặp những cặp vợ chồng Hoa-Việt. Nhiều cô gái Việt rất xinh đẹp lấy chồng Tàu. Nhiều người, nhất là những chàng trai thấy cây nhà lá vườn bị người ngoài phổng mắt, thường ầm ức, chê các cô tham giàu. Có điều các chàng trai không họp nhau hội thảo, như sinh viên Việt Nam họ đã tổ chức vào giữa năm 1967 khi thấy gái Việt Nam đua nhau kết hôn với người Mỹ.

Không có cuộc hội thảo nào, nhưng đã có những bài vè, vè chê chú Chệt, lại chê các cô lấy Chệt.

*Tóc mây rủ đất bậu chề,
Nâng niu thằng Chệt tứ bề sợ không,
Trên đầu nó vẫn đuôi không,
Cái răng trắng nhỏ, miệng không nhai trầu.
Gẫm trông thằng Chệt mà rầu,
Có một cái đầu chẳng để cho nguyên:
Tóc ra thì nó cạo liền,
Mua chỉ nó róc cho liền ống chân.
Bận quần chẳng có dây lưng,
Bận áo nửa chừng, lưng chừng đuôi trâu.
Còn thương thằng Chệt vì đâu,
Càng nhìn càng chán, càng lâu càng buồn.*

Tưởng cũng cần nói thêm, đây là một bài vè xưa, ngày nay, chú Chệt vận âu phục, tóc chải bóng, trông các chú cũng luych chẳng kém gì Việt Nam thượng lưu, và ngày xưa mới để tóc dài, tóc càng dài càng biểu tượng cho sự sang trọng, nhất là đàn ông:



*Đàn ông tốt tóc thì sang
Đàn bà tốt tóc thì mang nặng đầu.*

Trước cảnh *gánh vàng đi đổ sông Ngô*, những lời chua chất đã xuất hiện trong bài vè, chú Khách được gọi *thằng Chệt trên đầu có đuôi* lại thêm tứ bề trọc lóc.

Qua bài vè, trông chú Chệt thật không mấy hấp dẫn: Đầu có đuôi, răng trắng nhõm lại không biết ăn trầu, quần mặc không thắt lưng lại bày ra cái rốn to tướng với cái áo nửa chừng lửng chừng đuôi trâu.

Trông các chú xấu đấy, nhưng các chú có tiền. Có lẽ nhiều chú cũng cay cú về sự chê bai của người Việt Nam, nên các chú lại chê dân ta là *Son rắng, chẳng đít, đóng đai đầu*. Ngày xưa ta có tục nhuộm răng, mặc quần có thắt lưng, và đầu đội khăn.

Các chú muốn chê sao thì chê, trông người Việt Nam vẫn lịch sự hơn các chú nhiều, chẳng thế nhiều cô lấy chồng Khách vẫn còn tiếc con trai Việt Nam.

*Lấy Tầu đã trót lỡ rồi,
Gái Nam chỉ muốn lấy chồng người Nam.*

Tuy tiếc rẻ con trai Việt Nam, nhưng bị chế giễu quá các cô phải tự bào chữa:

*Cạn đầm thì uống nước khe,
Hết người lịch sự thì ve anh Chệt già.*

Thực ra, không thiếu người Việt Nam lịch sự, nhưng chót ôm cầm thuyền chú Chệt, tất nhiên các cô phải chống đỡ lại những lời vè cay độc.

Lấy Khách được sung sướng về vật chất, đành phải chịu khổ về tinh thần, nhiều cô cũng đã cân nhắc trước khi gả nghĩa với *Ngô khách trên đầu có đuôi*! Lấy chồng Việt nghèo,



nghèo phải chân lấm tay bùn, lam lũ, lo sớm làm trưa, lại còn món nợ của mẹ cha đang bị thẳng thúc ai trả cho, còn lấy Hoa kiều thì phây phây, ăn của ngon, mặc của đẹp, ở nhà sang, lại có ngay tiền trả nợ cho bố mẹ! Chép miệng các cô đành ưng chú Chệt.

Lấy Chệt được sung sướng, các cô thêm đẹp ra: đôi tuyết lè núng nính, má hây hây, trông các cô như tranh tố nữ, lấm chàng trai Việt phải mê! Cái trò của ngon vật lạ được ăn vào, thân thể được tắm bổ, các cô trông thật khêu gợi và như khiêu khích sự thèm muốn của con trai, do đó càng làm trai Việt cay cú.

Cay cú đến độ cứ trông thấy cô nào hơi sạch nước cần, các chàng chỉ sợ cô ta lại lấy anh Chệt già mất.

*Cô kia đội nón chò ai,
Chớ lấy anh Chệt mà hoài mất thân.*

Không biết có hoài tấm thân không, nhưng mà sướng: Chệt sẵn tiền, sẵn của, tắm bổ cho mình lại tắm bổ cho vợ, đôi bên cùng dẻo dai, thỏa mãn về mọi phương diện. Lấy anh chồng Việt Nam, tuy cùng chung nòi giống, tốt dây, nhưng lại nghèo, ăn bữa hôm, lo bữa mai, sức chẳng đủ động đến người là một lá cò bọ, thử hỏi còn thú nổi gì, lấy đâu ra sự thỏa mãn!

*Sẵn tiền của Chệt cứ xài
Cái gì Chệt cũng dẻo dai hơn người.*

Bạn trẻ miền Nam đặt bài về về các cô lấy Chệt, các bạn miền Bắc đâu có nghĩa khác hơn: *Bụng trâu làm sao, bụng bò làm vậy*. Trai xứ Bắc cũng tiếc các cô gái đẹp lấy chồng Tàu lắm:

*Tiếc thay hồng ngâm cho chuột vọc.
Tiếc thay hạt ngọc cho trâu vầy!
Tiếc thay cô em má đỏ hây hây!
Người mình chẳng lấy, đi lấy ngay thằng Tàu!*



*Lời ái ân nào có biết nửa câu,
Ôm pho tượng gỗ thêm rầu lòng xuân!
Can chi đầy đọa tấm thân?
Dẫu rằng nó yêu, nó quý
Cũng mang tiếng làm thân gái giang hồ!
Gánh vàng đi đổ sông Ngô!*

Thật là chí lý những lời chàng trai xứ Bắc, nhưng làm sao được, chót lỡ lấy chồng Tàu rồi, thì chú Tàu cũng là đàn ông chứ sao:

*Bờ sông lại lở xuống sông
Đàn bà mà lấy đàn ông thiệt gì?*

Đúng lắm, lấy chồng đúng là đàn ông là được, có lấy nhầm lại cái mới là đáng ân hận. Nó chẳng biết lời ân ái, nó như pho tượng gỗ ấy, nhưng là pho tượng biết cử động, biết chiều chuộng cho vợ thỏa mãn khi cô vợ lòng xuân phơi phới. Cần là nó biết thương mình, dù thay vào lời ân ái là những câu “mộn tắc, tiểu nà ma...” cũng cứ được. Nó lại có tiền cho mình thả cửa tiêu, nó là Tàu hay không là Tàu có hề hấn gì.

Còn mang tiếng là gái giang hồ, chỉ là chuyện nhỏ, đời thiếu gì kẻ giang hồ, nay anh này, mai anh khác, không kể những kẻ làm vợ khắp người ta.

Kể ra, lúc có tiền, bỏ được chú Chệt quay về với người Việt, có lẽ nhiều cô gái Việt có chồng Tàu đã nghĩ tới, nhưng sợ rồi ra gặp cảnh bần hàn, ăn trắng mặt trơn đã quen, chịu khổ không nổi.

Trông lại thanh niên Việt, cũng có cô thương hại, thương hại các cậu muốn lấy vợ đẹp nhưng không có tiền.

*Cái cóc lặn lội bờ sông,
Muốn lấy vợ đẹp nhưng không có tiền.*



Các cậu, tất nhiên các cậu chẳng ưa gì những anh Tàu lấy tranh gái Việt. Trông các anh ngây ngô vậy mà chiến thắng, mặc cái sự *ngây ngô như chú Tàu nghe kèn*. Chú Tàu nghe kèn Việt hiểu mà mặt chẳng ngây cán tàn. Mặt ngây cán tàn, nhưng các chú vẫn lấy được vợ đẹp Việt Nam, trai Việt Nam ưa sao nổi. Phải làm cho các cô gái lấy Tàu biết mình chịu sự chế giễu, chịu cảnh ngôn ngữ bất đồng, mà anh chồng lại mang cái đuôi dơ dáy trên đầu, cái đuôi sam của thời Mãn Thanh:

*Trèo lên trái núi mà coi,
Kìa kìa Ngô Khách mọc đuôi trên đầu.
Em ơi, anh dạy tiếng Tàu,
Tũn nà ma nị đâm đầu lấy Ngô.*

Bốn câu trên đủ tả sự uất hận trước sự đâm đầu lấy Ngô của gái Việt, đối với chàng trai Việt, chàng đã bức bối đến nước phải *Tũn nà ma nị đâm đầu lấy Ngô!*

Cái đuôi sam của chú Chệt là một điểm yếu kém, chính cái đuôi này là đầu đề chế giễu làm rầu lòng các cô vợ người Việt. Dưới thời Pháp thuộc, người ta đã dùng Tây để chửi Tàu:

*Thằng Tây lấy mẹ thằng Tàu
Để ra thằng Khách trên đầu có đuôi.*

Thật là vô lý, sao thằng Tây lấy được mẹ thằng Tàu để đẻ ra thằng Khách, phải đẻ ra thằng Tây lai chứ? Vô lý thật đấy, các chú Tàu, các bà vợ Tàu có chịu được thì chịu, không chịu được cũng mặc, thỉnh thoảng dân ta cứ hát với nhau như vậy, làm sao thì làm!

Chú Chệt lúc sống là chồng, lúc chết thì sao, giỗ tết cúng khấn như thế nào?

*Ba mươi Tết, Tết lại ba mươi,
Vợ thằng Ngô đốt vàng cho chú Khách;*



Một tay cầm cái dù rách,
Một tay xách chân bông,
Em đứng bờ sông,
Em trông sang bên nước người:
“Hỡi chú Chiệc ơi, là chú Chiệc ơi”
Một tay em cầm quan tiền,
Một tay em xách thằng bồ nhìn em ném xuống sông.
Quan tiền nặng thì quan tiền chìm,
Bồ nhìn nhẹ thì bồ nhìn nổi.
Ai ơi của nặng hơn người!

Lấy Tàu, lúc nó sống, giàu có thật sung sướng, nhưng run rủ nửa đường đứt gánh, lại thêm tiền của sa sút thật đáng buồn. Cảnh ba mươi Tết, trời vừa mưa vừa lạnh cô vợ Tàu nghèo ngồi đốt vàng cho chồng bên bờ sông, tay cầm dù rách, tay cầm chân bông, điệu mô tả quả có tang thương.

Cô vợ cũng đã thương chồng, đốt cho chồng thằng bồ nhìn để chồng có người hầu hạ, lại còn ném cả một quan tiền để chồng chi dùng ngày tết, quan tiền đã chìm ngấm dưới sông! Cảnh cảnh cô đơn nghèo túng, cô buột miệng than: Của nặng hơn người! Phải chăng điệu mô tả đã dụng ý nhắc nhở các cô gái Việt không nên chỉ trông gần tham của mà lấy chồng Tàu. Cuộc đời biến chuyển, nay có mai không, chồng Việt vợ Việt, chẳng may nửa đường đứt gánh, cảnh góa bụa cũng đỡ nào nùng, còn trong họ ngoài làng an ủi.

Mặc xác miệng đời, người lấy chồng Tàu vẫn cứ lấy chồng Tàu, ai muốn đặt về mô tả ra sao cũng mặc!

Mẹ ơi con chẳng lấy dân,
Dù xa dù gần lấy Khách mà thôi.
Lấy Khách được mặc áo đôi,
Được đi giày đỏ, được ngồi ghế cao.



Đây là câu trả lời của tất cả các lời chế nhạo, giễu cợt và khuyên răn đối với gái Việt lấy chồng Tàu. Chẳng biết gì, lấy Tàu hẳn sung sướng: *Được mặc áo đôi*, nghĩa là áo kép *được đi giày đỏ, được ngồi ghế cao*.

Những cô lấy chồng Việt, tuy nghèo khó, vẫn nhìn các cô lấy chồng Tàu bằng con mắt dè dặt:

*Thà rằng ăn cá diếc trôi
Chẳng thèm lấy Khách có đuôi trên đầu*

Nghèo, phải ăn cá diếc, cá trôi thì chịu, chứ lấy chồng Tàu thì không! Cứ một cái bất đồng ngôn ngữ giữa vợ chồng cũng nản lắm rồi:

*Kể từ ngày tôi lấy anh,
Anh bảo rằng tôi chẳng biết chữ gì,
Tôi chỉ biết một chữ phân xỉ là củ khoai lang.*

Người Tàu lấy vợ Việt, sống trên đất Việt, cũng như nhiều chú Chệt trở lại quê hương mình, đã vui thú quê nhà, quên hẳn người vợ Việt chốn xa xôi.

*Chú Tàu mở hội bên Ngõ
Có sao bóng phướn sang chùa An Nam
Thà rằng chẳng biết cho cam
Biết ra kẻ Bắc, người Nam thêm sầu
Cột buồn mà ngỡ cây cau
Thấy thuyền thúng nát ngõ tàu thành Ngõ
Còn Tàu, Tàu bán vải xô
Tàu về mới biết xi xô bạc tình.*

Những lứa đôi Hoa Việt đã có và vẫn còn mãi. Tứ hải giao tình, lo gì! Xin ai chớ vội cười ai, chẳng qua hoàn cảnh đưa đẩy. Ai chẳng muốn lấy chồng làng vợ nước, nhưng thế tình bắt buộc, trái bước xui hên, âu cũng là số phận cả.



Dù sao, có lấy chồng ngoại tộc, các bà lấy chồng Tàu vẫn là lấy người da vàng mũi tẹt, cùng văn hóa với người Việt Nam, ngôn ngữ bất đồng nhưng học tiếng Việt cũng chóng tiếp thu, và cả đời họ cũng chỉ có một chồng. Họ còn hơn những ai lấy chồng Tây, khác màu da, khác ngôn ngữ, khác văn hóa, lại khác cả sinh hoạt.

Suốt trăm năm thống trị nước Việt Nam, luôn luôn người Tây, xin hiểu là người Pháp, hô hào và đề cao thuyết Pháp - Việt đề huề, cũng rất được mọi người hoan nghênh; Pháp muốn sự đề huề để dễ cai trị và bóc lột, còn Việt muốn đề huề để người Pháp thực tâm “khai hóa” cho mình, nhưng đôi bên chẳng bao giờ gặp nhau và cũng chẳng bao giờ có sự Pháp - Việt đề huề, ngoại trừ sự đề huề tạm bợ trong những lứa đôi Pháp Việt.

Người Pháp sang Việt Nam, xa nhà cửa quê hương, để vui với cảnh thuộc địa, nhiều anh tạm thời tậu ngay một cô vợ Việt Nam, bất cần sang hèn, xấu đẹp, còn trong trắng hay đã rỗng hang cua.

Tây và Đông đã thực sự gặp nhau trên những chiếc giường lò xo, ngôn ngữ đôi bên bất đồng, họ vẫn hiểu nhau. Một bà vợ nói với ông chồng Tây bằng thứ tiếng Tây giả cầy, nhưng Tây vẫn hiểu. Ta hãy nghe họ nói với nhau:

*Bà già moa phe chết,
Moa xin me xừ dít biệt,
Moa mua cái kẹt,
Moa mẹt bà già,
Đờ manh ma tà,
Tò te tí-tét⁽¹⁾*

(1) Bà già *moi fait* chết,
Moi xin Monsieur dix piastres.
Moi mua cái caisse,
Moi mettre bà già.
Demain matin
Tò-te tí-tét.



Vợ nói thế mà ông chồng Tây hiểu đấy. Ông đã hiểu là mẹ vợ ông chết, vợ ông xin ông mười đồng để mua chiếc sàng và sàng mai đám ma có thổi kèn.

Và đây, một mẹ Tây khác, với Tây được mệnh danh là *me* nói với chồng lý do tại sao mình nôn mửa:

Sơ ma tanh, giờ mang dê măng bù hít ra lô, sơ xoa giò ca-bi-nê la-bút.⁽¹⁾

Ông chồng đã khá thông minh để hiểu vợ mình nói gì, vợ ông nói buổi sáng bà ăn mía, buổi chiều bà nôn mửa.

Pháp Việt hiểu nhau như vậy ắt phải đề huề.

Lấy Tây cũng như lấy Chệt, các cô vợ Việt được ăn trắng mặc trơn, chỉ có việc ăn no rồi lại nằm đứ đỡ với Tây, khỏi lo lắng về vấn đề sinh kế. Rất nhiều cô vì hoàn cảnh bị lũ “*Tú Bà*” lừa lọc, phải bắt buộc nhắm mắt lấy Tây. Nỗi lòng các cô nên thông cảm.

Tuy vậy, mọi người vẫn nhìn các cô bằng cặp mắt khinh khi. Có khi lại có lời nhẩn nhủ:

*Lấy Tây chẳng được mấy ngày
Nó về nước nó bên đây không chồng.
Rồi ra đừng có chồng mông
Kêu trời kiếm một chút chồng ai cho!*

Ai muốn nhẩn nhủ cứ nhẩn nhủ, các cô lấy Tây cứ lấy Tây cũng như những người lấy Chệt cứ lấy Chệt!

Các cô không chối cãi, chồng Tây nó sẽ về nước, nó về nước thì đi theo nó, nếu nó cho theo, còn không anh này đi thì đừng anh khác, lo gì. Sự ra đi cũng có buổi tiễn đưa, một cảnh ly biệt giữa anh chồng Tây mũi lõ với người vợ Việt da vàng, thế mà cũng đượm sâu nào.

(1) Ce matin, je manger bambou hít ra l'eau, ce soir, je cabinet la bouche.



*Còi súp lê một anh còn than thở,
Còi súp lê hai anh nứt nở vắn dài,
Còi súp lê ba tàu ra biển Bắc,
Nước mắt anh nhỏ ra, anh rút mùi xoa anh chậm,
Tình nghĩa vợ chồng ngàn dặm không quên.*

Kể ra, anh chồng cũng biết buồn, thương vợ từ nay lẻ bóng, thật là:

*Não lòng thay! cảnh biệt ly,
Cảm tình kẻ ở, người đi sao bằng!
Trông nhau hàng lệ chạy quanh
Nhìn nhau càng tưởng đến tình nhớ nhau!*

Nhớ nhau thì nhớ nhau, và tình nghĩa vợ chồng nghìn dặm không quên đấy, nhưng anh Tây về Pháp, đâu biết ngày nào sang, chị me Tây ở trời Nam đất Việt không lẽ cứ nhịn đói phòng không mà chờ đợi! Chỉ ít mấy ngày sau chị đã đăng một xử lính tây khác để rồi lại có cảnh chia ly.

Tiếng còi tàu như xé tan đôi lòng, mỗi tiếng còi súp lê một giây phút gần giờ ly biệt, khiến trang nam nhi như anh Tây mũi lõ mắt xanh cũng thở vắn than dài, cũng cầm mùi soa anh chậm! Nhưng than ôi, chỉ đến đây là hết. Tàu ra biển Bắc là anh biệt dạng đàng anh. Nói rằng anh không quên, nhưng về Pháp anh vẫn cứ lấy vợ đầm, hoặc giả anh có đóng đồn ở nơi nào khác, anh lại vui duyên mới ngay. Trách chi chị me Tây ở bên đất Việt chẳng ôm cầm sang thuyền khác với một đực *mari* mới toanh.

Nhiều me Tây, sau khi lấy ông chồng Tây vài bốn chuyến cũng muốn quay về lấy chồng Việt Nam, dù có bị thiệt thòi cả về vật chất lẫn tinh thần, và cả sự bù khú cũng kém *xuya* nữa. Nhưng đã lấy Tây, muốn kiếm người chồng Việt đâu có dễ dàng gì.



*Trai khôn tránh khỏi vợ thừa
Gái khôn tránh khỏi đồ đưa mối là.*

Đã vợ thừa thì chó, lại lấy vợ thừa một anh Tây, người Việt Nam có thớ đâu có chịu. Cô vợ Tây đành suốt đời sống cảnh me Tây, hết anh chồng Tây này, chuyển sang anh chồng Tây khác, và đành làm ngơ trước mọi sự dè bủ. Hoặc có lấy một anh chồng Việt thì anh chồng Việt này cũng vào loại bỏ đi, thà lấy chồng Tây còn hơn.

*Dù ai nói đông nói tây,
Ta đây cứ vững như cây giữa rừng.
Dù ai nói ngả, nói nghiêng,
Ta đây cứ vững như kiềng ba chân.*

Hoàn cảnh đã đến nước như vậy, chẳng vững còn làm sao đây? Đôi lúc nghĩ cảnh mình các bà me Tây không khỏi thở than:

*Mặt dày cũng thế con người,
Làm me trót tiếng để đời khổ thay.
Ai thấu cho chẳng cái nước nổi này
Thằng chồng sáu tháng nó về Tây sung sướng gì.*

Các bà me cũng cay đắng cho thân mình lắm, biết lấy Tây là tiếng để đời, lại còn cái nổi chỉ sáu tháng là thằng Tây nó bước!

Thực ra không phải sáu tháng Tây đã về nước, mỗi chuyến sang ít nhất cũng là mười tám tháng ở Đông Dương, nhưng vì phải đi đi lại lại, đóng đồn ở nhiều nơi, từ Bắc vào Nam, từ Nam sang Lào, từ Lào sang Miên, các me Tây cũng coi như chồng đã về Tây.

Cái cảnh lấy Tây đã ba đào như vậy, lại còn bị người đời mỉa mai chê là đi thóa còn đáng đau đớn hay không! Trả lời



mọi sự mĩ mai, các me Tây thường mượn trường hợp của một me Tây đã từng được vua phong sắc để bào chữa

*Làm dĩ có tàn có tán,
Làm dĩ có hương án thờ vua.*

Có lẽ bạn đọc muốn biết cô me Tây nào mà ghê gớm thế, có tàn có tán mà lại có cả hương án thờ vua? Tàn, tán cùng với hương án là những từ khí thờ thần chỉ bày ở những nơi trang nghiêm, sao có thể nằm ở nhà một cô me Tây? Ấy thế đây lại là một chuyện có thật, chuyện cô Tư Hồng, một me Tây có nhan sắc và có công to với nước mẹ, - nước Pháp; nguyên lúc bấy giờ, nước Pháp đang bị quân Nhật - Nhĩ - Man đánh bại thua toi bời lá liễu, cứ phải rút lui có trật tự, nên phải cầu cứu các nước thuộc địa, trong số đó có “Giao Chỉ” chúng ta, mà chúng gọi là nước An Nam, và người dân, chúng mệnh danh là An-Nam-mít.

Được giấy kêu gọi, các xừ Tây mặt to tai lớn bên nước An Nam một mặt tuyển binh gửi về *nước mẹ*, một mặt quyền tiền dân *bản xứ* bằng cách bán *phiếu quốc trái*, giống như *công khổ phiếu* dưới thời Thiệu, Hương. Chúng đã đục đến xương tủy người dân Việt, làng nào, tổng nào cũng phải mua phiếu quốc trái, các tù nhân cũng vậy, giàu thì mua nhiều, nghèo thì mua ít, nghèo hơn nữa thì góp tiền nhau mà mua.

Những người mua nhiều phiếu quốc trái, Pháp có ân thưởng bằng phẩm hàm của triều đình nhà Nguyễn ban cho. Mua phiếu quốc trái là giúp nước, chỉ khác đây là giúp nước mẹ...

Cô Tư Hồng sẵn tiền đã mua được nhiều phiếu quốc trái, Pháp đặc biệt trả ơn cô, yêu cầu triều Nguyễn ban sắc cho cô. Thế là cô được sắc vua phong, có tàn, có tán rước về thờ.

Thật ra, tiền mua phiếu quốc trái của cô chỉ là tiền kiếm được của bọn Pháp sau những giấc vu son, mở khóa động



đào xong là chúng chi tiền, tiền kiếm được của Pháp, nay đem lại giúp Pháp tức là nước lại về nguồn! Tuy nhiên, cũng có thể nói, những tiền Pháp cho cô, là tiền chúng đã từng bóc lột của người dân bản xứ.

Cô Tư Hồng được sắc vua phong, các cô me Tây khác cũng được thom lây, lây làm vênh váo. Thiên hạ thấy vậy chẳng ai ưa, càng nhiều điều đàm tiếu. Thấy một cô gái tập đánh phấn bôi son với ý đồ lấy Pháp, lập tức người ta nhún nhủ:

*Cô kia môi đỏ má hồng
Có muốn lấy chồng thì xuống tàu Tây,
Có muốn xuống thì xuống hôm nay
Kẻo mai tàu chạy một ngày một xa.
Có lấy thì lấy Ông Bảy, Ông Ba,
Đừng lấy lính tập người ta chê cười.*

Cái thứ lấy Tây, gặp Tây nào nó thương thì lấy, còn kén cá chọn canh cái gì? Gặp lính tập thì lấy lính tập, gặp sĩ quan thì lấy sĩ quan, hằm bà làng tuốt mo, miễn đó là Tây! Kén chọn lắm, người ta càng mai mỉa:

*Ba mươi sáu cái nồn nường,
Cái gối đầu giường là ba mươi bảy!*

Nhiều cô gái quê, trai làng hỏi thì chê, đâm đầu ra tỉnh, tưởng lấy chồng công khanh vương tướng gì, chẳng hóa ra lấy Tây, lẽ tất nhiên người làng chẳng ai khen và chỉ có sự đàm tiếu:

*Em là con gái nhà quê,
Người làng dạm hỏi em chê ngu dần.
Một em dỗi, hai em dằn,
Em đi ra tỉnh ôm anh Tây già.*



Cũng có cô vì lười biếng, muốn ăn trắng mặc trơn, không muốn vất vả làm lụng, không chịu được sự cực nhọc của người làm vợ, làm mẹ Việt Nam, cô lấy Tây.

*Rằng em chẳng lấy ta đâu,
Lấy Tây vừa giàu, vừa dẻo, vừa dai.
Lấy Tây đi hán đi hài,
Lấy ta đi đất phí hoài lỗ tròn.*

Đã chua ngoa hợm hình chưa? Không lấy ta thì thôi còn sợ hoài lỗ tròn. Chẳng thà cứ bảo lấy Tây có tiền tắm bồ nhiều dẻo gân dai sức.

Cũng nhiều cô tuy bản thân không muốn lấy chồng Tây, nhưng vì quá kén, luống tuổi, lỡ thời, ta chẳng ai lấy, đành ép bụng lấy ông Tây già.

*Già kén, kén hom,
Khi hom đã kén thì ôm Tây già.*

Trước những lời mỉa mai châm biếm chua cay, có cô cứ thản nhiên.

*Trời mưa nước chảy qua sân
Lấy Tây cho nó qua lần thì thôi*

Nói tới các mẹ Tây, chúng tôi lại nhớ tới Suối Hoa, một con đường dốc ở trước huyện lỵ Võ Giàng, thuộc địa hạt xã Thị Cầu, tỉnh Bắc Ninh (Hà Bắc). Đây là một phố nhỏ, nhưng trước đây cũng lại là tổ mẹ Tây. Thị Cầu có trại quân lê dương của Pháp, và bọn lính lê dương thường tạm thời gá nghĩa với các mẹ, các mẹ có sinh con thì khai sinh theo họ mẹ, đâu có xấu gì. Một ông nhất nhì của miền Nam Việt Nam, trước đây không bố lấy họ mẹ có sao đâu, vẫn làm nên *phương diện quốc gia*, có người xấu mồm



bảo rằng ông là con một tên lính Lê Dương gốc Nhật Nhĩ Man (Đức).

Về Suối Hoa, chúng tôi có nhớ một câu hát:

*Thị Cầu có dốc Suối Hoa,
Có đàn me trẻ, me già rất đông;
Ai ơi tới đó mà trông,
Ông Tây mũ đỏ là chồng các me!*

Lính lê dương đóng ở đây thường đội mũ lưỡi trai (kép), đỉnh màu đỏ nên thường được dân địa phương mệnh danh là *tây mũ đỏ*.

Ngày nay, tây về nước đã lâu, nhưng gái Việt Nam không phải hết ngoại kiều để gá nghĩa. Quân đội Hoa Kỳ kéo sang Việt Nam cả năm trăm nghìn, và trong số này đã biết bao người lấy gái Việt. Lại còn quân đội đồng minh của Hoa Kỳ, Úc, Nam Cao Ly, Tân Tây Lan, Phi Luật Tân... gái Việt chẳng chê giống nào, có điều Mỹ nhiều hơn, nhiều cuộc phối ngẫu Mỹ Việt hơn các cuộc phối ngẫu dị chủng khác, nên được chú ý nhiều là các me Mỹ.

Chúng tôi tưởng cũng cần nói thêm, trước đây lấy Tây, lấy Tàu thường là những người nghèo túng bị hoàn cảnh bó buộc, nhưng đối với Mỹ, nhiều cô con ông cháu cha, học hành đỗ đạt cũng ưa và các cô kiêu hãnh vì đức anh chồng *siêu cường* này, bố mẹ các cô cũng vậy, cũng tự hào lấy làm nở mặt nở mày khi có ái nữ sánh duyên cùng chú Mỹ.

Trước đây không kể gì lấy chồng ngoại tộc, lấy chồng Việt Nam không cùng làng cũng không được các cô hài lòng, các cô nói:

*Lấy chó trong làng,
Còn hơn lấy người sang thiên hạ.*



Lấy người nước ngoài cũng được, miễn có tình yêu. Đừng vì tham vật chất mà bị thiên hạ chê cười. Đó là đạo đức ngàn đời của người Việt Nam.



PHẦN 3

CÁ
ĐẠO
TỤC
NGŨ
THEO
ĐỊA
PHƯƠNG

CA DAO TỤC NGŨ SÀI GÒN



Sài Gòn là Hòn ngọc Viễn Đông, là một thành phố lớn nhất Việt Nam. Những nơi như Sài Gòn được mệnh danh là Kẻ Chợ, đã là Kẻ Chợ ắt có chợ, mà phải là ngôi chợ lớn, khách lục tỉnh lên thăm Sài Gòn, ra vào chợ Sài Gòn hẳn không quên. Chợ Sài Gòn được đồng bào Hậu Giang so sánh với ngôi chợ tỉnh nhà:

*Chợ Sài Gòn cần đá,
Chợ Rạch Giá cần xi măng;
Giã em xú sở vuông tròn,
Anh về xú sở không còn ra vô.*

Người con gái ở lại đô thành tiêm nhiễm nếp sống tây phương, chàng trai xa nàng khỏi sao thắc mắc, lo nàng ở lại chẳng vuông tròn nên phải ra vô, nàng vuông tròn chàng yên tâm về xú sở.

*Cúc mọc bờ ao kêu bằng cúc thủy
Chợ Sài Gòn xa, chợ Mỹ cũng xa
Viết thư thăm hết mọi nhà
Trước thăm phụ mẫu, sau là thăm em.*



Sài Gòn và Mỹ Tho, hai nơi cách nhau trên sáu chục cây số, nay tuy thật gần nhưng xưa thật là xa, vì phương tiện di chuyển đâu có dồi dào như nay, chàng và nàng dù yêu nhau, nhưng mỗi lúc tới thăm đâu có dễ dàng, đôi bên cùng bận làm ăn buôn bán, nàng ở chợ Sài Gòn, chàng ở chợ Mỹ Tho. Nhớ nhung nhau, chỉ biết tin thư thăm hỏi, lấy giấy thay lời. Chàng yêu nàng vì duyên vì tình, tình yêu chân thật, đâu thấy nàng giàu mà ham hoặc thấy nàng nghèo mà chê.

*Chợ Sài Gòn đèn xanh, đèn đỏ,
Anh coi không tỏ anh ngỡ đèn tàu;
Lấy anh em đâu kể sang giàu,
Rau dưa mắm muối có nơi nào hơn em.*

Chợ Sài Gòn với những hàng quảng cáo đèn màu xanh đỏ, chàng trai quê lên nhầm lẫn đó là đèn tàu. Sự lầm lẫn thị giác này có thể có được, nhưng lầm về yêu đương, chàng đâu có lầm. Chàng lấy nàng đâu có kể sang giàu, vì tiền tài bao nhiêu cũng có thể hết, duy tình nghĩa mới bền lâu, như người xưa đã nói:

*Theo vàng bỏ ngãi ai ơi,
Vàng thời đã hết, ngãi tôi vẫn còn.*

Chính vì nghĩa mới bền lâu nên khi xa người nghĩa, người con trai đứng ngồi không yên:

*Chim quyền xuống đất tha mồi
Tôi xa người nghĩa đứng ngồi không yên!
Giấy tây bán mấy,
Mua lấy tờ nguyên,
Làm thơ hỏi bạn tình duyên chuyện gì?*

Mến thương nàng, đem nàng, cô gái Sài Gòn, so sánh với các nàng lục tỉnh, cô gái Sài Gòn thật hơn:



*Nội trong lục tỉnh Nam kỳ,
Mấy ai được nết nhu mì như em;
Hai hàng lỵ ngọc ướt mềm,
Làm sao choặng anh với em giao hòa.*

Sự ước vọng, lòng mong mỏi của chàng là được cùng nàng giao hòa!

Chợ Sài Gòn ngày nay ta vẫn gọi là chợ Bến Thành, nhưng Bến Thành trước đây chính là bến tàu, và hàng ngày thường 10 giờ thì tàu đến bến này.

*Mười giờ tàu lại Bến Thành
Sup-lê còi thổi bộ hành lao xao.*

Sao lại mệnh danh Bến Thành? Phải chăng đây là bến của đô thành Sài Gòn hay của Gia Định thành? Còn khách bộ hành lao xao vì muốn tới ngắm tàu Tây.

*Anh ngồi quạt quán Bến Thành
Nghe em có chốn anh đành quăng om!
Anh ngồi quạt quán Bà Hom,
Hành khách chẳng có, đá om quăng lò.*

Chàng trai ngồi quạt quán ở Bến Thành với bình trà Huế, được tin người mình thương đã có nơi có chốn, chàng tỏ buồn rầu quăng cả bình trà đi! Kể cũng đáng buồn, tưởng được cùng người thương thưởng thức bình trà (om) ngon, ngờ đâu nàng là hoa có chủ, chàng đành ôm hận, trút mối giận vào om, cái bình trà vô tội!

Nhắc đến Bến Thành, quên sao được thành Tây.

*Dân đất Bắc,
Đắp thành Tây,
Đông thật là đông,
Sầu Nam với với.*



Câu này gồm đủ đông, tây, nam, bắc! *Dân đất Bắc* phải chăng là những người dân miền Bắc bị đưa vào Nam làm dân phu, đắp thành cho người Tây? Số dân phu ắt nhiều lắm, *Đông thiệt là đông*. Sự đông đúc này quả là một mối sầu vơi vợi cho nước Nam, cho dân Nam! Nước mất nhà tan, thân làm nô lệ, phải đi đắp thành cực khổ cho Tây để chúng dựa vào thành trì đô hộ đồng bào mình. Người miền Bắc bị đi dân phu hằng than thở:

*Nhà tan nước mất ai ơi,
Cái thân nô lệ sống đời cu ly!!!*

Người dân than thân như vậy, nhưng vẫn có bọn mũ cao áo dài hà hiếp dân để nịnh bợ quân thù! Thật đau đớn nhưng những kẻ mãi quốc cầu vinh, công răn gà nhà, có bao giờ chúng nghĩ đến *sầu Nam vơi vợi*. Và trong khi sống đời cu ly đi đắp thành Tây, đã biết bao nhiêu người bỏ thân cùng công việc, ngày xưa đâu đã có máy móc, kỹ thuật xây dựng đắp hoàn toàn trông ở sức người.

Đắp thành Tây rồi xây soái phủ cho Tây, người dân Nam trong cảnh cầm hờn muốn nói không ra, đành gửi tâm tình vào ca dao tục ngữ.

*Trên thương thơ bán giấy,
Dưới Thủ Ngũ treo cờ.
Kìa Ba còn đứng tro vơ!
Nào khi núp bụi, núp bờ,
Mũi Di đánh dạo bây giờ bỏ em.*

Thượng thơ, xưa chính là soái phủ miền Nam ở góc đường Tự Do và Gia Long ngày nay. Nơi đây có bán ấn chỉ cho dân, trong Nam quen gọi là bán giấy. Thủ Ngũ là nơi Thủy quân Pháp đóng, có dựng cột cờ. Con người ái quốc trông hai nơi này càng căm gan sôi ruột! Ai đã khéo đặt ra ca dao



trên để kích thích lòng căm hờn của người dân Việt, đã nhắc tới tượng Gambotta ở vườn Tao Đàn, gọi một cách nhục nhã là Ba! Tượng một người Pháp, gọi là Ba, ai là dân Việt ắt phải thấy cái nhục vong quốc này. Nếu câu ca dao chỉ có ba dòng đầu có thể gọi sự nghi ngờ của người Pháp, bởi vậy phải thêm hai hàng sau gắn vào, mượn lời tình nhân oán trách tình nhân che giấu ý kín của câu hát. Tuy đây là lời tình nhân oán trách tình nhân, nhưng cũng là lời đồng chí oán trách đồng chí, đã cùng nhau *núp bụi ngồi bờ*, đã cùng nhau *đánh đạo ở mũi Di*, vậy mà quên nhau, về đầu thú người Pháp để cầu công danh phú quý.

Pháp chiếm Việt Nam, một mặt dân Việt Nam căm hờn, một mặt một số cô gái Việt Nam kém ý thức, vì hoàn cảnh đã sánh duyên với Pháp trở thành me Tây. Lính Pháp lấy me trong thời gian ở đất Việt, rồi anh lính Pháp về Pháp, cô me Tây ở lại nước Việt lại lấy chồng, đăng một anh lính khác, chẳng khác chi các nàng Giao Chỉ sau này trong thập niên 60 cho đến năm 1975 sánh duyên cùng các chú lính Mèo.

Sài Gòn mũi đỏ

Gia Định súp-lê

Giã hiền thê ở lại lấy chồng,

Thuyền anh ra cửa bể như rồng lên mây.

Thuyền, tàu Sài Gòn thời đó sơn mũi đỏ để phân biệt với thuyền tàu lục tỉnh, như vậy thực dân tiện bề kiểm soát.

Thuyền anh ra cửa bể như rồng lên mây, câu này muốn nói khi anh lính Tây đã ra cửa bể rồi, anh tha hồ được tự do, đến bến mới anh tha hồ kết duyên cùng người mới.

Về các cuộc hôn nhân Việt Pháp, lúc tiền đưa, chúng tôi đã từng nhắc tới một câu trong bài ca dao hôn nhân dị chủng, xin phép được nhắc lại sau đây:



*Còi súp-lê một anh còn than thở
Còi súp-lê hai, anh nức nở vẫn dài
Còi súp-lê ba, tàu ra biển Bắc
Nước mắt anh nhỏ ra, anh rút mùi xoa anh chậm,
Tình nghĩa vợ chồng ngàn dặm không quên.*

Cuộc tiễn đưa ất xẩy ra tại bến tàu Sài Gòn, và có anh chàng Tây đã thút thít vì phải xa vợ, anh bảo rằng anh ngàn dặm không quên, có thật hay chẳng anh ra cửa bể như rồng lên mây? Sao có sự mâu thuẫn giữa hai câu thơ trên, hay ý tại ngôn ngoại, chỉ có sự mâu thuẫn trên hình thức, còn thực ra thì ngàn dặm có đời nào mà không quên đối với những lứa đôi dị chủng, nhất là trong cuộc chấp nối giang hồ.

Sài Gòn nơi đô hội lớn, phố xá rộng rãi, cây cao và râm mát.

*Đường Sài Gòn cây to bóng mát,
Đường Chợ Lớn hạt cát nhỏ dễ đi.*

Đường Sài Gòn có đúng cây to bóng mát, còn đường Chợ Lớn có lẽ trước đây với đất phù sa của đồng bằng sông Cửu Long, cát nhỏ dễ đi chẳng! Dưới thời Pháp thuộc, đường Sài Gòn cũng như đường Chợ Lớn đều đã rải đá và sau này rải nhựa... Ngày nay, với thời gian đường hư hỏng dù rải đá hay tráng nhựa, mà chính quyền cũng ít chú ý tới sửa chữa, nên có thể có người than:

*Đường Sài Gòn ổ gà đi xóc
Đường Chợ Lớn đi xóc ổ gà.*

Ca dao Sài Gòn có những câu rất ngộ nghĩnh, nhắc tới địa danh một cách rất khéo léo:

*Chị Huou đi chợ Đồng Nai,
Bước qua Bến Nghé ngồi nhai thịt bò.*



Trong câu này, chúng ta bắt gặp bốn con vật ăn cỏ, là hươu, nai, ghé với hai địa danh là Đồng Nai và Bến Nghé.

Dưới đây là câu ca dao nhắc tới các chợ khác ngoài chợ Bến Thành:

*Mẹ đi chợ Quán, chợ Cầu,
Mua cau chợ Vải, mua trâu chợ Dinh.*

Mấy tay đại phú của Sài Gòn thời trước cũng được nhắc nhở tới:

*Nhất Sĩ nhì Phương,
Tam Xường tứ Định.*

Phương là tên ông Đỗ Hữu Phương, một người đã cộng tác với chính quyền Pháp, thăng tới chức tổng đốc và đã từng làm giàu trên xương máu người Việt; Xường là ông Lý Tương Quán, tức hộ Xường, một tay giàu có nhờ sự che chở của thực dân. Sĩ và Định là tên hai người giàu có khác.

*Sớm mai đi chợ Gò Vấp,
Anh mua một xấp vải đem về,
Cho con hai nó cắt, con ba nó may,
Con tư nó dệt, con năm nó viền.
Con sáu đơm nút, con bảy vắt khuy;
Anh bước ra đi,
Con tám núm, con chín trì.
Ơ em mười ơi! Sao em để vậy còn gì áo anh?*

Ca dao Sài Gòn hẳn phải còn nhiều, biết tới đâu xin tỏ tường tới đó, những điều chưa biết xin nhờ sự chỉ giáo của người biết.



CA DAO CHÂU ĐỐC



Ông Nguyễn Văn Kiêm, giáo học hồi hưu tại quận lỵ Tân Châu, tỉnh Châu Đốc (An Giang) vào năm 1963 có gởi tặng chúng tôi một tập sách, tập Tân Châu, trong đó có nhiều trang chép về tục ngữ ca dao của quận Tân Châu nói riêng và tỉnh Châu Đốc nói chung. Trong những câu tục ngữ ca dao này, nhiều câu chúng ta thường được nghe và có thể là ca dao tục ngữ chung của toàn quốc, nhưng đặc biệt có nhiều câu thật là riêng của địa phương Châu Đốc mà chúng tôi xin phép được nhắc lại đây, nghĩ rằng cũng là một cách tỏ lòng biết ơn đối với nhà giáo kiêm nhà văn Nguyễn Văn Kiêm, tác giả tập địa phương chí Tân Châu.

Châu Đốc nằm trên hữu ngạn sông Hậu, ngay chỗ ngã ba sông Châu Đốc chảy vào Hậu Giang sát biên thùy Miên-Việt.

Châu Đốc đom đóm soi mình trên bờ Hậu Giang và đêm đêm những nhà sàn đóng cọc cao lêu nghêu với những ngọn đèn tỏa ra ánh sáng chiếu xa xa xuống đồng ruộng, ở đồng ruộng nhìn lên, những ngọn đèn như cao ngất:

*Đèn nào cao bằng đèn Châu Đốc,
Đất nào dốc bằng đất Nam Vang.*



Vùng Châu Đốc cũng giống như vùng đồng chiêm miền Bắc, về mùa nước, nước ngập chan hòa mênh mông, do sự kiện này nhà phải làm sàn cao, hoặc xây cất trên những chỗ đất thật cao, khi trong nhà thấp đèn, những ngọn đèn nơi đây vượt cao hẳn những ngọn đèn nơi khác. Còn đất Nam Vang nằm phía trên Châu Đốc vốn là vùng đất cao, nên thường dốc.

Theo ông Bàng Bá Lân thì câu ca dao này “xuất xứ từ công tác đào kinh Vĩnh Tế nối liền Châu Đốc với Hà Tiên dọc theo biên giới Việt Nam, hồi cuối đời Gia Long, đầu đời Minh Mạng (1819-1824). Muốn tránh cái nắng ban ngày khó chịu, nhiều khi người ta đào vào đêm. Để cho kinh được thẳng, người ta cắm những cây sào cao trên ngọn có đốt đuốc làm mốc cho dân phú hướng theo mà đào”.⁽¹⁾

Châu Đốc nổi tiếng về đèn cao, nhưng còn một sản phẩm làm cho Châu Đốc càng nổi tiếng hơn, và sản phẩm này du khách Sài Gòn đã tới Châu Đốc không thể không mua làm quà: đó là mắm ruốc Châu Đốc. Mấy nhà làm mắm ở đường Thượng Đẳng Lễ gửi bán khắp nơi, nhất là mắm thái, khiến cho người trong nước càng biết đến Châu Đốc hơn qua những hũ mắm thơm ngon:

*Mắm Châu Đốc,
Dốc Nam Vang,
Bò Châu Giang,
Kinh Vĩnh Tế.*

Châu Đốc chăn nuôi bò, người Sài Gòn thường xuống đây mua bò, bò bên Miên lừa sang, bò nuôi ngay tại Châu Đốc, cả bò Việt lẫn bò Miên, ngày phiên chợ đều bán tại chợ Trâu, bò xã Vĩnh Tế, chân núi Sam. Một nơi nuôi nhiều bò

(1) Bàng Bá Lân: *Tinh thần ca dao miền Nam* đã in trong *Bóng lúa*. Chúng tôi căn cứ theo bản đánh máy của tác giả cho mượn.



là bò xã Châu Giang, bên kia sông Hậu đối diện với tỉnh lỵ Châu Đốc. Xã này có giống bò nhỏ, thịt ăn rất ngon. Dân xã này gồm 70% người Chăm và 30% người Việt, nhà nào cũng nuôi bò. Kinh Vĩnh Tế là con kinh do Thoại Ngọc Hầu đào dưới triều Nguyễn, đã nói trên, xã Vĩnh Tế nơi có con kinh này thuộc quận Châu Phú, quận Châu Thành Châu Đốc.

Cùng với kinh Vĩnh Tế, Châu Đốc còn một con kinh nữa cũng rất quan trọng là kinh Vĩnh An, chạy từ Châu Đốc tới Tân Châu, vòng qua sông Vàm Nao. Kinh Vĩnh An nay đã được thay bằng kinh Xáng, nhưng vẫn còn một câu ca dao nhắc lại sự lưu thông của kinh Vĩnh An:

*Thuyền xuôi Châu Đốc,
Thả xuống Vàm Nao,
Thẳng tới Ba Sao,
Coi chừng nước chảy.
Chị em ơi! Nào bầu nào gạo,
Nào sắn nào khoai,
Nào hũ mắm cô Hai,
Nào bánh chai chị Bảy,
Chị em ta cứ vững tay lái,
Đem ra tận biên thùy,
Ta nuôi anh lính chiến,
Có sá gì nhiều nổi lao đao.*

Vàm Nao là một con sông ngắn độ hơn hai cây số nối liền Tiền Giang với Hậu Giang. Nước dòng Vàm Nao bị áp lực của hai sông Tiền Giang và Hậu Giang, nổi sóng xoáy, nhất là ở Ba Sao, một địa danh của sông. Ai đi tới đây cũng phải cẩn thận kéo có thể bị lật thuyền. Tuy vậy trong những lúc



quân ta giao chiến với quân giặc từ Cao Miên sang, cũng như trong thời dân ta chống Pháp, các bạn phụ nữ Châu Đốc, các bà mẹ, các bà vợ, các bà chị, các cô em đã không ngại chi con nước đầy, rửa nhau cứ vững tay chèo lái, đem đồ tiếp tế ra tận biên thù, tận nơi chồng, con, anh chiến đấu, để nuôi anh em lính chiến, có sá gì nhiều lỗi lao đao!

Đây là nói trong thời kì loạn lạc, nhưng qua cơn binh lửa, tới thời bình yên, trước đây giữa Cao Miên và đất Việt không có sự ngăn cách bờ cõi, dân chúng thường đi từ Châu Đốc tới Nam Vang, có nhiều cô nàng duyên dáng trong những chuyến đi có những chàng trai muốn đi theo, lại bạn chút mẹ già, trọng hiếu hơn tình:

*Đèo nào cao bằng đèo Châu Đốc,
Đất nào dốc bằng đất Nam Vang.
Một tiếng anh than,
Hai hàng lụy nhỏ,
Anh có mẹ già biết bỏ ai nuôi?
Nước chảy xuôi, cá buôi lội ngược,
Anh muốn thương nàng
Biết được hay chăng?*

Anh muốn thương nàng tất nhiên phải được vì nàng cũng thương anh:

*Thương ai ruột sắt gan bào,
Nghĩ ai tử phận ba đào thử than!
Họa hổ họa bì nan họa cốt,
Tri nhân tri diện bất tri tâm.*

Này có thật thương anh không. Hay là anh lầm lẫn với yêu đương:



*Thuở xưa kia, anh không biết anh lắm,
Bây giờ anh đã biết,
Sao nàng cảm chẳng buồn?*

Nàng cảm chẳng buồn vì nàng thương anh thật, anh không làm đau anh ạ!

Tình trai gái thấm thiết, ở đâu mà chẳng vậy, cứ gì ở Châu Đốc hoặc Nam Vang.

*Vườn thượng uyển thiếu chi chồi lan, huệ,
Nội thương lâm đâu thiếu được mẫu đơn!
Bậu đừng nghĩ ngợi thiệt hơn,
Rửa tai nghe lấy tiếng đồn tri âm,
Đồn tri âm tiếng đồn, tiếng kếp,
Rao nhật khoan tiếng thiệp tiếng chàng.
Bậu về qua cửa Cửa Long Giang,
Tình thương qua nhớ bậu,
Nỗi dạ càng xót xa!*

Cô gái Cửa Long giang chính là cô gái Châu Đốc. Cô đã gặp chàng trai ở một nơi nào khác, sau vì hoàn cảnh cô từ bỏ chàng về Cửa Long giang để cho chàng lòng thương dạ nhớ. Chàng than van:

*Trách ai làm cách đôi ta,
Đêm năm canh thốn thức vào ra thêm sầu.
Chia tay gan thắt ruột bầu,
Đêm ngày than thở dầu hao canh tàn!
Cúc đương xanh sao cúc vội tàn,
Kiếng đứng xanh sao kiếng héo, tôi hỏi nàng tại ai?*

Cái trò yêu nhau nó vậy, có nhớ, có thương, có hờn có trách. Và nếu có người trách kẻ về Châu Đốc bỏ lại mối sầu



cho ai, thì người Châu Đốc cũng trách lại những ai ham lợi bỏ Châu Đốc đi Nam Vang không về nữa:

*Nam Vang lên dễ khó về
Trai vô bạn biển, gái về tào kè!*

Châu Đốc, Nam Vang không xa lắm, ai đi cũng được, nhưng đi đã vậy, về thì sao? Trai đã lên Nam Vang đánh cá ở Biển Hồ sinh sống, kiếm lợi nhuận rất nhiều, lợi tài nó giữ con người, con người không muốn trở về Châu Đốc, còn gái thì bị bả ăn chơi của thời Pháp thuộc quyến rũ, trở nên hư hỏng, cũng như ngày nay, cái bả giàu sang đã khiến thiên hạ bỏ chồng gá nghĩa với ngoại kiều.

*Lấy chồng bản xứ kém tiền,
Bỏ chồng em phải sánh duyên ngoại kiều.*

Nếu có những cô gái đi Nam Vang không về, những cô khác yên thân sống nơi đồng ruộng, nhưng cũng gặp cảnh éo le vì nỗi anh chồng đam mê vợ bé:

*Gió đưa bụi chuối sau hè,
Anh mê vợ bé bỏ bề con thơ.
Con thơ tay ẵm tay bồng,
Tay bưng tay bọ, tay cà muối tiêu.*

Người đàn bà Việt Nam giữ theo đúng nếp cũ, thật đáng quý trọng, chồng mê vợ bé, bỏ mặc mình với lũ con thơ, người vợ vẫn tay ẵm tay bồng, không sao nhãng bổn phận, bồng con *tay vẫn cà muối tiêu* chăm sóc việc nhà.

Cái cảnh chồng mê vợ bé không phải luôn luôn xảy ra ở tất cả mọi gia đình, nhiều gia đình sống thật chặt vật vẫn trong ấm ngoài êm, có than van họ chỉ than vì cảnh nghèo.



*Đèn có đèn xanh đèn đỏ,
Trăng có khi tỏ khi lu,
Đôi ta nghèo mãi lu bù,
Lắm nơi chồng vợ vông dù nghênh ngang.*

Người than van, lại có người an ủi:

*Không ai giàu ba họ
Không ai khó ba đời
Anh quá lo tại vận với thời
Em đừng đổi dạ rồi lương duyên*

Lời lẽ tuy mộc mạc nhưng biết bao hàm súc, thật đáng khiến cho những ai lóa mắt vì vàng son phải suy ngẫm để tránh sự tan vỡ của gia đình.

Trong tập sách nói trên chúng tôi được đọc một bài về bình dân về dân bà góa rất nhiều ý nghĩa, chúng tôi xin sao lại đây một vài đoạn:

*Lời khuyên cùng thực nữ,
Cho rõ nỗi đục trong,
Nghĩ nào độc thú cô phòng,
Con giông gió lấy ai nuôi dưỡng?
Bà con đâu có thương tương,
Thì sớm viếng tới thăm,
Điều hơn thiệt thâm trầm,
Sao cho bằng chồng vợ.
Hẽ là hoa nở
Thì có bướm ong,
Gái không chồng như thuyền thả giữa dòng,
Con giông gió biết đâu nương tựa.*



*Đàn bà góa như nhà không cửa,
Thấy trống trơn ai cũng nói chơi.
Cuộc ở đời sao chẳng xét đời,
Cám treo đó để heo nhịn đời;
Nhan sắc ngày càng mòn mỏi,
Vườn xuân hoa nở nhụy tàn,
E tuổi xuân nhiều kẻ rũ trắng,
Mai đầu bạc không ai ừ hữ.*

Thấy gái góa, nhiều người buông lời dụ dỗ, nhưng lòng tiết liệt quyết thờ chồng nuôi con của người phụ nữ Việt đã khiến những con người có tà ý phải ngại ngùng, lời ong bướm chỉ là lời vô ích, và người ta làm vè như muốn dọa dẫm gái đoan trang. Lời vè càng đầy ý nguyệt hoa càng tỏ lòng trung trinh của những trang góa phụ.

Ca dao Châu Đốc còn nhiều, và cả những câu vè cũng không hiếm, nhưng ở đây chúng tôi chỉ ghi ra những câu đặc biệt địa phương nhất. Đã đành còn thiếu sót, nhưng trong một phạm vi nhỏ hẹp, chúng tôi phải chấp nhận sự thiếu sót, và muốn nói cho đủ, chúng tôi tự lượng cũng không dư thừa được hết.



CA DAO BÌNH ĐỊNH



Bình Định là một tỉnh lớn miền Trung, diện tích 9.422 cây số vuông, nằm giữa tỉnh Quảng Ngãi về phía Bắc, Pleiku và Kontum về phía tây, Phú Yên về phía nam và biển Nam Hải về phía đông, chịu ảnh hưởng chung của biển cả bao la, của non cao hùng vĩ, lại thêm hai sông Lại Giang, Côn Giang chảy quanh co làm cho đất đai màu mỡ:

*Hai dòng sông chảy,
Ba dãy non cao,
Biển Đông sóng vỗ dạt dào,
Tháp xưa làm bút, ghi tiếng anh hào vào mây xanh.*

Với Bình Định, thật có sự thông cảm của núi rừng và biển cả nhờ hai con sông làm hai sợi dây liên lạc.

Tháp xưa làm bút! Đây chính là 13 ngọn tháp còn đứng ngạo nghễ với gió sương, nhắc lại cho ta một đoạn lịch sử oai hùng của dân tộc Việt khi cả phá Chiêm Thành, nhập thành Đồ Bàn vào lãnh thổ nước nhà dưới triều vua Lê Thánh Tôn. Ngày nay ai có dịp qua Bình Định, hẳn cũng thương thay cho dân tộc Chăm đã chịu cảnh tang thương để biến thành một dân tộc thiểu số mặc dầu đã có một



quá khứ đáng kể! Càng trông thấy những ngọn tháp, càng thêm ngậm ngùi:

*Lên thăm hòn Phóc Lốc,
Non cao đường dốc,
Em nghĩ thương dân tộc người Chăm,
Gặp con biển nổi dân chìm,
Đã không tài vá khuyết, lại không chim lấp thù.
Tháp đành ôm hận nghìn thu,
Nấu nung vàng đá, mịt mù khói mây.*

Tháp của người Chăm dựng trên đất nước Chăm, nay đất nước Chăm làm giang sơn của người Việt, những ngọn tháp, ôi chỉ đành ôm hận nghìn thu, và biến thành vật chứng của một cuộc biển dâu ghi tiếng anh hào vào mây xanh.

Tháp đã ghi tiếng anh hào của tướng sĩ triều Lê, nhưng tháp cũng đã từng chứng kiến những võ công oanh liệt của anh em chúa Tây Sơn, nhất là của Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ, một vị anh hùng đã từng đuổi Nguyễn, diệt Trịnh, phá Xiêm, đánh Thanh. Trước những chiến công ấy, con dân đã kính phục lại mến yêu, và người ta chỉ mong vó ngựa nhà vua trở về để rửa nhau đi cát cỏ cho ngựa nhà vua ăn:

*Nhong nhong ngựa ông đã về,
Cát cỏ bỏ để cho ngựa ông ăn!*

Thực ra sự nghiệp của Bắc Bình Vương, sau lên ngôi là Quang Trung hoàng đế thật xứng đáng với sự kính yêu của muôn dân, vì ngày nay còn luôn bia đá tượng đồng tại xã Bình Thành, quận Bình Khê. Tượng và bia chỉ tượng trưng một phần nào lòng chân thành của người dân Bình Định đối với nhà vua. Cô nhà vua, sử sách còn ghi chép, những câu ca dao cũng lưu truyền:



Non Tây áo vải cờ đào.

Giúp dân dựng nước xiết bao công trình

Người dân Bình Định ghi ơn vua Quang Trung, có thiện cảm với nhà Tây Sơn, nhưng không phải vì thế mà họ thờ ơ trước cái chết đầy nghĩa khí của phò mã Võ Tánh và Thượng thư Ngô Tùng Châu nhất là khi hai ông đã yêu cầu Trần Quang Diệu, thái phó của nhà Tây Sơn đang vây đánh thành Bình Định, đừng giết dân và giết lính. Khi hai ông biết không thể giữ nổi thành, phò mã Võ Tánh đã tự thiêu, và Thượng thư Ngô Tùng Châu đã uống thuốc độc tự vẫn. Họ đã bù ngùi khóc Võ Tánh:

Ngó lên hòn tháp Cánh Tiên,

Cảm thương ông Hậu thủ thành ba năm!

Người ta đã lập đền thờ ông tại ngay lăng ông trông sang tháp Cánh Tiên.

Núi sông Bình Định hun đúc, nghĩa khí Bình Định nêu gương hai ông họ Võ và họ Ngô liêu chết với thành, hơn 100 năm sau người dân Bình Định lại được khóc một vị anh hùng chống Pháp vừa muốn toàn trung lại muốn vẹn hiếu, nên khi thân mẫu bị bắt vị anh hùng này đã tự nộp mình cho giặc để chuộc mẹ. Ông cũng đã lấy cái chết đền nợ núi sông! Đó là nhà cách mạng Mai Xuân Thưởng, quê tại Phú Lạc, đỗ cử nhân triều Nguyễn và đã phát cờ chống Pháp trên hai năm trời từ năm 1885 đến năm 1887 với tuổi xanh ngoài 20. Người dân Bình Định đã luôn luôn nhớ anh hùng họ Mai.

Hầm Hô chờ cá hóa rồng,

Bâng khuâng nhớ đến anh hùng họ Mai.

Vá trời lấp biển còn ai,

Ngổn ngang đá chất lớp ngoài lớp trong!



Hầm Hô là tên một dòng suối, chúng tôi đã trình bày trong bài Vượt Vũ Môn, bắt nguồn từ núi An Tương trong dãy Trường Sơn trên địa hạt quận An Nhơn, chảy tới địa hạt quận Bình Khê, có thác, có gành. Tên suối như vậy vì nước chảy vào một hầm đá rộng, bọt nước bắn tung tóe, tiếng nước nghe ồ ồ. Nước vào hầm chảy quanh Hầm Hô là nơi nhiều cá, hằng năm khi mùa nước lên cá sông về nguồn để, kéo nhau vào suối Hầm Hô, từng đàn cá thi nhau nhảy lên để về nguồn. Những con cá không nhảy qua khỏi bị rút văng ra. Tục bảo rằng đây là cá thi tài để hóa rồng. Con nào vượt qua được thì hóa thành rồng, con nào trượt phải trở về sông tu luyện, chờ khoa thi khác. Người dân địa phương giương giỏ tre ở chung quanh miệng hầm, chờ cá rút vào và mỗi giỏ hằng ngày hứng được rất nhiều cá.

Hầm Hô chờ cá hóa rồng,

Ngổn ngang đá chất lớp lớp trong lớp ngoài.

Nơi đây chính là nơi trước kia ông Mai Xuân Thuưởng dụng binh đánh Pháp. Ngày nay đi tới Hầm Hô, nhớ tới anh hùng họ Mai, người ta chỉ thấy ngổn ngang đá và đá.

Ghi công các anh hùng dân tộc qua ca dao, người dân Bình Định không quên ơn các liệt sĩ chống tham ô mà vong mạng, như trường hợp chàng Lía.

Chàng Lía sinh tại xã Phú Lạc, quê hương ông Mai Xuân Thuưởng, thuộc quận Bình Khê, thờ mẹ rất hiếu. Quan lại trong vùng tham ô, chàng Lía vốn võ nghệ cao cường, lại có lòng nghĩa hiệp, bèn nổi lên chống lũ tham quan phong kiến, và đi lấy của cải lũ cường hào ác bá phân phát cho dân nghèo. Chàng chiếm đóng Truong Mây, thuộc quận Phù Cát, sau mắc mý nhân kế phải tự sát. Nhắc đến chàng người ta vẫn tỏ lòng thương tiếc:

Chiều chiều én liệng Truong Mây,

Cảm thương chàng Lía bị vây trong thành!



Những người có công với dân, với nước dù đứng trên cương vị nào dân nước cũng không bao giờ quên ơn.

Người Bình Định nghĩa khí cao đẹp và qua lịch sử luôn luôn có tinh thần trọng võ, từ vua Quang Trung tới ông Mai Xuân Thưởng, lại thêm câu chuyện về chàng Lía kể trên. Không phải riêng chỉ có đàn ông con trai luyện võ, đàn bà con gái cũng múa roi, đánh quyền:

*Ai về Bình Định mà coi,
Con gái Bình Định múa roi đi quyền.*

Câu này đôi khi được đọc trạch là:

*Ai về Bình Định mà coi,
Con gái Bình Định cầm roi dạy chồng.*

Gái Bình Định có phải là một thứ gái dữ không, và không biết các anh chồng Bình Định làm sao mà đến nỗi bà vợ phải cầm roi dạy chồng! Phải chăng có những anh chồng giá áo túi com, không biết noi gương tiền nhân, cam tâm giữ phận vai u thịt bắp, chịu sự chèn ép của người ngoài, nên gái Bình Định phải thức tỉnh chồng bằng roi chằng?

*Trúng rồng lại nở ra rồng,
Liu điu lại nở ra dòng liu điu.*

Bình Định sản xuất ra những Quang Trung, những Mai Xuân Thưởng, những chàng Lía thì ít nhiều gì con cháu cũng phải giống ông cha, có đâu lại ép một bề. Trai anh hùng phải có gái thuyền quyền, đôi khi gặp những chàng trai lãng sao nghĩa vụ, lẽ tất nhiên các bà vợ phải múa roi đi quyền, để khéo nhắc nhở các đấng trượng phu.

Đánh roi đi quyền là nghề của Bình Định, nhưng mỗi nghề phải có nơi chuyên nghề hơn.

Roi Thuận Quyền, quyền An Thái



Về đánh roi, xã Thuận Quyền nhất tỉnh không đâu ăn nổi, cũng như về đánh quyền phải kể đến xã An Thái.

Nói tới xã An Thái chúng tôi lại nhớ tới miến song thần và bột đậu xanh nơi đây. Miến song thần sản xuất tại xã An Thái có thể nói là ngon nhất nước Việt Nam, không thua gì miến Tàu, có khi là ngon hơn, bột đậu xanh ở An Thái dùng làm bánh rất tốt, bột rất dai, làm bánh dùng bột khác chỉ cần pha chút ít bột này bánh sẽ không nát. Chúng tôi đã được địa phương cho biết vì đậu xanh được ngâm và đãi bằng nước sông Côn ngay ở đầu nguồn nên ngấm chất dẻo có sẵn trong nước, làm miến song thần dễ dàng và bột có chất dai. Xã An Thái thuộc huyện An Nhơn nằm bên hữu ngạn sông Côn; xã này cũng có nghề nung gạch, dùng cho toàn dân, những lò gạch ở đây trông giống những lò gạch nhỏ thường bắt gặp tại miền Bắc.

Người con gái Bình Định Tuy múa roi đi Quyền, nhưng lại chính là bà nội trợ đảm đang, khéo việc nữ công gia chánh:

*Muốn ăn bánh ít lá gai
Lấy vợ Bình Định cho dài đường đi.*

Làm bánh ít các cô Bình Định khéo, công việc bếp núc các cô cũng không vụng nhất là làm mắm cua thì các cô thật có biệt tài:

*Gió đưa ông đội về Tàu,
Bà đội ở lại xuống bầu bắt cua.
Bắt cua làm mắm cho chua,
Gởi về ông đội khỏi mua tốn tiền.*

Người chồng đi tòng quân được thăng chức đội, vâng lệnh thượng cấp phải đi xa tận bên Tàu, Tàu có thể là một nơi xa xôi phía Bắc, bà đội ở nhà vẫn lo lắng đội chồng, làm mắm cua gửi theo.



Cô gái Bình Định còn biết làm nón lá rất đẹp, nổi tiếng trên toàn quốc, đó là nón Gò Găng, thứ nón bày bán ở chợ Gò Găng mà ai cũng ước ao có một chiếc, và những du khách qua Bình Định thế nào cũng nhớ mua làm quà bạn hữu; các bà vợ có chồng ghé qua Bình Định không bao giờ quên dặn chồng nhớ mua cho mình chiếc nón Gò Găng, anh chồng đang trí thường bị vợ kì kèo:

*Anh về Bình Định ba ngày,
Dặn mua chiếc nón la rầy không mua.*

Vậy những đức lang quân nào có thể ghé qua Bình Định, đừng quên lời vợ dặn mà bỏ qua chiếc nón Gò Găng.

Gái Bình Định cũng thạo việc tầm tơ, dệt vải cấy lúa như bất cứ gái Việt Nam ở tỉnh nào, tuy không phải ở tất cả trong mọi xã của tỉnh Bình Định nhưng làng nào có riêng nghề đó.

*Cô gái Phú Phong chặn tầm dệt vải,
Cô gái Cây Dừa cấy lúa quanh năm.*

Phú Phong và Cây Dừa đều là bên xã, riêng Phú Phong nằm bên tả ngạn sông Côn; là nơi có đền thờ vua Quang Trung, cách quận Bình Khê khoảng trên 10 cây số, du khách từ Bình Định muốn thăm đền này phải qua sông Côn. Năm 1973 khi chúng tôi cùng nhà văn Võ Phiến và dược sĩ Nguyễn Tiên Châu qua thăm đền thờ Phú Phong, cây cầu bắc qua sông Côn đang dở dang, chúng tôi phải lội sông mà đi.

Ngoài các tài trên, phải nói đến nét và đức hạnh của cô gái Bình Định. Cô luôn luôn là người rất chung tình, trọng đời chỉ biết có một người thương:

*Chùng nào Trường Úc hết với,
Thì em hết đứng hết ngồi với anh.*



Trường Úc có lò nung vôi, đá vôi dầy Trường Sơn có bao giờ mà hết, nên có bao giờ cô gái Bình Định hết đứng hết ngồi với người thương.

Với những đức tính trên, con gái Bình Định rất được ưa chuộng kén chọn. Để vật chất hóa cái giá trị vô lường của thiếu nữ Bình Định, người ta đã so sánh gái Bình Định với gái Thừa Thiên.

Gái Thừa Thiên một tiền ba đứa,

Gái Bình Định một đứa ba quan.

Một quan có 10 tiền, qua câu hát trên ta thấy rằng một cô gái Bình Định đáng giá gấp 90 lần cô gái Thừa Thiên. Tại sao lại có sự chênh lệch kinh khủng ấy, nếu chẳng phải là một điều chủ quan thái quá!

Gái Bình Định như vậy, trai Bình Định như vậy, người Bình Định thật khéo biết lo:

Quảng Nam hay cãi;

Quảng Ngãi hay co;

Bình Định khéo lo;

Thừa Thiên vớ tất.

Vì khéo nên người dân Bình Định luôn luôn giữ tròn bốn phận trong nhà, cũng như ngoài xã hội, vì phải trải qua bao cuộc hưng vong, đất Bình Định vẫn là nơi phát suất của những tấm lòng cao quý, tuy rằng:

Đường Bình Định gập ghềnh sạn đá.

Chẳng được như đường cái Phú Yên:

Đường Phú yên xa mã rộn ràng.

Ca dao Bình Định còn nhiều, chúng tôi đã trình bày phần nào trong các bài Đá Vọng Phu, Vượt Vũ Môn...



CA DAO HUẾ VÀ THỪA THIÊN



Thật ra xưa nay chúng tôi rất cảm mến các cô gái Huế, lòng cảm mến của chúng tôi đã tăng nhiều sau sáu năm ra Huế, giảng dạy tại Đại học Văn khoa về môn phong tục học. Trong những buổi giảng dạy, chúng tôi đã được tiếp xúc nhiều với các nữ sinh viên và tôi nhận thấy các cô gái Huế rất ngoan ngoãn dễ thương.

Cô gái Huế với vẻ dịu dàng, với dáng thanh thoát lịch sự, với nụ cười kín đáo duyên dáng đã làm cho:

*Học trò xứ Quảng ra thi,
Gặp cô gái Huế chân đi không đành.*

Nói cho đúng, đã không gặp cô gái Huế thì thôi, mà đã gặp đổ chàng trai nào thản nhiên bỏ đi cho đành được, nhất là khi đã được tiếp xúc, nghe cô gái Huế nói êm như nhạc, nhẹ như tơ với những câu nói đậm ấm thân mật quyến rũ như thơ, lại thêm những tiếng đệm dạ, dạ nghe sao mà dễ thương!

Có thời chúng tôi được sống gần một cô gái Huế, chính cô đã làm chúng tôi có thêm nhiều thiện cảm với các cô gái Thừa Thiên. Đã đẹp cô lại thêm duyên dáng khéo léo, ý nhị, dịu dàng với tất cả những vẻ đẹp thuần túy của người phụ nữ Việt Nam.



Có lẽ cái đẹp của gái Huế đã do ảnh hưởng thiên nhiên xứ Huế, tạo nên giọng thơ:

*Cảnh Thừa Thiên, dân hiền cảnh lịch,
Non xanh, nước biếc, điện ngọc đền rồng;
Tháp bảy tầng, Thánh Miếu, chùa Ông.
Chuông khua Diệu Đế, trống rung Tam Tòa.
Cầu Trường Tiền sáu nhịp bắt qua,
Tả Thanh Long, hữu Bạch Hổ
Đội khách ân ca thái bình.*

Mấy câu trên đã phác họa hết những nơi thắng cảnh xứ Huế, cảnh đẹp tất nhiên người khó mà xấu được.

Tháp bảy tầng chùa Thiên Mụ trông vừa thanh cao, vừa linh tú với cái vẻ nhịp nhàng và êm ái của cố đô nhà Nguyễn. Và những nơi khác, chùa Diệu Đế, gần đây với sự phục hưng của Phật giáo đã là một địa điểm lịch sử của Phật giáo Việt Nam. Ba chiếc cầu Trường Tiền, Thanh Long, Bạch Hổ cũng rất nên thơ. Tưởng cũng cần nói thêm, vào năm 1978 đã xây thêm một cây cầu qua sông Hương trông thẳng vào kì đài Huế được mệnh danh là cầu sông Hương.

Huế có sông, núi tạo nên phong cảnh u nhã, hữu tình, điểm trang cho cảnh trí thiên nhiên thêm nét duyên dáng của kinh thành. Con người ảnh hưởng theo phong cảnh, đàn ông thì lịch thiệp, khéo léo, đàn bà thì thắm thiết ân tình. Sự lịch thiệp khéo léo và sự thắm thiết ân tình của nam nữ xứ Huế đã gây lòng đổ kị ở một thiểu số, họ đã đặt điều để thỏa lòng đổ kị.

*Son bất cao, thủy bất thâm.
Nam đa trá, nữ đa dâm.*

Nghĩa là:

*Núi không cao, nước không sâu,
Trai xảo trá, gái dâm bôn.*



Ghê thay miệng lưỡi người đời: sự lịch thiệp, khéo léo bị gán là xảo trá còn điều thắm thiết ân tình đã biến thành sự dâm bôn. Đúng là *lưỡi không xương nhiều đường lắt léo*.

Nói tới tính đố kỵ, tưởng nên nhắc đến câu sau:

*Quảng Nam hay cãi,
Quảng Ngãi hay co;
Bình Định khéo lo;
Thừa Thiên vớ tất.*

Thừa Thiên trong đó gồm cả kinh thành Huế đã thắng trận cuối cùng, không phải chỉ vì biết cãi, biết co, hoặc chỉ biết lo, thực ra ở đây cái khôn ngoan lịch thiệp đã làm cho Thừa Thiên hơn ba tỉnh kia...

Thừa Thiên đẹp với những cảnh nên thơ, nào chùa Thiên Mụ, nào sông Hương và núi Ngự...

Chùa Thiên Mụ xây trên địa hạt làng Kim Long, nơi đây các cô gái thật mỹ miều khả ái:

*Kim Long có gái mỹ miều,
Trăm thương, trăm nhớ, trăm liều trăm đi.*

Cô gái mỹ miều đến độ nhà vua phải thương nhớ, đủ biết cái nhan sắc của cô kiều diễm chừng nào. Vẻ kiều diễm ấy khiến những ai ưa thưởng thức vẻ đẹp phải tìm tới Kim Long. Và này đây lối đi Kim Long:

*Nước đầu cầu khúc sâu khúc cạn,
Chèo qua Ngọc Trản đến vịnh Kim Long.
Sương sa gió thổi lạnh lùng,
Sông xao trắng lạnh gọi lòng nhớ thương!*

Cảnh thường làm xúc động con người, con người đối cảnh sinh tình và tình ở đây là tình thương nhớ cô gái Kim Long!



Thương nhớ cô gái Kim Long đi tìm cô chẳng gặp, thử hỏi hận lòng biết bao. Đã chẳng gặp người thương lại vắng vắng tiếng chuông chùa Thiên Mụ thì lòng càng... nào lòng thương nhớ:

*Tiếng chuông Thiên Mụ dặng dò,
Em đi canh vắng hẹn hò cùng ai.*

Đúng, thương nhau gần gũi có hẹn hò, xa nhau còn hẹn hò với ai. Và người đã vắng, cảnh nào còn vui:

*Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu,
Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ.*

Nói đến cô gái Huế, không thể bỏ cô gái Phú Cam. Cô là người buôn bán đầm đang luôn tất tả để giữ tròn bốn phận người con gái Việt Nam, và để sau này lúc lập gia đình, đủ tháo vát để gánh vác giang sơn nhà chồng:

*Cô gái Phú Cam,
Mặc quần lãnh bưởi,
Vai gánh gánh bông
Chân chạy lanh chanh.*

Câu ca dao nhắc đến sự đầm đang của cô gái Phú Cam đã khéo léo lồng đủ mấy loại trái cây đồng loài với trái cam là bưởi, bông, chanh.

Ai đã tới Huế ắt phải biết chợ Đông Ba, nếu không thăm chợ thì cũng đi qua chợ vì chợ nằm giữa phố chính của thành phố là đường Trần Hưng Đạo, cũng như có dịp qua cầu Tràng Tiền. Chợ Đông Ba trải qua năm tháng đã được dỡ ra làm lại, cũng như cầu Tràng Tiền cũng đã được đúc lại xây đi, lần cuối cùng cầu được sửa chữa là sau khi cầu bị hư hại mấy nhịp bởi biến cố tết Mậu Thân:

*Chợ Đông Ba dỡ ra làm lại,
Cầu Tràng Tiền đúc lại xi moong;*



*Đường đi lên xuống đã mòn
Anh qua cửa ngõ không ghé thật rẽ con bạc tình.*

Cô gái Huế ân tình thấm thiết, vậy mà người thương khi qua nhà cô lại chẳng ghé thăm, tuy chàng lên xuống đã mòn cầu Tràng Tiền. Buồn lòng cô phải trách anh chàng rẽ bạc tình!

Nếu có những chàng trai không thềm ghé thăm nhạc gia, thì lại có những chàng trai khác chịu tiếng mang lời, chẳng phải chàng đã bạc tình mà do duyên số trời xui nên, chàng cũng mượn cầu Tràng Tiền diễn tả nỗi lòng mình:

*Cầu Tràng Tiền sáu vài mươi hai nhịp,
Anh qua không kịp, tội lắm em ơi
Bấy lâu nay chịu tiếng mang lời
Dẫu có xa nhau đi nữa cũng bởi ông trời mà xa!*

Chàng trai tỏ nỗi lòng, nhưng lời chàng rất tối nghĩa, thương nàng hay chẳng thương nàng, còn lưu luyến mối tình nàng hay muốn dứt. Nàng không chịu được câu nói lửng lơ ấy:

*Anh có thương em thì thương cho chắc,
Có trọc trặc thì trọc trặc cho luôn,
Đừng làm như con thỏ nọ đứng đầu truông,
Khi vui giỡn bóng khi buồn giỡn trăng.*

Yêu mà như con thỏ đứng bên bờ nước, khi giỡn bóng lúc giỡn trăng là con người hai lòng rồi còn gì nữa!

Và nếu như vậy đau đớn biết bao cho cô gái Huế vì các cô rất chung tình!

*Chim xa rừng còn thương cây nhớ cội,
Người xa người, tội lắm người ơi!
Thà rằng không biết thì thôi,
Biết rồi mỗi đứa một nơi cũng buồn.*



Vì cô gái Huế chung tình nên mới có cảnh “người xa người tội lắm người ơi”. Nàng ước ao được cùng người yêu đoàn tụ, sống trong cảnh êm ấm gia đình dù nghèo giàu chẳng quản, miễn sao đôi lứa chẳng quên nhau.

*Tay bung đĩa muối chấm gừng
Gừng cay muối mặn xin đừng quên nhau*

Chỉ cốt đừng quên nhau, chứ xa xôi rồi cũng sẽ lại gần, nếu quên, gần mấy cũng nên xa.

*Ai làm cho đó xa đây,
Cho chim chèo bẻo xa cây măng vôi.
Thà rằng không gặp thời thôi,
Gặp rồi mỗi đứa một nơi sao đành.*

Cảnh cách biệt sau khi gặp gỡ bao giờ cũng náo ruột, lời ca dao xứ Huế giống như ca dao bất cứ nơi nào đề cập tới cảnh này đều nói lên nỗi chua xót.

Đã biết nhau rồi ai chẳng muốn như chim loan phụng sánh cây ngô đồng, dù trong hoàn cảnh nào, sung túc hay túng thiếu.

*Đầu tôm nấu với ruột bầu,
Chồng chan vợ húp gật đầu khen ngon.*

Ruột bầu cũng như đầu tôm là những thứ vứt đi của nhà sang trọng, vậy mà đôi vợ chồng nghèo xứ Huế, thuận vợ thuận chồng thương yêu nhau thì món ăn của dân nghèo này có thua gì cao lương mỹ vị. Chồng chan vợ húp vẫn ngon như thường.

Nghèo còn như vậy, nên hơi dư dả, sự thương yêu nhau càng đáng nên thơ bao nhiêu. Yêu chồng cô gái Huế kính dưỡng bố mẹ chồng:

*Tôm rồng bóc vỏ bỏ đuôi,
Gạo de An Cựu em nuôi mẹ chồng.*



Tôm to bóc vỏ bỏ đuôi, rim lên ăn với cơm gạo de An Cựu thì ngon tuyệt. Gạo de An Cựu cũng thơm ngon như gạo dè cánh miền Bắc, gạo nàng Hương miền Nam. Thương yêu chồng nàng dâu phải kính mến bố mẹ chồng, sự kính mến này tăng thêm sự thương yêu của chồng, và người vợ càng tỏ ra dâu thảo, xứng đáng địa vị hiền thê, càng chứng tỏ sự giáo dục nàng đã được cha mẹ dạy bảo. Phụng dưỡng mẹ chồng, cô nàng luôn luôn chăm sóc lưu ý tới bà cụ.

*Mẹ già như chuối ba hương,
Như xôi nếp một, như đường mía lau.*

Nhân nhắc tới An Cựu, chúng tôi xin nhắc tới dòng sông chảy ra nơi đây, đây chỉ là một con sông nhỏ, chảy vào sông Hương, nhưng sông lại là một phong vũ biểu đối với người dân xứ Huế vì:

Sông An Cựu nắng đục mưa trong

Trời đang mưa sắp có nắng, nước sông đang trong biến ra đục và trái lại.

Trở lại cô gái Huế, nàng dâu thảo, phụng dưỡng mẹ chồng chu đáo, lễ tất nhiên đối với chồng càng cần trọng chiều chuộng, luôn luôn nghĩ tới chồng, quên cả phận mình.

*Mâm đồng chùi sáng,
Để dưới ván vẫn thấy hình,
Cháo đậu xanh kia,
Đường cát nọ,
Nhớ mình quên ăn.*

Thật là cảm động. Được người vợ quên ăn vì nhớ mình, người chồng dù khó tính đến đâu mà chẳng hài lòng, như vậy còn lo gì người chồng mãi mê hương bốn phương nữa. Như thế cô gái Huế chỉ tự cho mình là giữ đúng bốn phận,



và chỉ để biểu dương tấm lòng son và tả nghĩa chung tình với người ai nguyện cùng trăm năm đầu bạc.

*Biểu dương một tấm lòng son,
Thủy chung tình nghĩa, vuông tròn ái ân.*

Cô gái Huế cao quý như vậy, chàng trai nào mà chẳng ưng cô, riêng gì đâu trai kinh thành Huế với tỉnh Thừa Thiên, nhiều chàng trai đằng Ngoài muốn làm le vô xứ Huế vì muốn ngắm cảnh Sông Hương, núi Ngự, nhưng nhất là vì muốn được dịp ngắm để mà yêu cô gái Huế. Đường vào Huế có phải dễ dàng, phải qua thiên sơn vạn thủy với đường đi những lách cùng lau, những châu với chũ, lại còn truông nhà Hồ, phá Tam Giang. Nhiều chàng trai đã ngại ngùng:

*Đường vô xứ Huế quanh quanh,
Non xanh nước biếc như tranh họa đồ.
Yêu em anh cũng muốn vô,
Sợ truông nhà Hồ, sợ phá Tam Giang.*

Truông nhà Hồ và phá Tam Giang, chúng tôi đã trình bày trong một bài trên, nhưng nếu truông này, phá này trước kia đáng sợ thì sau này không còn gì là ghê gớm nữa. Bởi vậy, nên đã có những lời nhẩn nhủ những ai muốn vô xứ Huế:

*Phá Tam Giang ngày nay đã lạng,
Truông nhà Hồ nội tán cấm nghiêm.*

Đường đi đã thông, thương ai muốn vô xứ Huế cứ vô và có thể nói lớn như Tản Đà:

*Yêu em anh cứ anh vô
Kệ truông nhà Hồ, mặc phá Tam Giang*

Huế đẹp và thơ mộng, du khách miền Nam, miền Bắc ai ưa cảnh đẹp người xinh xin cứ ra vô xứ Huế.



CA DAO KINH BẮC



Kinh Bắc là một trong những trấn trước đây của Việt Nam tại miền Bắc, gồm địa hạt các tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang và một phần tỉnh Phúc Yên (Vĩnh Phú) sau này.

Kinh Bắc đất rộng, người đông, được ba con sông chính mang nước tưới cho đất cát phì nhiêu: sông Thương, sông Cầu và sông Đuống.

Sông Thương là một con sông có tiếng vùng Kinh Bắc, nước sông về mùa nước không quá dữ dội đến gây lụt lội và lưu lượng không bao giờ mạnh; dòng sông luôn luôn có vẻ nên thơ với mực sông điều độ.

*Sông Thương nước chảy đôi dòng,
Đèn khêu đôi ngọn em trông ngọn nào?
Nước ở ngọn sông Đào vừa trong vừa chảy,
Anh đi kén vợ mười bảy năm nay!
Tình cò bắt gặp nàng đây,
Mượn cất cái áo, mượn may cái quần;
May xong anh trả tiền công,
Đến khi lấy chồng anh sẽ giúp cho:
Giúp cho một thúng xôi vò,
Một con lợn béo, một vò rượu tăm;*



*Giúp em đôi chiếu em nằm,
Đôi chân em đắp, đôi trằm em đeo;
Giúp em quán tám tiền cheo,
Quan năm tiền cưới lại đèo buồng cau.*

Câu hát trên, các chàng trai Kinh Bắc thường hát cùng các cô gái trong những cuộc hát trao tình, nhất là khi chàng trai muốn cùng một cô gái nào xây dựng.

Con sông Thương nước có chảy đôi dòng thật không? Xin thưa, xưa kia có. Nước chảy đôi dòng ngay ở nơi sông chảy qua bên tỉnh lỵ Bắc Giang, và nước chỉ hiện ra đôi dòng trên một khoảng dài non trăm thước, rồi đổi dòng nhập một dưới hạ lưu. Nguyên ở nơi đây, con sông Thương gặp con sông Đa Mai, chính ra chỉ là một con ngòi, chảy từ cánh đồng chiêm làng Đa Mai chảy ra. Nước cánh đồng chiêm đục, gặp nước sông Thương trong, hai dòng nước không hòa lẫn cùng nhau ngay được, phải mất một thời dài nước chảy chia hai trước khi hai dòng sông hợp một. Câu hát cũng nói lên tục dân cưới vùng Kinh Bắc, cưới vợ chú rể phải lo sắm đủ cho cô dâu từ xôi, rượu, lợn để làm cỗ đến chăn chiếu, nữ trang và tiền cheo cưới.

*Sông Thương nước chảy đôi dòng,
Bên đục thì uống, bên trong thì dùng.*

Tại sao vậy? Vì nước bên đục là nước trên cánh đồng chảy ra không chứa chất độc, còn nước bên trong là nước của dòng sông Thương, chảy từ trên rừng về, lá cây độc rụng xuống, biến màu nước sông thành màu xanh trong vắt. Với kinh nghiệm lưu truyền, người ở hai bờ sông ai cũng biết, nếu dùng nước bên trong sẽ tự chuốc lấy bệnh tật do nước độc gây nên.



Con sông Thương lòng không rộng. Phát nguyên từ đồn Bản Thi tỉnh Lạng Sơn chảy qua dãy núi Cai Kinh, bắt đầu đi vào địa hạt Bắc Giang ở Bố Hạ, nơi sản xuất thứ cam quý có tiếng ở miền Bắc. Trước khi đi qua tỉnh lỵ Bắc Giang, trước khi nhận nước của con ngòi Đa Mai⁽¹⁾, sông Thương đã nhận nước của ba con sông khác:

*Sông Ngâu, sông Cả, sông Đào,
Ba con sông ấy đổ vào con sông Thương.*

Ba con sông Ngâu, sông Cả, sông Đào là những chi lưu của sông Thương ở phía trên sông Đa Mai.

Với hứng thể, hai câu trên là hai câu mở đầu của một câu hát trao tình giữa trai gái vùng Kinh Bắc:

*Sông Ngâu, sông Cả, sông Đào,
Ba con sông ấy đổ vào con sông Thương.
Con sông sâu nước đục đồ ngang,
Mình về bên ấy ta sang bên này,
Đương con nước lớn đồ đầy.*

Có thương mến nhau chẳng mà nỡ rời nhau, để nhìn nhau qua sông với nước lớn đồ đầy?

Không phải chỉ riêng sông Thương và những chi lưu sông này được nhắc nhở trong những câu ca đối đáp vùng Kinh Bắc, nhiều thủy lộ khác cũng hằng được đề cập tới:

*Đêm đêm tưởng dải Ngân Hà,
Chội sao tinh đấu đã ba năm tròn;
Đá mòn nhưng dạ chẳng mòn,
Tào Khê nước chảy vẫn còn tro tro.*

(1) Làng Đa Mai còn được gọi là làng Mỹ Độ, và nôm na hơn là làng Độ, nơi trước đây có phố cô đầu nổi tiếng.



Sông Ngân Hà ở trên vòm trời với sao Bắc Đẩu, nhưng ngôi Tào Khê thì chảy bên làng Châm Khê, huyện Võ Giàng, trước gọi là Võ Ninh thuộc tỉnh Bắc Ninh. Ngôi Tào Khê nước chảy quanh năm, con ngôi đã có từ lâu đời, sẽ cứ trường tồn cùng sông núi, lòng yêu đương của trai thanh gái lịch quyết bền bỉ với dòng nước Tào Khê; nước chảy đá mòn, dạ đã nguyên với nhau, dạ chẳng mòn!

*Sông Thiên, sông Nhật xa nhau,
Nhưng rồi đến khúc Lục Đầu hết xa!
Thương em anh đợi đến già,
Có con sông Nguyệt đưa ta lại gần.*

Sông Thiên Đức là sông Đuống chảy qua huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh, sông Nhật Đức là sông Thương chảy qua phủ Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang, hai con sông này tính theo quốc lộ số 1 cách nhau trên ba chục cây số, nhưng đã gặp nhau ở Lục Đầu giang tại Phả Lại để chảy vào sông Thái Bình. Con sông Nguyệt, đây là sông Nguyệt Đức, chính là sông Cầu cùng chảy vào sông Thái Bình ở Lục Đầu giang.

Lục Đầu giang là nơi gặp nhau của sáu con sông lớn nhỏ, nơi đây có đền thờ Hưng Đạo Vương, người miền Bắc không mấy ai là không biết, và trai gái hằng đổ nhau trong câu hát:

*Nơi nào năm cửa chàng ơi,
Sông nào sáu khúc nước chảy xuôi một dòng?*

Nơi năm cửa là Hà Nội, và sông sáu khúc chính là Lục Đầu giang.

Câu ca dao nhắc tới ba con sông Thiên, Nhật và Nguyệt Đức phải chăng đã nói lên mối tình của đôi trai gái sống xa cách nhau hàng ba chục cây số, nhưng vẫn gặp gỡ nhau nhờ sự mai mối, có lẽ con sông Nguyệt đóng vai mai mối!



Kinh Bắc có sông nhiều, đất cát phì nhiêu, chàng trai Kinh Bắc khi lên xứ Lạng gặp người đẹp đã lấy non nước tỉnh mình để dụ dỗ:

*Ở đây núi đỏ rừng xanh,
Có về Kinh Bắc với anh thì về!
Kinh Bắc có cây bồ đề,
Có giếng tắm mát, em về mà xem!*

Và chàng trai còn rủ rê cả những cô gái miền xuôi, nhất là ở những nơi đường lầy lội bùn lầy như tỉnh Thái Bình:

*Giếng Kinh Bắc vừa trong vừa mát,
Đường Kinh Bắc lầy cát dễ đi,
Em về tỉnh Thái mà chi,
Nước giếng thì đục, đường đi thì lầy!*

Lời nói của chàng trai Kinh Bắc nghe thật là êm ái dễ thương, nhưng ai ơi, đừng tưởng trai Kinh Bắc chỉ là những chàng hào hoa phong nhã, trai Kinh Bắc chính là *Trai Cầu Vòng, Yên Thế*, còn gái Kinh Bắc lại chính là *gái Nội Duệ, Cầu Lim*.

Cầu Vòng, Yên Thế là linh địa, đất tay chơi đã từng sản xuất anh hùng hào kiệt chọc trời khuấy nước như *hùm thiêng Yên Thế* Hoàng Hoa Thám. Những tay chơi nơi đây chơi cung, chơi kiếm, chơi súng, chơi thương, thỉnh thoảng hợp nhau làm một chuyến *đi buôn không vốn*, làm một chuyến cho đỡ ngứa tay chân, không chủ đích kiếm lợi. Nơi đây còn được mệnh danh là *đất ông Đề*, đất của ông Đề Thám.

Vậy mà sau này, cũng ở đất ông Đề này, với những đoàn thanh niên, phụ nữ cứu quốc, khi Tây trở lại, trước khi kháng chiến đi tới thắng lợi cuối cùng, chúng đã mặc tình ngang dọc, và trước tình cảnh này, một câu ca dao mới đã ra đời:

*Rằng đây là đất ông Đề,
Tây lên chẳng biết, Tây về thì không!*



*Thanh niên chạy lũ ra đồng,
Phụ nữ vén váy, thua ông: Đây này!*

Chúng tôi chỉ xin nhắc lại câu ca dao, không dám lạm bàn!
Gái Nội Duệ, Cầu Lim, tức là con gái làng Lũng Giang, tổng Nội Duệ, huyện Tiên Du, các cô có một nếp sống rất tự nhiên; làm đồng các cô thường cùng nhau ca hát với trai làng; gặp những chàng trai lạ đi qua, các cô hát chònh ghẹo:

*Hỡi người đi đường cái quan,
Dừng chân đứng lại em than vài lời.
Đi đâu vội mấy ai ơi,
Công việc đã có chị tôi ở nhà.*

Đôi khi các cô hát ghẹo cả các nhà tu hành:

*Hỡi ơi chú tiểu trên chùa,
Chú tu sao chú bỏ chùa cho tôi.*

Người xa xôi không biết đồn các cô lẳng lơ, nhưng người trong vùng biết các cô lắm. Các cô hát để đỡ mệt và thỉnh thoảng chònh ghẹo khách qua đường để cùng cười, hoặc nếu khách cao hứng dừng chân lại, các cô được dịp hát đối đáp để tỏ tài. Các cô hát giỏi, giọng hay, làng Lũng Giang là nơi xuất phát tục hát quan họ, một lối dân ca thú vị miền Bắc.

Ca dao Kinh Bắc còn nhắc tới nhiều cô gái thôn xã khác:

*Em là con gái Thị Cầu,
Em đi bán chỉ ở đầu đình Kim.*

Đàn bà con gái làng Thị Cầu, huyện Võ Giàng, tỉnh Bắc Ninh rất đảm đang, quanh năm buôn bán lo nuôi chồng con, chu tất gia đình. Đình Kim là tên đình làng, bên cạnh đình là chợ làng. Con gái Thị Cầu thường buôn hàng xén, hàng



tạp hóa thu nhỏ trong một gánh hàng, trong đó có kim chỉ, giấy bút... *Em đi bán chỉ ở đầu đình Kim*, câu này có ý nhắc nhở tới nghề buôn hàng xén của các cô.

Mé trên làng Thị Cầu là làng Đáp Cầu, nằm bên hữu ngạn sông Cầu, nguyên hai làng này trước là một và mang danh là Thị Cầu, cách đây khoảng 150 năm, có một cuộc xích mích giữa hương chức trong làng, một số hương chức bèn tự tách khỏi làng với một số người ủng hộ mình lập nên làng Đáp Cầu. Làng Đáp Cầu, con trai phải nuôi vợ. Thời Pháp thuộc, đàn ông làng này thường làm nghề đi thầu, các bà vợ chỉ ở nhà lo việc nội trợ:

Trai Đáp Cầu đi thầu nuôi vợ,

Gái Thị Cầu đi chợ nuôi chồng.

Đàn bà Thị Cầu đảm đang nên các ông chồng thật sung sướng. Các ông chẳng phải làm gì và cũng không phải lo nghĩ tới việc nhà vì các bà đã hoàn toàn đảm nhiệm *gánh vác giang sơn nhà chồng*. Luôn luôn các ông được vợ chiều chuộng. Sáng ngày dậy sớm, các ông uống nước trà Tàu, rồi các ông chơi hòn non bộ, chơi gà chọi, chơi chim họa mi, chim gáy, chơi thả bò câu thi. Các ông uống rượu, đánh tổ tôm, tài bàn, đôi khi cả sóc đĩa.

Gia dĩ con gái Thị Cầu lại rất đẹp, nhờ làng nằm giữa một thung lũng, hai bên là đồi núi, cảnh thiên nhiên đã ảnh hưởng đến con người, trông các cô thanh thoát dịu dàng. Các cô đẹp có tiếng và nhiều chàng trai các làng lân cận ưng kén vợ gái Thị Cầu. Cô gái Thị Cầu trạc 17, 18 tuổi trông như trái đào tơ, hết sức quyến rũ. Đi bán hàng ở các làng bên, các cô đã làm cho trai các làng này say mê đắm đuối:

Thị Cầu có quả cau đầu,

Ném sang Cổ Mễ ốm đau cả làng!



Quả cau đầu đây là cô gái Thị Cầu mới lớn, cô sang làng Cổ Mễ cách đó chừng ba cây số bán hàng xén. Tất cả trai làng này đã say mê cô cho đến tương tư.

Nhưng ai ơi xin phải coi chừng! Gái Thị Cầu phải là gái trong làng, gái nguyên quán ở làng. Đừng ai lầm với một số gái cũng sống trên đất Thị Cầu, nhưng ở nơi đầu làng, trên quốc lộ số 1, từ Thị Cầu đến Bắc Ninh. Con đường đi từ Lạng Sơn về, bò qua mấy sườn đồi, rồi đổ xuống dốc ngay trước mặt huyện Võ Giàng, dốc này gọi là dốc Suối Hoa. Ở đây nhiều hoa lắm nên mang tên vậy, chỉ tiếc một điều chẳng phải là hoa tươi:

*Thị Cầu có dốc Suối Hoa,
Có đàn me trẻ me già rất đông.
Ai ơi, tới đó mà trông,
Ông Tây mũ đỏ là chồng các me!*

Hoa đây, chính là các me Tây, đúng hơn nữa là các me Tây lê dương, vì ở ngang những ngọn đồi về phía tay trái quốc lộ 1, tính theo chiều Hà Nội đi Lạng Sơn, là một trại lính lê dương của Pháp, lính lê dương đội chiếc mũ trên đỉnh đầu màu đỏ.

Thị Cầu nằm giữa thung lũng tạo nên bởi hai ngọn Thiên Sơn và Chu Sơn, trên hai ngọn núi này có rất nhiều sim, dân làng, nhất là trẻ con thường lên hái sim. Trái sim ăn không hết, chúng cho những bạn học cùng trường, người làng Đáp Cầu. Trẻ Đáp Cầu thêm ăn sim, trẻ Thị Cầu giữu cọt:

*Thị Cầu ăn sim bỏ tai,
Đáp Cầu nhặt lấy chó hoai bỏ đi.*

Trẻ Đáp Cầu không chịu kém, trả miếng:

*Đáp Cầu ăn cá bỏ xương,
Thị Cầu nhặt lấy kho tương ăn dần.*



Làng Đáp Cầu nằm ven sông Nguyệt Đức, cá sẵn, làng Thị Cầu muốn ăn cá phải mua của dân chài Đáp Cầu.

Hai câu trên nhắc tới sim và cá là sản vật của hai làng Thị Cầu và Đáp Cầu. Nhắc tới thổ sản Kinh Bắc, có rất nhiều tục ngữ ca dao. Thí dụ như làng Quỳnh thuộc phủ Lục Nam tỉnh Bắc Giang là nơi có lắm đồi chè. Nhiều câu ca dao nhắc tới chè làng Quỳnh:

*Ai lên làng Quỳnh hái chè,
Hái dăm ba lá xuống khe ta ngồi!*

*

*Muốn ăn cơm trắng cá mè,
Thì lên làng Quỳnh hái chè với anh.*

Làng Quỳnh chẳng những có chè, mà còn có gạo trắng cá tươi, cá nhiều ở hồ ao làng này và ở sông Lục Nam. Cá rô làng Quỳnh béo và ngon:

*Muốn ăn cơm trắng cá rô,
Thì lên làng Quỳnh quấy bồ cho anh!*

Quấy bồ để anh đi hái chè thì được, cô em đừng tự mang bồ để đến nổi:

*Phình phình ở giữa lón ra,
Mẹ ơi, con chẳng ở nhà được đâu;
Ở nhà làng bắt mất trâu,
Cho nên con phải mang đầu ra đi!*

Về thổ sản Kinh Bắc còn phải kể đến rau muống Hiền Ngang, làng này thuộc huyện Võ Giàng tỉnh Bắc Ninh, rau muống ngon có tiếng, được mệnh danh là *rau tiên*, và đã nằm trong câu tục ngữ:

*Cung Phụng Pháp,
Rau muống Hiền ngang.*



Rau muống Hiên Ngang cũng có tiếng như mõ làng Phù Lưu, chuông làng Trần Xá tục gọi là làng Chờ và trống làng Phú Mẫn tục gọi làng Chờ:

Trống Chờ, chuông Chờ, mõ Phù Lưu.

Cả ba làng này đều thuộc tổng Nội Trà, huyện yên Phong tỉnh Bắc Ninh. Trống Chờ lớn, bà Hoàng phi Nguyễn Thị Kim đã từng vào ẩn trong trống này, chuông Chờ cũng lớn và kêu vang, mõ Phù Lưu kêu có tiếng.

Câu trên, đôi khi bị đọc chệch thành:

Chuông Trà, trống Trụ, mõ Phù Lưu.

Có tiếng còn phải kể đến gạch làng Bát Tràng:

*Hôm qua anh đến chơi nhà,
Thấy mẹ nằm vồng, thấy cha nằm giường,
Thấy em nằm đất anh thương,
Anh về mua gạch Bát Tràng anh xây.*

*

*Trên trời có đám mây xanh,
Ở giữa mây trắng, chung quanh mây vàng;
Ước gì anh lấy được nàng,
Để anh mua gạch Bát Tràng về xây;
Xây dọc rồi lại xây ngang,
Xây hồ bán nguyệt cho nàng rửa chân.*

Làng Bát Tràng thuộc phủ Gia Lâm tỉnh Bắc Ninh, là một làng giàu có, dân bà rất đảm đang. Sự trù phú làng này là sự trù phú của toàn dân làng, không có người quá nghèo. Các bà vợ Bát Tràng chiều chuộng chồng, đàn ông con trai ở đây rất sung sướng:



*Sống làm trai Bát Tràng,
Chết làm Thành Hoàng Kiêu Kỳ.*

Trai Bát Tràng với sự sung túc do các bà vợ tần tảo gây dựng luôn luôn ra giầy vào dép; ở nhà thì đọc sách hòa đàn, đến nhà bạn thì xúm xít quanh một bàn cờ; sớm chiều thanh nhàn nhấm nháp chung rượu, chén trà, bữa ăn thì cơm dẻo canh ngọt.

Sống, con người mong được làm con trai Bát Tràng, chết, người ta mong được như Thành Hoàng làng Kiêu Kỳ. Làng Kiêu Kỳ cũng thuộc phủ Gia Lâm (Hà Nội), cách làng Bát Tràng chừng sáu bảy cây số, và cũng là một làng giàu có, dân chúng ngoài công việc nông trang còn hai nghề chính giúp cho cuộc sống dồi dào, nghề làm vàng quỳ và nghề mổ trâu bò. Làm vàng quỳ của xã này nổi tiếng xa gần, cũng như làng Bát Tràng làm gạch và đồ gốm. Tục ngữ có câu:

*Bát Tràng làm bát,
Kiêu Kỳ lát vàng.*

Dân làng làm ăn khá, theo tục ta, tin ở sự phù hộ của thần linh, nhất là của vị Thần Hoàng, do đó luôn có lễ bái cúng kiến. Sự cung kính thần linh chỉ chứng tỏ lòng biết ơn của người trần đối với giới vô hình. Làng Kiêu Kỳ có nghề mổ trâu bò; để tỏ lòng thành kính với thần linh, trước khi đem thịt đi bán ở chợ, họ dùng sớ trâu, sớ bò cùng vàng hương trâu rượu làm lễ cúng đức Thành Hoàng.

Ngoài ra, làng giàu có nên đình chùa làng rất khang trang. Gia dĩ, với nghề lát vàng quỳ để bán cho thiên hạ son son thiếp vàng, những đồ thờ trong đình chùa làng này đều son son thiếp vàng hết. Làm Thành Hoàng làng Kiêu Kỳ được thờ cúng tại ngôi đình rộng rãi và lộng lẫy, lại hàng ngày được dân làng cung kính cúng lễ. Do đó:



*Sinh ký Bát Tràng nam tử quý,
Tử quý Kiều Kỳ thượng linh thần.*

Lược dịch:

*Sống gửi trai Bát Tràng là quý,
Thác về, thần Kiều Kỳ thượng linh.*

Theo ông Nguyễn Gia Liên câu:

*Sống làm trai Bát Tràng,
Chết làm Thành Hoàng Kiều Kỳ.*

đoạn sau hơi khác;

*Sống làm trai Bát Tràng,
Chết chôn nhờ làng Kiều Kỳ.*

Ông đã giải thích:

“Xã Bát Tràng ở trên bờ sông Nhị Hà, chuyên nghề làm gạch và đồ gốm, ngày xưa có tên là phường Bạch Thổ (không phải xã)...

“Là dân phường công nghệ rất phồn thịnh nên trai Bát Tràng làm ăn nhàn nhã với đời sống sung túc. Xã này và vài xã khác quanh vùng không có đất canh tác và đất hoang. Trái lại xã Kiều Kỳ có đất hoang rộng bát ngát tới ranh giới tỉnh Hưng Yên và bờ sông Nhị Hà. Khi những xã đó có người từ trần, phải mai táng nhờ đất Kiều Kỳ.”⁽¹⁾

Nói tới khổ sản Kinh Bắc, chúng tôi không thể quên được gà Hồ, một loại gà giống to, mau lớn, thịt thơm ngon, do dân làng Lạc Thổ, phủ Thuận Thành chăn nuôi cùng với chim bồ câu:

*Mến yêu Lạc Thổ thì về,
Làng em làm mã có nghề chăn nuôi.*

(1) Nguyễn Gia Liên - *Tổng kê các xã thuộc tỉnh Bắc Ninh. Đặc san Bắc Ninh*, số 3.1974, Hội Bắc Ninh tương tế xuất bản, Saigon 1974, t.81, phần chú thích.



*Đất vui, nhiều lợi thảnh thơi,
Gà chẵn chim thả chờ thời mỗi niên,
Anh mà giết giải liền liền,
Gà chim giống tốt chẳng tiên nào tày.*

Làng Lạc Thổ có nghề làm vàng mã dân làng sinh sống, nhưng nuôi gà và chim bồ câu cũng nằm trong kế sinh nhai của dân làng. Gà làng này nổi tiếng và được mệnh danh gà *Hồ*, gà to và thơm thịt. Dân làng chú ý tới nuôi gà nên hàng năm có đặt giải thưởng, cũng như giải thưởng cho các đàn chim bồ câu bay thi. Riêng về gà, đã có câu dặn dò mọi người cách lựa giống gà:

*Làng ta đặt giải gà thờ,
Hãy coi cổ cánh để chờ năm sau;
Dấu rằng chăm sóc đến điều,
Sao bằng lựa giống cánh điều lưng vuông.*

Rượu Vạn Vân cũng là một thổ sản Kinh Bắc nổi tiếng:

...

*Vạn Vân nấu rượu cho người ta mua
Bên Tây không miếu không chùa;*

...

Câu ca dao rất dài, tiếc rằng lâu ngày chúng tôi quên hết cả đầu lẫn đuôi.

Lại còn *nước mắm Vạn Vân* đi đôi với cá rô *Đầm Sét*, tuy Vạn Vân không sản xuất nước mắm, và người ta mang nước mắm từ Cát Hải tỉnh Quảng Yên (nay thuộc Hải Phòng) tới bán tại bên Vạn Vân.

Mé dưới Vạn Vân là làng Thổ Hà:

Thổ Hà gánh đất nung lon, nặn nôi.



Đôn sành làng Thổ Hà rất nổi tiếng và được dùng trên khắp xứ bắc.

Nói đến thổ sản tức là nhắc tới sự làm ăn, nhưng có làm thì có chơi, dân Kinh Bắc cũng biết ăn chơi giải trí. Kinh Bắc có thú giải trí đặc biệt là hát quan họ, chúng tôi đã nhắc qua khi nói tới câu tục ngữ:

Gái Nội Duệ Cầu Lim

Hát quan họ không phải chỉ riêng có tại xã Lũng Giang, mà tục ca hát này lan rất rộng trên nhiều xã ở Kinh Bắc, nhất là tại hai huyện Võ Giàng và Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Xã Châm Khê, huyện Võ Giàng, tỉnh Bắc Ninh cũng có tục này, trai gái xã này ca giọng rất êm; hàng năm, vào ngày 27 tháng Giêng âm lịch tại đình có tục hát thờ:

*Đất Châm Khê có nghề quan họ
Ca cho rành để tỏ tài mình,
Làng ta trai lịch gái xinh,
Tháng Giêng hăm bảy ra đình ta ca.*

Ca hát là một cái thú của trai gái Kinh Bắc nói chung và Bắc Ninh nói riêng, tới xã nào nơi tỉnh này đều có người ca hát:

*Hát cho lở đất long trời;
Cho đời biết mặt, cho người biết tên.
Hát từ chợ phủ hát lên,
Hát suốt tỉnh Bắc qua miền tỉnh Đông,
Hát sao cho cạn lòng sông,
Cho non phải lở cho lòng phải say.*

Cứ kể ra tục ngữ ca dao Kinh Bắc còn nhiều, phạm vi một bài trong tập sách nhỏ này không cho phép chúng tôi kéo dài hơn nữa, và chính ra chúng tôi cũng chưa tường hết.



Tuy nhiên trước khi chấm dứt bài này, chúng tôi xin được nói tới thịt chó làng Viềng, thuộc phủ Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh ở gần ngay chùa Dận nằm trên con đường thiết lộ Hà Nội đi Lạng Sơn. Thịt chó vàng Viềng ngon có tiếng và nấu có nghệ thuật, ngon đến nỗi *sư cũng muốn bỏ chùa mà ăn*. Và để ca tụng thịt chó làng Viềng người ta bịa đặt và truyền tụng một câu chuyện nói rằng sư làng Viềng cũng biết ăn thịt chó và biết nấu thịt chó, khéo đến độ gái Phủ Từ phải lộn chồng mà theo:

*Em là con gái Phủ từ,
Lấy chồng trả của theo sư chùa Viềng;
Đói ăn thịt chó nấu riêng,
Bán rau mảnh bát lấy tiền nộp cheo.
Ví dù có thiếu bao nhiêu,
Xin làng đừng có cấm neo ruộng chùa.*



CA DAO HÀ NỘI



Từ đời nhà Lý, với danh hiệu Thăng Long, Hà Nội luôn luôn là thủ đô nước Việt Nam qua lịch triều cho tới năm 1802, khi vua Gia Long thống nhất đất nước lập ra triều Nguyễn.

Là đất kinh kỳ, Hà Nội sầm uất hơn bất cứ nơi nào khác, dù nơi đây có sự buôn bán phồn thịnh như Phố Hiến, nơi đã từng có người ngoại quốc tới làm ăn buôn bán:

Thứ nhất Kinh kỳ,

Thứ nhì Phố Hiến.

Sự sầm uất vui vẻ của Hà Nội, một phần do các vua chúa đóng đô nơi đây, một phần cũng do sự buôn bán tại phố phường của dân chúng. Hà Nội trước đây có tất cả ba mươi sáu phố phường, kể ra thì không nhiều, nhưng đối với nước ta, như vậy đã là đông đúc lắm. Việc buôn bán của người dân Hà Nội với ba mươi sáu phố phường tập hợp theo nghề nghiệp hoặc theo món hàng bày bán:

Rủ nhau chơi khắp Long Thành,

Ba mươi sáu phố rành rành chẳng sai.

Hàng Bồ, Hàng Bạc, Hàng Gai

Hàng Buồm, Hàng Thiếc, Hàng Bài, Hàng Khay.



Mã Vĩ, Hàng Điếu, Hàng Giày.
Hàng Lò, Hàng Cót, Hàng Mây, Hàng Đàn,
Phố Mới, Phúc Kiến, Hàng Ngang,
Hàng Mã, Hàng Mắm, Hàng Than, Hàng Đồng;
Hàng Muối, Hàng Nón, Cầu Đông,
Hàng Hòm, Hàng Đậu, Hàng Bông, Hàng Bè,
Hàng Thùng, Hàng Bát, Hàng Tre,
Hàng Vôi, Hàng Giấy, Hàng The, Hàng Gà;
Quanh đi đến phố Hàng Da,
Trải xem phường phố thật là cũng xinh.
Phồn hoa thứ nhất Long Thành,
Phố giảng mắc cửi, đường quanh bàn cờ.
Người về nhớ cảnh gần bờ,
Bút hoa xin phép vắn thơ lưu truyền.

Câu ca dao trên nói lên sự tấp nập của thành Thăng Long trước đây, với những phố phường rõ rệt theo sản phẩm hàng hóa. Tuy đã nêu ra đủ ba mươi sáu phố, nhưng sau này còn thêm nhiều phố mới không ghi trong câu trên như phố hàng Nâu, phố Lò Sũ, phố hàng Thuốc Bắc, phố Cửa Nam, phố Hàng Chum, Hàng Lược... Có lẽ những phố này xuất hiện sau khi câu ca dao kia đã có.

Việc buôn bán theo từng phố chỉ có dưới thời tự chủ, kể từ khi người Pháp sang ta, mỗi phố không còn thuần nhất bán thứ hàng hóa theo tên phố, và đã có sự lẫn lộn, tới phố này có thể mua được thứ hàng lẽ ra phải tới phố khác. Như nước mắm lẽ ra bán ở Hàng Mắm thời Pháp thuộc, người tiêu thụ giờ đây có thể tìm mua ở nhiều nơi: nước mắm trắng thì tới Hàng Nâu, nước mắm đen tới Hàng Bạc:



*Mắm trắng Hàng Nâu,
Mắm đen Hàng Bạc,
Đồi đen bạc biết đâu hắc bạch.*

Hàng Nâu tức là phố Bồ Sông, nằm dọc theo hữu ngạn sông Hồng Hà; Hàng Bạc và Hàng Mắm hai phố liền nhau, nên phố Hàng Bạc cũng có nhiều hàng bán mắm.

Trong câu ca dao trên, có mấy phố không mang tên hàng hóa bày bán: phố Mối là phố mới có về sau nối liền với phố Hàng Cót; phố Phúc Kiến nơi người Trung Hoa gốc Phúc Kiến ở và buôn bán, phố Hàng Ngang nối liền phố Hàng Đào, nơi đây người khách Quảng Đông ở nhiều, họ buôn bán hàng tơ lụa và tạp hóa; Cầu Đông là phố Cửa Đông ở mé đông thành Hà Nội. Chúng tôi cũng hơi ngạc nhiên thấy những phố như Hàng Đào bán tơ lụa, Hàng Đường, phố Thọ Nhuộm nhắc tới ai cũng biết lại không nằm trong câu ca dao về phố phường Hà Nội.

Có phố phường ắt hẳn có chợ búa, Hà Nội không nhiều chợ như Sài Gòn, nhưng cũng có đủ chợ cho người dân tới mua bán. To và vui nhất là chợ Đồng Xuân, và đặc biệt nhất là chợ Đuối, chợ này chỉ họp khi các chợ khác đã tan, nghĩa là đã bị đuổi chợ, và họp ngoài trời.

*Vui nhất là chợ Đồng Xuân,
Bắc Qua cũng gần nhưng kém vui xa.
Chợ Đuối họp lúc chiều tà,
Chợ Hòm họp sáng, chợ Hàng Da họp ngày.*

Chợ Đồng Xuân nằm giữa phố Hàng Đường, khách đi chợ suốt ngày tấp nập, trong chợ bán đủ mọi mặt hàng. Chợ Bắc Qua ở phía đằng sau chợ Đồng Xuân, sau lưng phố Hàng Nâu; chợ Hòm nằm giữa phố Hàng Gà, sau này đổi thành phố Huế; chợ Đuối họp ở cuối đường Bà Triệu, trên đường đi vào làng Vân Hồ; chợ Hàng Da họp ở phố Hàng Da. Ngoài những chợ



trên, Hà Nội còn nhiều chợ khác như chợ Cửa Nam, chợ Ô Cầu Dền, chợ Yên Phụ...

Tuy là nơi đô hội, nhưng Hà Nội cũng có những thắng cảnh đẹp nên thơ, cảnh này thường ở xa trung tâm Hà Nội; ngoại trừ hồ Hoàn Kiếm nằm ngay giữa lòng kinh kỳ:

*Gió đưa cành trúc la đà
Tiếng chuông Trấn Võ, canh gà Thọ Xương,
Mịt mù khói tỏa ngàn sương,
Nhịp cầu An Thái mặt gương Tây Hồ.*

Trấn Võ là tên một ngôi chùa nằm ở Hồ Tây. Tới chùa này, từ trên bờ phải theo một con đường nhỏ. Cứ tưởng tượng chùa nằm trên một khoảnh đất, chung quanh là nước trừ con đường nhỏ dẫn vào chùa, đủ thấy cái nên thơ của ngôi cổ tự này. Tây Hồ là Hồ Tây, một chiếc hồ bát ngát bao la trông quá tầm mắt, An Thái là một làng nằm ven bờ Hồ Tây.

Về hồ Hoàn Kiếm, sự tích vua Lê Thái Tổ thu kiếm và trả kiếm với rùa thần chắc ai cũng rõ. Giữa hồ Hoàn Kiếm có đền Ngọc Sơn, muốn vào đền phải đi qua cầu Thê Húc, sát với đền là Chấn Ba đình, nước hồ Hoàn Kiếm xanh thắm:

*Lên đình Chấn Ba thấy trắng như gương,
Qua cầu Thê Húc thấy nước như Chàm.*

Cách xa đền Ngọc Sơn có một ngọn tháp, tục gọi là tháp vua Lê. Trên bờ trước khi bước lên cầu Thê Húc, hai bên là Bút Tháp và Nghiên Đài.

Dưới thời Pháp thuộc, những buổi chiều nóng nực, dân Hà Nội kéo nhau ra Bờ Hồ hóng mát, và đêm hè trăng sáng cảnh hồ tuyệt đẹp:

*Bờ Hồ những gió cùng trăng,
Những trăng cùng gió lãng nhăng sự đời;*



*Ai lên nhấn trách ông Trời,
Bầy chi trắng gió cho người gió trắng?*

Bốn câu trên của Tản Đà đã đi vào văn thơ bình dân để trở thành một câu ca dao nói lên sự chua chát của người đời khi thấy cảnh *gió trắng* dưới trời trắng gió tại một nơi thắng tích của kinh kỳ, mà cũng là một nơi ghi dấu lịch sử nêu câu chuyện thu kiếm và hoàn kiếm không phải là một huyền thoại!

Với đế kinh của thời quân quyền, trải qua Lý, Trần, Lê, Hà Nội đã lưu lại biết bao di tích lịch sử và cũng truyền lại biết bao nhiêu ca dao qua mỗi thời đại. Mỗi việc làm của một vua chúa hoặc một danh thân đều được dân gian nhắc tới:

*Tiệc thay cây quế giữa rừng,
Để cho thành Mán thành Muồng nó leo!*

Đây là lời người dân Hà Nội than tiếc những ngày công chúa mỹ lệ bị vua cha ép gả cho các tù trưởng rừng xanh. Theo Việt Nam phong sử của Nguyễn Văn Mai câu này nhắc tới mấy bà công chúa triều Lý nằm trong mỹ nhân kế của nhà vua để chế ngự các phiên trấn thượng du:

- Vua Lý Thái Tông gả công chúa Bình Dương cho Tù trưởng Lạng Châu là Thân Thiện Thái, công chúa Kim Thành cho Tù trưởng Phong Châu là Lê Ninh Thuận, công chúa Trường Ninh cho Tù trưởng Thượng Oai là Hà Thiện Khoan.
- Vua Lý Nhân Tông gả công chúa Khâm Thánh cho Tù trưởng Vị Long là Hà Di Khánh.
- Vua Lý Anh Tông gả công chúa Thiên Dung cho Tù trưởng Phú Lương là Dương Tự Minh⁽¹⁾.

(1) Nguyễn Văn Mai - *Việt Nam phong sử*, bản dịch của Tạ Quang Phát, Phủ Quốc Vụ Khanh đặc trách Văn hóa xb, SG 1972, t.t 104-105.



Có người còn cho rằng câu ca dao này liên quan tới việc Trần triều gả Huyền Trân công chúa về Chăm.

Dân gian nhắc tới những việc làm của triều đình hoặc khen hoặc chê, hoặc mai mỉa, như việc vua Lý Huệ Tông khi chưa lên ngôi đã cưới con gái nhà thuyền chài Trần Lý. Chương 33 của *Việt Nam phong sử* có đề cập tới việc này, và nhắc lại khi vua lên ngôi, phong Trần Thị làm Nguyên phi, lại phong quan tước cho cả nội ngoại họ Trần:

- Cậu của Nguyên phi được phong làm Thái úy với tước Thuận lưu bá, anh của phi là Trần Tự Khánh làm Chương tín hầu. Họ Trần chột một lúc được quý hiển vô cùng, cho nên người ta lấy hoa mà ví sánh.⁽¹⁾

Nhà Trần tiếp ngôi nhà Lý, cũng từng dùng mỹ nhân kế để mở rộng cõi bờ, đã mang Huyền Trân công chúa thật nhan sắc gả cho Chế Mân. Người đời than:

*Tiếc thay hột gạo trắng ngần,
Đã vo nước đục lại vẫn lửa rom.*

Khi nhà Hồ cướp ngôi nhà Trần, thành Thăng Long có thêm nhiều câu ca dao mới để chê bai lũ thoán đoạt, một trong những câu này thác lời người vợ chê chồng đã đi theo cha con họ Hồ:

*Chàng về Hồ, thiếp cũng về Hồ,
Chàng về Hồ Hán, thiếp về Hồ Tây.*

Hồ Hán đây là Hồ Hán Thương, con Hồ Quý Ly, nối ngôi cha làm vua, còn Hồ Tây là Hồ Tây của Hà Nội ngày nay.

Sau khi soán ngôi nhà Trần, Hồ Quý Ly mưu tính xây dựng Tây Hồ, công việc này giao cho một viên Cống sinh quản lãnh, nhưng viên này can ngăn. Vợ viên Cống sinh là nàng Bình

(1) Theo Nguyễn Văn Mai trong sách đã dẫn.



Khuông, nhân đó mưu tính với chồng rằng: “Bậc sĩ quân tử lập thân trên đời, đạo không gì trọng hơn cương thường, nghĩa phải rõ ràng ở việc đến hay đi, có một chức trách của quốc dân thì phải làm tròn chức trách ấy. Chàng là Cống sinh của triều nhà Trần, đâu phải là Cống sinh triều Hồ, nay lại đem ủy thác thân phận cho Ngụy Hồ. Sao bằng thể với lòng nước cũ để được vinh dự toàn danh với ngàn xưa. Nếu chàng cứ quản lãnh việc xây cất theo giấc thoán đoạt thì gọi là chi vậy?”

Câu chuyện đến tai họ Hồ, Hồ Quý Ly giận lắm, ra lệnh đem viên Cống sinh vào thành xây đê lên mà giết. Người vợ đến đây lấy đầu cụng vào đá, lấy hai tay đập vào đá, khóc lóc thảm thiết mà chết. Đá ấy lõm sâu vào, còn dấu cái đầu và hai tay.

Lời người vợ nói nếu chàng về Hồ, nghĩa là theo giấc Hồ, nàng cũng về Hồ, nhưng nàng về Hồ Tây, nghĩa là theo về nhà Trần.

“Nàng Bình Khuông kém bậc hơn hai bà Trưng, bà Triệu chăng?”

“Nay người ta lập đền thờ nàng, tiếng vinh thiên cổ so sánh với sừng lộc của lúc bấy giờ là như thế nào?”⁽¹⁾

Hà Nội là nơi đóng đô của ba triều đại lớn Việt Nam, trong những câu hát bình dân hằng được nhắc nhớ tới:

Hà Nội đô đóng mấy đời?

Mấy ông Thánh Chúa, mấy người hôn quân?

Những bậc thánh chúa như Lý Thánh Tông, Trần Nhân Tông, Lê Thái Tổ không nhiều, còn hôn quân, hôn chúa như Lê Chiêu Thống, đọc kỹ sử sách thực chẳng ít.

Trai gái hát đối đáp đồ nhau về thánh chúa hôn quân nhưng họ cũng hỏi nhau về địa hình Hà Nội:

Nơi nào năm cửa chàng ơi?

(1) Nguyễn Văn Mai soạn, t. 151



Nơi đó chính là Hà Nội với năm cửa ô: ô Quan Chưởng ở phía đông, ô chợ Dừa ở phía tây, ô Cầu Dền, ô Đông Mác ở phía nam, ô Cầu Giấy ở phía bắc.

Nói đến Hà Nội cũng cần nhắc tới vài nhân vật đã nổi tiếng một thời vì cái tính hay lơ. Đó là Ba Giai và Tú Xuất:

Thứ nhất Ba Giai,

Thứ hai Tú Xuất.

Ba Giai tên thật là Nguyễn Văn Giai, tác giả bài “Chính khí ca” sáng tác sau khi thành Hà Nội thất thủ vào tay quân Pháp và Tổng đốc Hoàng Diệu tử tiết với thành. Ông đã làm bài thơ lơ một vị đường quan trùng danh với ông, vị này tham ô, bày chuyện xây chùa tạc tượng để vơ vét của dân. Bài thơ hai câu đầu như sau:

Phúc đức gì mà bố đĩ Giai,

Làm cho tốn Bắc lại hao Đoài.

Vị đường quan, đọc hai câu thơ này, đã cho tìm ông tới trách cứ ông, ông nói là ông tự vịnh. Vị đường quan phải dễ dàng để ông sửa lại, ông đã sửa:

Phúc đức ai bằng cụ Thương Giai,

Xây chùa bên Bắc lại bên Đoài.

Tú Xuất là bạn của Ba Giai là một tay chơi ngông, thường chòng ghẹo lấy tiền của bọn người rởm và đáng ghét, những hành động của ông đã được ghi chép thành sách.

Nhắc tới nhân vật Hà Nội, không ai quên được Hoàng Diệu, ông đã tự ải khi không giữ nổi thành Hà Nội, và người dân Hà Nội đã nhắc tới cái chết này:

Một cơn gió thảm mưa sầu,

Nấu nung gan sắt, dãi dầu lòng son.



*Chữ trung còn chút con con,
Quyết đem gửi cái tàn hồn gốc cây.
Trời cao biển rộng đất dày,
Núi Nùng sông Nhi, chốn này làm ghi.*

Khen Tổng đốc Hoàng Diệu bao nhiêu, người ta càng chê
Tuần phủ Hoàng Hữu Xứng bấy nhiêu, ông này đã hàng giặc:

*Biết bao com áo nước nhà,
Kể trong sĩ tịch cũng là đại viên.
Chén son chưa cạn lời nguyên,
Nữ nào bỗng chốc quên liền ngay đi!*

Hà Nội là nơi thanh lịch, con người ở đây phải thanh lịch
từ cách sống tới ẩm thực. Hà Nội không sản xuất ra lúa gạo,
nhưng ở đây luôn luôn có gạo trắng nước trong:

*Hà Nội gạo trắng nước trong,
Ăn ngon mặc đẹp thỏa lòng lúa đôi.*

Ở Hà Nội được ăn sung mặc sướng, những cặp vợ chồng
sống ở đất kinh kỳ này luôn luôn được thoải mái và thỏa
mãn nếu nhờ làm ăn dư dả sung túc. Người sang trọng ở
Hà Nội không phải chỉ ăn uống sung sướng, trong cách ăn
uống của họ còn có sự cầu kỳ, nhất là trong những khi cỗ
bàn tiệc tùng, khiến cho nhiều người ở miền quê khi được
mời dự các đám giỗ đám tiệc Hà Nội phải lúng túng bờ ngơ.

Để chấm hết bài, chúng tôi xin trình bày một vài điểm
cầu kỳ này.

Trong mâm cỗ cưới hay khao vọng tại các gia đình sang trọng,
ngoài những món sơn hào hải vị, còn có một bát kiểu bằng sứ
Tàu, trên miệng bát bưng kín bằng giấy hồng điều loại tốt, giữa
có dán một hoa chữ thọ bằng giấy trắng kim, nếu không phải
là người Hà Nội quảng giao, ngồi vào mâm cỗ sẽ không hiểu



là món gì lại có sự trang trí kiểu cách như vậy. Người không biết chỉ ngồi nhìn không dám hỏi, khi miếng giấy hồng điều dán hoa lật ra, đây chỉ là một cái bát không, thực khách nếu ngạc nhiên cứ chờ sẽ hiểu đây là cái bát dùng để đựng xương.

Khi mãn tiệc, để tráng miệng, một đĩa đào nguyên trái được bung lên, tối thiểu là năm trái cho mỗi mâm cỗ bốn người, bên đĩa đựng trái đào còn thấy một đĩa com nếp trắng phau, nóng hổi khói bốc nghi ngút. Thực khách không quen sang trọng lại phải chờ để hiểu, không lẽ đào ăn với com nếp! Thì ra không phải: đào thường có lông như lông măng, cứ để vậy ăn, rất lười mát ngon, lấy dao cạo đi thì dao đâu đủ dùng cho số đông tân khách, phải cầu kỳ lấy trái đào lăn vào com nếp nóng, nhờ sức nóng và chất dính của com nếp, lông trái đào dính hết vào com nếp, như vậy ăn mới mát miệng và mới tận hưởng được hương vị của đào.

Hoặc thay vì com nếp với đào sẽ là một thứ tráng miệng cầu kỳ khác, thí dụ như mâm bánh ngọt để lẫn với một vài thứ trái cây, *kèm theo một chén nước mắm loại ngon*, bên cạnh đó có bốn, năm cánh tấm bông, tấm bằng tre dài chừng 10 phân đầu to đuôi nhọn, phía đầu có quán chữ ngũ sắc, chỗ chữ ngũ sắc này còn được dán thêm một hình con phượng ngậm một bao thư màu đỏ, mệnh danh “Phượng hàm thư”. Chiếc tấm này sau bữa ăn khách có thể mang về làm kỷ niệm.

Trước mọi thứ dọn ra như vậy, người khách miền quê khỏi sao bơ ngỡ, bánh ngọt hay trái cây ăn chấm nước mắm chẳng? Không! Đây là muốn để khách nào thích ăn bánh ngọt trước trái cây, thì lúc ăn trái cây, lấy tấm bông nhúng vào nước mắm, mút đầu tấm để chất mặn làm biến hết chất ngọt, như vậy ăn trái cây mới được thưởng thức hết chất ngon, nhất là chất ngọt của trái cây. Trái lại nếu khách ăn trái cây thì cũng làm như vậy để không cảm thấy bánh ngọt quá, hoặc có thứ bánh không ngọt lắm cũng không cảm thấy.



TINH THẦN TỤC NGŨ CA DAO MIỀN BẮC



Dân tộc Việt Nam là một dân tộc đồng nhất, tục ngữ ca dao miền Bắc thực ra không khác gì tục ngữ ca dao Trung và Nam. Nhiều tục ngữ hoặc ca dao thông dụng ở cả nước, có đôi điều khác biệt nhỏ, nhất là về từ; do truyền khẩu tục ngữ ca dao miền này sang miền kia, đôi điều khác biệt nhỏ ấy lẽ tất nhiên không sao tránh khỏi được. Có nhiều câu tục ngữ ca dao bắt đầu từ miền Bắc rồi chuyển vào Trung, Nam, cũng như có nhiều câu khác khởi thủy từ miền Trung hoặc miền Nam để rồi cũng chuyển sang hai miền khác.

Tục ngữ ca dao của ta rất phong phú, sự phong phú càng được chứng tỏ qua ca dao miền Bắc, nơi khai nguyên của dân tộc.

Tìm hiểu tinh thần tục ngữ ca dao miền Bắc, chúng tôi bắt đầu từ gia đình đến xóm làng rồi mới tới các điểm khác.

GIA ĐÌNH

Gia đình là căn bản của quốc gia, gia đình có vững chắc, quốc gia mới hùng mạnh; nền đạo đức của ta xây dựng trên nền tảng gia đình đã được luôn luôn duy trì để củng cố đạo đức quốc gia.



Tục ngữ là những câu nói gọn ghẽ và có ý nghĩa, kho tàng tục ngữ hằng được mệnh danh là *Túi khôn dân tộc*, còn ca dao là những bài hát ngắn được lưu truyền trong dân gian, thường phản ánh nếp sống của người dân, và nếp sống này bao giờ cũng bắt đầu từ gia đình.

Gia đình Việt Nam gồm ông bà, cha mẹ, con cái, lại có thêm cả chú bác cô dì. Người trong một gia đình giữ hòa thuận với nhau để bảo tồn vững chắc cái gốc nền tảng sự hòa thuận này đã có được do bốn phận của những người trong gia đình ở lẫn với nhau.

Trước hết con cái phải hiếu với cha mẹ, cha mẹ đã có công sinh dưỡng:

*Công cha như núi Thái Sơn,
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.
Một lòng thờ mẹ kính cha,
Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con.*

Hiếu không phải chỉ là thờ mẹ kính cha, còn phải ăn ở sao cho cha mẹ vui lòng. Lúc còn nhỏ phải tỏ ra ngoan ngoãn, gọi thì dạ, bảo thì vâng và không được cưỡng lời cha mẹ:

*Bảo “vâng”, gọi “dạ” con ơi,
Vâng lời sau trước con thời chớ quên!
Công cha, nghĩa mẹ khôn đền,
Vào thưa ra gửi mới nên con người.*

Con cái phải nghe lời cha mẹ, cha mẹ đã từng trải, khuyên bảo con điều gì là muốn cho con hay, không nghe lời cha mẹ là con hư:

*Cá không ăn muối cá uon,
Con cãi cha mẹ trăm đường con hư.*

Không những con hư, mà cái khôn của con sao bằng cha mẹ, có đời nào *trúng khôn hơn vẹt*.



Và dù sao đi nữa, con cũng không thể qua khỏi cha mẹ, cũng như không bao giờ *áo qua khỏi đầu*.

Hiếu với cha mẹ, lại phải hiếu với ông bà, ông bà đã sinh ra cha mẹ, lúc ông bà già, các cháu phải săn sóc:

*Ông bà mình yếu tuổi già,
Ta phải săn sóc vào ra ân cần.*

Trong gia đình, người cha làm cột trụ; có người cha, gia đình được bền vững, con cái được dạy bảo:

*Con có cha như nhà có nóc,
Con không cha như nòng nọc không đuôi.*

Đứa trẻ không cha mẹ là đứa trẻ mồ côi, thật đáng thương:

*Có cha, có mẹ thì hơn,
Không cha không mẹ như đèn không dây.*

Có cha mẹ, lại có anh em. Anh em phải thương yêu nhau vì cùng chung cha mẹ, và anh em được coi là *khúc ruột trên, khúc ruột dưới*.

Anh em không thương yêu nhau, cha mẹ sẽ buồn rầu:

*Anh em nào phải người xa,
Cùng chung bác mẹ, một nhà cùng thân,
Anh em như thể tay chân,
Anh em hòa thuận hai thân vui vầy!*

Lúc nhỏ sống dưới một mái gia đình với cha mẹ, anh em hòa thuận với nhau, lớn lên mỗi người mỗi nơi, những người ích kỷ thường nói:

*Anh em kiến giả nhất phận,
(Anh em ai có phận người ấy).*

Anh em, ai lo phận người ấy đã đành, nhưng lẽ nào không biết đùm bọc nâng đỡ nhau:



*Chị ngã em nâng
Lá lành đùm lá rách.*

Đạo lý khuyên ta hiếu với cha mẹ, nhưng cũng khuyên ta để với anh em:

*Cha sinh mẹ dưỡng,
Đức cù lao lấy lượng nào đong,
Thờ cha mẹ ở hết lòng,
Ấy là chữ hiếu dạy trong luân thường.
Chữ để nghĩa là nhường,
Nhường anh nhường chị lại nhường người trên.
Ghi lòng tạc dạ chó quên,
Con em phải giữ lấy nền con em.*

Đạo lý dạy ta điều hay lẽ phải đối với anh em, thế thường đôi khi có những người coi nhẹ tình huynh đệ máu mủ, và đối với nhau:

Anh em như chông như mác.

Và khi anh em đã không còn tình thương với nhau, thường kẻ có tiền khinh người kém sung túc:

*Anh em khinh trước,
Làng nước khinh sau.*

Rất may trường hợp anh chị em khinh rẻ, khích bác nhau rất ít, còn thường thường thì:

*Em khôn cũng là em chị,
Chị dại cũng là chị em.*

Anh em nhiều khi cũng có chuyện xích mích với nhau, nhưng dù xích mích thì cũng vẫn là anh em, cho nên:

*Anh em chém nhau đằng dong (đằng sông)
Chẳng ai chém nhau đằng lười.*



Việc xích mích chỉ qua đi, anh em lại hòa thuận:

Em thuận, anh hòa, nhà có phúc.

Tục ngữ ca dao nhắc tới bốn phận con cái đối với cha mẹ, anh chị em có bốn phận đối với nhau, nhưng cũng nhắc tới bốn phận cha mẹ đối với con cái. Cha mẹ phải răn dạy các con và cả ông bà cũng chẳng nên chiều cháu thái quá:

Con hư tại mẹ,

Cháu hư tại bà.

Nuôi con không dạy chẳng thà nuôi con heo còn có lợi:

Để con chẳng dạy chẳng răn

Thà rằng nuôi lợn cho ăn lấy lòng.

Người đời thường mai mỉa những người:

Con hư không dạy

Để vậy mà nuôi.

Dạy con phải dạy ngay từ khi còn bé dại, vì như cái cây:

Bé không vin, cả gãy ngành.

Trẻ thơ bé dại, những lời dạy dỗ chúng thấm nhuần và ghi nhớ, không nên chờ lớn:

Dạy con từ thuở còn thơ,

Dạy vợ từ thuở bơ vơ mới về.

Không nên như nhiều người cho rằng trẻ lớn lên nó sẽ biết như:

Trăng đến rằm trăng tròn.

Sinh con, nuôi con, răn dạy con là những điều rất vất vả và người ta mấy ai không phải qua, có vất vả mới biết sự săn sóc của cha mẹ đối với mình trước đây:

Có nuôi con mới biết lòng cha mẹ.



Cha mẹ vất vả vì con, nhưng con nào đâu có biết, không nói đến những kẻ bội bạc phủ nhận công ơn cha mẹ, cho rằng cha mẹ có bốn phận phải nuôi mình vì đã sinh ra mình, đến khi con đã có con mới nhận thấy sự vất vả ấy:

*Có cha mẹ mới có mình,
Ở sao cho xứng chút tình làm con.
Ơn cha mẹ bể non sao xiết,
Có nuôi con mới biết nhớ công,
Con chơi cha mẹ vui lòng,
Khi con đau yếu hãi hùng lo âu.*

Sự vất vả khi nuôi con không khó khăn nào sánh kịp, nào:

Giường cút chiếu dài,

nào lúc con: *Vang mình sốt mẩy*, và lúc nằm ngủ con đã dài dầm thì:

*Chỗ ướt mẹ nằm,
Chỗ ráo để con.*

Nếu may mắn được con: *Hay ăn chóng lớn.*
để rồi:

*Ai gọi biết thưa,
Ai đưa biết cầm,*

đó là điều vui mừng của cha mẹ.

Nhiều khi cha mẹ khổ sở, gặp những điều khó khăn chỉ vì con:

Con cá chuối, đấm đuổi về con.

Nuôi nấng con vất vả, nhưng phàm đã lập gia đình, ai cũng mong mỗi có đứa con, nhất là người đàn bà.



*Cây khô không lộc,
Người độc không con.*

Dân Việt Nam theo Phật giáo tin theo thuyết nhân quả, cho người đàn bà không con là cô độc, cô quả, và đây là hậu quả của sự kém phúc hoặc của chính mình, hoặc của cha mẹ mình hay cha mẹ chồng vì ta quan niệm:

Phúc đức tại mẫu

Không con, người đàn bà chịu sự mỉa mai của miệng thế:

*Có chồng mà chẳng có con,
Khác gì hoa nở trên non một mình.*

Không có con, gia đình mong đợi, người ngoài cũng lấy đó là một cớ chê bai. Vả chăng dân ta thờ phụng tổ tiên, phải có con để nối dõi tông đường lưu truyền huyết thống; không có con thời xưa bị cho là một điều trong thất xuất: nghĩa là một trong bảy lỗi người chồng có thể vin vào để bỏ vợ.

Đối với đàn bà thì như vậy, còn đối với đàn ông thì không có con nối dõi tông đường là phạm tội đại bất hiếu:

Bất hiếu hữu tam, vô hậu vi đại,

nghĩa là:

Có ba điều bất hiếu, không nối dõi là nặng nhất.

Bởi vậy, một đôi nam nữ phối ngẫu với nhau, ai cũng đều mong có con. Vì tục thờ cúng tổ tiên, người Việt Nam hàng mong có con trai hơn:

*Nhất nam viết hữu,
Thập nữ viết vô.*

Mong mỗi có con trai để nối dõi, để có người thờ cúng tổ tiên chỉ là một sự biết ơn tổ tiên, nhớ đến nguồn gốc:



*Cây có gốc mới nở ngành sanh ngọn,
Nước có nguồn mới bể rộng sông sâu.
Người ta nguồn gốc từ đâu,
Có tổ tiên trước rồi sau có mình.*

Có con vừa tròn bổn phận đối với gia đình lại tròn bổn phận đối với dân tộc trong vấn đề lưu truyền huyết thống, vì giả như nếu tất cả người Việt Nam đều không con, thử hỏi dân tộc Việt Nam có tồn tại được hay không?

Tuy nhiên quan niệm cổ truyền hơi hẹp hòi khi coi một con trai là có, người con gái là không. Riêng về phương diện bảo tồn nòi giống thì dù trai hay gái không có sự phân biệt, nhưng riêng đến việc lưu truyền huyết thống, giữ gìn dòng họ thì con gái không nối tiếp được họ của cha, con gái lấy chồng, khi sinh con, con sẽ theo họ bên chồng. Khi gả chồng rồi, con gái không còn là con mình nữa:

*Con gái là con người ta,
Con dâu mới thật mẹ cha mua về.*

Con dâu là vợ của con trai, người con dâu sinh con trai, đứa con trai sau này sẽ lo việc khói hương khi cha qua đời.

Những người *sinh con một bề*, chỉ có con gái không có con trai thường tự an ủi: *Con nào chẳng là con.*

Đúng vậy, con nào cũng do bố mẹ sinh ra, có con là quý, nhất là đối với những cặp vợ chồng hiếm muộn, lấy nhau đã lâu mới có con trong khi chờ đợi một *tin mừng*. Đối với họ thì:

*Có hoa mừng hoa,
Có nụ mừng nụ,*

cốt sao sinh được một đứa con cho vui cửa vui nhà. Trai gái đều là con, khi lớn lên cần nó biết hiếu kính với cha mẹ, ăn



ở theo đạo nghĩa. Con trai mà vô luân hư hỏng thì sao bằng con gái ăn ở có hiếu nghĩa. Nhiều người đã khổ vì những thằng con trai mất dạy, không biết đến bố mẹ là ai:

*Trai mà chi, gái mà chi,
Con nào có nghĩa có nghì là hơn.*

Mong mỗi sinh được đứa con để vui cửa vui nhà, trong nhà có tiếng trẻ bi bô, cả nhà đến vui theo đứa trẻ:

Con lên ba, cả nhà tập nói.

Ai đã nuôi con hẳn biết cái thú này. Đứa con tập nói, mọi người nói theo và dạy nó nói những tiếng mới, thật là vui vẻ.

Người đời thường nói rằng:

*Một con, một cửa không ai từ,
nhưng thường ra thì cửa không sánh được với con.*

*Có vàng, vàng nó hay phô,
Có con nó nói trăm trở mẹ nghe.*

Từ trên mới chỉ là một số tục ngữ ca dao về gia đình liên quan đến ông bà, cha mẹ, con cái và anh em, nhưng nói đến gia đình Việt Nam cần phải nhắc tới quyền thuộc, như chú bác, cô dì, cậu mợ... Cháu phải kính mến chú bác, cô dì... và những người này cũng phải thương yêu cháu và giúp đỡ trong trường hợp cần thiết:

*Sẩy cha còn chú,
Sẩy mẹ bú dì.*

Cháu phải coi:

*Chú cũng như cha
Già cũng như mẹ*



Già là chị ruột của mẹ, còn dì là em ruột mẹ. Con cái ăn ở với cha mẹ làm sao, cháu cũng phải ăn ở với chú bác, cô dì... làm vậy, và những người này đừng nên quên cháu:

*Dì ruột thương cháu như con,
Rủi khi mẹ chết cháu còn cây trông.*

Không những chỉ họ hàng gần mới có sự thương yêu lẫn nhau, đối với họ hàng xa, luân lý của ta cũng dạy lấy sự thân yêu mà đối xử với nhau:

Giọt máu đào hơn ao nước lã.

Vả chăng, đã cùng chung một tổ tiên, cùng:

Lễ chung một nén hương

thì cũng như bầu với bí vốn cùng một giàn:

*Bầu ơi thương lấy bí cùng,
Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn.*

Nói đến gia đình, không thể gạt ra ngoài các bà kế mẫu, các bà dì ghẻ, vợ kế hoặc vợ lẽ của cha, cũng như ông cha dượng, chồng của mẹ sau khi cha chết.

Vợ kế của cha, chữ là kế phụ phải nuôi con chồng, và con chồng cũng hiểu sự săn sóc này, người xưa đối với mẹ kế cũng kính trọng như đối với mẹ mình. Các ông cha dượng, chữ cũng là kế phụ, nhưng phụ ở đây là cha, khác chữ phụ là vợ, cũng nuôi con vợ, nhưng thường con vợ khi lớn không nhớ đến công ơn cha dượng:

*Gái nuôi con chồng kế phụ, kế mẫu,
Trai nuôi con vợ, tò vò nuôi nhện.*

Chúng tôi không nhắc tới khía cạnh phản khoa học và phản tự nhiên trong mấy chữ *tò vò nuôi nhện*, chúng tôi chỉ muốn nhắc tới ý nói về vô ân bội nghĩa của lũ con vợ



đối với cha dưỡng. Tò vò, giả tử có thực nuôi nhện, lớn lên nhện nó có chịu ở với tò vò chăng?

*Tò vò mà nuôi con nhện,
Đến khi nó lớn, nó quện nhau đi.*

Nhiều gia đình, ngoài con cái cha mẹ sinh ra, còn có con nuôi, đây là những đứa trẻ không phải con mình, mà là con người khác, mình nuôi vì thương hại hoàn cảnh đứa nhỏ, mồ côi hoặc gia đình quá nghèo túng, bố mẹ không nuôi nổi, mang con đem cho người. Con nuôi có người rất hiếu nghĩa, nhưng lại rất nhiều kẻ vong ân, lớn lên phản lại bố mẹ nuôi. Người đời thấy vậy, thường bảo nhau:

*Cứu vật, vật trả ơn,
Cứu nhân, nhân trả oán.*

Và con nuôi, tình máu mủ không có đối với gia đình tổ tiên nhà bố mẹ nuôi, chúng thường không ăn ở cho phải đạo:

*Con mày con nuôi,
Chẳng bằng cháu họ chín đời nhà ta.*

...

VỢ CHỒNG

Gia đình là nền tảng của xã hội, gia đình được tạo nên do vợ chồng phối ngẫu với nhau. Tục ngữ ca dao của ta nói tới rất nhiều về hôn nhân cũng như về đạo nghĩa vợ chồng.

Trước hết người xưa chú ý tới tuổi có thể kết duyên được của trai gái, cái tuổi mà cơ thể bắt đầu nảy nở, lúc đó trai gái cảm thấy cần yêu đương và cũng bắt đầu hiểu sự đời. Nhìn qua sắc diện thì:

*Trai trướng cá,
Gái má hồng,*



tính về niên kỷ thì:

*Nữ thập tam,
Nam thập lục.*

Cơ thể con gái phát triển sớm hơn con trai, mười ba tuổi đã nở nang về sinh lý, con trai mãi mười sáu tuổi mới bắt đầu thời kỳ này.

Theo nền luân lý phương Đông, người xưa quan niệm *nam nữ hữu biệt*, và sự hữu biệt phải giữ gìn bắt đầu từ tuổi hiểu biết của trai gái, và có khi sớm hơn nữa:

*Con gái chơi với con trai,
Ngày sau cái vú bằng hai quả dừa.*

Sự hữu biệt phải giữ gìn ngay từ trong gia đình:

*Con gái mười ba không ngủ với cha,
Con trai mười bảy không nằm với mẹ.*

Thấy con khôn lớn, cha mẹ nào cũng nghĩ tới việc lựa đời của con:

*Trai lớn dựng vợ,
Gái lớn gả chồng.*

Trong vấn đề quan trọng này, bố mẹ luôn luôn chú ý tới dòng giống:

*Lấy vợ kén tông,
Lấy chồng kén giống.*

Xin đừng cho đây là một quan niệm phong kiến, đây phải coi là một vấn đề thực tế do ý muốn bảo tồn huyết thống. Ngày nay, đứng về phương diện khoa học, vấn đề nòi giống rất quan trọng, bố mẹ có khỏe mạnh con mới khỏe mạnh, bố mẹ có khoáng đạt sinh con mới khoáng đạt. Đây là chưa nói tới những bệnh tật di truyền.



Con nhà tông, chẳng giống lông cũng giống cánh.

Bố mẹ tuy kén chọn, ngày xưa con cái thường chấp thuận sự kén chọn này, thỉnh thoảng mới có trường hợp con cãi lời cha mẹ.

Cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy.

Nếu con cái không ưng thuận, cha mẹ cũng ít khi ép:

Ép dầu, ép mỡ ai nỡ ép duyên.

Thỉnh thoảng cũng có trường hợp cha mẹ ép uống con, nhất là con gái. Ép uống con, chính vì cha mẹ nghĩ đến hạnh phúc con, mong cho con sung sướng, nhưng cha mẹ hay bị con cái hiểu lầm cho là cha mẹ tham giàu nên ép duyên con. Các cô thường oán thán:

Mẹ em tham thúm xôi rền,

Tham con lợn béo, tham tiền Cảnh Hưng

Em đã bảo mẹ rằng đừng,

Mẹ ngấm, mẹ nguyệt mẹ bụng xôi vào.

Thực ra con cái, nhất là con gái bị cha mẹ ép duyên thì cũng tội, việc hôn nhân đâu phải ăn bánh, ngon thì ăn không ngon thì bỏ, lấy chồng đâu phải mua chiếc áo, thích thì mặc, không thích thì cởi ra. Hôn nhân là việc một đời, con cái nên có quyền định đoạt lấy số phận mình. Lễ giáo Việt Nam tuy gò bó, nhưng trên thực tế, những cuộc phối ngẫu ở đồng quê miền Bắc thường là do sự thuận tình. Trai gái đã gặp nhau trong những dịp hội hè đình đám, đã có dịp tìm hiểu nhau để đi tới xây dựng. Khi đôi bên đã bằng lòng nhau, chàng trai về nói với cha mẹ để nhờ người mai mối gia đình cô gái. Được hỏi ý kiến cô gái thường chỉ trả lời:

Nhân duyên là bởi mẹ cha,



Hoặc:

Cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy.

Sự chung đụng giữa trai gái không phải chỉ riêng trong những dịp hội hè đình đám, còn cả trong những lúc cùng nhau làm việc, cùng nhau qua một chuyến đò, cùng nhau đi một phiên chợ. Biết nhau, hiểu nhau, yêu nhau rồi thành đôi lứa, thường tình như vậy. Cũng có những cuộc tình duyên lỡ dở, đôi bên tình phụ lẫn nhau. Kẻ bị phụ tình không khỏi oán than:

*Đồng tiền Vạn Lịch, thích bốn chữ vàng,
Công anh dan díu với nàng bấy lâu;
Bây giờ nàng lấy chồng đâu?
Để anh mua biếu trăm cau ngàn vàng:
Trăm cau thì để tặng nàng,
Ngàn vàng thì để giải oan lời thề.*

Chàng trai than như vậy, cô gái kể lể dài dòng hơn:

*Em thương nhớ ai, lơ lửng đầu cầu,
Lược thưa biếng chải, gương Tàu biếng soi.
Bạc đá hoa bỏ văng không ngồi,
Buồng hương bỏ lạnh mặc người quay to.
Em thương nhớ đi ra gần vào ngo,
Đêm quên giấc ngủ ngày mơ trận cười
Đêm năm canh, ngày sáu khắc chàng ơi!*

Có những câu than vãn chung của cả đôi bên:

*Xưa kia nói nói thề thề,
Mà giờ bẻ khóa trao chìa cho ai!*

Trong lời oán trách, họ thường hay nhắc tới lời thề thốt đôi bên gắn bó với nhau:



*Tay lại chém tay sao nõ,
Ruột lại cắt ruột sao đành,
Lời thề có bóng trăng thanh,
Vì yêu nhau lắm nõ đành phụ nhau.*

Tình phụ nhau khi mới gấn bó đã đành, có những cặp đã lấy nhau rồi còn phụ tình nhau.

*Có oản anh tình phụ xôi,
Có cam phụ quít, có người phụ ta.
Có quán tình phụ cây đa
Ba năm quán đổ cây đa vẫn còn;
Có mực anh tình phụ son,
Có kẻ đẹp giòn tình phụ nhân duyên.
Có bạc anh tình phụ tiền,
Có nhân ngãi mới, anh quên em rồi.*

Có những bà vợ chấp nhận sự phụ tình của chồng, chỉ yêu cầu chồng đừng làm quá đáng, nể mặt mình khi hiện diện:

*Canh cải mà nấu với gừng,
Không ăn thì chó, xin đừng mĩa mai!
Khuyên chàng đừng ở đôn sai,
Vắng mặt chàng sẽ yêu ai mặc lòng.*

Có những người chồng đã từng được vợ săn sóc khi ốm đau, đến lúc khỏe mạnh lại phụ tình ngay:

*Ngày xưa anh bủng anh beo,
Tay cấp chén thuốc, tay đèo múi chanh;
Bây giờ anh tốt anh lành,
Anh ân duyên mới, anh tình phụ tôi.*



Trai gái yêu nhau rồi tình phụ để có sự oán than, xưa nay và ở đâu bao giờ cũng có, con người chỉ là con người với những nét xấu, tuy cũng có nhiều tính tốt. Tình phụ nhau bị oán trách thường tránh lỗi mình, đổ lỗi cho nhau:

*Đêm thu gió mát trăng thanh,
Em ngồi chẻ lạt cho anh chấp thùng;
Lạt chẳng mỏng sao thùng được tốt,
Duyên đôi ta đã trót cùng nhau,
Trăm năm thề trót bạc đầu,
Chớ tham phú quý mà cầu nơi nao.*

Có khi lời chối lỗi vẫn tất hơn:

*Vì anh chẳng tại em đâu,
Anh se chỉ mảnh, em khâu sao bền!*

Việc trăm năm là việc tốt lành, trai gái đến tuổi dậy thì, ai chẳng mong được tơ Tàn chỉ Tấn kết đôi, nhưng ở đời cũng có những người kém may mắn, muốn thành gia thất nhưng biết cùng ai gia thất mà thành:

*Muốn lấy chồng mà chồng chẳng lấy,
Biết giá chồng đáng mấy mà mua!*

Có cô uất hận vì đàn ông, vì không gặp được người để cùng gắn bó đã nói chua cay:

*Ngày mai tới buổi chợ mợ,
Tôi xách cái rọ đi mua tấm chồng!*

Cô đã coi đàn ông chỉ là con heo, con chó để cô mua nhét vào trong rọ.

Những người gặp phận hẩm hiu đã đành, lại có những người muốn thi gan với thời gian, tuổi đã luống cũng không lo tới việc nhân duyên, để người chung quanh nói ra nói vào:



*Người ta chồng trước vợ sau,
Anh kia không vợ như cau không buồn.
Cau không buồn ra buồn cau đực,
Trai không vợ cực lắm anh ơi.*

hoặc:

*Tròng trành như nón không quai,
Như thuyền không lái như ai không chồng.
Gái có chồng như gông mang cổ,
Gái không chồng như phản gỗ long đanh.
Phản long đanh, anh còn chữa được
Gái không chồng chạy ngược, chạy xuôi.
Không chồng buồn lắm ai ơi.*

Lấy vợ, lấy chồng để tạo hạnh phúc gia đình, nhưng đã có vợ có chồng tất nhiên phải bận bịu vì nhau:

*Gái có chồng như gông mang cổ,
Trai có vợ như nợ buộc chân.*

Có lẽ vì sợ gông mang cổ nên nhiều cô đã thốt ra:

*Chồng con là cái nợ nần,
Thà rằng ở vậy cho thân được nhàn.*

và nói chung thì cuộc sống, ai là không mang nợ:

*Người đời như nợ cầm tay,
Kể thì nợ vợ, người nay nợ chồng.*

Nói sao thì nói, việc vợ chồng ở đời vẫn phải có, dù đôi khi có sự ép duyên. Ép duyên mà chồng vợ xứng đáng, đồng lứa tuổi, thôi thì cũng bỏ, nhưng với tục tảo hôn ở ta trước đây, và với quan niệm cưới con dâu để lấy người giúp đỡ việc nhà, nhiều cô gái đã bị ép uống lấy một thằng bé trẻ



ranh. Lấy chồng đã không xứng lứa, lại chịu sự chê bai của trai làng, nhất là của những chàng trai đang ngấp nghé cô.

*Em tham giàu, em lấy thằng bé tí ti,
Làng trên xã dưới thiếu gì trai tơ.
Dem thân cho thằng bé nó giày vò,
Mùa đông tháng giá nó nằm co trong lòng.
Mang danh là gái có chồng,
Chín đêm trực tiết phòng không cả mười.
Nói ra sợ chúng bạn cười,
Má hồng bỏ quá một đời xuân xanh!*

Lứa đôi đã thành, nhiều cô cậu *Ván đã đóng thuyền* đành ngậm miệng, nhưng cũng có nhiều cô cậu khác để trong lòng, ầm ục, phải nói ra. Gặp một lứa đôi không xứng đáng, nhất là các cô gặp một anh chồng chẳng ra chồng, phải than van cho đỡ bức:

*Chồng em vừa xấu vừa đen,
Vừa kém nhan sắc, vừa hèn chân đi!
Mặt thì rỗ sứt rỗ sì,
Chân đi chữ bát mắt thì ngường thiên.
Bao giờ vào đám tháng Giêng,
Bắt chồng em đến khênh chiêng cho làng.*

Thật là mai mỉa, nhưng đã trót lấy nhau, lễ giáo phương Đông còn đó, mỗi lúc dễ gì mà gỡ được nhau ra! Thôi cũng đành! Đôi lúc quá buồn, than với chúng bạn:

*Chị em ơi,
Người ta trông thấy mặt chồng thì mừng,
Sao tôi trông thấy mặt chồng đáng như gừng như vôi!
Chị em ơi,*



*Lấy chồng chẳng được kén đôi,
Từ ngày lấy nó thật tôi bực mình.*

Nếu nữ phái than vãn một cách chua chát về đức ông chồng thì nam phái cũng chẳng kém:

*Ba bà đi chợ,
Gặp vợ tôi chẳng?
Vợ tôi trắng răng,
Hay ăn quà cháo,
Cái mặt tháo láo,
Cái mũi thô lỗ,
Cái bụng bằng bồ,
Chính vợ tôi đấy!*

Dù duyên phận hẩm hiu, nhưng được chồng một, vợ một thì cũng là một điều an ủi. Chồng một vợ một, ngày xưa kể ra cũng là chuyện khó, vì đàn ông nghĩ rằng:

*Cả sông đông chợ,
Lắm vợ nhiều con.*

Hoặc khác hơn:

*Năm con năm nhớ,
Mười vợ mười thương.*

Vả chẳng đàn ông xưa có quyền có nhiều vợ và đàn bà chỉ được phép có một chồng:

*Lắm tài trai lấy năm, lấy bảy,
Gái chính chuyên chỉ có một chồng.*

Người đàn bà miền Bắc có lẽ giáo, dù chồng có năm bảy thiếp, ghen tuông cũng không bao giờ có những hành động hoặc ngôn ngữ làm hại tới danh giá người chồng, họ nghĩ rằng:



Xấu chàng hổ ai?

Tuy nhiên không phải người đàn bà nào cũng nhịn nhục, chịu giữ phần thua thiệt, có nhiều gia đình:

*Chồng đánh bạc, vợ đánh bài,
Chồng hai ba vợ, vợ hai ba chồng.*

hoặc:

*Chồng ăn chả, vợ ăn nem,
Người ở có thêm mua thịt mà ăn.*

May thay hạng đàn bà như vậy không nhiều, nên đạo đức gia đình bao giờ cũng được duy trì bền vững, nên dù có những cảnh chồng một, vợ đôi ba, người đàn bà bao giờ cũng cam giữ vị trí của mình.

Về vấn đề đa thê cũng như lấy lẽ, chúng tôi đã trình bày rõ ràng ở trên, trong bài “*cả sông đông chợ*” với đầy đủ các câu tục ngữ ca dao liên hệ.

Ở đây chúng tôi chỉ xin nói thêm về những bà vợ đối với con chồng, con các bà vợ khác. Thường thì không có sự thương yêu, chỉ có sự ghẻ lạnh:

*Mẹ gà con vịt chất chiu,
Mấy đời dì ghẻ mà yêu con chồng.*

Trong trường hợp nếu bà vợ cả chẳng may qua đời để lại lũ con sống với vợ lẽ thì những đứa con này thường chịu sự thờ ơ và đôi khi bị sự hành hạ của vợ lẽ:

*Mấy đời bánh đúc có xương,
Mấy đời dì ghẻ mà thương con chồng!*

Trong việc vợ chồng, lấy nhau tục cho là tiền định, gặp hoàn cảnh éo le người ta dễ chấp nhận và đổ cho số kiếp:



*Hữu duyên thiên lý năng tương ngộ,
Vô duyên đối diện bất tương phùng.*

Đã hữu duyên nên vợ chồng, trai gái thành dâu và rể, và
dâu rể cũng như con:

*Dâu hiền nên con gái
Rể hiền nên con trai.*

Bố mẹ chồng cũng như bố mẹ vợ, đối với dâu rể đều coi
như con, nhưng các cụ cũng có người gặp phải hạng dâu rể
không biết điều, ăn ở bất nhân bạc nghĩa, hôn hào không
riêng đối với bố mẹ chồng hoặc bố mẹ vợ mà còn đối với
cả họ hàng nữa, nhất là các nàng dâu; điều này thực không
đáng làm cho ai ngạc nhiên vì đã từng có những đứa con cãi
cha mắng mẹ, thì những kẻ này khi làm dâu làm rể không
thể là dâu hiền rể tốt được. Sự ăn ở của các nàng dâu nhiều
khi đã khiến cho nhà chồng mất cả họ hàng:

*Dâu dữ mất họ
Chó dữ mất giếng.*

Giữa mẹ chồng và nàng dâu trước đây thường ít khi có sự
hòa thuận. Lúc mới có dâu, các bà thường khoe dâu nhưng
dần dà về sau các bà lại chê dâu, chỉ những bà mẹ chồng
khôn ngoan mới không khen chê nàng dâu.

Miền Bắc đã có một bài ca dao nhắc tới loại mẹ chồng trên:

*Ba bà đi chợ với nhau,
Một bà đi trước kể chuyện nàng dâu,
Một bà đi sau tu tu lên khóc.
- Nhà bà có phúc tậu được dâu hiền,
Nhà tôi vô duyên lấy phải dâu dại.
Việc làm thì rái, chỉ tưởng đến ăn,*



Rể bảo quét sân đánh chết ba gà,
Bảo đi quét nhà, đánh chết ba chó;
Có mâm giỗ bọ, miếng ra miếng vào;
Rửa bát cầu ao, liếm đĩa quên quét.
Đi chợ quên thúng quên tiền,
Về nhà quên ngô đâm xiên vào chùa.
Vào chùa thấy hai ông hộ pháp mới tô,
Nó nghĩ khách đến đầy nhà nhà tôi,
Trở ra về nó mỉm miệng cười,
Thằng chồng nó đánh nó một hồi căng chân.
Bà đi giữa nghe chuyện phân vân,
Rằng dâu tôi cũng không đàn không khôn.
Mẹ chồng có nói đến con,
Thì con tôi chỉ cười giòn nói đùa.

Có những mẹ chồng kể xấu nàng dâu, cũng chỉ vì có những
nàng dâu coi thường bố mẹ chồng:

Bố chồng là lông lợn hạch,
Mẹ chồng là đánh lợn lang,
Nàng dâu là bà Hoàng thái hậu.

Nếu có những nàng dâu ví von bố mẹ chồng một cách
không đẹp, thì cũng có những nàng dâu tôn kính bố mẹ
chồng và tự nhận mình chỉ là kẻ không đáng kể:

Bố chồng là lông cánh phượng,
Mẹ chồng là tượng mới tô,
Nàng dâu là bồ nghe chửi.

Câu trên còn là sự nhận xét vô tư của người đời qua ba
vai trò trên sân khấu gia đình.



Có dâu coi thường bố mẹ chồng, ắt có rể coi thường bố mẹ vợ:

*Bố vợ là vợ cọc chèo,
Mẹ vợ là bè trôi sông,
Chàng rể là ông Ba Vì.*

Bố mẹ dù là bố mẹ vợ hay bố mẹ chồng, già rồi cũng chết:

*Mẹ chồng già, mẹ chồng chết,
Nàng dâu có nết, nàng dâu hiền.*

Nàng dâu nết na được tiếng hiền thực, mẹ chồng đâu có sống đời đời mãi để hành hạ con dâu. Sống mãi đời xế bóng với nhau chỉ có vợ với chồng, do đó vợ chồng phải thuận hòa để gia đình êm ấm, ngõ hầu tạo hạnh phúc không chỉ riêng cho hai vợ chồng, mà cho cả con cái. Trong mọi việc vợ chồng phải cùng thỏa thuận mới mong có kết quả:

*Thuận vợ thuận chồng,
Tát bể Đông cũng cạn.*

Đã thuận hòa, vợ chồng lại nhường nhịn nhau, cảnh êm đẹp chẳng tạo mà nên:

*Chồng giận thì vợ bớt lời,
Com sôi, nhỏ lửa một đời không khê.*

hoặc:

*Chồng giận thì vợ làm lành,
Miệng cười hớn hở rằng anh giận gì?*

Cảnh vợ chồng hòa thuận ai mà chẳng ước ao. Ai lại muốn cảnh nhà ầm ỉ:

*Chồng giận thì vợ bớt lời,
Chồng giận vợ giận thì dùi nó quăng!*



Vả chẳng đã gọi là duyên số, sợi tơ hồng đã buộc chặt vào nhau, đôi bên nếu không là tình nghĩa thì cũng là nợ nần, hoặc nợ vợ hoặc nợ chồng, rồi khi sinh con cái lại đeo thêm cái nợ con.

Có lẽ vì cảm thấy nợ nần, nên có bà trong lúc giận chồng đã thốt ra:

*Chồng gì anh, vợ gì tôi,
Chẳng qua là cái nợ đời của nhau.*

Dù lấy vợ lấy chồng là vay công mắc nợ, người dân Việt nam vẫn luôn luôn tha thiết với gia đình. Những cuộc tình duyên tan vỡ trước đây, trước khi nếp sống Tây phương ảnh hưởng tới nếp sống Việt Nam, có thể nói rất ít chồng nhịn vợ, vợ chiều chồng:

*Chồng tiến thì vợ phải lùi,
Chồng tiến vợ tiến hơi ôi, còn gì?*

XÃ HỘI

Ngoài gia đình là xã hội, xã hội bắt đầu từ hàng xóm láng giềng rồi đến làng nước.

Người Việt Nam sống với tinh thần tập thể, và tinh thần này vững bền bắt đầu từ thôn xóm. Luân lý cổ truyền Việt Nam luôn răn dạy con người phải hiếu hòa với hàng xóm láng giềng để đi tới sự hiếu hòa giữa người làng người nước. Láng giềng là những người: *Tối lửa tắt đèn có nhau.*

Sự hiếu hòa bắt đầu bằng sự thân mật và coi nhau như anh em, có khi còn hơn anh em nếu anh em ăn ở xa xôi với nhau:

*Bán anh em xa
Mua láng giềng gần.*

Đã sống là có láng giềng, và ở đâu thì có láng giềng ở đó:



*Nhà có lán giềng nhà,
Đồng có lán giềng đồng.*

Lán giềng tối lửa tắt đèn có nhau, phải cư xử với nhau cho tốt đẹp:

*Lân bang hàng xóm lán giềng,
Chữ rằng tối lửa tắt đèn có nhau,
Phải nên tương ái tương cầu,
Anh em xa dễ có đâu thân bằng.*

Tình nghĩa lán giềng càng sâu đậm, phải nghĩ đến giúp đỡ nhau:

*Mất mặt nghĩ đến lán giềng,
Đến khi hoạn nạn ai quên chi mình!*

Cũng vì sự giúp đỡ, hàng xóm lán giềng càng thân thiết với nhau; khi có người quá cố, lán giềng để tang lẫn nhau ba ngày, sự để tang chúng tỏ lán giềng còn thân hơn một vài người trong họ hàng:

*Hàng xóm còn để ba ngày,
Chồng cô, vợ cậu một ngày cũng không.*

Sự liên lạc giữa hàng xóm với nhau có thường xuyên hàng ngày, bởi vậy không thể vô tình với nhau. Chỉ những kẻ ích kỷ mới

Cháy nhà hàng xóm bình chân như vại.

Ăn ở với hàng xóm lán giềng thân mật với nhau bao nhiêu thì đối với người làng cũng cần có sự thân mật ấy vì ai ai cũng:

Sống ở làng để mà sang ở nước.

Người cùng làng phải cùng theo một lệ làng:

Lệ làng là của dân theo.



Cho tới năm 1946, đứng đầu mỗi làng về hành chánh vẫn là ông lý trưởng, có một số tuần đình hầu cận và sai phái:

*Làng tôi trong lũy tre xanh,
Có ông lý trưởng giáp bình đứng hầu.*

Nhiều làng hợp thành nước. Trước đây quốc gia được tượng trưng qua nghĩa vua tôi:

*Ong kiến còn có vua tôi,
Huống chi loài người chẳng có nghĩa sao.*

Về xã hội, những câu ca dao tục ngữ trên chỉ đề cập tới những việc chung, riêng; mỗi lãnh vực riêng lại có ca dao tục ngữ về từng lãnh vực.

THẦY ĐỘI, THẦY SỐ; THẦY CÚNG, TU SĨ

Thiên cơ là một điều khó hiểu, vậy mà các ông thầy bói thường tự cho mình có thể gieo quẻ biết được thịnh suy.

Người dân quê chất phác tin ở những lời bói toán, bên những người dễ tin ấy vẫn có những người hoài nghi, do đó có sự chế giễu các ông thầy bói chỉ nói dối người ngay thật.

Các ông thầy bói thường dựa vào ma quỷ để đánh lừa và dọa nạt khách hàng; đã xem hỏi trong quẻ bói thế nào cũng có ma quỷ:

Xem bói ra ma, quét nhà ra rác.

Mà đã bói ra ma, người đi xem bói sao cho khỏi lo, nhất là quý bà quý cô:

*Tiền buộc dải yếm bo bo,
Trao cho thầy bói mua lo vào người.*

Để chế giễu các ông thầy bói hay nói dựa, những câu thay lời thầy bói được đặt ra nói lên sự đương nhiên khi ông thầy gieo quẻ. Chẳng hạn bói cho một thiếu nữ:



Số cô chẳng giàu thì nghèo,
Ba mươi Tết có thịt treo trong nhà.
Số cô có mẹ có cha,
Mẹ cô đàn bà, cha cô đàn ông.
Số cô có vợ có chồng,
Sinh con đầu lòng chẳng gái thì trai.

Hoặc như bói cho một nhà nào:

Nhà này có quái trong nhà,
Có một con chó cắn ra đằng mồm.

Vẫn chưa hết! Hỏi đến thầy bói là có động, có ma, có quái:

Nhất hào,
Nhị hào, tam hào,
Chó chạy bờ ao,
Chuột chạy bờ rào.
Quẻ này có động,
Nhà này có quái,
Trong nhà có con chó đực
Cắn (sủa) ra đằng mồm.
Nhà bà có con chó đen,
Người lạ nó cắn, người quen nó mừng;
Nhà bà có cái cối xay,
Bốn chân xuống đất, ngồng ngay lên trời.

Quẻ bói thật hay, bói thật đúng. Chó cắn ra đằng mồm và người lạ thì cắn, người quen thì mừng, còn sai vào đâu nữa. Ông thầy bói dám nói như vậy cũng đáng khen, vì ít ra đây cũng là những lời nói thực. Xưa nay người ta vẫn bảo:

Thầy bói nói dối lấy tiền.



Chẳng nói dối mà khi bói cho một bà đi chợ về, trước mặt chồng con người ta, dám bảo người ta ăn chả ăn nem, khiến cho bà này nổi xung dần cho một trận:

*Thầy bói nói dối đã quen,
Nào tôi ăn chả ăn nem bao giờ;
Thầy bói nói vẫn nói vợ,
Tôi lấy chiếc gậy, tôi quơ ông thầy.*

Dân quê chất phác tin lời thầy bói, lại gặp những ông thầy bói nói dựa, nói vẫn vợ để lấy tiền, do đó luôn luôn trong ca dao tục ngữ có những câu thiếu thiện cảm với thầy bói. Có những câu sỗ sàng hơn những câu đã nêu trên:

Thằng sáng đi hỏi thằng mù,

hoặc:

*Thầy ơi thầy bói hộ người
Mất thầy ai lấy thầy thời biết chẳng?*

Phần đông, thầy bói là những người có mục tật, và vì có mục tật họ mới đi học nghề thầy bói.

Cũng sinh sống về sự chất phác của người dân, còn có các cô hồn cô rí, còn được gọi là cô đồng, sinh sống về nghề gọi hồn người đã chết để nói chuyện với người sống.

Lê âm dương huyền bí, thực thực hư hư, ai biết sao được, người ngay thật tin ở lời nói của cô đồng. Những người chẳng may có người nhà qua đời, hy vọng qua cô đồng được nói chuyện với âm hồn người chết. Trong những câu chuyện giữa hồn âm và người dương, cô hồn thường nói sai, nên đã có một câu chuyện bịa đặt để chế giễu các cô đồng - thường người làm nghề gọi hồn là đàn bà - và để khuyên người quá chất phác không nên tin nhầm. Câu chuyện kể rằng có một người đi gọi hồn, hồn lên hồn bảo hồn đã chết ban ngày. Lời nói



sai, người gọi hồn cải chính thì cô hồn đã vội vã nói thêm vì thương cha mẹ nên hồn đã chết ban đêm thay vì ban ngày:

*Hồn rằng hồn chết ban ngày,
Thương cha nhớ mẹ, hồn rày thác đêm.*

Cô đồng quả thật thông minh và nhanh trí.

Ngoài các cô hồn lại còn các ông đồng bà đồng dựa vào thần thánh kiếm ăn, bọn này người đời gọi là lũ “*Buôn thần bán thánh*”. Nhiều khi trong giới đồng cốt, đàn bà cũng được con hương đệ tử gọi là ông, và thường bà được một vị nam thánh nhập vào; trái lại nhiều ông lại được gọi là bà đồng, vì ông thường được một nữ thánh ợp đồng, lập điện ở nhà để mọi người mang đồ lễ tới lễ bái, và những đồ lễ các ông đồng, bà đồng được hưởng.

Để che mắt dân lành, các ông đồng, bà đồng hầu bóng nói là thánh ợp vào mình để truyền bảo cho những người tới lễ bái.

Các bà đồng thấy mùi hương là nhảy múa, vì vậy các bà đã là đầu đề cho sự chế giễu, nhất là khi các bà vừa nhảy múa vừa đánh trống, thứ trống khẩu giống như trống éch của lũ thiếu nhi:

*Bà đồng đánh trống long tong,
Chạy lên chạy xuống con ong đốt đồ.*

Cùng với các ông đồng, bà đồng, có các ông thầy cúng cũng buôn thần bán thánh, bày cách cúng bái với người dễ tin để kiếm ăn. Các ông luôn gõ tin đánh cảnh với tiếng chập cheng:

*Chập chập rồi lại cheng cheng,
Con gà trống thiến để riêng cho thầy.
Đơm xôi thì đơm cho đầy,
Đơm mà voi đĩa thì thầy mất thiêng.*



Khi các ông đồng bà đồng hầu bóng, lúc giá bóng chưa lên, có cung văn, một loạt thầy cúng hát châu văn, nghĩa là hát những bài ca tụng các vị thánh ông, thánh bà và thánh cô. Rồi khi bóng lên, lúc thánh ộp vào các ông đồng bà đồng, cung văn càng ca tụng hơn, không những ca tụng qua các bài châu văn sẵn có, mà còn đặt những câu ứng khẩu để khen ngợi thánh, theo những điệu bộ của người ngồi đồng.

Cô rằng cô ngự cô chơi,

Phấn son trang điểm nét cười như hoa.

Để chế giễu cả cung văn lẫn người ngồi đồng đã có một câu chuyện bịa đặt một bà ngồi đồng xổ ra một tràng trung tiện, cung văn đã nịnh nọt khéo léo:

Cô rằng cô ngự cô chơi

Cô bắn súng lục cô bơi thuyền rồng.

Lại một câu chuyện khác, một cô ngồi đồng mải mê với giá bóng, mặc quần áo cô cho là y phục của giới siêu hình, lúng túng thế nào để hở cả chỗ kín ra. Hát châu văn lúc đó không phải là cung văn mà là một học trò tập nghề. Anh học trò trông thấy chỗ kín của cô đồng, khoái trá và muốn mách cho thầy biết, liền vừa đàn vừa ca:

Thầy ơi đó nọ kia kia!

Cung văn lúc đó đang lim dim ngủ gật theo cung đàn điệu hát, giật mình, mở choàng mắt ra trông thấy, vội mắng át anh học trò: *Nó để mặc nó, mày ca mặc mày!*

Mấy câu chuyện trên với những câu hát đặt ra chứng tỏ dân lành cũng chẳng ưa gì lũ đồng cốt quàng xiên cũng như các ông cung văn a tòng.

Nhiều khi có ông thầy cúng còn bày ra trò đánh đồng thiếp để người sống thiếp đi xuống âm phủ tìm người thân



đã chết. Có hay không, nào ai biết, nhưng cũng đã có những trường hợp cháy đồng, người ngồi đồng thiếp bị thôi miên đã thiếp luôn để đi vào lòng đất.

Nhiều ông thầy thiếp chỉ bày ra trò đánh đồng thiếp rồi tìm cách làm động lòng những người đàn bà nhẹ dạ:

Thầy thiếp là thầy thiếp ơi!

Nay chuông mai trống cho tôi động lòng.

Bốn con tôi bỏ cho chồng,

Tôi theo thầy thiếp cực lòng tôi thay.

Lại còn các ông thầy địa lý bày vẽ chuyện hướng nhà mồ mả, xem đất xem hát cũng dựa vào lẽ huyền bí để kiếm ăn trên lưng người dân lành. Theo các ông thì:

Thứ nhất dương cơ,

Thứ nhì mồ mả.

và những ngôi đất có hình rồng, phượng, bút, nghiên, đao, kiếm.

Với các bình đất đã có những câu truyền khẩu:

Thè lè lưỡi trai, chẳng ai thì nó,

Khum khum gọng vó, chẳng nó thì ai!

Tất cả mọi người không phải ai cũng tin các ông, có người hiểu chuyện đất cát nhà cửa các ông nêu ra chỉ là một cách kiếm chác với người cả tin:

Hòn đất mà biết nói năng,

Thì thầy địa lý hàm răng không còn.

Tóm lại tất cả các loại thầy bói, tướng số, thầy đồng, thầy địa lý đều bị dân chúng chế giễu qua ca dao.

Cùng bị sự chế giễu moi móc này còn có các tu sĩ, tuy gọi là đi tu nhưng tâm chưa diệt hết tham sân si, chỉ tu lối giả cầy, đi tu vẫn lấy vợ lén lút, vẫn nhân tình nhân ngãi, vẫn ăn mặn, nhất là ăn thịt chó...



Dân ta kính trọng các vị chân tu nhưng đối với những ai chỉ khoác áo thầy tu mà tâm tính không tu, lại không mấy nể vị, có khi còn coi thường, do đó đã có những câu truyền khẩu qua ca dao nói lên tội lỗi của những người này.

Nhắc lại ở đây những câu tục ngữ ca dao này, chúng tôi không dám có ý báng bổ các tu sĩ nhất là các vị chân tu, chúng tôi chỉ muốn nêu lên một khía cạnh của văn hóa, về ca dao tục ngữ, và đồng thời cũng nêu lên ý kiến của người xưa trong quảng đại quần chúng đối với những người chỉ mượn áo thầy tu và hằng được mệnh danh *sư giả cây*.

Câu tục ngữ này trách những người tu hành, miệng niệm phật nhưng lòng rất hiểm độc.

Có người đi tu, trần tâm chưa sạch, thấy người đẹp không bỏ qua được:

*Sư đang tụng niệm nam mô,
Có cô xách giỏ, mò cua bên chùa.
Lòng sư luống những mơ hồ,
Bỏ cả kinh kệ tìm cô hỏi chào.
Ai ngờ cô đi đằng nào,
Tay cầm tràng hạt ra vào bần khoăn.*

Và cũng có những chú tiểu có những hành động hoặc ngôn ngữ khiến cho các cô gái trẻ phải say mê:

*Hỡi ơi, chú tiểu trên chùa,
Chú tu sao chú bỏ bùa cho tôi.*

Có thể đây là tại cô gái say mê chú tiểu, nên cô ta thốt ra những lời hỏi han như vậy, nhưng sự thật cũng đã có những chú tiểu không chỉ say mê nhan sắc, còn ham muốn tất cả những sự ưa thích của người đời:

*Tiểu tôi, tiểu kính, tiểu hiền,
Bao nhiêu chùa chiền, tiểu tốt tiểu đi.*



*Thịt chó tiểu đánh tì tì,
Bao nhiêu chỗ lợi tiểu thì cấm chông.
Nam mô xú Bắc, xú Đông,
Con gái chưa chồng thì lấy tiểu tôi.*

Nói đến thịt chó, những người ở Bắc Ninh thường nhắc tới một sư chùa Viềng. Ngài là một bậc tu hành, nhưng thiếu hẳn đức chân tu. Ngài ưa thịt chó, ngài lại ưa cả gái làng Viềng, một làng thuộc phủ Từ Sơn, con gái rất có nhan sắc. Ngài quyến rũ cả gái có chồng:

*Em là con gái phủ Từ,
Lấy chồng trả của theo sư chùa Viềng;
Đói ăn thịt chó nấu riêng,
Bán rau mảnh bát lấy tiền nộp cheo.
Vĩ dù có thiếu bao nhiêu,
Xin làng đừng chó cấm nêu ruộng chùa.*

Chúng tôi tin chắc rằng các vị tu hành “khả kính” như sư ông chùa Viềng không nhiều, chứng cứ là trải qua bao nhiêu thế kỷ các bậc tăng ni vẫn được người đời kính trọng.

Con sâu làm rầu nồi canh, nhưng các vị đại đức chân tu không thể mang tiếng lây bởi các vị *sư hổ mang* được.

Giới nào không có người xấu, chỉ có nhiều và ít. Làm sao tránh khỏi những người lợi dụng áo thầy tu. Nhiều thầy tu đã nhân những hoạt động liên quan tới đạo giáo mà có những điều xằng bậy:

*Người ta đi giáo tiền giáo gạo,
Tiểu tôi đi giáo áo, giáo nồi.
Nhà nào công đức thì thôi,
Nhà nào đi vắng tiểu tôi giáo bò.*



Trong các chuyện xằng bậy của người tu hành, dễ phạm nhất là sắc dục. Sắc đẹp mê hoặc lòng người, vị tu hành nào lòng trần chưa sạch, lẽ tất nhiên dễ mê muội:

*Ba cô đội gạo lên chùa,
Một cô yếm thắm bỏ bùa cho sư.
Sư về sư ốm tương tư,
Ốm lẫn ốm lóc cho sư trọc đầu.
Ai làm cho dạ sư sầu,
Cho ruột sư héo, cho bầu đứt dây.*

Ca dao tục ngữ báng bổ các nhà tu hành thiếu đạo hạnh ở miền Bắc rất phong phú, nhưng thiết nghĩ ít nhiều câu trên cũng đủ nói lên lòng người đối với hạng sư mô không xứng đáng ra sao.

Chúng tôi xin nhắc lại, nêu lên đây những câu tục ngữ ca dao, động chạm tới các vị tu hành, không phải chúng tôi có ý bất kính, mà chỉ cốt để nhận xét rõ một khía cạnh của loại văn chương bình dân này.

Không phải riêng các tu sĩ Phật giáo bị thi ca bình dân mỗ xẻ, các tu sĩ Thiên chúa giáo cũng không tránh khỏi:

*Ba cô đi lễ nhà thờ,
Một cô yếm trắng nhằm sờ phải cha.
Cha rằng: “Có bỏ mau ra,
Nó mà trời dậy bỏ cha bây giờ”.*

Gần đây có một ít câu ca dao mới xuất hiện, chúng tôi xếp vào ca dao miền Bắc vì ca dao này đã ra đời ở những vùng có dân Bắc di cư hoặc do các con chiến gốc Bắc truyền nhau.

Dưới thời quân đội Hoa Kỳ chiếm đóng, tại nhiều giáo xứ, các vị linh mục nhân danh các giáo dân xin viện trợ, nhưng giáo dân đợi chờ chẳng thấy gì, lại có tin cha xứ mang nhiều hàng hóa như quần áo cũ, sữa, bột, sách vở, thuốc men... đem



bán cho các con buôn, và trong khi ấy, giáo dân các xứ khác lại được lĩnh đồ viện trợ. Giáo dân nhiều người phàn nàn:

*Chúng con chiền đại trong vùng,
Được đức cha xứ dốc lòng thương yêu.
Cha xin viện trợ rất nhiều,
Chúng con cứ đợi, cha tiêu một mình.*

Lại có các vị linh mục cởi áo thầy tu lấy vợ, một vị lấy nữ sinh viên học trò của người, làm tiệc cưới linh đình, mời trên năm trăm thực khách, con chiền không khỏi kêu ca:

*Cha tôi cởi áo thầy tu,
Lấy vợ bên chùa, cư sĩ tại gia.
Lúa đôi Phật, Chúa hợp hòa.*

Ca dao xuất phát từ đại chúng, mà đại chúng thấy sao thì nói vậy, do đó ca dao phản ánh đúng những điều đã xảy ra.

Vậy thì ca dao có nhạo báng một giới nào, không phải lỗi tự ca dao, lỗi do chính ở giới ấy vậy.

CANH NÔNG

Đa số dân miền Bắc sống về nghề nông, dân cư đông đúc tụ tập ở trung châu, nơi nông nghiệp phát đạt. Sống giữa đồng ruộng với trâu cày, với lúa mạ, với ngô khoai, người ta luôn luôn nhớ tới sự sinh sống hàng ngày:

*Làng ta phong cảnh hữu tình,
Dân cư giang khúc như hình con long.
Nhờ trời hạ kế sang đông,
Làm nghề cày cấy vun trồng tốt tươi.
Vụ năm cho đến vụ mười,
Trong làng kẻ gái người trai đua nghề.*



*Trời ra gắng, trời lặn về,
Ngày ngày tháng tháng nghiệp nghề truân chuyên.*

Nhà nông làm bạn với con trâu, trù mẩn và thân mật với nó như người bạn, khuyến khích nó như khuyến khích đồng nghiệp:

*Trâu ơi, ta bảo trâu này,
Trâu ra ngoài ruộng, trâu cày với ta;
Cấy cày vốn nghiệp nông gia,
Ta đây trâu đấy ai mà quản công.
Bao giờ cây lúa còn bông
Thì còn ngọn cỏ ngoài đồng trâu ăn.*

Trâu thường do các trẻ em chăn giữ. Nhỏ các em chăn trâu, nhưng các em hy vọng lớn lên sẽ có công danh, mang ấn công hầu như Nịnh Thích thời Chiến Quốc:

*Ngày xưa Nịnh Thích chăn trâu,
Mà rồi mang ấn công hầu trâu ơi!
Ngày nay mình ghé ta ngồi,
Mai sau ta có một thời hiển vinh.*

Trâu cày ruộng, ruộng cày xong đến công việc cấy lúa. Cây lúa cấy xuống ruộng, nông dân hy vọng với bao nhiêu sự trông chờ:

*Người ta đi cấy lấy công,
Tôi nay đi cấy còn trông nhiều bề.
Trông trời, trông đất trông mây,
Trông mưa, trông nắng, trông ngày, trông đêm.
Trông cho chân cứng đá mềm,
Trời yên bể lặng, mới êm ấm lòng.*

Trong những sự trông đợi, biết bao nhiêu hồi hộp, mong sao mưa thuận gió hòa, phong đăng hòa cốc... Cho đến ngày



gặt lúa, còn nhiều sự vất vả: làm cỏ, vãi phân, tát nước... ấy là chưa kể có thể có tai nạn hoàng trùng cắn lúa. Vất vả nhọc nhằn đấy, nhưng nông dân vẫn vui với ruộng nương và đợi chờ ngày kết quả:

*Ba tháng trông cây,
Một ngày trông quả.*

Người người khuyến khích nhau:

*Rủ nhau đi cấy đi cày,
Bây giờ khó nhọc có ngày phong lưu;
Trên đồng cạn dưới đồng sâu,
Chồng cày, vợ cấy, con trâu đi bừa.*

Cái cảnh thật đẹp! *Thuận vợ thuận chồng, tát bể đông cũng cạn*, và cảnh thuận vợ thuận chồng ở đây đã làm cho công việc như giảm đi phần khó nhọc.

Sự khó nhọc tuy giảm thiểu đi, nhưng với công việc cày bừa, người nông phu vẫn chịu nhiều sự vất vả, *đổi trận "mưa" mồ hôi lấy bát com*, nhất là cày bừa dưới nắng chói chang.

*Cày đồng đang buổi ban trưa,
Mồ hôi thánh thót như mưa ruộng cày!
Ai ơi, bưng bát com đầy,
Đẻo thơm một hạt đắng cay muôn phần.*

May gặp được mưa nắng phải thì, nhà nông sẽ sung sướng với việc làm: cánh đồng giờ đây trắng xóa nước bạc, mai đây sẽ tràn đầy những cây lúa nặng trĩu bông vàng:

*Ơn trời mưa nắng phải thì,
Nơi thì bừa cạn, nơi thì cày sâu.
Công lênh chẳng quản bao lâu,
Ngày nay nước bạc ngày sau com vàng.*



*Ai ơi đừng bỏ ruộng hoang,
Bao nhiêu tấc đất, tấc vàng bấy nhiêu.*

Trái lại trời không mưa thuận gió hòa, nông dân thật khổ sở. Gặp năm trái tiết, lời than vãn của họ thật đáng ái ngại:

*Bây giờ gặp phải hội này,
Khi thời hạn hán khi hay mưa dầm,
Khi thời gió bão ẩm ẩm,
Đồng tiền thóc lúa mười phần được ba.
Lấy gì dâng nạp nữa mà,
Lấy gì công việc nước nhà cho đang.
Lấy gì sưu thuế phép thường,
Lấy gì bổ trợ đong lường làm ăn!
Trời làm khổ cực hại dân!*

Qua những câu này chúng ta thấy rằng tất cả mọi tiêu pha, dân quê đều nhờ cậy ở ruộng nương, từ sưu thuế đến đóng góp cho nhà nước, đến mua bán chợ búa! Vậy mà trời ra tai, nông dân tránh sao khỏi than vãn!

Quanh năm nông dân chăm chỉ mong được mùa để có ăn có tiêu, họ tính toán công việc quanh năm, mùa nào làm gì, biết để công việc khỏi trễ nải, biết để săn sóc ngô hầu thu hoạch được thêm nhiều kết quả:

*Tháng Chạp là tháng trồng khoai,
Tháng Giêng trồng đậu, tháng Hai trồng cà
Tháng Ba cày vỡ ruộng ra,
Tháng Tư làm mạ mưa sa đầy đồng.
Ai ai cũng vợ cũng chồng,
Chồng cày, vợ cấy trong lòng vui thay!
Tháng Năm gặt hái đã xong,
Nhờ trời một mẫu năm nông thóc đầy.*



*Năm nong đầy em xay em giã,
Trấu ủ phân cám bã nuôi heo.
Sang năm lúa tốt tiền nhiều,
Em đem đóng thuế đóng sưu cho chồng.
Đói no có thiếp có chàng,
Còn hơn chung đỉnh giàu sang một mình!*

Nông dân vất vả, họ phải biết tần tiện tính toán với ruộng đất, đất bỏ trống ngoài hai vụ chiêm mùa, họ trồng khoai, đậu, cà... Họ tính toán cả với hạt thóc, trấu ủ phân, cám bã nuôi heo, còn gạo người ăn. Và các bà vợ luôn nghĩ tới chồng để có thiếp có chàng!

Công việc làm theo thời tiết với một năm có bốn mùa, khác hẳn với thời tiết miền Nam rõ rệt hai mùa mưa nắng, sự trồng trọt hoa màu ở miền Bắc cũng không trùng ngày tháng với trong Nam. Mùa gặt, năm được mùa, vợ chồng con cái hân hoan. Một mẫu ruộng miền Bắc có 3.600 thước vuông, số thu hoạch không nhiều, nhiều nơi ruộng lại rất kém phì nhiêu.

Công việc nhà nông quanh năm, văn thơ bình dân nhắc tới luôn luôn, và người ta thường thuộc lòng những câu ca dao thật dài về làm ăn nơi đồng ruộng:

*Tháng Giêng là tháng ăn chơi,
Tháng Hai trồng đậu trồng khoai, trồng cà.
Tháng Ba thì đậu đã già,
Ta đi ta hái về nhà phơi khô,
Tháng Tư đi tậu trâu bò,
Để ta sắp sửa làm mùa tháng Năm.
Sớm ngày đem lúa ra ngâm,
Bao giờ mọc mầm ta sẽ vớt ra.
Gánh đi ta ném ruộng ta,
Đến khi lên mạ thì ta nhổ về,*



Lấy tiền mượn kẻ cấy thuê,
Cấy xong rồi mới trở về nghỉ ngơi.
Cỏ lúa đã dọn sạch rồi,
Nước ruộng vui mừng còn độ một, hai.
Ruộng thấp sấm một gầu dai,
Ruộng cao thì phải sấm hai gầu sòng.
Chờ cho lúa có đồng đồng,
Bấy giờ ta sẽ trả công cho người.
Bao giờ cho đến tháng Mười,
Ta đem liềm hái ra ngoài ruộng ta,
Gặt hái ta đem về nhà,
Phơi khô quạt sạch ấy là xong công.

Đã hiểu biết công việc quanh năm của mình, lại thêm nhờ kinh nghiệm của ông cha, người dân quê biết nghiệm xem thiên thời để tính trước những việc phải làm, để biết trước kết quả của mỗi thứ hoa màu:

Trời nắng tốt dưa,
Trời mưa tốt lúa.

Dưa trồng ở ruộng, khi có quả, quả nằm ngay xuống đất, mưa nhiều quả bị ủng bị hư; trái lại lúa cần mưa, ruộng xấp nước, hạt lúa mẩy và bông nhiều hạt.

Nghiem thiên thời, người dân quê hay nghiệm qua mặt trăng:

Muốn ăn lúa tháng Năm,
Trông trăng rằm tháng Tám,
Muốn ăn lúa tháng Mười,
Trông trăng mồng tám tháng Tư.

Theo kinh nghiệm các cụ để lại, nếu trăng rằm tháng Tám có tán sẽ mưa nhiều vào đầu mùa hạ, lúa tháng Năm sẽ ngập lụt. Trái lại nếu trăng rằm tháng Tám có quầng, mùa



hạ năm sau sẽ ít mưa, và như vậy lúa tháng Năm không bị hỏng. Để dễ ghi nhớ việc xem trăng, có câu:

Quảng cạn, tán mưa.

Đối với lúa tháng Mười, cần nhiều mưa vào cuối thu, nếu không đất khô nẻ, lúa sẽ bị nạn tiêu khô.

Về ngày mồng tám tháng Tư, dân ta không phải chỉ riêng nghiệm qua trăng để đoán lúa tháng Chín, các cụ còn nghiệm qua mưa nắng:

Mồng tám tháng Tư không mưa,

Bỏ cả cày bừa mà vớt lúa đi.

Bao giờ cho đến tháng Mười,

Lúa tốt bời bời, nhà đủ người no.

Mồng tám tháng Tư không mưa là triệu chứng lúa tháng Mười thiếu nước, bởi vậy người ta mong cho tới tháng Mười, có thấy thóc lúa bời bời mới không lo đói kém.

Nghiem mưa mồng tám tháng Tư, nhưng gần đến vụ gặt, người ta mong mưa, kéo cứ với nắng hanh mùa thu, lúa thiếu nước hạt thóc sẽ bị lép:

Mồng chín tháng Chín có mưa,

Thì con sấm sửa cày bừa làm ăn;

Mồng chín tháng Chín không mưa,

Thì con bán cả cày bừa đi buôn.

Nhìn trăng nghiệm mưa nắng, người ta còn nghiệm cả thời tiết qua cầu vồng:

Vồng rập mưa rào,

Vồng cao gió táp.

Mưa nắng còn được suy tính qua *rồng lấy nước*. Đây là những trận gió xoáy cuốn nước ở sông biển, hồ ao lên. Lúc nước bị



cuốn lên, vòi nước sẽ có màu đen hay màu trắng, tùy theo nước trong đục:

*Rồng đen lấy nước thì nắng,
Rồng trắng lấy nước thì mưa.*

Về rồng lấy nước, còn có câu:

*Rồng đen lấy nước được mùa,
Rồng trắng lấy nước thì vua đi cày.*

Làm ruộng phải biết nghiệm thiên thời, nhưng nông dân trong công việc cũng phải theo kinh nghiệm tiền nhân để công việc đỡ vất vả và được kết quả tốt:

*Vụ mùa cấy cao,
Vụ chiêm cấy trũng.*

Lúa mùa cấy nơi ruộng cao, mưa mùa hạ đã ngập hết cánh đồng thấp; trái lại lúa chiêm cấy về mùa đông, ruộng cao đã khô cạn, cần cấy nơi đất trũng.

Nơi cấy đã vậy, cách cấy cũng khác nhau:

*Lúa mùa thì dúil cho sâu,
Lúa chiêm thì dúil canh dâu mới vừa.*

Nghe câu trên như hơi quá, nhưng mục đích câu này khuyên người ta cấy lúa kỹ, nhất là lúa chiêm phải cấy sâu hơn, nếu không những trận mưa đầu mùa hạ sẽ làm cho lúa trốc gốc.

Cấy lúa, người thợ cấy ở ruộng nào cũng được, khi gieo mạ phải kén ruộng, và người nông dân bao giờ cũng có những thửa ruộng riêng để gieo mạ:

*Cấy lúa ruộng lạ,
Gieo mạ ruộng quen.*



Ruộng để cấy lúa, bất cứ lạ hay quen cũng phải được cày bừa kỹ lưỡng, bằng không năng suất ruộng sẽ kém:

*Ăn kỹ no lâu,
Cày sâu tốt lúa.*

Ruộng cày sâu đã đành, nhưng lúc cấy, không nên cấy lúa dày quá; nếu tham cấy lúa quá dày, cây lúa bị rậm, sẽ nhiều hạt lép:

*Cấy thưa thừa thóc,
Cấy dày thì có được ăn.*

Lúa cấy thưa, ruộng cày kỹ, nhưng nếu thiếu phân tro, lúa cũng không tốt:

*Người đẹp vì lụa,
Lúa tốt vì phân.*

Phân là yếu tố quan trọng cho tốt lúa, nhưng giống lúa cũng cần kén, ruộng phải đủ nước, và người làm ruộng phải cần cù:

*Nhất nước, nhì phân,
Tam cần, tứ giống.*

Nhà nông đổ ra bao nhiêu công trình vất vả, chân lấm tay bùn để đợi ngày lúa chín. Lúa vụ này vừa chín, công việc gặt hái còn chưa xong, đã phải lo ngay tới vụ sau:

*Lúa trở, ngả mạ,
Vàng rạ thì mạ xuống được.*

Cây lúa bắt đầu trở bông, gọi là lúa trở, và lúa bắt đầu trở là ngả được mạ; khi lúa gặt rồi, chờ chân rạ tức là gốc lúa còn lại ngả vàng, nông dân phải sẵn sàng để gieo mạ.

Công việc nhà nông bận rộn và cần sự cẩn thận để một năm đạt được hai vụ chiêm mùa.



RU EM

Nhắc tới ca dao, không nói tới những câu hát ru em là còn thiếu sót.

Đứa trẻ nhỏ, muốn chúng ngủ, bà, mẹ hoặc chị thường vừa bế vừa ru, nghĩa là hát nhẹ nhẹ êm êm đều đều.

Ở nhà quê miền Bắc, ru trẻ ngủ, nhất lúc buổi trưa, người ta thường nằm vông, tiếng người ru *à ơi*, tiếng vông đưa *kèo cà kèo kẹt* làm đứa trẻ êm tai lim dim ngủ dần.

Ru em có những câu hát riêng, nhiều câu ý tứ chẳng đến đâu, nhưng từ đời này truyền sang đời khác, người ta vẫn dùng hát để ru em:

*À ơi! Cái ngủ mày ngủ cho say,
Mẹ mày vất vả chân tay tối ngày!*

Câu trên nhắc tới sự vất vả của người mẹ, nhưng có câu chỉ nhắc tới sự buồn ngủ rồi theo vần mà kéo đi:

*À ơi! Em tôi buồn ngủ, buồn nghe,
Bán bò tậu ruộng mua dê về cày;
Đồn rằng dê cái mạnh thay,
Bắt nó đi cày nó đứng trơ trơ.*

Câu hát ru em có khi nhắc tới những công việc của người mẹ và sự lo lắng của mẹ đối với đứa con:

*Cái ngủ mày ngủ cho lâu,
Mẹ mày đi cấy ruộng sâu chưa về;
Bắt được con diếc, rô, trê,
Thòng cổ lôi về cho cái ngủ ăn.*

Con ở nhà ngủ, mẹ đi cấy ruộng sâu vẫn lo bắt cá về cho con ăn.

Sau bốn vế trên theo thể lục bát, bài hát ru em được tiếp vận để bước sang một điệu mới:



*Ngủ ăn chẳng hết,
Để dành đến Tết mừng ba,
Mèo già ăn trộm,
Mèo ốm phải đòn,
Mèo con phải vạ.*

Câu ru em vẫn chưa hết, và đoạn sau đây gần giống như một bài học vạ vật:

*Con quạ có đuôi
Con ruồi có cánh,
Đòn gánh có mấu,
Châu chấu có chân,
Bồ quân có rế,
Cây nghệ có hoa,
Cây cà có trái
Con gái có chồng,
Đàn ông có vợ!*

Câu hát đến đây thì hết, nhưng thuận miệng và liền vắn, người ru em hát trở lại:

*Con quạ có đuôi,
Con ruồi có cánh...*

Câu hát chỉ được hát trở lại vào quãng giữa, không nhắc tới đoạn đầu.

Có khi câu hát ru em nhắc tới những điều người ru em mong muốn, nhưng hát để ru đứa trẻ:

*Em tôi buồn ngủ buồn nghệ,
Buồn ăn cơm nếp cháo kê thịt gà,
Em tôi buồn ngủ la đà,
Buồn ăn cơm nếp thịt gà cháo kê.*



Câu hát có thể là một câu đố dành đứa bé:

*Ngủ đi em,
Mua củ em ăn,
Mua khăn em đội,
Mua gối em nằm,
Mua chăn em đắp,
Mua trằm em đeo.*

Dưới thời Pháp thuộc, có nhiều câu ru em chứa đựng ý nghĩa thù nhà hận nước được truyền tụng:

*Ngủ đi em! Ngủ đi em!
Mai sau em lớn em nên thân người,
Nên người học đạo làm người,
Cố công em gắng cho đời kính yêu;
Nợ nhà, nợ nước còn nhiều,
Em ơi, hãy đọc lấy điều gắng công;
Sao cho tỏ mặt anh hùng,
Thù chung em phải lo chung với là!
Nào là thù nước thù nhà,
Mối thù dân tộc cũng ra thù mình.
Mấy lời chị dặn đình ninh,
Em ngoan chị bé, em xinh chị bông.
Bông bông, bóng bóng, bông bông...*

Câu hát ru em rất nhiều, tất cả các câu ca dao đều dùng để hát ru em được. Có những câu vô nghĩa lại hay được hát tới nhiều:

*Đừng đừng lại nhớ đừng đừng,
Đừng đừng lại nhớ cái sừng con trâu;*



*Đâu đâu lại nhớ đâu đâu,
Đâu đâu lại nhớ con trâu hai sừng!*

*

*Con kiến mày leo cành đa,
Leo phải cành cụt leo ra, leo vào;
Con kiến mày leo cành đào,
Leo phải cành cụt leo vào, leo ra;*

*

*Ba bà đi bán lợn con
Bán đi chẳng được lon ton chạy về;
Ba bà đi bán lợn sề,
Bán đi chẳng được chạy về lon ton.*

*

*Ba bà đi chợ đường trong,
Mua được cây mía vừa cong vừa dài;
Ba bà đi chợ đường ngoài,
Mua được cây mía vừa dài vừa cong.*

Những câu loại láy đi láy lại này, nói là vô nghĩa cũng không đúng, nhưng ý nghĩa không bao nhiêu hoặc có thể chứa đựng một triết lý của người xưa, rất nhiều, chúng tôi chỉ nêu ra mấy câu làm thí dụ.

Đứa trẻ được ru ngủ thường là đứa trẻ còn nhỏ, hát ru nó ra sao cũng được, nhưng trong khi đó có những đứa trẻ lớn hơn, chúng nghe người lớn hát ru em, chúng nhớ lấy rồi hát lại. Bởi vậy, bà ru cháu, mẹ ru con hay chị ru em, thường hát những câu vô hại, và chỉ nhắc tới những điều hoặc đồ vật trẻ con thường hàng ngày trông thấy và quen biết.

Ngoài những câu trên, ta còn được nghe luôn những câu sau đây:



*Con mèo, con mèo, con meo,
Muốn ăn thịt chuột thì leo xà nhà.*

*

*Con mèo mày trèo cây cau,
Hỏi thăm chú chuột đi đâu vắng nhà,
Chú chuột đi chợ đường xa,
Mua mắm, mua muối giỗ cha chú mèo!*

Đại để mấy câu hát ru em được nêu ra là những câu thường được dùng trong lúc ru các em bé, ngoài ra còn rất nhiều những câu khác, và có thể nói người ta dùng phần lớn những câu ca dao để hát ru em.

TRAI GÁI TRAO TÌNH

Đây phải kể là phần phong phú nhất của tục ngữ ca dao miền Bắc nói riêng, Việt Nam nói chung. Đây là những câu hát của yêu đương, những tiếng lòng của nam nữ được thốt ra với một tình cảm nồng nàn hoặc thâm thiết.

Chàng trai, cô gái đang ở tuổi dậy thì, mới lớn lên, lòng còn trinh trắng, trai thì khỏe mạnh căng đầy nhựa sống, gái thì duyên dáng xinh tươi tràn trề mộng đẹp yêu đời, cùng đang trong thời kỳ hăng say tha thiết. Đôi bên gặp nhau, nhất là trai gái cùng làng, tình cảm dễ nảy nở, để “đôi mắt cùng liếc, đôi lòng cùng ưa”. Trao đổi cùng nhau một vài câu chuyện, rồi lòng thương mến tới với nhau trong những dịp cùng làm việc ngoài đồng, cùng đập lúa trong sân, cùng chăn trâu cắt cỏ trên bờ đê, ven sườn đồi, nơi đầu làng cuối ngõ... Họ ướm lòng nhau qua một vài câu hát.

Chàng trai gặp cô gái đang cắt cỏ lúc chiều tà. Chàng hát lên mấy câu để thử lòng, lẽ tất nhiên sự thử lòng vợ vào:



*Mặt trời đã xế về Tây,
Hỡi cô cắt cỏ bên đây bên voi!
Cô còn cắt nữa hay thôi,
Để tôi cắt với làm đôi chung tình?⁽¹⁾*

Đương làm việc một mình với đồng cỏ bát ngát vắng lặng của chiều hôm, bỗng có người, người ấy lại là một chàng trai, buông lời chòng ghẹo, cô gái thấy thú thú và tự nhiên lòng xao xuyến.

Cô ngược mắt nhìn chàng trai rồi cô lại cúi xuống cắt cỏ. Có lẽ cô sợ đáp lời hấp tấp chàng trai chê cười chẳng, hay hàng ngày cô vẫn gặp những chàng trai buông lời ong bướm với cô như vậy, nên cô cứ làm bộ thản nhiên?

Thấy cô ngẩng lên nhìn rồi lại cúi xuống, lòng tự nhủ lòng, cô gái đã để ý tới mình, chàng hát tiếp:

*Cô kia cắt cỏ một mình,
Cho tôi cắt với chung tình làm đôi.
Cô còn cắt nữa hay thôi,
Cho tôi cắt với làm đôi vợ chồng!*

Chàng trai thật không để mất thì giờ! Làm đôi vợ chồng gì mà mau chóng thế. Nghe chàng hát cô gái tùm tùm cười. Rồi cô hát lại một câu, thế là đôi bên, bên hát đi bên hát lại, rồi tối đổ xuống, hai người dắt nhau cùng về một nẻo đường làng.

Có nhiều trường hợp, những cô gái làm việc ở dưới đồng, trên đường cái một chàng trai đi qua, để việc làm đỡ mỗi mệt, các cô hát ghẹo một đôi câu, tuy hát ghẹo song cũng thật là tình tứ:

*Hỡi người đi đường cái quan,
Dừng chân đứng lại em than vài lời.*

(1) Trong đoạn này, chúng tôi nhắc lại một vài câu ca đã đề cập tới trong các bài trên.



*Đi đâu vội mấy anh ơi!
Cái quần cái áo như người nhà ta.
Cái ô em để trong nhà,
Khen ai mở khóa đưa ra cho chàng.*

Thường thì trai hát ghẹo gái nhiều hơn. Gặp một cô gánh nước đi qua ư? Chàng buông lời ướm hỏi:

*Hỡi cô gánh nước quang mây,
Cho anh một gáo tưới cây ngô đồng.
Cây ngô đồng cành cao, cành thấp,
Ngọn ngô đồng lá dọc lá ngang.
Quả dưa gang, ngoài xanh trong trắng,
Quả mướp đắng, ngoài trắng trong vàng,
Từ ngày anh gặp mặt nàng,
Tình càng thấm thía, dạ càng ngẩn ngơ.*

Thấy một thiếu nữ mặc yếm trắng, chàng trai có thể vin ngay vào chiếc yếm để nói chuyện yêu đương:

*Hỡi cô yếm trắng lò lòa,
Yếm nhiễu, yếm vóc hay là trúc bầu?
Hay là lụa bạch bên Tàu,
Người cắt cũng khéo, người khâu cũng tài.*

Đây chỉ là những trường hợp tình cờ đôi bên gặp gỡ nhau, có những trường hợp đã hẹn hò. Gặp nhau họ lấy câu hát làm vui, và hát cho thỏa thích.

Trước sự ngần ngại của một bên nào, họ giục giã nhau:

*Một đàn cò trắng bay chung,
Bên nam, bên nữ ta cùng cất lên.
Cất lên một tiếng linh đình,
Cho loan sánh phụng, cho mình sánh ta.*



*Cất lên một tiếng la đà,
Đàn ông hát trước đàn bà hát sau.*

Hẹn hò nhau, họ nhớ nhung nhau, lúc từ giã nhau, họ bịn rịn, và họ hằng mơ tưởng tới nhau:

*Mình về, mình nhớ ta chăng?
Ta về ta nhớ hàm răng mình cười.
Năm quan mua lấy tiếng cười,
Mười quan chẳng tiếc, tiếc người tình nhân!
Người tình nhân ta để trên coi,
Nấp vàng đây lại để nơi giường thờ.
Đêm qua ba bốn lần mơ,
Chiêm bao thì thấy, dậy rồi thì không.*

Sự mơ tưởng nhiều khi thật mãnh liệt, nhất là các cô đang yêu nồng nàn:

*Đêm qua trời sáng trăng rằm,
Anh đi qua cửa, em nằm không yên!
Mê anh chẳng phải mê tiền,
Thấy anh lịch sự có duyên dịu dàng.
Thấy anh em những mơ màng,
Tưởng rằng đây đấy phượng hoàng sánh đôi.
Thấy anh chưa kịp ngỏ lời,
Ai ngờ anh đã vội dòi gót loan,
Thiếp tôi mơ mẩn canh tàn,
Chiêm bao như thế có chàng đứng bên;
Tỉnh ra lẳng lặng yên nhiên
Tương tư bệnh phát liên miên cả ngày.*

Mơ tưởng tới nhau đến độ tương tư, ai dám bảo tình không thấm thiết. Nhưng gái tương tư trai thì trai cũng tương tư gái:



Lá này gọi lá xoan đào,
Tương tư gọi nó thế nào hỡi em?
Lá khoai anh ngô lá sen,
Bóng trắng anh ngô bóng đèn em soi!

Mơ tưởng rồi bắn khoản vì nhau, đau xót vì nhớ nhung:

Đêm qua mới gọi là đêm,
Ruột xót như muối dạ mềm như dưa,
Gọi chàng chẳng thấy chàng thua,
Thò tay bẻ khóa, trời vừa rạn đông.
Trách trời sao khéo rạn đông,
Không khuya chút nữa cho lòng thổ than.
Muốn thổ than mà chẳng được thổ than,
Kìa như đá đổ bên ngàn lâu Tây,
Đá đổ còn có khi đầy,
Thương chàng biết thuở nào khuây hỡi chàng?

Có những cặp trai gái họ chẳng muốn lìa nhau, người ở lại chẳng muốn người về, họ níu áo nhau:

Mình về ta chẳng cho về,
Ta níu cổ áo, ta đề bài thơ.
Bài thơ ba chữ rành rành,
Chữ trung, chữ hiếu, chữ tình là ba.
Chữ trung dành để phần cha,
Chữ hiếu phần mẹ, đôi ta chữ tình!

Đạo đức đã thấm nhuần trong nếp sống, yêu nhau, nghĩ đến nhau, trai gái không quên nghĩa hiếu trung, tài trai đối với quốc gia, phụ nữ đối với gia đình.

Trong những cuộc gặp gỡ, câu chuyện giữa trai gái thường bắt đầu bằng một miếng trầu. Miếng trầu giữ vai trò quan



trọng trong việc giao duyên giữa trai gái, từ lúc mới quen biết cho đến khi thành vợ thành chồng. Ta hằng bảo rằng:

Miếng trầu là đầu câu chuyện.

Gặp nhau, mời nhau một miếng trầu, rồi chuyện gần, chuyện xa tới chuyện yêu đương thương nhớ:

*Gặp đây xơi một miếng trầu,
Gọi rằng nghĩa cũ về sau mà chào.*

*Miếng trầu ân nặng là bao,
Muốn cho Đông liễu, Tây đào là hơn.*

Mời trầu nhau, cùng ăn trầu, môi họ đỏ, miệng họ tươi, mắt họ nhìn nhau say đắm. Say vì trầu mà say cả vì tình! Cũng đôi khi, một vài cô gái từ chối ăn trầu của những chàng trai mới sơ kiến:

*Mẹ em hằng vẫn khuyên răn,
Làm thân con gái chớ ăn trầu người.*

Gái từ chối thì trai khẩn khoản mời cho được:

*Trầu này, trầu ái, trầu ân,
Trầu nhân, trầu nghĩa, trầu mình, trầu ta;
Trầu này nhuộm thắm duyên ta,
Đầu xanh cho tới tuổi già không phai!*

Những lời mời mọc sao mà khéo léo, câu nói sao mà chân thành, cô gái nào từ chối xong. Cô đành cầm trầu, nhất là khi có chúng bạn vun vào. Cô mở lá trầu trước khi ăn:

*Ăn trầu phải mở trầu ra,
Một là thuốc độc, hai là mận vôi.*

Miếng trầu bắt đầu cho những lứa đôi tốt đẹp. Khi đôi bên đã thân nhau, ăn trầu xong, trai gái có khi đùa cợt, lấy bã trầu ném nhau:



*Yêu nhau thì ném bã trầu,
Ghét nhau ném đá vỡ đầu nhau ra!*

Bã trầu ném đi để tỏ lòng yêu; chính miếng trầu cũng từng là mức đo lường của sự yêu đương:

*Yêu nhau cau sáu bổ ba,
Ghét nhau cau sáu bổ ra làm mười.*

Có những cặp trai gái gặp nhau trong những buổi sáng trăng, cố mời nhau cho được miếng trầu. Không sẵn trầu, họ không ngại ngần vào vườn cấy cau để mời nhau:

*Đêm qua trăng sáng mập mờ,
Em đi gánh nước tình cò gặp anh.
Vào vườn cấy quả cau xanh,
Bổ ra làm bốn trình anh xơi trầu.
Trầu này tằm những vôi tàu,
Ở giữa đê quế, đôi đầu thorn cay.
Mời anh xơi miếng trầu này,
Dù mặn dù nhạt dù cay dù nồng!
Dù chẳng nên đạo vợ chồng,
Xơi năm ba miếng cho lòng nhớ thương.*

Đã yêu nhau, khi nào họ nỡ từ chối miếng trầu mời nhau. Vả lại, cần phải có miếng trầu để câu chuyện thêm đậm đà, tình thêm say đắm và lòng thêm bịn rịn lúc chia tay. Từ chối làm sao nổi, khi người mời trầu khéo léo khấn khoản với lời lẽ hết sức chân thành:

*Trầu này trầu quế, trầu hồi,
Trầu loan, trầu phụng, trầu tôi, trầu mình.
Trầu này, trầu tính, trầu tình,
Trầu nhân, trầu nghĩa, trầu mình, trầu ta.*



Trầu này tèm tối hôm qua,
Trầu cha, trầu mẹ đem ra cho chàng.
Trầu này không phải trầu hàng,
Không bùa không thuốc sao chàng không ăn?
Hay chàng chê khó chê khăn,
Xin chàng dừng lại mà ăn miếng trầu.

Lẽ tất nhiên, chàng phải nhận miếng trầu. Miếng trầu là đầu câu chuyện, miếng trầu đưa đến nhân duyên, và trong cuộc hôn nhân bao giờ trầu cau cũng giữ vai trò quan trọng, dù hỏi hay cưới đều phải có buồng cau kèm theo lễ vật:

Giúp em một thúng xôi vò,
Một con lợn béo, một vò rượu tăm,
Giúp em đôi chiếu em nằm,
Đôi chăn em đắp, đôi trằm em đeo.
Giúp em quan tám tiền cheo,
Quan năm tiền cưới, lại đèo buồng cau.

Trầu cau dẫn đầu cho duyên cầm sắt:

Trầu đã có đây, cau đã có đây,
Nhân duyên chưa định trầu này ai ăn?

Và muốn đi tới sự phối ngẫu, phải dùng miếng trầu để tỏ thăm môi nhau, môi thăm tình thương cũng thăm:

Này trầu, này vò, này cau,
Làm sao cho đỡ môi nhau thì làm!

Có trầu cau đây nhưng đôi bên phải quyết định, lựa đôi mới hoàn thành.

Trầu này trầu túi trầu khăn,
Cùng trầu dải yếm anh ăn trầu nào?



Được người đẹp mời trầu, trầu nào mà chàng trai từ chối, dù trầu này người đẹp buộc đầu dải yếm, bọc trong khăn hay để trong túi áo. Gái mời trai rồi trai cũng mời lại.

Miếng trầu đi, miếng trầu lại, đôi trai gái thương nhau, thương nhau trong khuôn khổ lễ giáo, không cùng nhau phạm tội, đã nặng lòng với nhau thì đôi bên phải giữ gìn cho nhau, bảo mệnh cùng mẹ cha, việc trăm năm phải do mẹ cha định liệu. Nếu chàng trai muốn sỗ sàng, cô gái phải lựa lời từ chối và ngăn cản:

*Ngọc còn ẩn gốc cây ngâu,
Con còn cha mẹ dấm đầu tự tình.*

Hoặc cô sẽ dùng những lời nàng Kiều nói với Kim Trọng để thức tỉnh chàng trai, những câu Kiều này đã được ca dao hóa:

*Đã cho vào bậc bố kinh,
Đạo tông phu lấy chữ trinh làm đầu!*

Không tư tình để phạm tội, yêu đương thì vẫn yêu đương:

*Duyên đôi ta như loan với phượng,
Nỡ lòng nào để phượng lìa cây.
Muốn cho có đó, có đây,
Mâm vàng đĩa ngọc có ngày sánh đôi.*

Và có khi tặng nhau kỷ niệm:

*Yêu nhau, cởi áo cho nhau,
Về nhà mẹ hỏi qua cầu gió bay.*

Đôi bên đã gắn bó, lẽ tất nhiên họ mong đợi ước ao, nhất là những chàng trai:

*Ước gì anh hóa ra hoa,
Để em nâng lấy rồi mà cài khăn.*



*Ước gì anh hóa ra chẵn,
Để cho em đắp, em lăn em nằm.
Ước gì anh hóa ra gương,
Để cho em cứ ngày thường em soi;
Ước gì anh hóa ra coi,
Để cho em đựng cau tươi trầu vàng.*

Đôi khi lời ước ao còn bộc lộ rõ hơn, chàng trai đã dùng mấy câu thơ của Tú Xương để nói lên sự mong ước:

*Ước gì ta hóa ra dưa,
Để cho người tắm nước mưa chậu đồng;
Ước gì ta hóa ra hồng,
Để cho người bế người bồng trên tay.*

Ông Tú Xương đã làm bài thơ này khi trông thấy cô gái đẹp bên hàng xóm rửa trái dưa hồng trong chiếc chậu đồng.

Những ước mong nhiều khi vì người đẹp có nhan sắc. Thấy vẻ đẹp, nhiều chàng trai tỏ lời khen ngợi; khen ngợi ngay từ lúc ban đầu, hoặc sau khi đôi bên đã thương yêu nhau:

*Cổ tay em trắng như ngà,
Con mắt em liếc như là dao cau;
Miệng cười như thể hoa ngâu,
Cái khăn đội đầu như thể hoa sen.*

Khen từng bộ phận như trên, hoặc khen toàn thân cô gái:

*Trúc xinh, trúc mọc bờ ao,
Em xinh, em đứng chỗ nào cũng xinh,
Trúc xinh, trúc mọc đầu đình.
Em xinh, em đứng một mình cũng xinh.*



Khen ngợi để tỏ lòng thương mến, rồi cụ thể hóa lòng thương bằng cách so sánh với ngôi trên mái đình, với sóng ngoài bể khơi:

*Qua đình ghé nón trông đình,
Đình bao nhiêu ngói thương mình bấy nhiêu.*

*

*Bể sâu sóng vỗ rập rình,
Bể bao nhiêu sóng thương mình bấy nhiêu.*

Có chàng trai hoặc cô gái, xa cách người yêu, quy tội cho núi cao.

*Núi cao chi lắm núi ơi,
Núi che mặt trời, khuất cả người yêu.*

Xa cách rồi gặp gỡ, tuy gặp gỡ nhau luôn, nhưng chỉ đôi ba ngày xa cách, họ coi như đã xa nhau lâu lắm, họ hân hoan được thấy lại mặt nhau:

*Mấy khi rồng gặp mây đây,
Để rồng than thở với mây vài lời.
Nửa mai rồng ngược mây xuôi,
Biết bao giờ lại nối lời rồng mây.*

Và nếu phải xa nhau, họ dặn dò nhau:

*Mình về đường ấy thì xa,
Để anh bắc cầu sông Cái về qua Ninh Bình.
Đất Ninh Bình có chùa Non Nước,
Núi Phi Diên, Hôi Hạc chung quanh.
Em về em chớ quên anh.*

Để người yêu ra về, luôn luôn họ băn khoăn:

*Ai về đường ấy cùng chàng,
Cát vương dặm trắng, liễu buông tơ mảnh.*



*Ai đi đường ấy cùng mình,
Mình đi bỏ lại mối tình ngổn gang.*

Trai gái trao tình đã tạo nên hàng ngàn, hàng vạn câu ca dao. Mấy câu nhắc trên chỉ nói lên phần nào rất nhỏ sự phong phú của ca dao dùng cho trai gái đối đáp thương nhớ nhau. Chúng tôi muốn nhắc thêm, nói tới nhiều hơn nữa những câu ca dao tả rõ tâm trạng yêu đương của trai gái vùng quê miền Bắc, nhưng biết nói thế nào cho cùng.

NHỮNG ĐỀ TÀI KHÁC

Ngoài các điểm đã nêu, ca dao tục ngữ còn đề cập tới nhiều đề tài khác, với đề tài nào, sự phong phú cũng không kém. Chúng tôi chỉ lướt qua về mỗi khía cạnh để có một ý niệm về mỗi đề tài khác nhau.

Việc *học hành* rất được ta chú ý. Tục ngữ ca dao luôn thường khuyến học:

Có học mới nên khôn.

Trước đây việc học được xếp trên hàng đầu mọi nghề:

*Người ta trăm nghề tùy thân,
Nhưng mà văn học phải cần đầu tiên,
Thi thư là báu dôi truyền,
Học trò là kẻ sĩ hiền trọng thay!*

Đối với con trai, những câu chuyện khuyên bảo về học hành rất nhiều:

*Con ơi muốn nên thân người,
Lắng tai nghe lấy những lời mẹ cha.
Gái thời giữ việc trong nhà,
Khi vào canh củi, khi ra gieo thùa;*



*Trai thời đọc sách ngâm thơ,
Dùi mài kinh sử để chờ kịp khoa.
Mai sau nổi được nghiệp nhà,
Trước là đẹp mặt, sau là ấm thân.*

Đi học, chàng trai nhờ công ơn cha mẹ, nhưng biết rõ học thành tài là do mình:

*Quả cau nho nhỏ,
Cái vỏ vân vân,
Nay anh học gần,
Mai anh học xa,
Tiền gạo thì của mẹ cha,
Cái nghiên, cái bút thật là của anh.*

Đi học phải thức khuya dậy sớm, chăm lo văn bài, đợi ngày *thiên tử cầu hiền*; nếu chồng xao lãng, vợ đã ở bên thúc giục:

*Canh một dọn cửa, dọn nhà,
Canh hai dệtửi, canh ba đi nằm,
Canh tư bước sang canh năm,
Trình anh dậy học chớ nằm làm chi;
Nửa mai chúa mở khoa thi,
Bảng vàng chói lọi vừa đề tên anh.
Bổ công cha mẹ sắm sanh,
Tiền lưng gạo bị cho anh vào trường.*

Khuyên nam tử học hành, đồng thời khuyên nữ nhi canh củi và lo việc gia đình.

Học hành phải chăm chỉ, còn những ai không theo việc sách đèn cũng không nên biếng nhác, nếu muốn trở nên sang giàu:

*Giàu đâu đến kẻ ngủ trưa,
Sang đâu đến kẻ say sưa tối ngày.*



Không nói đến giàu sang, muốn có ăn, phải có làm:

*Có làm thì mới có ăn,
Không dung ai dễ mang phần tôi cho.*

Những ai lười biếng thường bị chê bai:

*Làm thì so chẳng bằng ai,
Ăn thì thứ nhất thứ hai trong làng.*

Có làm thì có ăn, muốn có ăn lâu bền, phải biết dè sẻn tiết kiệm:

*Làm người nên biết tiện tần,
Đồ ăn, thức đựng có ngần thì thôi.*

Những người không biết lo xa, lúc muốn tiết kiệm cũng không kịp:

*Có của chẳng biết ăn dè,
Đến khi ăn hết thì dè chẳng ra.*

Không những phải dè sẻn về tiền bạc, đồ ăn thức đựng, còn cần biết dè sẻn cả thì giờ nữa:

*Thì giờ như thể tên bay,
Năm năm, tháng tháng, ngày ngày thoảng qua.
Ai ơi nên phải nghĩ xa,
Dầu vàng nghìn lạng, khó mà chuộc mua.*

Trên phương diện xử thế, ca dao chê những người có của:

*Cậy tài, cậy khéo, khoe khôn,
Đừng cậy có của, đa ngôn quá lời.
Của thời mặc của ai ơi,
Đừng cậy có của, coi người mà khinh.*

Không được ỷ của khinh người chưa đủ, còn phải lo việc phúc đức:



*Cây xanh thì lá cũng xanh,
Cha mẹ hiền lành để đức cho con.
Ba vuông sánh với bảy tròn,
Đời cha vinh hiển, đời con sang giàu.*

Chính vì muốn câu phúc đức nên có sự khuyên thiện:

*Sướng gì hơn sướng làm lành,
Cho bao nhiêu của để dành bấy nhiêu.*

Làm phúc là để dành vì ta quan niệm:

*Người ăn thì còn,
Con ăn thì hết.*

Làm phúc tất phải biết thương người:

*Thấy người hoạn nạn thì thương,
Thấy người già yếu lại càng trông nom;
Thấy người gầy yếu ồm còm,
Thuốc men cứu giúp chén cơm đỡ dần
Thương người như thể thương thân.*

Trong nếp sống hàng ngày, mỗi người mỗi nghề, nghề nào cũng là nghề tốt, cốt sao kẻ hành nghề biết quý trọng nghề mình:

*Nhất nghệ tinh, nhất thân vinh,
Ai ơi phải quý nghề mình mới nên,
Hoặc buôn bán, hoặc thợ thuyền,
Nghề gì cũng sẽ làm nên sang giàu.*

Có một nghề trong tay, con người khỏi lo, có khi còn hơn có nhiều mẫu ruộng:

Ruộng bề bề, không bằng nghề trong tay.



Có một nghề là quý, không kể nghề gì, nhưng có nghề lương thiện, lại có những nghề không lương thiện. Cha mẹ thường khuyên con không nên đeo đuổi những nghề bất lương, trong các nghề đó có nghề làm thơ lại:

*Một đời làm lại,
Làm bại mười đời.*

Tại huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh, có làng Thế Khố, dân làng này nhiều người làm thơ lại tại các công đường, mà đã theo nghề này thì thường xui nguyên giục bị để kiếm chác; dân chúng trông thấy thơ lại đến nhà là lo có chuyện, bởi vậy không ai muốn hạng người này tới nhà mình. Thế với nhau họ thường nói:

Ai nói dối, Thế Khố tới nhà.

Thế Khố tới nhà, nghĩa là có thơ lại tới nhà, có chuyện, không kiện tụng thì cũng phải tới quan nha.

Kể ra bất cứ về phương diện nào, đều có những câu tục ngữ ca dao thích ứng.

Về lịch sử chẳng hạn:

*Gió đưa cây vải về rừng,
Rau răm ở lại chịu từng đắng cay.*

Câu ca dao này liên quan tới bà Hoàng phi bất hạnh Nguyễn Thị Kim, đã giải thích trong bài Chợ Chờ Bến Lo.

Và trước đó mấy thế kỷ, khi các công chúa triều Lý bị ép gả cho các Tù trưởng miền thượng du đã từng xuất hiện câu ca dao:

*Tiếc thay cây quế giữa rừng,
Để cho thành Mán, thành Mường nó leo.*

Địa lý cũng được ca dao nhắc tới:



*Bên này con sông,
Bên nọ con sông,
Nước sông bên nọ theo dòng bên kia.
Quần chi lặn đận sớm khuya,
Thân em vất vả nắng mưa vì chồng.*

Đây là sông Lô chảy vào sông Nhị Hà ở Việt Trì, và đàn bà ở vùng này lấy chồng chỉ biết có chồng, lo tần tảo gánh vác giang sơn nhà chồng dù phải nhọc nhằn hôm sớm!

*Em là con gái Thị Cầu,
Em đi bán chỉ ở đầu đình Kim.*

Câu ca dao sau đây nhắc tới xã Trường Yên, thuộc vùng Hoa Lư:

*Ai là con cháu Rồng, Tiên,
Tháng hai nhớ hội Trường Yên thì về.
Về thăm đất cũ Đinh, Lê,
Non xanh nước biếc bốn bề như xưa.*

Hội xã Trường Yên mở vào rằm tháng hai âm lịch để kỷ niệm vua Đinh Tiên Hoàng. Ca dao tục ngữ còn nhắc tới nhiều hội hè đình đám khác:

*Bỏ con, bỏ cháu,
Không ai bỏ mồng sáu chợ Dung.*

Chợ Dung thuộc làng Văn Trung, phủ Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Yên, hàng năm mở hội vào ngày mồng 6 tháng Giêng với những trò vui xuân ai cũng muốn xem.

Trong ca dao lại có những câu đố rất nhiều, thường dùng để đố nhau trong lúc đêm ba người cùng làm việc và các trẻ em thường đố nhau mua vui. Thí dụ:



*Vừa bằng thằng bé lên ba,
Thất lung con còn chạy ra ngoài đồng,*

Là bó mạ

*Vừa bằng con bò,
Nằm co giữa ruộng.*

Là cái mả

Có những câu đố rất văn vẻ để nói đến những vật rất tầm thường:

*Hữu văn chỉ đắc quá ải quan,
Vô văn chỉ, bất đắc quá ải quan.*

Là sợi chỉ xỏ qua lỗ kim

Đến câu đố lại có những câu hát trong các trò chơi của trẻ em. Thí dụ:

*Thả đĩa ba ba,
Chớ bắt đàn bà
Phải tội đàn ông;
Cơm trắng như bông,
Gạo thuyền như nước*

hoặc:

*Chi chi chành chành
Cái đanh phải lửa
Con ngựa chết trương,
Ba vương ngũ đế,
Cập kê đi tìm,
Hú tim, ù... ập!*



Tuy rằng còn rất thiếu sót nhưng cũng đã đủ cho các bạn có một ý niệm về tục ngữ ca dao miền Bắc.

Tập sách này chưa nói được bao nhiêu, những điều chưa nói tới còn nhiều gấp trăm lần những điều đã nói. Nói về ca dao tục ngữ Việt Nam, biết lấy đâu làm cùng, và chúng tôi cũng không biết thế nào là đủ. Tập sách này chỉ gọi là đóng góp thêm vào công trình của các bậc tiền bối đã nói về tục ngữ ca dao, và may ra cũng giúp ích phần nào cho những ai muốn biết kỹ lưỡng hơn về ca dao tục ngữ nước nhà.

Với tập sách nhỏ này, chúng tôi nhằm mục đích nêu lên chút hương vị và mười bông hoa quý của đất nước, với gương xưa tích cũ, với nếp sống xưa nay theo đôi ba địa phương.

Chúng tôi mong có sự thông cảm về phần thiếu sót và đón nhận được những sự chỉ dẫn về phần sai lầm. Chúng tôi sẽ rất mãn nguyện được các bạn chú ý tới những điều chúng tôi viết ra, và vạch bảo cho những điều lầm lỗi.

Kho tàng văn chương bình dân đất nước là quý báu, chúng tôi cảm thấy mình có bổn phận phải phát huy những cái hay đẹp của nền văn chương này, có phát huy mình mới bảo tồn và gìn giữ. Nếp sống dân tộc qua các thời đại, tinh thần tranh đấu Việt Nam, tổ chức xã hội xưa nay, diễn biến lịch sử với bao cuộc thịnh suy... đều có dấu vết trong kho tàng văn chương bình dân! Chúng ta thờ ơ làm sao được, phải vun xới để gốc càng mạnh, cây càng lớn, ngày càng nảy chồi sinh lộc.



THƯỜNG THỨC HƯƠNG TRÀ



Trà tức là chè, ta thường nói rượu chè. Uống trà cũng là một cái thú của người Việt Nam, và ở đây chúng tôi chỉ nói tới thú uống trà của người Việt Nam. Tuy nhiên dân tộc khác cũng uống trà một cách rất cầu kỳ, còn tôn sự dùng trà lên trà đạo.

Nói đến trà tức là nói đến sự uống để giải khát và như vậy, tuy nhắc trà, nhưng chúng tôi sẽ nói tới tất cả những thú nước trước đây ta dùng để giải khát, hoặc để uống tráng miệng sau mỗi bữa ăn, lẽ tất nhiên là thế nào cũng còn sự thiếu sót, và chúng tôi chỉ nói tới những điều chúng tôi biết.

Ta thường uống nước vối, nước gạo rang, nước lão mai, nước chè tươi, nước quế, nước lá đùm đụp, nước chè mạn, và những người giàu có uống chè tàu.

NƯỚC

Trước hết là nước. Cũng như bất cứ dân tộc nào trên thế giới, đồ uống trước tiên của người Việt Nam là nước, rồi nước đó mới được đem chế hóa thành các đồ uống khác.



Nước phải kể là nước lạnh nguyên vẹn lấy ở hồ ao sông giếng hoặc hứng được trong khi trời mưa.

Người dân quê, trong khi khát, nếu không có nước trà, nước vối, họ dùng ngay nước lạnh, có thể xuống ngay bờ sông bờ ao lấy nón hoặc đưa tay vục lấy nước mà uống; hay gặp có giếng nước, có người đang kín nước, họ mượn gàu hoặc mượn gáo xin hớp nước, đây thường là những trường hợp của những người đi đường khát nước không gặp hàng quán nào. Uống như thế, ở thành thị ngày nay ta cho là mất vệ sinh, nhưng có lẽ vì cơ thể người dân quê đã quen với những sự bừa bãi trong ẩm thực, nên dù uống nước như vậy cũng không sao cả.

Cũng có người chỉ thích uống nước lã, không dùng các thứ nước trà, nước vối... và cho rằng nước lã vừa mát vừa đỡ mất công pha nấu, lại uống được nước nguyên chất của tạo hóa sinh ra, cũng như ngày nay nhiều người chỉ ưa uống nước lọc hoặc nước lã đun sôi hơn các thứ nước giải khát khác.

NƯỚC MƯA

Trong các loại nước tự nhiên không pha nấu, ta quý nhất nước mưa, nhất là khi mưa hứng được ở giữa trời, các cụ gọi là *vô căn thủy*, nước mưa giữa trời này vừa trong vừa mát và được coi là rất thanh khiết. Uống nước mưa xong, khi chép miệng có chất hơi ngọt ngọt, người ta thấy dễ chịu trong cổ họng.

Ở nhà quê, thường gia đình nào cũng có xây những bể cạn để hứng nước mưa qua các mái ngói. Những nhà kỹ càng, trận mưa đầu tiên, người ta cho nước chảy ra ngoài một lúc rồi mới lấy vào bể cạn. Nước mưa hứng được, nhiều gia đình thường để dành riêng một hồ hoặc một bể cạn, để thật lâu ngày, càng lâu ngày càng tốt và được gọi là *nước mưa kinh*



niên⁽¹⁾. Thứ nước mưa kinh niên này uống vào miệng thấy ngọt ngào ngào, dùng để pha trà hay sắc thuốc được coi là tốt lắm.

Nước mưa thường được dùng trong việc cúng lễ vì tính chất được coi là thanh khiết.

NƯỚC SUỐI

Trong các thứ nước thiên nhiên, trong cuộc sống hàng ngày, những dân cư ven các sông ngòi bó buộc phải dùng nước sông nước ngòi trong nếp sống hàng ngày. Nước sông nhiều khi có chất phù sa đỏ lôm, trước khi dùng, nhất là dùng làm nước uống ta lấy phèn đánh tan vào nước, chất phù sa cũng như các chất bẩn khác lắng xuống dưới, và nước trong.

Ngoài nước sông ngòi, còn phải kể tới nước suối, các đồng bào miền sơn cước, miền Trung Du thường lấy nước suối dùng. Nước suối trong vắt, uống mát rượi và đôi khi pha chất ngào ngào ngọt.

Ở khắp ba miền Bắc, Trung, Nam có những dòng suối được dân chúng kén chọn, và những người cầu kỳ, hàng năm ở ngoài Bắc nhân những dịp lễ bái tại các đền miếu nơi gần những suối này thường đi lễ và mang bầu mang hũ tới lấy nước suối về để dành dùng quanh năm. Dùng nước suối như vậy, một phần do tin tưởng ở sự linh thiêng của nơi đền miếu, vì thường sau khi lấy nước ở ngoài suối người ta mang vào đặt lên bàn thờ khấn lễ, một phần do người ta nhận thấy uống nước suối dễ chịu và người như khỏe khoắn ra. Khoa học ngày nay cho biết trong nước tại nhiều suối trong có lẫn khoáng chất (eau minérale) uống vào rất tốt; và tại Việt Nam, nước suối Vĩnh Hảo đã được khai thác và đem bán trên thị trường. Những suối này được gọi là khoáng tuyến.

(1) Thiết tưởng nên gọi là nước mưa lưu niên mới hợp (nxb).



KHOÁNG TUYỀN

Ngoài Bắc Việt có những khoáng tuyến sau đây, trong số đó có suối có nước nóng:

- Suối ở Hà Lang, tỉnh Cao Bằng.
- Suối nước nóng ở Hoàng Su Phi, tỉnh Hà Giang.
- Suối nước nóng ở Bồ Đạt, tỉnh Hà Giang, nước suối này nóng tới 89° .
- Suối nước nóng ở Ngọc Chén, Bản Nhi Hà và Mường Lợi, tỉnh Lai Châu.
- Suối nước nóng ở Nghĩa Lộ, tỉnh Yên Bái. Tỉnh này còn có một khoáng tuyến ở Tu Lê, nhưng nước suối này không dùng được.
- Suối nước nóng ở Nhiễm Sơn tỉnh Tuyên Quang, nước suối này có chất lưu huỳnh.
- Suối nước nóng ở phủ Nho Quang, tỉnh Ninh Bình, suối này có chất diêm sinh. Ninh Bình còn có một suối nước nóng nữa ở Mai Phương về phía Đông Nho Quang, 12 cây số.

Ngoài những suối trên, Bắc Việt còn nhiều suối nước nóng hoặc nước có khoáng chất ở nhiều nơi khác như ở Sa Pa (Lào Cai), Mường Pùa (Sơn La), Qui Hòa (Hòa Bình) v.v...

Ở Trung Việt cũng có nhiều khoáng tuyến:

Suối Bến Thủy ở tỉnh Nghệ An.

Suối Hà Tân ở tỉnh Hà Tĩnh.

Suối Hương Hóa ở tỉnh Quảng Trị, nước nóng tới 71° .

Suối Tân Lâm ở tỉnh Quảng Trị.

Suối Hương Bình (Tây Lãnh, Tả Trạch) và suối Thanh Tân (An Lỗ) ở tỉnh Thừa Thiên, suối Thanh Tân nước nóng tới 60° .

Các suối Kỳ Quế (Phước Lôi), Kỳ Long, An Điền, Đông Nghệ, Phúc Thọ v.v... ở tỉnh Quảng Nam.



Các suối Mộ Đức (Thạch Trụ), Tu Sơn, Nghĩa Kỳ (Mỹ Thanh, Phú Thạnh), nước nóng tới 72⁰, Nghĩa Thăng nước nóng tới 75⁰, Phước Thọ, Bình Tây v.v... tỉnh Quảng Ngãi;

Các suối Phú Cát nước nóng tới 77⁰, và Hồi Văn nước nóng tới 73⁰ ở tỉnh Bình Định;

Các suối Phú Sen nước nóng tới 66⁰, Triêm Đức, Phước Long và Cây Vung ở tỉnh Phú Yên;

Các suối Danh Thanh (Diên Khánh) nước nóng 60⁰, Ninh Hòa nước nóng 68⁰ và Tu Tông ở tỉnh Khánh Hòa.

Suối Tân Mỹ (Xóm Gong) ở tỉnh Ninh Thuận.

Các suối Nha Me (Nước Ngọt). Sông Long Sơn, Châu Cát và Vĩnh Hảo ở tỉnh Bình Thuận.

Ở vùng Cao nguyên Trung Việt cũng có nhiều khoáng tuyến, nhất là tại các tỉnh Pleiku (Vùng Cheo Reo) và Kontum (Các suối Rong Ria, Kon Du, Dak Roman v.v...)

Ở Nam Việt cũng có các khoáng tuyến:

Các suối Tri Tôn và Cô Tô ở tỉnh Long Xuyên.

Suối Minh Đức ở tỉnh Kiến Hòa.

Các suối Cho Vo và Phước Lai ở tỉnh Biên Hòa.

Suối Cù Mỹ (Xuyên Mộc) nước nóng 76⁰ ở tỉnh Phước Tuy.

Các suối Đan Gun (La Ngà), Tánh Linh, Phong Diên và Ta-Kou ở tỉnh Bình Tuy.

Theo ông Thái Văn Kiểm trong bài *Suối nước nóng ở Việt Nam* đăng trong tạp chí *Lành Mạnh* số 24-27 xuất bản các tháng 9,10,11 và 12-1958 trên toàn cõi Việt Nam có đến gần 100 khoáng tuyến.

Các khoáng tuyến này thường có hơi bốc lên và có suối nước có tính phóng xạ. *Chính nhờ hơi bốc lên, và tính phóng xạ mà các suối nước nóng, ngoài những chất diêm đã có sẵn, giúp rất nhiều cho sự trị bệnh⁽¹⁾.*

(1) Thái Văn Kiểm, *Suối nước nóng ở Việt Nam*, *Lành Mạnh* số tháng 9-1958, trang 6.



Phải chăng, trước đây các cụ ta cầu kỳ hàng năm lấy cho được ít nhiều chai nước suối tại các nơi có đền miếu chính vì tính chất của nước suối, tuy các cụ tin rằng nước những ngọn suối này uống vào mát mẽ dễ chịu, trị được bệnh là do sự linh thiêng của thần linh.

NUỚC GIẾNG

Nước giếng cũng là một thứ nước thiên nhiên, dân ta ưa dùng hàng ngày... ở làng xa sông ngòi, người ta thường đào giếng để lấy nước. Nước giếng do mạch trong đất chảy ra, trong và mát. Dân quê rất ưa uống nước giếng; nước giếng càng sâu càng trong. Giếng sâu gọi là *giếng khơi*, cũng có nơi gọi là *giếng thoi*.

Những buổi trưa hè trời nóng, được hớp nước giếng trong mà uống thật là mát rượi. Đùng đem vấn đề vệ sinh ra đây mà nói, khát thì uống, và nước trong giếng vẫn thường được coi là trong là lành; trong hơn nước đầm nước ao, và lành vì thường cả một làng đều dùng nước ở một hoặc hai chiếc giếng làng, nếu không lành sao dân làng dùng được.

Nước giếng còn được kén để pha trà, để cúng khi không có nước mưa.

Tóm lại, trong các loại nước thiên nhiên dân ta dùng uống để giải khát, ngoài nước mưa và nước suối, nước giếng cũng được dùng nhiều. Dưới thời Pháp thuộc, tại nhiều tỉnh lỵ, mặc dầu đã có nước máy, nhiều người vẫn kén nước giếng để uống. Tuy cũng là nước lã, nhưng nhiều giếng có nước uống ngọt ngọt như nước suối, và những giếng này tại nhiều xã, dân làng thường kén để dùng làm nước uống. Ta có trông thấy một người khát nước, qua một giếng mạch, uống một hơi, uống xong thở mạnh một cái có vẻ khoan khoái, mới thấy tất cả cái ngon và cái mát của nước giếng!



NUỐC TRÀ

Nước trà là nước trong có chất trà, hoặc do trà bỏ vào nước rồi đun sôi như nấu trà tươi, hoặc dùng nước đun sôi lấy trà khô mà châm như khi pha trà mạn, hoặc dùng bột trà hòa vào nước, hoặc do bất cứ cách nào khác. Trà đây chỉ lá trà, nụ trà, cũng có khi hoa trà hái ở các cây trà.

Cây trà theo các nhà thực vật học là một loại cây nhỏ không cao tới 2 thước. Trà được trồng nhiều ở các vùng đồi núi. Lá trà có răng cưa, mịn và cứng. Hoa trà sắc trắng hay vàng nhạt, và mỗi cuống chỉ có một hoa. Dân tộc Trung Hoa dùng trà đầu tiên, rồi tục dùng trà sau này mới lan rộng tới các nước.

SỰ TÍCH CÂY TRÀ

Trước khi nói các cách thưởng thức trà, tưởng cũng nên nói qua về sự tích cây trà.

Ông Huỳnh Bội Hoàng trong nguyệt san *Gió Nam*, số xuân Nhân Dân, ra ngày 25-1-1962, có viết về sự tích cây trà:

“Vua Thần-Nông trước Tây lịch 2700 năm, một hôm ngồi uống nước trong vườn, bỗng có mấy cái lá rơi vào chén đang uống. Một hương thơm ngát tỏa ra, khiến cho chén nước có một vị khác thường. Từ đó phát sinh ra một thứ nước rất được dân chúng ưa thích, đó là *nước trà*.”

Theo truyền kỳ kể lại thì người Trung Hoa tìm ra cây trà từ 48 thế kỷ trước Thiên Chúa giáng sinh. Hai nghìn năm sau, vào thời đại các nhà quý phái Anh-Cát-Lợi còn khoác những da thú, và dùng khí giới bằng đá thì người Tàu đã phát sinh *nghệ thuật ngoại giao bằng chén trà* và tìm những liên lạc mật thiết, nhả nhặn giữa nghệ thuật ấy với trà ta uống.

Từ đời Hán (200 năm trước Tây Lịch), những vị đế vương đã thực hành cách ngoại giao bằng trà để trị vì đất đai của mình.



Dân ở biên thù, thấy người Tàu uống trà, cũng bắt chước và từ đó ngành thương mại trà bành trướng rất nhanh. Nhiều dân tộc man di thường đem đổi trâu bò ngựa gà lấy trà, coi trà như một thứ nước uống cần thiết nhất.

Đời Hán dùng trà như một thứ khí giới, một phương tiện để *bất bí* các nước chư hầu. Nếu những nước này giở trò thì triều đình dọa sẽ không bán trà cho nữa.

Dùng trà làm phương tiện ngoại giao lợi hại, đó là một việc xảy ra không lâu giữa Trung Hoa và Tây Tạng. Vào cuối thế kỷ trước, Tây Tạng vẫn bị coi như tộc dân du mục, để chủ nghĩa cá nhân lên trên hết, và sống một cuộc sống cơ khổ dưới sự trị vì của một bạo chúa. Về thời kỳ ấy, những thương gia và dân đặt dưới quyền bảo hộ của Anh Quốc, quá ham mê lợi lộc, đã làm cho Tây Tạng kinh sợ nên phải chạy sang liên kết với Nga La Tư, cũng bởi vì thời ấy Tây Tạng bị Mãn Châu quấy nhiễu, và sau vì cùng đường, nên ám sát viên tỉnh trưởng ở Tây Tạng. Triều đình bèn cử Triệu Ích Phong sang hòa giải với viên tướng thủ lãnh bọn người nổi dậy, dẹp yên được mọi sự rối ren nội bộ, vào khoảng năm 1905. Sang năm 1906, Ích Phong tiến quân được vào đến thủ đô Tây Tạng, thành lập ngay chánh phủ bản xứ.

Phong tuy ác nhưng có tài trị dân. Ông cấm mọi người khắp trong xứ không được uống trà.

Lệnh này tách hẳn Tây Tạng ra không dính líu đến triều đình Bắc Kinh, làm như thế ông biết chắc những nhà trồng trọt và viên chức Anh Quốc không thể dùng cách gì áp chế người Tây Tạng bằng trà nữa.”

Qua lịch sử cây trà của Huỳnh Bội Hoàng, ta thấy trà đã đóng một vai trò quan trọng đối với dân tộc Trung Hoa cũng như đối với dân tộc các nước lân cận.



Dân Việt Nam ta cũng dùng trà, ảnh hưởng của trà đối với nước ta ra sao?

TRÀ Ở VIỆT NAM

Dân tộc Việt Nam chịu ảnh hưởng văn hóa của Trung Quốc, trong nếp sống của dân ta. Nhiều phong tục còn bằng bạc, mang màu phong tục Trung Hoa, trong đó có tục uống trà.

Tục này truyền sang nước ta ắt hẳn từ lâu đời, nhưng theo các tài liệu chúng ta có thể có được thì *không một tài liệu nào nói tới trà trước đời nhà Lý⁽¹⁾*. Ngay từ đời nhà Lý, trà đã là một thứ giải khát tao nhã của hàng trí thức.

Qua đời Trần, sang đến đời Lê, tục uống trà đã được phổ biến từ hàng quý tộc đến nơi dân dã.

Uống trà là một cái thú, nhiều danh nho để lại nhiều văn thơ về trà, trong số đó có ông Nguyễn Bỉnh Khiêm, người đã từ chối quan tước để được tự do uống trà:

*Khát uống trà mai hương ngọt ngọt,
Giấc nằm hiền nguyệt gió hiu hiu.*

Tuy nước ta không có danh sĩ soạn hẳn một quyển sách về trà như Lục Vũ đời Đường của Trung Quốc, tác giả *Trà Kinh* hoặc Lư Đồng cùng thời, tác giả bài *Trà Ca*, nhưng trong văn chương cũng rất nhiều thơ văn nhắc tới trà. Phạm Đình Hổ trong *Vũ Trung tùy bút* có cả một chương nói về trà, và gần đây cụ Phan Bội Châu cũng nhắc tới trà:

*Ấm lạnh tình đời năm bảy chén,
Lạt nồng mùi thế một vài nơi.
Trà ơi! còn nước là vinh hạnh,
Cháy lùi khô môi thấm những mùi.*

(1) Đỗ Trọng Huề - *Hương trà*, Hoa Lư xb, 1968 trang 24.



Và nhà văn Tchya cũng viết về trà, viết văn xuôi trong cuốn *Lên núi* như sau:

“Những thứ trà quý thường mọc hoang trên núi. Con gái đi hái lấy búp đem về ướp. Hái những chỗ thấp trà không ngon lắm, đem về sấy thành Liên Tâm và Ô Long. Trà ngon mọc trên đỉnh cao phải dùng ngựa hay khi đi hái. Trà ngựa hái là Bạch Mã Ôn, trà khi hái là Bạch Mao Hầu. Trà khi hái, có một thứ lá rất nhỏ loại có lông tơ trắng nữa gọi là Bạch Mi...”

Tóm lại, uống trà là một cái thú của người lịch sự, nhưng ngày nay, nước trà hầu như biến thành một thứ giải khát từ chợ tới quê, từ người trí thức tới giới bình dân.

Trong giới trí thức, có những người “lúc ngồi pha trà uống với nhau rồi đánh cuộc xem trà đầu xuân năm nay sớm hay muộn, giá trà năm nay cao hay hạ. Kể thì ưa thanh hương, kẻ thích hậu vị, kén hiệu trở lên mua cho được trà ngon để bày khay chén ra nếm thử”⁽¹⁾; trái lại giới bình dân dùng trà để giải khát, hoặc cũng có khi uống trà để thưởng thức hương vị nhưng không tìm sự cầu kỳ. Có nhiều người dân quê, buổi sáng trước khi đi làm đồng, thế nào cũng phải uống một bát nước chè tươi, người mới tỉnh táo, công việc làm mới nhanh chóng và tăng năng suất.

Trà đã ăn sâu vào phong tục của dân ta, và biết thưởng thức trà đã một trong ba điều lịch sự ta hàng nhắc tới đối với bọn tu mi:

*Làm trai biết đánh tổ tôm,
Uống chè Mạn Hảo, xem nôm Thúy Kiều.*

Không biết đánh tổ tôm, không biết uống trà Mạn Hảo, không đọc được nôm Thúy Kiều, không xứng đáng làm trai. Bởi vậy, đối lại với câu ca dao trên, các cụ có câu:

(1) Phạm Đình Hổ, *Vũ Trung tùy bút*, bản dịch NXB Văn Hóa-Hà Nội.



*Làm trai không biết đánh tổ tôm,
Uống trà nấu lại⁽¹⁾, khát tồn tiểu nhi⁽²⁾.*

Trà Mạn Hảo là một thứ trà ngon, người miền Bắc ưa dùng. Mạn Hảo là một địa danh để chỉ một xã nằm bên đường xe lửa từ Lào Cai tới Vân Nam. Trà Mạn Hảo cũng có tiếng như pháo Long Châu, và được dân ta dùng địa danh để chỉ sản phẩm.

Trà uống để giải khát, nhưng trà lại giúp cho cơ thể thêm mạnh mẽ, sự tuần hoàn thêm vượng và sự hô hấp thêm tăng. Người xưa có bài thơ, trong đó trà được ca tụng:

*Bán dạ tam bôi bửu,
Bình minh sở sản trà,
Mỗi nhật cứ như thử,
Luong y bất đáo gia.*

Lược dịch:

*Ba chén rượu nửa đêm,
Vài chén trà buổi sớm,
Cứ như thế mỗi ngày,
Thầy thuốc không vời đến.*

Trà đã truyền từ Trung Hoa sang ta, ngày nay suốt từ Bắc chí Nam, người dân Việt Nam mấy ai là không biết uống trà, và những người sành trà biết kén hiệu trà, phân biệt trà tốt, trà ngon, với trà xấu kém hương vị. Có nhiều người tìm kiếm mua bằng được thứ trà mình ưa thích và có khi đặt tiền trước cho các hiệu trà để mua trà đầu xuân.

(1) Cũng có người thay lại: Uống trà lá với

(2) Bốn chữ *khát tồn tiểu nhi* không phải là nguyên văn. Nguyên văn là chữ Nôm, đọc lên nghe tục tĩu, soạn giả xin đổi sang chữ Hán để tránh sự vô lễ với bạn đọc. Những chữ tục tĩu nhắc lại dù trong những câu ca dao, trong phong tục, người viết không khỏi thất lễ với độc giả.



Việc uống trà của ta tuy bắt chước tục của người Tàu, nhưng ta cũng đã Việt Nam hóa sự uống trà, qua nhiều cách uống mà chính người Tàu không hề bao giờ có.

Thực ra trà Tàu có bán sang ta thật, nhưng họ không có nhiều thứ trà quý. Họ chỉ giữ để dùng trong nước, không bao giờ họ đem bán ra ngoài.

MẤY THỨ TRÀ QUÝ

Những thứ trà quý này, mỗi thứ mang một tên riêng tùy theo cách hái trà hoặc loại trà. Ông Đỗ Trọng Huề, trong cuốn *Hương Trà*, nói tới bốn thứ trà quý mà chúng tôi xin trích sau đây để bạn đọc cùng biết.

Trà Bạch Mao Hâu

Núi Vu Di nổi tiếng sản xuất nhiều thứ trà ngon như: Hoa Hương, Kỳ Chủng, Danh Chủng và Tiểu Chủng. Những thứ trà này, dân bản xứ dành riêng để uống không mấy khi chịu bán ra ngoài, nên khách xa ít được thưởng thức⁽¹⁾.

Những ngọn núi Vu Di cao chót vót đến mây xanh, suốt năm tuyết phủ, dưới thất cổ bông, người và các loài thú không thể nào trèo lên được, chỉ thỉnh thoảng có dăm ba con khỉ đi lại tìm hoa quả. Trên những ngọn núi ấy có những cây trà thiên nhiên, sống từ đời này sang đời khác, hột rụng xuống lại mọc thành cây, lá và búp trà bị tuyết phủ không nở ra được, quăn lại như mỏ chim. Trà ở trên núi cao, tắm ánh khí của trời đất, thấm nhuần những chất cam lộ

(1) Ngày xưa du khách văn cảnh danh sơn được các sư chùa Vu Di mời vào, lấy nước suối Thanh Khê pha trà đãi khách. Vừa nhấp một chén mỡ hời râm rấp ra, cùng với hương trà thơm ngát khiến người cảm thấy khoan khoái nhẹ nhàng, quên hết mệt nhọc leo núi suốt ngày. Khi cáo lui, nhà chùa trân trọng tặng một bình trà nhỏ để hàng chữ *Kỳ chủng danh trà* đã là hân hạnh lắm. - Chú thích của Đỗ Trọng Huề.



ting khiết, không nhiễm trần ai ô trọc. Mỗi khi uống hương trà làm cho tiêu trừ trọc khí, tinh thần thanh sáng, cơ thể nhẹ nhàng.

Thổ dân muốn lấy trà trên ngọn núi phải bắt róng gỗ, buộc dây vào sườn núi, rồi bám dây mà leo lên, nhưng rất nguy hiểm. Vả lại tốn nhiều công leo trèo đi về suốt ngày, trà không lấy được mấy tí. Người ta mới lập cách nuôi một đàn khỉ, ngày hai lần cho ăn bả thuốc phiện vào trong thức ăn và khi hút thuốc phiện cũng hà hơi vào chúng. Dần dần khỉ thành nghiện, đến bữa mà không có thuốc phiện gào thét cắn xé, suốt ngày quanh quẩn bên chủ mong được hà hơi thuốc phiện. Biết khỉ đã nghiện nặng không thể bỏ đi được, người ta mới luyện cho chúng cách hái trà ở trên ngọn núi. Đeo cho mỗi con khỉ một cái giỏ ở bên hông, cứ sáng sớm sai trèo lên ngọn Vu Di hái trà. Khi về con nào hái được nhiều trà thì hà cho nhiều hơi thuốc phiện, hái ít bắt phạt cho hút ít. Con nào lười không chịu hái để giỏ không thì trói vào cột, lấy roi đánh và giam không cho hút thuốc phiện. Loài khỉ rất tinh khôn, chỉ bị phạt một lần không dám tái phạm, phải hết sức thi nhau hái trà. Những lá trà và búp trà ấy, người ta đem chế ra một thứ trà rất quý gọi là trà Bạch Mao Hầu, chỉ để tiến vua và các quan đại thần, dân gian không mấy người có diễm phúc biết hương vị.

Trà Trâm Mã

Trong rừng rậm sâu núi Vu sơn có cây trà lưu cữu, lá trà rụng xuống vũng nước ở trong hốc đá, lâu ngày thành ra chất nước ô long. Đời Minh và đời Thanh có mở xưởng chế trà ở gần đây và đặt quan trông coi việc chế trà.

Muốn lấy trà, người ta nuôi một đàn ngựa sắc kim len (màu vàng hoặc màu trắng nhờ pha xám) là giống ngựa đánh hơi



tìm nước rất tài. Gặp ác thú đi qua, ngựa trốn vào những hang đá, im hơi nín thở, màu kim len cũng gần như màu đá, nên ác thú không biết. Trước khi lấy trà, mã phu bắt ngựa nhịn đói suốt một ngày hai đêm, lấy rọ tre bịt mồm, rồi dắt vào rừng sâu. Tối rừng mã phu tháo rọ tre ra, thả cho ngựa ở lại trong rừng, lại một ngày đêm. Giống ngựa vốn thích ăn lá trà tươi, nhịn đói gần hai ngày, nay gặp những cây trà bèn vúi xuống ăn cho thỏa thích, no nê rồi tìm những vũng nước trong hốc đá ô long mà uống. Tính đúng hai ngày một đêm, mã phu vào rừng tìm ngựa về. Đàn ngựa 10 con đi chỉ sống sót 5 con, còn 5 con hoặc không tìm được nước uống chết khát trong rừng, hoặc bị ác thú bắt. Từ núi về nhà, đường đi ước một ngày, lá trà và nước ô long được ủ trong bụng ngựa đã lên men đúng độ. Mã phu liền mổ bụng ngựa lấy trà cho quan chuyên môn chế biến, gọi là Trà Trảm Mã.

Trà Trảm Mã hương vị đặc biệt, uống dễ tiêu hóa, chỉ dành riêng cho nhà vua dùng, không bán ra ngoài. Trong những bữa tiệc có thập trân, bát trân, hoặc những món ăn đại bổ, người ta uống Trảm Mã cho dễ tiêu.

Trà Trùng Diệp

Cánh rừng hoang sâu thẳm núi Ly Sơn, thuộc huyện Trường An, tỉnh Thiểm Tây, có thứ trà rất quý, người uống vào thấy tỉnh táo minh mẫn, nhưng không mấy người tìm được, chỉ có các đạo sĩ, sư tăng tu luyện ẩn cư ngay trong núi mới biết lối tìm.

Về mùa xuân: cây trà ở vùng hoang này tự nhiên sinh ra một thứ sâu chuyên ăn búp trà. Đạo sĩ không ngại gian nan nguy hiểm, vào rừng hoang tìm bắt những con sâu ấy, lấy men trà ủ trong ruột sâu đem về chế với búp trà thành ra một thứ trà vô giá gọi là trà Trùng Diệp. Đi rừng xa, đạo sĩ bỏ



một ít trà vào trong túi gấm, lúc nào cần uống ghé vào nhà bên đường, xin ít nước sôi rót vào ấm sứ, rồi gắp một móng tay trà vào ấm. Nước trà rót ra trong như nước suối; hương thơm bốc lên ngào ngạt khiến cho những người chung quanh tỳ vị đều trời dậy. Trước khi nhập định, uống trà Trùng Diệp suốt ngày tinh thần được thanh sáng.

Trà Thiết Quan Âm

Trà Thiết Quan Âm sản xuất ở huyện An Khê, tỉnh Phúc Kiến. Vì cánh trà cong như mỏ chim ưng nên cũng gọi là Ưng Chủy trà. Các trà lâu miền nam Trung Quốc thường không có đủ mà cung cấp cho khách uống, chỉ có chủ trà lâu nào đến tận nơi sản xuất mua tích trữ mới đủ trà dùng. Công hiệu của trà: uống vào không buồn ngủ, làm việc chăm chỉ, không uể oải, tinh thần sáng suốt; pha để nguội uống cũng thấy thú...



TỤC ĂN TRẦU



Ăn uống để bồi bổ cơ thể, ăn để mà sống, nhưng ăn trầu không phải có mục đích dinh dưỡng, đây chỉ là một tập tục, một thói quen. Thói quen này không phải chỉ riêng của người Việt Nam, một vài dân tộc khác như người Chăm, người Nam Dương cũng có tục ăn trầu.

Ăn trầu người ta nhai một miếng cau tươi hoặc khô với một lá trầu quệt vôi, phụ thêm một miếng vỏ cây hoặc vỏ rễ cây chất hay miếng hột mây, hột mốc. Miếng trầu cay cay làm cho thơm miệng, trừ được xú uế trong mồm, hơn nữa với chất vôi, giữ được răng đỡ hỏng. Riêng đối với phụ nữ, miếng trầu làm môi đỏ, sắc mặt thêm tươi. Nhiều người có thói quen ăn trầu thuốc, cùng với miếng trầu, họ nhai thêm một mồi thuốc Lào.

Tục ăn trầu của ta có từ xưa, theo một chuyện cổ tích, từ đời Hùng Vương. Ông Lê Văn Siêu trong *Việt Nam Văn Minh Sử ký* có ghi:

“Một tài liệu cổ cho biết: Sứ Tàu có hỏi tại sao người Giao Chỉ vẽ mình, nhai trầu mà nhuộm răng. Trả lời: Vẽ mình cho thường luồng khỏi làm hại, nhai trầu và nhuộm răng để trừ lam sơn chướng khí”⁽¹⁾.

(1) Lê Văn Siêu, *Việt Nam Văn Minh Sử lược khảo*, tập thứ 7, Bộ Giáo dục, Trung tâm Học liệu Sài Gòn 1972, trang 161.



SỰ TÍCH TRẦU CAU

Cũng như đối với nhiều tục khác thường có một câu chuyện cổ tích liên quan đến, ăn trầu cũng có sự tích được ghi trong nhiều sách vở. Trần Thế Pháp trong Lĩnh Nam Chích Quái, nhắc lại sự tích trầu cau như sau:

“Đời thượng cổ có một chàng tên là Quang Lang trạng mạo cao lớn. Quốc vương cho họ là Cao, nhân lấy chữ Cao làm họ, sinh được hai trai, người đầu tên là Tân, người thứ tên là Lang, học với thầy đạo sĩ họ Lưu.

Nhà họ Lưu có một người con gái, tuổi chừng 17 hay 18 muốn tìm đôi bạn, nhưng không biết người nào là anh người nào là em, bèn bưng một bát cháo và một đôi đũa mời hai người ăn để xem ai là anh ai là em. Thấy người em nhường cho người anh ăn trước, nàng bèn ghi nhớ lấy, đem tình thực trình bày với cha mẹ. Cha mẹ gả cho người anh kết làm vợ chồng, tình ái càng ngày càng thân mật.

Sau đấy, người em thấy anh đối xử với mình không bằng lúc xưa, đem lòng hờn giận mới bỏ nhà mà đi. Đi đến một nơi thôn dã bỗng gặp một cái suối lớn; không có thuyền để sang ngang, người em ngồi một mình khóc ròng rồi chết hóa thành một cái cây. Đến khi em mất, người anh mới bỏ vợ đi tìm thì thấy em đã chết bèn gieo mình lên gốc cây mà tự vận, hóa thành một tảng đá quấn quanh gốc cây. Sau đó người vợ lấy làm lạ sao chồng mình đi đã lâu mà không thấy về liền bỏ đi tìm, thấy chồng đã chết nàng cũng gieo mình ôm lấy tảng đá mà chết luôn hóa ra một sợi dây leo vắt trên đá, ngọn lá mùi thơm và cay. Cha mẹ Lưu thị đi tìm con, đến cũng than khóc, rồi lập đền thờ ở chỗ ấy mà thờ. Người đương thời đi qua ấy, ai cũng đốt nhang vái lạy khen là anh em hòa thuận, vợ chồng tiết nghĩa.

Trong khoảng tháng 7, tháng 8, khí nóng còn nồng, Hùng Vương đi tuần hành thường nghỉ chân ở đây để tránh nắng.



Trông thấy trước đèn im mát, dây lá phủ chùm, Hùng Vương lên tảng đá đứng ngắm nghía, hỏi ra mới biết sự việc như thế. Hùng Vương lập tức bảo cận thần hái một trái cây và hái một dây leo. Hùng Vương nhai đi rồi nhổ trên đá, thấy có sắc đỏ tươi mới biết là vị ngon mới đem về, bảo lấy lửa nung đá làm vôi, cùng với trái cây, lá dây hợp làm một mà ăn, thấy vị ngọt béo, thơm cay, môi mép xinh đỏ, mới truyền ban ra thiên hạ phàm những lễ giá thú hội đồng lớn nhỏ đều phải lấy vật này làm trước. Từ bấy giờ nước Nam có tục ăn trầu cau là bắt đầu từ đấy vậy”(1).

TRẦU CAU TRONG NẾP SỐNG VIỆT NAM

Tục ăn trầu đã ăn sâu vào nếp sống người dân Việt Nam, và đây cũng là một điểm của nền văn hóa Việt Nam khác biệt với văn hóa Trung Hoa. Tuy văn hóa ta có chịu ảnh hưởng của nền văn hóa láng giềng này, và riêng về miếng trầu “*có thể chắc chắn không phải từ Trung Hoa tới*” cũng như tục dùng “*đĩa trầu cau dâng cúng thần linh và vong linh người quá cố coi là một phẩm vật tôn quý không có không hành lễ*”(2).

Trong đời sống hàng ngày chúng ta luôn bắt gặp miếng trầu, và *miếng trầu là đầu câu chuyện*. Trong việc Lễ giáo không có miếng trầu không được. Khách vào nhà dù sang hèn cũng phải có miếng trầu mời khách. Gặp nhau giữa

(1) Trần Thế Pháp - *Lĩnh Nam Chích Quái*, bản dịch của Lê Hữu Mục.

(2) Lê Văn Siêu - *Việt Nam Văn Minh sử*, đã dẫn, trang 215. Ở đây ông Siêu nêu ra ba điểm khác biệt; với ba sự kiện chắc chắn không phải từ Trung Hoa tới. Hai sự kiện sau là:

- Bánh dầy, bánh chưng dâng cúng tổ tiên trong dịp Tết ngọ ý nói công ơn cha mẹ lớn như trời đất.
- Bát cơm xoay, quả trứng và đôi đĩa bông để dâng cúng người mới chết, một phẩm vật thuần túy tượng trưng: Trứng là mầm sống, đặt trên bát cơm là vòng thái cực, với đôi đĩa là lưỡng nghi, thêm những búi ngủi là hỗn mang, có ý cầu chúc cho linh hồn người mới chết sớm đầu thai kiếp khác.



đường người ta cũng mời nhau miếng trầu để dừng chân nói chuyện.

Cúng lễ phải có trầu cau, cưới xin có trầu cau, ma chay có trầu cau, và khao vọng, tết nhất đều phải có trầu cau.

Người dân có việc muốn trình với hương chức phải có coi trầu, trước là để dâng cúng thần linh, sau hương lý thừa hưởng.

Người chủ họ (người miền Nam kêu là hụi) mời lang em tới khui họ, phải có đĩa trầu mời khách; bố mẹ đưa con tới xin học vỡ lòng tại một ông đồ, phải có đồ lễ, mà trong đồ lễ không thể thiếu được trầu cau. Trong nhà có cha già mẹ héo, trình báo với làng để lo đám tang, cũng có coi trầu!

Việc giao thiệp giữa người trên kẻ dưới phải dùng đĩa trầu, giữa người ngang hàng với nhau, đón tiếp nhau cũng phải có coi trầu.

Thậm chí đến tiếp đãi sứ thần, coi trầu cũng không vắng mặt: Theo *Văn Hiến Thông Khảo*, quyển 330, trang 19b, 20b, chép lại tờ cáo của Tống Cảo dâng lên vua Tàu khi đi sứ Hoa Lư, nhắc tới việc vua Lê Đại Hành lấy trầu cau đãi mình là sứ thần trên lưng ngựa.

Nhiều người còn dùng trầu cau làm quà tặng nhau. Đi xa về, trước đây ở Bắc Việt, tặng nhau một nhánh cau Thanh và một nắm trầu vàng là quý hóa. Dân còn dùng trầu đem Tết quan.

Tóm lại trong mọi việc lễ bái giao dịch, coi trầu đã đóng vai trò quan trọng ở tất cả mọi giới. Không có trầu lễ không thành, không có trầu, mọi đầu mọi mối chưa bắt đầu.

Trầu cau thông dụng như vậy, nên tại khắp cỏi giang sơn Việt Nam đâu đâu cũng thấy trồng trầu cau. Vào mười nhà thôn quê trước đây, ít nhất tại tám nhà ta thấy có cây cau trồng ở một phía sân hoặc ở sau vườn.

Trồng cau, nhiều nhà lại trồng thêm một giàn trầu không, còn được gọi là cây phù lưu. Trầu không có loại trầu không quế nhấm cay cay và có mùi thơm.



Cau và trầu có nơi trồng rất nhiều và trầu cau nhiều nơi đã nổi tiếng như trầu cau Thanh Hóa và trầu cau 18 thôn Vườn Trầu, quận Hóc Môn, tỉnh Gia Định. Quận này được mệnh danh là quận Trầu Cau, 18 thôn, thôn nào cũng trồng trầu đúng với bốn tiếng Thập bát phù viên, vào bất cứ nhà nào nơi đây, ta cũng bắt gặp vườn trầu hoặc ít ra cũng năm, bảy nọc trầu, vài chục cây cau trồng dài theo mương hoặc chung quanh nhà.

“Xứ Thuận Hóa khắp bốn mùa đều có cau tươi, thứ cau mềm, non, ngọt, giá lại rất rẻ, 10 quả cau chỉ bán với giá hai đồng tiền.

“Hạt Quảng Bình có thói quen, cứ dưới mỗi gốc cây cau, người ta lại trồng một cây trầu không mây (trầu không leo), cây trầu cứ nương tựa vào cây cau mà leo lên...

Dọc theo dưới chân núi Ải Vân là những xứ Phường Lạc, Phường Giá và Phường Tây thuộc xứ Quảng Nam. Tại những nơi ấy cây cau mọc thành rừng”⁽¹⁾.

Cau và trầu được trồng nhiều, trồng dây trầu cho leo lên cây cau, phải chăng người ta đã nhớ tới sự tích Trầu Cau, cây trầu leo lên tảng đá rồi bò lên cây cau.

Trầu cau, ngoài những điều đã trình bày, trước đây còn được dùng làm đồ lễ của thuộc viên đóng góp cho thượng cấp gặp khi lễ tiết:

“Mỗi năm, cứ đến tuần tháng ba, các quan viên thuộc dinh Quảng Nam có lễ *Thường Tân* là lễ *Com mới*.

Viên Cai bạ, viên ký lục phải đóng góp mỗi người 8 bao gạo, 40 vò cau khô, rượu và mật mỗi thứ đều 40 tìn.

....

Đến tuần tháng sáu, lại có lễ *Thường Tân* nữa.

(1) Lê Quý Đôn - *Phủ Biên Tạp Lục*, Quyển 6, *Sân Vật*. Bản dịch của Lê Xuân Giáo - Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa, 1973 Tập II, trang 383.



Viên Ký Lục phải nộp gạo lễ 20 bao, cau khô 100 vò, rượu và mật mỗi thứ 100 vò...

Các thủ hợp phải gạo lễ mỗi người 3 bao, còn cau khô và rượu thì được nộp tiền thay thế.

Quan Cai Trung bộ Lại⁽¹⁾ cũng nộp lễ Thường Tân gồm có cau khô, rượu và mật.

Đến như viên Ký Lục Quảng Nghĩa phải nộp lễ vật không quá 2 bao gạo, rượu và mật mỗi thứ 10 tìn, và tiền trâu 2 quan.

Phủ Điện Bàn cũng phải nộp số lễ vật là cau và mật như phủ Quảng Nghĩa.

Phủ Quy Nhơn cũng nộp như thế⁽²⁾

Qua các lễ vật trên, trâu cau đã dự phần quan trọng trong việc đóng góp của thuộc viên đối với thượng cấp trong những lễ tiết.

Trâu cau cũng mật thiết với dân ta như bánh chưng bánh dày vậy.

DỤNG CỤ ĂN TRÂU

Bình vôi

Một miếng trâu gồm cau, trâu không, vỏ và chút vôi quệt trong lá trâu. Vậy để có vôi ăn trâu mỗi nhà đều có một *bình vôi*. Bình vôi tượng trưng cho quyền hành của bà nội tướng trong gia đình, trong tục lệ cưới xin của ta, trong ngày nghênh hôn, khi cô dâu bước chân tới nhà chồng, bà mẹ chồng xách bình vôi chạy qua nhà hàng xóm một lát, có hàm ý là nội tướng cũ nhường quyền cho nội tướng mới. Bình vôi có quai và miệng nhỏ, nơi miệng có cắm *chìa vôi*, hoặc nhiều gia đình có *con dao vôi*.

(1) Quan coi kho.

(2) Lê Quý Đôn - Sách đã dẫn, trang 49, 420 và 421.



Người ta mua vôi tời vào trong bình và một khi tèm trầu dùng chìa vôi hoặc đầu con dao vôi lấy vôi ở bình quệt vào lá trầu chút ít. Chớ có quệt quá tay, trầu sẽ *mặn vôi*:

*Ăn trầu phải giở trầu ra
Một là thuốc độc hai là mặn vôi*

Mặn vôi có nghĩa là nhiều vôi, miếng trầu trở nên nồng và ăn như phồng miệng.

Mỗi khi dùng vôi xong, còn thừa người ta lại quệt vào miệng bình vôi, vôi này khô đi khiến cho miệng bình vôi ngày một nhỏ, cho đến một ngày miệng sẽ nhỏ quá, bình vôi không dùng được nữa, người ta mang bỏ bên một ngôi miếu hoặc ở góc cây đa đầu làng.

Chìa vôi

Thường làm bằng tre cứng, một đầu vót nhọn còn đầu kia được vót tròn tròn để cầm vào miệng bình vôi. Đầu nhọn của chìa dùng trong lúc tèm trầu, khi lá trầu đã cuộn tròn, người ta lấy chìa dùi vào miếng trầu cuộn để lấy nơi cắm xuống lá trầu.

Con dao vôi

Là con dao được dùng thay thế chìa vôi, một đầu lấy lấy tròn tròn cầm vào bình vôi, và đầu này dài tối đa khoảng một gang tay. Rồi đến lưỡi dao rất sắc dùng để bẻ cau, cắt cau và trầu khi tèm trầu. Lưỡi dao có sống dao như những con dao khác. Sau lưỡi dao là phần chuôi dao, nhưng ở đây lại có một chiếc dùi nhỏ, ngắn khoảng chiếc đinh bốn phân ăn liền vào chuôi dao, mũi dùi cùng hướng về một phía với lưỡi dao. Chiếc dùi này thay thế cho đầu vót nhọn của



chìa vôi. Chuôi dao không có cán gỗ như những con dao bình thường, chuôi dao bằng nguyên sắt nhỏ như chiếc đĩa và cũng dài bằng đầu chìa vôi, nhưng cuối chuôi được uốn cong để tiện tay người cầm.

Con dao vôi rất tiện trong việc tằm trâu. Người ta dùng nó để bổ cau, cắt vỏ và tằm trâu.

Âu trâu (còn gọi là coi, ô)

Trong mỗi gia đình thường có một âu trâu. Âu trâu hình ống bằng đồng trông giống như chiếc trống của trẻ em chơi tháng tám trung thu, cao khoảng từ 10 đến 12 phân, đường kính từ 16 đến trên dưới 20 phân. Hai đầu hình ống hơi nhỏ hơn ở giữa, mặt dưới liền ngay vào thân âu, còn mặt trên là chiếc nắp có gờ dày khít vào hình ống, gờ cao hơn mặt nắp.

Âu trâu thường đựng mười quả cau, một xấp lá trâu, một miếng vỏ, một con dao con bổ cau, một ống vôi, và đôi khi có thêm gói thuốc Lào, phòng có người ăn trâu thuốc. Các bà nội trợ tằm trâu, bổ cau, cắt vỏ thành từng bộ của miếng trâu, đặt ngay lên trên nắp âu, được sử dụng như một chiếc đĩa, nắp âu với chiếc gờ chung quanh, mặt lõng xuống giống như một chiếc đĩa bằng mặt đáy.

Có khách khứa các bà dùng trâu này mời khách, chiếc âu trâu đặt giữa chủ và khách, bên cạnh bộ ấm chén uống nước cùng với chiếc điều hút thuốc Lào.

Âu trâu mang đi mang lại rất tiện cho các bà, có bà đi chợ cũng mang theo một âu trâu nhỏ.

Âu trâu thường bằng đồng mỏng, nhưng sau này từ thời Pháp thuộc, kỹ nghệ mới có chế thêm loại âu trâu bằng nhôm. Và trước đây, những gia đình nông thôn nghèo, không có âu trâu bằng đồng thì họ có những liên trâu bằng sành.



Trầu đựng trên mặt chỉ dùng cho người trong nhà và mời khách thân mật thông thường. Khi có khách sang trầu được đặt trên khay hoặc trên đĩa cũng như khi dâng cúng.

Tráp trầu

Song song với âu trầu, phần đông gia đình còn có một chiếc tráp trầu, còn gọi là *quả trầu*. Tráp trầu bằng gỗ, hình ống, trên dưới bằng nhau, thường sơn son theo kiểu sơn mài, hoặc tại những gia đình sang trọng, sơn màu gụ hoặc khảm xà cừ. Những tráp sơn son thường được trang trí trên mặt và chung quanh bằng những nét vàng hình hoa lá hoặc những phong cảnh hay truyện tích trong các truyện cổ như Bát Tiên Quá hải.

Gỗ làm tráp trầu là những mảnh gỗ mỏng bào nhẵn gò cong lại thành hình ống, gắn vào nhau bằng sơn then. Chiều cao của tráp từ 15 đến 18 phân, đường kính bề mặt vào khoảng 25 phân.

Tráp trầu chia làm ba phần: thân, nắp tráp và coi trầu.

Thân tráp ở dưới có gờ chung quanh để đỡ nắp tráp, trong ngoài đều quét một lượt sơn, kể cả mặt dưới là đế tráp.

Thân tráp đỡ lấy coi trầu. Mặt coi trầu bằng bề mặt thân tráp, nhưng có gờ để đặt lên thành thân tráp vừa khít, không lọt vào lòng tráp. Tuy nhiên, thân coi trầu cũng thụt xuống lòng tráp từ 1 phân rưỡi tới 2 phân, phần ăn thụt xuống lòng tráp này là bề sâu của coi trầu.

Mặt coi trầu phân thành nhiều ngăn, mỗi ngăn đều lót một tờ giấy trang kim vàng óng ánh, đặt dưới một miếng kính trong suốt. Những ngăn này đặt những miếng cau đã bổ, những miếng trầu không đã tèm vôi, những miếng vỏ đã cắt, những hạt mây, hạt móc, gói thuốc lòn nhỏ, ống vôi và đôi khi cả một vài bông hoa ngọc lan hoặc một vài nhánh



hoa ngâu hoặc hoa bưởi, hoa nhài có hương thơm để làm thơm cho cả tráp trâu.

Cả thân tráp lẫn nơi cầu được nắp tráp đậy kín, chụp cho đến tận đế tráp mỗi khi dùng xong.

Công dụng của tráp dầu với coi trâu cũng giống công dụng của âu trâu, khi có khách, mở tráp đưa trâu ra mời khách. Thân tráp đựng đủ trâu, cau, vỏ, dao bở cau như âu trâu.

Trong những ngày tuần tiết, coi trâu đặt trên thân tráp với đầy đủ trâu cau vỏ đã bở, cắt và tèm vôi, được để lên bàn thờ: đây là coi trâu thờ.

Ống vôi

Đây là chiếc ống đựng vôi bằng đồng hoặc bằng bạc, hình tròn hoặc lục lăng, bát giác, to vào khoảng ngón chân cái và dài chừng 2 phân, gồm hai phần: thân ống đựng vôi và chiếc nắp đậy trùm lấy thân ống cho tới đế. Mặt chiếc nắp có một hình chóp hoặc hình tháp sáu hoặc tám cạnh. Đỉnh hình chóp hoặc hình tháp này là một sợi dây xúc xích, ở đây có gắn một chiếc chìa vôi nhỏ như một chiếc tăm. Hình chóp hoặc hình tháp, sợi dây xúc xích và chìa vôi đều cùng một kim loại với ống vôi.

Mỗi gia đình đều có một bình vôi, nhưng vì to và nặng, không tiện mỗi lúc di chuyển, do đó, vôi tôi và bình được lấy ra đựng vào ống vôi, vừa nhỏ vừa xinh xắn, tiện dùng có thể đặt vào âu trâu hoặc tráp trâu dễ dàng.

Nhiều gia đình cầu kỳ, có chiếc ống vôi hình quả hồng hoặc quả dưa hấu, quả bí nhỏ. Các bà các cô ngay trong đồ trang sức gồm bộ xà tích bạc có đeo một quả đào nhỏ bằng bạc, đấy chính là ống đựng vôi được mang theo người phòng khi sử dụng trong lúc chợ búa hoặc đi chơi.



Cối giã trâu (ống ngoáy)

Nhiều cụ già cao tuổi, răng lung lay nhai trâu không được, nhưng vì ăn trâu từ nhỏ nghiền, không bỏ được. Hơn nữa trong sự giao thiệp, nhiều khi không thể từ chối được miếng trâu mời.

Các cụ đành phải ăn trâu, nhưng trước khi đưa trâu vào miệng móm mém nhai, miếng trâu của các cụ đã được nghiền bằng *cối giã trâu*. Cối thường bằng thứ gỗ cứng nhỉnh nhỉnh một quả na. Hình cối tương tự như một phẩm oản. Những người sung túc phong lưu có cối giã trâu bằng bạc, và dưới thời Pháp thuộc đã xuất hiện những cối giã trâu bằng kim khí khác như nhôm, sắt, gang.

Lòng cối không sâu lắm, đủ để lọt miếng trâu vào nghiền. Nghiền trâu các cụ dùng một chiếc mày nhỏ, to bằng đầu chiếc chìa vôi, dài vào khoảng nửa gang tay, thường bằng gỗ cứng, bằng bạc, bằng sắt...

Khi giã trâu các cụ bỏ miếng trâu vào nghiền trước, rồi miếng vôi, miếng trâu không. Ba thứ được nghiền đủ mềm, vớt tí vôi vào, trộn lẫn lộn với nhau rồi, lúc đó các cụ mới đưa lên miệng nhai. Miếng trâu tuy bị giã nhỏ, nhưng vẫn giữ hương vị, và các cụ cũng thưởng thức miếng trâu nguyên vẹn mà bộ răng ọp ẹp của các cụ đỡ phải làm việc nhiều.

Chiếc cối giã trâu ở nhà các cụ thường để ở âu trâu hoặc tráp trâu. Khi đi đâu, nhiều cụ bọc mang theo.

Ống nhổ

Ăn trâu người ta không nuốt bã và cả nước cũng không ai nuốt. Nhai trâu ra nước cho hạch dãi trong miệng tiết ra, người ta đi nhổ. Nước nhai trâu đỏ lòm như máu tươi, không thể bạ đâu nhổ đấy, trông ghê, bẩn. Người ta có ống nhổ trước là để nhổ nước trâu, sau là để vớt bã trâu.



Ống nhỏ bằng đồng hoặc sứ, có khi bằng sành tại những gia đình nghèo. Ống nhỏ miệng loe. Cổ thắt quả bầu, đít phình ra. Có loại ống nhỏ lớn cả nhà dùng, nhất là khi nhà có tiệc tùng hội họp có loại ống nhỏ nhỏ, mang đi mang lại được, tiện dụng cho người ăn trầu.

Khi ống nhỏ đầy nước trầu, bã trầu người ta đem đổ đi. Những ống nhỏ lớn, mang xách nặng, thường có cái lồng bằng sắt, lồng này chứa nước trầu bã trầu, khi đầy người ta lấy chiếc lồng này mang đổ, rửa cọ xong lại lắp vào.

Người xưa ăn trầu thường mang theo ống nhỏ cá nhân tới những nơi làm việc: ống nhỏ thầy đề.

Mặc dù ta có thói quen sử dụng ống nhỏ, nhưng không vì vậy mà không bắt gặp những quét trầu; nghĩa là những vết nhỏ nước trầu đã khô ở nhiều nơi, vấy bẩn, đôi khi ở cả trên tường vôi trắng, gây ra bởi những người ăn trầu vô ý thức.

SỬA SOẠN MIẾNG TRẦU

Như trên đã trình bày, miếng trầu gồm miếng cau, cau tươi hoặc cau khô tùy nơi và tùy mùa, miếng vỏ và miếng trầu không, có quệt chút vôi. Những người ăn trầu thuốc, có thêm mồi thốc lào.

Miếng trầu đơn sơ như vậy cần chi phải sửa soạn? Cần lắm chứ! Nếu nhà sạch thì mát, bát sạch ngon cơm thì miếng trầu muốn được thưởng thức ngon lành phải cần trình bày có nghệ thuật. Nghệ thuật sửa soạn miếng trầu rất tỉ mỉ từ trong việc bổ quả cau, tằm lá trầu không, cắt miếng vỏ, và kể cả sự bày biện những thứ này lên coi, lên đĩa.

Các cô gái, các bà nội trợ phải biết tằm trầu nghĩa là phải biết sửa soạn miếng trầu. Người xưa thường xét tài nữ công của phụ nữ qua miếng trầu.



BỔ CAU

Trước hết là bổ cau. Quả cau tươi phải lựa thứ màu hạt cân nhau, màu tươi và hạt phải trong như hổ phách. Cau phải vừa ăn, không quá già, màu xơ và cứng, cũng không quá non, màu ăn nhạt miệng và hạt chưa đủ sức dẻo. Hạt có đường gân trắng là cau già, hạt cau như chứa nước là cau non. Phải loại trừ hẳn những quả cau điếc không có hạt.

Quả cau, chỗ ăn vào cuốn có một phần vỏ trắng trắng và hạt cau cũng có một phần nhân trắng trên đầu hạt. Lúc bổ cau phải lựa tay theo thớ để làm sao miếng nào cũng có một phần nhân trắng bên trong và vỏ trắng bên ngoài. Lướt vỏ, trắng ở cuống nhưng xanh biếc khắp thân phải xén cho đều và cũng phải lựa cho cân đối như áo xứng với người, *như người con gái mặc áo dài không che hết quần trắng đến tận gót chân và phải khiến người ta bóc vỏ ra thì thấy cả thân hình miếng cau nuốt nà như một cục ngà trong trắng.*⁽¹⁾

Đây là nói về cau tươi, còn cau khô, khi mua cau phải lựa miếng cau còn nguyên vẹn hạt nâu được mệnh danh là *cau đầu*, đừng vụng về mua thứ cau đã long hạt và được bà bán hàng cau dán lại bằng hồ nếp, người ta gọi là *cau dán*. Miếng cau phải cong lên ở giữa, màu ôm lấy hạt như một cánh hoa. Đừng bao giờ mua *cau long*, nghĩa là cau màu hạt rời nhau để cúng và để tiếp khách.

Mua cau biết lựa, các bà nội trợ và các cô gái còn phải biết bổ cau phơi để dành, phơi vừa nắng đừng để cau mốc.

Quả cau tươi, nhiều bà nhiều cô khi bổ cau còn chạm trở vào lướt vỏ xanh biếc thành những bông hoa, những ngôi sao. Quả cau, cắt chùm, bổ rời với phần vỏ còn lại, nhưng những miếng cau chưa tách rời hẳn nhau ta, vẫn chụm nguyên hình

(1) Lê Văn Siêu - *Văn Minh Việt Nam*, Nam Chi tùng thư Sài Gòn, 1965, Trang 296.



quả cau được úp lên cối, lên đĩa trông thật xinh xắn ngon lành và như có vẻ mời mọc những khách nhai trầu.

TÊM TRẦU

Bổ cau đã mất công phu nhưng têm lại càng không phải dễ và ở đây mới càng chứng tỏ nghệ thuật của người biết sửa soạn miếng trầu.

Trước hết lá trầu phải rọc cho đều, khi têm xong mọi miếng trầu đều tròn trĩnh dài ngắn như nhau. Têm trầu có nghệ thuật là miếng trầu cánh phượng, hai đầu có uốn từ trong ra hai cánh lá nhỏ đều như cánh chim phượng đang bay. Quan trọng hơn nữa là cuống lá gài vào thân miếng trầu phải cho thật chặt, tránh sao để miếng trầu không thể tuột tung ra được, nhất là khi đang mời khách.

CẮT VỎ

Sau hết là miếng vỏ. Nếu có hạt mốc, hạt mây thay thì hình dáng những hạt này đã giúp cho ta khỏi mất công sửa soạn; trái lại nếu là vỏ rễ cây, trước hết phải kén loại vỏ màu gạch đỏ tươi. Thứ vỏ được ưa chuộng là vỏ sen, ăn đậm đà lại có vị thơm, rồi đến vỏ chay, chay là một cây có trái có múi như trái na, khi chín ruột đỏ, nhưng ăn thì chua, người ta thường nướng hạt ăn rất thơm bùi. Vỏ đã kén rồi, khi cắt miếng vỏ phải cắt khéo, cắt sao chéo chéo cho đầu dày, dày mỏng để cho màu sặc của miếng vỏ cứ phơn phớt từ đậm đến nhạt. Hoặc, nếu không cắt được như vậy, người vụng về hơn phải tiện khoanh khúc vỏ rồi cắt dọc thành những miếng hình chữ nhật. Lối cắt này trông chính, nhưng kém vẻ đẹp hơn lối cắt bay bướm trên. Dù cắt vỏ lối nào, cũng cần phải để ý nạo hết lượt lông lá ở ngoài vỏ, khi cắt xong



miếng vỏ còn lại, luôn luôn được bọc lá chuối xanh để giữ cho khúc vỏ được tươi lâu.

Có nhiều trường hợp gặp kỳ khan hiếm vỏ, người ta phải lột vỏ cây khế dùng tạm, nhưng dù là vỏ khế thì lúc cắt vỏ cũng không thể cầu thả cắt bừa bãi làm giảm vẻ ngon của miếng trầu.

Tất cả trầu cau vỏ được băng lên coi hay lên đĩa, cũng phải xếp một cách cân đối để coi trầu với màu xanh trắng đỏ của ba chất liệu trông càng nổi và như khuyến khích khách không từ chối nổi miếng trầu. Khi bày trầu lên đĩa, phải nhớ cắt một mảnh lá trầu quét chút vôi đặt vào. Để phòng trầu tèm nhạt vôi hoặc người ăn mặn vôi, có thể lấy thêm được.

NHAI TRẦU

Chúng tôi đã trình bày nhiều về tục ăn trầu, về miếng trầu, nhưng chúng tôi sẽ thiếu sót nếu bỏ quên điểm chính là nhai trầu.

Phan Kế Bính trong Việt Nam phong tục đã nhận xét: “Đàn bà rất là hay ăn trầu, có người ăn luôn mồm, nhả bã miếng trầu này lại ăn ngay miếng khác.”⁽¹⁾

Không phải riêng gì đàn bà ăn trầu mà đàn ông Việt Nam hồi trước cũng luôn luôn nhai trầu, các ông Đề lại trước đây, khi làm việc có chiếc ống nhổ bên cạnh để nhả bã và nhổ nước trầu, do đó mới có thành ngữ ống nhổ thầy đề.

Ăn trầu, ai cũng phải nhai, nhưng có người nhai tốp tếp để bắn cả nước trầu ra ngoài miệng, có khi bắn cả mặt người đối thoại thật là vô lễ. Nhai trầu đã như vậy, nước trầu lại bọ đầu nhỏ đấy, thử hỏi có sự kém lịch sự và kém vệ sinh nào hơn.

(1) *Việt Nam phong tục*, Khai Trí, Sài Gòn, 1973, trang 398.



Nhai trầu cũng phải biết cách nhai, nhất là phụ nữ. Họ lợi dụng miếng trầu để làm tăng vẻ đẹp. Họ nhai trầu làm sao để môi có một vành đen nhỏ như đường chỉ viền cặp môi hồng trông thật đằm dáng. Nhai trầu như vậy, ta gọi là ăn trầu canh chỉ.

Trầu nhai trong miệng một lúc thì trầu cau và vỏ trộn với nhau thành một miếng trầu đỏ, với nước trầu đỏ, thỉnh thoảng phải nhổ ra, và mỗi lần nhổ một chút ít nước đỏ bám lại trên môi khiến cho môi đỏ như tô son.

Có ai đã trông thấy những cô gái xinh đẹp tươi như hoa, miệng chóp chép nhai trầu, rồi vì trầu cay vôi nóng, má cô ửng đỏ, mắt cô long lanh, miệng cô cười tủm tỉm chưa nhả? Rồi có cô vẻ vằng vất như say trầu, càng say càng tăng vẻ mỹ miều cho nhan sắc! Thấy các cô, có mà chúng ta mong muốn tất cả mọi cô gái đều phải ăn trầu để điểm trang cho cuộc đời thêm rực rỡ!

TẠI SAO TA ĂN TRẦU?

Mở đầu bài này, chúng tôi đã sơ lược đề cập tới công dụng của miếng trầu: làm cho thơm miệng, giữ cho chắc răng, và làm đẹp cho phụ nữ. Thực ra công dụng của miếng trầu không phải chỉ có thế.

Đối với phụ nữ, như đã trình bày, miếng trầu trang điểm cặp môi, nhưng miếng trầu thường giúp người ta chống được giá lạnh trong mùa rét, cũng như điều thuốc. Và sáng sớm lúc mới ngủ dậy, miệng đang chua và đắng, hơi thở đang có mùi hôi, một miếng trầu, sau khi súc miệng sẽ làm tất cả trạng thái trên không còn nữa. Nhiều người nghiện trầu, buổi sáng chưa có miếng trầu, miệng như nhạt nhẽo, người như bản thân không muốn làm ăn gì.



Cơm nước xong, miệng còn tanh mùi cá, nặng mùi thịt, sặc mùi hành tỏi, một miếng trầu khiến cho miệng trở nên thơm tho.

Giữa khi đang làm việc, người mệt mỏi uể oải, một miếng trầu sẽ làm cho hơi sức trở lại, sự cố gắng gia tăng. Bán hàng vắng khách buồn ngủ, miếng trầu giúp cho tỉnh ngủ. Gặp khi thất vọng chán nản, miếng trầu với vị cay, vị nồng làm cho máu nóng, giúp con người lấy lại tinh thần.

Những người hút thuốc Lào, có điếu thuốc phải có miếng trầu, khói thơm của thuốc hòa hợp với hương cay của trầu, khiến cho trầu lẫn thuốc đều tăng thêm hương vị.

Có người cho rằng miếng trầu trừ được lam sơn chướng khí.

Phải chăng vì những lễ đó mà dân ta cũng như nhiều dân tộc khác đã ăn trầu? Hay vì miếng trầu tượng trưng cho sự bình đẳng giữa mọi người, sang, hèn, giàu nghèo ai cũng nhai trầu, và miếng trầu cũng chỉ có thể không hơn dù ở nơi quyền quý hay ở chốn am cỏ lều tranh.

Miếng trầu thật là quý vậy thay, quý đến độ trở thành một đồ lễ dâng kính, người dưới dâng cho người trên, con người dâng lên thần linh, người dương tưởng nhớ kẻ âm.

MỜI TRẦU

Miếng trầu đơn sơ giản dị, miếng trầu thanh đạm nhỏ bé, nhưng thiếu miếng trầu trước đây là thiếu hết trong sự giao thiệp, cũng như ấm trà và điếu thuốc. Nhưng trầu đã được nghi thức hóa trong việc xã giao ra sao? Đó là sự mời mọc.

Không phải ta cứ có miếng trầu đưa cho người khác là xong. Người dưới mời trầu các bậc trưởng thượng, người trẻ mời các vị cao niên, phải đưa cả coi trầu hoặc đĩa trầu một cách kính cẩn để người được mời tự lựa chọn lấy miếng



cau, miếng vỏ, miếng trầu mình ưng ý, và đôi khi còn quẹt thêm chút vôi.

Hai người ngang hàng mời nhau cũng phải đưa nguyên đĩa trầu để người ăn trầu tự lựa. Nếu là đôi bạn thân, người mời có thể lựa miếng trầu ngon đưa tận tay cho người nhận trong một cử chỉ nhẹ nhàng.

Cô gái mời trầu chàng trai thường tỏ ra rất dịu dàng, cô thong thả đưa bàn tay trắng muốt, dùng hai ngón tay cái và tay trỏ nhón từ miếng trầu, miếng cau, miếng vỏ, gộp làm một đặt trong lòng bàn tay, khoan thai đưa mời chàng trai, với những cái nhìn đong đưa ánh mắt đầy cảm mến! Thử hỏi chàng trai nào có thể từ chối được miếng trầu.

Những bọn trai gái gặp nhau ở đám hội, mời nhau họ đưa cả bọc trầu để bọn bạn tự lựa, việc mang bọc trầu mời bạn đủ nói lên bao ý nghĩa!

Mời trầu mỗi hoàn cảnh mỗi khác nhau, nhưng bao giờ cũng có sự nồng nàn như hương vị của vôi nằm trong lá trầu. Có khi cầu kỳ, cũng có khi như suông sã! Chồng đưa cho vợ miếng trầu chỉ cần nói: Trầu đây mình ăn đi! Bà dì, bà cô đưa cho cháu miếng trầu chỉ nói: Này! Cho mày miếng trầu.

Nhưng một phật tử mời trầu tặng ni thường phải trình trọng: Bạch thầy xơi trầu.

Kể dưới mời người trên cũng vậy: Kính mời cụ xơi trầu.

Miếng trầu là đầu câu chuyện! Ngày nay, những người trắng răng ở thành thị không biết ăn trầu, kể cũng là một điều uống phí vậy!



MỤC LỤC

CÙNG BẠN ĐỌC

5

Phần thứ nhất Gương xưa tích cũ

CÂY ĐÀ BẾN CỘ	9
CON ĐÒ THỦ THIÊM	26
CHỢ CHỜ, BẾN LO	42
ĐÁ VỌNG PHU	55
GUƠNG TIẾT PHỤ	71
CHÂN TRẦU	87
CẮT CỎ	102
VƯỢT VŨ MÔN	114

Phần thứ hai Trong nếp sống

CÁI XẤU CỦA PHÁI ĐẸP	133
CU KÊU BẢO TẾT	165
HÁT TRỐNG QUÂN VỚI CÂU CA THÁNG TÁM	172
QUÝ ÔNG KHÔNG ĐẸP LẮM!!!	184
CẢ SÔNG ĐÔNG CHỢ	209
CỜ BẠC CANH ĐỎ CANH ĐEN	235
TẾT VỚI XUÂN	248
HỘI HÈ ĐÌNH ĐÁM	260
CON GÁI MÀ GHEO CON TRAI	278
HỒN NHÂN DỊ CHÚNG!!!	289

Phần thứ ba
Ca dao tục ngữ theo địa phương

CA DAO TỤC NGŨ SÀI GÒN	309
CA DAO CHÂU ĐỐC	316
CA DAO BÌNH ĐỊNH	324
CA DAO HUẾ VÀ THỪA THIÊN	332
CA DAO KINH BẮC	340
CA DAO HÀ NỘI	355
TINH THẦN TỤC NGŨ CA DAO MIỀN BẮC	365
THƯỜNG THỨC HUONG TRÀ	431
TỤC ĂN TRẦU	446

TOAN ÁNH

HƯƠNG NƯỚC HỒN QUÊ

Chịu trách nhiệm xuất bản: Nguyễn Minh Nhựt

Biên tập: Hoàng Anh

Bìa: Biên Thùy

Sửa bản in: Duy Hoàng

Kỹ thuật vi tính: Mai Khanh

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

Địa chỉ: 161 B Lý Chính Thắng, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Số điện thoại: (84.8) 39316289 - 39316211 - 39317849 - 38465596

Fax: (84.8) 38437450

E-mail: nxbtre@hcm.vnn.vn, Website: www.nxbtre.com.vn

CHI NHÁNH NHÀ XUẤT BẢN TRẺ TẠI HÀ NỘI

Địa Chỉ: Phòng 602, số 209 Giảng Võ, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.

Số điện thoại: 04.37734544 Fax: (84.4) 35123395

Email: chinhanh@nxbtre.com.vn

CÔNG TY TNHH SÁCH ĐIỆN TỬ TRẺ (YBOOK)

161B Lý Chính Thắng, P.7, Q.3, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08) 35261001 - Fax: (08) 38437450

Email: info@ybook.vn

Website: www.ybook.vn

“Nghiên cứu hoàn cảnh xã hội mỗi thời đại của mỗi dân tộc, ngoài việc căn cứ vào lịch sử, vào phong tục, cũng cần tìm hiểu kỹ lưỡng tục ngữ ca dao và những bài thơ bình dân, chính những áng văn thơ này mới nói nhiều cho ai muốn nghe và muốn hiểu biết”...

“Hương nước hồn quê, cố gắng trình bày những điều hiểu biết về ca dao tục ngữ và thơ bình dân, mong mỗi sự hiểu biết hẹp hòi của mình giúp ích được phần nào trong việc duy trì những áng văn chương, nghĩ như vậy cũng là góp phần vào việc phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.”